

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 70

KINH
THỦ LĂNG NGHIÊM

SỐ 945
(QUYỂN 1→10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

www.daitangkinh.org

SỐ 945

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

Hán dịch: Đời Đường, Đại sư Bát Lạt Mật Đế.

ĐỀ MỤC KINH

Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ-tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm, gọi tắt là Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Sa-môn tên là Bát-lạt-mật-đế, người Thiên Trúc dịch.

Sa-môn tên là Di-già-thích-ca người Ô Trành, dịch theo tiếng Trung Quốc.

Đệ tử thọ giới Bồ-tát tên là Phòng Dung, ghi chép lời dịch.

CHÚ THÍCH ĐỀ MỤC KINH

Đề mục Kinh Thủ Lăng Nghiêm có mười chín chữ, nhưng thông thường chỉ nêu ra ba chữ là Thủ Lăng Nghiêm, vì Thủ Lăng Nghiêm là ba chữ chủ yếu trong đề mục này.

Thủ Lăng Nghiêm là cái định rốt ráo bền chắc sẵn có của tâm tánh.

Tâm tánh bản lai thanh tịnh, không có tán loạn, không có lay động, không có dời đổi, không do công phu mà có, đó là định Thủ lăng nghiêm. Chúng sinh mê lầm, không nhận được chân tánh, chấp có tâm ta riêng biệt, chấp có sự vật riêng biệt, theo thân theo cảnh mà sinh ra phiền não, tạo ra nhân duyên luân hồi, rồi chuốc lấy quả báo báo luân hồi, sống rồi chết, chết rồi sống, mãi mãi trong ba cõi. Chư Phật, Bồ-tát nhận biết tâm tánh tức là cái tánh bản lai của sự sự vật vật duyên

khởi theo nhân quả, rèn luyện trí tuệ theo đạo lý ấy, gột rửa các điều mê lầm, trực nhận tâm tánh bản lai, đó là minh tâm kiến tánh và chứng được định Thủ lăng nghiêm.

Định Thủ lăng nghiêm sâu nhiệm, rộng lớn, ra ngoài thời gian và không gian, không thể đem tâm phân biệt của chúng sinh mà biết được, nên lấy đánh tướng của Phật mà làm ví dụ, gọi là Đại Phật Đảnh, đánh tướng của Phật, con mắt chúng sinh không thể thấy được.

Hằng sa công đức trí tuệ của các Đức Như Lai đều do tâm tánh, nghĩa là do định Thủ lăng nghiêm mà phát khởi, nên gọi là Như Lai Mật Nhân.

Tu chứng trong định Thủ lăng nghiêm là tu chứng theo nghĩa rốt ráo, y như thật tánh của sự vật nên gọi là Tu Chứng Liễu Nghĩa.

Chứng được tâm tánh, được định Thủ lăng nghiêm thì người và mình đồng là pháp giới tánh, sự sự vật vật đồng là pháp giới tánh nên phát tâm rộng lớn từ bi cứu độ vô lượng vô biên chúng sinh mà không thấy có ai làm việc cho ai cả. Muôn hạnh từ bi lợi tha của các vị Bồ-tát đều do định Thủ lăng nghiêm mà phát khởi nên gọi là Chư Bồ-tát Vạn Hạnh.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 1

Phần 1: PHẦN TỰA

CHƯƠNG I: TỰA CHUNG

Chánh văn:

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Đức Phật ở tại tinh xá Kỳ-hoàn thuộc thành Thất-la-phiệt, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị, đều là bậc A-la-hán vô lậu. Các vị là những Phật tử trụ trì, khéo vượt trên các hữu, ở các quốc độ đầy đủ uy nghi, theo Phật chuyển pháp luân, có khả năng thực hiện lời di chúc nhiệm mầu của Phật, nghiêm giữ giới luật thanh tịnh để làm khuôn phép cho ba cõi, hiện thân vô số, cứu vớt chúng sinh, tột đời vị lai, khỏi các trần lụy. Các vị tên là: Đại trí Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Câu-hy-la, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử, Tu-bồ-đề, Ưu-ba-di-sa-đà v.v... là các bậc thượng thủ.

Lại có vô số các vị Bích-chi là bậc vô học và hàng sơ tâm đồng đến chỗ Phật giảng đạo.

Nhằm ngày các vị Tỳ-kheo mãn hạ tự tứ, các vị Bồ-tát từ mười phương đến, xin Phật giải quyết nghi hoặc, kính vâng đức Từ nghiêm, thỉnh cầu nghĩa thâm mật.

Đức Như Lai trải pháp tòa, ngồi khoan thai, vì cả trong hội tổ bày nghĩa sâu. Chúng hội thanh tịnh được pháp chưa từng có. Giọng nói của Phật hòa nhã như tiếng chim Ca-lăng-tần-già, vang khắp mười phương. Hàng sa Bồ-tát đều đến đạo tràng, có Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi làm thượng thủ.

**** Chú thích:***

Trước khi Phật nhập Niết-bàn, Tôn giả A-nan hỏi Phật: “Khi kiết tập kinh điển, đầu kinh nên để những câu gì?” thì Phật dạy: “Nên để những câu: Như vậy tôi được nghe trong một thời, Phật ở nơi nào, có

bao nhiêu thính chúng là bậc nào, vân vân...” để chứng tỏ kinh ấy đã kể lại sự thật, có nhiều người nghe biết. Như Kinh Thủ Lăng Nghiêm này là ghi chép những lời Phật dạy ở tinh xá Kỳ-hoàn, thành Thất-la-phiệt, thính chúng có một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo đã chứng quả A-la-hán, trong đó có các vị đại đệ tử như Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả Mục-kiền-liên, vân vân... lại có nhiều vị Duyên giác và nhiều vị Bồ-tát từ mười phương đến, trong đó có Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, là vị Đại Bồ-tát, làm thượng thủ.

CHƯƠNG II: TỰA RIÊNG DUYÊN KHỞI CỦA KINH

Chánh văn:

Khi ấy, vua Ba-tư-nặc, nhân ngày kỵ phụ vương, mở tiệc chay mời Phật thọ trai nơi cung cấm. Vua sắm đủ các món ăn quý báu, rồi thân hành đến rước Phật và các vị Đại Bồ-tát. Trong thành lại có các trưởng giả, cư sĩ đồng cùng trai tăng, chờ Phật đến chứng. Phật khiến Bồ-tát Văn-thù nhận việc phân chia các vị Bồ-tát và A-la-hán đi đến các nhà trai chủ.

Duy có Tôn giả A-nan trước đã nhận lời mời riêng, đi xa chưa về, không kịp dự vào hàng Tăng chúng. Tôn giả về một mình, không có Thượng tọa và A-xà-lê cùng đi và ngày ấy cũng không được ai cúng dường. Lúc này, Tôn giả cầm bình bát vào một ngã thành, trên đường đi, theo thứ lớp khát thực, tâm Tôn giả trước hết cầu được một người đàn việt sau cùng làm trai chủ, không kể sang hèn, phát tâm làm sao cho tất cả chúng sinh được viên thành vô lượng công đức. Tôn giả A-nan biết Đức Phật Thế Tôn quả Tôn giả Tu-bồ-đề và Tôn giả Đại Ca-diếp làm A-la-hán mà tâm không công bằng. Tôn giả kính vâng lời dạy mở rộng cửa Phật vượt thoát mọi điều chê bai nghi hoặc. Tôn giả đến bên thành, thông thả vào cửa, uy nghi nghiêm chỉnh, kính giữ pháp hóa trai.

Trong khi khát thực, Tôn giả A-nan đi qua nhà người dâm nữ Ma-đăng-già, bị người ấy dùng pháp huyền thuật, là chú Tiên Phạm Thiên Sa-tỳ-ca-la bắt vào buồng riêng, dựa kê, vuốt ve làm cho Tôn giả A-nan gần phá giới thể.

Đức Như Lai biết A-nan mắc phải dâm thuật, nên thọ trai rồi, liền trở về tinh xá. Vua cùng đại thần, trưởng giả, cư sĩ đều đi theo Đức Thế Tôn, mong nghe được pháp chủ yếu của đạo Phật.

Khi ấy, trên đỉnh Đức Thế Tôn phóng hào quang Bách bảo vô úy, trong hào quang hiện ra tòa sen báu ngàn cánh, có hóa thân của Phật kiết già ngồi trên, tuyên đọc thần chú, khiến Bồ-tát Văn-thù đem chú này đến giúp đỡ, tiêu diệt tà chú, đưa Tôn giả A-nan cùng nàng Ma-đăng-già đều về chỗ Phật ở.

Tôn giả A-nan thấy Phật, đành lẽ khóc lóc, giận mình từ vô thủy đến nay, một bề học rộng nhớ nhiều, chưa toàn đạo lực, tha thiết xin Phật dạy cho những pháp Xa-ma-tha, Tam-ma, Thiên-na, là những phương tiện tu hành đầu tiên để thành đạo Bồ-đề của mười phương Như Lai. Lúc ấy, lại có hàng hà sa Bồ-tát, Đại A-la-hán và Phật Bích-chi, từ

mười phương đến, thấy đều mong nghe Phật dạy, lui về chỗ ngồi, yên lặng lãnh thọ Thánh chỉ của Phật.

*** Chú thích:**

Chư Phật thuyết pháp đều do nhân duyên. Phật nói pháp gì, hoặc cao hoặc thấp, đều do căn cơ của người nghe pháp, mục đích chỉ rõ những điều mê lầm và dạy bảo những phương pháp tu trì cho thích hợp. Trong phần Tựa riêng Kinh Thủ Lăng Nghiêm này, có kể lại Tôn giả A-nan đi khát thực một mình, mắc phải tà chú của nàng Ma-đăng-già, gần phá giới thể. Sau khi được Phật cứu thoát, Tôn giả A-nan tự giận mình học rộng nghe nhiều mà không đủ định lực chống lại tà thuật của ngoại đạo nên thiết tha cầu Phật dạy cho những phương pháp tu hành mau thành đạo Bồ-đề. Đó là lý do riêng biệt phát khởi ra Kinh Thủ Lăng Nghiêm này.

Phần 2: PHẦN CHÁNH TÔNG
CHƯƠNG 1: CHỈ NGAY CHỖ VIÊN NGỘ
Mục 1: GẶN HỎI CÁI TÂM

Đoạn 1: Nêu Trước Nguyên Do Của Thường Trụ Và Lưu Chuyển

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ta với ông đồng phái, tình như anh em ruột, lúc ông mới phát tâm thì ở trong pháp Phật, thấy những tướng tốt gì mà bỏ được những ân ái sâu nặng của thế gian?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Con thấy ba mươi hai tướng của Như Lai tốt đẹp lạ thường, hình thể trong suốt như ngọc lưu ly, thường tự suy nghĩ: Tướng ấy không thể do dục ái sinh ra. Vì sao? Vì khí chất dâm dục vốn như nhớt, tanh hôi kết cấu, máu mủ xen lộn, làm sao sinh được thân vàng thắm chói, trong sáng, tươi nhuận như vậy, nên con ước mong cắt tóc theo Phật tu học.

Phật dạy:

- Hay thay, A-nan! Các ông nên biết, hết thảy chúng sinh từ vô thủy đến nay sống chết nối liền, đều do không nhận biết về thể tánh trong sạch, sáng suốt của chân tâm thường trụ mà lại chỉ dùng các vọng tưởng, vì vọng tưởng đó không chân thật nên mới có luân hồi. Nay ông muốn học đạo Bồ-đề vô thượng, phát minh chân tánh thì nên lấy tâm ngay thẳng mà đáp lại những câu hỏi của Ta. Mười phương Như Lai đều do một đường thoát ly sinh tử là dùng tâm ngay thẳng. Tâm mà nói là ngay thẳng thì cứ như vậy, từ quả vị đầu đến quả vị cuối cùng, chẳng giữa, hẳn không có những tướng quanh co. A-nan! Nay Ta hỏi ông: “Đương khi ông do ba mươi hai tướng của Như Lai mà phát tâm thì ông đem cái gì mà thấy và cái gì để ưa muốn?”.

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Ưa muốn như vậy là dùng cái tâm và con mắt của con. Do mắt thấy tướng tốt Như Lai, tâm sinh ưa muốn nên con phát tâm muốn tu hành thoát khỏi sống chết.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Như lời ông nói: Thật do tâm và con mắt mà có ưa muốn. Nếu không biết tâm và con mắt ở đâu thì không thể hàng phục được bao thứ phiền não. Ví như ông vua một nước bị giặc xâm lấn, phát binh đánh dẹp, thì binh ấy cần biết giặc ở chỗ nào mới đánh dẹp được. Hiện ông

còn mắc phải luân hồi là lỗi tại tâm và con mắt của ông. Nay Ta hỏi ông: “Tâm và con mắt ấy hiện ở chỗ nào?”.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, sau khi Phật hỏi Tôn giả A-nan vì sao mà phát tâm xuất gia và được Tôn giả A-nan trả lời là do thấy Phật tướng tốt tuyệt vời, hình thể trong suốt nên sinh lòng ước mong theo Phật xuất gia thì Phật liền nêu trước nguyên do vì đâu mà chư Phật thường trụ, còn chúng sinh trôi lăn trong sáu nẻo. Phật dạy tâm tánh của chúng sinh vẫn trong sạch sáng suốt thường còn mãi mãi, không thay không đổi, chỉ vì chúng sinh không biết tâm tánh ấy, lầm dùng những tư tưởng sai trái nên mới xoay vần trong đường luân hồi.

Phật lại dạy Tôn giả A-nan muốn phát minh tâm tánh, chứng đạo Bồ-đề thì cần phải lấy tâm ngay thẳng mà đáp lại những câu hỏi của Phật. Phật ân cần dạy bảo như thế vì mười phương Như Lai đều do tâm ngay thẳng mà ra khỏi sống chết, thành đạo chứng quả. Phật còn chỉ rõ cái tâm ngay thẳng là cái tâm giữ luôn một mức như vậy, từ đầu đến cuối, trong đường tu hành không có những ý nghĩ quanh co.

Chúng ta hằng ngày theo những đạo lý chân thật, nghe những điều hay lẽ phải không phải là ít, nhưng đến khi vào thực hành thì lắm lúc đạo lý lẽ phải đi một đường, ý nghĩ việc làm đi một nẻo, như học mãi đạo lý vô ngã vị tha mà những phiền não, ngã si, ngã ái, ngã mạn, ngã kiến vẫn nặng nề, những đạo đức từ bi hỷ xả vẫn kém cỏi. Đó là biểu hiện của cái tâm không ngay thẳng, một trở lực rất lớn trên con đường tu tiến, vì thế nên Phật ân cần dạy bảo phải giữ cái tâm cho ngay thẳng, nghĩa là khi được nghe lời dạy bảo, tự mình nhận rõ là phải, là đúng thì phải giữ cái tâm biết đúng biết phải đó mà thực hành trong suy nghĩ, trong hành động ở mọi trường hợp, quyết không để cho những tư tưởng sai lầm lấn át những tư tưởng chân thật. Giữ được tâm ngay thẳng mãi mãi như vậy thì sự tu trì sẽ tiến bộ vượt mức và nhất định, sẽ đưa đến thành đạo chứng quả. Phật nhân lời Tôn giả A-nan đáp: “Do con mắt thấy tướng tốt của Phật, tâm sinh ra ưa muốn nên phát tâm theo Phật tu hành” mà gạn hỏi Tôn giả A-nan cái tâm ở đâu, cốt để Tôn giả xét tìm nhận rõ những điều sai lầm và chứng được tâm tánh.

Đoạn 2: Chấp Tâm Ở Trong Thân

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Tất cả mười loài chúng sinh trong thế gian đều

cho cái tâm hay biết là ở trong thân. Dầu con xem con mắt như hoa sen xanh của Như Lai cũng ở trên mặt Phật, con thấy con mắt vật chất của con ở trên mặt con. Như vậy thì tâm hay biết thật ở trong thân.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Hiện nay ông ngồi trong giảng đường của Như Lai. Ông hãy xem rừng Kỳ-đà hiện ở chỗ nào?

- Thưa Thế Tôn! Giảng đường cao lớn thanh tịnh này ở trong vườn Cấp-cô-độc, còn rừng Kỳ-đà hiện thật ở ngoài giảng đường.

- A-nan! Nay ông ở trong giảng đường, trước thấy Như Lai, sau xem đại chúng, rồi trông ra ngoài thấy vườn rừng. A-nan! Do đâu ông thấy được vườn rừng?

- Thưa Thế Tôn! Do các cửa giảng đường mở rộng nên con ở trong thấy suốt được đến ra ngoài xa.

Khi ấy, Đức Thế Tôn ở trong đại chúng, đưa cánh tay màu vàng ròng xoa đầu A-nan, chỉ bảo A-nan và đại chúng:

- Có pháp Tam-ma-đề tên là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương, gồm đủ muôn hạnh. Mười phương Như Lai đều do một pháp môn ấy vượt lên đường diệu trang nghiêm. Ông nên chăm chú lắng nghe.

A-nan đảnh lễ, kính vâng lời Phật dạy.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Như ông vừa nói: Ở trong giảng đường, do mở cửa rộng nên ông trông xa thấy được vườn rừng, phỏng có chúng sinh nào ở trong lại thấy được ngoài giảng đường chăng?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Ở trong giảng đường không thấy Như Lai mà thấy được rừng suối ở ngoài, thật không có lẽ như vậy.

- A-nan! Chính ông cũng vậy. Cái tâm của ông rõ biết hết thấy. Nếu hiện nay cái tâm rõ biết ấy thật ở trong thân thì trước hết nó phải rõ biết trong thân thể. Vậy có chúng sinh nào, trước thấy bên trong thân, rồi sau mới thấy những vật ở ngoài không? Dầu không thấy mọc, tóc dài ra, gân chuyển, mạch nháy, lẽ phải rõ biết, sao lại không biết? Đã không biết bên trong, sao lại biết được bên ngoài? Vậy nên biết ông nói cái tâm biết hiện ở trong thân, thật không có lẽ như vậy.

*** Chú thích:**

Chấp là chấp nệ, là có thành kiến. Y như thành kiến của mọi người, Tôn giả A-nan đã đáp lại Phật tâm ở trong thân. Phật đã bác cái thuyết đó như sau: Người ngồi trong giảng đường trước hết phải thấy Phật và đại chúng trong giảng đường rồi sau qua các cửa sổ mới thấy

được vườn rừng ở ngoài, vậy nếu như tâm thật ở trong thân, thì cái tâm rõ biết hết thấy đó trước hết phải thấy được bên trong thân, đầu không thấy được lục phủ ngũ tạng, chứ gân chuyển, mạch nhẩy quyết định là phải rõ biết, sao lại không biết. Nếu cái tâm ở trong thân lại không biết được gì bên trong thân làm sao biết được bên ngoài. Như thế nên biết cái thuyết tâm ở trong thân không đúng sự thật.

Đoạn 3: Chấp Tâm Ở Ngoài Thân

Chánh văn:

Tôn giả A-nan cúi đầu bạch Phật:

- Con nghe lời Phật dạy như vậy, mới rõ tâm con thật ở ngoài thân. Vì sao? Ví như đèn thấp trong phòng, trước hết phải chiếu trong phòng, rồi sau mới do nơi cửa chiếu sáng ngoài sân. Hết thấy chúng sinh không thấy bên trong thân mà riêng thấy bên ngoài, cũng như ngọn đèn để ở ngoài phòng. Nghĩa ấy rõ ràng, có lẽ không lầm, chưa biết có đúng với nghĩa lý rốt ráo của Phật hay không?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Vừa rồi các Tỳ-kheo theo Như Lai khát thực trong thành Thất-la-phiệt, nay đã về rừng Kỳ-đà, đã thọ trai rồi, ông hãy xem trong hàng Tỳ-kheo, khi một người ăn thì các người khác có no không?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn, không! Vì các Tỳ-kheo tuy là A-la-hán, nhưng thân thể khác nhau, lẽ nào một người ăn lại làm cho cả chúng đều no được.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nếu cái tâm hay biết của ông thật ở ngoài thân thì thân và tâm cách riêng, tất nhiên không dính líu gì với nhau. Vậy cái gì tâm biết thì thân không thể hay, cái gì thân hay thì tâm không biết. Nay Ta giờ tay Đâu-la-miên cho ông xem, trong khi mắt ông thấy thì tâm ông có biết là tay của Ta không?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Đúng thế.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nếu thân ông với tâm cùng hay biết một lúc với nhau làm sao lại ở ngoài thân? Vậy nên biết ông nói tâm hay biết hiện ở ngoài thân, thật không có lẽ nào như vậy.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan nghe Phật bác như vậy thì liền nghĩ tâm ở ngoài

thân cũng như cái đèn thắp ở ngoài sân thì không chiếu sáng được trong phòng. Phật lại bác: Nếu tâm thật ở ngoài thân thì tâm và thân riêng cách nhau như hai người, không còn dính dáng với nhau. Đã không dính dáng gì với nhau thì tâm riêng phần tâm, thân riêng phần thân, thân có cảm xúc gì, tâm cũng không thể rõ biết, như một người ăn thì người khác không thể no được. Nhưng hiện thực thì lại không phải thế: Mắt liền thấy thì tâm liền biết. Vậy cái thuyết tâm ở ngoài thân không thể thành lập.

Đoạn 4: Chấp Tâm Núp Sau Con Mắt

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Như lời Phật dạy: Vì không thấy bên trong, tâm không ở trong thân, vì thân tâm cùng biết, không thể rời nhau, tâm không ở ngoài thân, nay con suy nghĩ, biết tâm ở một chỗ!

Phật dạy:

- Chỗ ấy ở đâu?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Cái tâm hay biết đã không biết bên trong mà lại thấy bên ngoài, theo ý con nghĩ thì nó núp sau con mắt. Ví như có người lấy chén lưu ly úp vào nhưng không làm ngăn ngại, con mắt kia liền thấy thì liền phân biệt được ngay. Song tâm hay biết của con không thấy bên trong là vì tâm ở nơi con mắt, nhưng lại thấy bên ngoài rõ ràng, không bị ngăn ngại, là vì tâm núp sau con mắt.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Như ông vừa nói: Tâm núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly. Vậy người kia, đương khi lấy chén lưu ly úp vào hai mắt, trông thấy núi sông thì có trông thấy chén lưu ly không?

- Thưa Thế Tôn! Đúng thế, người ấy đương khi lấy chén lưu ly úp vào hai mắt thật có thấy chén lưu ly.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nếu tâm ông núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly thì trong khi trông thấy núi sông sao không trông thấy con mắt? Nếu trông thấy con mắt thì con mắt hình như ngoại cảnh, không thể liền thấy mà liền biết được. Nếu không thấy được con mắt thì sao lại nói tâm hay biết núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly? Vậy nên biết ông nói cái tâm hay biết núp sau con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly, thật không có lẽ như vậy.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan nghĩ: Do tâm không thấy bên trong thì tâm không thể ở trong thân, do thân và tâm gắn liền với nhau thì tâm không thể ở ngoài thân, nên nhận định cái tâm núp phía sau con mắt. Tôn giả nói: Khi người ta lấy chén lưu ly úp vào hai con mắt thì con mắt vẫn thấy được cảnh vật ở ngoài, vậy cái tâm núp sau con mắt cũng có thể qua con mắt thấy các vật ở ngoài, đồng thời, vì tâm ở nơi con mắt nên tâm không thấy được bên trong thân, thuyết ấy cũng bị Phật bác, vì con mắt núp sau chén lưu ly mà tâm núp sau con mắt thì lại không thấy được con mắt.

Đoạn 5: Chấp Nhắm Mắt Thấy Tối Là Thấy Bên Trong Thân

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Nay con lại nghĩ như vậy: Trong thân thể chúng sinh này, phủ tạng ở trong, khiếu huyết ở ngoài, có tạng thì tối, có khiếu thì sáng. Nay con xin trả lời Phật: Mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong. Nghĩa ấy thế nào?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Đương khi ông nhắm mắt thấy tối, cái cảnh tối ấy là đối với mắt hay không đối với mắt? Nếu đối với mắt thì cái tối trước mắt, sao lại ở trong thân? Nếu thành ở trong thân thì khi ở trong phòng tối, không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn, cái gì ở trong phòng tối đó đều là tam tiêu lục phủ của ông hay sao? Còn như cái tối không thấy đối với mắt, làm sao thành ra có thấy? Dầu tách rời lối thấy bên ngoài mà cho con mắt đối vào trong nên thấy tối, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong thân, vậy mở mắt thấy sáng sao lại không thấy cái mặt? Nếu không thấy mặt thì cái nghĩa con mắt đối vào trong, không thành lập được. Còn như thấy được mặt thì cái tâm hay biết ấy và con mắt đều ở ngoài hư không thì tất nhiên không phải là thể chất của ông, vì không lẽ hiện nay Như Lai thấy mặt ông cũng là thân của ông chăng? Và như thế thì con mắt đã biết. Nếu ông chấp rằng thân và con mắt đều có biết thì ông phải có hai tánh biết, rồi chính một thân ông sẽ thành hai Đức Phật hay sao? Vậy nên biết nói thấy tối là thấy bên trong thân, thật không có lẽ như vậy.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan lại bạch Phật: Tâm vẫn ở trong thân nhưng vì lục phủ ngũ tạng tối đen nên không nhận rõ. Vậy khi mở mắt thấy sáng là tâm thấy bên ngoài, còn khi nhắm mắt thấy tối thì là tâm thấy bên trong

chứ không phải tâm ở trong thân mà không thấy gì bên trong cả.

Phật lại bác: Khi ông nhắm mắt thấy tối thì cái tối đó đối lại với con mắt hay không đối lại với con mắt? Nếu đối lại với con mắt thì cái tối rõ ràng ở trước mắt, sao lại gọi là thấy bên trong thân? Nếu cái tối ở trước mắt mà cũng tức là ở trong thân thì khi ở trong phòng tối, tất cả các đồ dùng trong phòng đều ở trong thân hay sao? Còn nếu không đối làm sao thấy được? Dầu cho tâm xoay lại phía sau thấy cái tối bên trong thân thì đến khi mở mắt ra, sao lại không thấy được cái mặt? Còn nếu thấy được cái mặt thì hóa ra tâm ở ngoài thân, làm sao thân có cảm giác mà tâm liền biết được? Lại nếu thân biết phần thân tâm biết phần tâm thì hóa ra thành hai người, không còn dính dáng gì với nhau nữa, vì những lẽ ấy, cái thuyết thấy tối là thấy bên trong thân, không đúng sự thật.

Đoạn 6: Cháp Tâm Hợp Với Chỗ Nào Thì Liên Ở Chỗ Ấy

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Con thường nghe Phật chỉ dạy bốn chúng: “Do tâm sinh nên các thứ pháp sinh, do pháp sinh nên các thứ tâm sinh”. Nay con suy nghĩ thì cái thể suy nghĩ đó thật là tâm tánh của con, hề hợp với chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ đó, chứ không phải ở trong, ở ngoài hay ở chặng giữa.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nay ông nói: “Do pháp sinh nên các thứ tâm sinh, hề hợp với chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ đó”. Cái tâm ấy nếu không có tự thể thì không thể hợp được, còn nếu không có tự thể mà vẫn hợp được thì giới thứ mười chín cùng trần thứ bảy hợp lại được hay sao? Nghĩa ấy quyết không đúng. Còn nếu tự thể thì trong khi ông lấy tay tự gỡ thân ông, cái tâm biết gỡ của ông ở trong thân ra hay từ bên ngoài vào? Như ở trong thân ra thì lại thấy bên trong, còn như từ ngoài vào thì trước hết phải thấy cái mặt.

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thấy là con mắt, còn tâm nên biết chứ không phải thấy như con mắt, nói tâm thấy là không đúng nghĩa.

Phật dạy:

- Nếu con mắt thấy được thì khi ông ở trong phòng, cái cửa có thấy được không? Lại những người chết rồi, vẫn còn con mắt, lẽ ra phải thấy được, mà nếu thấy được vật thì sao gọi là chết! A-nan! Lại nếu cái tâm hay biết của ông phải có tự thể thì có một thể hay có nhiều thể? Nay

tâm ở nơi thân ông, thể ấy cùng khắp cả mình hay không cùng khắp? Nếu tâm có một thể thì ông lấy tay gỡ một chi, lẽ ra tất cả tứ chi đều biết, mà nếu đều biết thì lại không biết gỡ ở chỗ nào. Nếu biết chỗ gỡ thì cái thuyết một thể của ông tự nhiên không thể thành lập được. Nếu như có nhiều thể thì thành ra nhiều người, còn biết cái thể nào là thể của ông. Nếu cái thể ấy cùng khắp cả mình thì lại như trước kia, không biết được chỗ gỡ. Nếu còn như không cùng khắp thì khi ông chạm trên đầu, đồng thời cũng chạm dưới chân, hễ đầu có biết, lẽ ra chân phải không biết, nhưng hiện nay ông lại không phải như thế. Vậy nên biết hễ hợp với chỗ nào, tâm liền có ở chỗ đó, thật không có lẽ như vậy.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan cùng đường hết lẽ, liền dựa vào lời Phật dạy: “Do tâm sinh nên các thứ pháp sinh, do pháp sinh nên các thứ tâm sinh” mà đáp: Tâm không ở trong thân, ở ngoài hay ở chặng giữa, hễ hợp với chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ ấy, như ông suy nghĩ thì tâm ở nơi cái điều đương suy nghĩ.

Lời dạy trên kia của Phật cốt để chỉ rõ do tâm phân biệt mới có danh tướng các sự vật, rồi do danh tướng các sự vật mà sinh ra các tâm ưa, ghét, buồn, vui v.v... Tôn giả A-nan không rõ ý Phật muốn chỉ dạy về pháp tướng, lại chấp tâm hợp với chỗ nào thì liền có ở chỗ ấy, như tâm thấy một vật thì liền có ở nơi vậy ấy. Phật đã bác cái thuyết ấy như sau: Nếu tâm không có tự thể thì không có thể hợp với cái gì được, cũng như không thể chấp lông rùa mà thành ngòi bút được. Còn nếu như tâm ấy có tự thể thì khi tự lấy tay gỡ một nơi trên thân thể, cái tâm đến hợp để biết gỡ đó, ở bên trong thân mà ra hay là ở bên ngoài mà vào. Nếu ở bên trong thân mà ra thì phải thấy trong thân, còn nếu từ bên ngoài mà vào thì trước hết phải thấy cái mặt.

Tôn giả A-nan lại cãi gượng: Thấy là về phần con mắt, còn tâm nên biết chứ đâu phải là thấy.

Phật dạy: Những người chết rồi, con mắt vẫn còn, nếu thật là con mắt thấy thì lẽ ra họ phải còn thấy được, mà nếu họ còn thấy thì sao lại gọi là chết? Phật lại vặn thêm: Nếu cái tâm hay biết có tự thể thì cái tự thể ấy là một hay là nhiều và hiện nay tâm ở nơi thân thì cái tự thể cùng khắp cả mình hay không cùng khắp cả mình. Nếu tâm chỉ có một thể hay tâm cùng khắp cả mình thì khi lấy tay gỡ nơi chân hoặc gỡ nơi mặt, cái tâm kia chỉ có thể biết gỡ, chứ không thể biết được gỡ ở chỗ nào (Vì ở nơi mặt hay ở nơi chân, không gì sai khác). Nếu tâm có nhiều thể thì hóa ra nhiều người, còn biết cái thể nào là ông nữa. Nếu tự thể

của tâm không cùng khắp cả mình thì đồng một thời chạm trên đầu và chạm dưới chân, cái tâm đã chạy trên đầu, biết chạm trên đầu thì không thể còn biết chạm dưới chân được, nhưng hiện nay người ta đồng thời đều biết cả hai nơi. Vậy cái thuyết tâm hợp với chỗ nào, liền có ở chỗ đó, không đúng sự thật.

Đoạn 7: Cháp Tâm Ở Chặng Giữa

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Trong khi Phật nói về thật tướng với các vị Pháp vương tử như Bồ-tát Văn-thù, con có nghe Đức Thế Tôn cũng dạy: “Tâm không ở trong, cũng không ở ngoài”. Theo ý con nghĩ: Tâm ở trong thân, sao lại không thấy bên trong, tâm ở bên ngoài thân thì thân và tâm không cùng biết. Vì tâm không biết bên trong nên không thể nói tâm ở trong thân, vì thân và tâm cùng biết nên nói tâm ở ngoài cũng không đúng lý. Nay thân và tâm cùng biết, lại tâm không thấy được bên trong thân thì tâm phải ở chặng giữa.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông nói “ở chặng giữa” thì cái giữa ấy chắc không lẫn lộn và không phải không có chỗ. Nay ông nhận định cái giữa ấy ở chỗ nào, ở nơi cảnh hay ở nơi thân? Nếu ở nơi thân mà ở một bên thì không phải là giữa, còn nếu ở giữa thân thì cũng như ở trong thân. Còn như cái giữa ở nơi cảnh thì có thể nêu ra được hay không thể nêu ra được? Không nêu ra được thì cũng như không có cái giữa, còn nêu ra được thì lại không nhất định ở giữa. Vì sao? Ví như có người lấy một cây nêu một chỗ làm cái giữa, thì phương Đông trông qua, cái nêu lại ở phương Tây, phương Nam nhìn ra, cái nêu thành ở phương Bắc. Cái giữa nêu ra đã lẫn lộn thì tâm phải rối bời, không rõ ở đâu.

Tôn giả A-nan bạch Phật

- Cái giữa của con nói, không phải hai thứ ấy. Như Đức Thế Tôn thường dạy: Nhãn căn và sắc trần làm duyên phát sinh nhãn thức. Nhãn căn có phân biệt, sắc trần không hay biết, nhãn thức sinh ra ở giữa thì tâm ở chỗ đó.

Phật dạy:

- Nếu tâm ông ở giữa căn và trần thì cái thể của tâm ấy gồm cả hai bên hay không gồm cả hai bên, nếu gồm cả hai bên thì ngoại vật và tâm thể xen lộn, còn biết tâm là gì? Ngoại vật không có biết như tâm thể, bên có biết, bên không biết, trái hẳn lẫn nhau thì lấy gì làm cái ở

giữa. Vậy nên biết ông nói cái tâm phải ở chặng giữa, thật không có lẽ như vậy.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Khi Phật nói về thật tướng với các vị Bồ-tát, con có nghe Phật dạy tâm không ở trong, cũng không ở ngoài, theo ý con nghĩ thì tâm chắc ở chặng giữa.

Phật dạy: Ông nói ở chặng giữa thì cái giữa ấy tất nhiên phải có chỗ chỉ ra được. Nhưng nếu cái giữa đó ở nơi thân thì tâm ở giữa thân, có khác gì tâm ở trong thân, còn nếu cái giữa ở nơi cảnh thì khi nêu một nơi gọi là ở giữa, từ phương Đông trông qua thì nó thành ở phương Tây, từ phương Nam nhìn ra thì nó thành ở phương Bắc, không có nơi nào nhất định là ở giữa.

Tôn giả A-nan bạch Phật: Đức Thế Tôn thường dạy: Nhãn căn và sắc trần làm duyên phát sinh ra nhãn thức. Nhãn căn là cái thấy thì có hay biết, sắc trần là hình tướng, sự vật thì không hay biết. Cái nhãn thức nhận biết màu sắc khác nhau, phát sinh ra giữa cái thấy, thấy hình tướng sự vật, cái nhãn thức ấy tức là tâm của con.

Phật dạy: Ông nói tâm của ông ở giữa nhãn căn biết thấy và sắc trần bị thấy thì cái tự thể của tâm ấy gồm cả hai bên hay là không gồm cả hai bên? Nếu nó gồm cả hai bên thì tâm và cảnh xen lộn với nhau, còn biết tâm là cái gì nữa. Ngoại vật thì không biết, cái thấy thì có biết, hai bên trái hẳn nhau thì lấy gì làm cái ở giữa. Lại đã không phải có biết, cũng không phải không biết thì không thành ra cái gì cả. Vậy nên cái thuyết tâm ở chặng giữa không đúng sự thật.

Đoạn 8: Chấp Tâm Không Dính Dáng Vào Đâu Tất Cả

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Trước đây con thấy Phật cùng chuyển pháp luân với bốn vị đại đệ tử là Đại Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề, Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất, Phật thường dạy: “Cái tánh của tâm hay biết cũng chẳng ở trong, cũng chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở chặng giữa, chẳng ở chỗ nào, không dính dáng vào đâu cả thì gọi là tâm”, có được chăng?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông nói tánh của tâm hay biết, không ở đâu cả. Vậy các vật, tượng thế gian như hư không và các loại thủy, lục, không hành, gọi là tất cả sự vật mà ông không dính dáng vào, là có hay là không có? Không, thì đồng như lông rùa, sừng thỏ, còn gì mà không dính dáng? Đã có

cái không dính dáng thì không thể gọi là không. Không có tướng thì là không, không phải không thì có tướng, có tướng thì có chỗ ở, làm sao lại không dính dáng được. Vậy nên biết ông nói cái không dính dáng vào đâu cả gọi là tâm hay biết, thật không có lẽ như vậy.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan bạch Phật: “Phật thường dạy cùng các vị đại đệ tử: Tâm tánh không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa, không ở đâu cả, không dính dáng vào đâu tất cả thì gọi là tâm. Vậy con cứ lấy cái không dính dáng của con mà gọi là tâm có được chăng?”.

Phật dạy câu này cũng như câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” hay câu “Ứng sinh vô sở trụ tâm” trong kinh Kim Cương Bát Nhã cốt để chuyển rõ tâm vốn thường phân biệt mà thường giải thoát. Tôn giả A-nan lại chấp cái “vô sở trụ”, cái không dính dáng vào đâu là tâm nên Phật bác: “Theo ý ông, tất cả các sự vật giữa thế gian này là có hay là không có. Nếu sự vật hẳn thật là không có như lông rùa, sừng thỏ thì có gì đáng gọi là dính dáng hay không dính dáng? Cho nên đã có cái không dính dáng thì không thể gọi là sự vật là không có được. Nếu không phải có thì tức là không, nếu không phải không tức là có, mà đã là có thì không ở chỗ này tất phải ở chỗ khác, làm sao lại không dính dáng được. Vậy nên cái thuyết tâm là cái không dính dáng vào đâu, không đúng sự thật”.

Phật gạn hỏi cái tâm ở đâu, Tôn giả A-nan đã trả lời bảy lần, nhưng không lần nào đúng cả. Người thông thường đều nghĩ tâm ở trong thân, còn những người học đạo, khi được nghe nào là “Ba cõi duy tâm”, nào là “Vạn pháp duy thức” thì có khi lại nghĩ tâm ở ngoài thân. Tôn giả A-nan dẫn cả những lời Phật dạy để chứng minh cho cái thuyết của mình, nhưng rồi cũng bị Phật bác, điều đó không khỏi làm cho các học giả phân vân, không còn biết tâm là thế nào nữa.

Chúng ta hằng ngày sinh sống, cảm giác, nhận biết, suy nghĩ, ghi nhớ, toàn là do cái tâm, tưởng chừng không còn biết việc gì rõ hơn là biết cái tâm nhưng đến khi suy cho cùng, xét cho kỹ, phải giật mình tự thú nhận không biết cái tâm là thế nào cả? Tại sao như vậy? Tâm như thế nào? Đó là những câu hỏi cần được giải đáp cụ thể. Hiện tiền chúng ta đâu phải vô tri vô giác như cây như đá, chúng ta nhất định có tâm và thực tế, ngoài cái tâm ra, cũng không còn biết lấy gì gọi là chúng ta nữa, nhưng chúng ta cần phải suy xét nhiều, bỏ hết thành kiến, theo lời Phật dạy, đi sâu vào tâm tánh thì mới khỏi mơ hồ đối với cái tâm hiện đang làm cho chúng ta sống.

Mục 2: CHỈ RÕ TÁNH THẤY
Đoạn 1: Cầu Đi Đến Chỗ Chân Thật

Chánh văn:

Bấy giờ, Tôn giả A-nan ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bày vai bên phải, đầu gối bên phải chạm đất, chấp tay cung kính, bạch Phật:

- Con là đứa em rất nhỏ của Như Lai, nhờ Phật thương yêu, nay tuy được xuất gia, còn y lại nơi lòng thương của Phật. Vì vậy nên con học rộng nghe nhiều mà chưa chứng quả vô lậu, không trừ dẹp được chú Sa-tỳ-ca-la, bị nó bắt phải vào nhà dâm nữ, nguyên do là vì không biết đường tu tập đi đến chỗ chân thật. Cầu xin Thế Tôn đại từ thương xót, chỉ dạy cho chúng con đường tu Xa-ma-tha, cũng khiến cho những người không tin trừ bỏ những tư tưởng xấu.

A-nan nói như vậy rồi, nắm vốc gieo xuống đất, cùng với đại chúng hết lòng mong được nghe lời Phật chỉ dạy.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan bị Phật bác luôn bảy lần, đã tự nhận không biết được tâm ở chỗ nào nên cung kính bạch Phật rằng ông là em nhỏ của Phật, thân tuy xuất gia nhưng còn y lại nơi lòng thương của Phật, do đó tuy nghe được nhiều pháp mà chưa thành chánh quả, cho đến không đủ định lực dẹp các tà chú và thiết tha cầu Phật từ bi chỉ dạy đường tu chân chánh để mau đi đến chỗ chân thật.

Đoạn 2: Phóng Hào Quang Nêu Ra Tánh Thấy Viên Mãn Sáng Suốt

Chánh văn:

Khi ấy, Đức Thế Tôn từ điện môn phóng ra các thứ hào quang, hào quang ấy sáng chói như trăm ngàn mặt trời, khắp các thế giới chư Phật, hiện đủ sáu thứ rung động, các cõi nước nơi mười phương, nhiều như vi trần, hiện ra trong một lúc đúng như thật. Oai thần của Phật khiến các thế giới kia hợp lại thành một thế giới. Trong thế giới này, tất cả các vị Bồ-tát hiện có, đều an trụ nơi nước mình, chấp tay vâng nghe lời Phật dạy.

*** Chú thích:**

Phật từ trước mặt phóng ra các thứ hào quang soi khắp mười phương thế giới, làm cho đều hiện ra như thật. Phật lại khiến các thế giới hợp thành một thế giới, trong đó các vị Bồ-tát đều an trụ nơi nước mình, chấp tay vâng nghe lời Phật dạy.

Phóng hào quang như vậy, Phật muốn chỉ rõ tánh thấy bản lai rộng lớn sáng suốt cùng khắp mười phương, không cuộc vào một thân, không cuộc vào một nghiệp, chỉ vì chúng sinh mê lầm chấp trước nên tự hạn chế phạm vi tánh thấy mà thôi, pháp giới tánh của tự tâm vốn là trùng trùng duyên khởi, một tức là tất cả, tất cả tức là một, trong một có tất cả, trong tất cả có một thì một thân không khác vô lượng thân, một nước không khác mười phương thế giới, thì sự sự vật vật vốn thường cách xa nhau mà thường hợp lại làm một, không vì hợp một mà không cách nhau, cũng không vì cách nhau mà không hợp một. Oai thần của Phật tạm cho đại chúng thấy cái tác dụng của tánh bản nhiên như thế, đâu phải là thần thông biến hóa, do đó các vị Đại Bồ-tát đã chứng tâm tánh, không cần đi đâu mà vẫn nghe được lời Phật dạy.

Đoạn 3: Chỉ Hai Thứ Cội Gốc Để Phân Biệt Mê Và Ngộ

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay bị điên đảo nhiều cách, giống nghiệp tự nhiên nhóm lại như chùm quả ác xoa. Những người tu hành không thể thành tựu được đạo quả Bồ-đề vô thượng, đến nỗi chỉ thành tựu Thanh văn, Duyên giác, hoặc thành ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương hay bà con của ma, đều do không nhận biết về hai thứ cội gốc, tu tập sai lầm, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dầu trải qua nhiều kiếp như vi trần, rốt cuộc vẫn không thể thành được. Thế nào là hai thứ cội gốc? A-nan! Một là cội gốc của sống chết vô thủy, tức như ông ngày nay cùng các chúng sinh dùng cái tâm duyên dựa mà làm tự tánh. Hai là cái thể Bồ-đề Niết-bàn vô thủy thí như hiện nay cái tánh bản minh thức tánh của ông, sinh ra các duyên mà bị bỏ rơi. Do các chúng sinh bỏ rơi bản minh ấy nên tuy cả ngày sống trong tánh bản minh mà không tự giác, oan uổng vào trong sáu nẻo.

*** Chú thích:**

Trước khi chỉ dạy con đường tu hành, Phật nêu ra hai thứ cội gốc để phân biệt mê và ngộ. Biết hai thứ cội gốc là điều quan trọng bậc nhất đối với những người học đạo. Nếu theo cội gốc chân thật mà tu hành thì một ngày đi xa vạn dặm, ngược lại nếu theo cội gốc mê lầm mà tu hành thì không khác gì nấu cát muốn thành cơm, dầu nấu đến bao nhiêu kiếp đi nữa, rốt cuộc không thể thành cơm được.

Cội gốc mê lầm là cội gốc sống chết vô thủy không phải là một thời đại mà là cái bản nhiên, không có thời gian, không có quá khứ, hiện

tại, vị lai, trong cái không có thời gian ấy, cội gốc mê lầm làm cho nó có sống có chết, có luân hồi, làm cho những người tu hành thành trời, thành thần, thành ma, cao lắm cũng chỉ thành được Thanh văn, Duyên giác, hưởng được cái quả giải thoát đối đãi, chứ không nắm được then chốt của nhân quả. Cội gốc sống chết vô thủ tức là cái quan điểm sai lầm nhận cái tâm duyên dựa làm tâm tánh của mình. Tâm duyên dựa tức là cái tâm biết cái này, nghĩ cái khác, do duyên với tiền trần mà có, theo tiền trần mà thay đổi và đến khi không có tiền trần thì hình như không còn gì nữa.

Cái gốc giác ngộ là thể tánh thanh tịnh Bồ-đề Niết-bàn vô thủ, tức là cái tâm tánh duyên hiện ra tất cả sự vật, nhưng hiện nay bị chúng sinh bỏ rơi vì mang theo với tiền trần mà không biết trực nhận.

Đoạn 4: Nương Cái Thấy, Gạn Hỏi Cái Tâm

Chánh văn:

- A-nan! Nay ông muốn biết đường tu Xa-ma-tha ra khỏi sống chết, Ta lại hỏi ông.

Liền đó, Đức Như Lai giơ cánh tay sắc vàng ròng có năm ngón tay, bảo A-nan:

- Ông có thấy không?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Con thấy Như Lai giơ cánh tay, co ngón tay thành nắm tay sáng ngời chói tâm và mắt của con.

Phật bảo:

- Ông đem cái gì mà thấy?

A-nan bạch:

- Con cùng đại chúng đều đem con mắt mà thấy.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông trả lời Ta, Như Lai co ngón tay thành nắm tay sáng ngời chói tâm và mắt của ông, con mắt ông thì thấy được, còn ông lấy cái gì làm tâm để đối với cái nắm tay chói sáng của Như Lai?

Tôn giả A-nan bạch:

- Như Lai hiện nay gạn hỏi tâm ở chỗ nào, con thì dùng tâm suy nghĩ tìm xét: Tức cái biết suy nghĩ ấy, con lấy đó làm tâm.

*** Chú thích:**

Lúc đó, Phật nắm tay lại, giơ cho Tôn giả A-nan xem và hỏi có thấy không thì Tôn giả A-nan bạch Phật rằng thấy, Phật lại hỏi Tôn giả thấy cái gì, thì Tôn giả A-nan bạch thấy Phật giơ nắm tay sáng ngời chói

tâm và con mắt của Tôn giả. Phật lại hỏi: Ông đáp rằng nắm tay sáng ngời của Phật chói tâm và con mắt của ông thì con mắt ông thấy được, còn ông lấy gì làm tâm để lại với cái nắm tay? Tôn giả A-nan trả lời: Đức Như Lai gạn hỏi con tâm ở chỗ nào, còn con thì dùng tâm suy nghĩ tìm xét, cái biết suy xét ấy, con nhận là tâm của con.

Đoạn 5: Chỉ Cái Biết Suy Xét Có Thể Tánh

Chánh văn:

Phật bảo:

- Sai rồi, A-nan! Cái ấy không phải là tâm của ông.

A-nan giật mình, rời chỗ ngồi, chấp tay đứng dậy bạch Phật:

- Cái ấy không phải là tâm của con thì gọi là cái gì?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Cái ấy là cái tưởng tượng về những tướng giả dối tiền trần, nó làm mê lầm chân tánh của ông. Do từ vô thủy cho đến nay, ông nhận tên giặc ấy làm con, bỏ mất tánh bản lai thường trụ nên phải chịu luân hồi.

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Con là em yêu của Phật, vì tâm yêu Phật nên con xuất gia. Tâm con chẳng những cúng dường Đức Như Lai, mà còn trải qua hằng sa quốc độ, thừa sự chư Phật và các vị thiện tri thức, phát tâm đại dũng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, là đều dùng cái tâm ấy. Dầu cho hủy báng pháp Phật, rời bỏ hẳn căn thiện, cũng nhân cái tâm ấy. Nay Phật nêu rõ cái ấy không phải là tâm thì con thành không có tâm, như cây như đất, vì ngoài cái hay biết ấy ra, con lại không còn gì nữa. Sao Đức Như Lai lại bảo cái ấy không phải là tâm? Con thật kinh sợ và cả trong đại chúng này không ai là không nghi hoặc, xin Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy cho những chỗ chưa tỏ ngộ.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn chỉ dạy A-nan và cả đại chúng, khiến cho tâm đạt được pháp nhãn vô sinh, nên nơi tòa sư tử, xoa đầu A-nan và bảo:

- Như Lai thường nói: “Các pháp phát sinh là duy tâm mà biến hiện, tất cả nhân quả nơi thế giới vi trần, đều nhân cái tâm thành có thể tánh”. A-nan! Như trong các thế giới, hết thấy sự vật hiện có, cả đến ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, thắt nút, gạn xét về cội gốc, đều có thể tánh, dầu cho hư không cũng có tên, có tướng, hướng chi cái tâm sáng suốt thanh tịnh nhiệm mầu, làm cho hết thấy sự vật có thể tánh mà tự mình lại không có thể tánh.

Nếu ông quyết chấp cái tánh hay biết suy xét, phân biệt là tâm của ông thì cái tâm ấy khi rời sự tác động nơi các trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, phải riêng có toàn tánh, chứ như hiện nay ông vâng nghe pháp âm của Ta, đó là nhân cái tiếng mà có phân biệt: dầu cho diệt hết tất cả cái thấy, nghe, hay biết, bên trong nắm giữ cái u nhân, không biết, không nghĩ thì đó cũng còn là sự phân biệt về bóng dáng của pháp trần mà thôi.

Chẳng phải Như Lai bảo ông chấp cái ấy không phải là tâm, nhưng ông phải chính nơi tâm mình, suy xét chín chắn, nếu rời tiền trần mà còn có tánh phân biệt, đó mới thật là tâm của ông. Nếu tánh phân biệt rời tiền trần, không còn tự thể thì nó chỉ là sự phân biệt về bóng dáng tiền trần. Tiền trần không phải thường trụ, khi thay đổi diệt mất rồi, cái tâm nương vào tiền trần ấy cũng đồng như lông rùa, sừng thỏ và pháp thân của ông cũng thành như đoạn diệt, còn gì mà tu chứng pháp nhãn vô sinh?

*** Chú thích:**

Phật dạy: “Sai rồi, cái ấy không phải là tâm của ông”, làm cho Tôn giả A-nan giật mình đứng dậy, chấp tay bạch Phật: “Cái ấy mà không phải là tâm của con thì gọi là cái gì?”. Trong đoạn này, Tôn giả A-nan giật mình và cùng Tôn giả A-nan, tất cả chúng ta cũng đều giật mình, vì mọi người đều nghĩ cái biết suy xét là tâm, nhưng Phật lại dạy: Cái ấy là cái tưởng tượng những tướng giả dối tiền trần, nó làm mê lầm chân tánh, vì chúng sinh mãi mãi nhận cái ấy làm tâm, bỏ mất tâm tánh bản lai thường trụ nên mới phải chịu luân hồi. Phật bác là bác cái quan điểm nhận cái biết suy xét điều này việc khác làm tâm tánh, chứ không phải bác cái bản tánh biết suy xét đâu, vì vậy Tôn giả A-nan cầu Phật chỉ dạy thêm, vì ngoài cái tánh biết suy xét ấy ra, Tôn giả không còn cái gì nữa thì Phật lại dạy: Tất cả sự sự vật vật có danh có tướng là đều do tâm tánh biến hiện, sự vật dầu nhỏ đến đâu cũng có thể tánh làm sao tâm lại không có thể tánh? Nhưng nếu chấp cái phân biệt suy xét là tâm thì tâm ấy phải xa rời tiền trần, riêng có tự tánh, chứ nếu tâm nương nơi tiền trần mà có như cái tâm ông hiện đang nghe Phật thuyết pháp thì tâm ấy ngoài lời Phật dạy, hình như không có tự tánh. Lại dầu cho bỏ hết tất cả các sự thấy, nghe, hay, biết mà giữ một cái không thấy, không nghe, không hay, không biết đi nữa, thì cái ấy cũng nương theo tiền trần mà có, không có tự tánh. Phật lại dạy: Không phải Như Lai bảo ông chấp cái biết suy xét không phải là tâm, nhưng khuyên ông chính ở nơi tâm phải suy xét chín chắn, nếu tâm rời tiền cảnh mà có tự tánh thì

mới là tâm chân thật. Còn nếu tâm nương với tiền cảnh mà có thì khi tiền cảnh biến diệt, tâm ấy hình như cũng biến diệt theo, còn lấy gì mà tu chứng đạo quả.

Xét cho kỹ thì cái tâm duyên khởi ra sự vật và cái tâm phân biệt các sự vật vốn không hai không khác, nhưng chỉ nhận cái tâm phân biệt các sự vật mà bỏ cái tâm duyên khởi ra sự vật thì cái tâm phân biệt các sự vật sẽ theo sự vật mà dời đổi, dầu có thấy, có biết các sự hay không thấy, không biết, cũng vẫn bị tiền trần chi phối không có tự tánh.

Đoạn 6: Chỉ Rõ Tánh Thấy Không Phải Là Con Mắt

Chánh văn:

Lúc ấy, Tôn giả A-nan cùng cả đại chúng lặng im, ngơ ngác.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Trong thế gian, tất cả những người tu học, hiện tuy đã tu đến chín bậc định, nhưng không diệt hết được mê lầm, thành A-la-hán, đều do chấp cái vọng tưởng về sống chết, lầm nó là tánh chân thật, vậy nên nay ông tuy được học rộng nghe nhiều, mà không thành chánh quả.

Tôn giả A-nan nghe rồi, lại đau xót khóc lóc, năm vóc gieo xuống đất, quỳ dài chấp tay bạch Phật:

- Từ khi con theo Phật phát tâm xuất gia, y thị nơi oai thần của Phật, thường tự mình suy nghĩ, không cần phải tu, hầu như cho Đức Như Lai sẽ ban cho pháp Tam muội, không biết thân tâm vốn không thay thế nhau được, bỏ mất bản tâm của mình, thân tuy xuất gia nhưng tâm không đi vào chánh đạo, cũng như người con cùng khổ, bỏ cha trốn lánh. Ngày nay mới biết, tuy được nghe pháp Phật nhiều, nếu không tu hành thì chẳng khác gì người không nghe, cũng như người ta nói ăn mà không ăn, rốt cuộc không thể no được.

Thưa Thế Tôn! Chúng con hiện nay còn hai chướng ràng buộc, do vì không biết tâm tánh yên lặng thường trụ, xin Đức Như Lai thương xót kẻ nghèo khó rách rưới, phát khởi tâm nhiệm mầu sáng suốt, mở đạo nhãn cho chúng con.

Lúc ấy, Đức Như Lai từ nơi chũ Vạn trước ngực, phóng ra hào quang báu, hào quang ấy rực rỡ có trăm ngàn sắc, trong một lúc sáng khắp tất cả thế giới của chư Phật nơi mười phương, số như vi trần. Hào quang soi khắp trên đỉnh các Đức Như Lai nơi các cõi báu hiện có trong mười phương, xoay về soi đến chỗ Tôn giả A-nan và cả đại chúng, rồi Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nay Như Lai vì ông dựng ngọn cờ pháp lớn, đồng thời khiến cho

tất cả chúng sinh khắp mười phương đạt được tâm tánh nhiệm mầu sâu kín, trong sạch, sáng suốt và đạo nhãn thanh tịnh.

A-nan! Trước ông trả lời thấy nắm tay chói sáng, cái chói sáng nắm tay ấy do đâu mà có, làm sao thành ra nắm tay, ông đem cái gì mà thấy?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Toàn thân Phật như vàng Diêm-phù-đàn, sáng ngời như núi báu, do đức tánh thanh tịnh sinh ra nên có hào quang sáng chói. Thật con lấy mắt mà thấy nắm ngón tay Phật co nắm lại, giơ cho người xem, nên có tướng nắm tay.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Như Lai ngày nay xác thật bảo ông. Những người có trí cần do ví dụ mà được khai ngộ. A-nan! Ví như nắm tay của Như Lai, nếu không có bàn tay thì không thành nắm tay, lại nếu không có mắt thì không thành cái thấy của ông. Lấy cái thấy của ông mà so sánh với nắm tay của Như Lai, ý nghĩa có cân nhau không?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Đúng vậy, thưa Thế Tôn! Đã không có mắt của con thì không thành cái thấy của con, đem cái thấy của con so với nắm tay của Như Lai, sự nghĩa giống nhau không khác.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông nói giống nhau, nghĩa ấy không đúng. Vì sao? Như người không có bàn tay thì tuyệt nhiên không có nắm tay, chứ người không có con mắt kia, không phải là hoàn toàn không thấy. Vì sao? Ông thử ra đường hỏi những người mù: “Anh thấy cái gì?” thì những người mù kia chắc sẽ trả lời: “Hiện nay trước mắt chúng tôi chỉ thấy tối đen, không thấy gì khác”. Lấy cái nghĩa ấy mà xét thì tiền trần tự tối, chứ cái thấy nào có hao kém gì.

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Những người mù trước mắt chỉ thấy tối đen, sao gọi là thấy được?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Các người mù không có con mắt chỉ thấy tối đen, so với người có con mắt ở trong nhà tối thì cái tối ấy khác nhau hay không khác nhau?

- Thật vậy, thưa Thế Tôn! Người ở trong nhà tối với người mù kia, so sánh hai cái tối đen thật không thể khác nhau.

- A-nan! Nếu người không có con mắt, thấy trước hoàn toàn tối đen, bỗng nhiên được con mắt sáng, trở lại thấy các thứ sắc nơi tiền trần

mà gọi là con mắt thấy, thì người ở trong nhà tối kia, thấy trước hoàn toàn tối đen, bỗng nhiên được ngọn đèn sáng, cũng thấy các thứ sắc nơi tiền trần, lẽ ra phải gọi là cái đèn thấy. Nếu như cái đèn thấy thì đèn đã thấy được, tự nhiên không thể gọi là đèn, lại cái đèn nó thấy thì dính lúu gì đến ông. Vậy nên biết đèn làm tỏ các sắc nhưng thấy như vậy là mắt chứ không phải đèn, mắt làm tỏ các sắc, nhưng thấy như vậy là tâm chứ không phải mắt.

Tôn giả A-nan tuy được lời Phật dạy như vậy, cùng với đại chúng, miệng tuy im lặng, tâm chưa khai ngộ, còn mong Đức Như Lai từ tâm chỉ bày, chấp tay sạch lòng, đợi Phật dạy bảo.

*** Chú thích:**

Đoạn này Tôn giả A-nan trình bày ý nghĩ sai lầm của mình rằng từ khi xuất gia, Tôn giả thường y lại nơi oai thần của Phật mà tự suy nghĩ: “Chính mình không cần phải tu hành và sau đây Phật sẽ ban cho mình cái giác ngộ”, chứ không biết thân tâm vốn không thay thế nhau được. Do đó hiện nay Tôn giả chưa chứng đạo quả. Rồi Tôn giả thiết tha cầu Phật chỉ dạy tâm tánh chân thật.

Thân tâm vốn không thể thay thế nhau được, điều đó người học đạo cần phải nắm vững. Chúng ta đều biết Phật là Đức Đại từ, Đại bi, không muốn thấy chúng ta luân hồi mãi mãi trong sáu nẻo. Nếu Phật có thể ban cho cái giác ngộ thì Phật có thể ban cho mọi người, nhưng sự thật thì lại không phải như thế. Giác ngộ hay mê lầm là do tự mình. Phật thuyết pháp là ban cho cách giác ngộ, nhưng nếu chính mình không chịu lãnh hội thì rốt cuộc cũng cứ mê lầm mà thôi. Pháp giới tánh xưa nay vẫn như vậy, tâm tánh xưa nay vẫn như vậy, ở nơi Phật cũng không thêm, ở nơi chúng sinh cũng không bớt, điều cốt yếu là chính mình có chịu diệt bỏ cái mê lầm, trực nhận pháp giới tánh hay không, chứ Phật không thể giác ngộ thay cho chúng ta được.

Đáp lại lời thỉnh cầu của Tôn giả A-nan, Phật phóng hào quang cùng khắp mười phương, rồi bảo Tôn giả A-nan: “Nay Ta vì ông dựng pháp tràng lớn, đồng thời khiến cho tất cả chúng sinh nơi mười phương được tâm tánh nhiệm mầu, sâu kín, trong sạch, sáng suốt, vào đạo nhãn thanh tịnh”. Ý Phật muốn nói: Phật định thuyết pháp cao xa, chỉ cho tất cả chúng sinh nhận rõ cái tâm tánh chân thật. Tâm tánh ấy nhiệm mầu vì duyên khởi ra các sự vật, sâu kín đương bị nhiều lớp mê lầm che phủ, nhưng vẫn trong sạch không thể nhiễm ô được, vẫn sáng suốt soi khắp mười phương thế giới. Phật lại muốn cho chúng sinh có đạo nhãn thanh tịnh, nghĩa là có trí tuệ trong sạch, phân biệt được cái chân với cái vọng,

cái mê với cái ngộ. Rồi Phật dạy: Ví như không có bàn tay của Phật thì không thành nắm tay của Phật, mặt khác ví như không có con mắt Tôn giả A-nan thì không thành cái thấy của Tôn giả A-nan và Phật bảo Tôn giả A-nan hãy so sánh hai điều ấy, ý nghĩa có cân nhau không? Tôn giả A-nan liền trả lời. “Ý nghĩa hai điều ấy giống nhau không khác”. Phật liền bảo: Ông nói giống nhau là không đúng, vì người không có bàn tay, thì tuyệt nhiên không có nắm tay, chứ người không có con mắt, đâu phải hoàn toàn không thấy, như ra đường hỏi một người đi: Anh thấy cái gì thì người đi kia chắc chắn trả lời: Hiện nay trước mắt, tôi chỉ thấy tối đen, không thấy gì khác. Như thế là người đi thấy tối chứ đâu phải là không thấy. Điều ấy chứng tỏ cái thấy trong trường hợp nào cũng vẫn không thêm bớt.

Đoạn 7: Gạn Hỏi Ý Nghĩa Hai Chữ “Khách Trần” Để Chỉ Ra Cái Thấy Là Chủ, Là Không

Chánh văn:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn duỗi tay Đâu-la-miên sáng ngời, mở năm ngón tay, bảo A-nan và đại chúng:

- Lúc Ta mới thành đạo, ở trong vườn Nai, có dạy năm vị Tỳ-kheo là đám các ông A-nhã-đa và bốn chúng: “Tất cả chúng sinh không thành đạo Bồ-đề và A-la-hán, là do những phiền não khách trần làm mê hoặc”. Thuở đó, các ông do đâu mà khai ngộ, hiện nay thành được Thánh quả?

Khi ấy, Tôn giả Kiều-trần-na đứng dậy bạch Phật:

- Con nay già cả, ở trong đại chúng, riêng được cái danh là “Hiếu”, do con ngộ được hai chữ khách trần mà thành chánh quả. Bạch Thế Tôn! Ví như người khách đi đường, vào trọ quán xá, hoặc ngủ hoặc ăn, ăn ngủ xong rồi, xếp đồ lên đường, không ở yên được, nếu thật là người chủ, tự nhiên không phải đi đâu. Con nghĩ như vậy: Không ở yên thì gọi là khách, còn ở yên thì gọi là chủ”. Con lấy cái “không ở yên” làm ý nghĩa chữ khách. Lại như mưa mới tạnh, mặt trời chiếu sáng trên cao, ánh sáng vào trong lỗ hở, bày tỏ hình dáng bụi trần giữa hư không. Trần thì lay động, hư không thì yên lặng. Con nghĩ như vậy: “Đứng lặng gọi là không, lay động gọi là trần”, con lấy cái “lay động” làm ý nghĩa chữ trần.

Phật dạy:

- Đúng thế.

Bấy giờ, Đức Như Lai ở giữa đại chúng, co năm ngón tay, co rồi

lại mở, mở rồi lại co, bảo A-nan:

- Nay ông thấy gì?

Tôn giả A-nan đáp:

- Con thấy bàn tay với trăm luân báu của Như Lai ở trong chúng, lúc mở lúc nắm.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông thấy tay của Như Lai ở trong chúng khi mở khi nắm, đó là tay Ta có mở có nắm hay là cái thấy của ông có mở có nắm?

Tôn giả A-nan bạch:

- Bàn tay báu của Thế Tôn ở trong chúng khi mở khi nắm, con thấy bàn tay của Như Lai tự mở tự nắm, chứ không phải tánh thấy của con có mở có nắm.

Phật bảo:

- Cái gì động, cái gì tĩnh?

Tôn giả A-nan bạch:

- Bàn tay Phật không ở yên, chứ tánh thấy của con không có tĩnh, lấy gì gọi là không ở yên nữa.

Phật dạy:

- Đúng thế.

Lúc ấy, Đức Như Lai từ trong bàn tay, phát ra một đạo hào quang báu chiếu qua bên phải A-nan, A-nan liền quay đầu trông qua bên phải, Phật lại phát một đạo hào quang báu chiếu qua bên trái A-nan, A-nan lại cũng quay đầu trông qua bên trái. Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Hôm nay đầu ông vì sao lại lay động?

Tôn giả A-nan bạch:

- Con thấy Đức Như Lai phát hào quang báu qua bên trái và bên phải của con nên con trông qua bên trái, bên phải, đầu tự lay động.

- A-nan! Ông trông hào quang của Phật mà lay động cái đầu, quay qua bên phải, bên trái, đó là cái đầu của ông động hay cái thấy động?

- Thưa Thế Tôn! Đầu con tự động chứ tánh thấy của con còn không ở đâu, lấy gì mà lay động.

Phật dạy:

- Đúng thế.

Bấy giờ, Đức Như Lai bảo với đại chúng:

- Như các chúng sinh lấy cái lay động mà gọi là trần, lấy cái không ở yên mà gọi là khách, các ông hãy xem A-nan đầu tự lay động mà cái thấy không lay động, lại hãy xem bàn tay của Như Lai tự mở tự nắm mà cái thấy không duỗi, không co, làm sao các ông hiện nay lại

lấy cái động làm thân, lấy cái động làm cảnh, từ đầu đến cuối, niệm niệm sinh diệt, bỏ mất chân tánh, làm việc trái ngược, tâm tánh mất chỗ chân thật, nhận vật mình làm, xoay vần trong ấy, tự nhận lấy cái trôi lăn trong sáu nẻo.

*** Chú thích:**

Phật gạn hỏi hai chữ “khách trần” thì Tôn giả Kiền-trần-na đứng dậy bạch Phật: “Ở trong vườn Nai, Phật ví dụ phiền não như khách, như trần, do con hiểu được ý nghĩa hai chữ “khách trần” mà thành chánh quả. Tôn giả ví như người khách đi đường vào trọ quán xá, trọ rồi thì đi, không ở mãi được, còn người chủ quán thì không đi đâu, rồi Tôn giả lấy cái “không ở yên” làm ý nghĩa chữ khách. Lại như khi trời tạnh, ánh sáng mặt trời theo lỗ hở rọi vào trong phòng, thấy hình dáng bụi trần lay động giữa hư không, còn hư không thì luôn luôn yên lặng. Tôn giả lấy cái “lay động” làm ý nghĩa chữ trần.

Phật cho là đúng, rồi giơ bàn tay trong đại chúng khi nắm, khi mở và gạn hỏi Tôn giả A-nan, làm cho Tôn giả nhận được bàn tay của Phật thì lay động, còn tánh thấy của Tôn giả thì không có động tĩnh.

Rồi Phật lại phóng hào quang qua bên phải bên trái Tôn giả A-nan, làm cho A-nan quay đầu trông qua bên phải bên trái. Sau khi được Phật gạn hỏi, Tôn giả A-nan cũng nhận được: Cái đầu Tôn giả tự lay động, còn cái tánh thấy của Tôn giả không ở đâu cả, làm sao mà lay động được. Cuối cùng Phật mới kết luận: Chúng sinh hiện có tánh thấy không lay động, nhưng không biết tự nhận, lại chỉ nhận cái cảnh thường thường thay đổi, cái thân thường thường lay động là mình. Do chúng sinh bỏ mất chân tánh, nhận định trái ngược như thế nên phải chịu luân hồi.

Đoạn này Phật chỉ một đặc tánh của cái thấy là không lay động. Trong bình thường nhật dụng, chúng ta khi thấy điều này, khi thấy vật khác, trần cảnh thay đổi, hình như cái thấy có lay động, nhưng không phải cái thấy của ta thật có lay động, thế mà tâm chúng ta mê lẫn với “khách”, “khách” đi cũng đi theo, mê lẫn với “trần”, “trần” động cũng động theo, đó là lấy cảnh thường thường thay đổi, lấy cái thân thường thường lay động làm mình, rồi vì vậy mà phải chịu luân hồi sống chết. Nay chúng ta nên nhận rõ: Nếu không có chủ thì làm gì có khách, nếu không có tĩnh thì làm gì có động. Chính nơi người khách không ở yên, nơi bụi trần lay động mà trực nhận cái tánh thường trụ không lay động, thì pháp giới tánh vẫn hiển nhiên trong bình thường nhật dụng của chúng ta, chứ không phải tìm đâu xa nữa.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 2

Đoạn 8: Chỉ Tánh Thấy Không Sinh Không Diệt

Chánh văn:

Khi ấy, Tôn giả A-nan cùng cả đại chúng nghe lời Phật dạy, thân tâm thư thái, nghĩ mình từ vô thủy đến nay bỏ mất bản tâm, lầm nhận sự phân biệt về bóng dáng nơi tiền trần làm tâm, ngày nay được khai ngộ, như em bé mất sữa bỗng gặp mẹ hiền, nên đều chấp tay lễ Phật, xin Đức Như Lai, ở nơi thân tâm, chỉ ra chỗ chân chỗ vọng, chỗ hư chỗ thật, ở nơi hiện tiền, nêu rõ về hai tánh sinh diệt và không sinh diệt.

Khi ấy, vua Ba-tư-nặc đứng dậy bạch Phật:

- Trước con chưa được vâng nghe lời Phật dạy bảo, con thấy đám Ca-chiên-diên, Tỳ-la-chi-tử đều nói thân này chết rồi thì mất hẳn và gọi đó là Niết-bàn. Nay tuy được gặp Phật nhưng con vẫn còn hồ nghi, xin Phật chỉ rõ thế nào chứng biết tánh không sinh diệt nơi tâm này. Hiện nay các hàng hữu lậu trong đại chúng cũng đều trông mong được nghe thấy điều ấy.

Phật bảo:

- Đại vương! Thân ông hiện đó, nay Như Lai hỏi ông: Cái nhục thân đó của ông có như kim cương thường còn, không hư hoại hay lại cũng biến đổi và tan rã?

- Bạch Thế Tôn! Thân con nay rốt cuộc về sau cũng thay đổi và tiêu diệt.

Phật bảo:

- Đại vương! Ông chưa hề bị diệt, làm sao lại biết được là phải diệt?

- Bạch Thế Tôn! Cái thân vô thường thay đổi của con đây, tuy chưa hề bị diệt, song con xét nó hiện nay niệm niệm dời đổi, mãi mãi không thôi như lửa thành tro, lần lần tiêu mất, vì tiêu mất, mãi mãi không dừng nên con biết chắc thân này rồi phải diệt mất.

Phật dạy:

- Đúng thế! Đại vương tuổi tác của ông nay đã già yếu, vậy mặt của ông so với lúc còn bé thì như thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Lúc con bé nhỏ da thịt mơn mớn, đến khi trưởng thành khí huyết sung túc. Nay thì tuổi già, ngày thêm suy yếu, hình sắc khô gầy, tinh thần lẫn lộn, tóc bạc mặt nhăn, chừng sống không được bao lâu nữa, so sánh sao được với lúc đương còn trẻ mạnh!

Phật bảo:

- Đại vương! Hình dung của ông nào phải đương trẻ mà già liền đâu?

Vua bạch:

- Thừa Thế Tôn! Sự biến hóa âm thầm dời đổi, con thật không hay, nắng mưa thấm thoát, lần đến thế này. Vì sao? Khi hai mươi tuổi tuy gọi là trẻ, nhưng mặt mày của con đã già hơn khi mười tuổi, khi ba mươi tuổi lại sút hơn lúc hai mươi tuổi và đến nay đã sáu mươi hai tuổi, trông lại lúc năm mươi tuổi, thì lúc ấy còn khỏe mạnh hơn nhiều. Bạch Thế Tôn! Con thấy sự âm thầm dời đổi như thế, thân này đến nay tuy đã suy yếu, nhưng trong sự thay đổi, còn chia từng mười năm. Nếu con suy xét chín chắn hơn nữa thì cái biến đổi ấy đâu phải từng một kỷ, thật là mỗi năm mỗi thay đổi, lại đâu mỗi năm mỗi thay đổi mà cũng là mỗi tháng mỗi biến hóa, lại không những mỗi tháng mà còn mỗi ngày mỗi thay đổi, xét cho cùng, nghĩ cho kỹ, trong mỗi sát na, trong mỗi niệm, nó không thể đứng yên, vậy nên con biết thân con rốt cuộc phải biến đổi và tiêu diệt.

Phật bảo:

- Đại vương! Ông thấy biến hóa dời đổi không ngừng, ngộ biết là phải diệt, vậy trong lúc diệt đó, ông có biết trong thân có cái gì là không diệt chẳng?

Vua Ba-tư-nặc chấp tay bạch Phật:

- Thật con không biết.

Phật bảo:

- Nay Như Lai chỉ cho ông cái tánh không sinh diệt. Đại vương! Khi ông bao nhiêu tuổi mới thấy được sông Hằng?

Vua bạch:

- Khi con được ba tuổi, mẹ dắt đi yết lễ thần Kỳ-bà thiên thì đã đi qua sông ấy, lúc đó con liền biết nước sông Hằng.

Phật bảo:

- Đại vương! Như lời ông nói: Lúc hai mươi tuổi thì sút hơn lúc lên mười, cho đến nay đã sáu mươi tuổi, từng năm, từng tháng, từng ngày,

từng giờ, dời đổi mãi mãi, vậy khi ông ba tuổi thấy nước sông ấy, rồi đến khi mười ba tuổi thì nước ấy thế nào?

Vua bạch:

- Con thấy nước ấy cũng giống khi ba tuổi, như nhau không khác và đến nay đã sáu mươi hai tuổi cũng vẫn không khác.

Phật bảo:

- Nay ông xét mình đầu bạc mặt nhăn, mặt ông chắc là nhăn hơn lúc trẻ, vậy cái thấy hiện nay của ông thấy sông Hằng so với cái thấy lúc nhỏ thấy sông Hằng, có già trẻ gì không?

Vua bạch

- Thưa Thế Tôn! Không.

Phật bảo:

- Đại vương! Mặt ông tuy nhăn, nhưng cái thấy đó chưa hề bị nhăn, cái bị nhăn thì thay đổi, còn cái không bị nhăn thì không có thay đổi. Cái thay đổi thì phải diệt, còn cái không thay đổi kia, vốn không sinh diệt, làm sao trong ấy lại nhận cái sống, cái chết của ông, mà ông còn dẫn những thuyết của đám Ma-già-lê bảo thân này chết rồi diệt hẳn.

Vua nghe lời Phật dạy như vậy, tin biết về việc sau khi bỏ thân này sẽ qua thân khác, cùng với đại chúng hết mực vui mừng, được cái chưa từng có.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan và cả đại chúng nghe Phật chỉ dạy tánh không lay động đều vui mừng phấn khởi và cầu Phật chỉ dạy thêm về tâm tánh chân thật, đặc biệt nêu rõ cái gì là sinh diệt, còn cái gì không sinh diệt.

Vua Ba-tư-nặc lúc đó đã sáu mươi hai tuổi, vì trước nghe ngoại đạo bảo chết rồi thì mất hẳn nên tâm vẫn hồ nghi và cầu Phật chỉ dạy cho rõ tâm tánh không sinh không diệt.

Phật nương nơi cái thân đã già yếu của vua Ba-tư-nặc mà hỏi đại chúng xét biết xác thịt thay đổi từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ, cho đến từng giây lát, từng sát na, không lúc nào ngừng. Vì xác thịt dời đổi mãi mãi nên cuối cùng phải già, phải chết, nhưng trong thân thể đó vẫn có cái không già, nên cũng không chết, cái đó là tánh thấy. Phật nhận vua Ba-tư-nặc tuy già, nhưng con mắt còn tỏ, gạn hỏi cái thấy, thấy nước sông Hằng, từ nhỏ đến lớn, có thay đổi gì không, để vua nhận rõ sự thật tánh thấy không có thay đổi, nên không sinh diệt.

Việc nhận rõ chính mình có tánh không sinh diệt là một điều trọng yếu đối với người học đạo. Lúc nhỏ chúng ta nhắm mắt lại, thấy tối đen,

đến khi lớn tuổi, nhắm mắt lại, chúng ta vẫn thấy tối đen như trước, không hề sai khác. Cái thân thể đổi thay từng giây lát, nhất định phải già chết, còn cái tánh thấy, thấy tối đen ấy, trẻ cũng vậy, già cũng vậy, không hề thay đổi, thì đã không già, làm sao lại chết được. Người đời thường cho cái ý thức là tâm của mình, ý thức hiểu biết suy nghĩ được nhiều việc thật, nhưng nó đời đổi mãi mãi, không phải thường trụ, chẳng những trong lúc chết thì nó mất hẳn, mà cả trong lúc ngủ, trong lúc bất tỉnh nhân sự, nó cũng tạm thời gián đoạn. Ngoại đạo thường nhận cái ý thức đó là cái hồn, đâu biết ngoài thân thể ra, ý thức đó không còn nhân duyên mà phát khởi. Nếu chúng ta nương theo cái ý thức thay đổi sinh diệt mà tu hành thì kết quả chỉ có thể là sinh diệt mà thôi.

Vì vậy người học đạo cần phải nương theo tánh bất sinh diệt mà tu tập, cho đến khi sống với tánh bất sinh diệt ấy thì mới chứng được đạo quả thường trụ của chư Phật.

Đoạn 9: Chỉ Chỗ Trái Ngược

Chánh văn:

Lúc này, Tôn giả A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, lễ Phật, chấp tay quì dài bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Nếu cái thấy nghe đó thật không sinh diệt làm sao Đức Thế Tôn lại cho là chúng con đã bỏ mất chân tánh, làm việc trái ngược?

Khi ấy, Đức Như Lai duỗi cánh tay kim sắc, ngón tay chỉ xuống, bảo A-nan:

- Ông nay thấy tay Mẫu-đà-la của Như Lai là chính hay là ngược?

A-nan bạch:

- Chúng sinh nơi thế gian cho đó là ngược, còn con không biết thế nào là chính, thế nào là ngược.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nếu người nơi thế gian cho đó là ngược, thì người thế gian gọi thế nào là chính?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Đức Như Lai đưa cánh tay lên, tay Đâu-la-miên chỉ lên trên không thì gọi là chính.

Phật liền giơ cánh tay lên và bảo A-nan:

- Cái trái ngược như thế, chỉ là đầu đuôi thay đổi lẫn nhau, các người thế gian lập đi, lập lại mà xem thấy. Nay lấy cái thân ông và pháp

thân thanh tịnh của chư Như Lai, so theo đó mà nêu rõ, thì thân của Như Lai gọi là Chánh Biến Tri, thân của các ông gọi là tánh điên đảo, tùy ông xét kỹ nơi thân và thân Phật, cái gọi là trái ngược đó, do ở chỗ nào mà gọi là trái ngược?

Khi ấy, Tôn giả A-nan cùng cả đại chúng chăm chăm ngó Phật, trông con mắt không lay động, chẳng biết thân tâm chỗ nào trái ngược, Phật khởi lòng từ bi, thương xót A-nan và đại chúng, nên phát ra tiếng hải triều, bảo khắp chúng hội:

- Các thiện nam! Như Lai thường nói: Sắc, tâm, các duyên và các tâm sở, các pháp nơi đối tượng được duyên đều duy tâm tánh biến hiện. Thân ông, tâm ông đều là những vật hiện ra trong tâm tánh. Làm sao các ông lại bỏ mất tâm tánh quý báu ấy, nhận cái mê trong ngộ. Mê muội thành có hư không, trong hư không mê muội ấy, kết cái mê muội thành ra có sắc, sắc xen với vọng tưởng, tưởng tưởng làm thân, nhóm các duyên lay động bên trong, dong ruổi theo cảnh vật bên ngoài, rồi lấy cái tướng mờ mịt lằng xằng đó làm tâm tánh. Một phen lầm cái tướng ấy làm tâm thì quyết định lầm cho tâm ở trong sắc thân, mà không biết sắc thân, cho đến núi sông, hư không, đất liền bên ngoài đều là những vật hiện trong tâm tánh. Ví như bỏ cả trăm ngàn biển lớn trong yên lặng, chỉ nhận một cái bọt nước, rồi cho nó là toàn hết cả nước, cùng tột của các biển lớn. Các ông tức là những người mê lầm nhiều lớp, như cánh tay của Như Lai rủ xuống, không có sai khác. Như Lai gọi đó là những kẻ đáng thương xót!

*** Chú thích:**

Đoạn này Tôn giả A-nan lại nghĩ nếu cái tánh thấy không sinh diệt, thật là chân tánh của mình thì chân tánh vẫn còn nguyên vẹn đó, sao Phật lại bảo ông bỏ mất chân tánh, làm việc trái ngược.

Phật giơ cánh tay, khi chỉ lên, khi chỉ xuống, để ví dụ với tâm sáng suốt của Phật và tâm mê lầm của chúng sinh. Đồng một cánh tay mà lại thấy có xuôi có ngược, mà lại lấy đầu làm đuôi, lấy đuôi làm đầu thì thật là trái ngược. Cũng như đồng một tâm tánh mà lại thấy có năng (chủ thể) có sở (đối tượng), bỏ tâm tánh đi theo vọng tưởng, rồi nhận vọng tưởng làm tâm tánh làm sao mà không trái ngược được?

Tâm tánh duyên khởi biến hiện ra các sự vật, ra thân, ra cảnh, ra các danh tướng và mọi sự phân biệt hiểu biết. Không nhận ra cái tâm tánh rộng lớn ấy là tâm, chỉ nhận cái ý thức hiểu biết là tâm, tức là bỏ mất cái tánh không sinh diệt và nhận cái sinh diệt làm mình, do đó mới hóa ra có sống có chết.

Toàn thể sự vật vật đều theo duyên biến hiện, không phải có, không phải không, không phải sinh, không phải diệt. Riêng nhận cái tâm hay biết làm tự thể thì sự vật khác thành đối lập, nên khi chưa phân biệt thì thấy có hư không bên ngoài, đến khi phân biệt thì trần cảnh đều hiển hiện. Nơi cảnh vật do phân biệt giả dối chia cắt ra từng bộ phận, lại lấy một vật làm bản thân, còn các vật khác thì cho là ngoại cảnh. Thân và cảnh đối đãi với nhau do cảm giác đối đãi giữa thân và cảnh mà ý niệm thường lay động, dong ruổi theo cảnh vật bên ngoài, theo các danh tướng mà suy nghĩ, mà hành động, rồi nhận cái ý thức dong ruổi theo danh tướng đó làm tâm tánh của mình. Khi đã lầm nhận ý thức làm tâm tánh thì nhất định tướng lầm tâm mình ở trong thân, không biết được tất cả sự vật vật đều do tâm tánh biến hiện. Bỏ cả cái tâm tánh rộng lớn bao la, nhận cái xác thịt thường thường biến đổi làm thân, nhận cái ý thức thường thường lay động làm tâm thì nào khác gì bỏ cả trăm ngàn biển lớn, chỉ biết một cái bọt nước, rồi lại lầm nhận cái bọt nước đó là tất cả nước trong thiên hạ.

Đó là bỏ mất chân tánh, đó là việc trái ngược. Bỏ mất chân tánh, làm việc trái ngược như thế là do nhận thức sai lầm, chứ tâm tánh thường còn không thay, không đổi, dầu trong lúc mê lầm, cũng không hề thêm bớt.

Đoạn 10: Lựa Bỏ Tâm Duyên Dựa Để Chỉ Tánh Thấy Không Thể Trả Về Đâu

Chánh văn:

Chi 1: *Trình bày chỗ ngộ, nhưng chưa dám tự nhận.*

Tôn giả A-nan vâng nghe lời Phật từ bi cứu độ dạy bảo, khóc lóc chấp tay bạch Phật:

- Tuy con vâng nghe diệu âm của Phật như vậy, ngộ được chỗ thường trụ viển mẫn sẵn có của tâm tánh, nhưng con ngộ được pháp âm của Phật vừa dạy là con hiện lấy tâm duyên dựa mà thỏa mãn chỗ ước mong, hưởng được tâm ấy, chưa dám nhận là tâm tánh bản lai, mong Phật thương xót, tuyên lời viên âm, nhổ gốc nghi ngờ của con đem về nơi đạo vô thượng.

Chi 2: *Trách còn nhận ngón tay chỉ để lựa ra tâm phân biệt đều có chỗ trả về.*

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Các ông còn lấy tâm duyên dựa mà nghe pháp thì cái pháp nhận được đó cũng chỉ là đối tượng được duyên, chứ không phải nhận được

pháp tánh. Ví như có người lấy ngón tay chỉ mặt trăng cho người khác thì người kia lẽ ra phải nhìn ngón tay mà thấy mặt trăng. Nếu như người kia xem ngón tay mà cho đó là mặt trăng thì người ấy chẳng những bỏ mất mặt trăng mà cũng bỏ mất cả ngón tay chỉ nữa. Vì sao? Vì đã nhận ngón tay chỉ làm mặt trăng vậy. Đâu chỉ những bỏ mất ngón tay lại cũng không phân biệt được sáng và tối. Vì sao? Vì lấy ngón tay tối làm mặt trăng sáng thì không biết được hai tánh sáng tối. Ông cũng như vậy. Nếu lấy cái phân biệt về pháp âm của Như Lai làm tâm của ông thì cái tâm ấy phải rời cái phân biệt về tiếng nói mà có tánh phân biệt.

Ví như người khách ngủ trọ nơi quán trọ, ở tạm rồi đi, rốt cuộc ở mãi không được, còn người giữ trọ thì không đi đâu, gọi là chủ trọ. Tâm cũng như vậy, nếu thật là tâm của ông thì không đi đâu, làm sao rời cái tiếng, lại không có tánh phân biệt? Nói như thế, chẳng những đối với tâm phân biệt các tiếng, cái phân biệt về hình dung của ta, rời các sắc tướng, cũng không có tánh phân biệt, như vậy cho đến cái phân biệt đều không, không phải sắc, không phải không, mà đám Câu-xá-ly lầm là mình để, thì rời các pháp trần, cũng không có tánh phân biệt. Như vậy tâm tánh của ông có chỗ trả về, lấy gì mà làm chủ?

Chi 3: Khai thị cái thấy không chỗ trả về.

Tôn giả A-nan bạch:

- Như tâm tánh của con đều có chỗ trả về, thì tâm tánh của Như Lai dạy, làm sao lại không có chỗ trả về? Xin Phật thương xót chỉ bảo cho con về điều ấy.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Hãy lấy cái tánh thấy của ông thấy Ta. Tánh thấy ấy tuy không phải là tâm tánh, như mặt trăng thứ hai không phải là thật mặt trăng. Ông hãy lắng nghe cho kỹ, nay Như Lai chỉ cho ông cái nghĩa không thể trả về.

A-nan! Đại giảng đường này mở rộng về phương Đông, khi mặt trời lên thì sáng, nửa đêm vắng trăng, mây mù mờ mịt thì lại tăm tối, chỗ có các cửa thì thấy thông suốt, chỗ có tường nhà thì thấy ngăn bít, chỗ phân biệt được thấy cảnh sắc duyên, trong chỗ trống rỗng toàn là hư không, cảnh tượng mù mịt khi bụi nổi lên, mưa tạnh trời thanh lại thấy trong sạch.

A-nan! Ông đều xem rõ các tướng biến hóa ấy, nay Ta trả các tướng ấy về chỗ bản nhân của nó. Thế nào là bản nhân? A-nan! Trong các tướng biến hóa, cái sáng trả về cho mặt trời. Vì sao? Vì không mặt trời thì không sáng, nguyên nhân của cái sáng thuộc về mặt trời, cho

nên trả cho mặt trời. Cái tối trả về cho trăng tối, thông suốt trả về cho các cửa, ngăn bịt trả về cho tường nhà, sắc duyên trả cho phân biệt, trống rỗng trả về cho hư không, mù mịt trả về cho bụi, trong sáng trả về cho tạnh và trong thế gian có những cái gì, cũng không ra ngoài mấy loại ấy.

Còn cái tánh thấy của ông nhận thấy tám thứ kia thì ông định trả về đâu. Vì sao? Nếu trả về cho sáng thì lúc không sáng lại không thấy tối, nay tuy các thứ sáng tối có sai khác, còn cái thấy thì không có sai khác. Các cái thấy có thể trả về tự nhiên không phải là ông, còn cái không thể trả về được, không phải là ông thì là ai nữa? Vậy nên biết tâm ông vốn là nhiệm mầu, trong sạch, sáng suốt, ông tự mê lầm, bỏ mất tánh bản nhiên mà chịu luân hồi, thường bị chìm đắm trong bể sống chết, nên Như Lai gọi là “đáng thương xót”.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Trình bày chỗ ngộ, nhưng chưa dám tự nhận.*

Tôn giả A-nan nghe lời Phật dạy, suy xét hiểu rõ thật có tâm tánh thường trụ không sinh diệt, nhưng ông tự biết tâm tánh đó còn do ý thức của ông theo lời Phật dạy mà tưởng tượng ra, nên chưa dám nhận là tâm tánh của ông, do đó ông cầu xin Phật chỉ dạy thêm nữa cho hết chỗ nghi hoặc.

Chi 2: *Trách còn nhận ngón tay chỉ để lựa ra tâm phân biệt đều có chỗ trả về.*

Đoạn này Phật dạy Tôn giả A-nan nên theo lời Phật dạy mà trực nhận tâm tánh, chứ không nên nương theo lời Phật dạy mà tưởng tượng tâm tánh. Pháp của Phật như ngón tay chỉ mặt trăng, người ta cần nương theo hướng ngón tay chỉ mà trực nhận mặt trăng, chứ nếu lầm nhận ngón tay chỉ làm mặt trăng thì chẳng những trái với ý muốn của người chỉ mà còn không phân biệt được ánh sáng và tối. Pháp của Phật cũng vậy, Phật thuyết pháp cốt để chúng sinh trực nhận tâm tánh. Nếu chúng sinh không nương theo pháp của Phật trực nhận tâm tánh mà là nhận pháp Phật là tâm tánh thì chẳng những trái với mục đích thuyết pháp của Phật mà còn không phân biệt được thế nào là mê, thế nào là ngộ.

Tiếp đó Phật chỉ dạy cho Tôn giả A-nan nên trực nhận tâm tánh, chứ không nên lấy tâm phân biệt tiền trần mà làm tâm tánh. Cái ý thức phân biệt tiền trần, theo tiền trần mà sinh mà diệt đâu phải là thường trụ, dầu cho bỏ hết các sự phân biệt tiền trần riêng giữ một cái không phân biệt thì cái không phân biệt ấy cũng chỉ đối với cái phân biệt mà có, không có tự thể. Ý thức phân biệt tiền trần như khách, không đi về

nơi này thì đi về nơi khác, nào có ở yên được, người học đạo không thể nương cái tâm vô chủ đó mà tu hành thành được chánh quả.

Chi 3: *Khai thị cái thấy không chỗ trả về.*

Sau đó, để cho Tôn giả A-nan trực nhận tánh thấy không phân biệt là bản tánh của mình, Phật lại chỉ dạy cho ông biết rõ tánh thấy không thể trả về đâu. Tâm tánh thường nhiệm mầu sáng suốt, tánh thấy là tác dụng sáng suốt của tâm tánh, chứ chưa thật là tâm tánh, cũng như người dụi con mắt thấy hai mặt trăng thì không có mặt trăng nào thật là mặt trăng cả, nhưng người học đạo vẫn có thể nương nơi mặt trăng thứ hai mà nhận thật chất của mặt trăng, có một không hai. Phật dìu dắt Tôn giả A-nan nhận trong các tướng cái sáng có thể trả về mặt trời, cái tối trả về cho đêm tối, cái thông suốt trả về cho các cửa, cái ngăn bịt trả về cho tường nhà, hình sắc trả về cho phân biệt, trống rỗng trả về cho hư không, mù mịt trả về cho bụi, trong sáng trả về cho trời tạnh, và trong thế gian, bất cứ cái gì đều có thể trả về cho bản nhân của nó cả.

Duy có cái tánh thấy các thứ kia thì không thể trả về đâu, vì nếu trả về cho sáng thì lúc tối không sáng, lẽ ra không thấy được tối, sự thật thì các thứ sáng tối có sai khác, còn cái thấy vốn không sai khác, cái tánh thấy không lay động, không sinh diệt, trong sạch sáng suốt của Tôn giả A-nan đã không thể trả về đâu được thì nhất định nó là chân tánh của ông chứ không phải của ai khác.

Đoạn 11: Lựa Riêng Trần Cảnh Để Nêu Ra Tánh Thấy

Chánh văn:

Chi 1: *Vật không phải ta.*

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Tuy con biết tánh thấy ấy không thể trả về đâu, nhưng làm sao biết được đó là chân tánh của con?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nay Như Lai lại hỏi ông: Hiện ông chưa được đạo quả vô lậu thanh tịnh, nhờ thần lực của Phật mới thấy được cõi Sơ thiên không bị ngăn ngại. Tôn giả A-na-luật thì thấy cõi Diêm-phù-đề như xem quả Am-ma-la trong bàn tay. Các vị Bồ-tát thấy trăm ngàn cõi của Như Lai nơi mười phương cùng tột các quốc độ thanh tịnh, số như vi trần, không chỗ nào là không thấy. Còn chúng sinh thì thấy rõ được không quá gang tấc.

A-nan! Như Lai cùng ông hãy xem cung điện của Tứ Thiên vương, chặng giữa xem khắp các loài thủy, lục, không, hành, tuy có nhiều hình

tượng sáng tối khác nhau, nhưng không cái gì là không phải do tiền trần chia cắt ngăn ngại. Ông hãy ở nơi đó phân biệt cái gì là mình, cái gì là vật khác. Nay ta đưa ông lựa trong sự thấy đó, cái gì là tâm thể của ông, cái gì là hình tượng của vật. A-nan! Cùng tốt sức thấy của ông, từ mặt trời, mặt trăng đều là vật, chứ không phải ông, đến Thất kim sơn, xem xét cùng khắp, tuy có những thứ hào quang nhưng cũng là vật chứ không phải là ông, lần lần xem đến mây kéo, chim bay, gió động, bụi nổi, cây cối, núi sông, cỏ, rác, người, vật, đều là vật chứ không phải là ông.

Chi 2: *Cái thấy không phải là vật.*

A-nan! Các vật gần xa đó, tuy sai khác nhau, nhưng đồng do cái thấy thanh tịnh của ông trông thấy, còn các thứ vật kia tự có sai khác mà tánh thấy của ông không có sai khác. Cái thấy nhiệm mầu sáng suốt đó thật là tánh thấy của ông.

Nếu cái thấy là vật thì ông cũng có thể thấy cái thấy của Ta. Nếu cho đồng thấy sự vật là thấy cái thấy của Ta thì khi Ta không thấy, sao lại không thấy được cái chỗ không thấy của Ta? Nếu nói thấy cái không thấy thì tự nhiên cái đó không phải là tướng của cái không thấy, còn nếu không thấy được chỗ không thấy của Ta, thì cái thấy bản nhiên không phải là vật, làm sao lại không phải là ông?

Chi 3: *Vật và ta không thể xen lộn.*

Lại như cái thấy là vật thì đương khi ông thấy vật đó, ông đã thấy được vật, vật cũng thấy được ông, thế thì thể tánh xen lộn và ông cùng Ta với cả thế gian không thành lập được.

A-nan! Nếu khi ông thấy là chính ông thấy, chứ không phải là Ta, thì cái thấy cùng khắp đó không phải là ông thì còn là ai nữa?

Làm sao lại tự nghi cái chân tánh của ông. Chân tánh của ông, ông không tự nhận lấy, lại chấp lời nói của Ta mà cầu chứng thật.

Chi 4: *Nghi cái thấy có lớn nhỏ dứt nối.*

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Nếu cái tánh thấy đó chắc là của con chứ không phải ai khác, khi con cùng Như Lai xem cung điện quý báu của Tứ Thiên vương, xem mặt trời, mặt trăng, cái thấy cùng khắp cả cõi Ta-bà, khi lui về tịnh xá thì thấy cảnh vườn chùa, đến khi thanh tâm nơi phòng chái thì chỉ thấy chái chùa. Thưa Thế Tôn! Cái thấy như vậy, bản thể của nó cùng khắp một cõi, nay ở trong phòng thì chỉ thấy một phòng, thế là cái thấy rút lớn thành nhỏ hay tướng nhà chia cắt làm cho đứt đoạn. Nay con không biết nghĩa đó thế nào, xin Phật hãy vì con từ bi chỉ rõ.

Chi 5: *Chỉ tiền trần làm ngăn ngại.*

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Tất cả các thứ trong, ngoài, lớn, nhỏ, của thế gian đều thuộc về tiền trần, không nên nói cái thấy có co có dãn. Ví như trong đồ vuông thì thấy hư không vuông, nay Ta hỏi ông: Cái hư không vuông thấy được trong đồ vuông ấy, là nhất định vuông hay không nhất định vuông? Nếu nhất định vuông thì khi thay đồ tròn vào, lẽ ra hư không không tròn, nếu không nhất định thì trong đồ vuông, lẽ ra không có hư không vuông. Ông nói không biết nghĩa đó do đâu, nghĩa đó như vậy, sao còn do đâu được.

A-nan! Nếu muốn nhận được tánh không vuông không tròn, chỉ trừ bỏ cái vuông của đồ đạt, chứ bản thể của hư không vốn không vuông, không nên nói lại phải trừ cả cái vuông của hư không nữa.

Lại như lời ông nói: Khi vào trong phòng, rút cái thấy làm cho nhỏ lại thì khi ngửa xem mặt trời, há lại kéo cái thấy ngang với mặt trời? Nếu xây tường nhà chia cắt cái thấy làm cho đứt đoạn, đến khi xoi một lỗ nhỏ, sao lại không thấy đầu mối. Nghĩa ấy không đúng.

Chi 6: *Khai thị về chuyển được vật.*

Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay, lầm mình là vật, bỏ mất tâm tánh, bị vật xoay chuyển, cho nên trong đó thấy lớn thấy nhỏ. Nếu biết chuyển được vật thì đồng với Như Lai, thân tâm đều viên mãn sáng suốt, nơi đạo tràng bất động đó, trên đầu một mảy lông cũng có thể trùm chứa mười phương quốc độ.

* **Chú thích:**

Chi 1: *Vật không phải ta.*

Tôn giả A-nan tuy được nghe lời Phật dạy như vậy, tâm còn chưa rõ, mong Phật chỉ cách biết được tánh thấy đó thật là chân tánh của Tôn giả.

Phật đưa Tôn giả A-nan xem tất cả các sự vật từ mặt trời mặt trăng, đến các loài trên không dưới đất, hình tượng tuy có khác nhau, nhưng đều là các sự vật nơi tiền cảnh. Phật chỉ cho Tôn giả A-nan nhận định tất cả sự vật đã thấy được đều là vật, chứ không phải là Tôn giả.

Chi 2: *Cái thấy không phải là vật.*

Tất cả sự vật đều có sai khác, còn tánh thấy của Tôn giả thấy các sự vật thì không có sai khác, tánh thấy đã không phải là vật thì nhất định là tánh thấy của Tôn giả A-nan.

Nếu cái thấy cũng là vật thì người này có thể thấy được cái thấy của người khác, nhưng sự thật lại không phải thế. Dầu cho đồng thấy sự

vật là thấy cái thấy của nhau thì khi người ta không thấy, sao lại không thấy được là người ta không thấy. Dầu thấy người ta trông ra một cách thản nhiên mà biết được người ta không thấy thì đó cũng chỉ do tự mình tưởng tượng ra, chứ làm sao lại có thể thấy được cái không thấy. Đã không thấy được cái không thấy, thì tất nhiên cũng không thấy được cái thấy, và cái thấy đã không phải là vật thì nó phải là tâm của Tôn giả A-nan.

Chi 3: *Vật và ta không thể xen lộn.*

Lại nữa, tâm có hay biết, vật không hay biết, nếu cái thấy là vật thì vật cũng thành có hay biết và như thế thì tâm cũng không thành tâm, vật cũng không thành vật nữa.

Rồi Phật kết luận, khi Tôn giả A-nan thấy thì chính là Tôn giả thấy chứ không phải người khác, vậy cái tánh thấy không lay động, không sinh diệt, rộng lớn thanh tịnh đó không phải là của A-nan thì còn của ai nữa, sao A-nan lại còn cầu Phật chứng thật tánh thấy đó là của A-nan.

Chi 4: *Nghi cái thấy có lớn nhỏ dứt nối.*

Tôn giả A-nan nghe lời Phật dạy thì lại nghĩ tánh thấy không nhất định là rộng lớn, vì khi xem mặt trời mặt trăng thì thấy cùng khắp, đến khi vào trong một phòng thì chỉ thấy trong phòng. Rồi ông nghi vì có tướng nhà chia cắt mà tánh thấy đứt đoạn.

Chi 5: *Chỉ tiền trần làm ngăn ngại.*

Phật dạy Tôn giả A-nan không nên lấy vật làm mình, tất cả những thứ: Xa, gần, lớn, nhỏ, đều là trần cảnh, đâu phải cái thấy kéo ra hay rút lại. Như trong đồ vuông thì thấy hư không vuông, trong đồ tròn thì thấy hư không tròn, vuông và tròn là hình dáng của các đồ đạc, nếu muốn không có vuông tròn thì chỉ trừ bỏ các đồ đạc đi, chứ hư không vốn không vuông tròn. Cái thấy cũng vậy, khi ở trong phòng chỉ thấy trong một phòng, đến khi ngửa xem mặt trời, đâu lại cần phải kéo cái thấy cho ngang mặt trời. Vậy nên biết lớn nhỏ thuộc về tiền cảnh, chứ cái thấy đâu có lớn nhỏ.

Chi 6: *Khai thị về chuyển được vật.*

Tâm của chúng sinh bị vật xoay chuyển đến nỗi nhận sự nầy vật khác là mình, lầm mình là sự nầy vật khác, do đó mới nghĩ rằng tánh thấy có lớn có nhỏ. Nếu chuyển được sự vật là tâm tánh, sự vật theo tâm tánh mà biến hiện, trong lớn có thể hiện ra nhỏ, trong nhỏ có thể hiện ra lớn, không có gì ngăn ngại cả.

**Mục 3: PHẬT NÊU RA TÁNH THẤY RA NGOÀI
CÁC NGHĨA “THỊ” VÀ “PHI THỊ”
 (“Thị” tức là cái thấy – “Phi thị” thì ra ngoài cái thấy)**

Đoạn 1: Nghi Tánh Thấy Hiện Ở Trước Mắt

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Nếu cái thấy đó, chắc là chân tánh của con thì cái chân tánh đó, hiện ở trước mắt con, cái thấy đó đã là chân tánh của con thì thân tâm con hiện nay lại là vật gì? Mà nay thân tâm ấy thật có phân biệt, còn cái thấy kia thì không phân biệt riêng thân con. Nếu nó thật là tâm con, làm cho con hiện nay có thấy, vậy tánh thấy ấy đã thật là con, còn thân này không phải con thì nào khác gì Đức Như Lai trước kia đã hỏi vặn: “Vật thấy được Ta”. Xin Phật rủ lòng đại từ, chỉ dạy cho chỗ chưa ngộ.

*** Chú thích:**

Đoạn này, Tôn giả A-nan tuy nhận được tánh thấy là chân tánh của mình, nhưng lại thấy cái tánh thấy đó thanh tịnh sáng suốt, cùng khắp mọi nơi, không riêng gì cho thân mình. So lại với ý thức thì rõ ràng cái ý thức gắn chặt với thân mình, còn cái tánh thấy kia, thì thấy thân mình cũng như thấy cảnh, không riêng tư gì với cái thân cả. Tôn giả A-nan lầm nhận cái ý thức làm tâm mình, cái xác thịt làm thân mình, thì cái tánh thấy kia, đối với Tôn giả, lại thành một vật ở trước mắt, chỉ khác một điều là vật đó lại thấy được thân thể của Tôn giả, do đó Tôn giả xin Phật giải thích điều ấy.

Đoạn 2: Chỉ Ra Không Có Cái Gì Tức Là Cái Thấy

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nay ông nói: Cái thấy ở trước mắt ông, nghĩa ấy không đúng. Nếu thật ở trước mắt ông và ông đã nhận thấy được thì cái thấy đó đã có chỗ ở, không phải là không chỉ ra được. Vậy nay Ta cùng ông ngồi trong rừng Kỳ-đà trông khắp rừng, suối, các điện, đường, trên đến mặt trời, mặt trăng, trước mặt là sông Hằng. Nay ông hãy ở trước tòa sư tử Như Lai, giơ tay chỉ bày trong các tướng kia, chỗ râm là rừng, sáng là mặt trời, ngăn ngại là vách, thông suốt là hư không, như thế cho đến cỏ cây, mảy mún, tuy lớn nhỏ khác nhau, nhưng đã có hình thì không cái gì không chỉ đích ra được. Vậy nếu cái thấy, hiện ở trước mắt ông thì

ông hãy lấy tay chỉ rõ đích xác cái gì là cái thấy. A-nan! Ông nên biết, nếu như hư không là cái thấy, còn cái gì mới là hư không, nếu vật là cái thấy, thì cái gì mới là vật. Ông hãy chín chắn chia chẻ trong muôn hiện tượng, tách ra cái thấy, chỉ bày cho Ta như các vật kia, rõ ràng không lầm lẫn.

A-nan bạch:

- Nay con ở giảng đường này, trông xa đến sông Hằng, trên đến mặt trời, mặt trăng, giơ tay chỉ ra, đưa mắt trông ra, thì những cái chỉ được đều là vật, chứ không phải cái gì là cái thấy. Bạch Thế Tôn! Như lời Phật vừa dạy, chẳng những hàng hữu lậu sơ học Thanh văn như chúng con, mà cho đến các vị Bồ-tát cũng không thể, ở nơi hiện tượng muôn vật, chỉ ra cái thấy, rời tất cả vật, riêng có tự tánh.

Phật dạy:

- Đúng thế, đúng thế!

* **Chú thích:**

Phật bảo Tôn giả A-nan: Ông nói tánh thấy hiện ở trước mắt là không đúng sự thật. Nếu cái thấy thật ở trước mắt, lẽ ra phải chỉ được nó ở chỗ nào. Rồi Phật đưa Tôn giả A-nan xem tất cả các sự vật và bảo chỉ ra trong ấy, cái gì là cái thấy. Tôn giả A-nan đã không chỉ ra được, vì nếu hư không thành ra cái thấy, còn cái gì mới là hư không. Nếu cái cây thành ra cái thấy thì cái gì mới là cái cây? Tôn giả A-nan xem xét cùng các sự vật, chỉ ra cái gì thì cũng đều là vật chứ không có cái gì tức là cái thấy.

Đoạn 3: Chỉ Ra Không Có Cái Gì Ra Ngoài Cái Thấy

Chánh văn:

Phật lại bảo Tôn giả A-nan:

- Như lời ông nói: Không có cái thấy, rời tất cả vật, riêng có tự tánh, thì trong tất cả các vật đã chỉ được, không có cái gì là cái thấy cả. Nay Ta lại bảo ông: Ông cùng Như Lai ngồi trong rừng Kỳ-đà, lại xem vườn rừng cho đến mặt trời, mặt trăng, nhiều thứ hình tượng khác nhau, trong đó chắc không có cái thấy mà ông có thể chỉ ra được. Vậy ông hãy nêu rõ trong các vật đó, có cái gì ra ngoài cái thấy?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thật con thấy khắp rừng Kỳ-đà này, không biết trong đó có cái gì ra ngoài cái thấy. Vì sao? Nếu cái cây ra ngoài cái thấy thì sao lại thấy cây, còn nếu cái cây tức là cái thấy thì sao lại là cây, như thế cho đến nếu hư không ra ngoài cái thấy, thì sao thấy được hư không, còn

nếu hư không tức là cái thấy, thì sao lại là hư không. Con lại suy nghĩ, nêu rõ chín chắn trong muôn hình tượng, thật không có cái gì ra ngoài cái thấy cả.

Phật dạy:

- Đúng thế, đúng thế!

*** Chú thích:**

Phật nghe Tôn giả A-nan thưa: Trong tất cả sự vật có thể thấy được, không có cái gì tức là cái thấy, thì Phật lại bảo: Ông hãy xem xét lại các sự vật, có cái gì ra ngoài cái thấy không? Tôn giả A-nan xem xét kỹ lưỡng và nhận được không có sự vật nào ra ngoài cái thấy, vì nếu có sự vật nào ra ngoài cái thấy thì đã không thể thấy được. Phật bảo: Ông nhận định “Không có sự vật gì tức là cái thấy và cũng không có sự vật gì ra ngoài cái thấy”, là đúng sự thật.

Đoạn 4: Bồ-Tát Văn-Thù Kính Xin Phật Phát Minh Hai Thứ

Chánh văn:

Khi ấy, trong đại chúng, những vị chưa chứng quả vô học, nghe Phật dạy như thế, mờ mịt chẳng biết nghĩa ấy đầu đuôi thế nào, nên đồng thời sợ hãi, không giữ được tâm thanh tịnh.

Đức Như Lai biết đại chúng tâm niệm rối loạn, sinh lòng thương xót, an ủi A-nan và cả đại chúng:

- Các thiện nam! Bậc Pháp vương vô thượng lời nói chân thật, như tánh chân như mà nói, không lừa không dối, không phải như bốn thứ luận nghị càn rỡ bất tử của đám Mạt-già-lê: Ông hãy suy nghĩ cho chín chắn, chớ phụ lòng thương mến của Như Lai.

Lúc ấy, Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi thương xót hàng tứ chúng, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, chắp tay cung kính bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Đại chúng này không ngộ được chỗ Đức Như Lai nêu rõ về hai nghĩa “thị” và “phi thị” nơi hai thứ “cái thấy” và “sắc không”. Bạch Thế Tôn! Nếu những hiện tượng sắc không nơi tiền cảnh, tức là cái thấy, lẽ ra không thể thấy được, mà nay đại chúng không rõ nghĩa ấy do đâu nên mới kinh sợ, chớ không phải vì trước đây căn thiện ít ỏi, kính mong Đức Như Lai thương xót, phát minh cho rõ các vật tượng ấy và cái thấy ấy vốn là vật gì, mà ở trong đó lại không có các nghĩa “thị” và “phi thị”.

*** Chú thích:**

Đại chúng nghe Phật dạy là đúng, thì đều kinh ngạc, tâm niệm

không yên tịnh. Theo lý lẽ thông thường thì phải có thị có phi, thị tức là cái thấy, còn phi thị thì ra ngoài cái thấy, chứ sao lại không có sự vật nào, tức là cái thấy và cũng không có sự vật nào, ra ngoài cái thấy, nếu thị, phi không rạch ròi thì nào khác gì lý luận bất tử của đám Mạt-già-lê, bảo tất cả đều cũng có cũng không, cũng sinh cũng diệt, cũng phải cũng trái v.v... Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thương xót đại chúng chưa hiểu đạo lý chân như của Phật vừa dạy, liền đứng dậy đánh lễ mà bạch Phật: Đại chúng chưa ngộ được chỗ Như Lai vừa dạy, nên mới sinh lòng sợ hãi, chứ không phải vì căn thiện ít ỏi, rồi Bồ-tát xin Phật phát minh ra hai thứ sự vật (sở kiến) và cái thấy (năng kiến) vốn là vật gì, nên trong đó lại không có các nghĩa thị và phi thị.

Đoạn 5: Chỉ Đích Tánh Thấy Không Có Các Nghĩa “Thị” Và “Phi Thị”

Chánh văn:

Phật bảo Bồ-tát Văn-thù cùng cả đại chúng:

- Mười phương Như Lai và các vị Đại Bồ-tát ở trong Tự trụ Tam-ma-địa, thì cái “thấy”, cái “bị thấy” và các tướng tướng hoa đốm nơi hư không vốn không có gì. Cái “thấy” và “bị thấy” đó vốn là tâm tánh Bồ-đề nhiệm mầu trong sạch, sáng suốt, làm sao trong đó lại còn có các nghĩa “thị” và “phi thị”?

Văn-thù! Nay Ta hỏi ông: Như ông đây là Văn-thù, nơi ông lại có cái tức là Văn-thù hay là không có Văn-thù?

- Bạch Thế Tôn! Đúng thế. Con đây thật là Văn-thù, nơi con không có cái gì tức là Văn-thù. Vì sao? Vì nếu có cái ấy, thì thành ra hai Văn-thù, nhưng con hiện nay không phải là không Văn-thù, trong đó thật không có hai tướng “thị” và “phi thị”.

Phật bảo:

- Tánh thấy nhiệm mầu, sáng suốt với các thứ sắc, không cũng như vậy. Vốn một tâm tánh Bồ-đề vô thượng, lâm nhận là sắc, không cùng với nghe, thấy, như dụi con mắt, thấy có hai mặt trắng, thì mặt trắng nào mới thật là mặt trắng, còn mặt trắng nào lại không phải là mặt trắng. Văn-thù! Chỉ có một mặt trắng thật, trong ấy tự không có cái gì thật là mặt trắng hay là không phải mặt trắng. Vậy nên hiện nay, các ông phát minh ra các thứ xem thấy và trần cảnh, đều gọi là vọng tướng, không thể ở trong đó chỉ ra các nghĩa “thị” và “phi thị”. Nhưng do tất cả đều là tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt nên có thể làm cho các ông ra ngoài các nghĩa “chỉ được” và “không chỉ được”.

*** Chú thích:**

Phật dạy các Đức Phật và các vị Bồ-tát chứng được pháp giới tánh thì tất cả sự vật, dầu tâm hay cảnh, dầu năng kiến (chủ thể nhận thấy) hay sở kiến (đối tượng nhận thấy) đều theo duyên biến hiện, không có tự tánh. Bản tánh của tất cả sự vật vật đó đều là pháp giới tánh, nói một cách khác, đều là tâm tánh, làm sao trong đó, còn cái gì tức là cái gì hay có cái gì ra ngoài cái gì được. Phật lại hỏi Bồ-tát Văn-thù: Như toàn thân của Bồ-tát đó là Văn-thù, vậy trong ấy có con mắt, cái mũi, ngón tay, cái thân gì tức là Văn-thù không, hay không có Văn-thù. Bồ-tát Văn-thù đáp lại: Toàn thân Bồ-tát thật là Văn-thù, vì nếu có vật ấy thì đã thành ra hai Văn-thù, nhưng trong toàn thân Bồ-tát, cũng không có cái gì ra ngoài Văn-thù. Thật là không có các nghĩa “thị” và “phi thị”.

Phật liền kết luận: Cái thấy năng kiến và sự vật sở kiến đều do tâm tánh biến hiện, chỉ vì nhận thức sai lầm, nên chia ra có bên năng kiến và bên sở kiến, cũng như dụi con mắt, thấy một mặt trăng thành hai thì có mặt trăng nào tức là mặt trăng và mặt trăng nào ra ngoài mặt trăng đâu. Chỉ có một mặt trăng thật, dụi mắt nên thấy hai, chỉ có một tâm tánh, vì vọng tưởng, nghĩa là vì nhận thức sai lầm mà chia ra có tâm có cảnh, do đó, nên không chỉ ra được cái gì là “thị” cái gì là “phi thị”. Nhưng cũng chính vì pháp giới tánh của tự tâm nhiệm mầu sáng suốt, duyên khởi ra tất cả, nên người tu hành mới có thể ra ngoài các nghĩa chỉ được và không chỉ được. Năng sở vốn không thật có, tâm tánh tuyệt đối vốn không thể chỉ được. Phật phương tiện chỉ dạy cho chúng sinh trực nhận tâm tánh. Chúng sinh nên suy xét chỗ Phật muốn chỉ, chứ không nên câu nệ nơi danh từ mà bỏ mất tâm tánh.

Mục 4: PHÁ NHỮNG THUYẾT NHÂN DUYÊN, TỰ NHIÊN ĐỂ BÀY TỎ SỰ THẬT NHẬN THẤY TÁNH THẤY

Đoạn 1: Nghi Tâm Tánh Tự Nhiên Như Thần Ngã

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Thật như lời Pháp vương dạy, tâm tánh cùng khắp mười phương thế giới, yên lặng thường trụ, không có sinh diệt, điều ấy so với thuyết ông Phạm chí Sa-tỳ-ca-la ngày xưa nói về minh đế, hay các thuyết ngoại đạo như đám Đâu hồi (khổ hạnh) nói có chân ngã cùng khắp nơi mười phương, khác nhau như thế nào? Ở núi Lăng già, Đức Thế Tôn đã từng vì các ông Đại Tuệ chỉ dạy: Đám ngoại đạo kia thường nói tự nhiên, còn Phật nói nhân duyên, không phải cảnh giới của đám kia. Nay con xét cái tâm tánh đó là tự nhiên, không phải sinh, không phải diệt, xa rời tất cả các điều trái ngược, lưỡng đối, giống như không phải là cái tự nhiên của đám kia. Xin Phật khai thị thế nào, cho chúng con khỏi mắc tà kiến và đạt được tâm tánh trong sạch nhiệm mầu, sáng suốt.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan thường nghe Phật dạy: Ngoại đạo thì nói tự nhiên, còn Phật thì nói nhân duyên, khác với ngoại đạo. Trong thế gian rất nhiều ngoại đạo thường nói đến tự nhiên, như nói: Tạo hóa hay Phạm thiên, tự nhiên mà có, không có cái gì sinh ra, nhưng lại sinh ra được tất cả sự vật, như nói: Có cái minh đế hay cái hỗn độn, tự nhiên mà có, rồi sinh ra có người có vật. Hoặc nói: Có cái chân ngã, cái thần ngã cùng khắp mười phương tự nhiên mà có, không có cái gì sinh ra. Nay Tôn giả A-nan xét cái tâm tánh không sinh không diệt, không thị, không phi, hình như là tự nhiên, nhưng lại khác với cái tự nhiên của ngoại đạo nên nhờ Phật chỉ dạy cho khỏi mắc tà kiến.

Đoạn 2: Chỉ Ra Không Phải Là Tự Nhiên

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nay Như Lai phương tiện chỉ bày, chân thật bảo ông như vậy, ông còn chưa ngộ, lại lầm là tự nhiên. A-nan! Nếu chắc là tự nhiên, thì tự phải chỉ rõ thể tánh tự nhiên. Ông hãy xét cái tánh thấy đó lấy cái gì làm tự thể? Cái thấy đó lại lấy cái sáng làm tự thể, lấy cái tối làm tự thể, lấy hư không làm tự thể hay lấy ngăn bịt làm tự thể? A-nan! Nếu

lấy cái sáng làm tự thể thì lẽ ra không thấy được tối, nếu lấy hư không làm tự thể thì lẽ ra không thấy được ngăn bịt, như vậy cho đến các tướng tối mà làm tự thể thì đến khi sáng, tánh thấy đã diệt mất rồi, làm sao còn thấy được sáng?

*** Chú thích:**

Phật bảo Tôn giả A-nan không nên lầm tâm tánh là tự nhiên, vì nếu là tự nhiên thì đã có thể chỉ rõ bản thể tự nhiên của tâm tánh. Rồi Phật bảo Tôn giả A-nan hãy xét cái tánh thấy kia lấy gì làm cái tối, cái hư không, cũng ngăn bịt làm tự thể. Nếu tánh thấy lấy cái sáng làm tự thể lẽ ra không thấy được tối, còn như lấy cái tối làm tự thể thì đến khi sáng cái tối đã mất rồi và cái thấy cũng mất theo làm sao mà thấy được sáng.

Đoạn 3: Nghi Là Nhân Duyên

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Chắc cái tánh thấy ấy không phải là tự nhiên, thì nay con phát minh được nó do nhân duyên mà sinh, nhưng tâm còn chưa rõ, xin hỏi Đức Như Lai, nghĩa lý thế nào cho hợp với tánh nhân duyên.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan nghe Phật dạy tánh thấy không phải là tự nhiên thì nghĩ, nó do nhân duyên mà sinh, nên ông xin Phật chỉ dạy nghĩa lý thế nào để chứng thật tánh thấy là nhân duyên.

Đoạn 4: Chỉ Ra Tánh Thấy Không Phải Là Nhân Duyên Và Kết Luận Tánh Thấy Rời Các Danh Tướng

Chánh văn:

Phật dạy:

- Ông nói nhân duyên, Ta lại hỏi ông: Nay ông do nhân duyên mà có thấy, tánh thấy hiện trước đó, vậy tánh thấy ấy lại là nhân cái sáng mà có thấy, nhân cái tối mà có thấy, nhân hư không mà có thấy hay nhân ngăn bịt mà có thấy? A-nan! Nếu tánh thấy nhân cái sáng mà có, lẽ ra không thấy được tối, còn nhân cái tối mà có, lẽ ra không thấy được sáng, như vậy cho đến nhân hư không, nhân ngăn bịt, thì cũng đồng như nhân cái sáng và cái tối. Lại nữa, A-nan! Cái thấy ấy lại nương cái sáng mà có thấy, nương cái tối mà có thấy, nương hư không mà có thấy, lẽ ra không thấy được hư không, như vậy cho đến nương cái sáng, nương cái tối cũng đồng nương hư không, nương ngăn bịt. Nên biết tánh thấy như

vậy, không phải nhân, không phải duyên, không phải tự nhiên, cũng không phải không tự nhiên, không có nghĩa “không phải” hay “không không phải”, không có nghĩa “tức là” hay “không tức là”, rời hết tất cả các tướng, tức là tất cả sự vật, làm sao trong ấy, ông lại định đem các danh tướng hý luận của thế gian mà phân biệt cho được. Thế cũng như lấy bàn tay nắm bắt hư không chỉ thêm nhọc sức, chứ làm sao hư không lại để cho ông nắm bắt.

*** Chú thích:**

Phật bảo Tôn giả A-nan: Nói tánh thấy là nhân duyên, cũng không đúng nghĩa. Vì nếu tánh thấy nhân cái sáng mà có thấy, lẽ ra không thể thấy được tối, hoặc duyên cái hư không mà có thấy, lẽ ra không thể thấy được ngăn bịt. Rồi Phật kết luận: Tâm tánh không phải nhân duyên, không phải không nhân duyên, không phải tự nhiên, cũng không phải không tự nhiên, không phải thị hay phi thị, không phải phi hay phi phi, tâm tánh là tuyệt đối, không có năng tri (chủ thể nhận biết), sở tri (đối tượng nhận biết), không có năng kiến (chủ thể nhận thấy), sở kiến (đối tượng nhận thấy), xa rời tất cả danh tướng, nhưng lại tức là tất cả sự vật. Nếu đem những danh tướng, những lý luận không đâu vào đâu của thế gian mà phân biệt tâm tánh, nghĩa là đem những nhận thức đối đãi mà phân biệt thể tánh tuyệt đối, thì nào khác gì lấy bàn tay nắm bắt hư không, chỉ thêm nhọc sức chứ bàn tay làm sao mà nắm bắt hư không được.

Đoạn 5: Lại Nghi Nhân Duyên

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Chắc cái tâm tánh ấy, không phải là nhân duyên, thế sao Đức Thế Tôn lại thường chỉ dạy cho các hàng Tỳ-kheo: Tánh thấy có bốn thứ nhân duyên, nghĩa là nhân hư không, nhân ánh sáng, nhân cái tâm và nhân con mắt. Nghĩa đó là thế nào?

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan lại hỏi: Vì sao Phật cũng thường dạy: Tánh thấy có bốn nhân duyên là: nhân hư không, nhân ánh sáng, nhân cái tâm và nhân con mắt.

Đoạn 6: Phật Lại Bác Nhân Duyên, Tự Nhiên Để Nêu Ra Tánh Thấy Rời Cả Bốn Tướng

Chánh văn:

Phật bảo:

- A-nan! Như Lai nói như thế là nói về các tướng nhân duyên nơi thế gian, đó không phải là đệ nhất nghĩa. A-nan! Như Lai lại hỏi ông: Các người thế gian nói: Tôi thấy được, thì thế nào họ gọi là thấy, còn thế nào họ gọi là không thấy?

A-nan bạch:

- Người đời nhân ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn thấy các hình tướng thì gọi là thấy, còn nếu không có ba thứ ánh sáng đó thì không thể thấy được.

- A-nan! Nếu khi không sáng mà gọi là không thấy, lẽ ra không thấy được tối, nếu đã thấy được tối, khi đó chỉ là không sáng, chứ đâu phải là không thấy. A-nan! Nếu trong lúc tối, vì không thấy ánh sáng mà gọi là không thấy, vậy nay, trong lúc sáng, không thấy cái tối, thì lại cũng phải gọi là không thấy, thế thì cả hai lúc sáng, tối, cũng đều gọi là không thấy cả. Còn nếu như hai cái sáng và tối tự lẫn át nhau, chứ không phải trong đó, tánh thấy của ông tạm thời không có, thế thì nên biết cả hai lúc đều gọi là thấy, chứ sao lại gọi là không thấy? A-nan! Vì vậy ông nên biết: Trong lúc thấy sáng, cái thấy không phải là cái sáng, trong lúc thấy tối, cái thấy không phải là cái tối, trong lúc thấy hư không, cái thấy không phải là hư không, trong lúc thấy ngăn bịt, cái thấy không phải là ngăn bịt.

*** Chú thích:**

Phật bảo Tôn giả A-nan rằng Phật dạy như thế là phân tích các nhân duyên theo nhận thức thông thường của thế gian, chứ không phải dạy về đệ nhất nghĩa. Đạo lý dạy về tâm tánh là đạo lý tối cao, nên gọi là đệ nhất nghĩa.

Phật hỏi Tôn giả A-nan rằng người thế gian gọi thế nào là thấy, còn thế nào là không thấy? Tôn giả A-nan bạch rằng người đời nhân ánh sáng mặt trời mặt trăng và đèn, thấy các hình tướng thì gọi là thấy, đến khi không có ba thứ ánh sáng đó gọi là không thấy. Phật dạy rằng người thế gian gọi như vậy là không đúng, vì nếu khi không sáng mà thật không thấy, lẽ ra không thấy được tối, còn nếu thấy được sáng và cũng thấy được tối, thì hai cái sáng tối tự lẫn át lẫn nhau, chứ đâu phải cái thấy tạm thời không có. Rồi Phật chỉ dạy cho Tôn giả A-nan biết: Trong lúc thấy sáng, cái thấy không phải là cái sáng, trong lúc thấy hư không, cái thấy không phải là hư không, trong lúc thấy ngăn bịt, cái thấy không phải là ngăn bịt.

Đoạn 7: Chỉ Thẳng Sự Thật Nhận Thấy Tánh Thấy**Chánh văn:**

Bốn nghĩa đó đã thành lập rồi, ông lại nên biết: Khi nhận thấy tánh thấy thì tánh thấy không phải là cái thấy. Tánh thấy còn rời cả cái thấy và cái thấy không thể đến nơi tánh thấy được, làm sao ông còn nói đến những nhân duyên, tự nhiên và tướng hòa hợp? Đám Thanh văn ông hẹp hòi không biết, không thông suốt được sự thật thanh tịnh, nay Ta chỉ dạy cho các ông, ông nên khéo suy nghĩ, không được trễ nãi trên đường hành trì Bồ-đề nhiệm mầu.

*** Chú thích:**

Ngoài bốn nghĩa đó, Phật lại bảo Tôn giả A-nan còn nên biết: Khi nhận thấy tánh thấy, thì tánh thấy cũng không phải là cái thấy. Cái thấy là năng kiến, tánh thấy thì tuyệt đối không có năng sở, nên tánh thấy còn rời cả cái thấy và cái thấy trong vòng đối đãi, không thể đến nơi tánh thấy tuyệt đối được. Sự thật thanh tịnh là như thế, sao lại còn đem những danh tướng nhân duyên, tự nhiên và hòa hợp mà phân biệt cho được.

Mục 5: CHỈ RA CÁI NHẬN THỨC SAI LÂM ĐỂ BÀY TỎ THỂ TÁNH CHÂN THẬT

Đoạn 1: Xin Chỉ Dạy Cái Nghĩa: Nhận Thấy Tánh Thấy Không Phải Là Cái Thấy

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Như Đức Thế Tôn vì chúng con chỉ dạy về nhân duyên, tự nhiên, các tướng hòa hợp và không hòa hợp, tâm con còn chưa khai ngộ, nay lại nghe Phật dạy: “Nhận thấy tánh thấy không phải là cái thấy” thì càng thêm lúng túng, cúi xin Phật thương xót, bố thí cho con mắt đại trí tuệ, chỉ bày cho chúng con tâm tánh trong sạch, sáng suốt”.

Tôn giả A-nan nói như vậy rồi, khóc lóc đảnh lễ, vâng nghe Thánh chỉ của Phật.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan bạch Phật: Trước kia nghe Phật dạy về nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp hay không hòa hợp, con còn chưa rõ lắm. Nay lại nghe Phật dạy: Nhận thấy tánh thấy không phải là cái thấy thì càng thêm lúng túng. Rồi Tôn giả khóc lóc đảnh lễ xin Phật thương xót chỉ bày cho đại chúng cái tâm tánh trong sạch sáng suốt.

Đoạn 2: Trước Khi Dạy Pháp Tổng Trì, Dặn Bảo Phải Nghe Cho Chín Chấn

Chánh văn:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn thương xót A-nan và cả đại chúng, định sẽ chỉ dạy pháp đại tổng trì là con đường tu hành nhiệm mầu các pháp Tam-ma-đề, nên bảo A-nan:

–Ông tuy nhớ lâu, chỉ thêm phần học rộng, nhưng nơi vi mật quán chiếu của Xa-ma-tha, tâm còn chưa rõ. Nay ông hãy nghe cho kỹ, Ta sẽ vì ông phân tích chỉ bày, đồng thời cũng khiến cho những kẻ hữu lậu nơi vị lai được quả Bồ-đề.

*** Chú thích:**

Trước khi dạy pháp tổng trì, cân xứng với tâm tánh chân thật mà tu chứng, Phật bảo Tôn giả A-nan phải nghe kỹ những điều Phật sẽ phân tích chỉ bày.

Đoạn 3: Chỉ Ra Hai Thứ Nhận Thức Sai Lầm

Chánh văn:

Chi 1: *Chỉ ra hai thứ sai lầm.*

A-nan! Tất cả chúng sinh luân hồi trong thế gian đều do hai thứ nhận thức sai lầm, phân biệt trái ngược, chính nơi tâm tánh mà phát sinh, chính theo nghiệp báo mà xoay vần. Hai nhận thức ấy là gì? Một là nhận thức sai lầm về nghiệp riêng của chúng sinh. Hai là nhận thức sai lầm về nghiệp chung của chúng sinh.

Chi 2: *Nhận thức sai lầm về nghiệp riêng.*

Thế nào gọi là nhận thức sai lầm về nghiệp riêng? A-nan! Như người thế gian, con mắt bị bệnh lòa thì ban đêm trông ngọn đèn, chỉ có thấy bóng tròn ngũ sắc bao phủ. Ý ông nghĩ thế nào? Cái bóng tròn hiện ra nơi ngọn đèn, đó là sắc của ngọn đèn hay là sắc của cái thấy? A-nan! Nếu như là cái sắc của ngọn đèn, thì sao những người không lòa lại không cùng thấy, mà chỉ có người lòa mới thấy bóng tròn. Nếu như là sắc của cái thấy, thì cái thấy đã thành sắc rồi, còn cái người lòa kia thấy được bóng tròn thì gọi là cái gì?

Lại nữa, A-nan! Nếu cái bóng tròn kia ngoài ngọn đèn, riêng mình tự có, thì lẽ ra khi trông qua bình phong, bức màn, bàn trà, ghế ngồi, đều có bóng tròn hiện ra, còn nếu ngoài cái thấy bóng tròn, riêng mình tự có, thì lẽ ra không thể thấy được, làm sao người lòa lại thấy bóng tròn. Vậy nên biết: Sắc thật ở nơi ngọn đèn, cái thấy bị bệnh làm ra có bóng tròn. Cả cái bóng tròn và cái thấy bóng tròn đều là bệnh lòa. Nhận thấy được bệnh lòa thì cái nhận thấy đó không phải là bệnh, rốt cuộc không nên nói bóng tròn là ngọn đèn hay là cái thấy, trong đó còn có bệnh lòa không phải ngọn đèn, không phải cái thấy. Ví như mặt trăng thứ hai, không phải là thật thể mặt trăng và cũng không phải là cái bóng của mặt trăng. Vì sao? Vì thấy có mặt trăng thứ hai là do dục mắt mà thành ra có. Các người trí không nên bảo mặt trăng do dục mắt mà thành ra có, là hình tướng hay không phải là hình tướng, là ra ngoài cái thấy hay không ra ngoài cái thấy. Bóng tròn cũng như vậy, nó do bệnh lòa mắt mà thành, nay dầu muốn gọi cái gì là ngọn đèn hay là cái thấy cũng không được, huống nữa còn phân biệt là không phải ngọn đèn hay không phải là cái thấy.

Chi 3: *Nhận thức sai lầm về nghiệp chung.*

Thế nào gọi là nhận thức sai lầm về nghiệp chung? A-nan! Cõi Diêm-phù-đề này, trừ nước biển cả ra, trong đó đất bằng có ba ngàn châu, châu lớn chính giữa, bao quát từ Đông sang Tây, có đến hai ngàn

ba trăm nước lớn. Còn các châu nhỏ khác ở trong các biển, trong đó có châu đến hai trăm, ba trăm nước hoặc có mười, hai mươi cho đến ba mươi, bốn mươi, năm mươi nước. A-nan! Nếu ở trong đó có châu nhỏ, chỉ có hai nước, mà riêng người trong một nước đồng cảm duyên ác thì chúng sinh trong nước đó thấy tất cả những cảnh giới không tốt, hoặc thấy hai mặt trời, cho đến thấy nhiều tướng ác khác, như vừng, thích, bột, quyết, tuệ, bột, phi, lưu, phụ nhĩ, hồng nghê, chỉ nước đó thấy, còn chúng sinh nước bên kia, thì vốn không thấy và cũng không nghe.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Chỉ ra hai thứ sai lầm.*

Muốn chỉ rõ tâm tánh tuyệt đối ra ngoài mọi sự đối đãi, Phật dạy Tôn giả A-nan hiểu rõ nguồn gốc luân hồi, là do hai nhận thức sai lầm phân biệt trái ngược, mặc dầu những nhận thức đó cũng không ra ngoài tâm tánh, hai nhận thức ấy là nhận thức sai lầm nghiệp riêng và nhận thức sai lầm nghiệp chung của chúng sinh.

Nghiệp là nghiệp báo, nghĩa là quả báo của các hành động nơi việc làm, nơi lời nói, nơi ý nghĩ, tức là của thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Quả báo đó làm cho mỗi người có thân riêng, có cảnh ngộ riêng của mình, đó là nghiệp riêng, đồng thời lại cùng chung một hoàn cảnh với những người khác, đó là nghiệp chung.

Chi 2: *Nhận thức sai lầm nghiệp riêng.*

Nghiệp riêng có nhận thức sai lầm của nghiệp riêng, Phật ví dụ nhận thức ấy như người bệnh lòa, thì ban đêm trông ngọn đèn, riêng mình thấy có bóng tròn ngũ sắc. Bóng tròn ấy, không phải do ngọn đèn mà có, không phải do cái thấy mà sinh, nhưng nó cũng không phải riêng có, ra ngoài ngọn đèn và cái thấy. Lại cũng như dụi con mắt, thấy có hai mặt trăng, thấy hai mặt trăng như vậy là do dụi mắt mà thành, không nên bảo mặt trăng thứ hai đó là hình tướng hay không hình tướng, là ra ngoài cái thấy hay không ra ngoài cái thấy. Bóng tròn do bệnh lòa sinh ra, mặt trăng thứ hai do dụi mắt mà thành, đều không thật có, dầu gọi nó là gì cũng không đúng, huống nữa là phân biệt sắc nầy khác nơi bóng tròn, hay hình nầy hình khác nơi mặt trăng thứ hai.

Chi 3: *Nhận thức sai lầm nghiệp chung.*

Phật lại ví dụ nhận thức sai lầm nghiệp chung như một cái đảo nhỏ giữa bể, chia ra hai nước, người trong một nước thì cùng thấy những điều kỳ lạ như hai mặt trời, hai mặt trăng, còn người bên nước kia thì lại không thấy, không nghe gì.

Đoạn 4: So Sánh Cái Thấy Hiện Tiền Để Chỉ Rõ Ý Nghĩa

(Nhận thấy tánh thấy không phải là cái thấy xa rời tướng hòa hợp, viên mãn đạo Bồ-đề)

Chánh văn:

Chi 1: *Dùng nhận thức nghiệp riêng để chỉ rõ thế nào là nhận thấy tánh thấy.*

A-nan! Ta nay đem hai việc đó, lui tới kết hợp mà chỉ rõ. A-nan! Như cái nhận thức sai lầm về nghiệp riêng của chúng sinh kia, thấy nơi ngọn đèn hiện ra bóng tròn, tuy giống như tiền cảnh, nhưng rốt cuộc là do bệnh lòa của người ấy tạo thành. Lòa là bệnh của cái thấy, không phải do sắc tướng tạo ra, song người nhận thấy được bệnh lòa vẫn không có lỗi lầm gì về cái thấy cả.

So sánh với hiện nay, ông dùng con mắt xem thấy núi sông, cõi nước và các chúng sinh đều là do bệnh thấy vô thỉ tạo thành. Cái thấy và cái bị thấy duyên nhau, hình như hiện ra tiền cảnh, thật chất vốn là bệnh lòa, chủ thể thấy đối tượng được thấy của tâm tánh mà thôi.

Giác ngộ thấy như thế tức là bệnh lòa, thì cái tâm giác ngộ đó nhận thức không lòa. Giác ngộ thấy như thế là bệnh lòa, thì cái giác ngộ đó không phải ở trong phạm vi bệnh lòa, đó thật là nhận thấy tánh thấy, sao còn gọi là thấy, nghe, hay, biết.

Vậy nên nay ông thấy Ta cùng ông và mười loại chúng sinh trong thế gian đều là thấy lòa, chứ không phải là thấy được cái bệnh lòa. Cái tánh thấy chân thật kia, vốn ra ngoài bệnh lòa, cho nên không gọi là cái thấy.

Chi 2: *Lấy nghiệp chung so với nghiệp riêng đi đến nhận rõ sự thật mười phương.*

A-nan! Như lấy nhận thức sai lầm về nghiệp chung kia của chúng sinh, so với nhận thức sai lầm nơi nghiệp riêng của một người, thì một người đau mắt cũng đồng như cả một nước kia, người đau mắt thấy bóng tròn là do bệnh lòa giả dối sinh ra, còn trong một nước kia, hiện ra các thứ không tốt là do duyên nghiệp ác chung của chúng sinh tạo nên, cả hai đều do nhận thức sai lầm vô thỉ giả dối sinh ra. Tỷ lệ với ba ngàn (3000) châu, với bốn biển lớn trong cõi Diêm-phù-đề, với thế giới Ta-bà cho đến nước hữu lậu và các chúng sinh trong mười phương, đồng là nơi tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt, các bệnh duyên thấy, nghe, hay, biết, sai lầm, hòa hợp giả dối sinh ra, hòa hợp giả dối diệt mất. Nếu xa rời được các bệnh duyên hòa hợp và không hòa hợp thì cũng diệt trừ được các nguyên nhân chết sống, đầy đủ tánh Bồ-đề không sinh diệt,

bản tâm thanh tịnh, bản giác thường an trụ.

Chi 3: *Phá xích nghĩa hòa hợp.*

A-nan! Ông tuy đã ngộ tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt, vốn không phải là nhân duyên, không phải là tự nhiên, nhưng còn chưa rõ tâm tánh, như vậy không phải hòa hợp mà sinh, cũng không phải không hòa hợp.

A-nan! Nay Ta lại lấy nơi tiền trần hỏi ông, ông còn đem tất cả những tánh nhân duyên hòa hợp của tư tưởng sai lầm thế gian mà tự nghi ngờ chứng tâm Bồ-đề cũng do hòa hợp mà phát khởi, thì hiện nay, cái thấy của ông lại hòa với cái sáng, hòa với cái tối, hòa với cái thông suốt hay hòa với cái ngăn bịt? Nếu hòa với cái sáng thì ông đang thấy sáng, cái sáng hiện đó, vậy chỗ nào xen lộn với cái thấy? Cái thấy về cái sáng có thể nhận rõ, còn hình trạng xen lộn, thì như thế nào? Nếu cái sáng ra ngoài cái thấy, làm sao thấy được sáng? Còn nếu cái sáng tức là cái thấy, làm sao lại thấy được cái thấy? Như cái thấy cùng khắp, thì còn chỗ nào hòa được với các sáng, còn như cái sáng cùng khắp, thì lẽ ra không hòa được với cái thấy. Cái thấy đã khác với cái sáng khi xen lộn vào, tất phải làm mất tích cái sáng mà nói hòa với cái sáng là không đúng nghĩa. Đối với cái tối, cái thông suốt và cái ngăn bịt cũng như vậy.

Lại nữa, A-nan! Hiện nay cái thấy nhiệm mầu sáng suốt của ông lại là hợp với cái sáng, hợp với cái tối, hợp với cái thông suốt hay hợp với cái ngăn bịt? Nếu hợp với cái sáng thì đến khi tối, cái sáng đã mất rồi, cái thấy đó đã không hợp với cái tối, làm sao thấy được cái tối? Nếu khi thấy tối mà không hợp với cái tối thì lẽ ra khi hợp với cái sáng, không thấy được cái sáng, mà đã không thấy được sáng làm sao hợp với cái sáng và rõ biết cái sáng không phải là tối. Đối với cái tối, cái thông suốt, cái ngăn bịt cũng như vậy.

Chi 4: *Phá xích nghĩa không hòa hợp.*

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Như chỗ con suy nghĩ, cái tâm tánh ấy đối với các trần cảnh và các tâm niệm nhớ nghĩ, không hòa hợp chăng?

Phật dạy:

- Nay ông lại nói tâm tánh không hòa hợp thì Ta lại hỏi ông: Cái tánh thấy gọi là không hòa hợp đó, lại là không hòa hợp với cái sáng, không hòa hợp với cái tối, không hòa hợp với cái thông suốt, hay không hòa hợp với cái ngăn bịt? Nếu không hòa hợp với cái sáng, thì giữa cái thấy và cái sáng phải có ranh giới. Ông nay hãy xét cho kỹ: Chỗ nào là

cái sáng, chỗ nào là cái thấy. Nơi cái thấy và nơi cái sáng, thì lấy từ đâu làm ranh giới. A-nan! Nếu bên cái sáng, chắc không có cái thấy, khi hai cái không đến với nhau, cái thấy tự nhiên không biết được cái sáng ở đâu, làm sao mà thành lập được ranh giới, đối với cái tối, cái thông suốt, cái ngăn bịt cũng như vậy.

Lại cái thấy gọi là không hòa hợp đó, là không hòa hợp với cái sáng, không hợp với cái tối, không hợp với cái thông suốt hay không hợp với cái ngăn bịt? Nếu không hợp với cái sáng, thì cái thấy với cái sáng, tánh trái ngược nhau, như cái nghe với cái sáng, không đụng chạm gì với nhau cả, thế thì cái thấy còn không biết cái sáng ở đâu, làm sao nêu rõ được những lẽ hợp hay không hợp? Đối với cái tối, cái thông suốt, cái ngăn bịt cũng như vậy.

*** Chú thích:**

Chi 1: Dùng nhận thức nghiệp riêng để chỉ rõ thế nào là nhận thấy tánh thấy.

Phật đem hai ví dụ đó kết hợp chỉ rõ: Ví như người lòa mắt, thấy nơi đèn hiện ra bóng tròn, tuy bóng tròn hiện ra giống tiền cảnh, nhưng sự thật là do bệnh lòa tạo thành, chứ không phải thật có bóng tròn. Nếu người lòa thấy bóng tròn mà nhận rằng thật có bóng tròn, thì đó là nhận thức sai lầm, còn nếu như người đó, tuy thấy bóng tròn, nhưng nhận biết là do bệnh lòa sinh ra, không phải thật có, thì cái nhận thức như thế là đúng và cái thấy của người đó, cũng thấy đúng nữa, vì không thấy thật có bóng tròn. Hiện nay, chúng ta có cái thân người, đem cái thân người đối đãi với cảnh vật, thấy thế này là đỏ, là xanh, thế này là vuông, là tròn, thế này là lớn, là nhỏ, rồi phân biệt có núi, có sông, có người, có mình, vân vân... tất cả đều do bệnh lòa của tự tâm biến thành. Các động vật khác không có thân người, thì không nhận thức như chúng ta, như con cú ban ngày thì thấy tối, con cá lên trên không khí thì ngẹt thở.

Giác ngộ nhận thức theo nghiệp như thế là nhận thức sai lầm. Vì thế nên khi nhận thấy được tánh thấy tuyệt đối, thì cái nhận thấy đó là sự giác ngộ đúng đắn, đâu phải như các thứ thấy, nghe, hay, biết thông thường trong vòng năng sở. Đó là nhận thấy tánh thấy không phải là cái thấy.

Lại như hiện nay, chúng ta thấy tất cả sự sự vật vật là thấy cái bóng tròn do bệnh lòa sinh ra, chứ không phải thấy được con người mắc bệnh lòa. Người mắc bệnh lòa đó ví như tánh thấy, vốn không phải là bệnh và có khả năng nhận biết được bệnh lòa một cách đúng đắn. Vậy nên tánh thấy không có năng sở, không phải là cái thấy năng kiến.

Chi 2: *Lấy nghiệp chung so với nghiệp riêng, đi đến nhận rõ sự thật mười phương.*

Lại như một người đem thân người đối đãi với sự vật, sinh ra nhận thức theo thân người, tất cả các người khác, cũng đem thân người đối đãi với sự vật thì cũng nhận thức na ná như vậy, đó là nghiệp chung của loài người.

Người bệnh lòa thấy có bóng tròn, trong lúc người khác không thấy bóng tròn, nên điều chỉnh được cái thấy của mình và biết mình bị bệnh lòa. Giả sử như mọi người đều mắc bệnh lòa, đều thấy bóng tròn, không ai biết được sự thật mà điều chỉnh cho nhau, thì tất cả sẽ lầm bóng tròn có thật. Cái nghiệp chung của chúng sinh cũng giống như vậy.

Lấy những ví dụ đó mà so sánh thì biết tất cả mọi sự mọi vật, tất cả thế giới mười phương đều do những bệnh thấy, nghe, hay, biết sai lầm nơi tâm tánh, hòa hợp giả dối sinh ra, rồi hòa hợp giả dối diệt mất. Nếu trừ bỏ được các sự hòa hợp và không hòa hợp, trừ bỏ được cái phân biệt bên năng, bên sở, thì khi sinh không có gì đáng gọi là sinh, khi diệt không có gì đáng gọi là diệt, và giác ngộ, không sinh, không diệt.

Chi 3: *Phá xích nghĩa hòa hợp.*

Sau đó, Phật dạy tâm tánh không phải hòa hợp mà sinh, cũng không phải không hòa hợp, rồi Phật lấy cái tánh thấy để chỉ cho Tôn giả A-nan nhận rõ tâm giác ngộ không phải do hòa hợp mà phát khởi.

Chi 4: *Phá xích nghĩa không hòa hợp.*

Nhưng khi nghe Phật chỉ tánh thấy, không phải hòa với cái sáng, không phải hòa với cái tối, cũng không phải hợp với cái hư không hay hợp với cái ngăn bịt, thì Tôn giả A-nan lại nghi tâm tánh là không hòa hợp. Do đó, Phật lại bác, nếu tánh thấy không hòa hợp với cái sáng thì bên cái thấy, bên cái sáng phải có ranh giới, còn nếu cái thấy không hợp với cái sáng thì cái thấy với cái sáng trái ngược nhau, giống như cái nghe với cái sáng, làm sao cái thấy lại thấy được cái sáng.

Phật bác các nghĩa nhân duyên và hòa hợp, chứ không phải bác đạo lý vi diệu sâu xa của đạo Phật. Thật tánh của mọi sự mọi vật là trùng trùng duyên khởi. Do duyên khởi mà sự vật có sinh ra (sinh), dừng lại (trụ), thay đổi (dị), và tiêu diệt (diệt). Khi nói sinh và diệt thì hay nói đến nhân duyên, khi nói đến trụ và dị thì hay nói đến hòa hợp, nhưng ý nghĩa vẫn không khác nhau. Vì sinh, trụ, dị, diệt đều là duyên khởi như huyễn không thật, nên Phật bác các nghĩa nhân duyên, không nhân duyên, tự nhiên, không tự nhiên, chứ không phải, Phật bác đạo lý

duyên khởi. Tánh duyên khởi của mọi sự mọi vật là pháp giới tánh, là tánh chân như nhiệm mầu, là tâm tánh mà Phật muốn chỉ dạy trong kinh này. Sự vật duyên khởi như huyễn nên khi sinh không có gì đáng gọi là sinh, do đó gọi không phải nhân duyên, sự vật duyên khởi không thật có, nên không có tự tánh, do đó gọi không phải tự nhiên, nhưng chính cái tánh duyên khởi như huyễn, không tự tánh đó lại tức là chân tánh, là tâm tánh, là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Mục 6: TÓM THÂU BỐN KHOA VÀ BẢY ĐẠI VỀ NHƯ LAI TẶNG ĐỂ PHÁT KHỞI CHỖ CHÂN NGỘ

Đoạn 1: Tóm Thâu

Chánh văn:

A-nan! Ông còn chưa rõ tất cả các tướng huyễn hóa nơi tiền trần, chính nơi tâm mà sinh ra, rồi theo nơi tâm mà diệt mất. Cái huyễn hóa giả dối gọi là tướng, mà cái tánh chính là tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt, như vậy, cho đến năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ và mười tám giới, nhân duyên hòa hợp giả dối sinh ra, nhân duyên chia lìa giả dối gọi diệt, mà không biết sinh, diệt, đi, lại đều vốn là tánh chân như cùng khắp, không lay động, nhiệm mầu, sáng suốt, thường trụ của Như Lai tạng. Trong tâm tánh chân thường đó, cầu cho ra những cái đi, lại, mê, ngộ, sống, chết, hẳn không thể được.

*** Chú thích:**

Bốn khoa là năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ và mười tám giới. Năm ấm là năm cái ngăn che làm cho không nhận được tâm tánh, ngăn che do hình tướng (thân và cảnh) gọi là sắc ấm, ngăn che do cảm giác gọi là thọ ấm, ngăn che do tưởng tượng các danh tướng gọi là tưởng ấm, ngăn che do tâm niệm thay đổi, đáp ứng với sự vật gọi là hành ấm, ngăn che do những tập quán sai lầm chứa chấp trong tiềm thức gọi là thức ấm.

Sáu nhập là sáu cách thâm nạp tiền cảnh: Nhãn căn thì thâm nạp sắc trần, nhĩ căn thì thâm nạp thanh trần, tỷ căn thì thâm nạp hương trần, thiệt căn thì thâm nạp vị trần, thân căn thì thâm nạp xúc trần, còn ý căn thì thâm nạp pháp trần.

Mười hai xứ là mười hai chỗ, sinh ra có hay biết, tức là nhãn căn với sắc trần, nhĩ căn với thanh trần, tỷ căn với hương trần, thiệt căn với pháp trần.

Mười tám giới tức là mười tám cái riêng biệt, gồm có sáu căn, sáu trần và sáu thức, từ nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức cho đến ý thức.

Còn bảy đại là địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại và thức đại. Bảy thứ này cùng khắp mười phương nên gọi là đại. Các kinh Tiểu thừa chỉ dạy có bốn đại là địa, thủy, hỏa, phong, sinh ra các thứ có hình tướng; kinh Lăng Nghiêm là kinh Đại thừa nên chỉ bày đủ bảy đại.

Phật dạy tất cả các tướng đều là huyễn hóa do phân biệt mà phát

hiện, nên theo phân biệt mà sinh diệt. Nhưng thật tánh của các tướng huyễn hóa tức là tâm tánh, hay nói một cách khác là Như Lai tạng tánh. Phật chỉ tâm tánh là Như Lai tạng tánh, cốt để cho chúng ta thấy rõ tâm tánh của Phật và tâm tánh của chúng ta bình đẳng như nhau, không có sai khác. Rồi Phật dạy cho biết năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, và mười tám giới do nhân duyên hòa hợp giả dối có sinh ra, do nhân duyên chia lìa giả dối gọi là diệt, nhưng sự thật thì tất cả các sự vật sinh diệt đều là tâm tánh thường trụ nhiệm mầu sáng suốt, nghĩa là đồng một tánh chân như, không sai không khác. Trong tâm tánh chân như đó, sinh cũng là tâm tánh, diệt cũng là tâm tánh, sự cũng là tâm tánh, vật cũng là tâm tánh, cho đến mê, ngộ, sống chết, không gian, thời gian đều là tâm tánh chân như, không có sai khác.

Trong đoạn này và các đoạn sau, Phật tóm thu cả bốn khoa, bảy đại, chỉ rõ bốn khoa, bảy đại đều là huyễn hóa, sự thật vốn là tâm tánh, là pháp giới tánh, hay nói một cách khác là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Tâm tánh đó chân thật bình đẳng, không có sai khác, nên gọi là chân như, tuy không có sai khác, nhưng biến hiện tất cả các sự vật với các tướng huyễn hóa hình như có sai khác, nên gọi là nhiệm mầu. Tác dụng nhiệm mầu không ngăn ngại thể tánh chân như, thể tánh chân như không ngăn ngại tác dụng nhiệm mầu; thể tánh và tác dụng không rời nhau, nên gọi là tánh chân như nhiệm mầu.

Đoạn 2: Thu Năm Ấm Là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức
Chánh văn:

Chi 1: *Thu sắc ấm.*

A-nan! Làm sao năm ấm vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng? A-nan! Ví như có người đem con mắt trong sạch, xem hư không trong sáng, chỉ thấy một hư không trong sáng, hẳn không thấy gì. Người kia không lý do gì lại bắt con mắt không lay động, ngó chăm mãi, phát ra mỗi một, thấy ở giữa hư không, riêng có hoa đốm lăng xăng và có tất cả những tướng giả dối lộn xộn, nên biết sắc ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Các hoa đốm lăng xăng ấy, không phải từ hư không mà đến, không phải từ con mắt mà ra. Thật vậy, A-nan! Nếu từ hư không mà đến, thì đã từ hư không mà đến, rồi phải trở vào hư không, mà đã có ra có vào, thì không phải là hư không nữa. Hư không, nếu lại không phải là hư không, thì tự nhiên không thể dung nạp hoa đốm sinh diệt trong ấy, như thân thể A-nan không dung nạp được một A-nan nữa.

Nếu hoa đốm từ con mắt mà ra, thì đã từ con mắt mà ra, rồi phải trở vào con mắt, lại cái tánh hoa đốm ấy đã từ con mắt mà ra lẽ ra phải có thấy. Nếu như có thấy thì khi đi ra, đã làm hoa đốm giữa hư không, đến khi xoay về, phải thấy được con mắt. Nếu không có thấy, thì khi đi ra đã làm mờ hư không, đến khi trở về phải làm mờ con mắt. Lại như thế, khi thấy hoa đốm, lẽ ra con mắt không mờ, làm sao chỉ khi thấy hư không trong suốt, mới gọi là con mắt trong sáng, vậy nên biết sắc ấm là giả dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 2: *Thu thọ ấm.*

A-nan! Ví như có người tay chân yên ổn, trăm vóc điều hòa, bỗng như quên mình, không có gì là trái là thuận, người ấy không lý do gì, lấy hai bàn tay xoa nhau giữa hư không, để nơi hai bàn tay giả dối sinh ra những cảm xúc trơn, rít, lạnh, nóng. Nên biết thọ ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Các cảm xúc giả dối kia, không phải từ hư không mà đến, không phải từ bàn tay mà ra. Thật vậy, A-nan! Nếu từ hư không mà đến, thì đã sinh cảm xúc nơi bàn tay, sao lại không sinh cảm xúc nơi thân thể, không lẽ hư không lại biết lựa chỗ sinh ra cảm xúc. Nếu như từ bàn tay mà ra, lẽ ra không cần hai bàn tay hợp lại. Lại đã từ bàn tay mà ra, thì khi bàn tay hợp lại, biết có cảm xúc, đến khi bàn tay rời ra, thì cảm xúc phải chạy vào, và xương tủy cánh tay, lẽ ra phải biết đường vào của cảm xúc, rồi lại phải có tâm hay biết, biết ra, biết vào, và phải có một vật đi lại trong thân, sao lại phải chờ đến hai tay hợp lại mới gọi là cảm xúc. Vậy nên biết thọ ấm là giả dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 3: *Thu tưởng ấm.*

A-nan! Ví như có người, khi nghe nói đến quả mơ chua thì trong miệng có nước bọt chảy ra, khi nghĩ đứng trên dốc cao thì lòng bàn chân ghê rợn. Nên biết tưởng ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Câu chuyện mơ chua như thế, không phải do quả mơ sinh ra, không phải do cái miệng mà vào. Thật vậy, A-nan! Nếu do quả mơ sinh ra, thì quả mơ tự nói lấy, sao phải đợi người ta nói, nếu do cái miệng mà vào, lẽ ra cái miệng tự nghe lấy, cần gì đến lỗ tai, nếu riêng mình lỗ tai nghe, thì nước bọt kia, sao không từ lỗ tai chảy ra. Câu chuyện nghĩ đứng trên dốc cao cũng giống như vậy. Vậy nên biết tưởng ấm là giả dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 4: *Thu hành ấm.*

A-nan! Ví như dòng nước dốc, sóng vỗ nối nhau, lớp trước, lớp

sau, không vượt khỏi nhau. Nên biết hành ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Dòng nước như vậy không nhân hư không mà sinh, không nhân nước mà có, không phải tánh nước, cũng không ra ngoài hư không và nước. Thật vậy, A-nan! Nếu nhân hư không mà sinh, thì cả mười phương hư không vô cùng tận, phải thành dòng nước vô cùng tận và tự nhiên thế giới đều bị chìm đắm cả. Nếu nhân nước mà có, thì dòng nước dốc ấy bản tánh lẽ ra không phải là nước nữa và hiện nay, đã có thể chỉ ra hai tướng của nước và của dòng nước khác nhau. Nếu dòng nước dốc tức là tánh nước thì khi nước đứng lại, lẽ ra không phải là nước nữa, nếu ra ngoài hư không và nước thì không có cái gì ở ngoài hư không, và ngoài nước ra, không thể có dòng nước. Vậy nên biết hành ấm là giả dối vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 5: *Thu thức ấm.*

A-nan! Ví như có người lấy bình tần già, bịt cả hai lỗ, rồi vác đầy bình hư không, đi xa ngàn dặm, đem cho nước khác. Nên biết thức ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Cái hư không đó, không phải đến từ phương kia, cũng không phải đưa vào phương này. Thật vậy, A-nan! Nếu đến từ phương kia, thì trong cái bình đã đựng hư không đem đi, ở chỗ cũ cái bình phải thiếu hư không, nếu đưa vào phương này, thì khi mở miệng bình trút ra, phải thấy hư không ra. Vậy nên biết thức ấm là giả dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

* **Chú thích:**

Chi 1: *Thu sắc ấm.*

Trong đoạn này, Phật chỉ rõ bản tánh của năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đều là tâm tánh chân như nhiệm mầu. Phật ví dụ sắc ấm như hoa đốm giữa hư không. Một người có con mắt tốt, trông giữa hư không, không thấy gì cả, nếu cứ ngó chăm chăm, không chớp mắt, thì vì ngó chăm mãi sinh ra mỏi mệt, người đó lại thấy giữa hư không có hoa đốm.

Hoa đốm đó không phải từ hư không mà đến cũng không phải từ con mắt mà ra. Vì nếu từ hư không mà đến thì rồi phải trở vào hư không và nếu như có vật ra vào, thì hư không không thành hư không nữa. Còn nếu từ con mắt mà ra, thì rồi phải trở vào con mắt. Nếu hoa đốm từ con mắt mà ra và lại thấy được, thì khi trở về phải thấy con mắt, nếu còn như hoa đốm không thấy được, thì khi đi ra làm mờ hư không, đến khi trở về, phải làm mờ con mắt. Lại nếu như thế thì con mắt thấy hoa đốm phải sáng tỏ hơn con mắt thường.

So sánh nên biết tất cả hình tướng sự vật đều do nhận thức sai lầm biến hiện ra, giả dối không thật, không phải nhân duyên, không phải tự nhiên, chúng ta không rõ như thế nên bị hình tướng ngăn che, không nhận được tâm tánh, đó là sắc ấm. Nếu chúng ta nhận được sắc tướng như bóng trong gương, nhận được các tiếng như tiếng ù tai, thì toàn thể sắc ấm, vốn là tâm tánh chân như nhiệm mầu, không có gì ngăn che cả.

Chi 2: *Thu thọ ấm.*

Phật ví dụ thọ ấm như có người lấy hai tay xoa nhau giữa hư không, thì nơi hai bàn tay, giả dối sinh ra có nhiều cảm xúc: trơn, rít, lạnh, nóng v.v... Các cảm xúc đó không phải do hư không mà đến, cũng không phải từ bàn tay mà ra, nó là giả dối, không phải nhân duyên, cũng không phải tự nhiên. Chúng sinh nơi một tâm tánh chia ra có thân, có cảnh, thân đối với cảnh, cảnh đối với thân, thành ra có cảm giác sáng, tối, động, tĩnh, thơm, chua, ngọt, lạnh, nóng, có, không v.v.....nào khác gì người lấy hai bàn tay xoa nhau. Nếu nhận biết được thân cũng là tâm tánh, cảnh cũng là tâm tánh, thì tất cả cảm giác đều là giả dối, thật chất vốn là tâm tánh chân như nhiệm mầu.

Chi 3: *Thu tưởng ấm.*

Phật ví dụ tưởng ấm như có người khi nghe nói đến quả mơ chua thì trong miệng có nước bọt chảy ra, hay khi nghĩ đến đứng trên dốc cao thì lòng bàn chân ghê rợn.

Qua những ví dụ của Phật, chúng ta nhận thấy tác động của danh tướng đối với tâm không phải là ít. Chỉ nghe nói quả mơ, rồi tưởng tượng ra có quả mơ, tưởng tượng mình đang ăn quả mơ và quả mơ chua quá nên nước bọt mới chảy ra. Xét cho kỹ thì tại sao, khi lỡ tai nghe nói quả mơ mà trong miệng lại chảy ra nước bọt? Người ta thường ngày đặt tên cho các sự vật để giao thiệp với nhau, rồi lại nương theo những tên gọi mà tưởng tượng ra sự vật, sinh ra lòng tham lam, tìm kiếm, đến nỗi vì những danh tướng, giả dối, nào là danh, là lợi, nào là mình, là người, mà gây lắm điều tội ác. Biết được những điều tưởng tượng danh tướng là giả dối, không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên thì mới rõ thật chất của nó là tâm tánh chân như nhiệm mầu.

Chi 4: *Thu hành ấm.*

Phật ví dụ hành ấm như một giòng nước dốc, lớp nước trước, lớp nước sau, nối nhau không dứt. Luồng tâm niệm của chúng ta, thật như một vôi nước như một ngọn đèn, do lớp trước, lớp sau nối nhau không hở, nên giống như là có tự thể, sự thật thì vẫn thay đổi mãi mãi. Hành tướng

tâm niệm sinh diệt, không phải do pháp giới tánh chân như thường trụ bất diệt sinh ra, không phải là bản tánh của tự tâm, nhưng cũng không ra ngoài tự tâm và pháp giới tánh. Tâm niệm trong lúc giả dối sinh ra, thật không có gì đáng gọi là sinh, trong lúc giả dối diệt mất, thật không có gì đáng gọi là diệt, nên thật chất vốn là tâm tánh chân như nhiệm mầu.

Chi 5: *Thu thức ấ.*

Phật ví dụ thức ấ như một người lấy một cái bình, hình dáng như con chim, bịt cả hai lỗ lại, vác đầy hư không, đi xa ngàn dặm, đem cho nước khác. Chúng sinh thấy có cái ta, nên trong tiềm thức luôn luôn có tập quán nhận cái ta khác với mọi vật, cho đến trong lúc chết, cũng bỏ giữ cái ta đến cùng, nên tiềm thức ôm mãi cái tập quán nhận có cái ta ấy, đưa từ thân này sang thân khác. Nhưng thức tâm cùng khắp mười phương, không hề đi đâu, còn cái ta chỉ là danh tướng giả dối, không hề thật có, thế mà cứ mê lầm, nên phải luân hồi mãi mãi trong sáu nẻo. Nhận biết cái ta là không thật có, thì cái luồng tâm niệm tiềm tàng chỉ là huyền hóa, giả dối, làm sống thân này, rồi làm sống thân khác, rõ ràng không phải nhân duyên, không phải tự nhiên và thật chất vốn là tâm tánh chân như nhiệm mầu.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 3

Đoạn 3: Thu Sáu Nhập: Nhãn Nhập, Nhĩ Nhập, Tỷ Nhập, Thiệt Nhập, Thân Nhập và Ý Nhập

Chánh văn:

Chi 1: *Thu nhãn nhập.*

Lại nữa, A-nan! Vì sao bản tánh của sáu nhập, vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng? A-nan! Ngay nơi trong con mắt kia, ngó chăm phát ra mỗi mệ, thì cả cái thấy và cái mỗi mệ đó đều là thể tánh Bồ-đề chăm chú phát ra tướng mỗi mệ.

Nhân nơi hai thứ vọng trần sáng và tối, phát ra cái thấy bên trong, thâm nạp các trần tượng, ấy gọi là tánh thấy, cái thấy đó rời hai trần sáng và tối kia, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A-nan! Ông nên biết cái thấy đó không phải từ nơi sáng, nơi tối mà đến, không phải từ nơi con mắt mà ra, cũng không phải do cái hư không mà sinh. Vì sao? Nếu từ cái sáng mà đến, khi tối đã theo cái sáng mà diệt, lẽ ra không thấy được tối. Nếu từ cái tối mà đến, khi sáng phải theo cái tối mà diệt, lẽ ra không thấy được sáng. Nếu do con mắt mà sinh, hẳn không có sáng, có tối, thì cái thấy như vậy vốn không tự tánh. Nếu do hư không mà ra, thì ngộ trước thấy các trần tượng, xoay về phải thấy con mắt, lại hư không tự thấy, nào có dính gì chỗ thâm nạp của ông. Vậy nên biết nhãn nhập là luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 2: *Thu nhĩ nhập.*

A-nan! Ví như người lấy hai ngón tay bịt chặt hai lỗ tai, do lỗ tai mỗi mệ, trong đầu hóa ra có tiếng, cả cái nghe cùng cái mỗi mệ đồng là thể tánh Bồ-đề chăm chú phát ra tướng mỗi mệ.

Nhân nơi hai thứ vọng trần động và tĩnh, phát ra cái nghe ở trong, thâm nạp cái trần tượng đó, gọi là tánh nghe. Tánh nghe ấy rời hai trần động, tĩnh kia, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A-nan! Ông nên biết, cái nghe đó không phải từ nơi động, nơi tĩnh mà đến, không phải từ nơi

lỗ tai mà ra, không phải do hư không mà sinh. Vì sao? Nếu cái nghe kia từ nơi tĩnh mà đến, thì khi động thì phải theo cái tĩnh mà diệt, lẽ ra không biết được tĩnh. Nếu do lỗ tai mà sinh, hẳn không có động, có tĩnh, thì cái nghe như vậy vốn không tự tánh. Nếu do hư không mà ra, thì đã có tánh nghe, chắc không phải là hư không nữa, lại hư không tự nghe, nào có dính gì chỗ thâu nạp của ông. Vậy nên biết nhĩ nhập là luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 3: Thu tử nhập.

A-nan! Ví có người bịt gấp hai lỗ mũi, bịt lâu thành ra mỗi một, ở trong lỗ mũi nghe có cảm xúc lạnh, nhân những cảm xúc như thế mà phân biệt được thông, là ngăn bịt, là rộng, là đặc, cho đến các mùi thơm, thối, cả cái ngửi cùng cái mỗi một đồng là thể tánh Bồ-đề chăm chú phát ra tướng mỗi một.

Nhân nơi hai thứ vọng trần thông và bịt, phát ra cái ngửi ở trong, thâu nạp các trần tượng đó gọi là tánh biết ngửi. Cái ngửi đó rời hai trần thông và bịt kia, rốt ráo không có tự thể. Nên biết cái ngửi đó, không phải từ cái thông, cái bịt mà đến, không phải từ lỗ mũi mà ra, cũng không phải do hư không mà sinh. Vì sao? Nếu từ cái thông mà đến, thì khi bịt, cái ngửi đã mất rồi, làm sao mà biết được bịt, nếu nhân cái bịt đó mà có, thì khi thông không còn cái ngửi, làm sao biết được các mùi thơm, thối. Nếu từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không có cái thông, cái bịt, thì ngửi như vậy vốn không tự tánh. Nếu do hư không mà ra, thì cái ngửi đó phải xoay lại ngửi lỗ mũi của ông, lại hư không tự ngửi, nào có dính gì đến chỗ thâu nạp của ông. Vậy nên biết tử nhập là luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 4: Thu thiệt nhập.

A-nan! Ví như có người dùng lưỡi liếm mép, liếm mãi sinh ra mỗi một. Nếu người đó có bệnh thì có vị đắng, còn người không có bệnh thì có chút vị ngọt. Do những cảm xúc ngọt, đắng, mà bày tỏ cái tánh nếm, còn khi không động thì thường có tánh nhạt. Cả cái nếm và cái mỗi một đồng là thể tánh Bồ-đề chăm chú phát ra tướng mỗi một.

Nhân nơi hai thứ vọng trần nhạt và ngọt, đắng, phát cái nếm ở trong, thâu nạp các trần tượng đó, gọi là tánh biết nếm. Tánh biết nếm ấy rời hai trần nhạt và ngọt đắng kia, rốt ráo, không có tự thể. Thật vậy, A-nan! Ông nên biết cái biết đắng, biết nhạt như vậy, không phải từ vị ngọt, đắng mà đến, không phải nhân tánh nhạt mà có, không phải từ nơi lưỡi mà ra, cũng không phải do hư không mà sinh. Vì sao? Nếu từ các vị ngọt, đắng mà đến, thì khi nhạt, cái biết nếm đã diệt rồi, làm sao

biết được nhạt, nếu từ cái nhạt mà ra thì khi ngọt, cái nếm đã mất rồi, làm sao biết được vị ngọt, đắng. Nếu do cái lưỡi sinh ra, hẳn không có những vị ngọt, đắng và nhạt, thì cái biết nếm ấy vốn không tự tánh. Nếu do hư không mà ra, thì hư không tự nếm, chứ không phải lưỡi ông nếm, lại hư không tự biết, nào có dính gì đến chỗ thâm nạp của ông. Vậy nên biết thiệt nhập là luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 5: *Thu thân nhập.*

A-nan! Ví như có người dùng bàn tay lạnh chạm bàn tay nóng, nếu thế bên lạnh nhiều, thì bên nóng cũng thành lạnh theo, nếu thế bên nóng nhiều hơn thì bên lạnh cũng thành ra nóng, rồi như vậy, do cái cảm xúc nhận biết trong lúc hợp lại mà rõ sự nhận biết lúc rời ra. Nếu cái thế chênh lệch, hiện thành giữa nóng và lạnh, nhân đó phát ra mỗi một mà có cảm xúc. Cả cái biết cảm xúc cùng cái mỗi một đồng là thể tánh Bồ-đề chăm chú phát ra tướng mỗi một.

Nhân nơi hai vọng trần ly và hợp, phát ra cái hay biết ở trong, thâm nạp các trần tượng đó, gọi là cái biết cảm xúc. Cái biết như thế, rời hai trần ly và hợp, trái và thuận kia, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A-nan! Ông nên biết cái cảm xúc đó, không phải từ cái ly, cái hợp mà tới, không phải từ cái trái, cái thuận mà có, không phải do nơi thân thể mà ra, cũng không phải do nơi hư không mà sinh. Vì sao? Nếu từ cái hợp mà đến thì khi ly, cái biết đã mất rồi, làm sao biết được cái ly, đối với hai tướng trái và thuận cũng như vậy. Nếu từ thân thể mà ra, hẳn không có những tướng ly, hợp, trái, thuận, thì cái biết cảm xúc của ông vốn không tự tánh. Nếu từ nơi hư không mà ra, thì hư không tự hay biết, nào có dính gì đến chỗ thâm nạp của ông. Vậy nên biết thân nhập là luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 6: *Thu ý nhập.*

A-nan! Ví như có người nhọc mỏi thì ngủ, ngủ chán thì thức dậy, khi nhận biết trần cảnh thì nhớ, khi hết nhớ thì gọi là quên. Các thứ sinh, trụ, di, diệt trái ngược đó, thói quen thâm nạp đưa vào trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý căn. Cả cái ý căn cùng cái mỗi một, đồng là thể tánh Bồ-đề chăm chú phát ra tướng mỗi một.

Nhân nơi hai thứ vọng trần sinh ra và diệt, nhóm cái biết ở trong, thâm nạp pháp trần bên trong, dòng thấy nghe đi ngược lại vào trong mà không đến đâu, gọi là cái ý hay biết. Cái ý hay biết đó rời hai trần thức và ngủ, sinh và diệt kia, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A-nan! Nên biết cái ý căn hay biết như thế, không phải từ nơi thức, nơi ngủ mà đến,

không phải do cái sinh, cái diệt mà có, không phải từ nơi ý căn mà phát ra, cũng không phải do nơi hư không mà sinh. Vì sao? Nếu từ nơi thức mà đến, thì khi ngủ đã theo cái thức mà diệt rồi, còn lấy cái gì làm cái ngủ, nếu chắc lúc sinh mà có, thì khi diệt, đã hóa như không có rồi, thì lấy cái gì mà biết là diệt. Nếu do cái diệt mà có, thì khi sinh, không có diệt nữa, lấy gì mà biết là sinh. Nếu do ý căn mà ra, thì hai tướng thức, ngủ thay đổi lẫn nhau nơi thân thể, nếu rời hai tướng ấy ra, thì cái ý hay biết đó cũng như hoa đốm hư không, rốt ráo không có tự tánh. Nếu do hư không mà sinh, thì hư không tự biết, nào có dính gì chỗ thâm nạp của ông. Vậy nên biết ý nhập là luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Thu nhân nhập.*

Sáu nhập, là sáu sự thâm nạp các cảm giác. Trong sáu nhập, năm nhập nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân là mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân biết, tức là năm căn mà người đời thường gọi là ngũ quan. Còn căn thứ sáu là ý căn, tức là cái ý niệm tiềm tàng thâm nạp danh tướng của các sự vật, hoặc nương theo các cảm giác riêng biệt hoặc do những việc học tập ghi nhớ, từ trước mà thành. Ví dụ như đưa một cái khăn đỏ cho em bé sơ sinh xem, thì em bé ấy chỉ biết có vật đỏ, nhưng chưa biết là cái khăn, đến khi lớn lên, nhờ học tập và kinh nghiệm, thì khi thấy khăn đỏ, liền biết là khăn đỏ, cho đến khi chỉ thấy một cái chéo khăn đỏ cũng biết là khăn đỏ. Theo đạo Phật, biết là cái khăn đỏ như thế, thuộc về ý thức, còn thâm nạp danh tướng khăn đỏ, đó là ý căn, và danh tướng khăn đỏ gọi là pháp trần. Cũng như danh tướng khăn đỏ, danh tướng cái ghế, cái bàn, cái cây, cái hoa, cũng đều là pháp trần và pháp trần tức là tướng danh ngôn của tất cả sự vật, trong đó có các điều quá khứ, hiện tại, vị lai, có các tính cách tốt, xấu, phải, trái, vân vân...

Phật dạy: Bản tánh của sáu nhập là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Ví như có người dùng con mắt chăm chăm ngó giữa hư không, ngó chăm mãi sinh ra mỏi, thì thấy có hoa đốm giữa hư không. Theo ví dụ đó, thì nơi không có sắc, cái thấy mỗi mệt, cũng tạo thành ra có sắc và tất cả các sắc tướng có thể thấy được, cũng đều như bóng trong gương, do nhận thức mê lầm cố chấp mới thành sự thật. Xét riêng về cái thấy, thì cái thấy, ngoài các tướng bị thấy ra, không có tự thể. Lại cái thấy ấy, cũng không phải do cái sáng, cái tối, do con mắt hay do hư không sinh ra. Vậy nên biết nhân nhập vốn không có tự tánh, vốn đối đãi sinh ra

như huyễn như hóa, không phải thật có và nhãn nhập chỉ có tánh duyên khởi như huyễn, không tự tánh, tức là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 2: Thu nhĩ nhập.

Nhĩ nhập là thâm nạp các tiếng. Như khi lấy hai ngón tay nhét chặt vào hai lỗ tai, làm cho mỗi một thì cũng nghe có tiếng ù ù. Tất cả các tiếng, đại khái cũng như vậy, chỉ do nhận thức sai lầm cố chấp nên mới hóa thành sự thật. Xét lại cái nghe, thì cái nghe đối đãi với cái động (có tiếng) và cái tĩnh (không có tiếng) mà hóa ra có, ngoài cái động và cái tĩnh ra, thì cái nghe lại không thể do cái động, cái tĩnh mà có, do lỗ tai mà ra hay do hư không mà sinh. Vì vậy nên biết, nhĩ nhập là một sự đối đãi giả dối, thật vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 3: Thu tỷ nhập.

Lại như có người bịt chặt lỗ mũi sinh ra mỗi một thì trong lỗ mũi cũng có cảm giác lành lạnh. Theo ví dụ đó mà xét, thì tất cả các mùi thơm, thối và cái ngửi thơm, thối đều do nhận thức mê lầm cố chấp mà hóa thành sự thật. Cái tánh biết ngửi chỉ là sự đối đãi giả dối, không phải do hương trầm sinh ra, không phải do cái mũi thịt sinh ra, và cũng không phải do hư không sinh ra, vậy nên biết tỷ nhập duyên khởi như huyễn, không có tự tánh, vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 4: Thu thiệt nhập.

Thiệt nhập là tánh biết nếm, thâm nạp các vị. Khi người ta lấy lưỡi liếm cái mếp, trong lúc mới liếm thì cái mếp nhạt, không có vị gì, nhưng đến khi liếm mãi, sinh ra mỗi một thì người đau thấy có vị đắng, còn người mạnh thì thấy có chút vị ngọt. Cái mếp vốn không có vị, liếm mãi cũng thành có vị, do đó suy luận thì rõ tất cả các vị và cái biết nếm đều do nhận thức sai lầm cố chấp mà phát hiện ra. Cái biết nếm đối đãi với vị trần mà có, ngoài vị trần ra, cái biết nếm không có tự thể. Lại cái biết nếm không phải sinh ra do vị trần, do cái lưỡi hay do hư không, vậy nên biết thiệt nhập là như huyễn, không tự tánh, và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 5: Thu thân nhập.

Thân nhập là cái biết cảm xúc, thâm nạp những cảm xúc lạnh, nóng, cứng, mềm v.v... Ví như có người lấy một cái tay lạnh chạm vào cái tay nóng, hễ lạnh nhiều thì cái tay nóng cũng lạnh theo, còn như nóng nhiều thì cái tay lạnh cũng hóa thành nóng. Do khi hợp lại có những cảm xúc như thế, nên khi hết cảm xúc thì cũng biết là hai bên đã

rời nhau ra. Lúc hợp có cảm giác dễ chịu thì lúc ly thành ra khó chịu, lúc hợp có cảm giác khó chịu thì lúc ly thành ra dễ chịu, đó là cảm giác trái và thuận. Nhưng xét theo ví dụ trên kia, thì tay lạnh cũng là thân, tay nóng cũng là thân, hai bên cũng đều là bản thân cả, chứ đâu phải là thân đối với cảnh, mà cảm xúc vẫn cứ sinh ra được. Nhưng ngoài những cảm xúc như thế thì thân nhập rốt ráo không có tự thể. Cái biết cảm xúc lại không phải do xúc trần, do thân thể hay do hư không sinh ra, nên thân nhập chỉ là duyên khởi như huyền, không tự tánh và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 6: Thu ý nhập.

Ý nhập là sự thâm nạp của ý căn. Lúc thức ý căn thường sinh ra ý thức, do ý thức tác dụng mạnh mẽ nên khó biết ý căn như thế nào. Đến khi ngủ, trừ lúc chiêm bao, ý thức không phát khởi, nhưng trong lúc ngủ, không phải hoàn toàn không biết có mình, nên đến khi có ai gọi tỉnh dậy, liền biết là mình tỉnh dậy, chứ không phải người khác. Cái biết ngấm ngấm trong lúc ngủ đó là ý căn. Ý căn không duyên với ngoại cảnh, mà chỉ duyên với các danh tướng đã học tập từ trước, lại thường duyên với những điều, hoặc đã qua rồi, hoặc không có trước mắt, do trong tiềm thức đưa ra. Trong lúc ý căn duyên với pháp trần như thế, thì cái thấy, cái nghe, hình như rời bỏ ngoại cảnh, xoay về bên trong, mà thâm nạp những điều đã ghi nhớ từ trước, nhưng sự thật thì cái thấy nghe đó, cũng chỉ đi đến pháp trần, do tiềm thức đưa ra, chứ không thể đi đến tiềm thức. Cũng vì vậy mà ý căn không tự do duyên với tất cả các điều đã học tập được, lúc nào tiềm thức đưa ra được điều ấy thì gọi là nhớ, lúc nào tiềm thức không đưa ra được điều ấy thì gọi là quên. Do những việc nhớ, quên, thức, ngủ như vậy đối đãi thành ý căn, ngoài những việc ấy ra, ý căn không có tự thể. Nhưng ý căn, không phải do thức, ngủ, sinh, diệt mà sinh ra, cũng không phải do hư không mà có, vậy nên biết, ý căn là duyên khởi như huyền, không tự tánh và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Đoạn 4: Thu Mười Hai Xứ (Sáu Căn Và Sáu Trần)

Chánh văn:

Chi 1: Thu hai xứ sắc trần và nhãn căn.

Lại nữa, A-nan! Vì sao bản tánh của mười hai xứ, vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng?

A-nan! Ông hãy xem rừng cây Kỳ-đà và các suối ao đó, ý ông nghĩ thế nào? Như thế là sắc trần sinh ra cái thấy, hay cái thấy sinh ra

sắc tướng?

A-nan! Nếu cái thấy sinh ra sắc tướng, khi thấy hư không không có sắc tướng, lẽ ra tánh thấy sinh ra sắc tướng đã tiêu mất rồi. Mà đã tiêu mất thì tỏ ra hết thấy đều không, sắc tướng đã không thì lấy gì rõ được tướng hư không? Đối với hư không cũng như vậy.

Lại nếu sắc trần sinh ra cái thấy, thì khi thấy hư không, không có sắc, cái thấy liền tiêu mất đi, tiêu mất thì tất cả đều không, lấy gì rõ được hư không và sắc tướng?

Vậy nên biết cái thấy cùng sắc, không, đều không có xứ sở, tức sắc trần và cái thấy, hai xứ đó đều luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 2: *Thu hai xứ thanh trần và nhĩ căn.*

A-nan! Trong vườn Kỳ-đà này, khi đồ ăn dọn rồi, ông lại nghe đánh trống, khi chúng nhóm lại thì đánh chuông; tiếng chuông, tiếng trống trước sau nối nhau. Ý ông nghĩ thế nào? Như thế là cái tiếng đến bên cái nghe hay cái nghe đến chỗ cái tiếng? A-nan! Nếu như cái tiếng đó đến bên cái nghe, thì A-nan! Nếu như cái tiếng đó đến bên cái nghe thì khi đã đến bên cái nghe của A-nan, lẽ ra Mục-liên, Ca-diếp không cùng nghe một lần, như Ta khát thực trong thành Thất-la-phiệt thì tại rừng Kỳ-đà không có Ta nữa, huống chi trong này có một ngàn hai trăm năm mươi (1250) vị Sa-môn, một khi nghe tiếng chuông, đồng đến chỗ ăn cơm cả.

Lại như cái nghe của ông đến bên cái tiếng, thì cũng như ta đã về rừng Kỳ-đà rồi, trong thành Thất-la-phiệt không còn Như Lai nữa, vậy khi ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến nơi tiếng trống rồi, thì khi tiếng chuông cũng phát ra, lẽ ra ông không thể nghe cả hai bên, huống nữa, ông còn nghe được cả tiếng voi, ngựa, trâu, dê và nhiều tiếng khác. Còn nếu không đi đến với nhau, thì lại không nghe.

Vậy nên biết cái nghe và cái tiếng đều không có xứ sở, tức cái nghe và thanh trần, hai xứ đều luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 3: *Thu hai xứ hương trần và tỷ căn.*

A-nan! Ông hãy ngửi hương chiên đàn trong lư này, hương ấy, nếu đốt đến một thù, thì cả thành Thất-la-phiệt, trong bốn mươi dặm, đồng thời đều ngửi mùi thơm. Ý ông nghĩ thế nào? Mùi thơm ấy sinh ra do cây chiên đàn, do nơi lỗ mũi của ông hay do nơi hư không? Nếu như mùi thơm ấy sinh ra do lỗ mũi của ông, đã gọi là do lỗ mũi sinh ra, tất phải từ lỗ mũi mà ra, lỗ mũi không phải chiên đàn, làm sao trong lỗ mũi, lại có

được mùi thơm chiên đàn? Lại đã gọi ông ngửi mùi thơm, thì mùi thơm phải vào trong lỗ mũi, còn trong lỗ mũi phát ra mùi thơm, mà nói ngửi được, thì không đúng nghĩa.

Nếu sinh ra do nơi hư không, thì tánh hư không không còn, mùi thơm cũng thường có, cần phải đốt cây khô chiên đàn trong lư rồi mới có. Nếu mùi thơm sinh ra do cây chiên đàn, thì cái chất thơm ấy nhân đốt mà thành khói, nếu lỗ mũi ngửi được, thì lẽ ra phải xông đến lỗ mũi, làm sao khói đó lên trên không, chưa được bao xa mà trong bốn mươi dặm đều ngửi thơm cả.

Vậy nên biết hương trần và cái ngửi đều không có xứ sở, tức cái ngửi và hương trần cả hai xứ đều luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 4: *Thu hai xứ vị trần và thiệt căn.*

A-nan! Ông thường hai thời, ở trong chúng cầm bình bát khất thực. Trong đó, hoặc gặp những thứ tô lạc, đề hồ, gọi là vị quý. Ý ông nghĩ thế nào? Vị đó sinh ra do nơi hư không, do nơi cái lưỡi hay do nơi đồ ăn?

A-nan! Nếu vị ấy sinh ra do nơi cái lưỡi của ông, thì ở trong miệng ông chỉ có một cái lưỡi, cái lưỡi lúc bấy giờ đã thành tô rồi, nếu gặp đường phèn, lẽ ra cái vị không đời đời không gọi được là biết vị, còn nếu đời đời, cái lưỡi không phải có nhiều tự thể, làm sao một cái lưỡi lại biết được nhiều vị? Nếu sinh ra do đồ ăn, đồ ăn không có trí giác, làm sao tự biết được vị? Lại đồ ăn tự biết, cũng đồng như người khác ăn, nào có dính gì đến ông mà gọi ông biết vị? Nếu sinh ra do hư không, ông hãy ném cái hư không xem là vị gì. Nếu cái hư không đó vị mặn, thì đã làm mặn cái lưỡi của ông, cũng phải làm mặn cái mặt của ông và mọi người trong cõi này, cũng giống như cá bể, đã thường chịu cái mặn, không còn biết thế nào là nhạt nữa. Nhưng nếu không biết nhạt, thì cũng không biết mặn. Mà đã không biết cái gì, làm sao còn gọi là biết vị?

Vậy nên biết các vị và cái lưỡi biết nếm đều không có xứ sở, tức cái biết nếm cùng với các vị, hai xứ đều luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 5: *Thu hai xứ xúc trần và thân căn.*

A-nan! Ông thường sớm mai lấy tay xoa đầu, ý ông nghĩ thế nào? Trong việc biết xoa đó, lấy cái gì làm cái biết cảm xúc? Cái biết ở nơi tay hay ở nơi đầu? Nếu nó ở nơi tay, mà cái đầu không biết, làm sao thành cái cảm xúc ấy? Còn nếu nó ở nơi đầu, mà cái tay vô dụng, làm

sao gọi là cảm xúc được? Nếu cả cái đầu và cái tay, mỗi cái đều có biết, thì một mình A-nan phải có hai cái biết cảm xúc.

Nếu cả đầu và tay đều do một cảm xúc sinh ra, thì tay và đầu lẽ ra chỉ có một tự thể, mà nếu chỉ có một tự thể, thì không năng (chủ thể), không sở (đối tượng) cảm xúc không thành lập được. Còn nếu là hai thể, thì cảm xúc ở phía nào, ở bên năng, thì không ở bên sở, ở bên sở thì không ở bên năng, không lẽ hư không tạo thành cảm xúc của ông?

Vậy nên biết cảm xúc và thân căn đều không có xứ sở, tức cái thân biết cảm xúc cùng cái cảm xúc, hai xứ đều luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 6: *Thu hai xứ pháp trần và ý căn.*

A-nan! Ông thường trong ý duyên với ba tánh: thiện, bất thiện và vô ký, sinh ra có các pháp trần. Những pháp trần đó tức nơi tâm mà sinh ra hay là rời cái tâm, riêng có chỗ khác?

A-nan! Nếu tức nơi tâm, thì pháp trần không phải là trần cảnh nữa, và như thế thì nó không phải là cái đối tượng được duyên của tự tâm, làm sao thành một xứ được?

Nếu rời cái tâm, riêng có chỗ khác, thì bản tánh của pháp trần là có biết hay không có biết?

Nếu có biết, thì gọi là tâm, nhưng nếu nó khác với ông và không phải trần cảnh, thì cũng như cái tâm của người khác, còn nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm, làm sao cái tâm nơi ông lại thành hai được?

Lại nếu như không có biết, cái pháp trần đó đã không phải sắc, thanh, hương, vị, ly, hợp, lạnh, nóng và tướng hư không, thì nó sẽ ở chỗ nào? Hiện nay nơi sắc, không, không thể chỉ nó ra được, không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không?

Không có cảnh của đối tượng được duyên, thì ý căn do đâu mà lập thành một xứ được?

Vậy nên biết pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở, hai xứ đều luống dối, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Thu hai xứ sắc trần và nhãn căn.*

Theo Tiểu thừa, sáu căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, và sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, là những nơi sinh ra mọi sự hay biết và mọi tâm niệm nhận, xét, thủ, xả v.v... Do sáu căn, sáu trần là sinh xứ của các thức và của các tâm niệm nên gọi sáu căn, sáu trần, mười hai xứ. Trong đoạn trước, Phật đã thu sáu nhập về Như Lai tạng. Ý nghĩa

sáu nhập có chỗ giống với sáu căn, nhưng cũng có chỗ khác. Nói về sáu căn, thì có khi nói về phù trần căn, tức là con mắt thịt, lỗ tai thịt v.v... có khi nói về tịnh sắc căn do bốn đại vi tế tạo thành, bốn đại vi tế, người ta không thể thấy được, nhưng vẫn có tác dụng rõ ràng như luồng điện nên gọi là tịnh sắc (Tịnh sắc căn theo chỗ hiểu biết hiện nay, là cái luồng thần kinh, theo thần kinh hệ đi vào trong các căn), có khi nói về thặng nghĩa căn, tức là cái biết thấy, cái biết nghe v.v..... Đoạn trên nói về sáu nhập, nghiên cứu đặc biệt về thặng nghĩa căn rồi nên trong đoạn này, chú ý nhiều về sáu trần. Phật dạy: Cả mười hai xứ, nghĩa là sáu căn và sáu trần, đều là duyên khởi như huyền, không tự tánh và đều là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Như chúng ta lấy con mắt xem các sắc tướng và hư không, hai tướng sắc, không trái ngược lẫn nhau, chỗ có sắc tướng thì gọi là sắc, chỗ không có sắc tướng, gọi là không. Vậy nếu nhãn căn sinh ra sắc tướng, thì không thể sinh được hư không, nếu nhãn căn sinh ra hư không, thì không thể sinh ra sắc tướng. Nếu nhãn căn luôn luôn sinh ra sắc tướng, thì khi không có sắc tướng, tức là không có nhãn căn, mà đã không có nhãn căn, thì lấy gì thấy được hư không. Còn nếu sắc tướng sinh ra nhãn căn, thì khi không có sắc tướng, nhãn căn cũng không còn nữa, nhãn căn đã không còn, thì không thấy được hư không, mà không có hư không, thì đối đãi với cái gì mà gọi là sắc tướng. Xét như vậy nên biết nhãn căn và sắc trần bản thân còn không có sinh xứ, làm sao lại sinh được tâm thức. Nhãn căn và sắc trần chỉ đối đãi với nhau mà phát hiện như huyền như hóa, không có tự tánh, do đó đều là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Theo sự hiểu biết hiện nay, con mắt có nhận được các tia sáng, thì mới thấy được sắc tướng. Nhưng tia sáng là tia sáng, đâu phải là sắc tướng. Tia sáng vào con mắt rất ít và tạo thành những cái bóng rất nhỏ, vậy do đâu, mà chúng ta lại thấy được rộng khắp mọi nơi. Lại có khi, như lúc soi gương, con mắt cũng tạo được những hình ảnh của sự vật tại một nơi, khác hẳn với chỗ ở của sự vật và cũng thấy rất rõ ràng các hình ảnh ấy. Xét như vậy, nên biết con mắt hư không, sự vật, tia sáng v.v... là pháp giới duyên khởi, làm cho có thấy và hình ảnh của sự vật, chỉ như bóng trong gương, do cái thấy hiện ra. Hình ảnh đó, tùy con mắt tốt hay xấu, tùy thần kinh có bệnh hay không có bệnh của mỗi người mà hiện ra, không nhất thiết giống nhau. Vì thế nên biết tất cả các hình ảnh thấy được và cả cái thấy như thế, đều là duyên khởi, không có tự tánh.

Chi 2: *Thu hai xứ thanh trần và nhĩ căn.*

Lại như khi chúng ta đến chùa, nghe một bên đánh chuông, một bên đánh trống. Nếu cái tiếng và cái nghe không đi đến với nhau, thì quyết không thể nghe được. Còn nếu như nhĩ căn và thanh trần đi đến với nhau, thì thanh trần đi đến nơi nhĩ căn hay nhĩ căn đi đến nơi thanh trần.

Nếu thanh trần tiếng trống đi đến nơi nhĩ căn, thì tiếng trống chỉ có một, khi đến nơi nhĩ căn người này, lẽ ra không thể đồng thời đi đến nhĩ căn người khác, làm sao mọi người đều nghe tiếng trống một cách đầy đủ, chứ không phải người này nghe, rồi mới đến người khác nghe và cũng không phải, mỗi người chỉ được nghe một phần tiếng trống. Còn nếu nhĩ căn đi đến nơi thanh trần, thì nhĩ căn đã đi đến bên tiếng trống, lẽ ra đồng thời, không thể đi đến bên tiếng chuông, làm sao chúng ta, chẳng những đồng thời nghe được cả tiếng chuông, tiếng trống, mà còn nghe được cả tiếng tụng niệm và nhiều tiếng khác nữa.

Theo sự hiểu biết hiện nay, khi đánh trống, đánh chuông thì không khí rung động. Do những rung động không khí ấy, đến nơi lỗ tai, đập vào lá nhĩ, nên mới nghe được các tiếng. Nhưng không khí không phải là tiếng, cái rung động cũng không phải là tiếng, lại những luồng rung động vào được lỗ tai rất ít, làm sao lại nghe được tiếng to như thế? Lại cái rung động đập vào lá nhĩ lỗ tai, sao lại nghe được cái tiếng, như ở từ phương xa tới? Lại trong lúc sấm sét, tiếng sấm phát ra đã lâu, rồi về sau người ta mới nghe được tiếng sấm, thế cái tiếng sấm ấy do ai tạo ra? Lại khi ấy cái cây nhỏ ngoáy trong lỗ tai, tuy rung động rất ít, nhưng nghe tiếng rất lớn, cái nghe như vậy, nào có xác thật gì đâu. Thế nên biết cả thanh trần và nhĩ căn đều như huyễn, không tự tánh, đối đãi với nhau mà phát hiện không có sinh xứ, thật ra thanh trần và nhĩ căn vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 3: *Thu hai xứ hương trần và tỷ căn.*

Lại như khi đốt hương trong lư thì ngửi thấy mùi thơm. Nếu hương ấy là hương tốt như hương chiên đàn và đốt đến một thù, tức là độ một gam rưỡi, thì trong bốn mươi dặm đều ngửi thấy thơm cả.

Mùi thơm ấy, tất nhiên không do lỗ mũi sinh ra, vì lỗ mũi không phải hương chiên đàn, sao lại sinh ra được mùi thơm chiên đàn, lại khi chưa đốt hương chiên đàn, tự ngửi sao lỗ mũi lại không thấy mùi thơm.

Nếu do chiên đàn sinh ra, thì cái khói chiên đàn, tất phải đến tận lỗ mũi mới ngửi được mùi thơm, làm sao khói mới lên không bao xa, mà cả bốn mươi dặm đều ngửi được mùi thơm.

Còn nếu do hư không sinh ra thì hư không tự có mùi thơm, cần gì phải đốt hương chiêm đàn. Lại như thế thì hư không luôn luôn có mùi thơm, do đó người ta cũng sẽ không ngửi được mùi thơm, cũng như người ở trong xưởng làm nước mắm, không ngửi được mùi nước mắm.

Nếu do những chất rất nhỏ lan trong không khí, mà ngửi được mùi thơm thì chất đó rất ít, đến nỗi không thể thấy được, làm sao lại ngửi được mùi thơm đậm đà đến thế.

Xét như vậy nên biết tỷ căn và hương trần đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tánh và chỉ là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 4: *Thu hai xứ vị trần và thiệt căn.*

Lại như người ta trong lúc ăn cơm, khi gặp vị mặn, khi gặp vị ngọt, khi gặp vị chua, các vị như thế là do hư không sinh ra, do cái lưỡi sinh ra hay do đồ ăn sinh ra?

Nếu các vị đó do cái lưỡi sinh ra, thì khi không có vật gì, ta hãy tự nếm cái lưỡi là ngọt hay là mặn. Lại cái lưỡi chỉ có một, thì chỉ sinh được một vị, chứ làm sao lại sinh ra được nhiều vị.

Còn nếu các vị do đồ ăn sinh ra, thì đồ ăn là vật chất vô tri, làm sao lại tự biết mình là ngọt hay đắng. Lại khi mới ăn đường, thì ăn cam có vị chua, ăn chuối có vị nhạt, nếu các vị do đồ ăn sinh ra, làm sao lại có những sự thay đổi như thế, không lẽ đồ ăn tự biết thay đổi cái vị của mình.

Còn như các vị do hư không mà sinh thì hư không thường còn, vị phải thường có, vậy nếu hư không là mặn thì cái lưỡi luôn luôn phải nếm vị mặn, rốt cuộc cũng không biết mặn là gì nữa.

Xét như vậy nên biết vị trần cùng thiệt căn đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tánh, chỉ đối đãi với nhau mà có, không có gì đáng gọi là sinh xứ và thiệt căn cùng vị trần vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 5: *Thu hai xứ xúc trần và thân căn.*

Lại như lấy tay xoa đầu thì đầu cũng biết có cái tay xoa và tay cũng biết là xoa trên đầu.

Trong cái cảm xúc như thế, lấy cái gì làm chủ thể, lấy cái gì làm đối tượng.

Nếu như cái biết cảm xúc ở nơi tay, thì cái đầu lẽ ra không biết được có cái tay xoa. Nếu cái biết cảm xúc ở nơi đầu, thì cái tay lẽ ra không biết được đã xoa cái đầu.

Còn nếu cả hai bên đều biết, thì một người hóa ra có hai thân căn,

còn biết cái thân căn nào thật là của mình. Còn nếu cả đầu và tay đều chỉ một thân căn, thì đầu và tay như nhau không khác, như thế là căn đối với căn, chứ không có cảnh, tức là không có chủ thể, không có đối tượng, làm sao lại thành cảm xúc được.

Chính cái căn và cái cảnh còn không phân biệt được, làm sao lại thành được sinh xứ. Vậy nên biết thân căn và xúc trần đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tánh và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 6: *Thu hai xứ pháp trần và ý căn.*

Người ta, đối với các việc làm, thường có ý nghĩ việc này là thiện, việc này là bất thiện, còn việc này là vô ký, không thiện không ác. Những danh từ như thế cùng tất cả danh tướng trong thế gian, đều gọi là pháp trần. Nếu pháp trần do tâm sinh ra, thì pháp trần là tâm, mà đã là tâm thì thuộc về chủ thể, chứ không phải thuộc về đối tượng, làm sao lại thành một trần cảnh được. Còn nếu pháp trần không do tâm sinh ra và có phần riêng biệt, thì bản tánh của pháp trần là có biết hay không có biết? Có biết gọi là tâm. Nếu pháp trần là tâm, chứ không phải trần cảnh, lại khác với tâm mình, thì pháp trần thành ra như cái tâm của người khác. Còn nếu pháp trần có hay, có biết và cũng tức là tâm của mình, làm sao cái tâm của một người lại biến được thành hai?

Còn như pháp trần không có biết, thì trong cảnh hiện tiền, ngoài năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, và hư không ra, còn có cái gì có thể chỉ được là pháp trần không? Mà nếu không thể chỉ được, thì cũng như không có, làm sao lại thành một trần cảnh được.

Nhưng ngoài pháp trần ra, thì ý căn cũng không thành lập được.

Vậy nên biết pháp trần và ý căn đều là duyên khởi như huyễn, không tự tánh và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Đoạn 5: Thu Mười Tám Giới (Sáu Căn, Sáu Trần Và Sáu Thức)

Chánh văn:

Chi 1: *Thu nhãn, sắc và nhãn thức giới.*

Lại nữa, A-nan! Làm sao mười tám giới vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng?

A-nan! Như ông bày tỏ: Nhãn căn và sắc trần làm duyên sinh ra nhãn thức, vậy thức đó lại là nhân nhãn căn sinh ra, lấy nhãn căn làm giới, hay nhân sắc trần sinh ra, lấy sắc trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân nhãn căn sinh ra, không có sắc có không, thì

không thể phân biệt, dầu cho có cái thức của ông thì đem ra dùng về việc gì? Cái thấy của ông, ngoài những sắc xanh, vàng, trắng, đỏ, thì không thể biểu hiện được, vậy do đâu mà lập thành ra giới?

Nếu nhân sắc trần sinh ra, thì khi chỉ có hư không, không có sắc, lẽ ra cái thức của ông phải diệt, làm sao còn biết được là hư không? Nếu khi sắc tướng biến đổi thành hư không, ông cũng biết sắc tướng biến đổi, mà cái thức của ông thì không biến đổi, thế thì, do đâu mà lập sắc trần làm giới? Nếu theo sắc trần mà biến đổi, thì tự nhiên sắc trần không thành giới được. Nếu không biến đổi, thì là thường hằng, cái thức đã do sắc trần sinh ra, lẽ ra không thể biết hư không ở đâu!

Nếu gồm hai thứ nhãn căn và sắc trần chung cùng sinh ra, vậy như hợp lại, thì ở giữa phải lìa, còn như lìa ra, thì hai bên lại hợp, thế tánh xen lộn, làm sao thành được giới?

Vậy nên biết nhãn căn sắc trần làm duyên, sinh ra giới nhãn thức, cả ba chỗ đều không, và ba giới nhãn căn, sắc trần và nhãn thức, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 2: *Thu nhĩ, thanh và nhĩ thức giới.*

A-nan! Lại như ông bày tỏ: Nhĩ căn và thanh trần làm duyên sinh ra nhĩ thức, vậy thức đó nhân nhĩ căn sinh ra, lấy nhĩ căn làm giới, hay nhân thanh trần sinh ra, lấy thanh trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân nhĩ căn sinh ra, mà không có hai tướng động, tĩnh hiện tiền, thì cái biết của nhĩ căn cũng không thành, mà đã không biết gì, thì cái biết còn không thành, huống nữa cái thức phân biệt còn có hình trạng gì.

Nếu nhân lỗ tai nghe thì đã không động, tĩnh, cái nghe cũng không thành, làm sao lấy hình sắc lỗ tai đối với xúc trần, được gọi là giới nhĩ thức và cái giới nhĩ thức như thế do đâu mà lập ra.

Nếu nhân thanh trần mà sinh ra, thì cái nhĩ thức nhân thanh trần mà có, không có dính líu gì đến cái nghe, mà đã không nghe, thì cũng không biết các tướng thanh trần ở đâu. Lại nói nhĩ thức do thanh trần sinh ra, dầu cho thanh trần, nhân cái nghe mà có tướng, thì cái nghe, lẽ phải nghe được nhĩ thức. Nếu không nghe được nhĩ thức, thì thanh trần không phải là giới của nhĩ thức. Nếu nghe được, thì nhĩ thức cũng đồng như thanh trần, và nhĩ thức đã bị nghe, thì lấy cái gì biết được đã nghe cái thức? Còn nếu cái thức không biết, thì cũng như cỏ như cây.

Lại không lẽ thanh trần và cái nghe xen lộn, thành ra giới ở giữa? Giới ở giữa đã không có, thì các tướng nội căn, ngoại trần, do đâu mà thành lập được.

Vậy nên biết nhĩ căn, thanh trần làm duyên, sinh ra giới nhĩ thức, cả ba chỗ đều không và ba giới nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 3: *Thu tử, hương và tử thức giới.*

A-nan! Lại như ông bày tỏ: Tử căn và hương trần làm duyên, sinh ra tử thức, vậy thức đó nhân tử căn sinh ra, lấy tử căn làm giới, hay nhân hương trần sinh ra, lấy hương trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân tử căn sinh ra, thì trong tâm ông lấy cái gì làm tử căn? Ông lấy cái gì làm hình tướng mũi thịt như hai móng tay, hay lấy cái tánh người biết lay động làm tử căn?

Nếu lấy cái hình tướng mũi thịt, thì chất thịt là thân căn và cái biết của thân căn là cái biết cảm xúc. Đã gọi là thân căn thì không phải là tử căn, đã gọi cảm xúc, thì đó là xúc trần đối với thân căn. Vậy còn không có gì đáng gọi là tử căn, do đâu mà thành lập giới?

Nếu lấy cái người biết làm tử căn, thì trong tâm ông ấy lấy cái gì làm cái có người biết? Nếu lấy lỗ mũi thịt, thì cái biết của chất thịt là xúc trần, chứ không phải như tử căn, nếu lấy cái hư không làm cái có người biết, thì hư không tự biết, còn xác thịt lẽ ra không biết, như thế, thì lẽ ra hư không là ông, thân của ông mà không có biết, thì A-nan hiện nay lẽ ra cũng không còn đâu nữa.

Nếu lấy cái hương làm cái có người biết, thì cái biết thuộc về hương trần, nào dính gì đến ông?

Nếu các mùi thơm, thối sinh ra do tử căn của ông, thì hai mùi thơm, thối kia không sinh ra do cây y lan và cây chiên đàn, hai vật đó không tới, ông tự người lỗ mũi là thơm hay là thối, thối thì không phải thơm, thơm thì không phải thối, nếu cả hai mùi thơm, thối đều người được cả, thì một người ông phải có hai tử căn và đứng trước Ta hỏi đạo phải có hai A-nan, thì ông nào mới là tự thể của ông. Còn nếu tử căn là một, thì thơm, thối không hai, thối đã thành thơm, thơm đã thành thối, hai tánh đó đã không có, thì lấy gì lập được thành giới?

Nếu lại nhân hương trần mà có, thì tử thức đã nhân hương trần mà có, cũng như nhân con mắt có thấy, không thể thấy được con mắt, tử thức nhân hương trần mà có, lẽ ra không biết được hương trần. Nếu biết được hương trần, thì không phải do hương trần sinh ra, nếu không biết được hương trần, thì không phải là tử thức.

Hương trần mà không người biết là có, thì cái giới hương trần không thành, tử thức mà không biết hương trần, thì cái giới của nó, không phải do hương trần mà lập. Đã không có cái thức trung gian, thì nội căn,

ngoại trần cũng không thành và tất cả những điều người biết kia rất ráo đều luống dối.

Vậy nên biết tử căn, hương trần làm duyên, sinh ra tử thức, cả ba chỗ đều không và ba giới tử căn, hương trần và tử thức, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 4: *Thu thiệt, vị và thiệt thức giới.*

A-nan! Lại như ông bày tỏ: Thiệt căn và vị trần làm duyên, sinh ra thiệt thức, vậy thức đó lại nhân thiệt căn sinh ra, lấy thiệt căn làm giới, hay nhân vị trần sinh ra, lấy vị trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân thiệt căn sinh ra, thì như trong thế gian, những loại mía ngọt, mơ chua, hoàng liên đắng, muối mặn, tế tân, gừng, quế cay, đều không có vị, ông tự nếm cái lưỡi là ngọt hay là đắng. Nếu cái lưỡi là đắng, thì lấy cái gì mà nếm cái lưỡi, cái lưỡi đã không thể tự nếm được, thì lấy cái gì mà có hay biết, còn nếu cái lưỡi không đắng, thì tự nhiên vị trần không sinh ra, làm sao mà lập được thành giới?

Nếu nhân vị trần sinh ra, vậy thiệt thức đã là vị rồi, thì cũng đồng như thiệt căn, không thể tự nếm được, làm sao còn biết được là có vị hay không có vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, thì cái thiệt thức do vị trần sinh ra, cũng phải có nhiều tự thể. Nếu tự thể của thiệt thức là một và tự thể đó thật do vị trần sinh ra, thì các vị mặn, nhạt, chua, cay và nhiều vị khác nhau, do các thứ đó hòa hợp cùng sinh ra, đều chỉ là một vị, lẽ ra không có phân biệt, mà đã không có phân biệt, thì không thể gọi là thức, làm sao còn gọi là giới thiệt thức? Không lẽ hư không lại sinh được cái thức của ông?

Nếu thiệt căn, vị trần, hòa hợp mà sinh ra cái thức ở giữa, vốn không tự tánh, làm sao lập được thành giới?

Vậy nên biết thiệt căn, vị trần làm duyên, sinh ra thiệt thức, cả ba chỗ đều không và ba giới thiệt căn, vị trần và thiệt thức, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 5: *Thu thân xúc và thân thức giới.*

A-nan! Lại như ông bày tỏ: Thân căn và xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức, vậy thức đó là nhân thân căn sinh ra, lấy thân căn làm giới, hay nhân xúc trần sinh ra, lấy xúc trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân thân căn sinh ra, không có cái duyên của hai cảm xúc hợp và ly, thì thân căn còn biết gì. Nếu nhân xúc trần sinh ra mà không có thân căn của ông, thì có ai không có thân căn mà biết hợp, biết ly được.

A-nan! Vật thì không biết cảm xúc, thân căn có biết, mới có cảm

xúc, tức nơi cảm xúc mà biết có thân căn, tức nơi thân căn mà biết có cảm xúc, nhưng đã tức là cảm xúc, thì không phải thân căn, mà đã tức là thân căn, thì không phải là cảm xúc, cả hai tướng thân căn và xúc trần, vốn không có xứ sở. Nếu xúc trần hợp một với thân căn, tức là tự thể của thân căn rồi, còn nếu rời hẳn với thân căn, thì thành không có gì, như các tướng hư không.

Nội căn, ngoại trần đã không thành, làm sao lập được cái thức ở giữa, cái thức ở giữa đã không lập được, thì nội căn, ngoại trần, bản tánh cũng rỗng không và cái thức của ông do đâu mà lập được thành giới.

Vậy nên biết thân căn, xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức, cả ba chỗ đều không, và ba giới thân căn, xúc trần và thân thức, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

Chi 6: *Thu ý, pháp và ý thức giới.*

A-nan! Lại như ông bày tỏ: Ý căn và pháp trần làm duyên, sinh ra ý thức, vậy thức đó là nhân ý căn sinh ra, lấy ý căn làm giới, hay nhân pháp trần sinh ra, lấy pháp trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân ý căn sinh ra, thì trong ý ông, chắc phải có chỗ nghĩ ngợi mới phát minh được cái ý của ông, nếu không có các pháp trần, thì ý căn không thể sinh ra được. Rời các pháp trần, ý căn còn không có hình tướng, thì đem ý thức ra mà dùng vào việc gì?

Lại cái thức tâm của ông với các thứ nghĩ ngợi, các sự rõ biết là đồng nhau hay khác nhau. Nếu đồng với ý căn, tức là ý căn rồi, làm sao lại do ý căn sinh ra? Nếu khác, mà không đồng với ý căn, thì lẽ ra không còn biết gì. Nếu không biết gì, làm sao lại do ý căn sinh ra, còn nếu có biết, làm sao lại chia ra ý thức và ý căn? Chỉ hai tánh đồng nhau, khác nhau còn không thành, làm sao lập được thành giới?

Nếu nhân pháp trần sinh ra, thì các pháp trong thế gian, không ngoài năm trần. Ông hãy xem xét các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc, có tướng rõ ràng đối với năm căn, đều không thuộc về phần thân nạp của ý căn. Nếu ý thức của ông quyết định nương nơi pháp trần mà sinh ra, thì ông hãy xét từng pháp, từng pháp, hình trạng thế nào. Nếu rời hẳn các tướng sắc, không, động, tĩnh, thông, bịt, hợp, ly, sinh, diệt, thì rốt ráo không thành một pháp nào cả. Lại, sinh cũng là các pháp như sắc, như không sinh ra, diệt cũng như các pháp sắc, như không diệt mất. Các nguyên nhân đã không thành, thì cái thức do nó sinh ra, còn có hình tướng gì, hình tướng còn không có, làm sao mà lập được thành giới? Vậy nên biết ý căn, pháp trần làm duyên, sinh ra ý thức, cả ba chỗ

đều không và ba giới ý căn, pháp trần và ý thức, vốn không phải là tánh nhân duyên, không phải là tánh tự nhiên.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Thu nhân, sắc và nhân thức giới.*

Giới là giới biệt, nghĩa như tiếng giới của giới Phật giáo chúng ta, do sáu căn, sáu trần và sáu thức có tánh riêng khác, thành ra giới biệt giữa cái này và cái khác nên gọi là mười tám giới.

Đoạn này, phá cái riêng biệt giữa sáu căn, sáu trần và sáu thức. Vì hai đoạn trước đã nghiên cứu về sáu căn và sáu trần, nên đoạn này chú ý đặc biệt đến sáu thức.

Theo đạo lý của Tiểu thừa, thì nhãn căn với sắc trần làm duyên, sinh ra nhãn thức. Vậy nên xét nhãn thức ấy, nhân nhãn căn sinh ra và cùng một giới với nhãn căn, hay nhân sắc trần sinh ra và cùng một giới với sắc trần.

Sự thật thì nhãn thức không thể do một mình nhãn căn hay một mình sắc trần mà sinh ra được. Nhãn căn và sắc trần đối đãi với nhau mà phát hiện, do có nhãn căn mới thấy có sắc trần, do có sắc trần mới có nhãn căn, ngoài sắc trần ra, nhãn căn không có tự tánh, ngoài nhãn căn ra, thì không còn biết thế nào là sắc trần nữa, do đó, nên một mình nhãn căn hay một mình sắc trần không thể sinh ra nhãn thức.

Nếu cả hai thứ nhãn căn và sắc trần chung nhau lại mà sinh ra nhãn thức, thì nhãn căn có biết, sắc trần không biết, cái nhãn thức sinh ra ở giữa sẽ như thế nào?

Đứng về phương diện căn, trần mà nói, nếu căn, trần hợp lại mà sinh ra nhãn thức, thì đã có cái nhãn thức ở giữa, nhãn căn và sắc trần tất phải rời nhau. Còn nếu nhãn căn và sắc trần rời nhau mà sinh ra nhãn thức, thì căn và trần đối đãi với nhau mà có, luôn luôn phải kết hợp với nhau, như nếu căn và trần rời nhau, thì bản thân căn trần đã không có rồi, làm sao sinh ra được thức.

Đứng về cái thức chặng giữa mà nói, thì khi nhãn căn và sắc trần hợp lại, sinh ra nhãn thức, cái nhãn thức ấy phải chia làm hai phần, một phần biết, một phần không biết, mà đã chia làm hai phần, thì phần biết theo với căn, phần không biết theo với trần, còn biết lấy gì, làm cái nhãn thức.

Đứng về phương diện thể tánh mà nói, thì cái biết và cái không biết trái ngược lẫn nhau: hễ không phải không biết, tức là có biết, hễ không phải có biết, tức là không biết. Nếu cái nhãn thức không phải không biết và cũng không phải có biết thì không có thể tánh gì cả, còn

nếu như cái nhãn thức cũng có biết, cũng không biết, thì thể tánh xen lộn, tâm không thành tâm, cảnh không thành cảnh, làm sao mà lập được thành giới.

Theo hiểu biết hiện nay, có những ngôi sao cách quả đất rất xa. Phỏng sử có một ngôi sao cách quả đất năm ngàn năm ánh sáng, khi ánh sáng của ngôi sao ấy đến con mắt chúng ta, thì ngôi sao đó đi xa lâu rồi, nhưng con mắt ta, lại thấy ngôi sao ở chỗ năm ngàn năm về trước. Nếu nói ngôi sao đó đi xa lắm rồi, làm sao còn sinh ra được. Còn như nói cái thấy sinh ra nhãn thức, thì cái thấy như vậy rất sai lầm và cái nhãn thức do cái thấy ấy sinh ra đã không nhận biết được hiện vật, thì cũng không thể gọi là nhãn thức được.

Vậy nên biết cái nhãn căn thấy được, cái sắc trần bị thấy và cái nhãn thức nhận biết các điều đã thấy, đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tánh và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 2: *Thu nhĩ, thanh và nhĩ thức giới.*

Về nhĩ thức cũng vậy, nhĩ thức không thể do căn sinh ra, không thể do thanh trần sinh ra và cũng không thể do cả nhĩ căn và thanh trần hợp lại mà sinh ra.

Nhĩ căn, ngoài thanh trần, không có tự tánh, thanh trần, ngoài nhĩ căn, cũng không thành cái gì. Nhĩ căn và thanh trần chỉ đối đãi với nhau mà có, chớ không thật có, thì do đâu mà lập được cái nhĩ thức ở giữa, nhận biết tiếng này, tiếng khác.

Xét như vậy, nên biết nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức đều là duyên khởi như huyễn, không có tự tánh và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 3: *Thu tỷ, hương và tỷ thức giới.*

Lại theo đạo lý Tiểu thừa, tỷ căn, hương trần làm duyên, sinh ra tỷ thức nhận biết các mùi thơm, thối.

Tỷ thức ấy không thể nhân cái mũi thịt, là phù trần căn sinh ra, vì nếu chất thịt biết thơm, thối, làm sao ở các nơi khác, chất thịt lại không biết thơm, thối.

Còn nếu tỷ thức do cái ngửi biết mà sinh thì trong cái mũi, cái gì là cái ngửi biết được? Hoặc chất thịt ngửi biết được hay chỗ trống rỗng ngửi biết được? Nếu chất thịt ngửi biết được, thì tất cả phải biết, nhưng nếu có cái gì đụng chạm vào thịt, thì thịt chỉ biết đụng chạm, sao lại biết được hương trần?

Lại khi lỗ mũi bị nghẹt, không thông, sao lại không biết được

hương. Nếu cái trống rỗng biết nghĩ, thì cái trống rỗng trong lỗ mũi với cái hư không ở ngoài nào có khác gì nhau. Và như thế, thì hư không tự biết, nào dính dáng gì với cái thân của người.

Tỷ thức cũng không thể do hương trần sinh ra, vì ngoài tỷ căn không có hương trần, hương trần đã không có, do đâu mà sinh ra được thức. Tỷ căn và hương trần đối đãi với nhau mà thành, không phải thật có, làm sao sinh được cái thức ở giữa. Vậy nên biết tỷ căn hương trần và tỷ thức đều duyên khởi như huyền, không có tự tánh, và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 4: *Thu thiệt, vị và thiệt thức giới.*

Về ba giới thiệt căn, vị trần và thiệt thức, thì thiệt căn và vị trần đối đãi với nhau mà thành, không có tự tánh. Thiệt căn có biết, vị trần không biết, thiệt thức sinh ra ở giữa còn có tính cách gì. Vậy nên biết thiệt căn, vị trần và thiệt thức vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 5: *Thu thân, xúc và thân thức giới.*

Lại như nói thân căn và xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức. Thân căn là cái biết cảm xúc, xúc trần gồm những cảm xúc: lạnh, nóng, cứng, mềm v.v... Cảm xúc do ngoại vật chạm với thân thể mà có. Ngoại vật là vô tri, tự nhiên không biết thế nào là cảm xúc, do thân căn có biết mới thành có cảm xúc. Biết có cảm xúc tức là thân căn và biết được có thân căn là do cảm xúc. Nhưng cảm xúc lại không phải là thân căn và thân căn lại không phải là cảm xúc. Nếu cảm xúc tức là thân căn, làm sao lại chia có căn, có trần, nếu cảm xúc riêng có ngoài thân căn, thì ngoài thân căn, cảm xúc cũng như hư không, không còn tướng trạng gì nữa.

Nội căn và ngoại trần đã không thể thành lập, làm sao lại thành lập được cái thân thức ở giữa.

Vậy nên biết thân căn, xúc trần và thân thức, vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Chi 6: *Thu ý, pháp và ý thức giới.*

Về ba giới ý căn, pháp trần và ý thức cũng như vậy. Ngoài ý căn ra, không có pháp trần, ngoài pháp trần ra, không có ý căn, ý căn và pháp trần đã không có tự tánh, làm sao lại sinh ra được ý thức.

Trong đoạn này, về câu “Lại như tâm thức của ông với các thứ nghĩ ngợi và các sự rõ biết, là đồng nhau hay là khác nhau”, nhiều nhà số giải, nương theo pháp tướng, cho các sự rõ biết là sáu thức trước, các thứ nghĩ ngợi là thức thứ bảy, còn hai chữ thức tâm là chỉ về thức thứ

tám. Nhưng theo mạch kinh thì giải thích như vậy chưa đúng, một là, vì theo kinh này, Phật gọi thức thứ tám A-đà-na là Như Lai tạng và đoạn sau có câu kệ:

*Thức A-đà-na rất nhỏ nhiệm
Tập khí lưu hành như nước dốc
E làm là chân hay phi chân
Nên Ta thường không diễn giảng đến.*

Tỏ ra Phật chưa muốn chỉ dạy về thức thứ tám, hai là, vì trong đoạn này nói về mười tám giới, trong đó không có thức thứ tám. Vì thế, nên nhận hai chữ tâm thức trong câu đó là ý thức, các thứ nghĩ ngợi là ý căn, còn các sự rõ biết tức là năm thức trước, nhận như thế, phù hợp với các câu kinh sau cũng phù hợp hơn với mạch kinh.

Đoạn này nhận xét liên hệ giữa ý thức và ý căn. Nếu ý thức đồng với ý căn, thì tại sao lại do ý căn sinh ra, còn nếu ý thức khác với ý căn, thì ý căn có biết, ý thức phải không biết, làm sao lại phân biệt được các sự vật. Lại nếu ý thức không biết, thì không thể do ý căn sinh ra, còn nếu như ý thức có biết, thì tại sao chia ra ý thức và ý căn? Chỉ những việc đồng nhau, khác nhau như thế, còn không thể giải quyết, làm sao mà lập được thành giới.

Còn nếu ý thức do pháp trần sinh ra, thì ngoài sắc, thanh, hương, vị, xúc ra, pháp trần còn có hình trạng gì. Nếu nói do các pháp sinh diệt sinh ra, thì gọi sinh là các trần sắc thanh, hương, vị, xúc diệt, còn cái pháp trần rốt ráo không có tự thể. Pháp trần đã không có tự thể, thì cái ý thức do pháp trần sinh ra còn hình tướng gì.

Vậy nên biết ý căn, pháp trần và ý thức, cả ba giới đều duyên khởi như huyễn không có tự tánh và vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Đoạn 6: Thu Bấy Đại, Địa Đại, Thủy Đại, Hỏa Đại, Phong Đại, Không Đại, Kiến Đại Và Thức Đại

Chánh văn:

Chi 1: *Xin khai thị về bốn đại hòa hợp.*

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Đức Như Lai thường nói về nhân duyên hòa hợp: “Tất cả các thứ biến hóa trong thế gian đều nhân bốn đại hòa hợp mà phát ra”. Làm sao Đức Như Lai lại bác bỏ cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên. Nay con không biết nghĩa đó thế nào, xin Phật rủ lòng thương xót chỉ bày cho chúng sinh nghĩa rốt ráo của trung đạo, không còn các

điều hý luận.

Chi 2: *Chỉ rõ thể tánh bốn đại không phải hòa hợp.*

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo A-nan:

- Trước đây ông nhằm chán các pháp Tiểu thừa, Thanh văn, Duyên giác, phát tâm tha thiết cầu đạo Bồ-đề vô thượng, Như Lai lúc nầy chỉ bày cho ông Đệ nhất nghĩa đế, làm sao ông lại đem những nhân duyên vọng tưởng hý luận thế gian mà tự ràng buộc mình? Ông tuy nghe được nhiều pháp, nhưng cũng như người nói tên vị thuốc, mà đến khi thuốc thật mới ở trước mắt, thì lại không phân biệt được. Như Lai gọi là rất đáng thương xót. Nay ông hãy nghe cho kỹ, Ta sẽ vì ông phân tích chỉ bày và cũng để cho những người tu Đại thừa sau nầy thông suốt được thật tướng.

A-nan yên lặng kính vâng Thánh chỉ của Phật.

Phật dạy:

- A-nan! Như ông đã nói: Bốn thứ “Đại” hòa hợp phát ra các thứ biến hóa trong thế gian. A-nan! Nếu tánh của các thứ đại kia không phải hòa hợp, thì không thể lẫn lộn với các đại khác, cũng như hư không không thể hòa hợp được với các sắc tướng. Nếu tánh của các đại là hòa hợp, thì cũng đồng như các thứ biến hóa, thủy chung thành nhau, sinh, diệt nối nhau, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, sinh sinh diệt diệt, như vòng lửa quay tròn chưa hề dừng nghỉ. A-nan! Như nước thành băng, băng lại thành nước.

Chi 3: *Thu địa đại.*

Ông hãy xét cái tánh của địa đại, to thì làm đất liền, nhỏ thì làm vi trần, cho đến lân hư trần, do chỗ chất cực vi, là sắc tướng cực nhỏ, ra bảy phần mà thành. Nếu chỗ lân hư trần nữa, thì thật là tánh hư không.

A-nan! Nếu cái lân hư trần đó, chỉ ra thành được hư không, nên biết hư không cũng sinh ra được sắc tướng. Nay ông hỏi do hòa hợp mà sinh ra các tướng biến hóa trong thế gian, thì ông hãy xét một cái lân hư trần, thì dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới có, không thể lân hư trần hợp lại thành lân hư trần. Lại lân hư trần đã chế thành hư không, thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành cả hư không. Nhưng nếu sắc tướng hợp lại, thì hợp sắc tướng lại, không thể thành được hư không, còn nếu hư không hợp lại, thì hợp hư không lại, không thể thành được sắc tướng, sắc tướng còn có thể chế được, chứ hư không làm sao mà hợp được?

Ông vốn biết trong Như Lai tạng, tánh sắc là chân không, tánh không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm

chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện, thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 4: Thu hỏa đại.

A-nan! Hỏa đại không có tự thể, gửi nơi các duyên mà phát hiện. Ông hãy xem các nhà chưa nấu ăn ở trong thành, khi muốn nhóm bếp, thì tay cầm kính, đưa trước ánh sáng mặt trời mà lấy lửa.

A-nan! Phạm gọi là hòa hợp, thì như Ta cùng ông và một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo hiện nay hợp thành một chúng, tuy chúng chỉ có một, song gạn xét về căn bản, thì mỗi người đều có thân, đều có danh tự họ hàng của mình, như Xá-lợi-phất thì thuộc dòng Bà-la-môn, Ưu-lâu-tần-loa thì thuộc dòng Ca-diếp-ba, cho đến A-nan thì thuộc dòng họ Cù-đàm.

A-nan! Nếu lửa đó nhân hòa hợp mà có, thì khi người kia cầm kính lấy lửa nơi ánh sáng mặt trời, lửa đó từ trong kính mà ra, do bụi nhùi mà có hay từ mặt trời mà đến?

A-nan! Nếu từ mặt trời mà đến, thì lửa ấy đã đốt được bụi nhùi trong tay của ông, những rừng cây mà ánh sáng mặt trời đi qua, lẽ ra đều bị đốt cả. Nếu từ trong kính mà ra, thì lửa ấy đã có thể từ trong kính ra đốt cháy bụi nhùi, làm sao cái kính lại không chảy, cho đến cả cái tay ông cầm kính còn không thấy nóng, làm sao kính lại chảy được. Nếu do bụi nhùi sinh ra, thì cần gì ánh sáng mặt trời và kính tiếp đối nhau, rồi sau lửa mới sinh ra. Ông hãy xét cho kỹ, kính do tay cầm, mặt trời thì đi trên trời, còn bụi nhùi thì từ đất sinh ra, vậy lửa từ phương nào đi đến chỗ đó. Mặt trời và kính xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ lửa kia, không do đâu mà tự có.

Ông còn không biết trong Như Lai tạng, tánh hỏa là chân không, tánh không là chân hỏa, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết.

A-nan! Ông nên biết người đời cầm kính một chỗ, thì một chỗ có lửa sinh ra, khắp pháp giới đều cầm kính, thì khắp pháp giới bốc lửa. Lửa bốc khắp thế gian, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều là do những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 5: Thu thủy đại.

A-nan! Tánh nước không nhất định, khi chảy, khi đứng không chừng. Như trong thành Thất-la-phiệt, các ông tiên Ca-tỳ-la, Chước-ca-

la và các nhà đại huyền thuật Bát-đầu-ma, Ha-tát-đa v.v... muốn cầu tinh thái âm để hòa với các thuốc huyền thuật, thì các ông ấy, trong lúc sáng trăng trong tay cầm hạt châu phương chư, hứng nước trong ánh mặt trăng. Vậy nước ấy từ trong hạt châu mà ra, do hư không mà có hay từ mặt trăng mà đến?

A-nan! Nếu từ mặt trăng mà đến, thì ở phương xa còn có thể làm cho hạt châu chảy ra nước, những rừng cây ánh sáng mặt trăng đi qua, lẽ ra đều phải phun nước, mà nếu phun nước, thì sao lại phải đợi có hạt châu phương chư mới chảy nước được? Còn nếu không phun nước, thì rõ ràng nước đó, không phải từ mặt trăng mà xuống. Nếu từ hạt châu mà ra, thì trong hạt châu ấy thường phải chảy nước, sao còn phải đợi ánh sáng mặt trăng trong lúc nửa đêm? Nếu do hư không mà sinh, thì hư không không bờ bến, nước cũng không giới hạn, vậy từ cõi người đến cõi trời, lẽ ra đều phải chìm ngập cả, làm sao lại còn có thủy, lục, không, hành? Ông hãy xét cho kỹ mặt trăng từ trên trời đi qua, hạt châu do tay cầm, còn cái mâm hứng nước thì do người sắp đặt, vậy nước kia từ phương nào mà chảy đến đó. Mặt trăng và hạt châu xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ nước kia, không do đâu mà tự có.

Ông còn không biết Như Lai tạng, tánh thủy là chân không, tánh không là chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp với lượng hay biết. Một chỗ cầm hạt châu, thì một chỗ nước chảy ra, khắp pháp giới cầm hạt châu, thì đầy pháp giới nước sinh ra. Thủy đại sinh khắp thế gian, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện, thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 6: *Thu phong đại.*

A-nan! Phong đại không có tự thể, khi động, khi tĩnh không chừng. Ông thường sửa áo, vào trong đại chúng, gấu áo Tăng-già-lê động đến người bên cạnh, thì có chút gió phẩy qua mặt người kia. Gió đó lại là, do gấu áo ca-sa mà ra, do hư không mà phát khởi hay do mặt người kia mà sinh?

A-nan! Nếu gió đó phát ra, do gấu áo ca-sa, thì ông đã mặc cả gió, lẽ ra cái áo phải bay tung ra, rời khỏi thân thể của ông. Nay Ta thuyết pháp, rũ áo ở trong hội này, ông hãy xem cái áo Ta, gió ở chỗ nào? Không lẽ trong áo lại có chỗ chứa gió.

Nếu gió đó do hư không sinh ra, thì khi cái áo ông không động, vì sao lại không phẩy gió? Và tánh hư không thường còn, thì gió lại phải

thường sinh ra, khi không có gió, thì hư không phải diệt mất. Gió diệt, thì có thể thấy được, còn hư không diệt, thì hình trạng thế nào? Lại nếu có sinh diệt, thì không gọi là hư không và đã gọi là hư không, làm sao lại phát ra gió được?

Nếu gió đó sinh ra do cái mặt người bị phảy, thì đã do mặt người đó sinh ra, lẽ ra phải phảy lại ông, sao tự ông sửa áo mà lại phảy người lại người kia?

Ông hãy xét cho kỹ: Sửa áo là do nơi ông, cái mặt thì thuộc về người kia, hư không thì vắng lặng, không thể lay động, vậy gió từ phương nào dong ruổi đến đó. Tánh gió và tánh hư không cách xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ gió kia, không do đâu mà tự có.

Ông thật không biết trong Như Lai tạng, tánh phong là tánh chân không, tánh không là chân phong, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh đáp ứng với lượng hay biết. A-nan! Như một mình ông hơi động cái áo, thì có chút gió phát ra, khắp pháp giới đều phảy, thì khắp cõi nước sinh ra phong đại. Phong đại đầy khắp thế gian, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tánh tự nhiên đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 7: *Thu không đại.*

A-nan! Hư không không có hình, nhân sắc tướng mà bày ra. Như trong thành Thất-la-phiệt, chỗ cách xa sông, những người dòng Sát-lợi, dòng Bà-la-môn, dòng Tỳ-xá, dòng Thủ-đà hay dòng Phả-la-đọa, dòng Chiên-đà-la v.v... khi dựng nhà mới, thì đào giếng mà lấy nước, đào đất ra một thước, thì trong đó có một thước hư không, như vậy cho đến đào đất ra một trượng, thì trong đó lại được một trượng hư không, hư không nông hay sâu, tùy đào đất ra nhiều hay ít. Hư không đó là nhân đất mà ra, nhân đào mà có hay không nhân gì mà tự sinh?

A-nan! Nếu hư không đó không nhân gì mà tự sinh, thì khi trước chưa đào đất, sao nơi đó lại không trống rỗng, mà chỉ thấy đất liền, hẳn không thông suốt. Nếu nhân đất mà ra, thì khi đất ra, phải thấy hư không vào, nếu đất ra trước, mà không thấy hư không vào, làm sao hư không lại nhân đất mà ra. Còn nếu không ra, không vào, thì hư không với đất vốn không khác nhau, không khác tức là đồng, thì khi đất ra, sao hư không lại không ra. Nếu nhân đào mà ra, thì phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất, nếu không nhân đào mà ra, thì tự đào ra đất, làm sao lại thấy hư không?

Ông hãy xét cho kỹ, nhận rõ xét kỹ: Đào, thì do tay người, theo

phương hướng mà vận chuyển, đất, thì từ nơi đất liền mà dời đi, còn hư không, như vậy, thì nhân đâu mà ra. Đào là sự thật, hư không là trống rỗng, không có tác dụng gì với nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ hư không không do đâu mà tự ra. Nếu cái hư không đó, bản tánh viên mãn cùng khắp, không có lay động, nên biết hiện tiền hư không và bốn thứ địa, thủy, hỏa, phong, đều gọi là năm đại, tánh thật viên dung, vốn là tánh Như Lai tạng, không sinh, không diệt.

A-nan! Tâm ông mê muội, không ngộ được bốn đại vốn là tánh Như Lai tạng, ông hãy xét cái hư không là ra, là vào, hay không ra, không vào. Ông toàn không biết trong Như Lai tạng, tánh giác là chân không, tánh không là chân giác, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết. A-nan! Như một giếng trống không, thì hư không sinh trong một giếng, hư không mười phương cũng như vậy. Không đại cùng khắp mười phương, đâu có chỗ ở, theo nghiệp là phát hiện, thế gian không biết lầm là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 8: *Thu kiến đại.*

A-nan! Kiến đại có giác quan mà không phân biệt, nhân các thứ sắc, không mà có. Như hiện nay ông ở trong rừng Kỳ-đà, sớm mai thì sáng, ban đêm thì tối, đến lúc nửa đêm, trăng tròn thì sáng, vắng trăng thì tối, những tướng sáng, tối ấy do cái thấy phân tích. Cái thấy đó lại là đồng một thể với các tướng sáng, tối và cả hư không, hay không đồng một thể. Hoặc cũng đồng, cũng không phải đồng, hoặc cũng khác, cũng không phải khác.

A-nan! Nếu cái thấy đó, cùng với sáng, tối và hư không vốn là một thể, thì cái sáng, cái tối tiêu diệt lẫn nhau, khi tối thì không có sáng, khi sáng thì không có tối, nếu như cái thấy cùng một thể với cái tối, thì khi sáng, cái thấy phải tiêu mất, nếu cùng một thể với cái sáng, thì khi tối, cái thấy phải diệt rồi, mà đã diệt, làm sao còn thấy được sáng, thấy được tối. Còn như sáng và tối khác nhau, còn cái thấy thì không sinh không diệt, làm sao lại thành đồng một thể được?

Nếu cái thấy đó không phải đồng một thể với cái tối và cái sáng, thì ngoài cái sáng, cái tối và hư không ra, ông hãy phân tích cái thấy thành hình tướng gì, rời cái sáng, cái tối và hư không, cái thấy đó cũng đồng như lông rùa, sừng thỏ, nếu tách hẳn ba thứ sáng, tối và hư không thì do đâu mà thành lập được cái thấy?

Sáng và tối trái ngược lẫn nhau, làm sao hoặc cũng là đồng, rời

ba thứ sáng, tối và hư không, cái thấy vốn không còn gì, làm sao hoặc cũng là khác. Bên hư không, bên cái thấy, vốn không có bờ cõi, làm sao lại không phải đồng, thấy cái tối, thấy cái sáng, tánh không đời đời, làm sao lại không phải khác?

Ông hãy xét cho kỹ, suy xét chín chắn, nhận cho cùng, xét cho rõ, sáng là do mặt trời, tối là do đêm không trăng, thông suốt thuộc về hư không, ngăn bịt thuộc về đất liền, còn cái thấy như vậy nhân đâu mà ra. Cái thấy có giác quan, hư không thì không hay biết, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ cái thấy, không do đâu mà tự phát ra. Còn như tất cả các sự thấy, nghe, hay, biết, bản tánh viên mãn cùng khắp, vốn không lay động, nên biết kiến đại cùng với hư không không bờ bến, không lay động và bốn đại: địa, thủy, hỏa, phong, có lay động, đều gọi là sáu đại, tánh thật là viên dung, vốn là tánh Như Lai tạng, không sinh, không diệt.

A-nan! Tánh ông chìm đắm, không ngộ được những sự thấy, nghe, hay, biết của ông vốn là tánh Như Lai tạng, ông hãy xét những thấy, nghe, hay, biết, đó là sinh hay diệt, là đồng hay là khác, là không phải sinh, không phải diệt, hay không phải đồng, không phải khác. Ông chưa từng biết trong Như Lai tạng, cái thấy nơi tâm tánh là cái tánh minh của bản giác, cái tánh minh của bản giác biểu lộ nơi cái thấy, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sinh đáp ứng với lượng hay biết.

Như nơi nhãn căn, cái thấy cùng khắp pháp giới, thì cái biết nghe, biết ngửi, biết nếm, biết xúc, biết các pháp, công năng nhiệm mầu sáng suốt cũng cùng khắp pháp giới, đầy đủ mười phương hư không, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều là những phân biệt so đo của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 9: *Thu thức đại.*

A-nan! Thức đại không có nguồn gốc, nhân nơi sáu thứ căn, trần giả đối phát ra. Nay ông hãy xem khắp Thánh chúng trong hội này, ông dùng con mắt lướt qua, mắt ông trông khắp, chỉ như bóng trong gương, không phân tích riêng biệt. Cái thức ông, trong ấy theo thứ lớp chỉ ra đây là Bồ-tát Văn-thù, đây là Tôn giả Phú-lâu-na, đây là Tôn giả Mục-kiền-liên, đây là Tôn giả Tu-bồ-đề, đây là Tôn giả Xá-lợi-phất. Cái thức nhận biết như thế sinh ra do cái thấy, do các tướng, do hư không, hay không nhân gì bỗng nhiên sinh ra?

A-nan! Nếu cái thức của ông sinh ra do cái thấy, mà như không

có các tướng sáng, tối và sắc, không, thì không còn cái thấy của ông, cái thấy còn không có, do đâu mà phát ra được cái thức? Nếu cái thức của ông sinh ra do các tướng, chứ không do cái thấy, thì đã không thấy sáng, cũng không thấy tối, sáng và tối đã không thấy, thì cũng không có sắc không, các tướng kia còn không có, thì cái thức do đâu mà phát ra? Nếu cái thức sinh ra do hư không, ngoài các tướng và ngoài cái thấy, thì ngoài cái thấy không có cảm giác, tự nhiên không thể biết được cái sáng, cái tối, các sắc tướng và hư không, ngoài các tướng, thì không có các duyên của tiền trần, sự thấy, nghe, hay, biết, không do đâu mà thành lập được. Ngoài hai thứ căn trần ra, nếu là không, thì cũng đồng như không có, còn nếu là có, thì cũng không đồng như các vật, dầu cho phát ra cái thức của ông, thì đem ra mà phân biệt cái gì?

Nếu cái thức không nhân gì bỗng nhiên mà phát ra, làm sao lại không phân biệt mặt trăng sáng, trong lúc mặt trăng đứng bóng?

Ông hãy xét kỹ, nhận xét chín chắn, cái thấy gá vào mắt của ông, các tướng thì trả về cho tiền cảnh, cái gì có thể hình trạng được, thì mới thành có, cái gì không có tướng, thì thành ra không, còn cái thức như vậy, nhân đâu mà ra?

Cái thức thì lay động, cái thấy thì đứng lặng, không phải hòa, không phải hợp, cho đến các sự nghe, ngửi, hay, biết, cũng đều như vậy. Không lẽ cái thức nhận biết không do đâu mà phát ra.

Nếu cái thức đó không do đâu, nên biết cái thức đại nhận biết và cái căn đại thấy, nghe, hay, biết, vắng lặng cùng khắp, bản tánh không nương vào đâu mà có, hai đại ấy cùng với hư không, địa, thủy, hỏa, phong, đều gọi là bẩy đại, tánh thật là viên dung, vốn là tánh Như Lai tạng, không sinh, không diệt.

A-nan! Tâm ông nông nổi, không ngộ được cái nhận biết các điều thấy nghe, vốn là tánh của Như Lai tạng. Ông hãy xét sáu cái thức là đồng hay là khác, là không hay là có, là không phải đồng, không phải khác, hay không phải không, không phải có. Ông vốn không biết trong Như Lai tạng, cái thức nơi tâm tánh là cái tác dụng nhận biết của tánh minh bản giác, và tánh minh bản giác thật là chân tánh của thức đại, bản giác diệu minh yên lặng hiển bày cùng khắp pháp giới, ẩn hiện nơi mười phương hư không, đâu có chỗ ở, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết, lầm là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật.

*** Chú thích:**

Chi 1: Xin khai thị về bốn đại hòa hợp.

Trong đoạn này, Tôn giả A-nan dẫn lời Phật dạy: Các thứ biến hóa trong thế gian đều do bốn đại hòa hợp mà phát hiện, và hỏi vì sao Phật lại bài bác cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên.

Bốn đại là địa, thủy, hỏa, phong. Địa đại có tính chất ngăn ngại, nghĩa là tánh ngăn ngại vật chất, thủy đại có tánh lưu hành, nghĩa là lớp này lớp khác lưu chuyển, hỏa đại có tánh biến hóa, nghĩa là làm cho từ hình thái này đổi sang hình thái khác, phong đại có tánh dao động, nghĩa là tự mình lay động và làm rung động các vật khác. Theo tiểu thừa Phật giáo, tất cả các vật đều do những cực vi của các tánh vật chất, lưu hành biến hóa và dao động kết hợp lại mà thành.

Chi 2: *Chỉ rõ thể tánh bốn đại không phải hòa hợp.*

Nhưng đạo lý Tiểu thừa chưa phải là đạo lý rốt ráo, vì chưa đi đến thể tánh chân như. Vì thế, Phật bảo Tôn giả A-nan do trước kia ông nhầm chán các pháp Tiểu thừa, phát tâm cầu học pháp Đại thừa, nên Phật chỉ dạy về Đệ nhất nghĩa đế, nghĩa là về đạo lý cao xa nhất nói về pháp giới tánh, tức là tâm tánh. Tôn giả A-nan đã nghe được đạo lý ấy, lại tự ràng buộc với những điều đã học từ trước, không chịu tự mình suy xét, trực nhận tâm tánh, thì nào khác gì, người học được tên rất nhiều vị thuốc, nhưng vị thuốc thật ở trước mắt thì lại không nhận được.

Về sau, Phật thu cả bảy đại về tánh Như Lai tạng để cho Tôn giả A-nan nhận rõ các đại đều là duyên khởi, không có tự tánh, chỉ theo nghiệp mà phát hiện. Như chúng ta là nghiệp người, đối với cái thân người như vậy, chúng ta thấy thế này là vật chất, thế kia là lưu hành, thế này là biến hóa, thế kia là dao động, thế này là hư không v.v... Tùy theo nhận thức của chúng ta đến chừng nào, thì chúng ta biết chừng ấy, do đó, loài người chỉ thấy những tia sáng, từ tia đỏ đến tia tím, chỉ nghe những cái rung động đến một chừng mực nào, ngoài ra, thì không thấy không nghe. Ngược lại, có những động vật khác, lại nhận định một cách khác, đâu phải nhất thiết như loài người. Xét như vậy, nên biết các đại đều do nhận thức của mỗi nghiệp mà phát hiện, không có tự tánh.

Lại như nói bốn đại hòa hợp mà thành các sự vật trong thế gian, thì bản tánh bốn đại phải là hòa hợp, mà đã là hòa hợp thì cũng không khác gì các sự vật ở giữa thế gian, khi hợp lại thì có, khi tan rã thì không, không có thật thể. Vì gọi hòa hợp thì cũng như các tờ giấy hợp lại thành một tập giấy, xét từng tờ một thì không tờ nào là tập giấy cả, và khi lấy hết các tờ giấy rồi, thì tập giấy cũng không còn, thế khi các tờ giấy xa rời nhau, thì tập giấy diệt mất. Nhưng một khi tập giấy diệt, các tờ giấy lại có thể, hoặc hòa hợp với các tờ giấy khác thành một tập giấy lớn

hơn, hoặc chia nhau ra, hòa hợp thành hai tập giấy nhỏ hơn. Cái sinh của tập giấy mới, tiếp theo cái diệt của tập giấy cũ, cái cuối cùng của tập giấy cũ, lại là cái bắt đầu của tập giấy mới, cái này sinh là cái khác diệt, cái này diệt là cái khác sinh, sinh diệt nối nhau, không hề dừng nghỉ. Nếu không nhận được pháp giới tánh bất sinh bất diệt, thì cũng như khi trời lạnh, nước diệt băng sinh, đến khi trời nóng, thì băng diệt và nước sinh, mãi mãi thấy có sinh diệt mà không thấy biết, dầu sự vật thay đổi thế nào, pháp giới tánh vẫn không thêm, không bớt.

Chi 3: *Thu địa đại.*

Xét về địa đại thì to nhất thành đất liền và nhỏ nhất là một vi trần. Nếu chẻ cái vi trần làm bảy phần thì được bảy cái lân hư trần, nghĩa là một cái rất nhỏ, đến nỗi gần như hư không. Nếu chẻ cái lân hư trần nữa, thì rõ ràng là hư không. Vậy, hư không là gì, nếu không phải là cái người đời không thể thấy được.

Nếu lân hư trần chẻ ra mà thành hư không, nên biết hư không rất có thể có vật chất chỉ vì con mắt ta không thấy được, nên gọi là hư không mà thôi. Nhưng theo sự hiểu biết thông thường, sắc là có tướng, không là không có tướng, sắc và không đối đãi với nhau mà thành. Nếu sắc có thể chẻ ra thành không, thì không cũng có thể hợp lại thành sắc, nhưng hư không đã không có tướng, làm sao lại hợp thành được cái có tướng, còn nếu hư không cũng có tướng, làm sao lại thấy là hư không?

Xét như vậy nên biết sắc và không đều duyên khởi như huyễn, không có tự tánh. Sắc và không đối đãi với nhau mà thành, nhưng pháp giới tánh của sắc cũng tức là pháp giới tánh của không và pháp giới tánh của không cũng tức là pháp giới tánh của sắc, tánh bản nhiên của sự vật không phải không, cũng không phải sắc, chỉ theo lượng hay biết của nghiệp thức loài này, loài khác mà phát hiện ra. Chỉ vì thế gian không biết sắc và không đều theo nghiệp mà phát hiện nên khi gọi là tánh nhân duyên, khi gọi là tánh tự nhiên, đó chỉ là những so đo phân biệt của ý thức mỗi nghiệp, chỉ có lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 4: *Thu hỏa đại.*

Hỏa đại là nhiệt lực, không có thật chất riêng biệt, chỉ gá vào các vật mà phát hiện ra. Trong thế gian lúc nào thấy có lửa thì mới biết là có hỏa đại.

Ví như có người cầm kính hiển vi đưa trước ánh sáng mặt trời mà lấy lửa. Với những nhân duyên đầy đủ như thế, bụi nhùi sẽ cháy và người ta sẽ lấy được lửa. Nhưng xét cho kỹ, thì lửa ấy chỉ do nhân duyên

hòa hợp mà có, vì mỗi nhân duyên đều không thể tự mình sinh ra lửa. Ánh sáng mặt trời không thể sinh ra lửa, vì nếu một mình ánh sáng ấy sinh ra lửa được và đốt được bụi nhùi, thì những rừng cây mà ánh sáng đó đi qua, lẽ ra đều phải bị đốt cả.

Kính hiển vi cũng không thể sinh ra được lửa, vì lúc lấy lửa, kính hiển vi vẫn không nóng và khi không có ánh sáng mặt trời, kính hiển vi không thể đốt cháy được bụi nhùi.

Bụi nhùi không hứng ánh sáng mặt trời, thì bụi nhùi vẫn không cháy. Ánh sáng mặt trời, kính hiển vi và bụi nhùi, tính chất xa nhau, không phải hòa, không phải hợp, thế thì cái lửa kia đâu mà có?

Sự thật thì có lửa như vậy là do pháp giới duyên khởi, mà pháp giới duyên khởi là như huyễn, không có tự tánh, lúc nào đủ nhân duyên thì phát sinh, không nhất định ở chỗ nào cả. Tánh duyên khởi như huyễn, không tự tánh đó là tánh chung của tất cả sự vật. Vậy, đứng về phương diện bản tánh mà nói, thì pháp giới tánh của hỏa đại, tức là pháp giới tánh của không đại và pháp giới tánh của không đại, tức là pháp giới tánh của hỏa đại, không có sai khác, Tùy theo nghiệp thức của chúng sinh nhận định thế ấy là lửa, khi đủ nhân duyên hiện ra thế ấy, chúng sinh gọi có lửa.

Đối với loài người, khi cầm kính hiển vi, tập trung ánh sáng mặt trời, đốt cháy bụi nhùi gọi là có lửa. Đối với con giun đất, khi bò lên mặt đất, gặp ánh sáng mặt trời, liền lăn ra chết, thì ánh sáng mặt trời rất có thể cũng là lửa.

Hỏa đại cùng khắp thế gian, đâu có chỗ ở, chỉ tùy theo lượng hay biết của các nghiệp chúng sinh mà thành ra có lửa hay không có lửa. Thế gian không biết hỏa đại theo nghiệp mà phát hiện, dùng ý thức so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên, đều là chuyện chiêm bao, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 5: *Thu thủy đại.*

Thủy đại cùng khắp pháp giới, nhưng theo hiểu biết thông thường thế gian thì chất nước là thủy đại, khi chảy, khi đứng không chừng. Các nhà huyễn thuật ở Ấn Độ lúc nửa đêm trăng rằm trong sáng, cầm hạt châu phương chư, hứng nước trong ánh sáng mặt trăng. Họ gọi ấy là tinh thái âm và dùng nó để hòa với các thứ thuốc huyễn thuật.

Nước ấy do đâu mà sinh ra? Một mình mặt trăng, một mình hư không hay một mình hạt châu, không sinh ra nước được, nhưng không lẽ nước đó, không do đâu mà tự có. Sự thật thì nước có như vậy là do pháp giới duyên khởi, pháp giới duyên khởi tất cả sự vật, nên pháp giới tánh

của thủy đại là pháp giới tánh của không đại, pháp giới tánh của không đại cũng là pháp giới tánh thủy đại, bản nhiên cùng khắp, không có chỗ nhất định, chỉ vì đáp ứng với lượng hay biết của mỗi loài chúng sinh mà phát hiện ra có nước hay không có nước. Nghiệp người thấy nước là nước, nghiệp cá nhận định đối với nước cũng như nghiệp người đối với hư không, nước theo từng nghiệp mà phát hiện, không có gì là chắc thật cả. Thế gian không biết như thế, so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên, đều không đúng với nghĩa chân thật.

Chi 6: *Thu phong đại.*

Phong đại là tánh dao động, cùng khắp pháp giới. Trong thế gian, phong đại biểu hiện rõ ràng nhất ở các luồng gió, khi động, khi tĩnh không chừng. Như Tôn giả A-nan sửa áo, có chút gió phẩy qua mặt người đứng bên cạnh, gió đó không thể do cái áo sinh ra, do hư không hay do cái mặt người kia mà có.

Vì nếu cái áo phát ra được gió thì Tôn giả A-nan mặc áo cũng mặc luôn cả gió, và như thế thì cái áo phải bay tung ra, rời khỏi thân thể của Tôn giả, sao trong lúc bình thường, cái áo của Tôn giả không hề lay động, không lẽ trong áo lại có chỗ chứa gió.

Nếu gió do hư không sinh ra, thì hư không thường còn, gió phải thường có, làm sao phải tự Tôn giả A-nan sửa áo rồi mới có gió phẩy qua mặt người khác. Lại nếu như thế, khi không có gió, tất nhiên phải không có hư không, nhưng hư không đã là hư không rồi, còn đâu mà biết không có hư không nữa.

Nếu gió, do mặt người bị phẩy sinh ra, thì gió đó, phải phẩy qua Tôn giả A-nan, sao lại phẩy ngược được về mặt người kia.

Gió là động, hư không là yên lặng, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ gió kia, không do đâu mà tự có. Xét như vậy nên biết phong đại duyên khởi như huyền, không có tự tánh và vốn là pháp giới tánh, là Như Lai tạng tánh. Pháp giới tánh của phong đại cũng tức là pháp giới tánh của không đại, pháp giới tánh của không đại cũng tức là pháp giới của phong đại, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp, theo tâm chúng sinh, đáp ứng với lượng hay biết. Thế gian không biết phong đại theo nghiệp thức của mỗi loại mà phát hiện, nên lầm là nhân duyên hay là tự nhiên, đó chỉ là những so đo phân biệt của ý thức, toàn là những danh từ trống rỗng, không có nghĩa chân thật.

Chi 7: *Thu không đại.*

Không đại không có hình tướng, đối đãi với các sắc tướng hữu hình mà phát hiện. Như khi người ta đào giếng lấy nước, đào được một

thước thì được một thước hư không, đào được một trượng thì được một trượng hư không, hư không nông hay sâu, tùy đào đất ra nhiều hay ít.

Nếu hư không không nhân gì mà tự sinh ra, thì khi chưa đào đất, sao lại không thấy hư không? Nếu hư không nhân đất mà ra, thì khi đào đất ra, sao không thấy hư không vào? Còn nếu hư không không khác gì đất, thì khi đào ra đất, sao hư không lại không cùng ra. Nếu nhân đào mà có hư không, thì phải đào ra hư không, chứ sao lại đào ra đất. Nếu không nhân nào mà ra đất, sao lại thấy hư không?

Thế nên biết không đại cùng khắp pháp giới, không có chỗ nhất định, chỗ nào không thấy có tướng gọi là hư không, không đại đáp ứng theo lượng hay biết của mỗi loài chúng sinh mà phát hiện.

Pháp giới tánh của không đại là pháp giới tánh của địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại và cũng là pháp giới tánh của tâm tri giác, bản nhiên cùng khắp theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết như vậy, dùng ý thức so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên, đó chỉ là những danh từ, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 8: *Thu kiến đại.*

Kiến đại, thật ra là căn đại, tức là cái thẳng nghĩa căn năng giác với các trần cảnh sở giác. Căn đại ở nơi nhãn căn gọi là kiến đại. Kiến đại ấy chỉ có giác quan, thấy các thứ sắc, không, nhưng không phân biệt sắc xanh khác với sắc vàng, hình vuông khác với hình tròn v.v...

Kiến đại đối đãi với các thứ sắc, không, mà có. Như chúng ta mở mắt ra, ban đêm thấy tối, ban ngày thấy sáng, rồi nương theo cái sáng, mà thấy có sắc tướng và thấy có hư không. Cái thấy năng kiến và các thứ sở kiến không thể tách rời nhau. Nay chúng ta thử xét năng kiến đối với sở kiến là đồng một thể hay không đồng một thể, hoặc cũng đồng và cũng không đồng, hoặc cũng khác và cũng không khác. Nếu cái thấy đồng một thể với cái sáng, thì khi tối, không có sáng, lẽ ra không thấy được tối. Sự thật thì sáng với tối tiêu diệt lẫn nhau, khi tối thì không sáng, khi sáng thì không tối, còn cái thấy thì thường có, thấy cả sáng, thấy cả tối, thấy cả sắc, thấy cả không, làm sao lại đồng một thể với các thứ sở kiến được. Nhưng, nếu cái năng kiến tách hẳn các thứ sở kiến, thì cái năng kiến lại không còn tính cách gì cả.

Sáng và tối trái ngược lẫn nhau, làm sao lại có thể khi đồng với cái sáng, khi đồng với cái tối được. Rời các thứ sở kiến, năng kiến không thể tồn tại, làm sao lại khi khác với cái này, khi khác với cái kia được. Giữa các thứ sở kiến và cái thấy năng kiến, không thể chia được ranh giới, làm sao lại không phải đồng, cái thấy thấy cả sáng, thấy cả

tối, làm sao lại không phải khác. Nhưng năng kiến thì có biết, sở kiến thì vô tri, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ cái năng kiến, không do đâu mà tự có.

Nhân căn như vậy, các căn khác cũng đều như vậy, bản tánh là duyên khởi như duyên, không có tự tánh, tức là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Tánh Như Lai tạng là pháp giới tánh, nghĩa là tánh trùng trùng duyên khởi của tất cả sự vật. Pháp giới tánh duyên khởi ra tự tâm, có tánh nhiệm mầu duyên hiện các pháp, có tánh sáng suốt duyên biết các pháp. Căn đại là tánh sáng suốt của tâm tánh. Tâm tánh ấy bản lai là pháp giới tánh, nên cũng gọi là tánh giác. Chúng sinh trong lúc mê lầm, chưa rõ tâm tánh, khi bắt đầu tu học đạo Phật, nhận biết có tâm tánh bản nhiên như thế gọi là tâm tánh ấy là bản giác.

Chính cái tánh sáng suốt của bản giác biểu hiện ra thành căn đại, bản nhiên thanh tịnh cùng khắp pháp giới, theo nghiệp thức của mỗi loài chúng sinh mà đáp ứng với lượng hay biết. Như chúng ta hiện nay thuộc về nghiệp người, nghĩa là có cái thân người, thì căn đại theo thân người mà phát hiện, thấy theo con mắt người, nghe theo lỗ tai người v.v... Tất cả các cảm giác của chúng ta đều do sự đối đãi giữa thân người với hoàn cảnh mà có. Thế gian không biết căn đại theo nghiệp mà phát hiện, dùng ý thức mà so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên, đó chỉ là những danh từ suông, toàn không có nghĩa chân thật.

Chi 9: *Thu thức đại.*

Thức đại nhận biết trần cảnh riêng khác, thức đại nương theo nhãn căn gọi là nhãn thức, nương theo ý căn gọi là ý thức, lúc nào cũng nhận nơi sự đối đãi giữa căn và trần mà phát khởi.

Như khi chúng ta vừa mở mắt ra trông các sự vật thì chỉ trông thấy như bóng trong gương, chưa phân biệt được vật gì là vật gì, đó là căn đại. Trong chỗ căn đại thấy như vậy, thì thức đại phân biệt người này người khác, vật này vật khác. Ta hãy xét cái nhận biết như thế, do cái thấy năng kiến sinh ra, do các tướng sở kiến sinh ra, do hư không sinh ra hay không nhân gì, tự nhiên mà sinh ra.

Nếu riêng một mình năng kiến sinh ra, thì ngoài các thứ sở kiến còn không có hình tướng gì, làm sao phát sinh ra được cái thức nhận biết sự này, vật khác. Nếu cái thức do một mình các tướng sở kiến sinh ra, thì ngoài năng kiến, không còn biết gì là sở kiến, làm sao sở kiến lại còn sinh ra được cái thức?

Nếu do một mình hư không sinh ra, thì đã không có năng kiến, sở kiến, còn đem cái nhận biết mà dùng làm việc gì. Ngoài căn trần ra,

tất cả sự vật, nếu không có tướng thì cũng như là không có, còn nếu có tướng, thì cái tướng ấy không giống như các trần cảnh, dầu cho có cái thức, lại phân biệt được gì. Còn nếu cái thức không nhận gì, tự nhiên mà có, làm sao trong lúc mặt trời đứng bóng, lại không nhận biết được mặt trăng ở chỗ nào.

Cái thức thì dao động, vì có phân biệt, cái thấy thì đứng lặng, vì không phân biệt, hai bên tính chất khác nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ thức đại không do đâu mà tự phát. Xét như vậy nên biết thức đại là duyên khởi như huyễn, không có tự tánh, bản lai là pháp giới tánh, cùng khắp mười phương theo lượng hay biết của mỗi loài chúng sinh mà phát hiện.

Thức đại nương theo nhĩ căn gọi là nhĩ thức, nương theo thiệt căn gọi là thiệt thức, đâu đâu cũng là pháp giới tánh trùng trùng duyên khởi. Nay ta hãy xét sáu thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, là đồng nhau hay là khác nhau. Nếu là đồng nhau, vì sao nhĩ thức lại không phân biệt được xanh đỏ, còn nếu là khác nhau, vì sao khi nhãn thức vừa thấy lửa, thân thể đã tránh được?

Sự thật thức đại là cái tác dụng nhận biết của tánh sáng suốt bản giác và duy tánh sáng suốt của bản giác mới thật là chân tánh của thức đại. Tánh bản giác nhiệm mầu sáng suốt là pháp giới tánh, cùng khắp mười phương, pháp giới duyên khởi ra bản giác, bản giác duyên khởi ra pháp giới, theo nghiệp mỗi loài mà phát hiện. Thế gian không biết như thế, dùng ý thức so đo phân biệt là nhân duyên hay là tự nhiên, đó chỉ là những danh từ suông toàn không có nghĩa chân thật.

Tóm lại, tất cả sự vật vật đều là pháp giới tánh trùng trùng duyên khởi. Trong pháp giới tánh trùng trùng duyên khởi, một sự vật đối đãi hiện ra các sự vật, các sự vật đối đãi hiện ra một vật. Khi chúng ta đem thân người mà đối đãi với hoàn cảnh, thì hoàn cảnh đều hiện ra những tướng đối đãi với thân người, cả thân và cảnh đều theo nghiệp người mà phát hiện, cho đến các cảm giác, các nhận thức cũng theo thân người, cảnh người mà phát hiện. Nhưng cả năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới và bảy đại, cũng đều là pháp giới tánh duyên khởi theo nghiệp thức của mỗi loài. Nhận biết được tất cả sự vật đều do pháp giới tánh duyên khởi như huyễn, không có tự tánh, thì thân cũng là pháp giới tánh, tâm cũng là pháp giới tánh, mọi sự mọi vật đều là pháp giới tánh, đứng về phương diện pháp giới tánh mà nói, toàn thể đều như như bình đẳng, không có sai khác, cho đến các nghiệp cũng như như bình đẳng, không có sai khác. Do tất cả sự vật đều không có sai khác, nên

gọi là chân như. Chứng được chân như, thì ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm, tùy ý vận dụng pháp giới tánh, nhận biết theo mỗi nghiệp chúng sinh mà không bị nghiệp nào ràng buộc cả. Đồng thời, cũng vì chứng được chân như nên phá được ranh giới giữa tâm và cảnh, giữa người và mình, phát tâm từ bị rộng lớn, phục vụ chúng sinh trong vô lượng vô số kiếp, không hề mỏi mệt.

Trong đoạn này, Phật dùng các danh từ theo Pháp tánh tông, nếu theo pháp tướng của Duy thức tông, thì năm căn trước trong đoạn này là kiến phần của năm thức trước, các trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, là tướng phần, ý căn là một phần tác dụng của Mật-na thức, pháp trần là tướng phần của ý thức, năm thức trước là kiến phần của năm câu ý thức, ý thức là kiến phần của độc đầu ý thức, còn kiến đại là năm thức trước, thức đại là ý thức.

Đoạn 7: Giác Ngộ Và Phát Nguyện

Chánh văn:

Khi ấy, A-nan và cả đại chúng nhờ Phật chỉ bày nẻo nhiệm mầu thân tâm vắng lặng, không điều ngăn ngại. Cả trong đại chúng đó, mỗi người tự biết tâm tánh cùng khắp mười phương, trong mười phương hư không như xem cái vật, cái lá nắm trong bàn tay, tất cả những vật có ra trong thế gian, đều tức là tâm tánh Bồ-đề nhiệm mầu sáng suốt. Tâm tánh viên mãn cùng khắp, trùm chứa mười phương, trở lại xem cái thân cha mẹ sinh ra cũng như trong mười phương hư không kia, thổi một vi trần, dầu còn, dầu mất, chẳng khác biển lớn yên lặng, nổi lên một bọt nước, dầu sinh hay diệt, cũng không dính dáng gì. Rõ vậy tự biết nhận được tâm tánh bản lai thường trụ không diệt, chấp tay lễ Phật, được cái chưa từng có, ở trước Đức Như Lai, nói bài kệ tán thán Phật:

*Đức Thế Tôn bất động
TỔNG TRÌ TÁNH DIỆU TRẠM
NÓI PHÁP THỦ LẶNG NGHIÊM
THẬT HY HỮU TRONG ĐỜI
KHIẾN CHÚNG CON TIÊU DIỆT
VỌNG TƯỚNG TRONG ỨC KIẾP
KHÔNG TRẢI QUA TĂNG-KỶ
MÀ CHÚNG ĐƯỢC PHÁP THÂN
NGUYỆN NAY ĐÃ CHÚNG QUẢ
THÀNH ĐƯỢC VỊ BẢO VƯƠNG
LẠI HÓA ĐỘ NHƯ THẾ*

Cho cả hằng sa chúng
 Đem thân tâm phụng sự
 Cõi nước như vi trần
 Làm được như vậy mới
 Gọi là báo ơn Phật
 Cúi xin Đức Thế Tôn
 Chứng minh cho chúng con
 Thệ nguyện quyết vào trước
 Trong đời ác năm trước
 Nếu còn một chúng sinh
 Chưa được thành Phật đạo
 Quyết không ở nơi đó
 Chịu chứng quả Niết-bàn
 Kính thưa đức Đại hùng
 Đại lực, Đại từ bi
 Trông mong lại xét trừ
 Những điều lầm nhỏ nhiệm
 Cho chúng con sớm lên
 Đến bậc Vô thượng giác
 Nơi đạo tràng thuyết pháp
 Tánh hư không bất diệt
 Dầu có thể tiêu mất
 Tâm nguyện chắc chắn này
 Quyết không hề lay động.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan và đại chúng, nhân lời Phật dạy, thu được bốn khoa, bầy đại vào tánh Như Lai tạng, thì trực nhận tâm tánh, không còn điều gì mắc mứu nữa. Cả trong đại chúng giác ngộ pháp giới tánh của tự tâm, cùng khắp mười phương, duyên khởi ra tất cả sự vật, nhận biết được tất cả sự vật, từ vô lượng vô biên thế giới cho đến một vi trần, đều là pháp giới tánh, không có sai khác. Nhận được pháp giới tánh của tự tâm rộng lớn cùng khắp như vậy, phá tan được cái mê lầm từ ngàn xưa, chỉ nhận cái thân thể là mình, rồi theo cái thân thể ấy, mà cảm giác, mà phân biệt, mà buồn vui, mà sống chết. Nay đã giác ngộ được tâm tánh rộng lớn cùng khắp, trở lại xem cái thân thể, thì nó chỉ là một sự vật nhỏ bé, trong vô lượng sự vật, do tâm tánh duyên khởi, dầu còn, dầu mất, cũng không dính dáng gì đến tâm tánh ấy cả. Tâm tánh ấy như bể nước mênh mông, thân thể con người như một bọt nước, nhận được bề

lớn là mình, thì sự tồn tại hay không tồn tại của bọt nước không thành vấn đề gì cả. Vui mừng nhận được tâm tánh bản lai, thường còn không diệt, nghĩ đến các chúng sinh cũng đều do tâm tánh như thế, mà sinh lòng thương xót, phát nguyện hóa độ cho tất cả chúng sinh đều giác ngộ tâm tánh, cả đại chúng đều lễ Phật, chấp tay nói bài kệ tán thán công đức của Phật:

Câu đầu của bài kệ: “Đức Thế Tôn bất động tổng trì tánh diệu trạm” tán dương Pháp thân, Báo thân và Ứng thân của Phật.

Pháp thân của Phật là pháp giới tánh thường yên lặng nên gọi là trạm, thường có tác dụng nhiệm mầu rộng lớn nên gọi là diệu. Phật chứng nhập được pháp giới tánh, nhận pháp giới tánh làm thân của mình, nên tánh diệu trạm của pháp giới tánh, cũng tức là tánh diệu trạm của pháp thân Phật.

Tổng trì là nắm được toàn bộ diệu dụng của pháp giới tánh, vận dụng pháp giới tánh hóa độ vô lượng vô biên chúng sinh, đầy đủ hằng sa công đức, tổng trì tánh diệu trạm là báo thân Phật.

Đức Thế Tôn bất động cốt để chỉ rõ ứng thân của Phật trong nghiệp người, đầy đủ mọi tư cách để thế gian tôn trọng như ông cha hiền từ, như ông thầy cao cả, ứng thân của Phật tuy có thân người, nhưng không bị nghiệp người ràng buộc, tự tại chuyển biến, nên gọi là bất động.

Câu “Nói pháp Thủ lăng nghiêm, thật hy hữu trong đời”, nhằm tán dương pháp của Phật. Pháp Thủ lăng nghiêm của Phật dạy, thật là hy hữu, vì pháp ấy chính là nơi tâm thông thường của chúng sinh mà chỉ ra tánh bất sinh bất diệt, chẳng những hàng ngoại đạo mà cho đến các bậc Nhị thừa, cũng không thể chỉ bày những đạo lý cao xa như vậy.

Hai câu “Khiến chúng con tiêu diệt vọng tưởng trong ức kiếp, không trải qua tăng-kỳ mà chúng được pháp thân” cốt để trình bày chỗ giác ngộ. Vô tử vô sinh, chúng sinh giữ mãi cái nhận thức mê lầm, nhận thân thể vật chất là mình, nhận ý thức phân biệt làm tâm tánh, do đó phải chịu luân hồi sinh tử. Tăng-kỳ là ba a-tăng-kỳ kiếp, nghĩa là ba lần vô số kiếp. Kiếp là cái thời gian thành, trụ, hoại, không, của một thế giới, từ cái không động lại, rồi phát sinh ra cây cỏ, người vật là thành, ở yên như thế, không thay đổi gì nhiều lắm là trụ, biến hoại dần dần là hoại và tan rã không còn hình tướng nữa là không.

Một kiếp là một thời gian dài hơn một ngàn ba trăm triệu năm, nếu tu hành từng bước thì phải trải qua ba a-tăng-kỳ mới chứng được pháp thân, nay đại chúng nhờ nghe pháp Thủ lăng nghiêm mà liền chứng

được pháp thân, không cần trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp, điều này chứng tỏ tác dụng to lớn của pháp Thủ lăng nghiêm. Tu theo pháp này trong giây lát, bằng tu theo pháp khác cả một kiếp. Thế mới biết vấn đề tu chứng là vấn đề nhận thức, chứ không phải là vấn đề thời gian, đổi cái nhận thức sai lầm thành cái nhận thức đúng đắn, liền giác ngộ được pháp giới tánh, không cần tìm đâu xa nữa.

Hai câu “Nguyện nay đã chứng quả, thành được vị Bảo Vương, lại hóa độ như thế cho cả hàng sa chúng” là lời phát nguyện của đại chúng đã giác ngộ. Theo kinh Hoa Nghiêm, người mới phát tâm trực nhận pháp giới tánh thì đã bình đẳng với Phật, không có sai khác. Bảo Vương tức là Phật, đại chúng trực nhận tâm tánh tức là chứng được quả Phật. Do đại chúng trực nhận tâm tánh, nhận biết tất cả chúng sinh đều là tâm tánh, nên rất tha thiết với chúng sinh, nguyện noi theo gương Phật, hóa độ như thế cho vô lượng vô biên chúng sinh.

Hai câu “Đem thân tâm phụng sự cõi nước như vi trần, làm được như vậy mới gọi là báo ơn Phật”, nghĩa là Phật đã chứng được pháp giới tánh, nhưng không ngần ngại vào thế gian hóa độ quần sinh, nhờ đó mà đại chúng mới được giác ngộ. Nay đại chúng đã giác ngộ được pháp giới tánh, muốn báo ơn Phật thì chỉ có một cách là phát tâm sâu rộng, đảm nhận việc hóa độ quần sinh trong vô lượng vô biên thế giới. Phật là pháp giới tánh, chúng sinh cũng là pháp giới tánh, chỉ có phát tâm phụng sự vô lượng chúng sinh thì mới báo được ơn Phật.

Hai câu “Cúi xin Đức Thế Tôn chứng minh cho chúng con, thệ nguyện quyết vào trước trong đời ác năm trước”, nhằm cầu xin Phật chứng minh cho thệ nguyện rộng lớn, quyết luôn luôn vào thế gian mà hóa độ quần sinh. Người tu hành thường mong được giải thoát ra khỏi đời ác năm trước, nhưng đại chúng lại nguyện vào đời ác năm trước, đó là một điều rất hy hữu. Đại chúng phát nguyện được như vậy, vì đã chứng được tâm tánh, vì đã xem toàn thể chúng sinh như là những bộ phận của pháp thân, xem cái đau khổ chúng sinh như là cái đau khổ của bản thân mình, đồng thời cũng giác ngộ được chúng sinh và Phật đều bình đẳng trong pháp giới, tin tưởng chúng sinh nhất định có khả năng thành Phật.

Hai câu “Nếu còn một chúng sinh chưa thành được Phật đạo, quyết không ở nơi đó, chịu chứng quả Niết-bàn” nói lên thệ nguyện cao xa của đại chúng. Khi thâm nhập được pháp giới tánh, Niết-bàn và sinh tử đều bình đẳng, mê và ngộ cũng bình đẳng, Phật với chúng sinh cũng bình đẳng. Nếu thấy còn có chúng sinh, tức là còn phân biệt giữa

Phật và chúng sinh, thì chưa viên mãn được Phật đạo, chưa chứng được Niết-bàn, ngược lại nếu thấy chúng sinh đều bình đẳng với Phật, thấy cõi thế gian tức là Niết-bàn, thì không còn lý do gì xa rời chúng sinh, xa rời thế gian nữa.

Hai câu “Kính thưa đức Đại hùng, Đại lực, Đại từ bi, trông mong lại xét trừ những điều lầm nhỏ nhiệm” là đại chúng, tuy trực nhận được tâm tánh, nhưng tự xét còn một số pháp chấp nhỏ nhiệm, chưa diệt trừ hết, nên nhớ Phật, là đức Đại hùng không sợ luân hồi sinh tử, là đức Đại lực có sức cứu độ vô lượng chúng sinh, là đức Đại từ bi yêu dấu chúng sinh như đứa con một, nhận xét để diệt trừ cho kỳ hết các điều lầm đó. Hai câu “Cho chúng con sớm lên đến bậc Vô thượng giác, nơi mười phương thế giới, ngồi đạo tràng thuyết pháp” là đại chúng mong Phật xét trừ pháp chấp nhỏ nhiệm, không phải vì lợi ích riêng, mà là vì để sớm được thành Phật là bậc Vô thượng giác, ngồi đạo tràng thuyết pháp mà hóa độ chúng sinh được nhiều kết quả hơn.

Hai câu sau “Tánh hư không bất diệt dầu có thể tiêu mất, tâm nguyện chắc chắn này quyết không hề lay động” bày tỏ thệ nguyện rộng lớn ra ngoài thời gian, không gian mà trường trụ. Hư không bất diệt quyết không thể tiêu mất, nhưng dầu nó tiêu mất đi nữa, thì thệ nguyện độ sinh của Tôn giả A-nan và đại chúng vẫn chắc chắn, không hề lay động.

Người học đạo chưa phát được thệ nguyện rộng lớn, chỉ vì chưa nhận được pháp giới tánh của tự tâm đầy thôi. Trong pháp giới tánh, còn đâu ranh giới giữa người và mình, còn đâu ranh giới giữa mê và ngộ. Sâu sa cảm ơn Phật đã hóa độ mình trực nhận tâm tánh, nghĩ đến chúng sinh cũng đồng một tâm tánh như mình, lại phải chìm đắm trong bể khổ, nhất định không thể không phát nguyện to lớn, bền chắc, kiên quyết hóa độ cho tất cả chúng sinh đều được giải thoát. Trước kia, Phật đã tha thiết với mình biết chừng nào, thì mình cũng phải thiết tha với chúng sinh như vậy, lẽ đâu trong pháp giới tánh lại còn để cho có kẻ ngộ người mê mà không cứu độ.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 4

Mục 7: CHỈ RÕ SỰ TIẾP TỤC GIẢ DỐI SINH RA VÀ CÁC ĐẠI KHÔNG NGĂN NGẠI LẦN NHAU

Đoạn 1: Tôn Giả Mãn-Từ Khen Ngợi Phật Và Trình Bày Chỗ Nghi Chánh văn:

Bấy giờ, Tôn giả Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, trật vai áo bên phải, đầu gối phải chầm đất, chấp tay cung kính bạch Phật:

- Đức Thế Tôn có oai đức lớn, khéo vì chúng sinh diễn bày Đệ nhất nghĩa đế của Như Lai, Đức Thế Tôn thường cho trong những người thuyết pháp, con là bậc nhất, song nay con nghe pháp âm nhiệm mầu của Như Lai, cũng như người điếc cách xa trăm bước nghe tiếng muỗi, mòng, vốn đã không thấy, huống nữa lại nghe. Tuy Phật chỉ rõ, khiến cho con trừ được lầm lạc, nhưng con chưa rõ chỗ rốt ráo, không còn nghi hoặc của nghĩa ấy.

Bạch Thế Tôn! Như A-nan tuy được khai ngộ, nhưng chưa trừ hết tập khí hữu lậu, còn đám chúng con là những người đã lên đến bậc vô lậu trong hội này, tuy đã được hết các lậu, nhưng nay nghe pháp âm của Như Lai vừa dạy, còn mắc phải những điều nghi hối.

*** Chú thích:**

Sau khi Phật đã thu năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, bảy đại về Như Lai tạng tánh, các vị có căn cơ Đại thừa đều nhận rõ tâm tánh viên mãn sáng suốt và đã phát nguyện độ sinh thành Phật. Nhưng trong lúc ấy, các vị định tánh Thanh văn còn mắc míu pháp chấp về cái chân đối với cái vọng, vẫn chưa lãnh hội được chỗ Phật muốn chỉ, do đó Tôn giả Mãn-từ mới có những câu hỏi để trừ điều nghi hoặc cho các hàng định tánh Thanh văn, đồng thời cũng xét trừ những điều lầm nhỏ nhiệm cho các vị mới chứng được tâm tánh.

Tôn giả Mãn-từ tức là Tôn giả Phú-lâu-na, là vị đệ tử thuyết pháp

hay nhất của Phật. Sau khi tán thán, đã khéo vì chúng sinh diễn bày Đệ nhất nghĩa đế của Như Lai, chính nơi tâm sinh mà chỉ ra tâm thường trụ, Tôn giả Mãn-từ trình bày những chỗ chưa hiểu thấu và còn nghi hoặc của mình, mong cầu Phật giải đáp.

Đoạn 2: Thiết Lập Hai Điều Nạn Hỏi

Chánh văn:

Bạch Thế Tôn! Nếu như hết thủy các thứ căn, trần, ấm, xứ, giới v.v... trong thế gian, đều là tánh thanh tịnh bản nhiên của Như Lai tạng, làm sao bỗng nhiên lại sinh ra các tướng hữu vi như núi, sông, đất liền, thứ lớp đời đời, trước sau quanh lộn?

Lại Đức Như Lai nói bốn đại địa, thủy, hỏa, phong, bản tánh viên mãn dung hòa, hiện bày cùng khắp pháp giới, vắng lặng thường trụ. Bạch Thế Tôn! Nếu tánh của địa đại cùng khắp, sao lại dung được thủy đại, nếu tánh của thủy đại cùng khắp thì hỏa đại không thể phát sinh, làm sao lại phát minh hai tánh của thủy đại và hỏa đại đều cùng khắp hư không, không diệt lẫn nhau? Bạch Thế Tôn! Tánh của địa đại là ngăn ngại, tánh của hư không là rộng suốt, làm sao hai đại ấy lại đều hiện bày cùng khắp pháp giới? Con nay không biết nghĩa ấy do đâu, xin Phật phát tâm đại từ, vén mây mê lầm cho con và đại chúng.

Tôn giả Mãn-từ nói lời ấy rồi, nắm vốc gieo xuống đất, kính mong lời dạy từ vi vô thượng của Đức Như Lai.

*** Chú thích:**

Tôn giả Mãn-từ nêu hai câu hỏi. Câu hỏi thứ nhất, trình bày chỗ nghi về bốn khoa ấm, nhập, xứ, giới, nếu bốn khoa ấy đều là tánh thanh tịnh bản nhiên Như Lai tạng, chứ không phải là nguyên nhân sinh ra phiền não như các kinh Tiểu thừa thường dạy, thì các pháp hữu vi “thế giới, chúng sinh, nghiệp quả” đều không có nguyên nhân, nhưng không lẽ tánh thanh tịnh bản nhiên, lại sinh ra các pháp hữu vi sinh diệt tiếp tục.

Câu hỏi thứ hai, trình bày cái nghi về bảy đại: Nếu bản tánh các đại đều viên dung cùng khắp, thường trụ không thay đổi, thì khi địa đại cùng khắp, sao còn có thủy đại được, khi thủy đại cùng khắp, thì hỏa đại không thể sinh, lại địa đại thì ngăn ngại, hư không thì rộng suốt, ngăn ngại và rộng suốt trái ngược lẫn nhau làm sao lại có thể đều cùng khắp pháp giới?

Tất cả hai điều nghi này đều do pháp chấp đương còn, không nhận được tất cả sự vật đều biến hiện như huyễn, như hóa, không có thật thể,

và chính vì các sự vật đều duyên khởi như huyễn, nên thật chất của nó, vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Đoạn 3: Phật Hứa Chỉ Bày Thắng Nghĩa, Bảo Trong Chúng Lăng Nghe

Chánh văn:

Khi ấy, Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Phú-lâu-na và các vị A-la-hán dứt hết các lậu là bậc vô học trong hội:

- Ngày nay Như Lai khắp vì chúng hội này chỉ bày tánh chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, khiến cho nơi chúng hội này, những hàng định tánh Thanh văn và hết thảy các bậc A-la-hán, chưa được hai pháp nhân không pháp không, phát tâm hướng về thượng thừa, đều được chỗ tu hành chân chánh, thiết thực không xao động của cảnh giới tịch diệt nhất thừa. Ông hãy nghe kỹ, Ta sẽ vì ông mà giảng nói.

Tôn giả Phú-lâu-na kính vâng pháp âm của Phật, lắng lạng vâng nghe.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, Phật hứa chỉ bày tánh chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa. Tất cả lời Phật dạy đều là thắng nghĩa, nhưng trong các thắng nghĩa, cũng có cao thấp khác nhau, ước lượng có thể chia ra bốn thứ thắng nghĩa là:

1. Thắng nghĩa thế gian, phân tích ra năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới v.v...

2. Thắng nghĩa đạo lý, dạy về bốn đế: khổ, tập, diệt, đạo.

3. Thắng nghĩa thật chứng dạy về nhị không chân như, tức là phá trừ ngã chấp và pháp chấp mà chứng chân như.

4. Thắng nghĩa thắng nghĩa, dạy về nhất chân pháp giới, về pháp giới tánh, tức là Đệ nhất nghĩa đế mà Phật đương chỉ dạy. Vậy tánh chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, tức là Đệ nhất nghĩa đế. Chỉ trong Đệ nhất nghĩa đế thì các pháp, dầu Thánh hay phàm, mới đều là bình đẳng, mới là cảnh giới toàn vọng là chân, cảnh giới tịch diệt nhất thừa, trong ấy cái xao động và cái không xao động đều như như bình đẳng, nên thiết thực không xao động.

Đoạn 4: Nêu Bản Tánh Để Chỉ Rõ Căn Nguyên Hư Vọng

Chánh văn:

Phật dạy:

- Phú-lâu-na! Như ông vừa nói: Đã là bản nhiên thanh tịnh, làm

sao bỗng nhiên lại sinh ra có núi sông, đất liền. Vậy ông không thường nghe Như Lai chỉ dạy: Tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu, hay sao?

Tôn giả Phú-lâu-na bạch:

- Thưa Thế Tôn, vâng! Con thường nghe Phật chỉ dạy nghĩa ấy.

Phật bảo:

- Ông bảo cái giác là minh, là vì bản tánh nó là minh, nên gọi nó là giác, hay là vì giác được cái không minh, mà gọi là minh giác?

Tôn giả Phú-lâu-na bạch:

- Nếu cái không minh đó mà gọi là giác, thì nó không minh được cái gì.

Phật dạy:

- Nếu không có sở minh là không có minh giác, thì có sở không phải là giác, mà không sở lại không phải là minh, và không minh thì lại không phải là giác tánh trạm minh (vắng lặng, sáng tỏ). Vậy tánh giác chắc là minh, do vọng tưởng mà làm ra có minh giác. Giác không có gì là sở minh, nhân có minh mà lập ra thành sở, đã giả dối lập ra có sở, mới sinh ra cái năng hư vọng của các ông.

*** Chú thích:**

Để đáp câu hỏi thứ nhất của Tôn giả Phú-lâu-na, Phật nhắc lại một câu mà Phật thường dạy là: Tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu. Câu này ý nghĩa rất sâu xa, hàng Nhị thừa chỉ lãnh hội được một phần, chứ chưa lãnh hội được toàn bộ ý nghĩa.

Tự tánh chúng sinh là giác, không phải vô tri như cây, như đá, nên gọi là tánh giác. Tánh giác ấy là diệu, nghĩa là duyên khởi ra các sự vật và minh, nghĩa là nhận biết các sự vật. Tánh giác thường diệu thường minh, cái diệu của tánh giác luôn luôn là minh, nên gọi là tánh giác diệu minh.

Còn bản giác là đối với thủy giác mà nói. Chúng sinh mê lầm, ở nơi tánh giác, chỉ theo cái minh, mà không biết cái diệu, nhận cái minh làm giác, nên cái diệu hóa thành cái sở minh, hình như ở ngoài cái giác. Năng, sở đã thành lập, thì vọng chấp ngày càng nhiều, do đó, theo trần cảnh mà phân biệt, mà tạo nghiệp, tự cột mình trong vòng sinh diệt. Đến khi được nghe pháp Phật, chúng sinh nương theo bản tánh mà tinh tiến tu hành, lúc minh mà còn là diệu nữa gọi là thủy giác. Thủy giác trông về tánh giác, gọi tánh giác là bản giác, nghĩa là giác tánh bản lai sẵn có của mình, bản giác ấy thường minh và thường diệu, cái minh luôn luôn hợp cái diệu chứ không phải tách rời cái diệu như trong lúc

mê lầm, nên gọi là bản giác minh diệu.

Rồi Phật hỏi Tôn giả Phú-lâu-na: Khi ông nhận cái giác là minh, lại là vì bản tánh nó là minh, nên gọi là giác, hay là vì giác được cái không minh, mà gọi là minh giác, nghĩa là cái giác sáng suốt đã trừ diệt vô minh.

Theo pháp chấp của Tiểu thừa, Tôn giả Phú-lâu-na đáp lại: Tâm tánh của chúng sinh đầy nhẫy vô minh, không thể gọi là giác, vì nó không sáng suốt và luôn luôn bị phiền não mê lầm ràng buộc.

Như vậy Tôn giả Phú-lâu-na chẳng những không thừa nhận chúng sinh sẵn có tánh giác diệu minh, mà còn nhận lầm các minh giác của Tiểu thừa là giác tánh. Phật đã bác lời Tôn giả Phú-lâu-na: Nếu cần có sở minh mới có minh giác, thì theo chỗ ông đã rõ, hễ đã có sở thì không phải là giác, nhưng cũng theo lời ông nói, nếu không có sở thì không phải là minh. Như thế, cái minh giác của ông không thành lập được. Vả lại, tâm tánh chúng sinh khác với cỏ cây, đâu phải là không minh. Vậy tánh giác chắc là minh, do vọng tưởng chấp thật có chân, thật có vọng, mới tạo ra cái minh giác của ông. Giác tánh vốn tự minh, tự diệu, không có gì đáng gọi là sở minh, chỉ vì nhân có minh mà giả dối lập ra thành sở, nên mới giả dối sinh ra cái năng minh của chúng sinh.

Đoạn 5: Chỉ Tướng Nguyên Nhân Của Thế Giới Sự Vật, Hư Không Và Chúng Sinh

Chánh văn:

Trong tánh không đồng, không khác nổi dậy thành ra có khác, khác với cái khác kia, nhân cái khác đó mà lập thành cái đồng. Phát minh cái đồng, cái khác rồi, nhân đó mà lập ra cái không đồng, không khác. Rồi loạn như vậy, đối đãi với nhau sinh ra tư duy, suy xét, tư duy suy xét mãi phát ra trần tướng, tự làm vấn đục lẫn nhau, do đó, đưa đến những trần lao phiền não. Nổi lên thì thành thế giới, hư không là đồng, thế giới là khác, cái không đồng, không khác kia, thật là pháp hữu vi.

**** Chú thích:***

Thế là trong tánh giác không có năng, có sở, lập ra thành có năng minh, sở minh, và trong tánh giác không có đồng, có khác kia, bỗng nhiên thành ra có khác. Rồi cái gì khác với những cái đã cho là khác, gọi nó là đồng. Nhân có đồng, có khác, lại lập ra cái không đồng, không khác. Những cái đồng cái khác, cái có, cái không, đối đãi với nhau, rồi loạn mãi mãi, sinh ra vọng tưởng, phát ra trần cảnh, làm cho tánh giác trở thành ô nhiễm, đi đến phát sinh những trần lao phiền não. Thế rồi,

khi nổi lên đối đãi, hóa thành thế giới sự vật, khi lặng yên không đối đãi, hóa thành hư không, hư không gọi là đồng, thế giới gọi là khác, còn cái thức phân biệt cái đồng, cái khác kia, gọi là cái không đồng, không khác. Cái thức phân biệt đó, thật là pháp hữu vi, là then chốt tạo ra thế giới, chúng sinh, nghiệp quả.

Trong đoạn này, Phật nương theo chỗ chứng ngộ của các bậc Nhị thừa để chỉ cho chúng ta thấy nguyên nhân phát sinh ra các pháp hữu vi, có sinh, có diệt. Các vị Nhị thừa, tuy đã trừ diệt câu sinh ngã chấp, chứng quả A la hán, không thấy có ai chứng đạo nữa, nhưng vì còn pháp chấp, nên vẫn còn thấy thật có vô minh phải trừ, thật có đạo quả giải thoát phải chứng, do đó, vẫn chưa trừ hết được cái tướng của trí năng chứng và của quả sở chứng. Chính vì các vị có năng, sở như thế, nên cũng còn mắc cái lỗi lấy minh làm giác, mặc dầu đã chứng được đạo quả vô sinh. Như thế là các vị Nhị thừa tu nhân giải thoát, chứng quả giải thoát, chứ chưa đến then chốt của nhân quả.

Song cũng chính do không giác ngộ then chốt nhân quả như thế, lấy cái minh làm cái giác như thế, nên chúng sinh mới theo nghiệp mà chịu báo, chìm đắm mãi mãi trong bể sinh tử. Vậy cái minh giác của vị Nhị thừa, tuy có khác với cái minh giác chấp ngã của chúng sinh, nhưng vẫn giống nhau ở chỗ lấy minh làm giác, chia ra có năng, có sở và không giác ngộ chân tánh như như của pháp giới. Vì thế nên Phật từ cái minh giác của các vị Nhị thừa, chỉ ra cái minh giác của chúng sinh và dạy cho biết đó là nguyên nhân chủ yếu của các pháp hữu vi.

Khi nghe Phật dạy về đoạn này, chúng ta tưởng chừng như cái mê phát sinh ra có thứ, có lớp, từ cái không mê đến cái mê ít, rồi từ cái mê ít đến cái mê nhiều. Sự thật thì không phải như thế: Tất cả các điều hư vọng đều khởi lên một lúc với cái bất giác, nghĩa là cái tâm niệm sai lầm chia ra có năng, có sở nơi nhất chân pháp giới. Đã mê, toàn thể là mê, đã ngộ, toàn thể là ngộ, thật không có thứ lớp, trước sau. Nhưng trong lúc biết mình mê, tu hành theo chánh pháp để trừ cái mê, tùy theo phương pháp tu tập, cái mê sẽ được diệt trừ từng bước, từ cái mê thô thiển, lần lần đến những cái mê sâu kín. Do trong lúc phát trừ mê lầm, có từng bước, có từng lớp như vậy, nên Phật mới chỉ dạy sự diễn biến của mê lầm, từ sâu đến cạn, để cho chúng ta dễ hiểu, chứ không phải cái mê thật có từng lớp, trước sau, sự thật thì chỉ có những cái mê dễ trừ và những cái mê khó trừ hơn mà thôi. Đến khi chứng nhập pháp giới tánh thì toàn vọng là chân, ngộ cũng không còn, mê đâu thật có và mới thấy rõ nguyên nhân vì đâu mà giả dối hóa ra có vọng tưởng, có sinh diệt.

Đoạn 6: Chỉ Ba Tướng Kết Quả Tiếp Tục**Chánh văn:**

Cái giác thì sáng suốt, cái hư không thì không hay biết, hai cái đối đãi với nhau, thành có lay động, cho nên có phong luân nắm giữ thế giới. Nhân cái hư không, mà sinh ra có lay động, phát minh tánh cứng, thành có ngăn ngại, các loại kim bảo đều do minh giác lập ra tánh cứng, cho nên có kim luân nắm giữ cõi nước. Biết cái cứng, thành có kim bảo, rõ cái lay động, phong đại phát ra, phong đại và kim bảo cọ xát nhau, cho nên có hỏa đại làm tánh biến hóa. Ngọn lửa xông lên, kim bảo sinh ra tánh ướt, cho nên có thủy luân trùm khắp các cõi nơi mười phương. Lửa bốc lên, nước sa xuống, giao nhau phát hiện, mà lập thành tánh cứng, chỗ ướt là bể lớn kia, chỗ khô là gò nổi kia, do cái nghĩa ấy, trong bể lớn kia, hơi nóng thường bốc lên, trong gò nổi kia, sông ngòi thường chảy xuống. Thế nước kém thế lửa, kết thành núi cao, vậy nên đá núi đập thì có tia lửa, nấu thì chảy ra nước. Thế đất kém thế nước, rút ra thành cỏ cây, vậy nên rừng rú bị đốt thì thành đất, vắt ra thì có nước.

Vọng tưởng giao xen phát sinh, xoay vần làm chủng tử cho nhau, do nhân duyên ấy mà thế giới tiếp tục.

Lại nữa, Phú-lâu-na! Vọng tưởng chẳng phải gì khác, do tánh giác minh hóa ra lầm lỗi, cái sở minh (đối tượng được minh) hư vọng đã lập, phạm vi của cái năng minh (chủ thể minh) không vượt khỏi được. Do nhân duyên ấy, nghe không ra ngoài tiếng, thấy không vượt khỏi sắc, sáu cái vọng: sắc, hương, vị, xúc v.v... đã thành lập, do đó chia ra có thấy, nghe, hay, biết.

Đồng nghiệp ràng buộc lẫn nhau mà hợp, mà ly, mà thành, mà hóa. Cái thấy phát minh, các sắc phát ra, nhận rõ nơi sự thấy, thành có tư tưởng, rồi ý kiến khác nhau, thành ra ghét, tưởng niệm đồng nhau, thành ra yêu. Lan cái yêu ra, thành hạt giống, thâm nạp tưởng niệm, thành ra cái thai, giao xen phát sinh, hấp dẫn đám đồng nghiệp, nên có nhân duyên sinh ra yết-la-lam, át-bô-đàm v.v... Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh hay hóa sinh là tùy phần sở ứng (đối tượng được ứng hợp). Noãn chỉ do tưởng niệm mà sinh, thai thì nhân ái tình mà có, thấp sinh thì cơ cảm mà hợp lại, còn hóa sinh thì phân ly mà ứng hiện. Khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau, nên các loài chịu nghiệp báo cũng theo đó mà lên xuống, do nhân duyên ấy chúng sinh tiếp tục.

Phú-lâu-na! Tư tưởng thương yêu ràng buộc lẫn nhau, yêu mãi không rời, những cha mẹ con cháu trong thế gian sinh nhau không ngắt,

đám nầy lấy đục tham làm gốc. Lòng tham, lòng yêu giúp nhau tăng trưởng, tham mãi không thôi, các loài thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh trong thế gian, tùy sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau, đám nầy thì lấy sát tham làm gốc, lấy thân người ăn con dê, dê chết làm người, người chết làm dê, như vậy cho đến mười loài chúng sinh chết sống, sống chết, ăn nuốt lẫn nhau, nghiệp ác cùng sinh ra tội đời vị lai, đám nầy thì lấy đạo tham làm gốc.

Người nầy mắc nợ thân mạng người kia, người kia trả nợ cũ cho người nầy, do nhân duyên ấy, trải qua trăm ngàn kiếp, thường ở trong đường sống chết. Người nầy yêu cái tâm người kia, người kia ưa cái sắc người nầy, do nhân duyên ấy, trải qua trăm ngàn kiếp, thường ở trong vòng ràng buộc, chỉ có ba thứ sát, đạo, dâm làm gốc, và vì nhân duyên đó, nghiệp quả tiếp tục.

Phú-lâu-na! Ba thứ tiếp tục điên đảo ấy đều do tánh sáng suốt rõ biết của giác minh, nhân rõ biết phát ra có tướng, theo vọng tưởng mà kiến chấp sinh ra, các tướng hữu vi như núi, sông, đất liền thứ lớp dời đổi, đều nhân cái hư vọng đó, mà xoay vần sau trước.

*** Chú thích:**

Sau khi chỉ rõ nguyên nhân của các pháp hữu vi là do không giác ngộ pháp giới tánh, vọng tưởng phân biệt mà thành, Phật chỉ dạy về kết quả của sự mê lầm ấy, gây ra có thế giới, chúng sinh, nghiệp quả.

Thế giới sự vật không ngoài bốn đại: Địa, thủy, hỏa, phong. Pháp giới duyên khởi có những hiện tượng vô lượng vô biên, nhưng nhận biết là phong, là địa, là hỏa, là thủy, đều do tâm thức.

Như phong đại là gió, tượng trưng cho sức lay động vô hình. Vô hình là hư không, vốn không có tri giác, không hề biết thế nào là lay động, thế nào là không lay động, chỉ vì cái tâm phân biệt, theo nghiệp đối đãi với hiện tượng nào đó, phát minh ra như thế là lay động, nên mới có phong đại, làm cái động lực nắm giữa thế giới.

Địa đại cũng là thứ vô tri vô giác, không tự biết mình là hữu hình hay vô hình, là lỏng hay là cứng, chỉ vì giác tánh phân biệt, theo nghiệp phát minh ra tánh cứng, lập ra sự ngăn ngại, nên mới có địa đại như đất, đá, cùng khắp thế giới. Theo bốn đại chủng tánh thì tánh ngăn ngại, choán một phần không gian, gọi là chủng tánh của địa đại. Như thế thì chẳng những đất là địa đại, mà tất cả cái gì choán một phần không gian, như các thứ cực vi trong nước trên hư không, cũng là địa đại.

Phong đại lay động, địa đại ngăn ngại, chà xát lẫn nhau, nên mới sinh ra hỏa đại. Hỏa đại không phải chỉ là lửa, tất cả các sự nóng lạnh

đều thuộc về hỏa đại. Đến một chừng mực nào, hỏa đại có thể làm cho sự vật thay đổi từ hiện tượng này sang hiện tượng khác, do đó, nên chủng tánh của hỏa đại là tánh biến hóa.

Sức nóng lên cao, những thứ, trước kia là cứng, lại chảy ra nước, lưu hành từ nơi này sang nơi khác, không ở yên một chỗ, đó là thủy đại. Nhưng trái với cái tướng nước của thủy đại có chỗ nhất định, cái chủng tánh của thủy đại là tánh lưu hành, nơi nào cũng có, do đó, nên gọi thủy đại cùng khắp pháp giới.

Bốn đại ảnh hưởng lẫn nhau giữa hư không vô hình tạo thành hình tướng của thế giới. Lửa thì thường bốc lên, nước thì thường sa xuống, giữa chỗ hai bên giao tiếp với nhau, lập thành có chất cứng, tức là địa đại tạo ra hình dáng của thế giới.

Chỗ sâu nước dồn xuống gọi là bể, chỗ cao đất nổi lên gọi là gò, nhưng nơi bể lớn, hơi nóng vẫn thường bốc lên, trên gò nổi, sông ngòi vẫn thường chảy xuống. Chỗ nào thế của hỏa đại bốc lên mạnh hơn thế của thủy đại, thì đất nổi lên thành núi cao, nhưng trong lúc ấy, lấy hai viên đá trên núi đập vào với nhau, vẫn phát ra tia lửa, còn nếu nấu các thứ đá kia, nó vẫn chảy thành nước. Chỗ nào thế địa đại kém thế thủy đại, đất hóa ra mềm, có cây mọc lên, song các thứ cây khi bị đốt thì thành ra đất, khi vắt ra thì vẫn có nước.

Xét như vậy nên biết bốn đại cùng khắp mỗi nơi, tùy theo nhân duyên mà phát sinh những hiện tượng khác nhau, nhưng đâu đâu cũng đều có chủng tánh bốn đại.

Theo vọng tưởng phân biệt mỗi loài mà có hiện trạng bốn đại của mỗi loài. Các đại giao xen hòa hợp, làm nhân, làm duyên cho nhau, tạo thành thế giới của mỗi loài, khi thành, khi trụ, khi hoại, khi không, tiếp tục không dứt.

Còn chúng sinh bản lai là tánh giác, đâu có sinh diệt, chỉ vì lầm lạc riêng nhận cái minh làm giác, nên nơi tánh diệu minh, cái diệu liền thành sở minh, còn cái minh biến thành năng minh, và đã là năng minh thì phải bị hạn chế, không thể ra ngoài phạm vi của sở minh được. Do nhân duyên ấy, khi đã có sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, làm hoàn cảnh sở minh, thì cái năng minh cũng chia ra sáu căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, và mỗi căn chỉ đối riêng với mỗi trần, nghe không ra ngoài tiếng, thấy không ra ngoài sắc, không thể thay thế nhau được. Thế là chúng sinh nhận một thân thể, làm cái căn thân của mình để đối đãi với nhau sự vật, thân thể giống nhau thì phân biệt hoàn cảnh cũng giống nhau, gọi là đồng nghiệp với nhau, như người ta, đồng một nghiệp

người thì cảm giác như nhau, hiểu biết như nhau, quan hệ giữa người và người hóa thành mật thiết. Các loài đồng nghiệp gắn bó với nhau, hấp dẫn lẫn nhau, sinh ra mãi không thôi, do đó mới có thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh.

Như có năng kiến (chủ thể nhận thấy) tất phải có sở kiến (đối tượng nhận thấy), rồi do năng kiến duyên với sở kiến mà có tưởng niệm nhận biết các tướng của sự vật, đối với các căn khác cũng như vậy. Rồi tưởng niệm khác nhau, ý kiến trái nhau, nên thành ra ghét, tưởng niệm giống nhau, ý kiến hợp nhau, nên thành ra ưa. Do tưởng niệm giống nhau, ưa thích lẫn nhau, nên chúng sinh đồng nghiệp giao tiếp với nhau, hấp dẫn đám đồng nghiệp khác, đó là nhân duyên sinh ra thai bào và con cái. Ưa ghét là nguyên nhân quan trọng của luân hồi, chúng sinh có thân nào thì gắn bó với thân ấy, muốn sống mãi với thân ấy, nhưng sinh mạng có hạn, đến khi phải chết thì luyến tiếc không cùng. Chính cái thói quen ưa sống, ghét chết ấy, là sức mạnh tiềm tàng đưa đi thọ sinh theo nghiệp báo. Các loài chúng sinh, khi thì thai sinh, khi thì hóa sinh, không có nhất định. Những giống thai sinh, noãn sinh, do ái tình tưởng niệm mà có, những giống thấp sinh, hóa sinh là do hợp lại, ly ra mà thành. Chúng sinh tùy theo nghiệp báo, mà xoay vần trong tứ sinh, khi lên, khi xuống, đó là nhân duyên làm cho chúng sinh tiếp tục mãi mãi.

Nghiệp là nhân, báo là quả. Nghiệp là những việc làm của thân thể, của lời nói, của ý nghĩ. Như người này mắc nợ thân mạng người kia, như người kia trả lại nợ trước cho người này, như người này yêu người kia, người kia mền người này, do những duyên nợ như thế mà chúng sinh tự ràng buộc mình mãi mãi trong ba cõi. Sát, đạo, dâm là ác, không sát, đạo, dâm là thiện. Ác, thì bị ác báo lôi xuống, thiện, thì được thiện báo đưa lên, chúng sinh gây nghiệp, khi thiện, khi ác, xen lẫn nhau, liên tục chịu quả báo, nổi chìm mãi mãi trong sáu nẻo.

Nhưng hiện tượng thế giới, chúng sinh nghiệp quả tiếp tục như thế, không phải gì khác, chính là do tánh minh của bản giác duyên khởi ra. Chúng sinh không giác ngộ bản tánh, chỉ nhận cái minh làm giác, nên cảnh giới duyên khởi hóa thành sở minh. Đối lại với cảnh sở minh, cái tánh minh lại hóa thành năng minh. Năng minh cột vào sở minh sinh ra vọng tưởng, chấp có thật ngã, thật pháp, rồi theo nhân duyên mà sinh ra có thân, có cảnh, có nghiệp chung, có nghiệp riêng, do đó, mới có những hiện tượng thế giới, chúng sinh, nghiệp quả tiếp tục mãi mãi.

Đoạn 7: Chỉ Rõ Giác Không Sinh Mê**Chánh văn:**

Tôn giả Phú-lâu-na bạch:

- Nếu cái diệu giác đó, bản tánh là diệu minh, cùng với tâm Như Lai không thêm, không bớt, mà không biết cứ gì bỗng nhiên lại sinh ra các tướng hữu vi như núi, sông, đất liền? Vậy Như Lai hiện nay đã chứng được bản giác diệu minh, không có phân biệt, đến lúc nào lại sinh ra núi sông, đất liền và các tập lậu hữu vi?

Phật bảo Tôn giả Phú-lâu-na:

- Ví như người mê, nơi một xóm làng, lầm phương Nam làm phương Bắc, thì cái mê ấy lại là nhân mê mà có hay nhân ngộ mà ra?

Tôn giả Phú-lâu-na bạch:

- Người mê như vậy, cũng không nhân mê, cũng không nhân ngộ. Vì sao? Mê, vốn không có gốc, làm sao lại nhân mê? Còn ngộ, không phải cái sinh ra mê, làm sao lại nhân ngộ?

Phật dạy:

- Người mê kia chính trong lúc mê, bỗng có người ngộ chỉ bày cho được ngộ. Phú-lâu-na! Ý ông nghĩ thế nào? Người ấy giải trừ được cái mê đi, đối với xóm làng đó còn có sinh mê nữa không?

- Thưa Thế Tôn! Không.

- Phú-lâu-na! Như Lai nơi mười phương cũng như vậy. Cái mê đó không có gốc, tánh nó rốt ráo là rỗng không, xưa vốn không mê, chỉ hình như có mê, có giác, giác được cái mê, cái mê diệt và giác không sinh ra mê.

Cũng như người lòa thấy hoa đốm giữa hư không, nếu trừ được bệnh lòa, hoa đốm nơi hư không diệt mất. Bỗng có người ngu, ở chỗ hư không mà hoa đốm kia đã diệt rồi, lại mong đợi hoa đốm sinh lại. Ông xét người ấy là ngu hay là trí tuệ?

Tôn giả Phú-lâu-na bạch:

- Hư không vốn không có hoa đốm, vì hư vọng mà thấy có sinh diệt, thấy hoa đốm diệt mất nơi hư không đã là điên đảo rồi, lại còn muốn bảo sinh lại thật ra là điên đại, làm sao còn gọi người điên như vậy là ngu hay là trí tuệ?

Phật dạy:

- Ông hiểu như vậy làm sao còn hỏi tánh giác diệu minh, không có phân biệt của chư Phật Như Lai, lúc nào lại sinh ra núi, sông, đất liền.

Lại như quặng vàng lộn với vàng ròng, khi vàng đã luyện thành ròng rồi thì không xen lộn được nữa, cũng như cây đã đốt ra tro thì

không thành cây được nữa, Bồ-đề Niết-bàn chư Phật Như Lai cũng như vậy.

*** Chú thích:**

Tôn giả Phú-lâu-na nghe lời Phật dạy, nhận biết chỗ chứng của Phật là vi diệu, bình đẳng với tánh giác của chúng sinh, không thêm không bớt, lại nghi chúng sinh sẵn có tánh giác, không duyên cố gì lấy mình làm giác, sinh ra các tướng hữu vi, vậy Như Lai hiện đã thật chứng tánh giác ấy, đến lúc nào cũng lại sinh ra bất giác và các tướng hữu vi?

Tôn giả Phú-lâu-na hỏi như vậy, vì còn nhận cái mê là có thật, không biết nó chỉ là cái nhận thức sai lầm, không có thật thể, do đó, ông chưa nhận biết chúng sinh có giác tánh bình đẳng như Phật và cũng chưa nhận biết chỗ chứng của Phật là toàn vọng toàn chân, sinh tử và Niết-bàn đều bình đẳng, không hai không khác.

Đáp lại câu hỏi của Tôn giả Phú-lâu-na, Phật đã đưa ra nhiều ví dụ để chỉ cho ông rõ, một khi đã chuyển được nhận thức mê lầm thành nhận thức đúng đắn rồi, không thể nào còn sinh ra mê lầm được nữa. Ví như một người ở trong một xóm, nhận lầm phương Nam làm phương Bắc, người ấy tuy lầm nhưng người ấy vẫn là người ấy, làng xóm vẫn là làng xóm, phương hướng cũng không vì cái lầm của người đó mà có thay đổi. Đến khi được có người chỉ cho biết sự lầm lạc, người ấy nhận phương hướng đúng rồi, tuy cảnh vật, thân thể trước sau như nhau, nhưng người ấy quyết định không thể còn lầm phương Nam làm phương Bắc nữa. Cái lầm như vậy không có căn cứ, hề biết được là lầm, thì hết lầm và không thể nào còn lầm lại được.

Lại như người bị bệnh lòa, thấy giữa hư không có hoa đốm, hoa đốm do bệnh lòa mà có, chứ không phải thật có, đến khi chữa hết bệnh lòa, thì hoa đốm thấy có hoa đốm sinh ra và diệt mất giữa hư không đã là sai lầm lắm rồi, huống nữa lại còn muốn cho những người con mắt hết lòa thấy lại hoa đốm giữa hư không. Tất cả các pháp hữu vi đều do cái bệnh bất giác biến thành, không phải thật có, khi hết bệnh bất giác, muốn tìm cái gì là hữu vi cũng không thể được, huống nữa lại còn sinh ra các tướng hữu vi.

Lại như vàng ròng lộn trong đá mỏ, đến khi đã luyện thành vàng ròng, thì không thể còn lộn với đá được, các Đức Phật cũng đã từng bị mê lầm, làm cho tánh giác diệu minh bản lai thường trụ hình như phải luân hồi trong sáu nẻo, nên đến khi diệt trừ mê lầm, chứng nhập pháp giới tánh, thì không thể nào còn để cho vọng tưởng xen lộn được nữa.

Lại như cây đã đốt ra tro thì không thể đâm chồi mọc lá. Các Đức Phật đã giác ngộ hoàn toàn, diệt trừ tận gốc những điều mê lầm sinh diệt, làm sao còn sinh ra được các pháp hữu vi?

Nói tóm lại, chúng sinh tuy có giác tánh như Phật, không thêm không bớt, nhưng vì không nhận được giác tánh thường diệu thường minh, nên phải chìm nổi trong sáu nẻo, chư Phật nhận rõ và trừ hết cội gốc của mê lầm, nên tuy vẫn là giác tánh đó, không thêm không bớt, nhưng đã thật chứng giác tánh, diệu dụng y như giác tánh rồi, quyết định không thể còn mê lầm được nữa.

Đoạn 8: Chỉ Các Đại Có Thể Dung Nhau

Chánh văn:

Phú-lâu-na! Ông lại hỏi về địa, thủy, hỏa, phong, bản tánh viên mãn dung hòa, hiện bày cùng khắp pháp giới, nghi sao tánh nước, tánh lửa lại không lẫn nhau, diệt nhau, nêu ra hư không và địa đại đều cùng khắp pháp giới, lẽ ra không dung được nhau.

Phú-lâu-na! Ví như hư không, bản thể không phải các tướng, mà không ngăn cản các tướng phát huy. Vì sao? Phú-lâu-na! Nơi hư không kia, mặt trời soi thì sáng, mây kéo thì tối, gió lay thì động, trời tạnh thì trong, hơi đọng thì đục, bụi nổi thì mù, nước đứng thì ánh. Ý ông nghĩ thế nào? Các tướng hữu vi khác nhau như vậy, nhân các cái kia mà sinh, hay nhân hư không mà có? Phú-lâu-na! Nếu như do các cái kia sinh ra, thì khi mặt trời soi đã là mặt trời sáng, mười phương thế giới đều thành sắc của mặt trời, làm sao giữa hư không lại còn thấy mặt trời tròn. Nếu là hư không sáng, thì hư không phải tự soi lấy, làm sao lúc giữa đêm mây mù lại không sinh ra sáng chói. Vậy nên biết cái sáng đó không phải mặt trời, không phải hư không và cũng không ra ngoài hư không và mặt trời. Xét cái tướng vốn là vọng, không thể chỉ bày, cũng như muốn hoa đốm hư không kết thành quả hư không, làm sao còn gạn hỏi cái nghĩa lẫn diệt lẫn nhau? Xét cái tánh vốn là chân, chỉ là tánh giác diệu minh, tánh giác diệu minh vốn không phải là nước hay là lửa, làm sao còn hỏi về nghĩa không dung được nhau?

Bản tánh diệu minh chân thật cũng như vậy. Ông phát minh cái hư không, thì có hư không hiện ra: địa, thủy, hỏa, phong, mỗi mỗi phát minh thì mỗi mỗi hiện ra, nếu cùng phát minh thì cùng hiện ra.

Thế nào là cùng hiện ra? Phú-lâu-na! Như trong một chỗ có nước, hiện ra bóng mặt trời, hai người đồng xem mặt trời trong nước, rồi một người đi phương Đông, một người đi phương Tây, hai bên đều có mặt

trời theo mình cùng đi, một cái về phương Đông, một cái về phương Tây, không có chuẩn đích nhất định. Không nên gạn hỏi, mặt trời đó là một, sao lại mỗi cái đi theo mỗi người? Các mặt trời đã thành hai, làm sao trước kia chỉ hiện ra có một? Hư vọng quanh lộn như thế, không thể lấy gì làm bằng cứ.

*** Chú thích:**

Đáp lại câu hỏi của Tôn giả Phú-lâu-na về bốn đại, nghi bản tánh bốn đại trái ngược lẫn nhau, làm sao lại có thể đều cùng khắp pháp giới, Phật đã lấy hư không làm ví dụ. Chính nơi hư không, khi mặt trời soi thì sáng, nửa đêm mây phủ thì tối, tạnh ráo thì trong suốt, bụi nổi thì mù mịt v.v... Các tướng sai khác như thế, hiện ra trong hư không, nhưng hư không không có tánh, vốn không phải là các tướng ấy.

Ví như lúc mặt trời soi thì hư không sáng. Nếu cái sáng đó là sắc tướng của mặt trời, thì toàn thể hư không đã thành sắc tướng mặt trời, làm sao lại còn thấy được mặt trời tròn ở giữa hư không. Nhưng nếu cái sáng ấy là sắc tướng của hư không, vì sao khi không có mặt trời, hư không lại không sáng, xét như vậy nên biết hư không theo duyên của mặt trời mà hóa thành có sáng, và cái sáng như vậy không phải mặt trời, không phải hư không, đồng thời cũng không ra ngoài hư không và mặt trời.

Như Lai tạng tánh cũng như vậy. Như Lai tạng tánh bản lai không tịch, không hề thay đổi, nhưng lại chí chân chí diệu, theo duyên mà hiện ra các sự vật như huyền như hóa. Tuy Như Lai tạng tánh theo duyên mà hiện ra các sự vật như huyền như hóa, nhưng vẫn không hề, vì những tướng huyền hóa kia mà mất tánh không tịch, không thay, không đổi.

Xét về các tướng, thì các tướng vốn là hư vọng như hoa đốm giữa hư không, theo duyên mà biến đổi như huyền như hóa, không thể chỉ đích là cái gì cả, như đồng một không khí, đồng một hồ nước, người xuống dưới nước thì chết đuối, cá lên trên bờ thì nghẹt thở, nơi nào là nơi không thở được. Về đại, thủy, hỏa, phong, cũng như vậy. Con giun chui lên mặt đất, gặp ánh sáng mặt trời thì lăn ra chết, vì không chịu nổi sức nóng ấy, ngược lại, có những sinh vật nấu sôi đến một trăm độ mà vẫn không chết. Bốn đại theo duyên mà biến hiện như huyền như hóa, nên không cần hỏi vì sao không lẫn diệt lẫn nhau.

Nhưng mặt khác, xét về tánh, thì bốn đại cũng như tất cả sự vật đều là pháp giới tánh đều là tánh diệu chân như Như Lai tạng, theo duyên mà biến hiện, pháp giới tánh đâu phải là nước hay là lửa, làm sao lại không dung được nhau.

Pháp giới tánh duyên khởi trùng trùng vô tận, tất cả duyên ra thành một, một duyên ra thành tất cả, vì thế nên mỗi khi tâm niệm đổi thay, pháp giới tánh cũng theo duyên của tâm niệm ấy mà thay đổi. Tâm phát minh ra hư không thì có hư không hiện ra, phát minh ra địa thủy, hỏa, phong thì có địa, thủy, hỏa, phong hiện ra, nếu phát minh tất cả thì tất cả đều hiện ra. Lại nếu nhiều tâm niệm cùng phát minh như nhau, thì sự vật cũng đều hiện ra như nhau.

Như hai người đứng gần nhau trên một hồ nước, cùng thấy một cái bóng mặt trời dưới nước, thế là hai người cùng một lập trường, đều trông thấy như nhau. Đến khi một người đi về phương Đông, một người đi về phương Tây, mỗi người đều thấy một mặt trời đi theo mình, không có gì là nhất định cả, luôn luôn đối đãi với tâm niệm mà biến hiện như thế, nên không cần gạn hỏi bóng mặt trời đó trước kia là một, sao lại hóa thành hai, mỗi bóng đi theo mỗi người, hoặc mỗi người đã có cái bóng mặt trời của mình, sao khi đứng gần nhau lại chỉ thấy có một? Sự vật duyên khởi như huyễn như hóa tùy theo tâm niệm, không thể lấy gì làm bằng cứ.

Mục 8: CHỈ TÁNH DIỆU MINH HỢP VỀ NHƯ LAI TẠNG, RỜI CẢ HAI NGHĨA PHI (KHÔNG LÀ) VÀ TỨC (TỨC LÀ)

Đoạn 1: Chỉ Về Trái Với Giác Tánh Hợp Với Trần Tướng

Chánh văn:

Phú-lâu-na! Ông đem cái sắc, cái không mà lẫn cướp lẫn nhau nơi Như Lai tạng, thì Như Lai tạng theo ông làm sắc, làm không, cùng khắp pháp giới, vậy nên trong ấy, gió thổi thì động, hư không thì lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối: Chúng sinh mê lầm, trái với giác tánh, hợp với trần tướng, cho nên phát ra phiền não, có các tướng về thế gian.

*** Chú thích:**

Chính vì pháp giới duyên khởi theo tâm niệm như thế, nên khi chúng sinh phát ra tâm niệm phân biệt, nào là sắc, nào là không, nào là thân, nào là cảnh, thì pháp giới tánh theo tâm niệm ấy mà hiện ra có sắc, có không, có thân, có cảnh, rồi nhân thân đối với cảnh, cảnh đối với thân, chúng sinh tham đắm trần tướng mà phát sinh vô số phiền não.

Đoạn 2: Chỉ Tánh Diệu Minh Hợp Với Như Lai Tạng

Chánh văn:

Ta lấy tánh diệu minh, không diệt, không sinh hợp với Như Lai tạng, thì Như Lai tạng chỉ là tánh giác diệu minh, soi khắp pháp giới, vậy nên trong ấy, một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện ra lớn, trong lớn hiện ra nhỏ, đạo tràng bất động cùng khắp thế giới mười phương, thân trùm cả hư không vô tận mười phương, nơi đầu một mảy lông, hiện ra cõi Bảo vương, ngồi trong vi trần, chuyển bánh xe pháp lớn, diệt trần tướng, hợp giác tánh, nên phát ra tánh giác chân như nhiệm mầu sáng suốt.

*** Chú thích:**

Còn Phật thì dùng diệu giác mà hợp với Như Lai tạng, chỉ là một thể chân như, không có phần lượng, không có đối đãi, không có thời gian, không có không gian, trong tánh diệu chân như ấy, một và nhiều, nhỏ và lớn đều bình đẳng, không hai không khác. Vì thế, trên đầu một sợi lông, có thể hiện ra tam thiên đại thiên thế giới, ngồi trong một vi trần, có thể chuyển pháp luân cho vô lượng Thánh chúng, đó là vì Phật đã chứng nhập pháp giới tánh, diệu dụng pháp giới tánh đúng với thật chất của pháp giới tánh, nên biết hiện hoàn toàn tự tại vô ngại.

Đoạn 3: Chỉ Như Lai Tạng Là “Phi” Tất Cả**Chánh văn:**

Nhưng Như Lai tạng bản tánh diệu viên, không phải là tâm, là không, là địa, là thủy, là phong, là hỏa; không phải là nhãn, là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không phải là sắc, là thanh, hương, vị, xúc, pháp; không phải là nhãn thức giới, cho đến không phải là ý thức giới; không phải là minh, là vô minh, là hết minh, là hết vô minh, cho đến không phải là lão, là tử, là hết lão tử; không phải là khổ, là tập, là diệt, là đạo; không phải là trí, là đắc; không phải là bố thí, là trì giới, là tinh tiến, là nhẫn nhục, là thiền định, là trí tuệ, là Ba-la-mật-đa, cho đến cũng không phải là Như Lai, là Ứng Cúng, là Chánh Biến Tri, không phải là Đại Niết-bàn, là đức Thường, đức Lạc, đức Ngã, đức Tịnh, vì cái đó đều không phải là các pháp thế gian và xuất thế gian.

*** Chú thích:**

Vì áp dụng một cách khác nhau, nên Như Lai tạng, về chân như môn vẫn là viên dung vô ngại, không hề là tâm, là bầy đại, là sáu căn, là sáu trần, là sáu thức và tất cả các pháp thế gian, cũng không hề là mười hai nhân duyên, là bốn đế, là tu, là chứng, là sáu độ, cho đến mười độ, là mười hiệu Như Lai, là bốn đức thường, Lạc, Ngã, Tịnh của tự tánh thanh tịnh Niết-bàn và tất cả các pháp xuất thế gian.

Đoạn 4: Chỉ Như Lai Tạng Là “Tức” Tất Cả**Chánh văn:**

Tức cái bản tánh minh diệu Như Lai tạng, cũng tức là tâm, là không, là địa, là thủy, là phong, là hỏa; tức là nhãn, là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; tức là sắc, là thanh, hương, vị, xúc, pháp; tức là nhãn thức giới, cho đến là ý thức giới; tức là minh, là vô minh, là hết minh, là hết vô minh, cho đến tức là lão, là tử, là hết lão tử; tức là khổ, là tập, là diệt, là đạo; tức là trí, là đắc, tức là bố thí, là trì giới, là tinh tiến, là nhẫn nhục, là thiền định, là trí tuệ, là Ba-la-mật-đa, cho đến tức là Như Lai, là Ứng Cúng, là Chánh biến tri; tức là Đại Niết-bàn, là đức Thường, đức Lạc, đức Ngã, đức Tịnh; do cái đó, tức là các pháp thế gian và xuất thế gian.

*** Chú thích:**

Song các pháp thế gian và xuất thế gian, đều do Như Lai tạng tánh duyên khởi trong sinh diệt môn, nên cũng có thể nói, Như Lai tạng tánh tức là các pháp thế gian và xuất thế gian.

Đoạn 5: Chỉ Ra Ngoài Các Nghĩa “Phi” – “Tức” Và Phải Nhờ Đến Ngón Tay Hay

Chánh văn:

Tức cái tánh giác diệu minh nơi Như Lai tạng, rời cả các nghĩa “tức”, “phi” và cũng là tức”, là “phi”, làm sao chúng sinh ba cõi thế gian và các hàng Thanh văn, Duyên giác xuất thế gian, lấy cái tâm hay biết sự vật mà đo lường được Bồ-đề vô thượng của Như Lai, dùng tiếng nói thế gian mà vào được tri kiến của Phật. Ví như những cây đàn cầm, sắt, không hầu, tỳ bà, tuy có tiếng hay, nhưng nếu không có ngón tay hay, rốt cuộc cũng không phát ra được. Ông cùng chúng sinh cũng như vậy. Tâm tánh chân thật, mỗi người đều đầy đủ, nhưng khi Như Lai ấn ngón tay, thì hải ấn phát ra hào quang, còn các ông tạm khởi tâm lên, thì phiền não đã nổi, do vì không siêng năng cầu đạo Vô thượng giác, ưa nhớ Tiểu thừa, được một ít đã cho là đủ.

*** Chú thích:**

Sự thật thì Như Lai tạng tánh theo duyên mà không thay đổi, không thay đổi mà theo duyên, rời hẳn tất cả các nghĩa “tức” và “phi”, đồng thời cũng đầy đủ các nghĩa “tức” và “phi”, quyết không thể đem tâm phân biệt, trong vòng đối đãi mà đo lường được thể tánh tuyệt đối Như Lai tạng, càng không thể dùng tiếng nói của thế gian mà chứng nhập được tri kiến của Phật.

Thể tánh tuyệt đối ấy, chúng ta sẵn có, và Phật đã dùng rất nhiều phương tiện chỉ cho chúng ta trực nhận, chúng ta cần nương theo những phương tiện dạy bảo của Phật mà trực nhận thể tánh ấy, nơi tự tâm mình, nơi cảnh vật hiện tiền của mình, chứ không nên chỉ biết nghiên cứu những lời Phật dạy mà bỏ mất tâm tánh. Tâm tánh sẵn có của chúng ta sáng suốt vô hạn, diệu dụng rất to lớn, nhưng nếu chúng ta không thoát khỏi mê lầm, thì không thể có diệu dụng ấy được. Cũng như một cây đàn tốt, trong tay người không biết đàn, thì rốt cuộc cũng không thể phát ra những tiếng hay được. Đã có cây đàn tốt, lại cần phải có ngón tay hay, đã có tâm tánh nhiệm mầu, lại cần phải có trí tuệ sáng suốt phát khởi diệu dụng của tâm tánh ấy, mới thoát khỏi phiền não, phá trừ ngã chấp, pháp chấp và chứng được Bồ-đề của chư Phật.

Mục 9: CHỈ MÊ VỌNG KHÔNG CÓ NHÂN, HẾT MÊ TỨC LÀ BỒ-ĐỀ

Đoạn 1: Nghi Giác Tánh Vì Nhân Gì Mà Có Vọng

Chánh văn:

Tôn giả Phú-lâu-na bạch:

- Chân tâm viên giác diệu minh của con và của Như Lai đều viên mãn không hai, mà con trước kia mắc vọng tưởng vô trí, ở lâu trong luân hồi, nay được Thánh thừa còn chưa rốt ráo, Thế Tôn thì khắp tất cả các vọng đều diệt trọn, chỉ có diệu dụng tánh chân thường. Xin hỏi Đức Như Lai, hết thấy chúng sinh vì nhân gì mà có vọng, tự che tánh diệu minh mà chịu chìm đắm như vậy?

*** Chú thích:**

Tôn giả Phú-lâu-na nghe lời Phật dạy, nhận biết tâm tánh của Phật và của chúng sinh đều bình đẳng như nhau, không hai không khác, chỉ vì chỗ tận dụng tâm có khác mà chúng sinh thì bị chìm đắm trong bể luân hồi, các bậc Nhị thừa, tuy được giải thoát khỏi vòng sống chết, nhưng chỗ giác ngộ chưa được rốt ráo, còn ba đời chư Phật thì thật chứng tâm tánh, diệu dụng tâm tánh, được tự tại vô ngại, nhưng ông lại nghi tâm tánh đã bình đẳng như nhau, tại sao chỗ dụng tâm lại khác nhau như thế?

Đoạn 2: Chỉ Mê Vốn Không Nhân

*** Chánh văn:**

Phật bảo Tôn giả Phú-lâu-na:

- Ông tuy trừ được lòng nghi, nhưng còn những điều lằm chửa dứt hết. Nay Như Lai lại đem những việc hiện tiền thế gian mà hỏi ông. Há ông không nghe trong thành Thất-la-phiệt, có anh Diên-nhã-đạt-đa, buổi mai lấy gương soi mặt, bỗng nhiên ưa cái đầu trong gương, vì lông mày, con mắt có thể thấy được, rồi giận trách cái đầu mình, sao lại không thấy mặt mày, cho là giống yêu quái, rồi không cố gì phát điên bỏ chạy. Ý ông nghĩ thế nào, người đó vì nguyên nhân gì vô cớ phát điên bỏ chạy?

Tôn giả Phú-lâu-na bạch:

- Tâm người ấy điên, chứ không có duyên cớ gì khác.

Phật dạy:

- Tánh diệu giác viên mãn sáng suốt, bản lai là diệu minh cùng khắp, đã gọi là vọng làm sao có nhân, nếu có nguyên nhân thì sao gọi là

vọng? Chỉ tự các vọng tưởng xoay vần làm nguyên nhân cho nhau, theo cái mê, chứa cái mê, trải qua kiếp số như vi trần, tuy Phật phát minh còn không biết trở về. Nguyên nhân của cái mê như vậy là nhân mê tự có, biết cái mê không có nhân thì cái vọng không chỗ nương tựa, còn không có sinh thì muốn đem cái gì mà làm cái diệt. Người được đạo Bồ-đề như người tỉnh giấc kể chuyện trong chiêm bao, tâm dầu rõ ràng, nhưng không thể có nhân duyên gì lấy được những vật trong chiêm bao, huống nữa cái mê lại không có nhân, vốn không có gì cả. Như anh Diễn-nhã-đạt-đa trong thành kia, đâu có nhân duyên mà tự sợ đầu mình bỏ chạy, bỗng nhiên hết điên, thì cái đầu đâu phải từ ngoài đưa tới, dầu chưa hết điên, cái đầu cũng không hề mất. Phú-lâu-na! Tánh của cái vọng là như vậy, làm sao còn có nguyên nhân được.

*** Chú thích:**

Phật thấy Tôn giả Phú-lâu-na còn mắc míu ở chỗ cái mê, cái ngộ đối đãi lẫn nhau. Nên nghi nếu bản tánh là mê thì không thể giác ngộ, và nếu bản tánh là ngộ thì lẽ gì lại hóa ra mê?

Vì thế, Phật phương tiện lấy một người điên trong thành Thất-la-phiệt mà làm ví dụ, để diệt trừ mối nghi hoặc của Tôn giả Phú-lâu-na. Người điên ấy tên là Diễn-nhã-đạt-đa, một buổi mai kia, Diễn-nhã-đạt-đa lấy gương soi mặt, thấy cái đầu trong gương mặt mà rõ ràng, bỗng nhiên phát điên, nghĩ mình không có đầu nữa, như loài yêu quái, rồi sợ hãi bỏ chạy.

Nguyên do của sự sợ hãi bỏ chạy ấy, chỉ là vì người đó phát điên, chứ không có duyên cớ gì khác.

Vọng niệm của chúng sinh cũng như vậy. Tâm tánh của chúng sinh luôn luôn viên mãn sáng suốt, có gì là vọng, chỉ vì chúng sinh nhận thức không đúng, nên hình như có vọng, thế rồi, chúng sinh từ cái vọng này sang cái vọng khác, xoay vần mãi mãi trong vô lượng vô số kiếp, vọng cho đến nổi, khi được Phật chỉ dạy rành mạch, vẫn không chịu giác ngộ, trực nhận tâm tánh.

Xét cho cùng, nhận thức mê lầm chỉ do nhận thức mê lầm mà có, chứ không do nguyên nhân gì khác. Chúng ta thử nghĩ đến việc anh Diễn-nhã-đạt-đa phát điên, công việc của anh làm, mọi người cũng thường làm, mấy ai lại không soi gương và soi gương thì ai lại không thấy cái đầu của mình trong gương, thế nhưng anh Diễn-nhã-đạt-đa vẫn phát điên bỏ chạy.

Nhận thức mê lầm cũng có thể ví dụ với những em bé muốn mò trăng trong chậu nước. Trong đêm trăng, chậu nước trong nào cũng hiện

ra bóng mặt trăng, nào phải có nhân duyên gì gây ra bóng mặt trăng, nào phải có nhân duyên gì gây ra nhận thức sai lầm cho các em bé tìm cách mò trăng trong chậu nước. Nhận thức mê lầm thật không có nhân và cũng thật không có gì cả. Như các em bé, khi lớn lên, biết trong chậu nước thật không có mặt trăng, tất nhiên không mò trăng trong chậu nước nữa. Anh Diễn-nhã-đạt-đa cũng vậy, khi anh hết điên, thì cái đầu của anh vẫn nguyên vẹn, không phải từ đâu đưa tới, nhưng đầu anh chưa hết điên, thì cái đầu cũng không phải vì anh điên, tưởng mình không có đầu mà hóa thành không có.

Đoạn 3: Chỉ Dứt Các Duyên Thì Hết Điên Và Giác Tánh Vốn Cùng Khấp

Chánh văn:

Ông chỉ không theo phân biệt ba thứ tiếp tục nơi thế gian, nghiệp quả, chúng sinh, thì ba duyên đã đoạn rồi, ba nhân không sinh ra nữa, và tánh điên của anh Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm ông tự hết. Hết, tức là tâm tánh Bồ-đề trong sạch, sáng suốt, bản lai hiện bày cùng khắp pháp giới, không do ai đưa lại, nào cần gì phải tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Ví như có người, ở nơi áo mình, buộc một hạt châu như ý mà không hay biết, nên phải xin ăn dong ruối phương xa, nghèo nàn rách rưới, tuy người ấy thật nghèo nàn, nhưng hạt châu không hề bị mất, bỗng nhiên có người khôn, chỉ hạt châu ra cho, thì người ấy muốn gì được nấy, thành giàu có lớn, rồi mới ngộ được hạt châu quý hóa ấy không phải do ở ngoài đưa tới.

*** Chú thích:**

Nhận thức mê lầm của chúng sinh, cũng như cái điên của anh Diễn-nhã-đạt-đa, vốn không có nguyên nhân gì cả. Chúng sinh mãi mãi phát khởi tâm niệm phân biệt, thì Như Lai tạng tánh theo duyên ấy mà hiện ra có thế giới, chúng sinh, nghiệp quả. Nếu chúng sinh giác ngộ tất cả các pháp hữu vi đều do phân biệt biến hiện, không theo các phân biệt, thì đoạn được cái duyên làm cho các chủng tử mê lầm, sinh ra các pháp hữu vi, như thế cái tánh điên của tự tâm, tức là cái nhận thức mê lầm tự hết, hết mê lầm, tức là tâm tánh bản lai thanh tịnh hiện tiền, cùng khắp pháp giới, tâm tánh ấy có sẵn, không phải do tu chứng mà được, cũng như người sẵn có trong áo mình hạt châu như ý, mà không tự biết, phải nghèo nàn rách rưới, kiếm ăn phương xa, đến khi được người ta chỉ hạt châu ra cho, thì người ấy muốn gì được nấy, thành giàu có lớn, người ấy sẵn có hạt châu, không biết thì hóa ra cực khổ, biết thì hóa

thành giàu có, chứ hạt châu không phải từ ngoài đưa tới. Chúng sinh cũng vậy, chúng sinh sẵn có Như Lai tạng tánh mà không tự biết, nên phải chịu luân hồi khổ não, đến khi nhờ Phật chỉ dạy, không theo những điều phân biệt giả dối, những nhận thức sai lầm, thì liền nhận được Như Lai tạng tánh, đầy đủ diệu dụng rộng lớn, rồi mới biết mọi người đều sẵn có Như Lai tạng tánh, chỉ cần phải chứng nhận mà thôi.

Mục 10: LẠI PHÁ XÍCH NHÂN DUYÊN TỰ NHIÊN VÀ TRÁCH CHỈ BIẾT NGHE NHIỀU

Đoạn 1: Phát Nghi Mà Hỏi

*** Chánh văn:**

Bấy giờ, A-nan ở trong đại chúng, đánh lễ nơi chân Phật, đứng dậy bạch Phật:

- Đức Thế Tôn hiện nói về các nghiệp sát, đạo, dâm. Về ba duyên đoạn rồi thì ba nhân không sinh và tánh điên anh Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm tự hết. Hết, tức là Bồ-đề, không do người khác đưa tới, như thế rõ ràng là nhân duyên rồi, làm sao Đức Như Lai lại bỏ nghĩa nhân duyên? Chính con do nhân duyên mà tâm được khai ngộ.

Bạch Thế Tôn! Nghĩa ấy đâu chỉ đối với hàng Thanh văn hữu học ít tuổi như chúng con, hiện nay trong chúng hội này, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên, Tôn giả Xá-lợi-phất, Tôn giả Tu-bồ-đề v.v... cũng từ lão Phạm chí nghe lý nhân duyên của Phật mà phát tâm khai ngộ, được thành quả vô lậu. Nay Phật dạy Bồ-đề không do nhân duyên, thì các thuyết tự nhiên của đám Câu-xá-ly, thành Vương-xá, lại thành Đệ nhất nghĩa. Xin Phật rủ lòng đại bi khai phá chỗ mê lầm cho chúng con.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, sau khi nghe Phật dạy, hễ đoạn được ba cái duyên đi theo phân biệt rồi, thì ba cái nhân không sinh ra thế giới, chúng sinh, nghiệp quả và nhận thức mê lầm của tự tâm tự diệt, diệt rồi, tức là bản tánh Bồ-đề, không do người khác đưa tới, Tôn giả A-nan lại nghi đó rõ ràng là nhân duyên và chẳng hiểu tại sao Phật lại bác nghĩa nhân duyên. Tôn giả A-nan còn dẫn chứng nhiều vị đệ tử Phật và chính ông nữa, cũng do nhân duyên mà được giác ngộ. Huống nữa nếu giác ngộ không do nhân duyên, không lẽ giác ngộ lại do tự nhiên của các ngoại đạo.

Câu hỏi của Tôn giả A-nan chứng tỏ ông chưa thật viên ngộ Như Lai tạng tánh. Chưa viên ngộ thì không thể viên tu, do đó, trong những đoạn kinh về sau, Phật dạy Tôn giả A-nan về những phương pháp tiêm thứ tu hành, đồng thời trách ông nhớ nhiều đạo lý của Phật, nhưng vẫn chưa rõ chỗ Phật muốn chỉ.

Đoạn 2: Gạn Cùng Chỗ Nghi

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Tức như anh Diễn-nhã-đạt-đa trong thành, nếu diệt trừ được nhân duyên tánh điên, thì tánh không điên tự nhiên hiện ra, các lý nhân duyên, tự nhiên, cuối cùng chỉ như vậy.

*** Chú thích:**

Đáp lại câu hỏi của Tôn giả A-nan, Phật đã dạy: “Tức như anh Diễn-nhã-đạt-đa trong thành, nếu diệt trừ được nhân duyên tánh điên, thì tánh không điên tự nhiên hiện ra, các lý nhân duyên tự nhiên cuối cùng chỉ như vậy”. Lời Phật dạy tuy vắn tắt, nhưng ý nghĩa rất sâu xa. Nhân duyên và tự nhiên đối đãi với nhau mà thành, hễ là nhân duyên thì không tự nhiên, hễ là tự nhiên thì không nhân duyên, nếu nhân duyên tánh điên được trừ, thì tánh không điên tự nhiên hiện ra, nếu nhân duyên tánh không điên bị diệt trừ, thì tánh điên tự nhiên hiện ra, nhân duyên và tự nhiên chỉ là những danh từ đối đãi, không có gì là thật thể.

Đoạn 3: Lấy Ví Dụ Cái Đầu Không Mất Để Chỉ Cái Điện Là Hư Vọng

Chánh văn:

A-nan! Như cái đầu anh Diễn-nhã-đạt-đa vốn là tự nhiên, nó đã tự nhiên như thế, thì có lúc nào lại không tự nhiên, vậy vì nhân duyên gì mà sợ cái đầu phát điên bỏ chạy? Nếu cái đầu tự nhiên vì nhân duyên mà điên, thì sao không tự nhiên vì nhân duyên mà mất đi? Cái đầu vốn không mất, điên sợ giả dối phát ra, chứ nào có thay đổi gì, mà phải nhờ đến nhân duyên. Nếu tánh điên vốn là tự nhiên và vốn có sẵn tánh điên sợ, thì khi chưa điên, cái điên núp vào chỗ nào, nếu tánh không điên là tự nhiên, thì cái đầu vẫn không việc gì, sao lại phát điên bỏ chạy? Nếu ngộ được cái đầu sẵn có, biết mình vì phát điên bỏ chạy, thì nhân duyên và tự nhiên đều là hý luận.

*** Chú thích:**

Rồi Phật lấy cái đầu của anh Diễn-nhã-đạt-đa mà làm ví dụ. Nếu cái đầu là tự nhiên, thì nó phải tự nhiên mãi như thế, vì sao lại phát điên bỏ chạy, nhưng đầu phát điên bỏ chạy, cái đầu vẫn còn nguyên vẹn, nào có thay đổi gì mà cần đến nhân duyên. Nếu tánh điên là tự nhiên, thì sao trước kia lại không điên, nếu tánh không điên là tự nhiên, thì cái đầu vẫn không việc gì sao lại phát điên bỏ chạy. Đến khi ngộ được cái đầu vẫn như cũ, biết vì phát điên mà bỏ chạy, thì nhân duyên và tự nhiên đều là những lời nói nhảm, không có giá trị gì cả.

Tâm tánh của chúng sinh thường trụ, không thay đổi vì bệnh bất

giác giả đối lầm nhận có sinh có diệt, nên mới nhận có nhân duyên hòa hợp mà sinh, có nhân duyên tan rã mà diệt, trót nhận cái sinh diệt là nhân duyên, thì nhận cái không sinh diệt là tự nhiên. Do những nhận thức sai lầm như vậy, mới sinh ra những danh từ nhân duyên và tự nhiên. Nếu trực nhân bản tánh bất sinh bất diệt, thì chính nơi sinh không có gì đáng gọi là sinh, chính nơi diệt không có gì đáng gọi là diệt, thiết thực ra ngoài các danh từ đối đãi giả dối, ra ngoài những cái sinh diệt và không sinh diệt, không thấy gì đáng gọi là nhân duyên và tự nhiên cả. Ngược lại, nếu đem những danh từ nhân duyên, tự nhiên, sinh diệt, bất sinh diệt mà tìm hiểu tâm tánh, thì rốt cuộc cũng chỉ lẫn lộn trong vọng tưởng mà thôi.

Đoạn 4: Phá Xích Nhân Duyên Và Tự Nhiên Dẫn Vào Bồ-Đề

Chánh văn:

Vậy nên Như Lai nói: Ba duyên đoạn trừ rồi, tức là tâm Bồ-đề. Tâm Bồ-đề sinh, tâm sinh diệt diệt, đó chỉ là sinh diệt. Diệt và sinh đều hết, gọi là đạo vô công dụng. Nếu có tự nhiên, như vậy là phát minh tâm tự nhiên sinh, tâm sinh diệt diệt, thế cũng là sinh diệt và lấy cái không sinh diệt, gọi là tự nhiên. Cũng như, trong thế gian các tướng hòa lẫn thành ra một thể, gọi là tánh hòa hợp, cái không phải hòa hợp gọi là tánh bản nhiên. Bản nhiên không phải bản nhiên, hòa hợp không phải hòa hợp, hòa hợp và bản nhiên đều rời bỏ, rời bỏ và không rời bỏ đều “phi”, câu nói này mới gọi là pháp không hý luận.

Bồ-đề Niết-bàn còn ở xa xôi, nếu ông không trải qua nhiều kiếp siêng năng tu chứng, tuy ghi nhớ diệu lý thanh tịnh nơi mười hai bộ kinh của mười phương Như Lai, như cát sông Hằng, cũng chỉ càng thêm hý luận.

Ông tuy nói lý nhân duyên, tự nhiên chắc chắn rõ ràng, người đời gọi ông là đa văn bậc nhất. Với cái huân tập đa văn nhiều kiếp đó, ông không thoát khỏi được nạn Ma-đăng-già, phải đợi thần chú Phật đảnh của Như Lai, làm cho lửa dâm trong tâm nòng Ma-đăng-già hết đi và nòng đạt được quả A-na-hàm, ở trong pháp Phật thành rừng tinh tiến, sông ái khô cạn, mới khiến cho ông được giải thoát. Vậy nên A-nan! Tuy ông nhiều kiếp ghi nhớ những pháp bí mật diệu nghiêm của Như Lai, cũng không bằng một ngày tu nghiệp vô lậu, xa rời hai khổ ưa ghét nơi thế gian. Như nòng Ma-đăng-già trước kia là dâm nữ, do diệu lực của thần chú, tiêu diệt lòng ưa muốn, nay ở trong pháp Phật, gọi tên là Tánh Tỳ-kheo ni, cùng với mẹ La-hầu-la là Gia-du-đà-la, đồng tỏ ngộ

về nhân đời trước, biết đã trải qua nhiều đời, nhân vì tham ái mà khổ, một niệm huân tu pháp vô lậu thiện, thì người đã ra khỏi ràng buộc, người thì được Phật thọ ký, vì sao ông còn tự dối mình, mắc míu mãi trong vòng nghe thấy!

*** Chú thích:**

Vì vậy nên Phật dạy: Đoạn trừ ba duyên đi theo phân biệt, tức là tâm Bồ-đề, nếu chấp có tâm Bồ-đề sinh, có tâm sinh diệt diệt, thì có mắc míu trong sinh diệt. Sinh và diệt đối đãi với nhau, không sinh tức là diệt, không diệt tức là sinh, chỉ khi nào giác ngộ diệt và sinh đều như huyễn như hóa, không có tự tánh, thì mới đi đến “vô công dụng đạo”. Chúng sinh quanh lộn trong vòng danh từ đối đãi, không nhận có sinh thì nhận có diệt, không nhận có nhân duyên thì nhận có tự nhiên, không nhận có hòa hợp thì nhận có bản nhiên, nên không ra khỏi vòng danh tướng. Cần phải rời bỏ các danh tướng, cho đến rời bỏ cả cái rời bỏ và cái không rời bỏ nữa, thì mới thật chứng pháp giới tánh tuyệt đối, ra ngoài các danh tướng. Pháp giới tánh tuyệt đối, phải chính mình trực nhận, chứ không phải do danh từ mà biết được. Nếu chỉ theo danh từ, giảng nghĩa kinh điển rất rành mạch đi nữa, thì cũng chỉ là nói chuyện trong chiêm bao mà thôi. Làm như thế, trở lại không bằng những người, chỉ nghe được vài câu pháp Phật, mà thiết thật tu hành đoạn trừ phiền não, lần lượt chứng những quả vị trong Phật giáo.

Mục 11: CHỈ NGHĨA QUYẾT ĐỊNH

Đoạn 1: Thuật Lại Chỗ Ngộ, Tỉnh Cầu Pháp Tu Hành Chánh văn:

A-nan và cả đại chúng nghe lời Phật dạy, tiêu hết nghi hoặc, ngộ được thật tướng, thân và ý đều yên lành, được pháp chưa từng có. Rồi lại thương khóc, đánh lễ nơi chân Phật, quì dài chấp tay bạch Phật:

- Đức vô thượng đại bi thanh tịnh Bảo vương khéo khai ngộ cho tâm của chúng con, dùng các nhân duyên như thế, phương tiện dắt dìu những kẻ chìm đắm ra khỏi bể khổ. Bạch Thế Tôn! Nay con tuy được vâng nghe pháp âm như vậy, nhận biết tâm tánh diệu minh của Như Lai tạng hiện bày cùng khắp thế giới nơi mười phương, trùm chứa các cõi Phật bảo nghiêm thanh tịnh trong mười phương quốc độ, Như Lai lại trách con nghe nhiều mà vô dụng, không kịp thời tu tập. Nay con giống như người lên đê phiêu bạt, bỗng nhiên gặp vị Thiên vương cho cái nhà tốt, tuy được nhà lớn, nhưng cốt yếu phải biết cửa mà vào, xin nguyện Đức Như Lai không ngớt lòng đại bi, chỉ bày cho những kẻ mờ tối nơi chúng hội này, rời bỏ pháp Tiểu thừa và đều nhận được con đường phát tâm tu tập đi đến Niết-bàn vô dư của Như Lai, khiến cho những hàng hữu học biết cách uốn dẹp tâm duyên dựa lâu đời, được pháp tổng trì, chứng nhập tri kiến của Phật.

A-nan nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, ở trong chúng hội một lòng mong đợi diệu chỉ từ bi của Phật.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn thương xót các hàng Thanh văn, Duyên giác trong chúng hội chưa được tự tại nơi tâm Bồ-đề và những chúng sinh phát tâm Bồ-đề trong đời mạt pháp, về sau khi Phật đã diệt độ rồi, khai thị cho đường tu hành nhiệm mầu nơi pháp vô thượng thừa, Ngài chỉ dạy A-nan với cả đại chúng:

- Các ông quyết định phát tâm Bồ-đề, đối với pháp Tam-ma-đề của chư Phật Như Lai không sinh mệt mỏi, trước hết nêu rõ hai nghĩa quyết định, trong lúc bắt đầu phát tâm tự giác.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan và đại chúng nghe lời Phật dạy, hết điều nghi hoặc, ngộ được tâm tánh tuyệt đối cùng khắp mười phương, nhưng tuy về lý đã giác ngộ đến một mức nhất định, mà về sự thì còn chưa rõ đường lối tu hành thiết thực chứng được tâm tánh. Tôn giả A-nan đã ví dụ mình như một người được cho một cái nhà lớn, nhưng còn không biết cửa mà vào. Rồi ông xin Phật chỉ dạy những phương pháp tu hành, diệt trừ được

những tập quán duyên dựa và chứng nhập được tri kiến của Phật.

Từ trước đến nay, Phật đã chỉ dạy rất nhiều về đường lối viên ngộ, viên tu, viên chứng cho Tôn giả A-nan, chẳng những được cái nhà tốt, mà còn biết cửa mà vào ngay, nhưng Tôn giả A-nan chỉ lãnh hội được một phần, biết có cái nhà, nhưng không biết cửa mà vào, do đó, nên Phật phương tiện chỉ thêm đường lối cho Tôn giả A-nan tìm ra được cửa và chỉ dạy hai nghĩa quyết định, trong lúc bắt đầu phát tâm muốn tự giác.

Đoạn 2: Xét Về Phát Tâm Trong Lúc Tu Nhân

Chánh văn:

Chi 1: *Dùng hư không để ví với chánh nhân và chia ra bên trong, bên đục.*

Thế nào là hai nghĩa quyết định trong lúc mới phát tâm? A-nan! Nghĩa thứ nhất là: Nếu các ông muốn rời bỏ pháp Thanh văn, tu thừa Bồ-tát, vào tri kiến của Phật, thì nên xét kỹ chỗ phát tâm trong lúc tu nhân với chỗ giác ngộ trong lúc chứng quả, là đồng hay là khác nhau. A-nan! Nếu trong lúc tu nhân, đem cái tâm sinh diệt làm cái nhân tu hành, để cầu cho được cái quả bất sinh bất diệt của Phật thừa, thật không thể được. Do ý nghĩa đó, ông nên xét các pháp, có thể làm ra trong khi thế gian, đều phải thay đổi diệt mất. A-nan! Ông xét các pháp, có thể làm ra trong thế gian, có cái gì là không hư nát, nhưng không bao giờ nghe hư không tan rã. Vì sao? Vì hư không không phải là cái bị làm ra, do đó, trước sau không hề tan mất. Trong thân ông, tướng cứng là địa đại, thấm ướt là thủy đại, hơi ấm là hỏa đại, lay động là phong đại, do bốn cái ấy ràng buộc, mà chia cái tâm tánh diệu minh vắng lặng cùng khắp của ông, làm ra cái thấy, cái nghe, cái biết, cái xét, từ đầu đến cuối, tạo thành năm lớp ô trược.

Thế nào là trược? A-nan! Ví như nước trong bản nhiên là trong sạch, lại như những thứ bụi, đất, tro, cát, bản chất là ngăn ngại, hai bên bản nhiên thể chất khác nhau, không hợp nhau được. Có người thế gian lấy đất bụi kia, ném vào nước sạch, thì đất mất ngăn ngại, nước mất trong sạch, hình trạng vẫn đục, gọi đó là trược, năm lớp ô trược của ông cũng giống như vậy.

Chi 2: *Khai thị về năm trược.*

A-nan! Ông thấy hư không khắp mười phương thế giới, bên không, bên thấy, không tách rời nhau, có cái không mà không thật thể, có cái thấy mà không hay biết, hai bên xen lộn giả dối thành ra lớp thứ nhất,

gọi là kiếp trước.

Thân ông hiện ôm bốn đại làm tự thể, che bít những sự thấy, nghe, hay, biết, thành bị ngăn ngại, và trở lại làm cho các thứ địa, thủy, hỏa, phong, thành có hay biết, các điều đó xen lộn giả dối thành ra lớp thứ hai, gọi là kiến trước.

Lại trong tâm ông, những sự nhớ biết, học tập, phát ra tri kiến, hiện ra tướng sáu trần, thì những sự đó, rời tiền trần không có tướng, rời trí giác không có tánh, xen lộn giả dối thành ra lớp thứ ba, gọi là phiền não trước.

Lại tâm ông ngày đêm sinh diệt không ngừng, tri kiến thì muốn lưu mãi ở thế gian, nhưng nghiệp báo xoay vần thì lại thường đời đổi cõi này cõi khác, những điều đó xen lộn giả dối thành ra lớp thứ tư, gọi là chúng sinh trước.

Cái thấy, cái nghe của ông, bản tánh vốn không khác nhau, do các trần cách trở, mà không duyên cớ gì, lại sinh ra khác nhau, trong tánh thì vẫn biết nhau, nhưng trong dụng thì trái ngược nhau, cái đồng và cái khác đã mất hẳn chuẩn đích, xen độn, giả dối thành ra lớp thứ năm gọi là mạng trước.

Chi 3: *Kết thành cái tâm tu nhân.*

A-nan! Nay ông muốn cho sự thấy, nghe, hay, biết, khế hợp dài lâu với bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai, trước hết phải lựa bỏ cội gốc sống chết, nương theo cái không sinh diệt mà thành tự tánh yên lặng cùng khắp. Dùng cái yên lặng để xoay các thứ sinh diệt hư vọng trở về nơi bản giác, được tánh không sinh diệt của bản giác làm cái tâm tu nhân, về sau mới viên thành chỗ tu chứng của quả vị. Như lắng nước đục đựng trong một cái đồ để yên, để yên mãi không lay động, thì đất cát tự chìm xuống và nước trong hiện ra, thế gọi là bắt đầu uốn dẹp các phiền não khách trần, gạn bùn hết sạch, chỉ còn nước trong, gọi là dứt hẳn căn bản vô minh, tướng sáng suốt đã tinh thuần thì tất cả các điều biến hiện đều không gây ra phiền não và hợp với đức mẫu thanh tịnh của Niết-bàn.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Dùng hư không để ví với chánh nhân và chia ra bên trong, bên đục.*

Trong hai nghĩa quyết định, nghĩa thứ nhất là cần phải xét kỹ chỗ phát tâm trong lúc tu nhân và chỗ giác ngộ trong lúc chứng quả, là đồng nhau hay là khác nhau. Nhân nào thì quả ấy, nếu đem cái tâm sinh diệt mà làm cái nhân tu hành, thì quyết định không thể chứng được cái quả

bất sinh bất diệt của Phật.

Nghĩa thứ nhất này rất quan trọng, quả vị trong đạo Phật đều là vô ngã, là vị tha, là thật chứng toàn thể toàn dụng pháp giới tánh như như bình đẳng. Nếu không thận trọng lúc tu nhân, đem cái tâm nhân ngã, vì danh, vì lợi, vì hạnh phước riêng, vì trường sinh, cho đến vì thần thông, vì địa vị mà tu hành, rốt cuộc cũng không khác gì nấu cát muốn cho thành cơm, quyết không thể chứng được đạo quả của Phật giáo.

Phật lại bảo Tôn giả A-nan xét kỹ các sự vật trong thế gian, sự gì vật gì đã có sinh là đều phải có diệt, duy có cái hư không không có tướng, không do cái gì sinh ra, trước sau không bị tan mất. Vì thế nên biết, nếu còn chấp có thật ngã, chấp có thật pháp, còn thấy thật có sinh diệt, thì không thể chứng quả Bồ-đề.

Chúng sinh mê lầm, đi ngược với bản tánh diệu minh, nhận bốn đại làm thân của mình, rồi nương theo thân đó mà đối đãi với hoàn cảnh, phát sinh ra cảm giác, do cảm giác khác nhau làm cho tánh bản minh chia thành những điều thấy, nghe, phân biệt, che lấp tâm tánh, tạo ra năm lớp ô trược, gọi là ngũ trược.

Trược là vẩn đục. Như nước trong lẫn đất cát vào thì nước mất trong sạch, đất mất ngăn ngại, hai bên lẫn lộn với nhau thành ra nước đục. Ngũ trược nơi tự thân cũng vậy. Bản tánh vốn là thanh tịnh, thường trụ, không thay đổi, vọng tưởng vốn là giả dối, sinh diệt, tiếp tục, hai bên tính cách trái ngược nhau. Chúng sinh không giác ngộ bản tánh, theo các vọng tưởng để cho vọng tưởng choán mất tâm tánh, nên mới sinh ra ngũ trược.

Chi 2: *Khai thị về ngũ trược.*

Ngũ trược là kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sinh trược và mạng trược.

1. Kiếp trược: Là nơi một tâm tánh chia ra có năng (chủ thể) có sở (đối tượng), tuy đã chia ra năng sở, nhưng cái năng minh chưa có phân biệt, cái sở minh chưa có hình tướng, đó là lớp thứ nhất.

2. Kiến trược: Là đã chia ra có thân có cảnh, cột cái năng minh vào một thân bốn đại, làm cho những vật vô tri hóa thành có hay biết. Dem cái thân đối đãi với cảnh, cảnh đối đãi với thân sinh ra cảm giác, mặc dầu những cảm giác đó còn là hỗn nhiên, chưa phân tích ra thành các sự vật, đó là lớp thứ hai.

3. Phiền não trược: Là ý thức tóm thâu các cảm giác, phát hiện những tướng chung của các sự vật, nương theo các tướng chung ấy mà phân biệt sự này, vật khác, tùy theo tính cách đặc biệt của sự vật, mà

đặt tên, mà ưa ghét, mà nhớ nghĩ, làm cho tâm thức luôn luôn bị rối loạn khổ não, đó là lớp thứ ba.

4. Chúng sinh trước: Là chúng sinh đã rời bỏ tâm tánh thường trụ, nhận cái tâm thức sinh diệt là mình, nhận cái thân bốn đại sinh diệt làm thân mình, tất nhiên phải chịu quả báo sinh diệt. Vì thế, mặc dầu chúng sinh gắn bó với cái thân mình, với cái ý thức hay biết của mình, trông mong sống mãi như thế, nhưng quả báo sinh diệt lại bắt buộc những cái có sống thì phải có chết. Chết mà luyện tiếc mãi cái sống nên hết thân này chịu thân khác, theo nghiệp báo mà xoay vần mãi mãi trong sáu nẻo, đó là lớp thứ tư.

5. Mạng trước: Là tuy xoay vần mãi mãi, hết thân này thì sang thân khác, nhưng hề sống với thân nào thì dính liền với thân ấy, bị cái tổ chức của thân ấy ràng buộc, do đó, tuy đồng một tánh biết mà chỉ có thể thấy với con mắt, nghe với lỗ tai, tùy theo từng bộ phận của thân thể mà lãnh thọ những cảm giác nhất định, làm cho cái hay biết viên mãn cùng khắp bị hiện nghiệp hạn chế, đó là lớp thứ năm.

Lúc đoạn trừ mê lầm, thường đoạn trừ từ cạn đến sâu, từ gốc đến ngọn, nên mới chia ra có năm lớp, chứ không phải mê lầm thật có từng lớp.

Chi 3: *Kết thành cái tâm tu nhân.*

Nguyên nhân của ngũ trước là vì bỏ mất tánh không sinh diệt và theo tánh sinh diệt, vậy muốn trừ diệt nguyên nhân ấy, phải đi ngược dòng mê, luôn luôn theo tánh không sinh diệt, mà rời bỏ các sinh diệt, cho đến khi diệt trừ tất cả không sinh diệt tức là giữ mãi cái sáng suốt yên lặng không phân biệt, dùng cái yên lặng đó xoay tất cả các thứ sinh diệt giả dối trở về tánh không sinh diệt, lấy cái tánh không sinh diệt làm cái tâm tu nhân để về sau viên thành đạo quả. Tu hành như vậy, cũng như người lắng nước đục, giữ nước đục đứng yên mãi trong một thời gian, thì đất cát lắng xuống, hiện ra nước trong, thế là bắt đầu uốn dẹp phiền não và nhận được tánh thanh tịnh bản lai. Đến khi gạn bùn cho sạch, chỉ còn nước trong, dầu lắc bao nhiêu cũng không đục nữa, gọi là dứt hẳn căn bản vô minh. Lúc ấy, mặc ý theo cảnh giới vọng tưởng, hiện ra thân như huyền cảnh như huyền để hóa độ chúng sinh mà vẫn không thể phát sinh vọng tưởng, không thể còn thấy có gì là sinh diệt nữa.

Lắng nước, gạn bùn cốt để thấy được nước trong, đến khi thấy được nước trong, thì mới biết nước đó có sẵn, không phải từ ngoài đưa tới.

Phật tánh là không sinh diệt, năm uẩn là sinh diệt, nhưng năm uẩn vốn ở trong Phật tánh và Phật tánh cũng chính ở trong năm uẩn, vì thế cần ngay nơi năm uẩn mà nhận được Phật tánh, chứ không phải riêng có cái gì, gọi là không sinh diệt cả.

Đoạn 3: Xét Rõ Cội Gốc Phiền Nã

Chánh văn:

Chi 1: *Xét chỗ điên đảo nơi căn và trần.*

Nghĩa thứ hai là các ông quyết muốn phát tâm Bồ-đề, nơi thừa Bồ-tát sinh tâm đại dũng mãnh, quyết định rời bỏ các tướng hữu vi, nên xét rõ cội gốc phiền nã, những cái vô minh phát nghiệp và nhuận sinh vô thì đó là ai làm, ai chịu?

A-nan! Ông tu đạo Bồ-đề, nếu không suy xét cội gốc của phiền nã, thì không thể biết những căn trần hư vọng, có điên đảo ở chỗ nào, chỗ điên đảo còn không biết, làm sao uốn dẹp được nó và chứng được quả vị Như Lai.

A-nan! Ông hãy xem người thế gian cởi nút, hề không thấy chỗ thắt nút, thì không biết cởi, chứ không hề nghe hư vọng bị phá tan. Vì sao? Vì hư không không có hình tướng, không thắt, không cởi. Như ông hiện nay, sáu thứ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý làm mai mối cho giặc, tự cướp của báu trong nhà, do đó, từ vô thì, thế giới chúng sinh sinh ra ràng buộc, không thể vượt khỏi sự vật thế gian.

Chi 2: *Chỉ rõ sự ràng buộc và siêu thoát của thế giới chúng sinh.*

A-nan! Thế nào gọi là thế giới chúng sinh? Thế là đời đời, giới là phương hướng. Ông nay nên biết những phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Tây nam, Đông bắc, Tây bắc, phương Trên, phương Dưới là giới. Còn quá khứ, vị lai, hiện tại là thế. Phương hướng có mười, số lưu chuyển của thời gian có ba, hết thủy chúng sinh dệt cái vọng mà thành như vậy, nơi sự đời đời trong thân, thế và giới gắn bó với nhau. Nhưng cái tánh của giới đó, tuy là mười phương, song có chỗ nhất định có thể chỉ rõ, thì thế gian chỉ nhận phương Đông, phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phía trên phía dưới thì không có vị trí rõ ràng, ở giữa cũng không có chỗ nhất định. Số bốn đã rõ rồi, nhân với số thế, thì ba lần bốn, bốn lần ba, xoay vẫn là số mười hai, nhân luôn ba lớp, một chục thành trăm, thành ngàn, thì tổng quát trước, sau, ở trong sáu căn, mỗi mỗi có thể có đến một ngàn hai trăm công năng.

A-nan! Trong sáu căn đó, ông lại xét định chỗ hơn, chỗ kém. Như nhãn căn xem thấy, phía sau thì tối, phía trước thì sáng, phương trước

toàn sáng, phương sau toàn tối, kể cả ngõ qua bên phải, bên trái, thì ba phần chỉ thấy được hai, tóm lại công năng của nhãn căn không toàn vẹn, trong ba phần công năng thì một phần không có, vậy nên nhãn căn chỉ có tám trăm công năng.

Như nhĩ căn nghe khắp mười phương không sót, động thì giống như có xa có gần, tĩnh thì không có bờ bến, vậy nên biết nhĩ căn đầy đủ một ngàn hai trăm công năng.

Như tỷ căn ngửi biết cả lúc thở ra, thở vào, chỉ có trong lúc thở ra, thở vào mà còn thiếu trong lúc hơi thở giao tiếp, xét nơi tỷ căn, ba phần còn thiếu một, vậy nên biết tỷ căn chỉ có tám trăm công đức.

Như thiệt căn phô bày cùng tốt trí thế gian và xuất thế gian, lời nói có chừng hạn, nhưng lý thì vô cùng vô tận, vậy nên biết thiệt căn đầy đủ một ngàn hai trăm công năng.

Như thân căn biết xúc trần, biết các cảm xúc trái và thuận, khi hợp lại thì biết, khi rời ra thì không biết, rời chỉ có một, hợp thì có hai, xét nơi thân căn, ba phần còn thiếu một, vậy nên biết thân căn chỉ có tám trăm công năng.

Như ý căn thâm lặng dung nạp tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian trong mười phương ba đời, dù Thánh hay phàm, không pháp nào là không bao dung cùng tốt bờ bến, vậy nên biết ý căn đầy đủ một ngàn hai trăm công năng.

A-nan! Nay ông muốn ngược dòng sinh tử, xoay về tốt gốc lưu chuyển, đến chỗ không sinh diệt, thì nên xét trong sáu căn hiện đương thọ dụng, cái gì là hợp, cái gì là ly, cái gì là sâu, cái gì là nông, cái gì là viên thông, cái gì là không viên mãn. Nếu ngộ được căn tánh viên thông nơi đó, ngược lại dòng vọng nghiệp dết từ vô thủy kia và được tánh viên thông, đối với sự tu hành nơi căn không viên thông, hiệu quả gấp bội, một ngày bằng một kiếp. Ta nay đã chỉ rõ sáu căn viên minh, vốn có những số lượng công năng như thế, tùy ông lựa chọn nơi căn nào, có thể nhập đạo được, thì Như Lai sẽ nêu rõ để cho ông được tăng tiến trên đường tu hành. Mười phương Như Lai nơi mười tám giới, mỗi giới đều tu hành được viên mãn Bồ-đề vô thượng, trong các giới đó, cũng không có gì là hơn, là kém. Chỉ vì ông căn cơ thấp kém, chưa thể viên mãn trí tuệ, tự tại trong ấy được, nên Như Lai bảo ông chỉ đi sâu vào một căn, đi sâu đến chỗ không còn vọng tưởng, thì cả sáu căn kia một thời đều thanh tịnh.

Chi 3: *Chỉ rõ chỗ hư vọng của sáu căn.*

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thừa Thế Tôn! Làm sao ngược dòng hư vọng, đi sâu vào một căn, lại có thể khiến cho sáu căn một thời đều thanh tịnh?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông nay đã được quả Tu-đà-hoàn, đã diệt được kiến hoặc nơi ba cõi thế gian của chúng sinh, song còn chưa biết những tập khí hư vọng chứa nhóm trong căn từ vô thủy, các tập khí kia phải nhân tu đạo rồi mới đoạn được, huống chi trong đó còn có rất nhiều phân loại, số mục sinh trụ dị diệt.

Nay ông hãy xét sáu căn hiện tiền là một, hay là sáu. A-nan! Nếu nói là một, thì lỗ tai sao không thấy, con mắt sao không nghe, đầu sao không đi, chân sao không nói, còn nếu sáu căn đó quyết định là sáu, thì như trong hội này, Như Lai chỉ dạy pháp môn nhiệm mầu cho ông, trong sáu căn của ông, cái gì lãnh thọ?

A-nan bạch:

- Con dùng lỗ tai nghe.

Phật dạy:

- Lỗ tai ông tự nghe, nào dính gì đến thân với miệng, mà miệng ông thì hỏi nghĩa, thân ông thì đứng dậy kính vâng. Vậy nên biết chẳng phải một mà cuối cùng thành sáu, chẳng phải sáu mà cuối cùng thành một, rốt cuộc cái căn của ông vốn không phải là một hay là sáu. A-nan! Ông nên biết cái căn ấy không phải một, không phải sáu, do từ vô thủy tham đắm trái ngược, nên nơi tánh tròn lặng sinh ra có cái một, cái sáu. Nay ông được quả Tu-đà-hoàn, tuy đã tiêu được cái sáu, nhưng còn chưa quên cái một.

Như hư không, hợp với các đồ đựng, do hình trạng đồ đựng khác nhau mà gọi là hư không khác nhau, đến khi trừ bỏ đồ đựng mà xem hư không, thì nói hư không là một, chứ hư không kia, sao lại vì ông mà thành đồng hay không đồng, huống nữa lại gọi là một hay không phải một.

Sáu căn hay biết của ông cũng như vậy.

Do hai thứ sáng và tối, làm rõ lẫn nhau, nơi tánh diệu viên, gắn liền với tánh yên lặng, phát ra cái thấy, cái thấy ánh ra thành sắc, kết cái sắc là thành căn, gốc căn, gọi là bốn đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể con mắt như quả bồ đào, bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo sắc.

Do hai thứ động và tĩnh đối chọi lẫn nhau, nơi tánh diệu viên, gắn với tánh yên lặng, phát ra cái nghe, cái nghe ánh ra thành tiếng, cuốn cái tiếng lại thanh căn, gốc căn, gọi là bốn đại thanh tịnh, nhân gọi hình

thể cái tai như lá mới cuốn, bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo tiếng.

Do hai thứ thông và bịt phát hiện lẫn nhau, nơi tánh diệu viên, gắn với tánh yên lặng, phát ra cái ngửi, cái ngửi ánh ra thành hương, thâm nạp cái hương thành căn, gọi là bốn đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể cái mũi như hai móng tay rũ xuống, bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo hương.

Do hai thứ nhạt và có vị xen vào nhau, nơi tánh diệu viên, gắn với tánh yên lặng, phát ra cái nếm, cái nếm ánh ra thành vị, thường thức các vị thành căn, gốc căn, gọi là bốn đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể cái lưỡi như mặt trăng mới khuyết, bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo vị.

Do hai thứ ly và hợp cọ xát nhau, nơi tánh diệu viên, gắn với yên lặng, phát ra cái biết xúc, cái biết xúc ánh ra thành xúc, ôm nắm cái xúc thành căn, gốc căn, gọi là bốn đại thanh tịnh, nhân gọi hình thể cái thân như dáng trống cơm, bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo xúc.

Do hai thứ sinh và diệt nối tiếp lẫn nhau, nơi tánh diệu viên, gắn với tánh yên lặng, phát ra cái biết, cái biết ánh ra thành các pháp, tóm thâm các pháp thành căn, gốc căn, gọi là bốn đại thanh tịnh, nhân gọi là cái ý như cái thấy trong phòng tối, bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo pháp.

Chi 4: *Chỉ ra hư vọng không thật, phát minh chân tánh viên thoát.*

A-nan! Sáu căn như vậy do tánh giác minh kia chuyển thành minh giác, mất tánh sáng suốt, gắn chặt với cái vọng mà phát ra hay biết. Vậy nên ông nay rời sáng và tối thì không có cái thấy, rời động rời tĩnh thì không có cái nghe, không thông không bịt thì cái ngửi không sinh, không vị không nhạt thì cái nếm không phát ra, không ly không hợp thì cái biết xúc vốn không, không diệt không sinh thì cái rõ biết không gá vào đâu.

Ông chỉ đi theo những động tĩnh, hợp ly, không vị có vị, thông bịt, sáng tối, sinh diệt, cả mười hai tướng hữu vi đó, đi đến rút được một căn ra khỏi cái vướng mắc phục vào bên trong, phục trở về tánh bản chân, phát ra tánh sáng suốt bản lai, tánh sáng suốt đó đã phát minh, năm chỗ vướng mắc khác cũng liền đó được giải thoát.

Không do tiền trần mà khởi ra tri kiến thì cái sáng suốt không đi theo căn, chỉ nhờ nơi căn mà phát ra, nhân đó sáu căn có thể dùng thay lẫn nhau.

A-nan! Há ông không biết ở trong hội này, Tôn giả A-na-luật-đà

không có mắt mà thấy, rồng Bạt-nan-đà không có tai mà nghe, thần nữ Căng-già không có mũi mà nghe hương, ông Kiều-phạm-bát-đề lưỡi khác mà biết vị, thần Thuấn-nhã-đa không có thân mà biết xúc, do hào quang Như Lai ánh ra, làm cho ông tạm thời hiện ra có thân, chứ bản chất của ông là gió thì thân thể vốn không có, các vị Thanh văn được tịch diệt trong định diệt tận, như Tôn giả Ma ha Ca-diếp trong hội này đã diệt ý căn lâu rồi mà vẫn rõ biết cùng khắp, không nhân tâm niệm.

A-nan! Nếu các căn của ông đều được giải thoát trọn đủ thì cái sáng suốt trong tâm tánh phát ra, như thế thì các phù trần và các tướng biến hóa trong thế gian sự vật đều tiêu mất, như băng gặp nước sôi, ngay đó, liền hóa thành trí giác vô thượng.

A-nan! Như người thế gian kia, nhóm cái thấy nơi con mắt, nếu bảo nhắm kín thì tướng tối hiện ra, cả sáu căn đều tối, đầu và chân giống nhau. Người kia lấy tay sờ quanh ngoài thân thể, tuy không thấy nhưng một phen nhận được đầu và chân rồi, cái hay biết vẫn đồng như trước kia.

Duyên gì cái thấy nhân nơi sáng, nên khi tối thành ra không thấy, chứ không có sáng mà tự phát ra cái thấy, thì các thứ tối hẳn không thể làm mờ được. Căn và trần đã tiêu rồi, làm sao tánh giác minh lại không thành nhiệm mầu cùng khắp.

*** Chú thích:**

Chi 1: Xét chỗ diên đảo nơi căn và trần.

Trong nghĩa quyết định thứ nhất, Phật đã dạy cần phải lấy tâm tánh không sinh diệt làm cơ sở để tu tiến và nhận biết những lớp mê lầm đã che lấp tâm tánh. Về nghĩa quyết định thứ hai, Phật dạy phải lựa bỏ những cội gốc sai lầm cho kỳ hết.

Tại sao có mê lầm, mê lầm do đâu mà có, tại sao tâm đối với cảnh lại sinh ra đắm chấp, tại sao nơi nhất chân pháp giới lại chia ra có tâm năng minh và cảnh sở minh đối đãi với nhau, trung tâm của sự mê lầm là gì? Đó là những điều mà người tu hành pháp Phật cần phải nhận rõ. Nếu không nhận rõ những điều này, còn không biết mê lầm là thế nào, nguyên nhân mê lầm ở đâu, hướng nữa là trừ diệt mê lầm cho hết sạch.

Cũng như có người bị trói hai chân, nếu muốn cởi trói thì phải do nơi nút mà cởi, không biết cái nút ở chỗ nào thì dẫu kéo mỗi bên này hay mỗi bên kia cũng không thể cởi được. Trừ những người thiết thực nhận rõ không có gì là trói buộc và cởi mở, tất cả những người khác, đang bị phiền não ràng buộc, đều cần phải xét tìm đầu dây, mối nợ cho

rõ ràng, rồi chính nơi cái nút mà cởi, thì mới khỏi bị ràng buộc.

Nguyên do của mê lầm là vô minh, có phát nghiệp vô minh vọng động phân biệt thành năng thành sở, và nhuận sinh vô minh gắn bó với thân với cảnh, sinh ra những phiền não mê chấp. Song vô minh cũng như cái điên của anh Diên-nhã-đạt-đa, toàn là những nhận thức sai lầm, không có căn cứ, không thể nào nói có ai làm và ai chịu.

Chúng ta hãy xét nơi sáu căn, sáu trần đối hiện cùng nhau, thế làm là vọng động phân biệt, thế nào là đấm chấp phiền não, đặng cởi cái nút ấy ra và nhận được thể tánh không cột không vướng, tức là pháp giới tánh như như bình đẳng.

Chúng sinh trong vô lượng kiếp, nhận cái căn thân là mình, đem cái căn thân mà đối đãi với hoàn cảnh, phân biệt sinh ra mê chấp phiền não, do đó, nên bị ràng buộc mãi, không được giải thoát.

Chi 2: *Chỉ rõ sự ràng buộc và siêu thoát của thế giới chúng sinh.*

Sáu căn đối với sáu trần, công năng có phần rộng hẹp khác nhau, như nhãn căn, tỷ căn, thân căn chỉ có tám trăm công năng, còn nhĩ căn, ý căn, thiệt căn đầy đủ một ngàn hai trăm công năng. Nhưng thiệt căn chỉ có một ngàn hai trăm công năng, khi là công cụ phát ra lời nói, chứ về tánh biết vị, hợp có hai phần có vị, không vị, ly có một phân, thiệt căn chỉ được có tám trăm công năng mà thôi.

Các căn hiện tại, về mặt sử dụng, tuy có khác nhau như thế, nhưng về bản tánh thì vẫn không có gì khác nhau. Nếu ở nơi một căn, nhận đúng cái nút là cái thức phân biệt mà cởi nó ra, xoay nó về tánh không sinh diệt, thì liền chứng được bản tánh viên mãn thông suốt của căn ấy, nương theo tánh viên mãn thông suốt ấy mà tu hành, công hiệu một ngày bằng một kiếp. Rồi Phật dạy, đối với các Đức Như Lai, cả mười tám giới đều là tánh giác diệu minh, không có gì là hơn kém, nhưng đối với những người mới phát tâm tu hành, thì nơi sáu căn, nên lựa một căn mà đi sâu vào, phá trừ mê chấp, nhận được tánh viên thông, thì cả sáu căn, đồng thời đều được thanh tịnh.

Chi 3: *Chỉ rõ chỗ hư vọng của sáu căn.*

Tôn giả A-nan nghe Phật dạy, khi một căn được giải thoát, tất cả sáu căn đều thanh tịnh, nên ông lại nghĩ: Sáu căn khác nhau, mê ngộ khác nhau, làm sao chỉ tu ở nơi một căn, mà tất cả các căn đều thanh tịnh được. Đó là vì Tôn giả chưa rõ tâm tánh gá nơi sáu căn, mà phát ra trí giác, đến khi tâm tánh hiện tiền, cái một cũng không còn, huống nữa là cái sáu.

Chấp thật có sáu, tức là còn mắc trong vòng đối đãi của luân hồi

sống chết, chấp thật có một, tức là còn chấp có Niết-bàn thanh tịnh đối với luân hồi sống chết. Hàng Nhị thừa đoạn trừ mười kiết sử mà chứng quả. Trong mười kiết sử, có năm lợi sử là thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới thủ, tà kiến và có hai thứ: Phân biệt và câu sinh. Đoạn được kiết sử phân biệt thì chứng quả A-la-hán. Mười kiết sử mà hàng Nhị thừa đoạn được thuộc về phiền não chướng, tức là về phần ngã chấp. Về những sở tri chướng trong phần pháp chấp, thì hàng Nhị thừa vẫn còn nguyên vẹn, chưa đoạn được phần nào, chỉ có tu pháp Đại thừa mới lần lượt đoạn được các sở tri chướng phân biệt và câu sinh, và đến khi diệt hết câu sinh pháp chấp, thì nhập một với pháp giới tánh, tức là lên kim cương địa.

Để phá trừ cái nghi của Tôn giả A-nan, Phật dạy cho biết cả cái một và cái sáu đều là giả dối không thật. Nếu nói là một, tại sao con mắt không nghe, lỗ tai không thấy, nhưng nếu nói là sáu, tại sao con mắt vừa thấy, lỗ tai vừa nghe, ý thức đã nhận biết sự này vật khác.

Sự thật tâm tánh cũng như hư không, không có gì là một hay là sáu. Khi thấy cái hư không trong đồ vuông, đồ tròn, hình như có hư không vuông, hư không tròn khác, đến khi trừ bỏ các đồ vuông tròn, lại gọi hư không là một, nhưng sự thật, hư không vẫn là hư không, vốn không hề có khác làm sao lại có cái đồng, vốn không hề có vuông tròn, làm sao lại có cái một? Tâm tánh nương nơi sáu căn, cũng như hư không ở trong các đồ vuông tròn, vốn không có gì là sáu hay một.

Tâm tánh diệu minh viên mãn cùng khắp, chỉ do không giác ngộ tâm tánh như thế, riêng nhận cái mình làm giác, mà năng sở hiện ra, năng sở đã thành lập, thì sở mình ảnh hưởng đến năng mình và năng mình phải bị cuộc vào trong phạm vi sở mình, không thể rời khỏi, nhân đó, nơi một tánh viên mãn yên lặng, có nhiều tự tướng phát sinh. Đối với sắc trần thì có nhãn căn, đối với thanh trần thì có nhĩ căn, đối với hương trần thì có tỷ căn, đối với vị trần thì có thiệt căn, đối với xúc trần thì có thân căn, đối với pháp trần thì có ý căn, tánh sáng suốt yên lặng bị gắn vào với sáu trần, nên nương với sáu căn mà phát ra có thấy nghe, hay, biết, làm cho những vật vô tri, cũng rong ruổi chạy theo trần cảnh, do đó, đối với mỗi trần đều có những cơ quan thích hợp, là phù trần căn và tịnh sắc căn để thâm nạp.

Phù trần căn do bốn đại thô phù kết hợp mà thành, ai ai đều có thể nhận được, tịnh sắc căn do bốn đại thanh tịnh tạo thành, không thể đem nhục nhãn mà thấy được, nhưng vẫn là vật chất, như luồng điện. Thông thường đều nghĩ, ý căn thuộc về tư tưởng, không có gì là vật chất, nhưng

trong đoạn này, Phật đã chỉ rõ ý căn, cũng có phù trần căn và tịnh sắc căn như các căn khác, phù trần căn này, theo sự hiểu biết hiện nay, là khối thần kinh trung ương của các loài động vật.

Chi 4: *Chỉ ra hư vọng không thật, phát minh chân tánh thì viên thoát.*

Nói tóm lại, chỉ vì không nhận được bản tánh tuyệt đối, giả dối lập thành có năng (chủ thể), có sở (đối tượng), mà sáu căn, sáu trần và tất cả sự tương sinh diệt hiện ra, sự tương hiện ra tuy nhiều, nhưng bản tánh là một, nhân đó, khi rời bỏ phân biệt dung hợp năng sở, chứng được bản tánh nơi một căn, thì nhận thức mê lầm được diệt trừ và tất cả các căn đều được giải thoát. Được như vậy, thì tâm và cảnh đều là pháp giới tánh, ngoài tâm, không có sự vật, ngoài sự vật, không có tâm, tánh sáng suốt bản nhiên không bị cuộc vào nơi các căn và trần cảnh, thiết thật không phải là ngoại vật, chừng đó, sáu căn có thể sử dụng thay lẫn nhau, như Tôn giả A-na-luật-đà đui cả hai mắt mà vẫn thấy, như Tôn giả Ma ha Ca-diếp diệt hết ý căn mà vẫn rõ biết.

Chúng sinh do căn trần đối đãi mà có phân biệt, nên khi không có căn trần, thì mờ mịt không còn biết gì, ngược lại, khi chứng được tánh sáng suốt ra ngoài căn trần đối đãi rồi, thì quyết định không còn điều gì có thể lu mờ được nữa.

Mục 12: ĐÁNH CHUÔNG THẬT NGHIỆM TÁNH THƯỜNG

Đoạn 1: Nghi Căn Tánh Không Có Tự Thể

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Như lời Phật dạy, chỗ phát tâm cầu được thường trụ trong lúc tu nhân, cốt yếu cần phải cân xứng với những đức tánh trong lúc chứng quả. Bạch Thế Tôn! Như trong quả vị, nào là Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như, Phật tánh, Thức Am-ma-la, Như Lai tạng không, trí Đại viên cảnh, bảy thứ danh hiệu tuy có khác nhau, nhưng thể tánh đều thanh tịnh viên mãn, vững chắc như Kim cương vương thường trụ, không hư nát. Nếu cái thấy nghe, ngoài những tướng sáng tối, động tĩnh, thông bít, rốt ráo không có tự thể cũng như cái tâm niệm, rời tiền trần ra vốn không có gì, làm sao lại đem cái rốt ráo đoạn diệt ấy làm cái nhân tu hành, để được bảy quả thường trụ của Như Lai. Bạch Thế Tôn! Nếu rời sáng tối thì cái thấy rốt ráo là không, nếu không có tiền trần thì tự tánh tâm niệm diệt mất, lui tới vẫn xoay, suy xét chín chắn, vốn không có tâm con và tâm sở của con, vậy đem cái gì làm nhân để cầu được Vô thượng giác. Đức Như Lai trước kia nói cái tánh hay biết yên lặng là viên mãn thường trụ, nhưng đã trái với lẽ thường, rốt cuộc chỉ thành hý luận, làm sao nhận được lời nói Như Lai là chân thật. Xin Phật rủ lòng đại từ, mở chỗ mê chấp cho con.

* Chú thích:

Tôn giả A-nan nghe Phật dạy về nghĩa quyết định thứ nhất rằng chỗ phát tâm lúc tu nhân, cần phải phù hợp với bản tánh thường trụ, mặt khác, về nghĩa thứ hai, Phật lại dạy tánh viên trảm bị dính ở nơi sáu căn, cần phải mở cái nút ấy ra mới được giác ngộ, như thế không thể đem sáu căn trong phạm vi mê lầm mà tu chứng thành quả thường trụ được, nhưng Phật lại dạy phải lựa một căn mà đi sâu vào để chứng minh không sinh diệt. Do đó, Tôn giả A-nan nghi nếu bản tánh của sáu căn là mê lầm thì nó phải là sinh diệt, và sự thật thì cái thấy rời các sắc, trần ra, rốt ráo không có tự thể, làm sao lại đem bản tánh của cái căn mê lầm ấy, làm cái nhân tu hành để thành được vô thượng giác? Mặc dầu trước kia Phật cũng đã có dạy chỗ bất sinh diệt của tánh thấy, nhưng tánh bất sinh diệt ấy, đối với cái thấy hiện tại của chúng sinh không dính dáng gì, chúng sinh chỉ có cái thấy sinh diệt, làm sao nương theo nó tu hành, lại thành được cái quả bất sinh diệt?

Đoạn 2: Chỉ Ra Tánh Nghe Là Thường Trụ**Chánh văn:**

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông học về mặt nghe nhiều, chưa hết các lậu, trong tâm chỉ biết suông cái nhân điên đảo mà cái điên đảo hiện thật trước đó thì chưa biết được, tâm thành của ông còn chưa tin phục. Nay Như Lai thử đem những việc trần tục để trừ cái nghi của ông.

Khi ấy, Đức Như Lai bảo Tôn giả La-hầu-la đánh một tiếng chuông, rồi hỏi Tôn giả A-nan:

- Nay ông có nghe chăng?

Tôn giả A-nan và đại chúng đều nói:

- Có nghe.

Chuông hết kêu, không tiếng, Phật lại hỏi:

- Nay ông có nghe chăng?

Tôn giả A-nan và đại chúng đáp:

- Không nghe.

Khi đó, Tôn giả La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông, Phật lại hỏi:

- Nay ông có nghe chăng?

Tôn giả A-nan và đại chúng đáp:

- Có nghe.

Phật hỏi A-nan:

- Thế nào thì ông có nghe, còn thế nào thì ông không nghe?

Tôn giả A-nan và đại chúng đều bạch Phật:

- Tiếng chuông nếu đánh lên thì chúng con được nghe, đánh lâu tiếng hết, âm vang đều không còn gọi là không nghe.

Như Lai lại bảo Tôn giả La-hầu-la đánh chuông, rồi hỏi A-nan:

- Theo ông, nay có tiếng không?

Tôn giả A-nan và đại chúng đều nói:

- Có tiếng.

Ít lâu tiếng dứt, Phật lại hỏi:

- Theo ông, nay có tiếng không?

Tôn giả A-nan và đại chúng đều đáp:

- Không tiếng.

Lát sau, Tôn giả La-hầu-la lại đánh chuông, Phật hỏi:

- Theo ông nay có tiếng không?

Tôn giả A-nan và đại chúng đáp:

- Có tiếng.

Phật hỏi A-nan:

- Thế nào ông gọi là có tiếng, còn thế nào thì gọi là không tiếng?

Tôn giả A-nan và đại chúng đều bạch Phật:

- Tiếng chuông, nếu đánh lên thì gọi là có tiếng, đánh lâu tiếng hết, âm vang đều không còn gọi là không tiếng.

Phật bảo Tôn giả A-nan và đại chúng:

- Hôm nay các ông sao nói trái ngược, lộn xộn như thế?

Đại chúng và A-nan đồng thời bạch Phật:

- Làm sao Phật bảo chúng con nói trái ngược lộn xộn?

Phật dạy:

- Ta hỏi ông về nghe thì ông nói là nghe, Ta hỏi về tiếng thì ông nói là tiếng, chỉ cái nghe và cái tiếng mà trả lời không nhất định như thế, sao gọi là không trái ngược lộn xộn? A-nan! Tiếng tiêu mất, không âm vang, ông gọi là không nghe, nếu thật không nghe thì tánh nghe đã diệt rồi, đồng như cây khô, khi tiếng chuông lại đánh lên, làm sao ông còn biết được? Biết có, biết không là tự cái tiếng hoặc không, hoặc có, đâu phải tánh nghe kia thật là không, còn cái gì biết là không nữa.

Vậy nên A-nan! Cái tiếng ở trong cái nghe tự có sinh, có diệt, mà làm cho tánh nghe của ông thành có, thành không. Ông còn lộn lạo, lầm cái tiếng làm cái nghe, lạ gì chẳng mê mờ, lấy cái thường làm cái đoạn. Tóm lại, ông không nên nói rời các thứ động tĩnh, đóng mở, thông bịt, thì cái nghe không có tánh.

Như người ngủ mê, nằm trên giường gối, trong nhà có người, trong lúc người kia ngủ, giã một cối gạo, người ấy trong chiêm bao nghe tiếng giã gạo, lầm thành vật khác, hoặc cho là đánh trống, hoặc cho là đánh chuông. Tức trong chiêm bao người ấy cũng lấy làm lạ sao tiếng chuông lại vang lên như cây, như đá. Khi chợt tỉnh dậy, liền nghe tiếng chày, thì người ấy tự bảo người nhà chính trong lúc chiêm bao, tôi đã lầm tiếng chày này là tiếng trống. A-nan! Người đó trong chiêm bao đâu nhớ những chuyện động tĩnh, đóng mở, thông bịt, hình người kia tuy ngủ nhưng tánh nghe không mờ, dầu cho hình ông tiêu tan, thân mạng đời đổi diệt mất, làm sao tánh nghe ấy lại vì ông mà tiêu diệt được.

Do các chúng sinh, từ vô thủy đến nay đi theo sắc thanh, theo niệm mà lưu chuyển, không hề khai ngộ bản tánh thanh tịnh diệu thường, không theo cái thường, chỉ theo các thứ sinh diệt, do đó, đời đời bị tạp nhiễm mà phải lưu chuyển.

Nếu bỏ cái sinh diệt, giữ tánh chân thường, cái sáng suốt chân

thường hiện tiền, các tâm niệm căn, trần, thức, ngay đó đều tiêu mất, tướng vọng tưởng là trần, tánh phân biệt là cấu, hai cái đó đã xa rời, thì pháp nhãn của ông liền được trong suốt, làm sao lại không thành bậc Vô thượng trí giác?

*** Chú thích:**

Phật thấy Tôn giả A-nan, tuy đã được nghe nhiều, biết các sự mê lầm nơi lý thuyết, nhưng chưa trực nhận cái mê lầm nơi thực tế, nên Phật đem những việc thông thường trong thế gian chỉ dạy cho ông trực nhận. Phật bảo Tôn giả La-hầu lại đánh chuông, rồi hỏi Tôn giả A-nan có nghe không, thì Tôn giả A-nan và đại chúng đều đáp có nghe, đến khi tiếng chuông dứt, Phật hỏi có nghe không, thì Tôn giả A-nan và đại chúng đều đáp không nghe. Sau đó, Phật bảo Tôn giả La-hầu lại đánh chuông lần nữa, rồi hỏi Tôn giả A-nan có tiếng không, thì Tôn giả A-nan và trong đại chúng đều đáp có tiếng, đến khi tiếng dứt, Phật lại hỏi có tiếng không, thì Tôn giả A-nan và đại chúng đều đáp không tiếng. Thế là khi nghe Phật hỏi có nghe, không nghe, thì Tôn giả A-nan cũng đáp có nghe, không nghe, đến khi Phật hỏi có tiếng, không tiếng, thì Tôn giả A-nan cũng đáp có tiếng, không tiếng.

Nơi một sự việc đánh chuông, Tôn giả A-nan và cả đại chúng đều lầm lẫn cái nghe với cái tiếng, rõ ràng là đã mắc sai lầm hiện tiền của chúng sinh, lầm cái tiếng làm cái nghe, lầm trần cảnh làm căn tánh. Tôn giả A-nan khi không nghe tiếng gọi là không nghe, nếu thật không nghe thì lấy gì mà biết tiếng chuông đã dứt, lại nếu tánh nghe đã diệt rồi, khi tiếng chuông đánh lại, làm sao còn nghe được. Vậy nên biết: Nghe có tiếng, nghe không tiếng là do thanh trần khi có, khi không, chứ đâu phải tánh nghe vì thanh trần mà hóa không, hóa có. Chẳng những vậy, chính trong lúc đang ngủ, không hề nghĩ đến trần cảnh thế nào, tánh nghe vẫn nguyên vẹn. Vì thế, nên những người trong lúc ngủ, nghe tiếng giã gạo, có thể chiêm bao nghe ra tiếng trống, tiếng chuông, nhưng chính trong chiêm bao cũng lấy làm lạ tiếng trống, tiếng chuông lại vang lên như tiếng cây đá, đến khi tỉnh dậy, người ấy liền biết đó chỉ là tiếng chà giã gạo. Người ấy, trong lúc ngủ, ý thức không khởi lên mà vẫn nghe tiếng. Vậy thì biết, cái tánh nghe luôn luôn hiện tiền, không phải vì có tiếng hay không có tiếng, vì có phân biệt hay không phân biệt mà có thay đổi.

Vô thủ, vô thủ, tâm chúng sinh mải dong ruổi theo sắc thanh, nên không ngộ được bản tánh viên thường, do chúng sinh mãi mãi theo cái sinh diệt, bỏ mất tánh viên thường, nên mới xoay vần trong vòng

ô nhiễm chấp trước. Nếu biết ngược lại thói cũ, thoát lý trần cảnh, bỏ cái phân biệt sinh diệt, giữ tánh chân thường yên lặng sáng suốt, thì cái vọng tưởng tạo thành trần cảnh, cái phân biệt tạo thành mê chấp đều tiêu trừ và tâm tánh thường trụ sáng suốt liền hiện ra, làm nhân địa tu hành đi đến đạo quả thường trụ của Phật.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 5

CHƯƠNG II: NƯƠNG CHỖ NGỘ MÀ VIÊN TU

Mục 1: NÊU RA CÁI CĂN ĐỂ CHỈ CHỖ MÊ

Đoạn 1: Xin Khai Thị Cách Cởi Nút

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Tuy Như Lai đã dạy nghĩa quyết định thứ hai, song con xem trong thế gian, những người cởi nút, nếu không biết đầu nút ở đâu, thì chắc không thể cởi được. Bạch Thế Tôn! Con và các hàng Thanh văn hữu học trong hội này cũng giống như vậy. Từ vô thủy đến nay, chúng con cùng sinh, cùng diệt với các thứ vô minh, tuy được căn thiện nghe nhiều pháp Phật thế này, nhưng tiếng là xuất gia mà cũng như người sốt rét cách nhật, xin nguyện đức Đại từ thương xót kẻ chìm đắm, chính nơi thân tâm hiện nay, chỉ cho chúng con thế nào là nút, do đâu mà cởi, cũng khiến cho chúng sinh khổ não nơi vị lai được khỏi luân hồi, không sa vào ba cõi.

** Chú thích:*

Trong đoạn này, Tôn giả A-nan nghe Phật dạy phải xét trừ cội gốc phiền não, nghĩa là phải cởi cho được cái nút ràng buộc thì mới được giải thoát, nên ông yêu cầu Phật, chính nơi thân tâm hiện tiền, chỉ cho thế nào là nút, do đâu mà cởi.

Đoạn 2: Mười Phương Như Lai Phóng hào quang, đồng một lời nêu ra cái căn

Chánh văn:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn thương xót A-nan và hàng hữu học trong hội, lại cũng vì tất cả chúng sinh nơi đời vị lai tạo cái nhân xuất thế, làm đạo nhân cho tương lai: Ngài dùng tay sáng ngời xoa đánh đầu A-nan. Liền khi ấy, trong tất cả thế giới của chư Phật nơi mười phương hiện đủ

sáu thứ rung động, các Đức Như Lai, số như vi trần, trong các cõi ấy, mỗi Ngài đều có hào quang báu từ nơi đỉnh đầu phát ra, hào quang ấy đồng một thời từ các cõi kia chiếu đến rừng Kỳ-đà, soi nơi đỉnh đầu của Đức Như Lai, tất cả đại chúng đều được điều chưa từng có.

Khi ấy, A-nan và cả đại chúng đều nghe các Đức Như Lai nơi mười phương, số như vi trần, tuy khác miệng, nhưng đồng một lời, bảo A-nan: Hay thay, A-nan! Ông muốn biết cái câu - sinh vô minh là cái đầu nút, khiến ông phải luân hồi sinh tử, chính nó là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác, ông lại muốn biết tánh Bồ-đề vô thượng, khiến ông mau chóng chứng đạo quả an vui, giải thoát, vắng lặng, diệu thường, thì cũng chính là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác.

*** Chú thích:**

Pháp giới tánh như như bình đẳng, vốn không có cột, không có cõi, nhưng đã trót vì mê lầm, hóa ra có ràng buộc, thì cũng phải dùng phương tiện cởi mở để cho được giải thoát, giải thoát và ràng buộc là do nhận thức đúng đắn hay nhận thức sai lầm nơi căn trần đối hiện, vì thế nên mười phương Như Lai đồng một lời bảo Tôn giả A-nan cái nút vô minh, khiến cho ông phải luân hồi, tức là sáu căn của ông, cũng như cái tri kiến cho ông được giải thoát, cũng tức là sáu căn của ông, chứ không phải vật gì khác.

Đoạn 3: Chỉ Rõ Căn Trần Để Lựa Bỏ Cái Vọng Thức

Chánh văn:

A-nan tuy được nghe pháp âm như vậy, tâm còn chưa rõ, cúi đầu bạch Phật:

- Vì sao cái khiến cho con bị luân hồi, sống chết hay được an vui, diệu thường, cũng đều là sáu căn, chứ không phải vật gì khác?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Căn và trần đồng một nguồn, cột và cõi không phải hai, cái thức phân biệt là luống dối như hoa đốm giữa hư không. A-nan! Nhân cái trần mà phát ra cái biết của căn, nhân cái căn mà có ra cái tướng của trần, tướng phần của sở kiến (đối tượng nhận thức) và kiến phần của năng kiến (chủ thể nhận thức) đều không có tự tánh, như những cành cây lau gác vào nhau.

*** Chú thích:**

A-nan chưa rõ điều ấy, nên Phật lại dạy thêm: Căn và trần đồng một nguồn, cột và cõi không phải hai, cái thức phân biệt là luống dối như hoa đốm giữa hư không. Căn là năng tri, là chủ quan hay biết, trần

là sở tri, là khách quan bị hay biết, theo phân biệt của thế gian thì hình như khác nhau lắm, nhưng xét cho kỹ thì chủ và khách, năng và sở đều đối đãi với nhau mà thành, nếu không có sở thì lấy gì gọi là năng, nếu không có năng thì do đâu mà lập thành sở, năng và sở đối hiện ra nhau, nương với nhau mà có, ngoài năng không có sở, ngoài sở không có năng, năng và sở đã không tách rời nhau, nên phải đồng một nguồn, không thể có bản tánh khác nhau được, vì vậy, theo pháp tướng, kiến phần năng tri và tướng phần sở tri đều do một thức thể biến hiện, như hai cái tay của một thân người, thật không có gì để phân biệt một bên là năng, một bên là sở.

Căn và trần đồng một thể tánh, đồng một nguồn gốc, không thể tách rời nhau, nhưng chúng sinh mê lầm không rõ điều ấy, nơi căn trần đối hiện, lại giả dối phân biệt, nhận cái căn thuộc về tâm năng tri và cái trần là cảnh sở tri, làm cho ngoài tâm có cảnh, ngoài cảnh có tâm, tâm và cảnh đối lập với nhau, sinh ra những điều ràng buộc. Chư Phật, Bồ-tát giác ngộ căn và trần là đồng thể, nơi căn trần đối hiện, không phân biệt năng sở, nên được giải thoát khỏi các sự ràng buộc. Như thế, cột cũng chính là nơi căn trần đối hiện mà bị ràng buộc, cởi cũng chính là nơi căn trần đối hiện mà được giải thoát, chứ không phải có thay đổi gì nơi căn trần cả.

Căn và trần đã không có lỗi, thì cái lỗi do đâu? Tất cả những điều mê lầm đều do cái thức phân biệt, chia ra sự này, vật khác, trong sự thật không hai, không khác, cái thức phân biệt như thế, chỉ do mê lầm mà thành, không có thật thể, nên ví dụ như hoa đóm giữa hư không, nên nhận rõ nhân cái trần mới thành cái căn, nhân cái căn mới thành cái trần, thì trần và căn đều không có tánh riêng, đều nương nhau mà phát hiện như huyễn như hóa và cái thức phân biệt thật có căn riêng, có trần riêng, lại càng giả dối như huyễn như hóa nữa.

Khi chúng ta xem một bụi lau, các cây lau gác nhau, làm cho ở giữa thành những hình chéo, những hình vuông khác nhau, tất cả những hình như vậy đều không có tự thể, đều do các cây lau gác lại với nhau mà thành, nên mỗi khi có một cây lau lay động, thì hình gác đó cũng thay đổi theo, không có gì là nhất định. Cái thức cũng giống như vậy, nó theo duyên mà phát khởi, như huyễn như hóa, không có gì là nhất định.

Đoạn 4: Lựa Bỏ Cái Vọng Để Bày Tỏ Chỗ Thanh Tịnh Chân Thật
Chánh văn:

Vậy nên nay ông chính nơi tri kiến, lập ra tướng tri kiến tức là cội gốc của vô minh, chính nơi tri kiến, không có tướng tri kiến, thì đó là Niết-bàn vô lậu chân tịnh, làm sao trong ấy lại còn có vật gì khác.

*** Chú thích:**

Xét như trên thì rõ, cột và cửi đều do nhận thức sai lầm hay đúng đắn. Nếu nơi tri kiến, phân biệt lập thành những tướng năng tri và sở tri, tức là cội gốc vô minh. Nếu nơi tri kiến, không thấy có tướng năng tri, sở tri, tức là giác ngộ, là chân như trí, là căn bản trí, là tự tánh thanh tịnh Niết-bàn, chứ không phải là tìm đâu xa nữa.

**Đoạn 5: Nói Bài Kệ Chỉ Rõ Chân Và Vọng Không Có Tánh,
Hễ Theo Tánh Viên Thông Thì Xoay Về Bản Giác**

Chánh văn:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này nên nói kệ:

*Nơi chân tánh hữu vi là không
Vì duyên sinh, nên giống như huyễn
Vô vi thì không sinh, không diệt
Chẳng thật như hoa đốm hư không
Nói cái vọng để tỏ cái chân
Vọng, chân ấy, cả hai đều vọng
Còn không phải chân và phi chân
Làm sao có năng kiến, sở kiến
Thức ở giữa, không có thật tánh
Vậy nên, như hình lau gác nhau
Cột cũng như cửi đồng một nhân
Thánh và phàm không có hai đường
Hãy xem tánh hình lau gác nhau
Đâu phải là không hay là có
Mê mờ nghĩa đó, là vô minh
Thấu tỏ nghĩa ấy, thì giải thoát
Cửi nút, tuy phải theo thứ lớp
Sáu đã cửi, một cũng không còn
Nơi các căn, chọn tánh viên thông
Nhập lưu được thì thành Chánh giác
Thức A-đà-na rất nhỏ nhiệm
Tập khí lưu hành như nước dốc
E làm là chân hay phi chân
Nên Ta thường không diễn giảng đến*

Tự tâm trở chấp lấy tự tâm
 Không phải huyễn, thành ra pháp huyễn
 Không chấp trước, không gì phi huyễn
 Cả cái phi huyễn còn không sinh
 Pháp huyễn, làm sao thành lập được
 Ấy gọi Tam-ma-đề như huyễn
 Không nhiễm, tịnh như Diệu liên hoa
 Gãy ngón tay, vượt hàng vô học
 Pháp ấy không gì so sánh được
 Là một đường thẳng vào Niết-bàn
 Của các Đức Thế Tôn mười phương.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, Phật tóm tắt những đạo lý đã dạy từ trước trong một bài kệ để chỉ rõ đường lối tu hành như huyễn Tam-ma-đề.

Hai câu đầu “Nơi chân tánh hữu vi là không, vì duyên sinh, nên giống như huyễn” cốt chỉ rõ tất cả các pháp hữu vi thế gian đều không có tự tánh. Đối với vọng tưởng của chúng sinh, thì các pháp hữu vi là có, nhưng sự thật, thì các pháp hữu vi không thật có. Phật nêu ra ba chữ “Nơi chân tánh” để chỉ rõ Phật đương nói về thật tánh của sự vật, chứ không phải nói theo sự hiểu biết thông thường của thế gian, do đó, tránh được cái lỗi “thế gian tương vi”. Mỗi khi lập ra tỷ lượng thì đủ ba phần “tông, nhân và dụ”. Trong câu này, “Nơi chân tánh hữu vi là không” thuộc về tông, “vì duyên sinh” thuộc về nhân và “giống như huyễn” thuộc về dụ. Như có người hỏi, tại sao nơi chân tánh, các pháp hữu vi lại là không thật có, thì đáp vì các pháp ấy là duyên sinh. Nếu họ lại hỏi tại sao duyên sinh lại không thật có, thì đáp vì nó như các trò huyễn thuật.

Duyên sinh là thế nào? Duyên sinh là do những ảnh hưởng, đối đãi, kết hợp, nương tựa, liên hệ của các sự vật khác mà hóa ra có, như do các chữ kết hợp lại mà thành một câu văn. Câu văn này chỉ sự kết hợp của các chữ, ngoài các chữ thì không còn gì đáng gọi là câu văn, lại khi thêm một số chữ, bớt một số chữ hay xáo lộn một số chữ, thì câu văn đã thay đổi, không còn là câu văn trước nữa, như thế, câu văn thật là duyên sinh, không có tự tánh. Song, nói câu văn cho dễ hiểu, chứ tất cả sự sự vật vật, thân thể cũng như hoàn cảnh, đều đối đãi với nhau mà thành, do cái này có nên cái kia có, do cái kia có nên cái này có, vốn không có tự tánh, nên đều là duyên sinh cả. Tất cả sự sự vật vật, tức là tất cả các pháp hữu vi, đều thuộc về tâm hay thuộc về cảnh, đều duyên sinh như thế, nên chỉ hình như có, chứ không phải thật có. Các

nhà huyền thuật, nơi không có cây, thôi miên quần chúng, làm cho thấy có cây, nơi không có cọp, làm cho thấy có cọp, cái cây đó, con cọp đó chỉ hình như có, chứ không phải thật có, nên dùng làm ví dụ. Đạo lý của câu này rất quan trọng, nhận rõ và thật chứng đạo lý này, thì được giải thoát khỏi tất cả các sự mê lầm của thế gian.

Hai câu thứ hai “Vô vi thì không sinh, không diệt, chẳng thật như hoa đốm hư không”, cốt đối trị các pháp chấp, lầm nhận thật có Niết-bàn, thật có giải thoát. Các pháp vô vi có sáu thứ là: Hư không vô vi, Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Tưởng thọ diệt vô vi, Bất động vô vi, Chân như vô vi.

Vô vi chỉ đối với hữu vi mà thành lập, hữu vi đã không thật có thì đối với gì mà gọi là vô vi. Vì thế, nên Phật bác sự cố chấp thật có vô vi như sau: Các pháp vô vi không thật có, vì không sinh, không diệt, như hoa đốm giữa hư không.

Hai câu thứ ba “Nói cái vọng để tỏ cái chân, vọng, chân ấy, cả hai đều vọng” cốt để chỉ rõ sự thật là tuyệt đối, không thể dùng những tư tưởng đối đãi mà hình dung sự thật được. Vì thế, khi nói các pháp hữu vi là vọng để bày tỏ vô vi là chân, thì đó chỉ là phương tiện. Đến khi nhận rõ hữu vi, vô vi đều không thật có thì mới biết cái chân, đối với cái vọng, chưa phải là sự thật. Người tu hành khi trực nhận các pháp hữu vi là giả dối, không thật có, thì đã nhận đúng sự thật rồi, nếu trong khi ấy, lại lập ra cái “không thật có”, đối đãi với cái “thật có”, thì đã vẽ rắn thêm chân, tự che lấp sự thật mà thôi.

Bốn câu sau “Còn không phải chân và phi chân, làm sao có năng kiến, sở kiến, thức ở giữa, không có thật tánh, vậy nên, như hình lau gác nhau” cốt để chỉ rõ chân tánh là tuyệt đối, cả cái đối đãi thành chân với không chân cũng không còn, huống nữa là cái đối đãi thành năng và sở. Căn và trần đối đãi với nhau mà thành, nên đều là duyên sinh như huyền, vậy cái thức ở giữa căn trần, do căn trần duyên nhau mà có phân biệt, thì lại càng duyên sinh như huyền. Căn và trần, ví dụ như những cây lau, do bốn đại kết hợp mà thành, nên cùng với các pháp hữu vi đều là duyên sinh như huyền, các cây lau căn, trần gác lại với nhau thành những hình vuông, hình chéo ở giữa, tức là cái thức phân biệt, thì cái thức ấy rõ ràng là giả dối, không có gì là chắc thật cả.

Sáu câu sau “Cột và mở đồng một sở nhân, Thánh và phàm không có hai đường. Hãy xét tánh hình lau gác nhau, đâu phải là không hay là có. Mê mờ nghĩa đó là vô minh, phát minh nghĩa đó thì giải thoát”, cốt để chỉ rõ nơi căn, trần đối hiện, phát ra vọng tưởng phân biệt, tức là cột

và cũng chính nơi căn, trần đối hiện, nhận rõ tất cả đều duyên khởi như huyễn, không có gì đáng phân biệt, tức là cõi. Như thế, cột và cõi đồng nhân nơi căn, trần mà có, chứ không phải ngoài căn, trần mà có, do đó, Thánh và phàm cũng chỉ khác nhau ở chỗ nhận thức đúng đắn và nhận thức sai lầm mà thôi. Phật dạy, hãy xét những hình chéo, hình vuông do các cây lau gác lại mà thành, để nhận rõ thật tánh của nó là thế nào. Nói có, thì ngoài các cây lau ra, không có các hình lau gác, nói không, thì khi các cây lau gác nhau, vẫn thấy hình như có những hình chéo hình vuông. Tất cả các pháp, bản tánh đều như vậy, nó đều là duyên khởi, không có tự tánh, như huyễn như hóa, ra ngoài cái có và cái không, nhân duyên hội họp, thì nó hình như có, nhưng không phải thật có. Nếu mê lầm, không nhận rõ pháp tánh như thế, chấp có thật ngã, thật pháp, tức là vô minh. Nếu phát minh ra được đạo lý ấy, nhận rõ pháp tánh là duyên khởi như huyễn, thì liền được giải thoát.

Bốn câu sau “Cởi nút, tuy phải theo thứ lớp, sáu đã cởi, một cũng không còn. Nơi các căn, chọn tánh viên thông, nhập lưu được, thì thành Chánh giác” cốt chỉ cho biết, về lý, tuy có thể ngộ liền được như thế, nhưng về sự, thì cần phải nương theo lý mà tu tập, lần lượt trừ thói quen mê lầm, cũng như cởi nút phải theo thứ lớp. Đến khi sáu nút đều đã cởi xong, nếu lại chấp còn cái một, tức là vẽ rắn thêm chân, vì do có các nút, nên có sự đối đãi giữa một và sáu, các nút đã cởi hết rồi, không còn gì đáng gọi là sáu, thì do đâu mà có cái một. Bản tánh của các căn là diệu chân như tánh, ra ngoài các sự phân biệt, nào có, nào không, nào năng, nào sở. Tánh ấy, cũng tức là bản tánh của tất cả sự vật, không cuộc vào một thân nào, không cuộc vào một pháp nào, thông suốt cùng khắp, không có gì ngăn ngại, nên gọi là viên thông. Tánh viên thông ấy, mọi người đều có sẵn, khi quan sát thật tánh sự vật, chứng nhập tánh viên thông, thì là nhập lưu và thành Chánh giác.

Bốn câu “Thức A-đà-na rất nhỏ nhiệm, tập khí lưu hành như nước dốc, e lầm là chân hay phi chân, nên Ta thường không diễn giảng đến” cốt chỉ tu tập tức là huân tập thức thứ tám A-đà-na với những tâm niệm tự giác. A-đà-na thức, dịch là chấp trì thức, bản tánh là vô ký, không phải thiện, không phải ác, tùy theo sự huân tập mà hiện ra có thiện, có ác, có mê, có ngộ. Chúng sinh mãi theo vọng tưởng chấp có thật ngã, dùng vọng tưởng ấy huân tập A-đà-na thức, làm cho trong A-đà-na thức có những tập khí (tức là những chủng tử) chấp ngã. Do có những tập khí chấp ngã như thế, nên gọi A-đà-na thức là A lại gia thức, tức là cái tạng thức nắm giữ tập khí chấp ngã.

Khi diệt trừ được ngã chấp, nghĩa là khi chúng tử vô ngã trí đủ sức ngăn cản không cho chúng tử chấp ngã phát khởi ra hiện hành, thì A-đà-na thức lại đổi tên là dị thực thức.

Dị là khác, thực là thành thực, dị thực gồm có ba nghĩa: Nghĩa thứ nhất, là khác thời gian mà thành thực, như mỗi ngày học một ít chữ, lâu ngày thành người biết chữ. Nghĩa thứ hai, là khác loài mà thành thực, như người học toán học, lúc học trong sách thì khác, đến khi ra ứng dụng, thì lại làm những bài toán không có trong sách. Nghĩa thứ ba, là biến ra khác mà thành thực, tức là do sự huân tập lâu ngày, chất chứa trong tạng thức, mà có thể biến ra những kết quả đột xuất, khác với những điều đã được huân tập, như người học rộng, suy xét nhiều, có thể phát minh những điều chưa có trong sách vở, hoặc khác hẳn với những điều đã ghi trong sách vở.

Vì dị thực thức theo cái nhân của sự huân tập mà hiện ra quả, nên tùy sự huân tập, cái quả nơi dị thực thức thường có thay đổi.

Đến khi diệt hết pháp chấp, nghĩa là các chúng tử pháp chấp bị chân như trí ngăn cản không cho hiện hành, thì đệ bát thức biến thành thuần thiện, không còn là vô ký, do đó, không thể chịu các phiền não mê lầm huân tập nữa. Khi ấy, A-đà-na đổi tên là Bạch tịnh thức (Amma-la thức), kết hợp với đại viên kính trí và người tu hành được lên Kim cương địa, nghĩa là chứng được thường trụ pháp thân.

Thức A-đà-na là cái sức làm cho có sống, nên rất nhỏ nhiệm, nó phát sinh ra ý thức, nhưng ý thức không thể trực tiếp biết nó được. Nó theo các sự huân tập mà thành những thói quen, gọi là tập khí hay là chủng tử, những thói quen này, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, kín đáo tiếp tục mãi mãi trong đệ bát thức, chỉ khi nào gặp nhân duyên khởi ra hiện hành, thì mới thấy được mà thôi. Ví dụ trong đệ bát thức còn tập khí nóng giận, ngày thường không ai biết được, đến khi gặp trường hợp nào đó, phát ra nóng giận thì mới rõ tập khí nóng giận vẫn còn, chứ không phải mất hẳn. Tập khí còn mãi như vậy, nhưng không phải đứng yên một chỗ. Ví như dòng nước dốc, lớp trước, lớp sau nối nhau không dứt, nên thấy hình như có dòng nước ở mãi một chỗ, sự thật, thì dòng nước đó không lúc nào đứng yên. Dòng tập khí cũng vậy, không lúc nào đứng yên. Phật thường ít nói đến đệ bát thức, vì nó nhỏ nhiệm khó nhận, nếu nói là chân, thì trong đệ bát thức của chúng sinh còn rất nhiều tập khí phiền não mê lầm cần phải dứt trừ, nhưng, nếu nói là phi chân (không phải là chân) thì ngoài đệ bát thức ra, không biết lấy gì mà tu tập nữa. Ví như cái kho, đưa vào vật gì, thì giữ vật ấy, khi đưa cát vào đầy kho,

thì gọi là kho cát, khi đưa vàng vào đầy kho, thì gọi là kho vàng, chứ bản tánh của cái kho, không phải là vàng hay là cát. Đệ bát thức cũng vậy, nó tùy sự huân tập, mà có hiện tượng thay đổi, nhưng bản thân của nó, thì không thay đổi.

Huân tập, có nghĩa như là ướp cái mùi, ướp mùi thối vào cái áo, thì cái áo hôi thối, ướp mùi thơm vào cái áo, thì cái áo hóa thơm. Đệ bát thức cũng vậy, đem những tâm niệm phiền não mê lầm mà huân tập, thì đệ bát thức hóa thành có nhiều tập khí phiền não mê lầm, ngược lại, nếu đem những tâm niệm từ bi giác ngộ mà huân tập, thì đệ bát thức cũng hóa thành có nhiều tập khí từ bi giác ngộ.

Tu tập là đổi những thói quen mê lầm phiền não thành những thói quen từ bi giác ngộ, cho nên cần phải có công tu tinh tiến lâu ngày mới được kết quả. Chỉ khi nào tập khí giác ngộ có đủ sức mạnh lấn át được tập khí mê lầm, thì mới chứng được những đạo quả trên con đường Bồ-đề.

Năm câu sau “Tự tâm trở chấp lấy tự tâm, không phải huyễn, thành ra pháp huyễn. Không chấp trước, không gì phi huyễn, cả cái phi huyễn còn không sinh, pháp huyễn, làm sao thành lập được”, cốt chỉ rõ pháp giới tánh (tâm tánh) là duy nhất, không có gì là năng, là sở, là vọng, là chân, chỉ vì mê lầm chia ra năng sở, phát ra chấp trước, nên mới phân biệt có tâm, có cảnh, có căn, có trần và tất cả sự vật, đó chỉ là đem tự tâm mà đối lập, mà chấp trước cái tự tâm mà thôi. Do chấp trước như thế, nên chia ra có năng tri, có sở tri, có căn thân, có hoàn cảnh, đối đãi với nhau thành ra các pháp như huyễn, mặc dầu bản tánh của tất cả đều là pháp giới tánh, thường trú không thay đổi, không có gì là huyễn hóa cả. Nếu không chấp trước nữa, thì tất cả các pháp, do vọng tưởng chấp trước tạo thành, đều là như huyễn, kể cả cái tánh phi huyễn, cũng là như huyễn. Như thế, thì chẳng những không sinh ra cái tướng sai khác như huyễn của tất cả các sự vật, mà cũng không sinh ra cái tướng phi huyễn nữa.

Bốn câu sau “Ấy gọi như huyễn Tam-ma-đề, bảo giác chắc như Kim cương vương, không nhiễm, tịnh như diệu liên hoa, gãy ngón tay, vượt hàng vô học” chỉ rõ pháp tu như thế là tu “Như huyễn Tam-ma-đề” nghĩa là quán tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian đều như huyễn, hình như có, chứ không phải thật có, nghĩa là, đem tánh như huyễn mà lan khắp, mà in vào tất cả các pháp, ngoài tánh như huyễn ra, không còn một pháp nào nữa. Tu theo pháp như huyễn Tam-ma-đề như thế, thì được trí giác ngộ quý báu, vững chắc, không gì có thể phá hoại được,

cũng như chất kim cương vương cứng chắc, không vật gì có thể phá hoại được. Trong như huyện Tam-ma-đề, chân và vọng đều như huyện, nhiệm và tịnh đều như huyện, nên ví dụ với hoa sen nhiệm mầu, sinh ở nơi bùn mà không dính bùn. Như huyện Tam-ma-đề, công dụng lớn lao, làm cho ở trong cảnh giới chúng sinh mà vẫn không rời tự tánh thanh tịnh Niết-bàn, nên tu theo pháp này, trong giây lát là đã vượt trên hàng vô học Tiểu thừa, còn ở trong vòng có với không, chưa diệt trừ được pháp chấp.

Ba câu sau “Pháp ấy, không gì so sánh được, là một đường thẳng vào Niết-bàn, của các Đức Thế Tôn mười phương”, cốt để chỉ rõ pháp như huyện Tam-ma-đề, không thay đổi cảnh giới mà giác ngộ pháp giới tánh, phát ra diệu dụng như huyện của pháp giới tánh, hóa độ chúng sinh như huyện, đó là pháp tu tối cao, tối diệu, không gì có thể so sánh được. Mười phương Như Lai đều do con đường ấy, mà vào tự tánh thanh tịnh Niết-bàn, mà viên mãn vô lượng vô biên công đức. Các vị Bồ-tát tu các pháp môn khác, khi đã giác ngộ, cũng phải dùng như huyện Tam-ma-đề để độ sinh thành Phật. Các vị Bồ-tát tu như huyện Tam-ma-đề, thì đi thẳng một đường vào tự tánh thanh tịnh Niết-bàn, vì như huyện không có lỗi, nghĩa là luôn luôn hợp với trung đạo, ra ngoài cái có và cái không. Pháp như huyện Tam-ma-đề thật là thù thắng, nó chính nơi cảnh giới vọng tưởng mà chứng nhập cảnh giới bất tư nghì, nó phá trừ phiền não mê lầm đến tận gốc, đồng thời làm cho người tu hành làm rất nhiều việc mà vẫn không bị tán loạn, vẫn luôn luôn tinh tiến trên con đường tu tập.

Bài kệ này, ý nghĩa rất sâu xa, thật là câu chú Hiển giáo của Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Người tu hành luôn luôn ghi nhớ bài kệ này, tu tập theo bài kệ này, thì nhất định thành đạo chứng quả.

Mục 2: CỘT KHĂN ĐỂ CHỈ ĐẦU NÚT

Đoạn 1: Thuật Chỗ Tỏ Ngộ

Chánh văn:

Lúc ấy, A-nan và cả đại chúng nghe lời từ bi dạy bảo của Phật, kệ tụng tinh tú, diệu lý trong suốt, tâm được khai ngộ, đồng tán thán là pháp chưa từng có.

* Chú thích:

Tôn giả A-nan và cả đại chúng được nghe bài kệ nhiệm mầu của Phật, nhận rõ căn, trần không hai, Thánh, phàm không khác, mê lầm đem tâm tánh mà phân biệt tâm tánh, tức là vô minh, giác ngộ mọi sự, mọi vật đồng một tâm tánh, không sai khác, thì được giải thoát. Đối với tâm tánh thì chân hay phi chân, đều không có thật nghĩa, chỉ khác nhau ở chỗ nhận thức đúng đắn, nhận thức sai lầm mà thôi. Cũng như bóng trong gương, theo nhân duyên mà hiện, thấy bóng trong gương mà chấp là thật, thì có sai lầm, thấy bóng trong gương mà biết là không thật, thì có nhận đúng, cái đúng này, đối với cái sai trước kia mà có, chứ bóng trong gương chưa hề thật có, thật không, có gì làm cơ sở cho cái mê và cái ngộ.

Tôn giả A-nan đã nhận được tâm tánh, đã nhận được chủ yếu của đường tu hành thành Phật, trong ấy, cũng không có gì đáng gọi là tu, cũng không có gì đáng gọi là chứng, tuy về lý đã hoàn toàn giác ngộ, nhưng về sự thì cũng cần phải tu hành để gột rửa những thói quen mê lầm từ trước.

Đoạn 2: Cầu Khai Thị Thứ Lớp Cởi Nút

Chánh văn:

A-nan chấp tay đánh lễ bạch Phật:

- Nay con nghe Phật mở lòng đại bi không ngăn ngại dạy cho những câu pháp chân thật thanh tịnh diệu thường, nhưng tâm còn chưa rõ thứ lớp cởi nút, đi đến cởi cả sáu thì một cũng không còn, xin Phật rủ lòng đại bi thương xót trong hội này và những kẻ nơi vị lai, bố thí cho pháp âm, rửa sạch những cấu nhiễm trầm trọng của chúng con.

* Chú thích:

Vì vậy, Tôn giả A-nan cầu Phật từ bi, vì trong hội và những người đương lai, dạy về phương pháp tu tiến, đi đến chỗ sáu đã cởi và một cũng không còn, chỉ rõ phương pháp lần lượt đoạn trừ những phiền não mê lầm.

Đoạn 3: Cột Nút Cho Xem Và Gạn Hỏi Đầu Nút

Chánh văn:

Khi ấy, Đức Như Lai nơi tòa sư tử sửa áo Niết-bàn tăng, vén áo Tăng-già-lê, dựa ghế thất bảo, đưa tay nơi ghế, lấy cái khăn hoa của cõi trời Kiếp-ba-la đã cúng cho Ngài, rồi ở trước đại chúng, cột thành một nút, đưa cho A-nan xem và bảo:

- Cái này gọi là gì?
- A-nan và đại chúng đều bạch Phật:
- Cái này gọi là nút.

Lúc ấy, Đức Như Lai cột khăn hoa thành một nút nữa và hỏi A-nan:

- Cái này gọi là gì?
- A-nan và đại chúng bạch Phật:
- Cái ấy cũng gọi là nút.

Phật tuần tự cột khăn hoa như vậy, tổng cộng thành sáu nút, mỗi khi cột xong một nút, đều lấy cái nút vừa cột xong trong tay đưa hỏi A-nan: “Cái này gọi là gì?”. A-nan và đại chúng cũng tuần tự đáp lại Phật: “Cái ấy gọi là nút”. Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Khi Ta mới cột khăn thì ông gọi là nút, cái khăn hoa này, trước kia chỉ có một cái, cơ sao lần thứ hai, lần ba, các ông cũng gọi là nút?

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Cái khăn hoa thêu dệt quý báu này vốn chỉ một thể, song theo ý con suy nghĩ, Như Lai cột một lần thì được gọi là một nút, nếu cột một trăm lần thì rốt cuộc phải gọi là một trăm nút, huống chi khăn này chỉ có sáu nút, không lên đến bảy, cũng không đứng ở số năm, sao Đức Như Lai chỉ cho cái đầu là nút, còn cái thứ hai, thứ ba thì không gọi là nút?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Cái khăn hoa báu này, ông biết nó vốn chỉ có một cái, đến khi Ta cột sáu lần thì ông gọi là sáu nút, ông hãy xem bản thể cái khăn này là đồng, nhân vì các nút mà hóa ra khác. Ý ông nghĩ sao, khi mới một nút ban đầu thì gọi là nút thứ nhất, như thế, cho đến cột lần thứ sáu thì gọi là nút thứ sáu. Nay Ta muốn gọi nút thứ sáu là nút thứ nhất có được không?

- Bạch Thế Tôn, không! Nếu còn sáu nút, thì cái gọi là thứ sáu rốt cuộc không phải là cái thứ nhất, dầu cho con cố gắng biện bạch suốt đời, cũng không thể làm cho sáu nút đổi tên được.

Phật dạy:

- Đúng thế! Sáu nút không đồng nhau, tuy xét về bản thân vẫn do một cái khăn tạo ra, nhưng rốt cuộc không thể làm cho sáu nút xáo lộn lẫn nhau. Sáu căn của ông cũng như vậy, trong thể rất ráo đồng nhau, sinh ra rất ráo khác nhau.

*** Chú thích:**

Phật liền lấy khăn dài, cột thành một nút, rồi đưa hỏi Tôn giả A-nan, thì Tôn giả A-nan đáp Phật: Đó là cái nút. Phật cột luôn sáu lần như vậy, mỗi lần đều hỏi và đại chúng đều đáp đó là cái nút. Phật dạy cái khăn này vốn là một, lẽ ra lúc nào cũng chỉ là một, sao mỗi lần Phật cột khăn thì Tôn giả A-nan và đại chúng đều gọi là một nút. Sau khi được nghe Tôn giả A-nan biện bạch: Khăn vốn là một, chỉ vì cột sáu lần, nên thành sáu nút, thì Phật kết hợp để chỉ rõ sự mê lầm của chúng sinh. Cái khăn vốn là một thể, cũng như tâm tánh vốn là một thể, không có phân biệt. Nơi một cái khăn, lại chia làm hai đầu, cũng như nơi một tâm tánh lại chia ra có năng, có sở. Hai đầu khăn cột lại với nhau thì thành cái nút, cũng như năng và sở duyên với nhau, thì sinh ra ràng buộc, rồi cột ở nơi nào, thì thành cái nút ở nơi đó, căn và trần gắn bó với nhau nơi nào, thì thành mê chấp nơi ấy, do đó, không nhận được căn, trần là tâm tánh. Đến khi đã bị cột rồi, thì mỗi nút mỗi khác, không thể gọi là cái nút này là cái nút kia được, cũng như khi căn, trần đã gắn bó với nhau, thì mỗi mỗi căn thân nạp mỗi mỗi trần, không thể gọi căn này là căn kia được. Thế nên biết, trong lúc nơi tâm tánh duy nhất đã biến ra thành khác, thì cái khác ấy vẫn là khác, chứ không phải là đồng. Tuy cái khác là khác, nhưng đứng về cái đồng mà nhận, thì tất cả cái khác kia, lúc nào cũng đồng, ngược lại, nếu đứng về cái khác mà nhận, thì cái này vẫn khác với cái kia, không thể là đồng được.

Căn và trần hiện ra, không phải không có nguyên nhân, nhưng đến khi nhận rõ nguyên nhân ấy chỉ là vô minh, thì căn và trần đều là những tướng giả dối, và đầu ngàn khác, vạn khác cũng vẫn là đồng, vì cũng không còn gì đáng gọi là khác.

Chúng ta nhận thấy thật có chân, có cảnh, có năng, có sở, có luân hồi, có Niết-bàn, đều là những quan niệm sai lầm. Các quan niệm đó đều là những cái nút, nơi cái khăn Như Lai tạng tánh, vậy nên cần phải mở hết các nút, mở hết rồi, thì mới rõ tất cả sự sự vật vật đều là tâm tánh, đều là pháp giới tánh, không có gì đáng gọi mình, là người, là tâm, là cảnh, là chân, là vọng.

Mục 3: CHỈ CỎI NÚT TRƯỚC SAU

Đoạn 1: Gạn Hỏi Để Chỉ Rõ Nút Đầu Nút

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Chắc hẳn ông không muốn thành ra sáu nút và trông mong chỉ thành một thể, thì ông phải làm thế nào?

Tôn giả A-nan bạch:

- Nếu còn những nút đó, thì thị phi sôi nổi, trong ấy tự sinh ra nút này không phải nút kia, nút kia không phải nút này. Nếu ngày nay, Đức Như Lai cởi bỏ tất cả, không sinh nút nữa thì không có bỉ thử, còn không gọi là một, làm sao mà thành sáu được.

Phật dạy:

Cái nghĩa cởi cả sáu và một cũng không còn cũng như thế. Do từ vô thỉ, tâm ông điên loạn, tri kiến vọng phát, vọng phát mãi không thôi, làm cho tri kiến sinh bệnh, phát ra trần tướng, như trông con mắt mỗi một, thì có hoa đốm lằng xằng, tất cả những tướng nơi thế gian, núi sông, đất liền, sống chết, Nết bàn, không nhân gì rồi rít khởi lên, trong ánh sáng suốt yên lặng, đều là những tướng hoa đốm điên đảo do bệnh mê lầm phát ra.

* Chú thích:

Trong đoạn này, Phật dạy cần phải cởi hết các nút, không còn sự đối đãi bên này, bên kia, thì mới cởi được cả sáu và một cũng không còn, cần phải diệt tất cả những quan niệm đồng nhau, khác nhau, không thấy có gì đáng gọi là năng là sở, thì mới rõ được mê lầm và giác ngộ chỉ là một giấc chiêm bao và bản lai tâm tánh vẫn thường yên lặng sáng suốt, không có sai khác.

Đoạn 2: Hỏi Cách Cởi Nút

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch:

- Cái bệnh mê lầm giống như cái nút kia, làm sao cởi bỏ cho được?

Đức Như Lai lấy tay cầm cái khăn có nút, kéo riêng mối bên trái rồi hỏi A-nan:

- Thế này có cởi được chăng?

- Thưa Thế Tôn! Không.

Phật liền lấy tay kéo riêng mối bên phải rồi lại hỏi A-nan:

- Thế này có cởi được chăng?

- Thưa Thế Tôn! Không.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nay Như Lai lấy tay kéo mỗi bên phải, bên trái mà rốt cuộc không cởi được, vậy ông dùng phương tiện thế nào mà cởi cho được?

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan hỏi cách cởi nút, thì Phật lấy tay kéo đầu khăn bên phải, kéo đầu khăn bên trái và hỏi Tôn giả A-nan, như thế có cởi được chăng? Tôn giả A-nan bạch Phật như thế thì không cởi được, thì Phật hỏi Tôn giả nên làm cách nào mới cởi được?

Đoạn 3: Xét Nhận Trừ Bỏ Trung Tâm Cái Nút Thì Tiêu Được Vọng, Trở Về Chân

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Nên mở nơi trung tâm cái nút thì tan rã ngay.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Đúng thế, đúng thế! Muốn trừ cái nút thì phải cởi nơi trung tâm.

A-nan! Ta nói pháp Phật do nhân duyên sinh, không phải lấy những tướng hòa hợp thô phù của thế gian. Như Lai phát minh các pháp thế gian và xuất thế gian, đều biết rõ về bản nhân của nó theo những duyên gì mà phát ra, cho đến một giọt mưa ở ngoài hằng sa thế giới cũng biết số mục, hiện tiền các thứ cây tùng thẳng, cây gai cong, chim hộc trắng, chim quạ đen, đều rõ nguyên do. Vậy nên, A-nan! Tùy tâm ông lựa chọn nơi sáu căn, thì trần tướng tự tiêu diệt, các vọng đã tiêu mất, thì chẳng phải chân là gì.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan bạch Phật phải ở nơi trung tâm cái nút mà cởi, thì mới cởi được. Phật dạy như thế là đúng, muốn cởi cái nút thì cởi ở nơi trung tâm. Trung tâm của tất cả các sự mê lầm, là do không nhận rõ tâm tánh vẫn thường diệu, thường minh, chỉ theo cái tánh minh, không biết cái tánh diệu, nên thành ra có năng có sở, đối đãi với nhau, giả dối phân biệt, không thấy các pháp theo duyên mà hiện ra như có, chứ không phải thật có, theo duyên mà hiện ra như không, chứ không phải thật không, thật tánh vốn là tánh diệu chân như, không có sai khác. Do chúng sinh chấp trước có năng, có sở, có tướng phần, có kiến phần, mà phát hiện ra có sáu căn, nhưng xét cho kỹ, thì căn nào cũng theo duyên, biến hiện không có thật tánh và chỉ là tánh diệu chân như của Như Lai

tạng. Tánh ấy viên mãn thông suốt, ở nơi Thánh cũng không thêm, ở nơi phàm cũng không bớt. Người tu hành, tùy theo căn cơ của mình, đi sâu vào một sự, một vật, để nhận rõ diệu chân như tánh, rồi mới biết tất cả sự vật chỉ là diệu chân như tánh, lúc đó, sáu căn phân biệt, sáu trần đối đãi hiện ra, đều chỉ là tánh diệu chân như, không sinh ra mê lầm phiền não. Trong khi này, Phật giảng dạy nhiều về căn tánh, nên Phật dạy Tôn giả A-nan lựa trong sáu căn, căn nào thích hợp nhất, thì đi sâu vào để nhận rõ căn tánh, cởi hết cái nút mê lầm nơi căn đó, thì các mê lầm đều tiêu mất và tánh diệu chân như xuất hiện.

Đoạn 4: Chỉ Về Cột Lại Có Thứ Lớp Thì Cởi Ra Cũng Phải Có Trước Sau

Chánh văn:

A-nan! Nay Như Lai lại hỏi ông: Cái khăn hoa này hiện có sáu nút, nếu đồng một lúc cởi ra thì có thể đồng một lúc trừ hết được chăng?

- Thưa Thế Tôn! Không. Những cái nút này, khi cột lại, vốn có thứ lớp, thì nay cũng theo thứ lớp mà cởi, sáu cái nút này tuy đồng một thể, nhưng cột lại không đồng một lúc, thì khi cởi nút, làm sao đồng một lúc mà trừ hết được?

Phật dạy:

- Việc cởi trừ cái nút nơi sáu căn cũng giống như vậy. Căn ấy khi bắt đầu cởi ra, thì trước hết được nhân không, đến khi tánh không viên mãn sáng suốt, thì giải thoát chấp pháp. Chấp pháp được giải thoát rồi, cả cái nhân không và pháp không cũng không còn, thế thì gọi là Bồ-tát do Tam-ma-đề mà chứng được nhãn vô sinh.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, Phật dạy, tuy cái khăn là một, nhưng đã cột thành sáu nút thì đến khi cởi, cũng phải cởi từ nút này đến nút khác. Muốn diệt trừ các thói quen mê lầm cũng vậy, về lý, tuy có thể giác ngộ rất nhanh, nhưng về sự, thì phải lần lượt diệt trừ, từ những mê lầm nông cạn, đến những mê lầm thâm kín nhỏ nhiệm nhất. Thói quen mê lầm chấp ngã nông cạn hơn, thì được giải trừ trước, rồi về sau mới giải trừ được pháp chấp, dứt trừ trần sa hoặc cho đến không còn gì phải trừ diệt nữa, thì mới chứng được tánh chân không và an trụ nơi vô sinh pháp nhãn. An trụ nơi vô sinh pháp nhãn là đương lúc tất cả các sự vật duyên khởi sinh ra, trực nhận không có gì đáng gọi là sinh, do đó, dấu hiện ra vô lượng thân, vô lượng cảnh, cũng vẫn an trụ mãi mãi nơi pháp giới tánh bất sinh bất diệt.

Mục 4: GẶN HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ VIÊN THÔNG

Đoạn 1: Trình Bày Chỗ Ngộ, Xin Chỉ Dạy Căn Tánh Viên Thông

Chánh văn:

A-nan và cả đại chúng, nhờ Phật khai thị, tuệ nhãn được viên dung thông suốt, không còn điều gì nghi hoặc, đồng thời chấp tay, đánh lễ nơi hai chân Phật, bạch:

- Ngày nay, chúng con thân tâm sáng suốt, chóng được vô ngại, song tuy ngộ được cái nghĩa một và sáu đều không còn, nhưng còn chưa rõ căn tánh bản lai viên thông. Thưa Thế Tôn! Chúng con phiêu dạt bơ vơ nhiều kiếp, ngờ đâu lại được dự vào dòng giống của Phật, như đứa con mất sữa bỗng nhiên gặp được từ mẫu. Nếu nhân cơ hội nầy mà được thành đạo, chỗ bản ngộ phù hợp với đạo lý vi diệu đã được nghe, thì cùng với những người chưa nghe, không có sai khác. Xin Phật rủ lòng đại bi ban cho chúng con những pháp bí mật trang nghiêm, thành tựu lời chỉ dạy cuối cùng của Như Lai.

Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, lui về an trụ nơi cơ cảm sâu nhiệm, trông mong Phật tâm truyền cho.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan và cả đại chúng, nhờ Phật khai thị, trí tuệ được viên thông, không còn nghi hoặc, nhưng còn chưa rõ trong sáu căn, căn nào thích hợp hơn hết với căn cơ của đại chúng và tất cả chúng sinh ở cõi Ta-bà, nên cầu Phật chỉ dạy những phương tiện nhiệm mầu nhất để hóa độ quần sinh, trang nghiêm quốc độ. Tôn giả A-nan đã ngộ được pháp giới tánh như như bình đẳng, nên đã nhận rõ đến khi thành đạo, giác ngộ bản tánh, thì bản tánh ấy bình đẳng với bản tánh tất cả chúng sinh, không có thêm bớt, không có sai khác. Tôn giả A-nan đã giác ngộ được pháp giới tánh bất tư nghì, tuyệt đường phô bày, ra ngoài đối đãi, nên trông mong Phật lấy tâm mà truyền tâm, để cho sự giác ngộ được thêm viên mãn.

Đoạn 2: GẶN HỎI TRONG ĐẠI CHÚNG

Chánh văn:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo khắp các vị Đại Bồ-tát và các vị Đại A-la-hán dứt sạch các lậu trong chúng:

- Các ông là những vị Bồ-tát và A-la-hán sinh trưởng trong pháp Phật, đã chứng quả vô học, nay Như Lai hỏi các ông: Lúc ban đầu mới phát tâm, trong mười tám giới, ngộ được viên thông ở giới nào và do

phương tiện gì được Tam-ma-đề?

*** Chú thích:**

Để chỉ rõ căn nào là thích hợp hơn, Phật bảo các vị Đại Bồ-tát và các vị Đại A-la-hán trong chúng trình bày đường lối tu tập của mình, từ lúc mới phát tâm cho đến khi được thành chánh quả. Đại Bồ-tát là các vị đã chứng được thường trụ pháp thân, vào kim cương địa, Đại A-la-hán là các vị A-la-hán Đại thừa đã diệt trừ ngã chấp và pháp chấp, lên đệ bát địa. Các vị đều trình bày đã giác ngộ tánh viên thông ở giới mười tám giới, tu về giới nào cũng có thể được viên thông cả, nhưng đồng thời cũng để cho đại chúng thấy rõ chỗ khó, chỗ dễ, lựa chọn đường tu cho đúng với căn cơ của mình. Trong lúc trình bày, các vị thường nói đến hai chữ viên thông. Viên thông nghĩa là viên mãn, dung hòa, thông suốt vào diệu chân như tánh, nói một cách khác là từng phần chứng nhập tâm tánh, chứng nhập pháp giới tánh.

Đoạn 3: Viên Thông Về Thanh Trần

Chánh văn:

Đám ông Kiều-trần-na gồm năm vị Tỳ-kheo, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Ô Lộc uyển và Kê viên, chúng con được xem thấy Đức Như Lai khi mới thành đạo. Chúng con do tiếng nói của Phật, tỏ ngộ được bốn Đế. Phật hỏi trong hàng Tỳ-kheo, thì trước tiên con thưa đã hiểu. Như Lai ấn chứng cho con tên là A-nhã-đa. Đi sâu vào bản tánh nhiệm mầu, thì âm thanh thật là viên dung, con do âm thanh mà được quả A-la-hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, thì do âm thanh là hơn cả.

*** Chú thích:**

Tôn giả Kiều-trần-na là một trong năm vị Tỳ-kheo được nghe Phật thuyết pháp lần đầu tiên tại Lộc uyển. Ông được nghe Phật dạy về bốn Đế, bảo thế này là khổ, cần phải biết; thế này là tập, nguyên nhân của khổ, cần phải đoạn; thế này là diệt, trừ hết các khổ, cần phải chứng; thế này là đạo, đường tu diệt trừ các khổ, cần phải tu. Nhóm Tôn giả Kiều-trần-na nhân tiếng nói của Phật mà ngộ đạo. Tôn giả lại quán các âm thanh đều duyên khởi như huyễn, không có tự tánh, thật chất là tánh diệu chân như, nên chứng được tánh viên thông nơi thanh trần, thành quả A-la-hán.

Đoạn 4: Viên Thông Về Sắc Trần**Chánh văn:**

Tôn giả Ưu-ba-ni-sa-đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con cũng được thấy Phật trong lúc mới thành đạo, con quán tướng bất tịnh, sinh lòng nhàm chán rời bỏ tột bậc, ngộ cái tánh của các sắc, từ tướng bất tịnh đến tướng xương trắng, tướng vi trần, rồi tan về hư không, cả hai cái không và cái sắc đều không, thành đạo vô học. Đức Như Lai ấn chứng cho con cái tên Ni-sa-đà, sắc của trần cảnh đã hết, sắc của tánh diệu được mật viên. Con do sắc tướng mà chứng quả A-la-hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, thì do sắc trần là hơn cả.

*** Chú thích:**

Tôn giả Ưu-ba-ni-sa-đà tu pháp quán bất tịnh, quán thân thể con người như nhớp không có gì đáng ưa thích. Ông quán cái thân ấy, bên ngoài đầy mồ hôi ghét bẩn, bên trong chứa đựng những đồ ô uế, đến khi chết rồi, thì tướng phình hôi thối, tan rã ra nước, chỉ còn xương trắng, xương trắng mục nát ra bụi, gặp luồng gió tan mất trong hư không, không còn gì cả. Ông quán cái sắc thân đã thành hư không, thì cái đối đãi giữa sắc và không cũng không còn, vì ngoài sắc thì không có không, ngoài không thì không có sắc, do đó, nhận được sắc và không không phải hai, sắc và không đều duyên khởi như huyễn, không có tự tánh và chứng nhập tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 5: Viên Thông Về Hương Trần**Chánh văn:**

Đồng tử Hương Nghiêm liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con nghe Đức Như Lai dạy con quan sát chín chắn các tướng hữu vi. Khi ấy, con từ giả Phật, đầu hôm về tĩnh tọa trong nhà thanh trai, thấy các Tỳ-kheo đốt hương vắng lặng bay vào trong mũi con. Con quán cái hơi ấy, không phải là cây, không phải là không, không phải là khói, không phải là lửa, đi ra không dính vào đâu, đến nơi cũng không do đâu, do đó mọi ý niệm phân biệt tiêu diệt, phát minh tánh vô lậu. Đức Như Lai ấn chứng cho con hiệu là Hương Nghiêm. Tướng hương tiền trần bỗng diệt, thì diệu tánh của hương là mật viên. Con do hương nghiêm mà chứng quả A-la-hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, thì do hương trần là hơn cả.

*** Chú thích:**

Đồng tử Hương Nghiêm trình bày chỗ giác ngộ về hương trần. Trong lúc Đồng tử tịnh tọa, quán các pháp thế gian đều duyên sinh như huyễn, thì các vị Tỳ-kheo đốt hương trầm thủy, hơi hương bay đến nơi Đồng tử, Đồng tử quán cái mùi hương ấy do các nhân duyên cây hương, hư không, lửa khói vân vân... hợp lại mà thành, thật là duyên khởi như huyễn, không có tự tánh, không có gì đáng phân biệt, do đó Đồng tử chứng được tánh viên thông của hương trần, thành quả A-la-hán.

Đoạn 6: Viên Thông Về Vị Trần**Chánh văn:**

Hai vị Pháp vương tử Dược Vương, Dược Thượng, cùng với năm trăm Phạm thiên trong chúng hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Từ kiếp vô thủy, chúng con làm lương y nơi thế gian, trong miệng thường nếm những cỏ cây, kim thạch trong thế giới Ta-bà này, số mục lên đến mười vạn tám ngàn, biết hết các vị đắng, chua, mặn, nhạt, ngọt, cay v.v... cùng với các vị biến đổi, do các vị kia hòa hợp cùng sinh ra, thứ nào là lạnh, thứ nào là nóng, thứ nào có độc, thứ nào không độc, chúng con biết cả. Dược thừa sự các Đức Như Lai, rõ biết bản tánh của vị trần, không phải không, không phải có, không phải tức là thân tâm, không phải thoát ly thân tâm, do phân biệt đúng bản tánh của vị trần mà được khai ngộ. Nhờ Phật ấn chứng cho anh em chúng con danh hiệu là Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Dược Thượng, nay ở trong hội này làm vị Pháp vương tử. Chúng con nhân vị trần mà giác ngộ lên bậc Bồ-tát, Phật hỏi về viên thông, như chỗ chướng của chúng con thì do vị trần là hơn cả.

*** Chú thích:**

Bồ-tát Dược Vương, Dược Thượng trình bày chỗ giác ngộ về vị trần. Hai vị Bồ-tát là những vị lương y trong thế gian, đã từng nếm vô số các thứ cỏ cây, kim thạch, biết đủ các thứ vị, biết tính chất của mỗi thứ, là lạnh hay là nóng, là có độc hay không độc. Dược thừa sự chư Phật, hai Bồ-tát quán bản tánh của các vị là duyên khởi như huyễn mà giác ngộ lên bậc Bồ-tát.

Đoạn 7: Viên Thông Về Xúc Trần**Chánh văn:**

Bạt-đà-bà-la với mười sáu vị Khai sĩ đồng bạn, liền từ chỗ ngồi

đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Chúng con trước kia ở nơi Đức Phật Uy Âm Vương, nghe pháp xuất gia. Trong lúc chư Tăng tắm, con theo thứ lớp vào phòng tắm, bỗng nhiên ngộ được chân tánh của nước, đã không rửa bụi, cũng không rửa mình, chặng giữa yên lặng, được chỗ không có gì. Chỗ tu tập từ trước không quên, nên đến ngày nay theo Phật xuất gia, được thành quả vô học. Đức Phật kia gọi tên là Bạt-đà-bà-la. Do phát minh diệu tánh của xúc trần, thành tựu được bậc Phật tử trụ, Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì do xúc trần là hơn cả.

*** Chú thích:**

Bồ-tát Bạt-đà-bà-la với mười sáu vị Khai sĩ đồng bạn, trình bày chỗ ngộ về xúc trần. Các vị đang quán các pháp vô vi chỉ đối với hữu vi mà có, chứ không phải thật có, thì trong lúc đi tắm, liền giác ngộ được chân tánh, vì nhận pháp Phật cũng như nước tắm, đã rửa bụi, cũng không rửa mình, nó chỉ làm tách rời bụi ra khỏi mình, chứ không thêm bớt chút gì cả. Pháp Phật cũng vậy, tâm tánh bản nhiên thanh tịnh, không có gì phải diệt trừ, đối với tâm tánh, mê lầm phiền não đều là như huyễn, hiển lộ tâm tánh bản lai thanh tịnh, thực tế không thêm bớt gì nơi bản lai tâm tánh, do đó, Tôn giả ngộ được tánh viên thông mà chứng quả.

Đoạn 8: Viên Thông Về Pháp Trần

Chánh văn:

Tôn giả Ma ha Ca-diếp và Tỳ-kheo ni Tử Kim Quang v.v... liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Kiếp xưa, trong cõi này, có Đức Phật ra đời, tên là Nhựt Nguyệt Đăng diệt độ rồi, chúng con đã thấp đèn mãi cúng dường xá lợi, lại lấy vàng thối thếp hình tượng Phật. Từ đó đến nay, đời nào đời nào, thân thể thường viên mãn, sáng ngời như vàng thối. Nhóm Tỳ-kheo ni Tử Kim Quang này, tức là quyến thuộc của con lúc đó, cũng đồng một thời phát tâm như con. Con quán trong thế gian, sáu trần đều dời đổi tan hoại, chỉ dùng pháp không tịch, tu định diệt tận, thì thân tâm mới có thể trải qua trăm ngàn kiếp như một thời gian gảy ngón tay. Con do quán được các pháp là rỗng lặng, mà thành quả A-la-hán, Đức Thế Tôn bảo con tu hạnh Đầu Đà bậc nhất. Diệu tánh của các pháp được khai ngộ, thì tiêu diệt các lậu. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, thì do pháp trần là hơn cả.

*** Chú thích:**

Tôn giả Ma ha Ca-diếp là vị đại đệ tử của Phật, về sau được truyền y bát, làm tổ thứ nhất của Thiên tông, Tỳ-kheo ni Tử Kim Quang là vợ của Tôn giả trong lúc còn tại gia. Hai chữ “vân vân...” chỉ chỗ các quyền thuộc của Tôn giả đã đồng thời xuất gia theo Phật. Ông nhân quán các pháp trần mà ngộ đạo. Pháp trần là cái cảnh danh tướng lời nói đối với ý thức. Cảnh này cũng gọi là độc ảnh cảnh, nghĩa là cảnh do một mình ý thức, dùng các điều nhớ biết học tập mà hiện ra, chứ không phải là cảnh ở ngoài. Đối với một em bé sơ sinh, cảnh danh tướng lời nói này gần như không có, về sau, nhờ những sự nhớ biết học tập hằng ngày, em bé mới biết nhìn mẹ, nhìn cha, nhìn những người thân thuộc, rồi đi đến biết tên gọi của các sự vật, đó là cảnh danh tướng, còn cảnh lời nói, thì ai nói gì, em bé sơ sinh cũng không hiểu, đến khi lớn thêm một ít, thì biết phân biệt tiếng nói dịu, tiếng nói xẵng, nhưng vẫn chưa hiểu lời nói, vì thế, khi người ta nói với em, một cách dịu ngọt, rằng mày là con chó con, em vẫn vui cười, ngược lại, nếu nói em dễ thương lắm, mà nói xẵng, thì em bé bật khóc, đến khi lớn lên, em bé học tập, hiểu được các lời nói, thì dần nghe nói một cách xẵng, rằng em dễ thương lắm, em vẫn hiểu và vẫn vui vẻ, đó là cảnh lời nói. Người lớn, thì thường sống với cảnh danh tướng lời nói, hơn là sống hiện thật. Người lớn, vừa thấy cái gì, thì đã đặt tên cho cái ấy rồi, dần đối với những vật chưa hề thấy, cũng đem so sánh với những vật đã thấy, để đặt cho nó một cái tên, chỉ trừ những vật không quan tâm đến, mới chịu bỏ qua mà thôi. Do người lớn thường sống trong cảnh danh tướng lời nói, nên chỉ nghe nói mơ chưa đã chảy nước bọt. Ảnh hưởng của danh tướng lời nói rất lớn đối với tư tưởng con người, phần nhiều những tâm niệm tham, sân, si không phải do hiện vật, mà lại do nghĩ điều này, nhớ điều khác mà phát khởi. Vì thế, nên giác ngộ cảnh danh tướng lời nói, đều do ý thức của mình hiện ra, là một điều quan trọng để diệt trừ phiền não. Tôn giả Ma ha Ca-diếp quán các pháp trần, tức là cái cảnh danh tướng lời nói, đều do tưởng niệm mà thành, như cảnh chiêm bao không có thật tánh, nên diệt được phân biệt, trừ cái mê lầm phiền não, đi đến diệt cả cái không phân biệt, chứng vào tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 9: Viên Thông Về Nhãn Căn.

Chánh văn:

Tôn giả A-na-luật-đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Lúc con mới xuất gia thường thích nằm ngủ, nên Đức Như Lai

quả là loài súc sinh. Nghe lời Phật quở, con khóc lóc tự trách, suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai con mắt. Đức Thế Tôn dạy con tu pháp Tam muội Lạc kiến chiếu minh kim cương. Con không do con mắt, xem thấy mười phương rộng suốt tinh tường như xem cái quả trong bàn tay, Đức Như Lai ấn chứng cho con thành quả A-la-hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, thì xoay cái thấy trở về bản tánh, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-na-luật đà là con vua Bạch Phạn, em thúc bá của Phật. Lúc Tôn giả mới xuất gia thường thích nằm ngủ nên bị Phật quở. Ông tự trách mình suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai con mắt. Phật dạy quán nhãn căn, bản tánh là viên thông, đầu tiên trần có thay đổi cũng không hề vì thế mà khiếm khuyết mà sinh diệt. Ông đi sâu vào bản tánh của nhãn căn, chứng được tánh viên thông, thì cái sáng suốt của tự tâm xuất hiện, rộng thấu mười phương không có gì ngăn ngại được, đó là tam muội Lạc kiến chiếu minh kim cương. Tôn giả A-na-luật đà nhận rõ tánh diệu chân như của cái thấy mà chứng được quả A-la-hán.

Đoạn 10: Viên Thông Về Tỷ Căn

Chánh văn:

Tôn giả Chu-lợi-bàn-đặc-ca liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con thiếu tụng trì, không có tuệ đa văn. Khi mới gặp Phật, nghe pháp và xuất gia, con cố nhớ một câu kệ của Như Lai, song trong một trăm ngày, hề nhớ trước thì quên sau, mà nhớ sau thì quên trước. Phật thương con ngu muội, dạy pháp an cư, điều hòa hơi thở ra vào. Con quán hơi thở, cùng tột các tướng sinh, trụ, dị, diệt, nhỏ nhiệm đến từng sát na, tâm con rộng suốt, được đại vô ngại, cho đến hết các lậu, thành quả A-la-hán, trước pháp tọa của Phật, được ấn chứng thành quả vô học. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì xoay hơi thở về tánh rộng lặng đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Bàn-đặc-ca có ông anh tên là Chu-lợi, bà mẹ của ông để rơi người anh bên đường lớn, nên đặt tên là Chu-lợi, về sau, để rơi ông ở bên đường nhỏ, nên đặt tên là Bàn-đặc-ca. Đây nói Chu-lợi-bàn-đặc-ca là nói về ông Bàn-đặc-ca, em ông Chu-lợi để phân biệt với các ông Bàn-đặc-ca khác. Ông trình bày chỗ chứng ngộ về tỷ căn. Kiếp xưa, ông là một vị Đại pháp sư, vì bôn sển pháp Phật, giữ kín không chịu

hoàng dương, nên về sau bị quả báo ngu mê, học một câu kệ trong một trăm ngày, mà vẫn nhớ trước quên sau, nhớ sau quên trước. Phật từ bi thương xót, dạy cho ông thấu giữ tâm điều hòa hơi thở ra vào. Ông quán hơi thở, thấy được cái tướng sinh, trụ, dị, diệt, tâm niệm thanh tịnh sáng suốt, chứng được tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 11: Viên Thông Về Thiệt Căn

Chánh văn:

Tôn giả Kiều-phạm-bát-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con mắc khẩu nghiệp, khinh rẻ, chế giễu vị Sa-môn trong kiếp quá khứ, nên đời đời mắc bệnh nhai lại như trâu. Đức Như Lai chỉ dạy cho con pháp môn “Nhất vị thanh tịnh tâm địa”, nhờ vậy diệt được phân biệt mà vào Tam-ma-đề, con quán tánh biết vị, không phải thân thể, không phải ngoại vật, liền do vượt khỏi các lậu thế gian, bên trong giải thoát thân tâm, bên ngoài rời bỏ thế giới, xa rời ba cõi như chim sổ lồng, rời hết cấu nhiễm, tiêu diệt trần tướng, nên pháp nhãn được thanh tịnh, thành quả A-la-hán. Đức Như Lai ấn chứng cho con lên bậc vô học. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, trả các vị về phân biệt, xoay cái biết về tự tánh, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Kiều-phạm-bát-đề quán tánh biết vị duyên khởi như huyền, không có tự tánh, mà chứng nhập tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 12: Viên Thông Về Thân Căn

Chánh văn:

Tôn giả Tất-lăng-già-bà-ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con lúc mới phát tâm theo Phật nhập đạo, thường nghe Đức Như Lai dạy về những việc không vui được trong thế gian. Lúc đi khát thực trong thành, tâm con đang suy nghĩ pháp môn Phật dạy, giữa đường, không ngờ bị gai độc đâm vào chân, cả mình đau đớn. Tâm niệm con có biết cái đau đớn ấy, tuy biết đau đớn nhưng đồng thời nhận biết nơi thân thanh tịnh, không có cái đau và cái biết đau. Con lại suy nghĩ: Một thân thể này, lẽ đâu có hai tánh biết. Thâu niệm chưa bao lâu, thì thân tâm bỗng nhiên rỗng không, trong vòng hai mươi mốt ngày, các lậu đều tiêu hết, thành quả A-la-hán, được Phật ấn chứng lên bậc vô học. Phật

hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì thuần một giác tánh, rời bỏ thân thể, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Tất-lăng-già-bà-ta nhân tu về thân căn mà ngộ đạo. Trong lúc khát thực, ông đang chuyên tâm quán sát những sự thống khổ trên đời, thì bị gai độc đâm vào chân, cả mình đau đớn. Thân Tôn giả tuy biết đau đớn, nhưng ý thức trong quán của Tôn giả vẫn thanh tịnh, không thấy cái gì là cái đau và cái biết đau. Tôn giả tự xét một thân thể lẽ đâu có hai tánh biết, nên thâm niệm quán sát thân căn, thấy thân căn là duyên khởi như huyễn, không có tự tánh, chứng được tánh viên thông, và thành quả A-la-hán.

Đoạn 13: Viên Thông Về Ý Căn

Chánh văn:

Tôn giả Tu-bồ-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Từ nhiều kiếp đến nay, tâm con được vô ngại, tự nhớ thọ sinh nhiều đời như số cát sông Hằng, lúc còn trong thai mẹ, cũng liền biết tánh không tịch, như thế cho đến mười phương đều thành rộng lặng và cũng khiến cho chúng sinh chứng được tánh không, nhớ Đức Như Lai phát minh tánh giác là chân không, nên tánh không được viên mãn sáng suốt, chứng quả A-la-hán, liền vào biển bảo minh không của Như Lai, tri kiến đồng như Phật, được ấn chứng thành quả vô học, tánh giải thoát rộng không, con là hơn cả. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con. Các tướng đều xoay vào phi tướng, chủ thể phi và đối tượng được phi đều hết, xoay các pháp trở về chỗ không có gì, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Tu-bồ-đề nhân ý căn mà chứng tánh viên thông, Tôn giả tu pháp quán không, quán tất cả sự sự vật vật đều không thật có. Về sau, nhờ Phật chỉ dạy tánh giác là chân không, tánh không là chân giác, sự vật vốn chưa hề sinh, làm gì có diệt, nên Tôn giả chứng được tánh viên thông và thành quả A-la-hán.

Đoạn 14: Viên Thông Về Nhãn Thức

Chánh văn:

Tôn giả Xá-lợi-phất liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Từ nhiều kiếp đến nay, chỗ nhận thấy của con được thanh tịnh,

tuy con thọ sinh nhiều đời như số cát sông Hằng như vậy, mà đối với các pháp biến hóa nơi thế gian và xuất thế gian, hề thấy được đều thông suốt, không có ngăn ngại. Con ở giữa đường, gặp anh em ông Ca-diếp-ba theo dõi, nói pháp nhân duyên, thì ngộ được tâm không có bờ bến. Con theo Phật xuất gia, chỗ nhận thấy sáng suốt viên mãn, được pháp đại vô úy, thành quả A-la-hán, làm trưởng tử của Phật, từ miệng Phật sinh ra, do pháp Phật mà hóa sinh. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, thì tánh thấy của tâm thể phát ra sáng suốt, cùng tột nơi các tri kiến, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Xá-lợi-phất trình bày chỗ giác ngộ về nhãn thức. Tôn giả là bậc đại trí tuệ, đối với các pháp thế gian và xuất thế gian, hề thấy được thì thông suốt, không có ngăn ngại. Tôn giả ở giữa đường, nghe câu kệ nhân duyên của Phật như sau:

Các pháp nhân duyên sinh

Ta nói, tức là không

Cũng gọi là giả danh

Cũng gọi là trung đạo.

Thì Tôn giả liền ngộ được như huyễn Tam-ma-đề, chứng tánh viên thông và thành quả A-la-hán.

Đoạn 15: Viên Thông Về Nhĩ Thức

Chánh văn:

Bồ-tát Phổ Hiền liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con đã từng làm Pháp vương tử cho các Đức Như Lai như số cát sông Hằng, mười phương Như Lai dạy các đệ tử có căn cơ Bồ-tát, tu hạnh Phổ Hiền, hạnh đó, do con mà đặt tên như vậy. Thưa Đức Thế Tôn! Con dùng tánh nghe của tâm thể phân biệt tất cả tri kiến của chúng sinh. Nếu ở phương khác, cách ngoài hằng sa thế giới, có một chúng sinh, trong tâm phát được hạnh nguyện Phổ Hiền, thì liền lúc ấy, con cưỡi voi sáu ngà, phân thành trăm ngàn, đến chỗ người ấy. Dầu cho người ấy nghiệp chướng còn sâu, chưa thấy được con, con cũng thầm kín xoa đánh đầu người ấy, ủng hộ an ủi, khiến cho được thành tựu. Phật hỏi về viên thông, con nói chỗ bản nhân của mình là phát minh tánh nghe của tâm thể, phân biệt được tự tại, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Bồ-tát Phổ Hiền trình bày chỗ tu chứng về nhĩ thức. Bồ-tát dùng

tánh nghe của tâm thể, phân biệt tất cả tư tưởng của chúng sinh, rồi theo duyên mà cứu độ. Bồ-tát phát nguyện độ tất cả chúng sinh đồng thành Phật đạo, nên được danh hiệu là Phổ Hiền. Về sau, tất cả những người tu hành theo cái nguyện to lớn ấy đều gọi là tu hạnh Phổ Hiền. Bồ-tát Phổ Hiền do phát minh được tánh diệu minh của chân tâm, chứng được tánh viên thông, phân biệt được tự tại cùng khắp mà thành chánh quả.

Đoạn 16: Viên Thông Về Tỷ Thức

Chánh văn:

Tôn-đà-la-nan-đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Lúc con mới xuất gia theo Phật nhập đạo, tuy giữ đủ giới luật, nhưng trong lúc tu Tam-ma-đề, tâm thường tán loạn, chưa được quả vô lậu. Đức Thế Tôn dạy con và Tôn giả Câu-hy-la quán đầu lỗ mũi trắng. Lúc con bắt đầu tu quán ấy, trải qua hai mươi một ngày, thấy hơi thở trong mũi ra vào như khói, thân tâm bên trong sáng soi thông suốt thế giới, khắp nơi thành rộng lặng thanh tịnh, như ngọc lưu ly, tướng khói lần lần tiêu mất, hơi thở hóa thành trắng, đến khi tâm được khai ngộ, các lậu hết sạch, thì những hơi thở ra vào hóa thành hào quang, soi khắp mười phương thế giới, được quả A-la-hán. Đức Thế Tôn thọ ký cho con sẽ được quả Bồ-đề. Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp thâm giữ ý niệm nơi hơi thở, yên lặng lâu ngày, phát ra sáng suốt viên mãn, diệt hết các lậu, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Nan-đà có người vợ tên là Tôn-đà-la, nay gọi là Tôn-đà-la-nan-đà cốt để phân biệt với các Tôn giả Nan-đà khác. Tôn giả Tôn-đà-la-nan-đà trình bày chỗ giác ngộ tánh viên thông của tỷ thức. Ông tuy rất thông minh, thấu hiểu pháp Phật, giữ đủ giới luật, nhưng vì thỉnh thoảng lại nhớ đến người vợ đẹp, nên tâm thường tán loạn, tu các pháp quán khác không có kết quả. Phật dạy ông thâm niệm quán đầu lỗ mũi trắng, ông tinh tiến tu pháp quán ấy, được thiền định, rồi đưa tâm theo hơi thở ra vào. Tâm theo hơi thở ra, thì hiện thành thế giới, tâm theo hơi thở vào, thì tất cả đều không, lần lượt hơi thở thành như khói, thành như sắc trắng, cho đến hóa thành hào quang, soi khắp mười phương thế giới, chứng được tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 17: Viên Thông Về Thiệt Thức**Chánh văn:**

Tôn giả Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con từ nhiều kiếp đến nay, tài biện thuyết được vô ngại, tuyên dương các pháp khổ, không, thấu suốt tướng chân thật, như thế cho đến các pháp môn bí mật của hàng sa Như Lai, con đều theo phương tiện chỉ bày trong chúng, được sức vô úy. Đức Thế Tôn biết con có tài biện thuyết lớn, nên dùng pháp luân âm thanh, dạy con tuyên dương chánh pháp. Con ở trước Phật, giúp Phật chuyển pháp luân, nhân nói chánh pháp, thành quả A-la-hán. Đức Thế Tôn ấn chứng cho con thuyết pháp hơn cả. Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp âm hàng phục tà ma ngoại đạo tiêu diệt các lậu, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử, tức là Tôn giả Mãn-tử tử trình bày chỗ tu chứng về thiện thức. Tôn giả từ nhiều kiếp đã có tài biện thuyết tuyên dương pháp Phật, được tự tại vô ngại. Trong lúc chỉ dạy các pháp Tiểu thừa (vô thường, khổ, không, vô ngã) Tôn giả vẫn không rời pháp giới tánh của Đại thừa. Phật biết Tôn giả có tài biện thuyết lớn lao, nên dạy Tôn giả tu hạnh thuyết pháp. Do thuyết pháp đúng đắn, Tôn giả chứng tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 18: Viên Thông Về Thân Thức**Chánh văn:**

Tôn giả Ưu-ba-ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Chính con được theo Phật vượt thành xuất gia, xem thấy Đức Như Lai sáu năm siêng tu khổ hạnh, thấy Đức Như Lai hàng phục tà ma, đối trị các ngoại đạo, giải thoát các lậu tham dục nơi thế gian, con được nhờ Phật dạy giữ giới, cho đến ba ngàn uy nghi, tám vạn hạnh vi tế, các tánh nghiệp và giá nghiệp thủy đều thanh tịnh, do đó, thân tâm được tịch diệt, thành quả A-la-hán, nay làm vị cương kỷ trong chúng của Như Lai, Phật ấn chứng cho con giữ giới tu thân hơn cả trong chúng. Phật hỏi về viên thông, con do chấp trì cái thân mà thân được tự tại, lần đến chấp trì cái tâm mà tâm được thông suốt, về sau cả thân và tâm tất cả đều viên thông, tự tại, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Ưu-ba-ly trình bày chỗ tu chứng về thân thức. Tôn giả tu

pháp trì giới, cho đến ba ngàn uy nghi, tám vạn hạnh vi tế, Tôn giả đều giữ được thanh tịnh từ trong đến ngoài. Giới của Phật là giới giải thoát, do Tôn giả giữ được trọn vẹn, nên thân được tự tại, tâm được thông suốt. Thân và tâm đều vắng lặng trong suốt, nên chứng được tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 19: Viên Thông Về Ý Thức

Chánh văn:

Tôn giả Đại Mục-kiền-liên liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Lúc trước con đang khát thực giữa đường, gặp ba anh em họ Ca-diếp-ba và Tôn giả Ưu-lâu-tần-loa, Tôn giả Già-da và Tôn giả Na-đề, giảng nói về nghĩa lý nhân duyên sâu xa của Như Lai, con liền phát tâm rất thông suốt, Như Lai ban cho áo cà sa đắp trên mình, râu tóc tự rụng. Con đi khắp mười phương được không ngăn ngại, phát minh thần thông, được trong chúng suy tôn là vô thượng, thành quả A-la-hán. Không những riêng Đức Thế Tôn, mà mười phương Như Lai đều khen sức thần thông của con thanh tịnh tròn sáng, tự tại không e sợ. Phật hỏi về viên thông, con do xoay ý niệm trở về tánh tròn lặng nên tâm trí mở bày, như lắng nước đục, lâu thành trong sáng, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Đại Mục-kiền-liên trình bày chỗ tu chứng về ý thức. Trong lúc đi khát thực, Tôn giả gặp ba anh em họ Ca-diếp-ba nói cho nghe đạo lý nhân duyên của Phật. Tôn giả liền khai ngộ, nhận rõ nhân duyên như huyễn, hình như sinh, mà thật không có sinh, hình như diệt mà thật không có diệt, do đó, không còn phân biệt, chứng được diệu chân như tánh. Diệu dụng của bản tánh chân như tánh vô lượng vô biên, nên ông Mục-kiền-liên thần thông tự tại, biến hóa vô biên, nhưng dầu biến hóa đến đâu cũng không ra ngoài diệu chân như tánh. Do ông chứng được tánh viên thông như vậy, mà thành quả A-la-hán.

Đoạn 20: Viên Thông Về Hỏa Đại

Chánh văn:

Tôn giả Ô-sô-sất-ma ở trước Như Lai, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con thường nhớ trước kia, trong kiếp xa xôi, tánh có nhiều tham dục, lúc ấy có Đức Phật ra đời hiệu là Không Vương, bảo người đa dâm như đồng lửa hồng và dạy con quán khắp những hơi nóng lạnh nơi trăm

vóc tứ chi, con nhờ quán như vậy mà được giác tánh sáng suốt lạng đứng bên trong, hóa tâm đa dâm thành lửa trí tuệ. Từ ấy, các Đức Phật đều gọi tên con là Hỏa đầu. Con dùng sức diệu của tam muôi hỏa quang mà thành quả A-la-hán, trong tâm phát đại nguyện, khi các Đức Phật thành đạo, thì làm lực sĩ, thân ở bên Phật, uốn dẹp bọn tà ma quỷ phá. Phật hỏi về viên thông, con do quán các hơi ấm nơi thân tâm đều lưu thông không ngăn ngại mà các lậu đã tiêu, sinh ra ngọn lửa đại trí quý báu, lên bậc Vô thượng giác, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Tôn giả Ô-sô-sắt-ma trình bày chỗ tu chứng về hỏa đại. Trong kiếp xa xôi về trước, Tôn giả có nhiều tham dục, nhờ gặp Đức Phật Không Vương dạy cho Tôn giả biết con người đa dâm như đồng lửa hồng và bảo Tôn giả tu tập pháp quán hỏa đại cùng khắp, từ trong thân thể đến ngoài cảnh giới, đâu đâu cũng là hỏa đại, không có sai khác, Hỏa đại, theo tâm chúng sinh mà duyên khởi như huyễn, nhưng vẫn bản nhiên thanh tịnh, như như bình đẳng. Tôn giả do quán hỏa đại mà chứng tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 21: Viên Thông Về Địa Đại

Chánh văn:

Bồ-tát Trì Địa liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con nhớ kiếp xưa, khi Đức Phật Phổ Quang ra đời, con là Tỳ-kheo, thường ở nơi các nẻo đường bến đò, đất đai hiểm trở nhỏ hẹp, không đúng qui cách, có thể làm tổn hại đến xe ngựa, thì con đều đắp bằng, hoặc làm cầu cống, hoặc gánh đất cát, siêng năng khó nhọc như vậy trong suốt thời gian vô lượng Phật ra đời. Hoặc có chúng sinh, ở nơi chợ búa, cần người mang đồ vật, trước tiên con mang hộ đến nơi, đến chốn, để đồ vật xuống, liền đi ngay, không lấy tiền thuê.

Khi Đức Phật Tỳ-xá-phù ra đời, thế gian phần nhiều đói kém, con luôn giúp người, không kể gần xa, chỉ lấy một đồng tiền, hoặc có xe bò sa xuống bùn lầy, con bèn dùng sức mạnh đẩy bánh xe lên cho khỏi khổ não. Ông vua trong nước thuở đó thiết trai mời Phật, lúc ấy con liền sửa sang đường đất bằng phẳng, đợi Phật đi qua. Đức Tỳ-xá Như Lai xoa đánh đầu con bảo: “Nên bình tâm địa, thì tất cả đất đai trên thế giới đều bình”. Con khai ngộ, thấy vi trần nơi thân thể cùng với tất cả vi trần tạo thành thế giới đều bình đẳng không sai khác, tự tánh của vi trần không chạm sát nhau cho đến các thứ đạo binh cũng không đụng chạm gì, con

do nơi pháp tánh ngộ được nhãn vô sinh, thành quả của A-la-hán, xoay tâm về Đại thừa, nên hiện nay, ở trong hàng Bồ-tát, khi nghe các Đức Như Lai dạy về chỗ tri kiến của Phật như Diệu liên hoa, thì con chứng tỏ đầu tiên, làm vị thượng thủ. Phật hỏi về viên thông, do con quán kỹ hai thứ trần nơi căn thân và khí thế giới đều bình đẳng không sai khác, vốn là Như Lai tạng giả dối phát ra trần tướng, trần tướng đã tiêu diệt, thì trí tuệ được viên mãn, thành đạo vô thượng, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Bồ-tát Trì Địa trình bày chỗ tu chứng về địa đại. Bồ-tát quán những vi trần tạo ra thân thể, và những vi trần tạo ra mọi sự, mọi vật đều không hai, không khác. Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, làm nhiều việc lợi ích cho đời. Bồ-tát làm vị Tỳ-kheo, khi nào thấy những nẻo đường, bến đò, đất đai hiểm trở chật hẹp, không đúng qui cách, thì Bồ-tát đều mở ra cho rộng, đắp lại cho bằng, hoặc làm cầu cống, hoặc gánh đất cát để cho người đi khỏi bị tổn hại. Trong vô lượng kiếp, Bồ-tát luôn luôn giúp đỡ mọi người, cho đến xe trâu bị lầy, Bồ-tát cũng đẩy hộ bánh xe lên, cho khỏi khổ não. Do cái hạnh vị tha như thế, nên đến khi Đức Phật Tỳ-xá-phù ra đời, trong lúc sửa đường bằng phẳng, đợi Phật đi qua, Bồ-tát được Phật dạy bảo một câu là nên bình cái tâm địa, thì tất cả đất đai trên thế giới đều bình. Tâm địa nghĩa là tâm duyên ra địa, địa duyên ra tâm, tâm tức là địa, địa tức là tâm. Nghe được câu ấy, Bồ-tát liền chứng ngộ, xóa bỏ được sự sai khác cuối cùng giữa thân tâm và cảnh giới, chứng được tánh viên thông, thành quả A-la-hán.

Đoạn 22: Viên Thông Về Thủy Đại

Chánh văn:

Đồng tử Nguyệt Quang liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con nhớ hằng sa kiếp về trước, có Đức Phật ra đời, hiệu là Thủy Thiên, dạy hàng Bồ-tát tu tập pháp quán nước đổ vào Tam-ma-đê, nghĩa là quán ở trong thân, tánh nước không gì ngăn ngại, quán từ nước mũi, nước bọt, cho đến tất cả các thứ tân, dịch tinh, huyết, đại tiện, tiểu tiện, xoay vần trong thân đều đồng một tánh nước, quán thấy nước trong thân cùng nước các bể hươg thủy của cõi Phù tràng vương ở ngoài thế giới, đều bình đẳng không sai khác.

Lúc ấy, con mới thành tựu pháp quán này, chỉ thấy được nước, chưa được không có thân, lúc đang là Tỳ-kheo, tọa thiền trong phòng, người đệ tử con dòm cửa sổ trông vào phòng chỉ thấy nước trong, đầy

khấp phòng, chứ không có gì, nó nhỏ dại không biết, liền lấy một miếng ngói ném vào đấy, đập vào nước phát ra tiếng, ngó quanh rồi bỏ đi, về sau, con xuất định, liền thấy đau tim như Tôn giả Xá-lợi-phất bị quỷ Vi hại đập. Con suy nghĩ: Nay con đã được đạo A-la-hán, đã lâu không còn nhân duyên mắc bệnh được nữa, làm sao ngày nay lại sinh ra đau tim, không lẽ bị thoát thất rồi chăng? Khi ấy, đệ tử của con đi đến, kể lại những việc như trước, con mới bảo nó, sau này, nếu lại thấy nước, thì nên mở cửa, vào lấy viên ngói trong nước ấy đi. Đệ tử vâng lời, về sau khi con nhập định, nó lại thấy nước với viên ngói rõ ràng, liền mở cửa, lấy viên ngói ra. Sau đó, con xuất định thì thân thể được như cũ.

Con đã được vô lượng Phật, đến Đức Như Lai Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, thì con mới được không còn thân riêng và cùng với bể nước hương thủy nơi mười phương thế giới, đồng một tánh chân không, không hai không khác, hiện nay ở nơi Đức Như Lai, được danh hiệu là Đồng Chân, dự hội Bồ-tát. Phật hỏi về viên thông, con do quán tánh nước một mực lưu thông, được pháp nhãn vô sinh, viên mãn đạo Bồ-đề, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Đồng tử Nguyệt quang trình bày chỗ tu chứng về thủy đại. Trong kiếp xa xôi về trước, Đồng tử được gặp Đức Phật Thủy Thiên, dạy pháp quán về thủy đại. Đồng tử quán trong thân, đâu đâu cũng là thủy đại lưu hành và cái tánh thủy đại trong thân thể với cái tánh thủy đại trong vô lượng vô biên thế giới đều bình đẳng không sai khác. Trong lúc ban đầu quán thủy, tuy thấy được cái thân nước giống như các thứ nước khác, nhưng chưa quên được cái thân, vẫn còn thấy phần nước nào đó, là phần nước của thân thể. Đồng tử tu hành trong vô lượng kiếp, đến Đức Phật Sơn Hải Tự Tại Thông Vương, mới ngộ được pháp giới tánh như như bình đẳng, chứng được tánh viên thông mà thành Thánh quả. Trong đoạn này, Đồng tử có kể lại việc Tôn giả Xá-lợi-phất bị con quỷ Vi hại đập. Trong Kinh Tăng Nhất nói: Tôn giả Xá-lợi-phất ngồi trong núi Kỳ-xà-quật, vào tam muội Kim cương. Có hai con quỷ đi qua, một con tốt, một con xấu. Con quỷ xấu tên là Vi hại muốn lấy nắm tay đập vào đầu Tôn giả Xá-lợi-phất, con quỷ tốt ngăn cản không được, bỏ đi. Con quỷ xấu liền đập. Về sau, Tôn giả Xá-lợi-phất xuất định, bạch với Phật rằng thân thể không việc gì, chỉ nghe cái đầu đau. Phật bảo: Có con quỷ Vi hại lấy nắm tay đập đầu ông, con quỷ ấy sức mạnh vô cùng, nếu nó lấy tay đập núi Tu di, thì núi cũng vỡ đôi, hiện nay nó bị quả báo toàn thân vào ngục A-tỳ. Phật lại bảo các vị Tỳ-kheo: Sức tam muội

Kim cương thật là kỳ lạ đặc biệt, dầu cho đem núi Tu di mà đập trên đầu, cũng không động được sợi lông.

Điều này chứng tỏ sức mạnh lớn lao của tam muội Kim cương, nhưng đồng thời cũng chứng tỏ khi chưa quên được cái thân riêng, chưa chứng nhập pháp giới tánh, thì do những nhân duyên đặc biệt, cũng còn có thể bị đau.

Đoạn 23: Viên Thông Về Phong Đại

Chánh văn:

Pháp vương tử Lưu ly Quang liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con nhớ hằng sa kiếp về trước, có Đức Phật ra đời, gọi là Vô Lượng Thanh. Ngài khai thị tánh bản giác diệu minh cho các hàng Bồ-tát, dạy pháp quán thế giới và thân chúng sinh này đều do sức lay động của vọng duyên chuyển biến ra. Con lúc bấy giờ quán cái không gian an lập, quán cái thời gian thiên lưu, quán cái thân thể khi động, khi yên, quán cái thức tâm niệm niệm sinh diệt, tất cả đều lay động như nhau, bình đẳng không sai khác. Khi ấy, con giác ngộ cái tánh các thứ động ấy, đến không do đâu, đi không tới đâu, tất cả chúng sinh điên đảo, số như vi trần, trong mười phương đều đồng một hư vọng, như vậy cho đến tất cả chúng sinh trong một tam thiên đại thiên thế giới, cũng như hàng trăm loài muỗi mòng đứng trong một đồ đựng, vo vo kêu âm, ở trong gang tấc, ồn ào rối rít. Con gặp Phật chưa bao lâu, thì được pháp nhãn vô sinh, bấy giờ, tâm đã khai ngộ, mới thấy cõi Phật Bất Động nơi phương Đông, làm vị Pháp vương tử. Con thừa sự mười phương Phật, thân tâm phát ra sáng suốt, rộng thâu không ngăn ngại, Phật hỏi về viên thông, con do quán sát sức lay động không nương vào đâu, ngộ được tâm Bồ-đề, vào được Tam-ma-địa, hợp với nhất diệu tâm mà mười phương Phật truyền dạy, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Pháp vương tử Lưu Ly Quang trình bày chỗ tu chứng về phong đại. Hằng sa kiếp về trước, Ngài được gặp Đức Phật Vô Lượng Thanh chỉ dạy cho biết tánh bản giác thường diệu, thường minh, không có lay động. Ngài quán thế giới và thân thể đều do sức lay động giả dối chuyển biến mà phát hiện. Ngài quán không gian có thành, trụ, hoại, không, thời gian có quá khứ, vị lai, hiện tại, thân thể lay động có các động tác, tâm thức có lay động có các suy nghĩ, hình thức có khác, nhưng bản chất đều là lay động, không có sai khác. Ngài quán như vậy, rõ được tất cả

các cái lay động đều do vọng tưởng biến hiện, đều như huyễn, như hóa, không có tự tánh, do đó, ngộ được bản tánh bất động, chứng được tánh viên thông mà thành Thánh quả.

Đoạn 24: Viên Thông Về Không Đại

Chánh văn:

Bồ-tát Hư Không Tạng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch:

- Con cùng Đức Như Lai chứng được thân vô biên nơi Đức Phật Định Quang, lúc ấy tay con cầm bốn hạt châu báu lớn, soi tỏ cõi Phật khắp mười phương, số như vi trần, đều hóa thành hư không, lại ở nơi tự tâm hiện ra trí Đại viên cảnh, trong ấy phóng ra mười thứ hào quang, vi diệu quý báu, soi khắp các cõi Phù trang vương, cùng tột hư không nơi mười phương, đều vào trong viên kính ấy, nhập với thân con và thân con đồng như hư không, không có ngăn ngại lẫn nhau, thân con lại khéo vào vô số vô lượng quốc độ, rộng làm việc Phật, được đại tùy thuận. Thần lực lớn đó là do con quán kỹ về đại không nương vào đâu, do vọng tưởng mà có sinh diệt, hư không không có hai và cõi Phật vốn là đồng, do phát minh được tánh đồng mà chứng nhãn vô sinh. Phật hỏi về viên thông, con quán sát hư không không bờ bến, vào Tam-ma-đề, diệu lực viên mãn sáng suốt, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Bồ-tát Hư Không Tạng trình bày chỗ tu chứng về không đại. Nơi Đức Phật Định Quang, Bồ-tát cùng Đức Phật Thích-ca đều được pháp thân vô biên. Bồ-tát cầm bốn hạt châu lớn (là không, vô sinh, nhị sinh, vô tự tánh) soi khắp thế giới chư Phật đều hóa thành hư không, lại dùng đại viên cảnh trí của tâm thể hiện ra vô lượng vô biên Phật sát. Thân căn và khí giới, tự tâm và ngoại cảnh đều nhập một với nhau, không có ngăn ngại, cái tánh riêng đã không còn, thì cái tánh chung được xuất hiện, do đó, Bồ-tát hiện được vô lượng thân như huyễn vào vô lượng thế giới như huyễn, tùy thuận vô lượng chúng sinh như huyễn mà làm vô lượng Phật sự như huyễn, do Ngài chứng được tánh viên thông như vậy, nên thành Thánh quả.

Đoạn 25: Viên Thông Về Thức Đại

Chánh văn:

Bồ-tát Di-lặc liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con nhớ vi trần kiếp về trước, có Đức Phật ra đời tên là Nhật Nguyệt Đăng Minh, con được xuất gia theo Đức Phật ấy, nhưng tâm còn trong hư danh thế gian, ưa giao du với các vọng tộc. Lúc này, Đức Thế Tôn dạy con tu tập định duy tâm thức, con được vào Tam-ma-địa, trải qua nhiều kiếp đến nay, dùng pháp Tam muội ấy phụng sự hằng sa Phật, tâm cầu hư danh thế gian diệt hết không còn. Đến khi Đức Phật Nhiên Đăng ra đời, con mới được thành tựu Tam muội Vô thượng diệu viên thức tâm. Tất cả cõi nước của Như Lai tột bờ bến hư không cho đến những điều tịnh, uế, có, không, đều do tâm con biến hóa hiện ra. Bạch Thế Tôn! Do con rõ được tánh duy tâm thức như vậy, nên nơi thức tánh xuất hiện vô lượng Như Lai, và hiện nay con được thọ ký, liền sau đây, bổ xứ thành Phật nơi cõi này. Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp quán mười phương đều duy thức, thức tâm được tròn sáng, chứng nhập tánh viên thành thật, xa rời tánh y tha khởi và tánh biến kế chấp, được pháp nhãn vô sinh, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Bồ-tát Di-lặc trình bày chỗ tu chứng về thức đại. Trong lúc Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra đời, Bồ-tát được xuất gia và được Đức Thích-ca chỉ dạy tu tập pháp quán duy thức, quán tất cả sự vật vật đều bất tư nghì, chỉ do thức tâm biến hiện mới thành có tính cách sai khác. Sự vật sở tri là tướng phần, tánh năng tri là kiến phần, ngoài tướng phần không có kiến phần, nên tuy hình như chia ra có kiến phần, tướng phần, nhưng hai phần đều đồng một thức thể, không có sai khác. Tu được định duy thức, thì ngoài tâm không có cảnh, ngoài cảnh không có tâm, đến khi chứng được tam muội Vô thượng diệu viên thức tâm, thì nhận thấy tất cả sự vật vật, dầu tâm, dầu cảnh, dầu hữu tình, dầu vô tình, dầu Thánh, dầu phàm, đều do tánh duy thức biến hiện, không có sai khác, do đó, rời được tánh biến kế chấp và tánh y tha khởi, chứng được tánh viên thông mà thành Thánh quả.

Đoạn 26: Viên Thông Về Kiến Đại

Chánh văn:

Pháp vương tử Đại Thế Chí cùng với năm mươi hai vị Bồ-tát đồng tu một pháp môn, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Con nhớ hằng sa kiếp về trước, có Đức Phật ra đời tên là Vô Lượng Quang, lúc ấy mười hai Đức Như Lai kế nhau thành Phật trong một kiếp, Đức Phật sau hết, hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang, dạy cho

con pháp Tam muội niệm Phật. Ví như có hai người, một đấng chuyên nhớ, một đấng chuyên quên, thì hai người ấy, dầu gặp cũng không là gặp, dầu thấy cũng không là thấy, nếu cả hai người đều nhớ nhau, hai bên nhớ mãi, khắc sâu vào tâm niệm, thì đồng như hình với bóng, cho đến từ đời này sang đời khác, không bao giờ cách xa nhau. Mười phương Như Lai thương tưởng chúng sinh như mẹ nhớ con, nhưng nếu con trốn tránh, thì tuy mẹ nhớ con nào có ích gì. Nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con, thì đời đời mẹ con không cách xa nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật, tưởng Phật thì hiện nay hay về sau, nhất định thấy Phật, cách Phật không xa thì không cần phương tiện, tâm tư được khai ngộ như người ướp hương thì thân thể có mùi thơm, ấy gọi là hương quang trang nghiêm. Bản nhân của con là dùng tâm niệm Phật mà vào pháp nhãn vô sinh, nay ở cõi này tiếp dẫn những người niệm Phật về cõi Tịnh độ. Phật hỏi về viên thông, con do thâm giữ tất cả sáu căn, không có lựa chọn, tịnh niệm kế tiếp, được vào Tam-ma-đê, đó là thứ nhất.

*** Chú thích:**

Bồ-tát Đại Thế Chí và các đồng bạn trình bày chỗ tu chứng về kiến đại. Bồ-tát dùng phương pháp niệm Phật, thâm giữ tất cả sáu căn về diệu chân như tánh. Pháp giới tánh luôn luôn hiện tiền như mẹ nhớ con, nhưng nếu chúng sinh rời bỏ pháp giới tánh mà theo vọng tưởng, không chịu xoay về nhận lấy pháp giới tánh, thì dầu pháp giới tánh có hiện tiền mãi mãi cũng không ích gì, ngược lại, nếu cố gắng học tập, nhận biết mình có pháp giới tánh, suy nghĩ mà tu hành, thì sớm hay muộn, nhất định sẽ chứng vào pháp giới tánh, diệu dụng tự tại, còn chúng sinh mê mờ pháp giới tánh phải chịu luân hồi. Nếu chúng sinh hằng ngày tưởng nhớ đến Phật, đổi cái nhận thức mê lầm của chúng sinh thành cái nhận thức đúng đắn của Phật thì pháp giới tánh vẫn hiện tiền, không tìm đâu xa nữa. Nhưng, muốn đổi thói quen mê lầm thành thói quen giác ngộ, luôn luôn phát ra những tâm niệm giác ngộ, dùng tâm niệm giác ngộ đoạn trừ tất cả những tâm niệm mê lầm phiền não, huân tập mãi đệ bát thức bằng những tâm niệm giác ngộ thì mới thành công được. Bồ-tát Đại Thế Chí dùng tâm niệm giác ngộ huân tập đệ bát thức, nên chứng được tánh viên thông và thành chánh quả.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 6

Đoạn 27: Viên Thông Về Nhĩ Căn

Chánh văn:

Chi 1: *Thuật lại chỗ tu chứng.*

Bấy giờ, Bồ-tát Quán Thế Âm liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Con nhớ hằng hà sa kiếp về trước, có Đức Phật ra đời, hiệu là Quán Thế Âm, từ nơi Đức Phật kia, con phát tâm Bồ-đề. Đức Phật ấy dạy con do nghe, nghĩ và tu mà vào Tam-ma-đề.

Ban đầu, ở trong tánh nghe, vào được dòng viên thông, không còn tướng của đối tượng được nghe. Trần tượng đã vắng lặng, hai tướng động, tĩnh rõ thật không sinh. Như vậy thêm lần, các tướng chủ thể nghe đối tượng được nghe đều hết. Không dừng lại nơi chỗ dứt hết chủ thể nghe, đối tượng nghe mà tiến lên nữa, thì chủ thể giác, đối tượng giác đều không. Không giác tột bậc viên mãn, các tướng chủ thể không, đối tượng không đều diệt. Sinh diệt đã diệt, thì bản tánh tịch diệt hiển tiền. Bỗng nhiên, vượt ngoài thế gian và xuất thế gian sáng suốt cùng khắp mười phương, được hai cái thù thắng: Một là, trên hợp với bản giác diệu tâm cả mười phương chư Phật, cùng với chư Phật Như Lai đồng một từ lực. Hai là, dưới hợp với tất cả chúng sinh nơi sáu nẻo trong mười phương, cùng với các chúng sinh đồng một bi ngưỡng.

Chi 2: *Do từ lực, hiện ra ba mươi hai ứng thân.*

Bạch Thế Tôn! Do con cúng dường Đức Như Lai Quán Âm, nhờ Ngài truyền thọ cho con pháp Tam muội Như huyễn Văn huân Văn tu Kim cương, được cùng chư Phật đồng một từ lực, nên làm cho thân con thành tựu ba mươi hai ứng thân vào các cõi nước.

Bạch Thế Tôn! Nếu các vị Bồ-tát vào Tam-ma-đề, tiến tu pháp vô lậu, thắng giải hiện ra viên mãn, con hiện ra thân Phật, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học tu pháp Diệu minh vắng lặng, chỗ thắng

diệu đã viên mãn, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Độc giác, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học đoạn mười hai nhân duyên, do các nhân duyên đã đoạn mà phát ra thắng tánh và thắng tánh đó hiện đã viên mãn, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Duyên giác, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học được pháp không của bốn Đế, tu Đạo đế vào Diệt đế, thắng tánh hiện viên mãn thì con ở trước người kia, hiện ra thân Thanh văn, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các chúng sinh muốn tâm được tỏ ngộ, không phạm vào cảnh của năm dục và muốn cho thân được thanh tịnh, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Phạm vương, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các chúng sinh muốn làm Thiên chủ, thống lãnh chư Thiên, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Đế thích, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn thân được tự tại, đi khắp mười phương, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Tự tại thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn thân được tự tại, bay đi trên hư không, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Đại tự tại thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn thống lãnh quỷ thần, cứu giúp cõi nước, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Thiên đại tướng quân, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn nơi thiên cung, sai khiến quỷ thần, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Thái tử, con của Tứ Thiên vương, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn làm vua cõi người, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Vua, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn làm chủ gia đình danh tiếng, thế gian kính nhường, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Trưởng giả, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh thích đàm luận những lời hay, giữ mình trong sạch, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Cư sĩ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn trị cõi nước, chia đoán các bang, các ấp,

thì con ở trước người kia, hiện ra thân Tể quan, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh thích các số thuật, tự mình thâm tâm giữ thân, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Bà-la-môn, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con trai muốn học pháp xuất gia, giữ các giới luật, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Tỳ-kheo, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái muốn học pháp xuất gia, giữ các giới cấm, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Tỳ-kheo ni, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con trai thích giữ năm giới, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Ưu-bà-tắc, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái tự giữ năm giới, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Ưu-bà-di, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái lập thân trong nội chính, để tu sửa nhà nước, thì con ở trước người kia, hiện ra thân Nữ chúa hay thân Quốc phu nhân, mệnh phụ, đại gia, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh không phá nam căn, thì con ở trước người kia, hiện ra thân đồng nam, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người nữ thích thân xử nữ, không cầu sự xâm bạo, thì con ở trước người kia, hiện ra thân đồng nữ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có chư Thiên muốn ra khỏi loài trời, thì con ở trước người kia, hiện ra thân chư Thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có các con rồng muốn ra khỏi loài rồng, thì con ở trước họ, hiện ra thân rồng, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Dược-xoa muốn thoát khỏi loài mình, thì con ở trước họ, hiện ra thân Dược-xoa, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Càn-thát-bà muốn thoát khỏi loài mình, thì con ở trước họ, hiện ra thân Càn-thát-bà, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có A-tu-la muốn thoát khỏi loài mình, thì con ở trước họ, hiện

ra thân A-tu-la, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Khẩn-na-la muốn thoát khỏi loài mình, thì con ở trước họ, hiện ra thân Khẩn-na-la, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Ma-hô-la-già muốn thoát khỏi mình, thì con ở trước họ, hiện ra thân Ma-hô-la-già, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có chúng sinh thích làm người, tu cho được thân người, thì con hiện ra thân người, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có loài phi nhân, hoặc có hình, hoặc không hình, hoặc có tướng, hoặc không tướng, muốn thoát khỏi loài mình, thì con ở trước họ, hiện ra cái thân như họ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Ấy gọi là ba mươi hai ứng thân diệu tịnh vào các cõi nước. Những thân ấy đều do diệu lực vô tác của Tam muội Văn huân, Văn tu mà thành tựu tự tại.

Chi 3: *Do bi ngưỡng, bố thí mười bốn công đức vô úy.*

Bạch Thế Tôn! Do con lại dùng vô diệu lực vô tác của Tam muội Văn huân Văn tu Kim cương ấy, cùng với tất cả sáu nẻo chúng sinh trong mười phương ba đời, đồng một tâm bi ngưỡng, nên khiến các chúng sinh, nơi thân tâm con được mười bốn thứ công đức vô úy:

1. Do con không tự quán cái tiếng, mà quán cái tâm của chủ thể quán, nên khiến cho chúng sinh khổ não nơi mười phương kia, quán cái âm thanh, thì liền được giải thoát.

2. Tri kiến đã xoay trở lại, khiến cho các chúng sinh, dầu vào đồng lửa, lửa không thể đốt được.

3. Quán cái nghe đã xoay trở lại, khiến cho các chúng sinh bị nước lớn cuốn đi mà không chết đuối.

4. Diệt hết vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến các chúng sinh vào những nước quý, quý không thể hại được.

5. Huân tập và thành tựu được tánh nghe, cả sáu căn đều qui về bản tánh, đồng như cái nghe, cái tiếng, có thể khiến cho chúng sinh, lúc đương bị hại, dao gậy từng đoạn, khiến cho các binh khí chạm vào thân người như cắt dòng nước, như thổi ánh sáng, bản tánh không hề lay động.

6. Huân tập tánh nghe sáng suốt thấy khắp thế giới, thì các tánh tối tăm không thể toàn được, có thể khiến cho các chúng sinh, tuy là các loài Dực-xoa, La-sát, Cửu-bàn-trà, Tỳ-xá-già, Phú-đan-na v.v... ở gần

một bên, con mắt chúng vẫn không thể thấy được.

7. Các tiếng đều viên hợp, thấy nghe đã xoay vào tự tánh, rời các trần cảnh hư vọng, có thể khiến cho các chúng sinh, những thứ cùm, dây, gông, xiềng không thể dính vào mình được.

8. Diệt tướng âm thanh, viên thông tánh nghe, phát sinh từ lực cùng khắp, có thể khiến cho chúng sinh đi qua đường hiểm, giặc không cướp được.

9. Huân tập phát ra tánh nghe, rời các trần tướng, sắc dục không lôi kéo được, có thể khiến cho tất cả chúng sinh đa dâm, xa rời lòng tham dục.

10. Thuần một thật tướng của âm thanh, không còn gì là tiền trần, căn và cảnh điều viên dung, không có chủ thể, đối tượng đối đãi, có thể khiến cho tất cả chúng sinh nóng giận, rời bỏ lòng thù ghét.

11. Tiêu diệt trần tướng, xoay về tánh bản minh, thì pháp giới, thân tâm đều như ngọc lưu ly, sáng suốt không ngăn ngại, có thể khiến cho những kẻ ngu, mê, xa rời hẳn sự si mê tối tăm.

12. Viên dung các hình tướng, xoay tánh nghe trở về đạo tràng bất động, hòa vào thế gian mà không hủy hoại thế giới, cúng dường được chư Phật Như Lai như số vi trần, cùng khắp mười phương, ở bên mỗi mỗi Đức Phật, làm vị Pháp vương tử, có thể khiến cho trong pháp giới, những chúng sinh không con, cầu có con trai, sinh ra đứa con trai có phước đức trí tuệ.

13. Sáu căn viên thông, soi sáng không hai, trùm khắp mười phương thế giới, thành lập đại viên cảnh Như Lai tạng không, vắng lãnh pháp môn bí mật của vô số vô lượng Như Lai nơi mười phương không có thiếu sót, có thể khiến cho trong pháp giới, những chúng sinh không con, cầu có con gái, sinh ra người con gái có tướng tốt, đoan chánh, phước đức, dịu dàng, được mọi người yêu kính.

14. Trong tam thiên đại thiên thế giới này, có trăm ức mặt trời, mặt trăng, các Pháp vương tử hiện ở trong thế gian, số lượng có đến sáu mươi hai lần số cát sông Hằng, đều tu pháp Phật, gương mẫu giáo hóa chúng sinh, tùy thuận chúng sinh, phương tiện trí tuệ của mỗi mỗi vị không đồng nhau. Do con được tánh viên thông, phát ra diệu tánh của nhĩ căn, cho đến thân tâm nhiệm mầu bao trùm cùng khắp pháp giới, nên có thể khiến cho chúng sinh chấp trì danh hiệu của con, so với những người chấp trì danh hiệu của tất cả các vị Pháp vương tử, số lượng bằng sáu mươi hai số cát sông Hằng kia, phước đức hai bên thật bằng nhau, không sai khác.

Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của con cùng với rất nhiều danh hiệu kia không khác, là do con tu tập được tánh viên thông chân thật. Ấy gọi là mười bốn diệu lực thí vô úy, đem phước khắp cho chúng sinh.

Chi 4: *Theo cơ cảm hiện ra bốn diệu đức không nghĩ bàn.*

Bạch Thế Tôn! Do con đã được đạo tu chứng viên thông vô thượng đó, nên lại khéo được bốn diệu đức vô tác không nghĩ bàn:

1. Do con chứng được tánh nghe chí diệu, nơi tâm tánh không còn có tướng của chủ thể nghe, các sự thấy, nghe, hay, biết không còn cách biệt và đều thành một bảo giác viên dung thanh tịnh, nên con có thể hiện ra rất nhiều hình dung nhiệm mầu, nói ra vô số thần chú bí mật. Trong đó, hoặc hiện ra một đầu, ba đầu, năm đầu, bảy đầu, chín đầu, mười một đầu, như thế cho đến một trăm lẻ tám đầu, một ngàn đầu, mười ngàn đầu, tám mươi bốn ngàn đầu, đầy đủ các tướng; hoặc hiện ra hai tay, bốn tay, sáu tay, mười hai tay, mười bốn, mười sáu, mười tám, hai mươi, hai mươi bốn, như thế cho đến một trăm lẻ tám tay, một ngàn tay, mười ngàn tay, tám mươi bốn ngàn tay, cái tay bất ẩn; hoặc hiện ra hai mắt, ba mắt, bốn mắt, chín mắt, như thế cho đến một trăm lẻ tám mắt, một ngàn mắt, mười ngàn mắt, tám mươi bốn ngàn con mắt báu thanh tịnh, hoặc khi thì từ, hoặc khi thì oai, hoặc khi thì định, hoặc khi thì tuệ, cứu giúp chúng sinh được rất tự tại.

2. Do cái nghe, cái nghĩ của con thoát ra ngoài sáu trần như cái tiếng qua bức tường, không thể bị ngăn ngại, cho đến diệu dụng của con có thể hiện mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú, hình đó, chú đó đều có thể đem sức vô úy mà bố thí cho các chúng sinh, vì thế cõi nước nơi mười phương như vi trần đều gọi con là vị Thí vô úy.

3. Con tu tập, phát ra căn tánh bản diệu viên thông thanh tịnh, nên đi qua thế giới nào, đều khiến cho chúng sinh xả thân, xả đồ châu báu cầu con thương xót.

4. Con được tâm Phật, chứng đến chỗ rốt ráo, nên có thể đem các thứ quý báu cúng dường mười phương Như Lai, cả đến chúng sinh nơi sáu đường trong pháp giới, ai cầu vợ thì được vợ, cầu con thì được con, cầu tam muội thì được tam muội, cầu sống lâu thì được sống lâu, như thế cho đến cầu Đại Niết-bàn thì được Đại Niết-bàn.

Chi 5: *Kết luận về viên thông nhĩ căn.*

Phật hỏi về viên thông, con do Tam muội văn chiếu nơi nhĩ căn mà duyên tâm được tự tại, nhân tướng nhập lưu, đạt được Tam-ma-đề, thành tựu quả Bồ-đề, đó là thứ nhất. Bạch Thế Tôn! Đức Phật Như Lai kia khen con là khéo được pháp môn viên thông, ở trong đại hội thọ ký

cho con hiệu là Quán Thế Âm, do con thấy nghe thấu suốt mười phương, nên danh tiếng Quán Âm hiện hữu cùng khắp mười phương thế giới.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Thuật lại chỗ tu chứng.*

Bồ-tát Quán Thế Âm trình bày chỗ tu chứng về nhĩ căn. Bồ-tát đã phát tâm Bồ-đề từ đời Đức Phật Quán Thế Âm, trong vô số hằng sa kiếp về trước.

Đức Phật Quán Thế Âm dạy Bồ-tát, do nghe, nghĩ và tu mà vào Tam-ma-đề. Nghe là nghe pháp Phật, hiểu rõ đạo lý của Phật, do đó, phát được văn tuệ. Nghĩ là suy nghĩ những điều đã học được, nhận rõ đạo lý ấy nơi tâm cảnh hiện tiền, thì luôn luôn đem cái đạo lý ấy mà huân tập tâm tánh, nương theo đạo lý ấy mà tu tập, diệt trừ các sự mê lầm, do đó, phát ra tu tuệ, thật chứng Tam-ma-đề.

Bồ-tát Quán Thế Âm tu chứng nơi nhĩ căn, tức là tánh nghe. Bồ-tát quán cái tánh nghe không thêm bớt, không thay đổi, không sinh diệt, cùng khắp mười phương, không bị ngăn ngại. Bồ-tát quán các tướng động, tĩnh hiện ra trong tánh nghe là như huyễn như hóa, không có tự tánh, nên không còn phân biệt thật có năng, có sở, vào được dòng viên thông, nhận rõ hai tướng động, tĩnh, chỉ do phân biệt mà sinh, nhưng sự thật thì chưa hề sinh. Bồ-tát đi sâu vào trong tánh viên thông, thì hai tướng năng văn và sở văn đều tiêu mất, chỉ còn thuần một tánh giác cùng khắp mười phương, không có năng, sở đối đãi, song, tuy các năng văn đã hết, nhưng những tướng năng giác, sở giác hãy còn, chưa đi đến chỗ tuyệt đối không năng, sở, do đó, Bồ-tát lại đi sâu thêm vào tánh viên thông, tiêu diệt các tướng năng giác, sở giác, nghĩa là xóa trừ pháp chấp. Lúc ấy chỉ còn những sai lầm vi tế, như người đã tỉnh giấc chiêm bao, nhưng còn nhớ lại một vài hình ảnh trong lúc chiêm bao, do đó, chỗ giác ngộ chưa được viên mãn. Bồ-tát đi sâu thêm vào tánh viên thông, nhận rõ mê và ngộ đều bình đẳng, không thấy trước kia, thật có mê lầm và hiện nay, thật có giác ngộ, nên xóa sạch những tướng năng không, sở không, chứng được vô sinh pháp nhẫn và tự tánh thanh tịnh Niết-bàn xuất hiện. Lúc đó, Bồ-tát đã nhập một pháp giới tánh, đồng một từ lực với mười phương chư Phật trong pháp giới tánh, đồng một lòng bi ngưỡng với tất cả chúng sinh trong pháp giới tánh.

Chi 2: *Do từ lực hiện ra ba mươi hai ứng thân.*

Bồ-tát phát khởi diệu ứng của pháp giới tánh, thuận theo lượng hay biết của chúng sinh mà hiện ra vô lượng thân như huyễn, trong vô lượng thế giới như huyễn, làm những Phật sự như huyễn, để hóa độ

những chúng sinh như huyễn. Chẳng những Bồ-tát hiện ra thân Phật và thân các vị Thánh nhân Tam thừa để hóa độ, mà còn thuận theo chỗ mê tín của chúng sinh, hiện ra thân chư Thiên, thân quỷ thần, để dắt dìu từng bước lên con đường giải thoát. Đối với các loài, Bồ-tát hiện ra thân đồng loại, thân đồng sự, để kết duyên và hóa độ. Trong kinh nói ba mươi hai ứng thân là chỉ nói đại khái, để làm cho thấy được phần nào diệu dụng của pháp giới tánh, sự thật thì các vị pháp thân Bồ-tát, theo cơ cảm mà ứng hiện vô lượng vô biên, không phải chỉ có ba mươi hai ứng thân mà thôi.

Chi 3: *Do bi ngưỡng, bố thí mười bốn công đức vô úy.*

Lại do lòng bi ngưỡng chúng sinh trông mong đức từ bi cứu độ, nên Bồ-tát bố thí cho chúng sinh mười bốn thứ công đức vô úy, cứu giúp chúng sinh khỏi các tai nạn.

Chi 4: *Theo cơ cảm hiện ra bốn diệu đức không nghĩ bàn*

Do Bồ-tát Quán Thế Âm chứng nhập pháp giới tánh, phát ra diệu dụng không nghĩ bàn của pháp giới tánh, nên biến hiện tự tại, cứu giúp chúng sinh, được chúng sinh tôn sùng tín ngưỡng và có thể thỏa mãn tất cả những mong ước của chúng sinh.

Chi 5: *Kết luận về viên thông nhĩ căn.*

Kết luận, Bồ-tát Quán Thế Âm nhận định pháp tu viên thông về nhĩ căn là hơn tất cả, do Bồ-tát khéo chứng tánh viên thông nơi nhĩ căn, nên được Đức Phật Quán Thế Âm thọ ký cho Bồ-tát danh hiệu Quán Thế Âm, một danh hiệu được mười phương chúng sinh cung kính chấp trì, nhất là trong những lúc nguy hiểm đau khổ.

Nói tóm lại, chư Phật, Bồ-tát và tất cả chúng sinh cùng một pháp giới tánh, không có sai khác. Chư Phật, Bồ-tát chứng ngộ được pháp giới tánh, nên diệu dụng tự tại, chúng sinh chưa chứng ngộ được pháp giới tánh, nên bị ràng buộc trong bản nghiệp. Vì thế, khi chúng sinh phát tâm tin chắc chắn, hướng về chỗ giác ngộ của chư Phật, Bồ-tát, xa rời hiện nghiệp của mình, dù là tạm thời, thì tạm thời cũng được ở trong pháp giới không đối đãi, không sinh diệt, trong đó, không có cái gì làm hại được cái gì, đồng thời, bất cứ cái gì cũng tùy tâm biến hiện cả. Hiểu được như thế thì mới hiểu rõ sự thật cảm ứng không ra ngoài pháp giới tánh, và mặc dù lòng từ bi của chư Phật, Bồ-tát vô lượng vô biên, nhưng nếu không có cảm, thì cũng không thể có ứng được.

Lại, chư Phật, Bồ-tát cứu giúp chúng sinh, cốt để cho chúng giác ngộ pháp giới tánh, vì thế chư Phật, Bồ-tát không nhất thiết cứu giúp mọi người thành kính cầu xin trong mọi trường hợp. Chỉ khi nào có lợi

cho tiền đồ tu chứng của chúng sinh, thì chư Phật, Bồ-tát mới cứu giúp mà thôi.

Chúng ta không nên vì không được cứu giúp mà nghi ngờ lòng từ bi của chư Phật, Bồ-tát.

Mục 5: CHỈ ĐÍCH PHÁP VIÊN TU

Đoạn 1: Phóng hào quang, Hiện Diêm Lành

Chánh văn:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn ở nơi tòa sư tử tọa, năm vóc đồng phóng ra hào quang báu, rọi xa trên đánh khắp mười phương Như Lai số như vi trần và trên đánh các vị Pháp vương tử, các vị Bồ-tát. Các Đức Như Lai kia, năm vóc cũng đồng phóng ra hào quang báu, từ các thế giới, số như vi trần, đến rọi trên đánh Phật và trên đánh các vị Đại Bồ-tát và A-la-hán trong chúng hội, rừng cây, ao hồ đều diễn ra pháp âm, hào quang giao xen cùng nhau như lưới tơ báu. Cả trong đại chúng được điều chưa từng có, tất cả đều được tam muội Kim cương. Khi ấy, trời mưa hoa sen bách bảo màu xanh, màu vàng, đỏ, màu trắng xen lộn lẫn nhau, mười phương hư không hóa thành sắc bảy báu. Đất liền, núi sông của cõi Ta-bà nầy cùng một lúc không hiện ra, chỉ thấy vi trần quốc độ nơi mười phương hợp thành một giới, tiếng hát ca ngợi tự nhiên nổi lên.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, Đức Phật Thích-ca và mười phương Như Lai đồng phóng hào quang giao xen như lưới tơ báu, rừng cây, ao hồ đều diễn pháp âm, trời mưa hoa sen bách bảo đủ các màu sắc, mười phương hư không thành sắc thất bảo, mười phương thế giới hợp thành một thế giới, nổi lên tiếng ca ngợi công đức của Phật. Đó là diêm lành, chứng tỏ ba đời chư Phật đều đồng một pháp giới tánh, mười phương thế giới đều đồng một pháp giới tánh, chỉ do vọng tưởng hóa thành cách biệt, có lớn, có nhỏ, có một, có nhiều, có mê, có ngộ, nhưng sự thật vẫn luôn luôn viên dung, không có sai khác, cho đến loài hữu tình, vô tình cũng đều bằng bậc, không có sai khác. Tất cả đại chúng, được hào quang chư Phật soi đánh đầu, đều chứng được tam muội Kim cương, tức là tam muội như huyễn, là tam muội Thủ lăng nghiêm.

Đoạn 2: Phật Bảo Bồ-Tát Văn-Thù Lựa Chọn Căn Viên Thông

Chánh văn:

Khi ấy, Đức Như Lai bảo Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi:

- Ông hãy xét trong hai mươi lăm vị Đại Bồ-tát và A-la-hán thuộc bậc vô học mỗi người đều trình bày phương tiện hành đạo lúc đầu, đều nói về sự tu tập tánh viên thông chân thật, chỗ tu hành của các vị kia, thật không có hơn, kém, trước, sau gì khác nhau. Nay Như Lai muốn khiến cho A-nan khai ngộ, thì trong hai mươi lăm pháp tu, pháp nào hợp

với căn cơ của ông ấy, lại sau khi Như Lai diệt độ rồi, chúng sinh trong cõi này vào thừa Bồ-tát, cầu đạo Vô thượng, thì do pháp môn phương tiện gì để được thành tựu hơn?

*** Chú thích:**

Sau khi đại chúng đã nghe các vị Đại Bồ-tát và A-la-hán trình bày những phương tiện tu chứng đi đến thành đạo, Phật dạy Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, vì Tôn giả A-nan và các chúng sinh trong cõi Ta-bà, lựa chọn pháp tu nào thích hợp hơn cả. Cả năm vị Thánh nhân đều chứng được tánh viên thông, các phương pháp tu hành của các Ngài, thật không gì gọi là hơn hay là kém, là nhanh hay là chậm, cho nên sự lựa chọn của Bồ-tát Văn-thù, cũng chỉ là sự lựa chọn theo cơ cảm hiện tiền mà thôi.

Đoạn 3: Lựa Ra Những Căn Không Phải Viên

Chánh văn:

Chi 1: *Tán tán tánh giác vốn diệu và chỉ rõ mê vọng vốn không.*

Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi, vâng từ chỉ của Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh nơi chân Phật, dựa vào uy thần của Phật, nói kệ đáp lại:

*Bản tánh biển giác khắp đứng lặng
Tánh khắp đứng lặng vốn nhiệm mầu
Bản minh chiếu ra hình đối tượng
Lập tướng sở, bỏ mất bản minh
Do mê vọng, mà có hư không
Nương hư không, lập thành thế giới
Tư tưởng chăm chú thành cõi nước
Hay biết mọi việc, là chúng sinh
Hư không sinh ra trong đại giác
Như một bọt nước sinh trong bể
Các nước hữu lậu, như vi trần
Đều nương hư không, mà phát sinh
Bọt nước diệt, vốn không hư không
Huống nữa là hình tướng ba cõi.*

Chi 2: *Nêu rõ phương tiện có mau chậm.*

*Bản tánh xoay về, vốn không hai
Phương tiện tu chứng có nhiều cách
Cách nào cũng thông vào bản tánh
Nói thuận, nghịch, chỉ là phương tiện
Do hàng sơ tâm vào tam muội*

Bên mau, bên chậm không đồng nhau.

Chi 3: *Lựa ra sáu trần.*

*Vọng tưởng kết lại thành sắc trần
 Hay biết không thể thông suốt được
 Làm sao chính chỗ không thông suốt
 Tu hành lại được tánh viên thông?
 Âm thanh xen lộn với lời nói
 Chỉ nương theo ý vị danh từ
 Nếu một không trùm được tất cả
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Hương, chỉ lúc hợp, mới rõ biết
 Lúc rời cách thì vốn không có
 Nếu sở giác, không được thường xuyên
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Vị, không phải bản nhiên tự có
 Cần phải nếm mới biết có vị
 Nếu giác quan, không thường duy nhất
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Xúc do các vật chạm mà biết
 Không chạm vật thì không thành xúc
 Khi hợp, khi ly, không nhất định
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Pháp, cũng có tên là nội trần
 Nương theo trần, tất phải có sở
 Năng sở, không viên dung nhập một
 Thì làm sao được tánh viên thông?*

Chi 4: *Lựa ra năm căn.*

*Cái thấy tuy rộng suốt rất xa
 Nhưng thấy trước mà không thấy sau
 Bốn bề còn thiếu mất một nửa
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Mũi có thở ra và thở vào
 Chặng giữa hiện không có hơi thở
 Nếu không viên dung sự cách bức
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Ngoài sở nhập, tánh nếm không thành
 Nhân các vị, mới thấy hay biết
 Không có vị, rốt ráo không có*

Thì làm sao được tánh viên thông?
 Thân biết xúc với cảnh sở xúc
 Đều có hạn, không phải cùng khắp
 Nếu không nhận tánh không bờ bến
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Ý căn xen với các loạn tưởng
 Đứng lặng, rốt cuộc không thấy gì
 Nếu không thoát được các tưởng niệm
 Thì làm sao được tánh viên thông?

Chi 5: Lựa ra sáu thức.

Nhãn thức phát khởi nhờ căn trần
 Gạn cùng vốn không có tự tướng
 Cả tự thể còn không nhất định
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Tâm nghe rộng thấu cả mười phương
 Là do sức hoằng thệ bao la
 Sơ tâm, không thể đến chỗ ấy
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Quán đầu mũi, vốn là duyên cơ
 Chỉ để thâm tâm được an trụ
 Nếu cảnh quán, lại thành sở trụ
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Thuyết pháp, diệu dụng các danh từ
 Cốt phải đã được khai ngộ được
 Nếu lời nói, không phải vô lậu
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Giữ giới, chỉ cầu thức cái thân
 Ngoài cái thân, lấy gì cầu thức
 Vốn không phải cùng khắp tất cả
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Thần thông, do túc tập từ trước
 Nào vướng gì ý thức phân biệt
 Tưởng niệm, không thoát ly sự vật
 Thì làm sao được tánh viên thông?

Chi 6: Lựa ra bảy đại.

Nếu quán cái tánh của địa đại
 Mà nó ngăn ngại, không thông suốt
 Là pháp hữu vi không chân tánh

Thì làm sao được tánh viên thông?
 Nếu quán cái tánh của thủy đại
 Quán tưởng, đâu phải là chân thật
 Nếu không đi đến diệu chân như
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Nếu quán hỏa đại, trừ dâm dục
 Chán cái đó, không phải thật ly
 Phương tiện, không hợp với sơ tâm
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Nếu quán cái tánh của phong đại
 Động, tĩnh, đâu phải không đối đãi
 Đối đãi, trái với vô thượng giác
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Nếu quán cái tánh không đại
 Hư không vô tri, không hay biết
 Không biết, khác hẳn với Bồ-đề
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Nếu quán cái tánh của thức đại
 Thức sinh diệt, đâu phải thường trụ
 Để tâm trong phân biệt hư vọng
 Thì làm sao được tánh viên thông?
 Tất cả các hành đều vô thường
 Tưởng niệm, vốn trong vòng sinh diệt
 Nhân và quả, khác nhau như thế
 Thì làm sao được tánh viên thông?

*** Chú thích:**

Chi 1: Tán thán tánh giác vốn diệu và chỉ rõ mê vọng vốn không. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lãnh từ chỉ của Phật, dựa vào uy thần của Phật, nói bài kệ để đáp lại. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là hiện thân của trí Bát nhã, nhận rõ căn cơ của chúng sinh mà phương tiện hóa độ, Bồ-tát dựa vào thần lực của Phật, lựa chọn đường tu cho những căn cơ hiện tiền, vì tất cả các vị Đại Bồ-tát đều dựa vào thần lực của Phật mà làm Phật sự, thì Phật sự mới được viên mãn.

Hai câu kệ “Bản tánh biển giác khắp đứng lặng, tánh khắp đứng lặng vốn nhiệm mầu”, chỉ rõ tánh giác rộng sâu như bể, không có lay động, không có tạp nhiễm, nên thường đứng lặng, tánh giác lại trùm khắp pháp giới, đầy đủ tất cả các sự vật, ra ngoài các danh tướng chân, vọng, mê, ngộ nên gọi là cùng khắp. Bản tánh của biển giác cùng khắp,

đầy đủ, đứng lặng như thế, lại rất nhiệm mầu, duyên khởi ra tất cả sự vật như huyền như hóa, nhưng, tất cả những sự vật ấy đều là cảnh giới không nghĩ bàn, không sai khác.

Hai câu kệ sau “Bản minh chiếu ra hình như sở, lập tướng sở bỏ mất bản minh” chỉ tánh bản giác là sáng suốt, chứ không phải như những vật vô tri. Tánh sáng suốt ấy vẫn nhiệm mầu, chiếu ra thành cảnh giới, đó là tánh bản minh. Tánh bản minh hiện ra cảnh giới, thì cảnh giới tức là tánh bản minh, không có sai khác, không có gì đáng gọi là năng, không có gì đáng gọi là sở. Nếu không nhận được tánh bản minh chiếu ra, thành cảnh giác, lập cảnh giới, thành tướng sở minh, thì lại lầm tánh bản minh là năng minh, do đó bỏ mất thật tánh của bản minh bao trùm tất cả, không có năng, sở. Chính cái nhận thức mê lầm này là cội gốc sinh ra tất cả các sự mê lầm khác, vì thế nên gọi nó là căn bản vô minh.

Bốn câu “Do mê vọng mà có hư không, nưong hư không lập thành thế giới, tư tưởng chăm chú thành cõi nước, hay biết mọi việc là chúng sinh” nghĩa là đồng một giác tánh, lại chia ra có năng, có sở, thì lúc chưa phân biệt chỉ thấy có hư không, lúc phân biệt lại thành có thế giới. Do cố chấp thật có cảnh vật ngoài giác tánh, chấp mãi không thôi, lớp trước, lớp sau gắn chặt với nhau, nên thành ra hình tướng các cõi nước và những luồng tâm niệm nhận biết các sự vật, theo mỗi mỗi nghiệp gọi là chúng sinh. Tâm niệm sinh rồi lại diệt, diệt rồi lại sinh, thay đổi mãi mãi, song, vì tâm niệm phát khởi liên tục, theo hiện nghiệp của mỗi loài, trong một thời gian nhất định, nên chúng sinh lầm nhận thật có cái ta cùng với cái ta ấy mà luân hồi sống chết. Nhưng dầu quanh quẩn trong vòng sinh diệt, chúng sinh luôn luôn có giác tánh thường trụ, chỉ cần diệt trừ những nhận thức mê lầm, thì trực nhận được giác tánh mà thôi.

Sáu câu “Hư không sinh ra trong đại giác, như một bọt nước sinh trong bể, các nước hữu lậu như vi trần, đều nưong hư không mà phát sinh, bọt nước diệt vốn không hư không, huống nữa là hình tướng ba cõi”, nghĩa là, giác tánh trùm khắp mười phương ba đời, ra ngoài thời gian và không gian, chỉ do nhất niệm bất giác chia ra năng, sở, mới thành có hư không. Hư không không sinh ra như thế, chẳng khác gì một bọt nước nổi lên trên bể cả, thật là nhỏ bé so với giác tánh vô lượng vô biên. Hư không không có hình tướng, đối với cái không có hình tướng đó, các nước hữu lậu có hình, có tướng, như số vi trần mới hiện ra. Nếu nhất niệm bất giác được diệt trừ, thì vốn không có hư không, làm gì có

những Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới đối diện với hư không? Chứng ấy bọt nước tiêu diệt, bể cả vẫn mênh mông rộng lớn, không vì bọt nước mà thành nhỏ bé, cũng không vì sinh ra nhiều bọt nước mà có thay đổi.

Chi 2: *Nêu rõ phương tiện có mau chậm.*

Sáu câu “Bản tánh xoay về vốn không hai, phương tiện tu chứng có nhiều cách, cách nào cũng thông vào bản tánh, nói thuận nghịch chỉ là phương tiện, do hàng sơ tâm vào Tam muội, bên mau bên chậm không đồng nhau” nghĩa là, tất cả các pháp môn tu hành đều là những phương tiện để xoay về trực nhận giác tánh. Giác tánh vốn không hai, nhưng phương tiện xoay về giác tánh thì nhiều, tất cả các phương tiện tu hành của hai mươi lăm vị Thánh nhân đều đi đến thật chứng giác tánh, không có hơn kém. Vì thế, nên đầu nói thuận, hay là nghịch, cũng chỉ là phương tiện do các hàng sơ tâm tu chứng tam muội Thủ lăng nghiêm, theo phương pháp này hoặc theo phương pháp khác, thì kết quả người mau, kẻ chậm không đồng nhau.

Chi 3: *Lựa ra sáu trần.*

Bốn câu “Vọng tưởng kết lại thành sắc trần, hay biết không thể thông suốt được, làm sao chính chỗ không thông suốt, tu hành lại được tánh viên thông?”, cốt để chỉ rõ chỗ khó khăn của hàng sơ tâm trong lúc tu chứng về sắc trần. Sắc trần do vọng tưởng kết lại mà thành, có tánh ngăn ngại, không thông suốt. Tôn giả Ưu-ba-ni-sa-đà quán sắc trần tan rã, cho đến vi trần, rồi chia chẻ vi trần thành ra hư không, sắc đã thành không thì không không khác sắc, do đó, chứng được tánh sắc, tức là chân không, tánh không tức là chân sắc, vào được tánh viên thông, không còn ngăn ngại, Bồ-tát Văn-thù nhận thấy bản tánh của sắc trần là ngăn ngại, không phải thông suốt, hàng sơ tâm khó bề do sắc trần mà vào được tánh viên thông, nên lựa bỏ cho là không thích hợp.

Bốn câu “Âm thanh xen lộn với lời nói, chỉ nương theo ý vị danh từ, nếu một không trùm được tất cả, thì làm sao được tánh viên thông?” cốt để chỉ rõ về Tôn giả Kiều-trần-na, nương theo lời nói của Phật mà ngộ đạo, nhưng lời nói xen lộn nhiều danh từ, nếu chỉ phân biệt danh từ làm sao mà ngộ đạo được. Song, âm thanh không chỉ là lời nói, âm thanh còn là thanh trần, hiện ra khi động, khi tĩnh trong tánh nghe. Tôn giả Kiều-trần-na theo nghĩa lý của Phật dạy, quán bản tánh của âm thanh duyên khởi như huyễn, không có tự tánh, giác ngộ tánh chung của các thanh trần và của các sự vật, nên vào được tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu chứng về thanh trần, thường mắc vào các danh từ, không nhận

được bản tánh viên dung cùng khắp, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

Bốn câu sau “Hương chỉ lúc hợp mới rõ biết, lúc rời cách thì vốn không có, nếu sở giác không được thường xuyên, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Đồng tử Hương Nghiêm khi nghe mùi thơm, ngộ được bản tánh của các sự vật, đều duyên khởi như huyễn, không có gì là đi, là lại, là sinh, là diệt, nên chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu chứng về hương trần, tất nhiên gặp nhiều khó khăn, vì hương trần khi có, khi không, không phải thường xuyên, do đó, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Vị không phải bản nhiên tự có, cần phải nếm mới biết có vị, nếu giác quan không thường duy nhất, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, vị trần đối với căn thiện mà thành có, nếu không có căn thiện biết nếm vị, thì các vị không thể thành lập được. Các Bồ-tát Dược Vương và Dược Thượng do quán bản tánh của vị trần, theo nhân duyên mà biến hiện, không phải có, không phải không, không phải tức là thân tâm, do đó, ngộ được bản tánh của sự vật đều như huyễn, không có tự tánh và chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu chứng về vị trần, chắc sẽ gặp nhiều khó khăn, vì vị trần là pháp đối đãi, là pháp sinh diệt, do phân biệt căn là năng tri, trần là sở tri, thì không thể chứng vào tánh viên thông, do đó, Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Xúc do các vật chạm mà biết, không vật chạm thì không thành xúc, khi hợp khi ly không nhất định, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Bạt-đà-bà-la nhân xúc trần mà ngộ được pháp Phật không làm cho tâm tánh thanh tịnh, vì tâm tánh bản lai vẫn là thanh tịnh, pháp Phật cũng không làm cho phiền não mê lầm thành thanh tịnh, vì bản tánh nó là nhiễm ô, nhưng pháp Phật là phương tiện tách rời tâm tánh với phiền não mê lầm, do đó, Tôn giả phá trừ pháp chấp, chứng được tánh viên thông. Nhưng xúc trần khi hợp thì có, khi ly thì không, không phải thường, không phải một. Hàng sơ tâm quán về xúc trần, khó viên dung được năng sở, rời bỏ được ly hợp, để chứng vào diệu chân như tánh, vì thế Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Pháp cũng có tên là nội trần, nương theo trần tất phải có sở, năng sở không viên dung nhập một, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Ma ha Ca-diếp quán trần cảnh thay đổi tiêu diệt, ngộ biết tất cả đều không có tự tánh. Tôn giả dùng cái tâm đã giác ngộ tánh

không vào định diệt tận, thì liền nhận thấy, do nhân duyên phân biệt, mà biến hiện ra các sự vật, ra thời gian, ra không gian, ngoài phân biệt ra, thì vốn không có gì, nên ngài phá trừ được pháp chấp, chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm quan về pháp trần, thì khó về dung hợp được năng tri và sở tri, dung hợp được quán trí và quán cảnh, vì thế, Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Chi 4: *Lựa ra năm căn.*

Bốn câu “Cái thấy tuy rộng suốt rất xa, nhưng thấy trước mà không thấy sau, bốn bề còn thiếu mất một nửa, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả A-na-luật đà quán về tánh thấy, phát minh tánh thấy bản lai cùng khắp mười phương, không có sinh diệt, không có năng sở mà chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm quán về tánh thấy, không nhận rõ tánh bản minh không theo các căn, chỉ gá nơi căn mà phát hiện, nên thường mắc mứu ở chỗ cái thấy chỉ thấy được phía sau, vì thế, Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “ Mũi có thở ra và thở vào, chặng giữa hiện không có hơi thở, nếu không viên dung sự cách bức, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Bàn-đặc-ca quán cái hơi thở cùng tột các sinh diệt, ngộ được tâm tánh bất sinh, bất diệt và chứng được tánh viên thông, nhưng hàng sơ tâm quán hơi thở, thì thấy lúc thở ra, thở vào thì có, còn ở chặng giữa, không thở ra, không thở vào thì không có, với hơi thở gián đoạn như thế, hàng sơ tâm khó bề đi đến diệu chân như tánh thường trụ, không thay đổi, do đó, Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Ngoài sở nhập tánh nếm không thành, nhân các vị mới có hay biết, không có vị rồi ráo không có, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Kiều-phạm-bát-đề quán tánh biết vị, không phải tâm, không phải vật, duyên khởi như huyễn, nên chứng được tánh viên thông, hàng sơ tâm quán về căn thiện thì gặp khó khăn, vì thiệt căn đối với vị trần mà có, ngoài vị trần ra, không còn gì đáng gọi là thiệt căn, vì thế, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Thân biết xúc với cảnh sở xúc, đều có hạn không phải cùng khắp, nếu không nhận tánh không bờ bến, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Tất-lãng-già-bà-ta, trong lúc thâm tâm vào chánh quán, bị gai độc đâm vào chân, sinh tâm biết đau, thì nhận rõ cái đau và cái biết đau đều do nhân duyên phân biệt biến thành, không

có tự tánh nơi tâm không phân biệt, thật không có gì đáng gọi là cái đau và cái biết đau, do đó, Tôn giả thâu niệm không bao lâu, đã chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm quán về cái thân căn biết cảm xúc, thì gặp khó khăn, vì cái biết xúc và cái xúc đều có hạn lượng từng nơi, từng chỗ, không phải cùng khắp, nếu không nhận được bản tánh của thân căn cùng khắp pháp giới, không có bờ bến, thì không thể chứng được tánh viên thông, vì vậy, Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Ý căn xen với các loạn tưởng, đứng lặng rớt cuộc không thấy gì, nếu không thoát được các tưởng niệm, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Tu-bồ-đề tu pháp quán không, đến khi phát minh tánh giác là chân không, tánh không là chân giác, thoát ly cái có và cái không, thì chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm quán về ý căn, thì khó thoát khỏi các vọng tưởng, khi ý sinh thì tất cả đều có, khi thâu niệm thì tất cả đều không, những vọng tưởng là có, là không, thay đổi nhau mà phát hiện, khó thoát ra được, vì thế, Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Chi 5: *Lựa ra sáu thức.*

Bốn câu “Nhãn thức phát khởi nhờ căn trần, gạn cùng vốn không có tự tướng, cả tự thể còn không nhất định, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, nhãn thức do nhãn căn duyên với sắc trần mà phát khởi ra, nếu không có căn trần duyên nhau, thì nhãn thức không do đâu mà phát khởi được. Nhãn thức theo duyên mà sinh, không có tự tướng, không có tự thể, hàng sơ tâm rất khó nương vào nhãn thức mà tu tập, để phát minh trí tuệ như Tôn giả Xá-lợi-phất và chứng được tánh viên thông. Vì thế Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Tâm nghe rộng thấu cả mười phương, là do sức hồng thể rộng lớn, sơ tâm không thể đến chỗ ấy, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Bồ-tát Phổ hiền đã chứng vào pháp giới tánh, do đại nguyện rộng lớn, nghe khắp mười phương, hộ trì các chúng sinh phát tâm Bồ-đề, hàng sơ tâm không thể làm được việc đó, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Quán đầu mũi vốn là duyên cơ, chỉ để thâu tâm được an trụ, nếu cảnh quán lại thành sở trụ, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Tôn-đà-la-nan-đà thông suốt giáo lý của Phật, chỉ vì tâm thường tán loạn, nên chưa thật chứng, Phật dạy Tôn giả quán đầu mũi trắng, cốt để Tôn giả thâu giữ tâm niệm, đối trị lòng tán loạn, đi

đến dung hợp quán trí và quán lý, chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm trong lúc thâm giữ tâm thường mắc mứu vào quán cảnh, khó thoát ra được, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Thuyết pháp diệu dụng các danh từ, cốt phải đã được khai ngộ trước, nếu lời nói không phải vô lậu, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Phú-lâu-na tu pháp môn thuyết pháp, vì Tôn giả đã tỏ ngộ đầy đủ các đạo lý của Phật, do ý nghĩ và lời nói của Tôn giả luôn luôn đúng với pháp Phật, nên trong lúc thuyết pháp, Tôn giả tự huân tập chủng tử vô lậu, đi đến chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm chưa rõ pháp Phật, thường mắc mứu trong các danh từ, khó bề tu chứng pháp môn thuyết pháp có kết quả, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Giữ giới chỉ câu thúc cái thân, ngoài cái thân lấy gì câu thúc, vốn không phải cùng khắp tất cả, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Ưu-ba-ly giữ giới thanh tịnh, cho đến cả thân và tâm đều yên lặng sáng suốt, do đó, chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu pháp trì giới, chỉ biết câu thúc cái thân, thì giác quán bị ràng buộc với thân căn khó thoát ra được, chính vì hàng sơ tâm khó quán cội gốc phiền não, giữ tâm giới được thanh tịnh, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Thần thông do túc tập từ trước, nào dính gì ý thức phân biệt, tưởng niệm không thoát ly sự vật, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Mục-kiền-liên đã nhiều đời tu tập thiền định, phát ra thần thông, nhân nghe bài kệ “nhân duyên” ngộ được tất cả sự vật đều duyên khởi như huyễn và chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu pháp môn này, thường mắc mứu vào các sự vật, do thần thông biến hóa, khó do những biến hóa đó mà chứng được pháp tánh duyên khởi như huyễn, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Chi 6: *Lựa ra bảy đại.*

Bốn câu “Nếu quán cái tánh của địa đại, thì nó ngăn ngại không thông suốt, pháp hữu vi không phải chân tánh, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Bồ-tát Trì Địa nhân quán vi trần tạo ra thân thể và vi trần tạo thành thế giới, đều như nhau không khác, nên diệt các phân biệt, ngộ được tánh viên thông. Hàng sơ tâm quán về địa đại, thấy nó ngăn ngại không thông suốt, lại thấy nó là pháp hữu vi theo duyên mà sinh diệt, nên khó bề chứng được diệu chân như tánh, vì thế Bồ-tát

Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Nếu quán cái tánh của thủy đại, quán tưởng đâu phải là chân thật, nếu không đi đến diệu chân như, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Đồng tử Nguyệt Quang quán về thủy đại, thấy chất nước tạo thành thân thể và chất nước trong mười phương thế giới, đều như nhau không khác, đi đến ngộ được tánh thủy là chân không, tánh không là chân thủy và chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu pháp quán này, dễ mắc vào quán cảnh, khó bề nhận được bản tánh như bình đẳng, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Nếu quán hỏa đại trừ dâm dục, chán cái có không phải thật ly, phương tiện không hợp với sơ tâm, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Tôn giả Ô-sô-sất-ma tu pháp quán về hỏa đại, hóa được lòng đa dâm thành lửa trí tuệ, chứng vào tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu theo pháp này, thường mắc vào sự nhầm chán cái có và khó ra khỏi cái có, cái không, thiết thực thoát ly được nội thân, ngoại cảnh, đi đến không còn gì phải thoát ly nữa. Vì thế, Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Nếu quán cái tánh của phong đại, động tĩnh đâu phải không đối đãi, đối đãi trái với vô thường giác, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Bồ-tát Lưu Ly Quang quán cái thân, cái tâm và thế giới đều do sự lay động giả dối hiện ra. Do tất cả đều giả dối hiện ra, nên sự thật không hiện ra một cái gì. Do tất cả đều là lay động, nên không còn cái gì gọi là lay động, nhân đó mà Bồ-tát chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm quán về không đại, khó bề tiêu diệt cái đối đãi giữa lay động và không lay động, mà đã là đối đãi thì không phải thường, không phải một, trái với tánh viên thông, nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Nếu quán cái tánh của thức đại, thức sinh diệt đâu phải thường trụ, để tâm trong phân biệt hư vọng, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Bồ-tát Di-lặc tu pháp quán duy thức, ngộ được tất cả sự vật, đều do phân biệt biến hiện, không phải một, không phải khác, không phải có, không phải không, do đó, chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu về thức đại thì gặp khó khăn, vì thức là sinh diệt, không phải thường trụ và thức có nhiều phân biệt hư vọng, không phải vô phân biệt, vì thế, Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Bốn câu “Tất cả các hành đều vô thường, tưởng niệm vốn trong

vòng sinh diệt, nhân và quả khác nhau như thế, thì làm sao được tánh viên thông?” nghĩa là, Bồ-tát Đại Thế Chí tu pháp niệm Phật, luôn luôn phát ra những tưởng niệm giác ngộ huân tập tự tâm, do đó, chứng được tánh viên thông. Hàng sơ tâm tu về pháp môn này, dễ mắc vào sự tướng, mắc vào các tưởng niệm sinh diệt, thì nhân các sinh diệt ấy, khó đưa đến quả thường trụ, vì thế nên Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Đoạn 4: Chọn Lấy Cái Căn Viên Thông

Chánh văn:

Chi 1: *Hợp với giáo thể cõi Ta-bà.*

*Con nay xin bạch Đức Thế Tôn
Phật ra đời trong cõi Ta-bà
Trong cõi này lối dạy chân thật
Thanh tịnh do chỗ nói và nghe
Nay muốn tu chứng Tam-ma-đề
Thật nên do cái nghe mà vào.*

Chi 2: *Xưng tán Bồ-tát Quán Thế Âm.*

*Rời cái khổ và được giải thoát
Hay thay Bồ-tát Quán Thế Âm
Trong kiếp số như cát sông Hằng
Vào cõi Phật như số vi trần
Được diệu lực tự tại lớn lao
Bố thí vô úy cho chúng sinh
Quán Thế Âm, tiếng thật nhiệm mầu
Tiếng trong sạch và tiếng hải trào
Cứu đời, mọi việc được yên lành
Xuất thế gian, được quả thường trụ.*

Chi 3: *Xưng tán nhĩ căn.*

*Con nay kính bạch Đức Như Lai
Như Bồ-tát Quán Âm vừa nói Ví
như có người trong yên lặng
Chung quanh mười phương đều đánh trống
Thì đồng thời nghe khắp mười phương
Như thế mới là viên chân thật
Mắt bị ngăn che không thấy được
Thiệt căn, tỷ căn cũng như vậy
Thân căn, lúc hợp mới biết xúc*

Ý căn, phân vân không manh mối
 Cách tường, nhĩ căn vẫn nghe tiếng
 Dầu xa, dầu gần, đều nghe được
 Năm căn so sánh thật không bằng
 Như thế, mới là thông chân thật
 Tánh thanh trần, có động, có tĩnh
 Trong tánh nghe thành có, thành không
 Khi không tiếng, gọi là không nghe
 Đâu phải thật không còn tánh nghe
 Không tiếng, tánh nghe đã không diệt
 Có tiếng, tánh nghe đâu phải sinh
 Trọn rời cả hai thứ sinh diệt
 Như thế, mới là thường chân thật
 Dầu cho, trong lúc đương ngủ mê
 Không vì không nghĩ, mà không nghe
 Tánh nghe ra ngoài sự suy nghĩ
 Thân, ý không thể so bằng được.

Chi 4: Chuyển mê thành ngộ.

Hiện nay trong cõi Ta-bà này
 Các thứ thanh luận được truyền bá
 Do chúng sinh bỏ mất tánh nghe
 Theo thanh trần, nên bị lưu chuyển
 A-nan tuy có tánh nhớ giỏi
 Vẫn không khỏi mắc các niệm tà
 Há không phải tùy chỗ chìm đắm
 Xoay ngược dòng, thoát khỏi hư vọng
 A-nan! Ông hãy nghe cho kỹ
 Nay Ta nương uy lực của Phật
 Tuyên nói pháp tam muội chân thật
 Chắc như kim cương vương, như huyễn
 Không nghĩ bàn, xuất sinh chư Phật
 Ông nghe tất cả pháp bí mật
 Của chư Phật số như vi trần Nếu
 trước hết, không trừ dục lậu
 Nghe nhiều, chứa chấp thành lầm lỗi
 Dùng cái nghe thọ trì pháp Phật
 Sao lại không tự nghe cái nghe?
 Tánh nghe không phải tự nhiên sinh

Nhân thanh trần mà có danh hiệu
 Xoay cái nghe, thoát ly thanh trần
 Cái thoát ly ấy, gọi là gì?
 Một căn, đã trở về bản tánh
 Thì cả sáu căn, được giải thoát
 Thấy, nghe như bệnh lòa huyễn hóa
 Ba cõi như hoa đốm hư không
 Xoay tánh nghe, gốc lòa tiêu trừ
 Trần tướng tiêu, giác tánh viên tịnh
 Tội thanh tịnh, trí quang thông suốt
 Thể tịch chiếu trùm khắp hư không
 Trở lại xem các việc thế gian
 Thật giống như chiêm bao không khác
 Nàng Ma-đăng-già là chiêm bao
 Thì còn ai bắt ông được nữa?
 Như các huyễn sư khéo trong đời
 Làm trò, thành ra các nam, nữ
 Tuy thấy các căn đều cử động
 Cốt yếu, do cái máy giạt dây
 Nghỉ máy, tất cả đều yên lặng
 Các trò, trở thành không có tánh
 Cả sáu căn cũng giống như thế
 Vốn đều nương một tánh tinh minh
 Chia ra thành sáu thứ hòa hợp
 Một nơi, đã rời bỏ quay về
 Thì cả sáu, đều không thành lập
 Trong một niệm, trần cấu đều tiêu
 Chuyển thành tánh Viên minh tịnh diệu
 Còn sót trần cấu là học vị
 Sáng suốt cùng tột, tức Như Lai
 Hỡi đại chúng và A-nan
 Hãy xoay lại cái nghe điên đảo
 Xoay cái nghe về, nghe tự tánh
 Nhận tự tánh, thành đạo vô thượng
 Thật tánh viên thông là như thế.

Chi 5: Chọn lấy nhĩ căn làm phương tiện thích hợp.
 Đây thật là một đường thẳng tiến
 Vào Niết-bàn của vi trần Phật

Các Đức Như Lai trong quá khứ
 Đều đã thành tựu pháp môn này
 Các vị Bồ-tát trong hiện tại
 Đều viên minh vào pháp môn ấy
 Những người tu học đời vị lai
 Đều nên nương theo pháp môn đó
 Con cũng do pháp ấy mà chứng
 Đâu chỉ Bồ-tát Quán Thế Âm
 Thật như lời Đức Phật Thế Tôn
 Đã hỏi con về các phương tiện
 Để cứu giúp, trong đời mạt pháp
 Những người cầu pháp xuất thế gian
 Thành tựu được tâm tánh Niết-bàn
 Bồ-tát Quán Thế Âm là hơn cả
 Còn tất cả các phương tiện khác
 Đều nhờ uy thần của Phật
 Tức nơi sự, rời bỏ phiền não
 Không phải pháp tu học thường xuyên
 Nông hay sâu cũng đồng nghe được.

Chi 6: Đánh lễ cầu gia bị.

Xin đánh lễ tánh Như Lai tạng
 Vô lậu, không còn sự nghĩ bàn
 Nguyên gia bị cho đời vị lai
 Nơi pháp môn này, không làm lẫn
 Đây là phương tiện để thành tựu
 Nên đem dạy Tôn giả A-nan
 Cùng những kẻ trầm luân kiếp cuối
 Chỉ dùng nhĩ căn mà tu tập,
 Thì viên thông chóng hơn pháp khác,
 Tâm tánh chân thật là như thế.

*** Chú thích:**

Chi 1: Hợp với giáo thể cõi Ta-bà.

Sáu câu “Tôi nay xin bạch Đức Thế Tôn, Phật ra đời trong cõi Ta-bà, trong cõi này lối dạy chân thật, thanh tịnh do chỗ nói và nghe, nay muốn tu chứng Tam-ma-đề, thật nên do cái nghe mà vào” nghĩa là, Bồ-tát Văn-thù sau khi lựa bỏ hai mươi bốn pháp môn trước, cho là không thích hợp, thì nhận định Phật ra đời ở cõi Ta-bà, và trong cõi này Phật dùng lời nói mà thuyết pháp, còn chúng sinh thì dùng cái nghe mà lãnh

thọ. Chúng sinh đã đem cái nghe lãnh thọ pháp Phật, thì cũng nên dùng cái nghe để tu chứng Tam-ma-đề.

Chi 2: *Xưng tán Bồ-tát Quán Thế Âm.*

Sáu câu “Rời cái khổ và được giải thoát, hay thay Bồ-tát Quán Thế Âm, trong kiếp số như cát sông Hằng, vào cõi Phật như số vi trần, được sức tự tại rất to lớn, bố thí vô úy cho chúng sinh” cốt tán thán công đức của Bồ-tát Quán Thế Âm tu chứng theo nhĩ căn, được giải thoát khỏi các phiền não mê lầm, nên đầy đủ sức tự tại to lớn, bố thí cái “Không e sợ” cho tất cả chúng sinh nơi vô lượng cõi Phật trong hằng sa kiếp.

Bốn câu “Quán Thế Âm tiếng thật nhiệm mầu, tiếng trong sạch và tiếng hải trào, cứu đời mọi việc được yên lành, xuất thế gian được quả thường trụ” tức khen ngợi Bồ-tát Quán Thế Âm chứng được tánh nghe nhiệm mầu, nên phát ra tiếng nói nhiệm mầu, tiếng nói thanh tịnh, tiếng nói ứng cơ hợp thời như nước thủy trào, cứu giúp thế gian được mọi sự an lành, nhưng vẫn không rời tự tánh thanh tịnh.

Chi 3: *Xưng tán nhĩ căn.*

Sáu câu “Tôi nay kính bạch Đức Như Lai, như Bồ-tát Quán Thế Âm vừa nói, ví như có người trong yên lặng, chung quanh mười phương đều đánh trống, thì đồng thời nghe khắp mười nơi, như thế mới là viên chân thật”, cốt chỉ rõ cái nhĩ căn hiện tiền vẫn viên dung cùng khắp, hơn hẳn các căn khác, một người ở nơi yên lặng, nếu cả mười phương đều đánh trống, thì vẫn nghe tiếng trống khắp mọi nơi, không thiếu một chỗ nào, điều ấy chứng tỏ cái nghe hiện tiền thật là viên mãn cùng khắp mười phương, không thiếu một phương nào.

Tám câu “Mắt bị ngăn che không thấy được, thiệt căn - tử căn cũng như vậy, thân căn lúc hợp mới biết xúc, ý căn phân vân không manh mối, cách tường nhĩ căn vẫn nghe tiếng, dầu xa dầu gần đều nghe được, năm căn so sánh thật không bằng, như thế mới là thông chân thật”, cốt so sánh các căn khác với nhĩ căn, thấy con mắt bị ngăn che, cách trở nên không thấy, cho đến thiệt căn và tử căn bị cách trở, cũng không biết vị và không biết hương, thân căn khi hợp thì biết, khi ly thì không biết, còn ý căn thì niệm niệm sinh diệt, thay đổi mãi mãi, khó tìm ra manh mối, duy có nhĩ căn, cách tường vẫn nghe tiếng, dầu xa, dầu gần đều nghe được rõ ràng, nhĩ căn thật là thông suốt, năm căn không thể bằng được.

Tám câu “Tánh thanh trần có động có tĩnh, trong tánh nghe thành có thành không, khi không tiếng gọi là không nghe, đâu phải thật không

còn tánh nghe, không tiếng tánh nghe đã không diệt, có tiếng tánh nghe đâu phải sinh, trọn rời cả hai thứ sinh diệt, như thế mới là thường chân thật”, nghĩa là thanh trần có động, có tĩnh, nên trong tánh nghe thành ra lúc có tiếng, lúc không tiếng, khi không có tiếng, người thế gian thường mê lầm gọi là không nghe, nếu thật không còn tánh nghe, thì lấy gì biết được là không có tiếng. Tánh nghe, nghe có tiếng, tánh nghe, nghe không tiếng, tánh nghe lúc nào cũng thường trụ, không vì có tiếng hay không có tiếng mà có thay đổi. Thanh trần diệt, tánh nghe đã không diệt, thì thanh trần sinh, tánh nghe vốn không sinh, bản tánh của cái nghe ra ngoài sinh diệt như thế, nên thật là thường trụ.

Bốn câu “Dầu cho trong lúc đương ngủ mê, không vì không nghĩ mà không nghe, tánh nghe ra ngoài sự suy nghĩ, thân ý không thể so bằng được”, chỉ rõ tánh nghe luôn luôn tồn tại, ra ngoài cái sự phân biệt, dầu cho trong lúc ngủ mê, ý thức không còn phân biệt, nhưng tánh nghe vẫn nguyên vẹn, nên đến khi nghe tiếng chày, lại chiêm bao lầm là tiếng trống. Bản tánh của cái nghe ra ngoài các sự phân biệt như thế, chẳng những các căn khác, mà cả ý căn trong vòng phân biệt, cũng không thể bì được.

Chi 4: *Chuyển mê thành ngộ.*

Tám câu “Hiện nay trong cõi Ta-bà này, các thứ thanh luận được truyền bá, do chúng sinh bỏ mất tánh nghe, theo thanh trần nên bị lưu chuyển, A-nan tuy có tánh nhớ dai, vẫn không khỏi mắc các tà niệm, há không phải tùy chỗ chìm đắm, xoay ngược dòng thoát khỏi hư vọng” nghĩa là, trong cõi Ta-bà này, hiện có nhiều ngoại đạo truyền bá những thanh luận như “Thanh sinh luận”, “Thanh hiển luận”. Các ngoại đạo này nhận được “Danh ngôn cảnh”, tức là cái cảnh danh từ và lời nói, rồi lầm nhận do các danh từ, lời nói nên mới có sự này, vật khác. Vì thế, nên các ngoại đạo truyền bá cái luận “Thanh sinh” thì cho do cái tiếng mà sinh ra có sự vật. Sau khi luận “Thanh sinh” bị bác, thì ngoại đạo đưa ra luận “Thanh hiển”, cho do cái tiếng mà tỏ bày ra các sự vật. Tất cả các thanh luận ấy, đều do chúng sinh mê lầm không nhận được tánh nghe bản lai thường trụ và chỉ theo thanh trần sinh diệt, rồi lầm nhận do thanh trần mà phát sinh, mà tỏ bày tất cả sự vật, trong đó có cả tánh nghe. Do chúng sinh bỏ mất tánh nghe thường trụ đi theo thanh trần sinh diệt, nên phải luân hồi mãi mãi. Chúng sinh mê theo cái tiếng mà bỏ cái nghe như thế, còn Tôn giả A-nan tuy được nghe nhiều pháp Phật, ghi nhớ không quên, nhưng vẫn còn mắc vướng vào những tướng danh từ, chưa thoát khỏi các vọng niệm. Song, tu hành là đi ngược lại dòng

hư vọng, trở về chỗ chân thật, nay Tôn giả A-nan và các chúng sinh bị chìm đắm trong danh từ, bỏ mất tánh nghe, thì tốt hơn hết là xoay ngược dòng lại, thoát ly thanh trần, thoát ly danh từ để trở về tánh nghe thường trụ, như thế mới là tùy chỗ chìm đắm, xoay ngược dòng để thoát khỏi hư vọng, để trở về chỗ chân thật.

Năm câu “A-nan ông hãy nghe cho kỹ, nay tôi nương uy lực của Phật, tuyên nói pháp Tam muội chân thật, chắc như kim cương vương như huyền, không nghĩ bàn xuất sinh chư Phật”, nghĩa là cốt nhắc nhở Tôn giả A-nan phải nghe cho kỹ những câu kệ sau đây, chỉ dạy pháp Tam muội chân thật là pháp như huyền Tam-ma-đề, pháp Tam-ma-đề này ra ngoài cái có, cái không, cái năng, cái sở, dứt các đối đãi. Ra ngoài lời nói và ý nghĩ, pháp Tam-ma-đề này vững chắc như Kim cương vương, phá được tất cả mê chấp phân biệt và không bị một sự vật nào phá nổi, pháp Tam-ma-đề này xuất sinh chư Phật, vì tam thế chư Phật đều do như huyền Tam-ma-đề mà chứng được căn bản trí, hậu đắc trí, nhất thiết chủng trí, viên mãn vô lượng vô biên công đức, đi đến viên thành Phật đạo.

Sáu câu “Ông nghe tất cả pháp bí mật, của chư Phật số như vi trần, nếu trước hết không trừ dục lậu, nghe nhiều chứa chấp thành lầm lỗi, dùng cái nghe thọ trì pháp Phật, sao lại không tự nghe cái nghe?” cốt để cho Tôn giả A-nan rõ: Phạm học đạo, cốt để biết đường tu tập, nếu học đạo mà không tự mình tu tập, thì không khác gì một người chỉ nói ăn mà không ăn, rốt cuộc không thể no được. Tôn giả A-nan nghe nhiều, nhớ nhiều pháp Phật, nhưng nếu không tu tập diệt trừ dục lậu, thì pháp Phật một đường, tâm niệm một ngã, có thể đi đến dùng ý thức mà phân biệt pháp Phật, phát sinh rất nhiều lầm lỗi. Hai chữ dục lậu ở đây có nghĩa năm dục và ba lậu, tức là dục lậu, hữu lậu vô minh lậu, năm dục nằm trong dục lậu, nhưng nay nêu riêng ra là vì Tôn giả A-nan bị huyền thuật nàng Ma-đăng-già, đã không giữ được tâm thanh tịnh và gần phá giới thể. Tôn giả A-nan từ lâu dùng cái nghe mà thọ trì pháp Phật, nhưng vẫn không khỏi cái nạn Ma-đăng-già, vì thế, nên Bồ-tát Văn-thù dạy Tôn giả A-nan phải tự nghe cái nghe của mình, đi đến thật chứng tánh nghe, viên thành đạo quả.

Sáu câu “Tánh nghe không phải tự nhiên sinh, nhân danh thanh trần có danh hiệu, xoay cái nghe thoát ly thanh trần, cái thoát ly ấy gọi là gì? Một căn đã trở về bản tánh, thì cả sáu căn được giải thoát” nghĩa là, tánh nghe tuy bản lai không sinh, không diệt, không phải có, không phải không, không phải năng, không phải sở, do chúng sinh bỏ

mất tánh nghe, nên tạo thành các tướng năng văn và sở văn, đối đãi với nhau. Tướng năng văn (biết nghe) nương với thanh trần sở văn (bị nghe) mà có, tướng năng văn không phải tự nhiên mà sinh ra, nó đối với thanh trần mà phát hiện, do đó, mới có danh từ gọi nó là năng văn. Nếu quán về tánh nghe, vào được dòng viên thông, không còn phân biệt, thì hai tướng động, tĩnh nơi thanh trần không còn tồn tại, tướng sở văn đã không còn, thì tướng năng văn đối với gì mà thành lập, chừng ấy, chỉ còn tánh giác thanh tịnh, bản lai không có năng, sở và các tướng năng văn, sở văn chỉ là những sự vật duyên khởi trong giác tánh, như huyễn như hóa không có tự tánh. Như thế là nhĩ căn đã trở về bản tánh vô phân biệt, trí vô phân biệt đã hiện tiền, thì tất cả các tướng năng, sở ở các căn khác đều không thể thành lập và cả sáu căn đều được giải thoát.

Bốn câu “Thấy nghe như bệnh lòa huyễn hóa, ba cõi như hoa đốm hư không, xoay tánh nghe gốc lòa tiêu trừ, trần tướng tiêu giác tánh viên tịnh”, nghĩa là các tướng năng phân biệt khác, đối với giác tánh, đều như bệnh lòa huyễn hóa và các tướng ba cõi, do phân biệt tạo thành, thật không khác gì hoa đốm giữa hư không. Vì vậy, khi xoay cái nghe trở về bản tánh, không còn năng, sở, không còn phân biệt, thì cái cõi gốc bệnh lòa phân biệt được tiêu trừ, do đó, các trần tướng hoa đốm đều tiêu diệt và giác tánh bản lai viên dung thanh tịnh được tỏ bày.

Sáu câu “Tột thanh tịnh trí quang thông suốt, thể tịch chiếu trùm khắp hư không, trở lại xem các việc thế gian, thật giống như chiêm bao không khác, nàng Ma-đăng-già là chiêm bao, thì còn ai bắt ông được nữa?”, nghĩa là càng đi sâu vào tánh viên thông, không còn phân biệt, thì trí tuệ càng thêm sáng suốt, chứng được tâm tánh bản lai yên lặng, biến hiện ra tất cả các sự vật như huyễn như hóa, nhưng vẫn không hề thấy có một sự vật nào, đó là thể tánh tịch chiếu của tự tâm trùm khắp mười phương hư không, không còn một sự gì, vật gì ở ngoài thể tánh tịch chiếu được. Trong thể tánh tịch chiếu, trí tuệ trở lại xem các sự vật thế gian, thì toàn thể các sự vật thế gian đều như cảnh chiêm bao không khác. Cảnh chiêm bao do ý thức biến hiện, hình như có, nhưng không thật có, có thể dùng để làm ví dụ với cảnh thế gian do phân biệt biến hiện, hình như có, chứ không thật có. Đến chỗ đó, thì toàn thể sự vật thế gian như là chiêm bao, nàng Ma-đăng-già cũng là chiêm bao, còn có sự gì, vật gì sinh ra được phiền não mê lầm, còn có ai mà bắt Tôn giả A-nan được nữa.

Sáu câu “Như các huyễn sư khéo trong đời, làm trò thành ra các trai gái, tuy thấy các căn đều cử động, cốt yếu do cái máy dật dây, nghĩ

máy tất cả đều yên lặng, các trò trở thành không có tánh”, cốt dùng huyền sư dệt dây để ví dụ cái phân biệt giả dối, dùng các trò huyền để ví dụ với các tướng thế gian. Các nhà huyền thuật dệt dây, làm cho các hình tượng trò huyền cử động như người thật, thì ví dụ với cái phân biệt giả dối vọng động tạo thành các sự vật thế gian. Các nhà huyền thuật nghỉ giạt dây, thì tất cả các trò huyền đều yên lặng, không thành cái trò gì cả, cũng như đẹp được cái phân biệt giả dối, thì các sự vật thế gian đều không thành lập được.

Năm câu “Cả sáu căn cũng giống như thế, vốn đều nương một tánh tinh minh, chia ra thành sáu thứ hòa hợp, một nơi đã rời bỏ quay về, thì cả sáu đều không thành lập”, nghĩa là đem cái ví dụ trước hợp lại với sáu căn hiện tiền, thì thấy rõ sáu căn vốn đồng một thể tánh bản minh, do nhân duyên giả dối chia thành sáu thứ căn đối đãi với mỗi mỗi trần, nếu một căn trở về bản tánh, không phân biệt năng, sở, thì cả sáu căn đều không thành lập được.

Bốn câu “Trong một niệm trần cấu đều tiêu, chuyển thành tánh viên minh tịnh diệu, còn sót trần cấu là học vị, sáng suốt cùng tột tức Như Lai”, nghĩa là chúng sinh bị cấu nhiễm là do thấy thật có tiền trần sở tri đối với cái tâm năng tri, vì thế, nên đến khi nhận được tánh không phân biệt, không còn năng, sở, thì trần tướng đều tiêu tan và tất cả những cấu nhiễm do trần tướng gây ra, đều không còn nữa, chừng ấy, tất cả những sự biến hiện đều là chân tánh viên mãn sáng suốt thanh tịnh nhiệm mầu, toàn vọng tức là chân, không còn có điều gì sai khác. Các vị còn sót lại những trần cấu mê lầm, nghĩa là những tập khí mê chấp, là các bậc hữu học và vô học, đến khi sáng suốt cùng tột, diệt trừ tất cả các tập khí nhỏ nhiệm, nhập một với pháp giới tánh thì tức là Như Lai.

Nói tóm lại, bản tánh thanh tịnh không hề thêm bớt, bản tánh của chúng sinh và bản tánh của Phật đều bình đẳng không có gì sai khác, tu hành chỉ là trừ diệt những mê lầm phiền não và gột rửa những thói quen phiền não mê lầm, hết mê lầm tức là giác ngộ, không còn tìm đâu xa nữa.

Năm câu “Hỡi đại chúng và Tôn giả A-nan, hãy xoay lại cái nghe điên đảo, xoay cái nghe về nghe tự tánh, nhận tự tánh thành đạo vô thượng, thật tánh viên thông là như thế”, tức kêu gọi Tôn giả A-nan và tất cả đại chúng nên tu pháp môn nhĩ căn viên thông, xoay cái năng văn, hằng ngày dong ruổi theo thanh trần, trở về quan sát trực nhận tánh nghe, tánh nghe hiện tiền, tức là thành đạo, lối tu chứng tánh viên thông

thiết thật là như vậy.

Chi 5: *Chọn lấy nhĩ căn làm phương tiện thích hợp.*

Mười câu “Đây thật là một đường thẳng tiến, vào Niết-bàn của vi trần Phật, các Đức Như Lai trong quá khứ, đều đã thành tựu pháp môn này, các vị Bồ-tát trong hiện tại, điều viên minh vào pháp môn ấy, những người tu học đời vị lai, đều nên nương theo pháp môn đó, tôi cũng do pháp ấy mà chứng, đâu chỉ Bồ-tát Quán Thế Âm”, cốt để tán thán pháp tu nhĩ căn viên thông là phổ biến, ba đời chư Phật như số vi trần, đều do chứng tánh viên thông nơi mười tám giới, chứng tánh viên thông nơi nhĩ căn mà vào tự tánh thanh tịnh Niết-bàn. Các Đức Như Lai trong quá khứ đều đã thành tựu tánh viên thông nơi nhĩ căn, các vị Bồ-tát hiện tại đều đã sáng suốt chứng nhập tánh viên thông ấy, pháp tu chứng tánh viên thông nơi nhĩ căn có hiệu nghiệm như thế, nên tất cả những người tu học đời vị lai đều nên nương theo pháp môn ấy mà tu học. Bồ-tát Văn-thù lại nói thêm là chính Bồ-tát cũng do tu tập pháp môn nhĩ căn viên thông mà chứng quả, chứ không phải chỉ riêng một mình Bồ-tát Quán Thế Âm, để chỉ rõ người tu hành, lúc nào cũng phải tu chứng viên thông mới thành đạo quả. Tánh viên thông là một, nên dầu tu chứng tánh viên thông theo phương tiện nào, thì cũng chứng được tánh viên thông nơi nhĩ căn là rất cần thiết để viên thành đạo quả.

Sáu câu “Thật như lời Đức Phật Thế Tôn, đã hỏi con về các phương tiện, để cứu giúp trong đời mạt pháp, những người cầu pháp xuất thế gian, thành tựu được tâm tánh Niết-bàn, Bồ-tát Quán Thế Âm là hơn cả”, cốt tổng kết đáp lại lời Phật hỏi về các phương tiện rằng phương tiện tu hành của Bồ-tát Quán Thế Âm về nhĩ căn viên thông là hơn tất cả và có thể cứu giúp những người tu hành trong đời mạt pháp, chứng ngộ tâm tánh.

Năm câu “Còn tất cả các phương tiện khác, đều là nhờ uy thần của Phật, tức nơi sự rời bỏ phiền não, không phải pháp tu học thường xuyên, nông hay sâu cũng đồng nghe được”, cốt lựa bỏ các phương tiện khác, tức nơi sự mà rời bỏ được phiền não. Các vị tu chứng theo các phương tiện này, cũng như các vị tu chứng nhĩ căn viên thông, đều nhờ uy thần của Phật gia bị mà được giác ngộ, vì tất cả các người tu hành, nếu không được chư Phật, Bồ-tát che chở hộ trì, thì khó mà thành tựu được. Song, những pháp môn phương tiện khác, chỉ thích hợp với một số người nhất định, do những khó khăn đã kể trên kia, nên không phải là pháp tu học thường xuyên, có thể dạy cho tất cả mọi người, dầu căn cơ nông hay sâu cũng đều nghe được.

Chi 6: Đánh lễ cầu gia bị.

Bốn câu “Xin đánh lễ tánh Như Lai tạng, vô lậu không còn sự nghĩ bàn, nguyện gia bị cho đời vị lai, nói pháp môn này không lầm lẫn”, nghĩa là vô lượng chư Phật, Bồ-tát trong mười phương ba đời, cũng như vô lượng chúng sinh đều do tánh Như Lai tạng biến hiện, tánh Như Lai tạng không có mê ngộ, nên thật là vô lậu, không có đối đãi nên không còn sự nghĩ bàn. Bồ-tát Văn-thù đánh lễ tánh Như Lai tạng, tức là đánh lễ pháp giới tánh, đánh lễ mười phương chư Phật, Bồ-tát, đánh lễ Phật tánh của tất cả các chúng sinh, Bồ-tát đánh lễ để cầu gia bị cho đời vị lai không lầm lẫn về pháp môn này.

Sáu câu “Đây là phương tiện để thành tựu, nên đem dạy Tôn giả A-nan, cùng những kẻ trầm luân mạng kiếp, chỉ dùng nhĩ căn mà tu tập, thì viên thông chóng hơn pháp khác, tâm tánh chân thật là như thế”, cốt kết luận phương tiện tu hành về nhĩ căn để đi đến kết quả viên thông hơn các phương tiện khác, nên có thể dạy cho Tôn giả A-nan và những người chìm đắm đời mạng pháp, chỉ nên do nhĩ căn mà tu chứng. Câu “Tâm tánh chân thật là như thế”, cốt để chỉ rõ Bồ-tát Văn-thù đích xác từ tâm tánh thanh tịnh thật thấy như thế, thật biết như thế, chứ không phải chỉ lấy lý mà suy diễn.

Nói tóm lại, tâm tánh của tất cả chúng sinh luôn luôn là thanh tịnh, là viên dung, giống như tâm tánh của Phật, không có sai khác, chỉ vì chúng sinh không giác ngộ được tâm tánh ấy, lầm chia ra có năng, có sở, nên mới biến hiện ra có thân, có cảnh, có thế giới, có chúng sinh. Tâm tánh là một, nhưng phương tiện diệt trừ mê lầm, xoay về trực nhận tâm tánh, thì có nhiều pháp môn, tất cả các pháp môn đều đi đến chứng nhập tâm tánh, không có gì là hơn kém, nhưng đối với căn cơ của mỗi mỗi chúng sinh, thì hiệu quả của từng pháp môn có khác nhau, do đó, nên chia ra có thuận, có nghịch, có mau, có chậm, dầu sao tất cả các pháp môn cũng chỉ là phương tiện giúp cho trực nhận tâm tánh mà thôi. Bồ-tát Văn-thù lựa bỏ các pháp môn khác, cũng chỉ đối chiếu với căn cơ hiện tiền mà lựa bỏ và những khó khăn của Bồ-tát nêu ra cũng chỉ là những khó khăn đối với căn cơ hiện tiền, vì thế, dầu tu pháp môn nào, nếu biết vượt những khó khăn đó, thì nhất định cũng thành đạo chứng quả. Cuối cùng, Bồ-tát Văn-thù chọn pháp môn tu chứng tánh viên thông nơi nhĩ căn là thích hợp hơn cả. Bồ-tát đã nêu ra nhiều ưu điểm như thế, sự thật thì dầu tu chứng pháp môn nào, khi giác ngộ tánh viên thông nơi nhĩ căn, thì không có gì sai khác. Phương tiện tu chứng tánh viên thông là phương tiện chủ yếu để thành đạo chứng quả, vì thế nên

tất cả những người phát tâm tu hành pháp Phật đều nên nhận rõ bản tánh viên thông của mình, nương theo bản tánh ấy mà tu tập, thì Phật tánh hiển nhiên nơi tâm cảnh hiện tiền, chúng ta không cần tìm đâu xa nữa.

Đoạn 5: Nghe Pháp Được Chứng

Chánh văn:

Lúc ấy, A-nan cùng cả đại chúng, thân tâm tỏ rõ, nhận được sự khai thị to lớn, xem quả Bồ-đề và Đại Niết-bàn của Phật cũng như người nhân có việc phải đi xa, chưa trở về được, song đã biết rõ con đường về nhà. Trong pháp hội, tất cả đại chúng tám bộ trời, rồng, hàng Nhị thừa hữu học và tất cả các Bồ-tát mới phát tâm, số lượng bằng mười số cát sông Hằng, đều được bản tâm xa trần tướng, rời cấu nhiễm, được pháp nhãn thanh tịnh. Tỳ-kheo ni Tánh nghe kệ xong, thành quả A-la-hán, vô lượng chúng sinh đều phát tâm Vô đẳng đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan và cả đại chúng nghe nói về các đường lối tu hành, lại nghe Bồ-tát Văn-thù phân tích rành mạch, thì chỗ giác ngộ càng thêm viên mãn, biết rõ con đường tu hành đi đến viên thành Phật quả, những chúng dự thính đều nhận được bản lai tâm tánh và đầy đủ con mắt trạch pháp, Tỳ-kheo-ni Tánh chứng quả A-la-hán, vô lượng chúng sinh đều phát tâm Bồ-đề. Nói tóm lại, tất cả những người có ít nhiều văn tuệ đều được rất nhiều lợi ích trên đường tu chứng đạo Bồ-đề.

CHƯƠNG III: RỘNG ĐỂ LẠI KHUÔN PHÁP TU HÀNH

Mục 1: NHÂN A-NAN XIN CỨU ĐỘ ĐỜI VỊ LAI, PHẬT TÓM NÊU RA BA NGHĨA QUYẾT ĐỊNH

Chánh văn:

Tôn giả A-nan sửa áo chỉnh tề, ở trong đại chúng, chắp tay đánh lễ, tâm tánh trọn sáng, vừa mừng vừa tủi, vì muốn tạo lợi ích cho các chúng sinh nơi vị lai, cúi đầu bạch Phật:

- Thưa Đức Thế Tôn đại bi! Con nay đã ngộ được pháp môn thành Phật, tu hành trong đó được không nghi hoặc. Con thường nghe Đức Như Lai dạy như thế này: Tự mình chưa được độ, trước đã độ người, đó là chỗ phát tâm của các vị Bồ-tát, tự mình giác ngộ viên mãn, có thể giác ngộ cho kẻ khác, đó là sự ứng thế của các Đức Như Lai. Con tuy chưa được độ, song nguyện độ tất cả chúng sinh trong đời mật pháp. Bạch Thế Tôn! Các chúng sinh đó cách Phật ngày càng xa, những tà sư thuyết pháp, số như cát sông Hằng, nếu muốn họ thâu giữ tâm vào Tam-ma-đề, thì nên khuyên họ dựng lập đạo tràng thế nào để rời các ma sự, được chỗ không thối thất tâm Bồ-đề.

Khi ấy, Đức Thế Tôn ở trong đại chúng khen ngợi A-nan:

- Hay lắm, hay lắm! Như chỗ ông hỏi về dựng lập đạo tràng, cứ giúp chúng sinh chìm đắm trong đời mật pháp, ông hãy lắng nghe cho kỹ, Như Lai vì ông mà nói.

Tôn giả A-nan và cả đại chúng kính vâng lời dạy của Phật.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Ông thường nghe Như Lai trong Tỳ-nại-da tuyên nói ba nghĩa quyết định của sự tu hành, đó là thâu giữ cái tâm là giới, nhân giới mà sinh định, nhân định mà phát tuệ, đó gọi là ba pháp vô lậu học.

*** Chú thích:**

Trong đạo Phật, tóm lại có hai đường lối tu hành là “tùy pháp hành” dựa vào pháp Phật mà tu tập, và “tùy tín hành” dựa vào tín tâm mà tu tập. Từ trước đến nay, Phật đã chỉ rõ con đường tu hành thành Phật. Tất cả những người có đủ trí tuệ thông hiểu pháp Phật, đều có thể rõ được đường lối tu hành, đi đến thật chứng tánh Như Lai tạng, không còn nghi hoặc điều gì. Song, những căn cơ thấp kém, không thể hiểu được pháp Phật, vẫn còn mờ mịt, không thể tự nhận con đường tu tập cho thành chánh quả. Tôn giả A-nan thương xót những người như thế, nhất là, khi họ sinh vào đời mật pháp, bị những tà sư mê hoặc, nên xin

Phật chỉ dạy những phương pháp tu hành theo tín tâm, để cho các người ấy, có thể thấu giữ tâm niệm, lần hồi vào được Tam muội, đồng thời cũng xin Phật chỉ vẽ cách lập ra đạo tràng, để cho các người ấy lánh xa được những ma sự và giữ vững được tâm Bồ-đề. Sau khi khen ngợi Tôn giả A-nan từ bi nghĩ đến chúng sinh chìm đắm trong đời mạt pháp, Phật dạy ba nghĩa quyết định, nhằm điều phục thân tâm tức là giữ giới, tu định và phát tuệ. Nhân chuyên tâm giữ giới mà dẹp được các phiền não, tâm được an trụ, không bị lay động, nhân cái tâm luôn luôn ở trong định mà phát ra trí tuệ, giới, định, tuệ là ba pháp vô lậu học.

Mục 2: CHỈ BÀY BỐN LỜI DẠY BẢO RÕ RÀNG QUYẾT ĐỊNH

Đoạn 1: Chỉ Về Quyết Định Đoạn Lòng Dâm

Chánh văn:

A-nan! Thế nào thâu giữ cái tâm thì gọi là giới? Nếu chúng sinh nơi sáu nẻo trong các thế giới, cái tâm không dâm, thì không đi theo dòng sinh tử tiếp tục. Ông tu pháp tam muội cốt để ra khỏi phiền não, nếu không trừ lòng dâm, thì không thể ra khỏi phiền não được. Dầu có nhiều trí thiên định hiện tiền, nếu không đoạn lòng dâm, cũng chắc chắn lạc vào ma đạo, hạng trên thành Ma vương, hạng giữa thành ma dân, hạng dưới thành ma nữ, các thứ ma kia cũng có đồ chúng, ai cũng tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi Như Lai diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, có nhiều đám ma sôi nổi trong thế gian, gây nhiều việc tham dâm, lại giả làm người thiện tri thức, khiến cho các chúng sinh sa vào hầm ái kiến, bỏ mất con đường Bồ-đề. Ông dạy người đời tu pháp Tam-ma-đề, trước hết phải đoạn cái dâm trong tự tâm. Ấy gọi là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của các Đức Như Lai, Phật Thế Tôn từ trước. Vậy nên A-nan! Nếu không đoạn lòng dâm mà tu thiên định, thì cũng như nấu cát, nấu đá muốn cho thành cơm, dầu trải qua trăm ngàn kiếp cũng chỉ gọi là cát nóng, đá nóng. Vì sao? Vì đó là giống cát, giống đá, không phải là bản nhân của cơm. Ông đem thân dâm cầu diệu quả của Phật, dầu được được diệu ngộ, cũng chỉ là gốc dâm, cội gốc đã thành dâm, thì phải trôi lăn trong ba đường, chắc chắn không ra khỏi, con đường nào tu chứng Niết-bàn Như Lai. Chắc phải khiến cho thân tâm đều đoạn hết giống dâm, cho đến tánh đoạn cũng không còn nữa, thì mới trông mong chứng quả Bồ-đề của Phật. Như lời Ta nói đây, gọi là lời nói của Phật, không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba-tuần.

* Chú thích:

Trong đoạn này, Phật chỉ dạy rõ ràng thêm về cách thâu phục tâm niệm, để chẳng những giữ được thân giới, mà còn giữ được tâm giới. Trước hết, Phật dạy phải quyết định đoạn trừ lòng dâm. Chúng sinh do lòng dâm dục mà xoay vần mãi mãi trong sáu nẻo, nếu không trừ được dâm dục cho đến chỗ cái tâm không dâm, thì không thoát khỏi Dục giới, còn mong gì chứng được Thánh quả. Người tu hành không dứt được lòng dâm, thì dầu có nhiều thiên định, cũng chỉ lẫn lẩn trong Dục giới, thành ma vương và thành các loài ma mà thôi.

Đoạn 2: Chỉ Về Quyết Định Đoạn Lòng Sát

Chánh văn:

A-nan! Lại các chúng sinh nơi sáu đường trong các thế giới, nếu cái tâm không sát (giết hại) thì không theo dòng sinh tử tiếp tục. Ông tu pháp tam muội, cốt ra khỏi phiền não, nếu không trừ lòng sát, thì không thể ra khỏi phiền não được. Dầu có nhiều thiền định hiện tiền, nếu không đoạn lòng sát, thì chắc phải lạc vào thần đạo, người bậc trên thì thành Quỷ đại lực, người bậc giữa thì thành Dạ-xoa phi hành và các loại quỷ soái, người bậc dưới thì thành La-sát địa hành, các loài quỷ thần kia cũng có đồ chúng, ai cũng tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi Như Lai diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, có nhiều quỷ thần sôi nổi trong thế gian, tự nói ăn thịt, được đạo Bồ-đề. A-nan! Ta khiến hàng Tỳ-kheo ăn năm thứ tịnh nhục, thịt kia đều do thần lực Ta hóa sinh ra, vốn không có mạng căn. Xứ Bà-la-môn các ông, đất đai phần nhiều nóng ướt, lại thêm cát đá, rau cỏ không sinh được, Ta dùng sức đại bi gia bị, nhân sức đại từ bi, giả gọi là thịt và các ông cũng nhận được cái vị như thịt, làm sao sau khi Như Lai diệt độ, người ăn thịt chúng sinh lại gọi là Phật tử! Các ông nên biết những người ăn thịt đó, dầu cho tâm được khai ngộ, giống như Tam-ma-đề, đều là loài La-sát, quả báo hết rồi, phải chìm đắm trong bể khổ, không phải là đệ tử Phật. Những người như vậy, giết nhau, nuốt nhau, ăn nhau chưa thôi, làm sao lại được ra khỏi ba cõi? Ông dạy người đời tu pháp Tam-ma-địa, thứ nữa, phải đoạn lòng sát. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ hai của các Đức Như Lai, Phật Thế Tôn từ trước.

Vậy nên A-nan! Nếu không đoạn lòng sát mà tu thiền định, thì cũng ví như có người tự bịt lỗ tai, cả tiếng kêu to mà trông mong người khác không nghe, hạng này gọi là muốn giấu thì càng lộ. Hàng Tỳ-kheo thanh tịnh và các vị Bồ-tát đi trong đường rẽ, không giẫm cỏ non, hưởng nữa là lấy tay nhỏ cỏ, làm sao đức Đại bi, lại lấy máu thịt của các chúng sinh, mà làm đồ ăn.

Nếu các hàng Tỳ-kheo không mặc những đồ tơ lụa, là lượt phương Đông và không dùng những giày dép, áo cừ, áo len hay các thứ sữa, pho mát, đề hồ, thì những Tỳ-kheo như thế, đối với thế gian, thật là giải thoát, trả hết nợ cũ xong, thì không vào trong ba cõi nữa. Vì sao? Dùng những bộ phận thân thể của chúng sinh, thì bị ảnh hưởng đến chúng sinh, cũng như con người ăn giống bách cốc trong đất, thì thân không rời khỏi mặt đất. Quyết phải khiến cho thân tâm, đối với thân thể hay các bộ phận nơi thân thể của chúng sinh, đều không mặc không ăn, thì

những người như thế, Ta gọi là chân giải thoát. Như lời Ta nói đây là lời nói của Phật, không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba-tuần.

*** Chú thích:**

Thứ hai là phải đoạn lòng sát. Lòng sát do tâm sân gây ra, làm tổn thương đến lòng từ bi rất nhiều, nên cần phải đoạn cho đến tận gốc. Giữ hoàn toàn giới sát sinh thì rất là khó, vì có những chúng sinh không thể thấy được, nên cốt yếu là phát tâm đại bi thương xót chúng sinh, nhất là thương xót đồng loại, không vì tâm ác mà giết hại, đến khi chứng được nhãn vô sinh, không thấy thật có chúng sinh, thì mới hoàn toàn giữ được giới này. Các vị tu hành khác, nên trường trai để khỏi phạm giới này. Đến như các thứ sữa, bơ, giầy, dép v...v... theo kinh Đại Bát Niết Bàn, Phật đều cho phép dùng, vì đạo Phật không phải là đạo khổ hạnh.

Đoạn 3: Chỉ Về Quyết Định Đoạn Lòng Trộm Cấp

Chánh văn:

A-nan! Lại như chúng sinh nơi sáu đường trong thế giới, tâm không trộm cấp, thì không theo dòng sinh tử tiếp tục. Ông tu pháp Tam muôi, cốt ra khỏi phiền não, nếu tâm trộm cấp không trừ, thì không thể ra khỏi phiền não được, dầu có nhiều trí thiên định hiện tiền, nếu không đoạn tâm trộm cấp, thì chắc chắn phải lạc vào đạo tà, hạng trên thì thành tinh linh, hạng giữa thì thành yêu mị, hạng dưới thì thành người tà đạo bị các loài quỷ mị nhập vào, các đám tà đạo kia cũng có đồ chúng, ai cũng tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi Như Lai diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, có nhiều những hạng yêu mị tà đạo ấy sôi nổi trong thế gian, chúng lén núp gian dối, tự xưng là thiện tri thức, mỗi người tự xưng đã được đạo pháp thượng nhân, lừa gạt kẻ không biết, dọa dẫm khiến cho mất lòng chánh tín, chúng đi qua đến đâu, cửa nhà người ta đều bị hao tổn tan nát. Như Lai dạy hàng Tỳ-kheo theo thứ lớp khát thực để bỏ lòng tham, thành đạo Bồ-đề. Các hàng Tỳ-kheo không tự nấu ăn, gửi cái sống thừa tạm bợ trong ba cõi, thị hiện chỉ đi về một phen, đi rồi không trở lại. Làm sao đám giặc mượn y phục đạo Phật, buôn bán Như Lai, gây các thứ nghiệp mà đều gọi là pháp Phật, lại còn chê bai các vị Tỳ-kheo đầy đủ giới luật, xuất gia, là đạo Tiểu thừa, do chúng làm cho vô lượng chúng sinh mắc phải nghi lầm, nên sẽ bị đọa vào ngục Vô gián. Sau khi Như Lai diệt độ rồi, nếu có Tỳ-kheo phát tâm quyết định tu pháp Tam-ma-đề, biết ở trước hình tượng Như Lai, chính mình thấp một cây đèn, đốt một đốt ngón tay hay ở trên thân, đốt một môi hương, Ta nói người ấy, tức trái từ vô tử, trong một thời trả hết, cáo từ thế gian,

thoát hẳn các lậu. Người ấy tuy chưa hiểu rõ đạo vô thượng giác, nhưng đối với pháp Phật, tâm đã quyết định, nếu không làm được cái nhân nhỏ nhoi về xả thân ấy, thì dầu thành đạo vô vi, cũng phải lại sinh làm người, trả các nợ cũ, như quả báo mã mạch của Ta, thật không sai khác. Ông dạy người đời tu pháp Tam-ma-đề, sau nữa phải đoạn lòng trộm cắp. Ấy gọi là lời dạy thanh tịnh, quyết định thứ ba của các Đức Như Lai, Phật Thế Tôn từ trước. Vậy nên A-nan! Nếu không đoạn lòng trộm cắp mà tu thiên định, thì cũng như người lấy nước rót vào chén thủng, mong cho đầy chén, dầu trải qua kiếp số như vi trần, rốt cuộc không thể đầy được. Nếu các hàng Tỳ-kheo, ngoài y bát ra, mảy may không tích trữ, xin ăn có dư, thì bố thí cho chúng sinh đói, nơi nhóm hội lớn, chấp tay vái chào đại chúng, có người đánh mắng cũng đồng như khen ngợi, quyết định rời bỏ cả thân và tâm, thân thịt xương máu thành sở hữu chung của chúng sinh, không đem những lời dạy bất liễu nghĩa của Như Lai làm chỗ hiểu của mình, khiến cho kẻ sơ học phải lầm lạc, thì Phật ấn chứng người ấy, thật được tam muội. Như lời Ta nói đây, gọi là lời nói của Phật, không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba-tuần.

*** Chú thích:**

Lòng trộm cắp chỉ có thể có được, khi người ta còn mắc vào trong vòng danh lợi, chưa thành thật phát tâm xuất gia, phát tâm cầu đạo giải thoát, vì thế cần phải đoạn tuyệt lòng trộm cắp, lòng tham dục, xem cái sống trong thế gian chỉ là tạm bợ, ở cũng không màng, đi cũng không tiếc, dầu cho được cúng dường cung kính đến đâu, cũng tự xem như người hành khát thì mới chắc chắn thoát ly được lối sống vô thường của chúng sinh và thành được chánh quả.

Đoạn 4: Chỉ Về Quyết Định Đoạn Lòng Đại Vọng Ngũ

Chánh văn:

A-nan! Chúng sinh nơi sáu đường trong thế giới như thế, tuy thân tâm không còn sát, đạo, dâm, cả ba hạnh đã được viên mãn, nếu mắc phải đại vọng ngữ, thì Tam-ma-đề không được thanh tịnh, thành giống ma ái kiến và mất giống Như Lai, tức như chưa được gọi là được, chưa chứng gọi là chứng, hoặc để cầu thế gian tôn trọng tột bậc, bảo người khác: Nay tôi đã được quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, thừa Phật Bích-chi hay các quả vị Bồ-tát trong thập địa hay trước thập địa, trông mong người kia lễ sấm, tham sự cúng dường. Những tên Nhất-điên-ca ấy, tự tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao chặt cây Đa la, Phật ấn ký người ấy, mất hẳn căn thiện, không còn

chánh tri kiến, chìm đắm trong ba bể khổ, không thành tựu pháp Tam muội. Ta bảo các hàng Bồ-tát và A-la-hán, sau khi Như Lai diệt độ rồi, hiện ra ứng thân, sinh trong đời mật pháp kia, hiện ra nhiều hình tướng khác nhau, để độ những người còn trong vòng luân hồi, hoặc làm Sa-môn, bạch y cư sĩ, vua chúa, quan lại, đồng nam, đồng nữ, như thế cho đến người dâm nữ, người quả phụ, người gian dối, trộm cắp, người hàng thịt, buôn bán, để khen ngợi Phật thừa với những người đồng sự, khiến cho thân tâm của họ vào được Tam-ma-đề, nhưng rất ráo không bao giờ tự bảo mình thật là Bồ-tát, thật là A-la-hán, làm tiết lậu mật nhân của Phật, nói lời xem thường những người chưa học, ngoại trừ đến lúc lâm chung, hoặc chẳng thềm có những lời di chúc, vậy làm sao người ấy lại còn có thể lừa gạt chúng sinh, thành tội đại vọng ngữ! Ông dạy người đời tu pháp Tam-ma-đề, sau rốt phải đoạn trừ các đại vọng ngữ. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ tư của các Đức Như Lai, Phật Thế Tôn từ trước.

Vậy nên A-nan! Nếu không đoạn trừ lòng đại vọng ngữ, thì cũng như khắc phân người làm thành hình cây chiên đàn, mà muốn được hương thơm, thật không có lẽ như vậy. Như Lai dạy hàng Tỳ-kheo lấy trực tâm làm đạo tràng, trong hết thấy hành động, nơi bốn uy nghi, còn không có giả dối, làm sao lại có kẻ tự xưng đã đạt được đạo pháp thượng nhân! Ví như người dân cùng xưng càn là đế vương để tự chuộc lấy sự tru diệt, hưởng nữa, là vị Pháp vương, làm sao lại dám xưng càn! Nhân đã không thật, quả ắt quanh co, như thế mà cầu đạo Bồ-đề của Phật, thì cũng như người muốn cất rốn, làm sao mà thành tựu được. Nếu như các hàng Tỳ-kheo, tâm như dây đàn thẳng, tất cả đều chân thật mà vào Tam-ma-đề thì hẳn không có các ma sự, Như Lai ẩn chứng người đó, thành tựu được trí giác vô thượng của các hạng Bồ-tát. Như lời Ta đây, gọi là lời nói của Phật, không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba-tuần.

*** Chú thích:**

Phật dạy phải tu cái không tu, chứng cái không chứng, lẽ đâu lại có người tu hành phạm tội đại vọng ngữ, chưa được xưng là được, chưa chứng xưng là chứng, để cầu người ta cúng dường cung kính. Nếu phạm tội đại vọng ngữ mà không biết sám hối, thì thành hạng người Nhất-điên-ca, mất hẳn tín tâm, diệt mất Phật chủng, quyết định không thành tựu được pháp Tam muội và phải chìm đắm mãi mãi trong bể khổ.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 7

Mục 3: PHẬT KHAI THỊ VỀ MẬT GIÁO, THÂM GIÚP CHO NHỮNG NGƯỜI TU HÀNH

Chánh văn:

A-nan! Ông hỏi cách thâm giữ tâm niệm, thì Như Lai đã nói: Người muốn hội nhập Tam-ma-đề, tu học pháp môn nhiệm mầu, cầu đạo Bồ-tát, trước hết cần giữ bốn thứ luật nghi đó trong sáng như giá như sương, tự không thể sinh ra được tất cả nhánh lá, ba ý nghiệp, bốn khẩu nghiệp ác chắc chắn không còn có nhân mà sinh được. A-nan! Nếu giữ bốn việc như vậy không thiếu sót, thì tâm còn không duyên với sắc, hương, vị, xúc, tất cả ma sự làm sao phát sinh được. Nếu người có tập khí cũ không thể diệt trừ, ông dạy người đó nhất tâm tụng thần chú vô thượng “Phật đánh quang minh ma ha tát đất đa bát đất ra” của Ta, đó là tâm chú do tâm Phật vô vi thuộc tướng vô kiến đánh của Như Lai, từ nơi đánh hiện ra, ngồi trên hoa sen báu nói ra.

Vả lại, ông cùng nàng Ma-đăng-già, do nhân duyên nhiều kiếp từ đời trước thành tập khí ân ái, không phải một đời hay là một kiếp, song một phen Như Lai tuyên dương thần chú, thì nàng Ma-đăng-già thoát hẳn khỏi lòng yêu, thành tựu quả A-la-hán. Nàng kia, còn là dâm nữ, không có tâm tu hành, do sức diệu của thần chú giúp, cũng mau chứng quả vô học, thế thì các ông, những hàng Thanh văn trong hội này, cầu thừa tối thượng, thì quyết định sẽ thành Phật, cũng ví như bụi bay gặp gió thuận có khó khăn gì?

Nếu có người, trong đời mật pháp, muốn ngồi nơi đạo tràng tu hành, trước hết phải giữ giới Tỳ-kheo thanh tịnh và cần phải lựa chọn những vị Sa-môn giữ giới thanh tịnh bậc nhất để làm thầy mình, nếu không gặp được Tăng chúng thật thanh tịnh, thì giới luật nghi chắc chắn không thành tựu được. Sau khi giới luật được thành tựu rồi, người đó đắp y mới, sạch sẽ, đốt hương, ở riêng một mình, tụng thần chú, do tâm

Phật nói, một trăm lễ tám biến, về sau, kiết giới dựng lập đạo tràng cầu các Đức Như Lai vô thượng, hiện ở nơi các cõi nước mười phương, phóng hào quang đại bi đến rọi nơi đỉnh đầu mình.

A-nan! Những hàng Tỳ-kheo, hoặc Tỳ-kheo ni, hoặc bạch y đàn việt thanh tịnh như vậy, trong đời vị lai, tâm diệt được tham dâm, giữ giới thanh tịnh của Phật, ở trong đạo tràng, phát nguyện Bồ-tát, khi ra, khi vào, khi tắm, khi rửa, cả trong sáu thời đều hành đạo như vậy, không ngủ, đến hai mươi một ngày, thì Như Lai tự hiện thân đến trước người ấy, xoa đánh an ủi, khiến cho khai ngộ.

*** Chú thích:**

Phật giáo có Hiển giáo và Mật giáo, Hiển giáo chỉ dạy đạo lý rành mạch, để cho các hàng đệ tử tự mình rõ được phương pháp huân tập tự tâm, diệt trừ các sự mê lầm và được giác ngộ. Song, đối với những người không thể học hiểu được Hiển giáo, lại có lòng tin chắc chắn đối với đạo Phật, thì có thể tu học Mật giáo, Mật giáo dạy những câu thần chú, mỗi câu đều có những hiệu quả nhất định, nếu người tu hành muốn được hiệu quả gì và tụng trì câu chú thích hợp, thì cũng có thể được hiệu quả mong muốn. Như muốn qui y, thì tụng trì chú Tam qui, muốn khẩu nghiệp được thanh tịnh, thì tụng trì chú Tịnh khẩu nghiệp v.v... những câu chú này thường để nguyên văn tiếng Phạn, không dịch, nhưng không phải hoàn toàn không có nghĩa. Các thầy về Mật tông khi truyền chú, thường có giải thích ý nghĩa, để cho người tụng trì có thể miệng đọc chú, tay bắt ấn, ý quán tưởng: đó là tam mật gia trì. Chỉ vì những câu chú, lời thì vắn, nghĩa thì rộng, nên không thể phiên dịch được mà thôi. Câu chú Thủ lăng nghiêm, gọi tên là Ma ha Tát-đát-tha-bát-đát-ra, có thể dịch là Đại bạch tán cái. Đại là lớn, chỉ cho cái thể rộng lớn, cái tướng rộng lớn, cái dụng rộng lớn của bản lai tự tánh. Bạch là trắng, nghĩa là trong sạch, không bị hai chướng nhiễm ô. Tán cái là tàn lọng, có ý nghĩa là tự che chở cho mình và cho tất cả chúng sinh, khỏi các sự khổ não. “Đại” tiêu biểu cho bản tánh chân như, “Bạch” tiêu biểu cho trí tuệ, cho giải thoát, cho nhất thiết trí, “Tán cái” tiêu biểu cho từ bi, cho nhất thiết chủng trí v.v... Như thế, khi tụng chú Ma ha Tát-đát-tha-bát-đát-ra, thì trong ý phải quán Nhất chân như tâm, Tự tánh thanh tịnh tâm và Diệu dụng từ bi phổ độ chúng sinh. Quán được như thế, tất cả nghiệp chướng thủy đều tiêu tan và quyết định không thể còn có ma sự được. Những câu chú lại còn là mật lệnh của chư Phật, kêu gọi các vị Kim cương tạng vương Bồ-tát và vị Hộ pháp thiện thần giúp đỡ và gìn giữ những người tu học.

Chú Lăng Nghiêm biểu hiện toàn thể toàn dụng của tự tâm, nên gọi là tâm chú. Tâm chú này có hiệu quả rất lớn, khi người trì tụng phát tâm cân xứng với thần chú, nghĩa là cân xứng với bản lai tự tánh.

Muốn phát tâm được như thế, trước hết phải cần giữ giới luật cho thanh tịnh. Vì vậy, Phật đã dạy bốn điều quyết định trước kia là, thân tâm quyết định không phạm những giới căn bản là sát, đạo, dâm, vọng.

Phật dạy cái tâm không dâm, cái tâm không sát v.v... lại dạy phải lấy trực tâm làm đạo tràng, tâm niệm một ngã không thể có kết quả được.

Vậy tu theo Mật giáo, không phải chỉ đọc thuộc câu chú là đủ, mà còn phải phát tâm tin chắc chắn, tin ở khả năng diệt trừ phiền não mê lầm, chứng quả Bồ-đề, người tin được như thế, dầu không thấu hiểu sâu xa đạo lý nhiệm mầu của Phật, cũng có thể thành Phật được.

Mục 4: KHAI THỊ NHỮNG PHÁP TẮC LẬP ĐẠO TRÀNG TU TRÌ

Đoạn 1: A-Nan Xin Hỏi Về Qui Tắc Đạo Tràng

Chánh văn:

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Con nhờ lời từ bi dạy bảo vô thượng của Đức Như Lai, tâm đã khai ngộ, tự biết con đường tu chứng thành quả vô học, song những người tu hành, trong đời mạng pháp, muốn lập đạo tràng, cần kết giới thế nào cho hợp với qui tắc thanh tịnh của chư Phật Thế Tôn?

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan nhờ Phật dạy bảo tâm đã khai ngộ, tự mình đã biết con đường tu chứng Phật đạo, đâu không vào đạo tràng và không trì chú, cũng chắc chắn sẽ thành Phật, không có nghi hoặc, nhưng vì lòng thương xót những người tu hành trong đời mạng pháp, chưa biết phương pháp huân tập đúng đắn, nên thỉnh cầu Phật dạy cho những qui tắc lập ra đạo tràng và kết giới tu trì.

Đoạn 2: Khai Thị Nghi Thức Đạo Tràng

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nếu người đời mạng pháp muốn lập đạo tràng, trước hết phải lấy phân của con bò trắng có sức khỏe ở núi Tuyết. Loại bò trắng này ăn cỏ thơm ngon tốt trong núi và chỉ uống nước trong trên núi Tuyết, nên phân nó mịn màng, nhân lấy phân nó hòa hợp với hương chiên đàn để quét trên mặt đất. Nếu không phải ở núi Tuyết, thì phân bò trắng nơi khác hôi nhớp không thể trát đất được. Vậy phải riêng ở nơi bình nguyên, đào bỏ các lớp đất trên mặt, lấy thứ đất vàng từ năm thước trở xuống, rồi lấy mười thứ hương là chiên đàn, trầm thủy, tô hợp, huân sáu, uất kim, bạch giao, thanh mộc, linh lăng, cam tùng và kê thiệt, nghiền rây thành bột, trộn với đất ấy thành bùn, để trát trên mặt đất đạo tràng, mỗi bề một trượng sáu, thành cái đàn bát giác. Giữa trung tâm đàn, an trí một hoa sen làm bằng vàng, bạc, đồng, cây, giữa hoa để một cái bát, trong bát đựng trước nước từ mùa sương tháng tám và trong nước ấy tùy ý cắm các hoa lá hiện có. Rồi lấy tám cái gương tròn, mỗi cái để một phía, chung quanh hoa sen và bát hoa. Bên ngoài những gương ấy, an trí mười sáu hoa sen và giữa các hoa sen để mười sáu lư hương cho trang nghiêm. Trong lư hương đốt toàn hương trầm thủy, không cho thấy lửa.

Lấy sữa bò trắng để trong mười sáu đồ đựng, lấy sữa làm bánh nướng và các thứ đường cát, bánh rán, bột sữa, tô hộp, mút gừng, mật ong, bơ tốt, mật tốt, mỗi thứ mười sáu đồ đựng, đặt ở ngoài hoa sen và quanh vòng hoa sen, để cúng dâng cho Phật và các vị Đại Bồ-tát.

Trong mỗi thời ăn cơm và ở giữa đêm, lấy nửa thăng mật và ba cáp bơ, trước đàn để riêng một lư lửa nhỏ, lấy hương Đầu-lâu-bà, nấu lấy nước thơm, rửa than cho sạch, rồi đốt than đỏ hồng trong lư và rót mật bơ vào, đốt cho hết khói để cúng dường chư Phật, Bồ-tát.

Ở bốn phía ngoài, treo khắp phướn và hoa, ở trong phòng đàn, an trí hình tượng hiện có của mười phương Như Lai và các vị Bồ-tát nơi bốn vách. Nên ở chính giữa để hình tượng Phật Lô-xá-na, Phật Thích-ca, Phật Di-lặc, Phật A-súc, Phật Di-đà và các hình tượng đại biến hóa của Bồ-tát Quán Âm, lại thêm hình tượng các vị Bồ-tát Kim Cương Tạng để ở hai bên, những tượng của Đế Thích, Phạm vương, Ô-sô-sát-ma, Lam-địa-ca, Quân-trà-ly, Tỳ-câu-chi và Tứ Thiên vương, Tần-na, Dạ-ca v.v... treo ở hai bên cửa, lại lấy tám cái gương treo úp trên hư không, mặt gương này đối chiếu với tám gương trước, đã để trong đàn tràng, làm cho các hình ảnh lồng nhau nhiều lớp.

*** Chú thích:**

Phật dạy nghi thức thành lập đạo tràng rất là rõ ràng, nghi thức ấy tuy là sự, nhưng vẫn tượng trưng cho lý, như hoa sen tượng trưng cho nhân quả, đồng thời gương tròn tượng trưng cho đại viên cảnh trí, bóng trong gương lồng nhau nhiều lớp, tượng trưng cho Phật giới duyên khởi trùng trùng vô tận v.v...

Đoạn 3: Khai Thị Tu Trì Được Chứng

Chánh văn:

Trong tuần bảy ngày đầu, chí thành đánh lễ danh hiệu mười phương Như Lai, các vị Đại Bồ-tát và A-la-hán, thường trong sáu thời tụng chú đi quanh đàn, chí tâm hành đạo, một thời thường là một trăm lễ tám biến. Trong tuần bảy ngày thứ hai, một mặt chuyên tâm phát nguyện Bồ-tát, tâm không gián đoạn, trong luật nghi đạo, ta đã có chỉ dạy về nguyện. Trong tuần bảy ngày thứ ba, trong mười hai thời, một mặt trì chú Bát-đát-ra của Phật, đến ngày thứ bảy, thì thấy mười phương Như Lai cùng lúc xuất hiện, trong chỗ ánh sáng các mặt gương giao xen và được Phật xoa đánh. Rồi liền ở nơi đạo tràng đó, tu pháp Tam-ma-đề, có thể khiến cho những người tu học như vậy, trong đời mạng pháp, thân tâm được sáng suốt, trong sạch như ngọc lưu ly.

A-nan! Nếu trong các thầy truyền giới cho vị Tỳ-kheo ấy, hay trong mười vị Tỳ-kheo đồng hội, có một người giới hạnh không thanh tịnh, thì những đạo tràng như thế, phần nhiều là không thành tựu.

Từ sau ba tuần bảy ngày, ngồi nghiêm chỉnh an cư, trải qua một trăm ngày, thì những người có lợi căn, không rời khỏi chỗ ngồi, đã được quả Tu-đà-hoàn, dầu cho nơi thân tâm Thánh quả chưa thành nhưng đã quyết định tự biết sẽ thành Phật, không sai chạp. Ông hỏi về đạo tràng, thì cách dựng lập như vậy.

*** Chú thích:**

Trong đoạn ba, Phật dạy phương pháp hành trì trung đàn, suốt ba năm bảy ngày, rồi chính ở nơi đạo tràng, tu pháp như huyện Tam-ma-đề, thì hiệu quả rất mau chóng và rất to lớn, nghĩa là chỉ trong một trăm ngày, những vị lợi căn đã chứng được quả Tu-đà-hoàn, tức là đã siêu phàm nhập Thánh. Điều cốt yếu là những người tu hành trong đạo tràng phải thiết thực được giới, do đã thọ giới với các vị giáo sư thanh tịnh và trong các vị đồng tu ở đạo tràng, vị nào cũng giữ giới thanh tịnh, sự nghiệp tu trì mới có kết quả.

Mục 5: TUYÊN NÓI TÂM CHÚ RỘNG KHAI THỊ NHỮNG LỢI ÍCH

Đoạn 1: Phóng Hào Quang Thị Hiện Khắp

Chánh văn:

Tôn giả A-nan đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Từ khi xuất gia, con ở lại nơi lòng thương yêu của Phật, vì cầu tuệ đa văn, chưa chứng quả vô vi, nên bị tà thuật Phạm thiên kia bó buộc, tâm tuy rõ ràng, nhưng sức không tự do, nhờ gặp Bồ-tát Văn-thù, khiến cho con được giải thoát. Tuy con thâm nhờ sức của thần chú Phật đánh Như Lai, nhưng chính mình còn chưa được nghe chú ấy, xin nguyện Đức Đại từ tuyên nói lại cho, thương xót cứu giúp các hàng tu hành trong hội này và những người đời sau còn trong luân hồi, nhờ mật âm của Phật mà thân ý được giải thoát. Bấy giờ, tất cả đại chúng trong hội thấy đều làm lễ, chờ nghe những câu chú bí mật của Như Lai.

Lúc đó, Đức Thế Tôn từ nơi nhục kế phóng ra trăm thứ hào quang báu, trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh, có hóa thân Như Lai ngồi trên hoa sen, nơi đánh phóng ra mười đạo hào quang bách bảo, trong mỗi mỗi đạo hào quang đều hiện ra những vị Kim Cương Mật Tích, số lượng bằng mười số cát sông Hằng, xách núi, cầm chày, khắp cõi hư không. Đại chúng ngửa lên xem, vừa yêu vừa sợ, cầu Phật thương xót che chở, nhất tâm nghe Đức Như Lai Phóng Quang nơi tướng vô kiến đánh của Phật tuyên nói thần chú.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan tuy được thần chú gia bị, nhưng chính mình chưa được nghe, nên xin Phật từ bi trùng tuyên lại thần chú. Phật không tự mình tuyên chú lại để cho vị hóa Phật trên đánh tuyên chú, là cốt chỉ dạy tất cả thần thông biến hóa đều thuộc về diệu dụng, nhưng bản thể vẫn không hề lay động.

Đoạn 2: Tuyên Đọc Thần Chú Phật Đánh Thủ Lăng Nghiêm

Chánh văn:

1. Nam mô tát đất tha tô già đa gia a la ha đế tam điều tam bồ đà tả.
2. Tát đất tha Phật đà câu chi sắt ni sam.
3. Nam mô tát bà bột đà bột địa tát đá bệ tệ.
4. Nam mô tát đa nẫm tam điều tam bồ đà câu chi nẫm.
5. Sa xá ra bà ca tăng già nẫm.

6. Nam mô lô kê a la hán đá năm.
7. Nam mô tô lô đa ba na năm.
8. Nam mô sa yết rị đà già di năm.
9. Nam mô lô kê tam diểu già đá năm.
10. Tam diểu già ba ra để ba đa na năm.
11. Nam mô đề bà ly sắt nỏa.
12. Nam mô tất đà gia tỳ địa gia đà ra ly sắt nỏa.
13. Xá ba nô yết ra ha sa ha ra ma tha năm.
14. Nam mô bạt ra ha ma nê.
15. Nam mô nhân đà ra gia.
16. Nam mô bà già bà đế.
17. Rô đà ra gia.
18. Ô ma bát đế.
19. Sa hê dạ gia.
20. Nam mô bà già bà đế.
21. Na ra dã noa gia.
22. Bàn giá ma ha tam mộ đà gia.
23. Nam mô tất yết rị đa gia.
24. Nam mô bà già bà đế.
25. Ma ha ca ra gia.
26. Địa rị bát lạt na già ra.
27. Tỳ đà ra ba noa ca ra gia.
28. A địa mục đế.
29. Thi ma xá na nê bà tất nê.
30. Ma đất rị già noa.
31. Nam mô tất yết rị đa gia.
32. Nam mô bà già bà đế.
33. Đa tha già đá câu ra gia.
34. Nam mô bát đầu ma câu ra gia.
35. Nam mô bạt xà la câu ra gia.
36. Nam mô ma ni câu ra gia.
37. Nam mô già xà câu ra gia.
38. Nam mô bà già bà đế.
39. Đế rị trà râu ra tây na.
40. Ba ra ha ra noa ra xà gia.
41. Đá tha già đa gia.
42. Nam mô bà già bà đế.
43. Nam mô a di đa bà gia.

44. Đá tha già đa gia.
45. A ra ha đế.
46. Tam diểu tam bồ đà gia.
47. Nam mô bà già bà đế.
48. A sô bệ gia.
49. Đá tha già đa gia.
50. A ra ha đế.
51. Tam diểu tam bồ đà gia.
52. Nam mô bà già bà đế.
53. Bệ sa xà gia câu rô phệ trụ rị gia.
54. Bát ra bà ra xà gia.
55. Đá tha già đa gia.
56. Nam mô bà già bà đế.
57. Tam bồ sư bí đa.
58. Tát lân nại ra lật xà gia.
59. Đá tha già đa gia.
60. A ra ha đế.
61. Tam diểu tam bồ đà gia.
62. Nam mô bà già bà đế.
63. Xá kê đã mẫu na duệ.
64. Đát tha già đa gia.
65. A ra ha đế.
66. Tam diểu tam bồ đà gia.
67. Nam mô bà già bà đế.
68. Lạt đát na kê đô ra xà gia.
69. Đát tha già đa gia.
70. A ra ha đế.
71. Tam diểu tam bồ đà gia.
72. Đế biểu nam mô tát yết rị đa.
73. Ế đàm bà già bà đa.
74. Tát đát đa già đô sắt ni sam.
75. Tát đát đa bát đát lam.
76. Nam mô a bà ra thị đàm.
77. Bát ra đế dương kỳ ra.
78. Tát ra bà bộ đa yết ra ha.
79. Ni yết ra ha yết ca ra ha ni.
80. Bạt ra bí địa gia sắt đà nễ.
81. A ca ra mật rị trụ.

82. Bát rị đất ra gia nãnh yết rị.
83. Tát ra bà bàn đà na mục xoa ni.
84. Tát ra bà đột sắt tra.
85. Đột tất phạp bát na nễ phạp ra ni.
86. Giá đô ra thất đế nãm.
87. Yết ra ha sa ha tát ra nhã xà.
88. Tỳ đa băng sa na yết rị.
89. A sắt cha băng xa đế nãm.
90. Na xoa sát đất ra nhã xà.
91. Ba ra tát đà na yết rị.
92. A sắt tra nãm.
93. Ma ha yết ra ha nhã xà.
94. Tỳ đa băng tát na yết rị.
95. Tát bà xá đô rô nễ bà ra nhã xà.
96. Hô lam đột tất phạp nan giá na xá ni.
97. Bí sa xá tất đất ra.
98. A cát ni ô đà ca ra nhã xà.
99. A bát ra thị đa cu ra.
100. Ma ha bát ra chiến trì.
101. Ma ha điệp đa.
102. Ma ha đế xà.
103. Ma ha thuế đa xà bà ra.
104. Ma ha bạt ra bàn đà ra bà tất nễ.
105. A rị gia đa ra.
106. Tỳ rị câu chi.
107. Thệ bà tỳ xà gia.
108. Bạt xà ra ma lễ đế.
109. Tỳ-xá rô đa.
110. Bột đẵng đồng ca.
111. Bạt xà ra chế hát na a giá.
112. Ma ra chế bà bát ra chất đa.
113. Bạt xà ra thiện trì.
114. Tỳ-xá ra giá.
115. Phiến đa xá bộ đề bà bổ thị đa.
116. Tô ma rô ba.
117. Ma ha thuế đa.
118. A rị gia đa ra.
119. Ma ha bà ra a bát ra.

120. Bạt xà ra thương yết ra chế bà.
121. Bạt xà ra câu ma rị.
122. Câu lam đà rị.
123. Bạt xà ra hát tát đa giá.
124. Tỳ địa gia kiên giá na ma rị ca.
125. Hốt tô mẫu bà yết ra đá na.
126. Bệ rô giá na câu rị gia.
127. Dạ ra thố sắt ni sam.
128. Tỳ chiết lam bà ma ni giá.
129. Bạt xà ra ca na ca ba ra bà.
130. Rô xà na bạt xà ra đốn trĩ giá.
131. Thế đa giá ca ma ra.
132. Sát xa thi ba ra bà.
133. Ế đế di đế.
134. Mẫu đà ra yết noa.
135. Sa bệ ra sám.
136. Quạt phạm đô.
137. Ân thố na mạ mạ tả.
138. Ô huân.
139. Rị sắt yết noa.
140. Bát lạt xá tất đa.
141. Tát đất tha già đô sắt ni sam.
142. Hổ huân.
143. Đô rô úng.
144. Chiêm bà na.
145. Hổ huân.
146. Đô rô úng.
147. Tất đam bà na.
148. Hổ huân.
149. Đô rô úng.
150. Ba ra sắt địa gia tam bát xoa noa yết ra.
151. Hổ huân.
152. Đô rô úng.
153. Tát bà được xoa hát ra sát sa.
154. Yết ra ha nhã xà.
155. Tỳ bằng bằng tát na yết ra.
156. Hổ huân.
157. Đô rô úng.

158. Giả đô ra thi để nẵm.
159. Yết ra ha sa ha tát ra nẵm.
160. Tỳ đầng bằng tát na ra.
161. Hổ huân.
162. Đô rô úng.
163. Ra xoa.
164. Bà già phạm.
165. Tát đất tha già đô sắt ni sam.
166. Ba ra điểm xà cát rị.
167. Ma ha sa ha cát ra.
168. Bột thọ sa ha tát ra thất rị sa.
169. Câu chi sa ha tát nê đế lệ.
170. A tệt đề thị bà rị đa.
171. Cha cha anh ca.
172. Ma ha bạt xà rô đà ra.
173. Đế rị bồ bà na.
174. Mạn trà ca.
175. Ô huân.
176. Sa tát đế bạc bà đô.
177. Mạ mạ.
178. Ấn thổ na mạ mạ tả.
179. Ra xà bà dạ.
180. Chủ ra bạt dạ.
181. A kỳ ni bà dạ.
182. Ô đà ca bà dạ.
183. Tỳ ta bà dạ.
184. Xá tát đa ra bà dạ.
185. Bà ra chước yết ra bà dạ.
186. Đột sắt xoa bà dạ.
187. A xá nễ bà dạ.
188. A ca ra mật rị trụ bà dạ.
189. Đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ.
190. Ô ca ra bà đa bà dạ.
191. Lạt xà đàn trà bà dạ.
192. Na già bà già.
193. Tỳ điều đất bà dạ.
194. Tô ba ra noa bà dạ.
195. Dực xoa yết ra ha.

196. Ra xoa tư yết ra ha.
197. Tất rị đa yết ra ha.
198. Tỳ xá giá yết ra ha.
199. Bộ đa yết ra ha.
200. Cưu bàn trà yết ra ha.
201. Bồ đan na yết ra ha.
202. Ca cha bồ đan na yết ra ha.
203. Tất kiên độ yết ra ha.
204. A bá tất ma ra yết ra ha.
205. Ô đàn ma đà yết ra ha.
206. Sa dạ yết ra ha.
207. Hê rị bà đế yết ra ha.
208. Xả đa ha rị nãm.
209. Yết bà ha rị nãm.
210. Rô địa ra ha rị nãm.
211. Mang sa ha rị nãm.
212. Mế đà ha rị nãm.
213. Ma xà ha rị nãm.
214. Xà đa ha rị nữ.
215. Thị tỷ đa ha rị nãm.
216. Tỳ đa ha rị nãm.
217. Bà đa ha rị nãm.
218. A thâu giá ha rị nữ.
219. Chất đa ha rị nữ.
220. Đế sam tát bệ sam.
221. Tát bà yết ra ha nãm.
222. Tỳ đà da xà sân đà dạ di.
223. Kê ra dạ di.
224. Ba rị bạt ra giả ca hất rị đảm.
225. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
226. Kê ra dạ di.
227. Trà diển ni hất rị đảm.
228. Tỳ đà dạ sân đà dạ di.
229. Kê ra dạ di.
230. Ma ha bát thâu bát đất dạ.
231. Rô đà ra hất rị đảm.
232. Tỳ đà dạ sân đà dạ di.
233. Kê ra dạ di.

234. Na ra dạ noa hất rị đảm.
235. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
236. Kê ra dạ di.
237. Đát đỏa già rô trà tây hất rị đảm.
238. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
239. Kê ra dạ di.
240. Ma ha ca ra ma đát rị già noa hất rị đảm.
241. Tỳ đà da xà sân đà dạ di.
242. Kê ra dạ di.
243. Ca ba rị ca hất rị đảm.
244. Tỳ đà da xà sân đà dạ di.
245. Kê ra dạ di.
246. Xà gia yết ra ma độ yết ra.
247. Tát bà ra tha sa đạt na hất rị đảm.
248. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
249. Kê ra dạ di.
250. Giả đốt ra bà tất nễ hất rị đảm.
251. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
252. Kê ra dạ di.
253. Tỳ rị dương hất rị tri.
254. Nan đà kê sa ra già noa bát đế.
255. Sách hê dạ hất rị đảm.
256. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
257. Kê ra dạ di.
258. Na yết na xá ra bà noa hất rị đảm.
259. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
260. Kê ra dạ di.
261. A la hán hất rị đảm tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
262. Kê ra dạ di.
263. Tỳ đà ra già hất rị đảm.
264. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
265. Kê ra dạ di bạt xà ra ba nễ.
266. Cự hê dạ, cự hê dạ.
267. Ca địa bát đế hất rị đảm.
268. Tỳ đà dạ xà sân đà dạ di.
269. Kê ra dạ di.
270. Ra xoa võng.
271. Bà già phạm.

272. Ấn thổ na mạ mạ tả.
273. Bà già phạm.
274. Tát đất đa bát đất ra.
275. Nam mô tụy đô đế.
276. A tát đa na ra lật ca.
277. Ba ra bà tát phổ tra.
278. Tỳ ca tát đất đa bát đế rị.
279. Thập Phật ra, thập Phật ra.
280. Đà ra đà da.
281. Tần đà ra tần đà ra sân đà sân đà.
282. Hổ huân.
283. Hổ huân.
284. Phấn tra.
285. Phấn tra, phấn tra phấn tra phấn tra.
286. Sa ha.
287. Hê hê phấn.
288. A mưu ca gia phấn.
289. A ba ra đề ha đa phấn.
290. Bà ra bà ra đà phấn.
291. A tố ra tỳ đà ra ba ca phấn.
292. Tát bà đề bệ tộ phấn.
293. Tát bà na già tộ phấn.
294. Tát bà được xoa tộ phấn.
295. Tát bà càn thát bà tộ phấn.
296. Tát bà bổ đơn na tộ phấn.
297. Ca tra bổ đơn na tộ phấn.
298. Tát bà đột lang chỉ đế tộ phấn.
299. Tát bà đột sáp tỳ rê hất sắt đế tộ phấn.
300. Tát bà thập bà lê tộ phấn.
301. Tát bà a bá tất ma rê tộ phấn.
302. Tát bà xá ra bà noa tộ phấn.
303. Tát bà địa đế kê tộ phấn.
304. Tát bà đất ma đà kê tộ phấn.
305. Tát bà tỳ đà gia ra thệ tộ giá rê tộ phấn.
306. Xà dạ yết ra ma độ yết ra.
307. Tát bà ra tha sa đà kê tộ phấn.
308. Tỳ địa dạ giá rê tộ phấn.
309. Giả đô ra phước kỳ nễ tộ phấn.

310. Bạt xà ra câu ma rị.
311. Tỳ đà dạ ra thệ tộ phẩn.
312. Ma ha ba ra đĩnh dương xoa kỳ tộ phẩn.
313. Bạt xà ra thương yết ra dạ.
314. Ba ra trượng kỳ ra xà gia phẩn.
315. Ma ha ca ra dạ.
316. Ma ha mặt đất rị ca noa.
317. Nam mô Sa yết rị đa dạ phẩn.
318. Bí sắt noa tỳ duệ phẩn.
319. Bột ra ha mâu ni duệ phẩn.
320. A kỳ ni duệ phẩn.
321. Ma ha yết rị duệ phẩn.
322. Yết ra đàn trì duệ phẩn.
323. Miệt đất rị duệ phẩn.
324. Rạo đất rị duệ phẩn.
325. Giá văn trà duệ phẩn.
326. Yết lã ra đất rị duệ phẩn.
327. Ca bát rị duệ phẩn.
328. A địa mục chất đa ca thi ma xá na.
329. Bà tư nễ duệ phẩn.
330. Diễn cát chất
331. Tát đỏa bà tả.
332. Mạ mạ ấn thổ na mạ mạ tả.
333. Đột sắt tra chất đa.
334. A mặt đất rị chất đa.
335. Ô xà ra ha.
336. Già bà ra ha.
337. Rô địa ra ha ra.
338. Bà sa ra ha.
339. Ma xà ha ra.
340. Xà đa ra ha.
341. Thị bí đa ra ha.
342. Bạt lược dạ ha ra.
343. Càn đà ra ha.
344. Bồ sử ba ra ha.
345. Phả ra ha ra.
346. Bà tả ra ha.
347. Bát ba chất đa.

348. Đột sắt tra chất đa.
349. Lạp đà ra chất đa.
350. Dược xoa yết ra ha.
351. Ra sát sa yết ra ha.
352. Bế lệ đa yết ra ha.
353. Tỳ xá giá yết ra ha.
354. Bộ đa yết ra ha.
355. Cưu bàn trà yết ra ha.
356. Tất cần đà yết ra ha.
357. Ô đất ma đà yết ra ha.
358. Sa dạ yết ra ha.
359. A bá tát ma ra yết ra ha.
360. Trạch khư cách trà kỳ ni yết ra ha.
361. Rị Phật đế yết ra ha.
362. Xà di ca yết ra ha.
363. Xá câu ni yết ra ha.
364. Mỗ đà ra nan địa ca yết ra ha.
365. A lam bà yết ra ha.
366. Càn độ ba ni yết ra ha.
367. Thập phạt ra yên ca hê ca.
368. Truy đế dược ca.
369. Đất lệ đế dược ca.
370. Giả đột thác ca.
371. Nặc đề thập phạt ra bí sam ma thập phạt ra.
372. Bạc đế ca.
373. Ty đế ca.
374. Thất lệ sắt mật ca.
375. Sa nễ bát đế ca.
376. Tát bà thập phạt ra.
377. Thất rô cát đế.
378. Mạt bà bệ đạt rô chế kiếm.
379. A ý rô kiếm.
380. Mục khư rô kiếm.
381. Yết rị đột rô kiếm.
382. Yết ra ha yết lam.
383. Yết noa thâu lam.
384. Đạn đà thâu lam.
385. Hất rị dạ thâu lam.

386. Mạt mạt râu lam.
387. Bạt rị thất bà râu lam.
388. Bí lật sắt tra râu lam.
389. Ô đà ra râu lam.
390. Yết tri râu lam.
391. Bạt tất đế râu lam.
392. Ô rô râu lam.
393. Thường già râu lam.
394. Hát tất đa râu lam.
395. Bạt đà râu lam.
396. Sa phòng ánh già bát ra trượng già râu lam.
397. Bô đa bí đá trà.
398. Chà kỳ ni thập bà ra.
399. Đà đột rô ca kiến đốt rô cát tri bà lộ đa tỳ.
400. Tát, bát rô ha lãng già.
401. Râu sa đất ra sa na yết ra.
402. Tỳ sa dụ ca.
403. A kỳ ni ô đà ca.
404. Mạt ra bệ ra kiến đá ra.
405. A ca ra mạt rị đốt đất liễm bộ ca.
406. Địa lật lật tra.
407. Bí rị sắt chất ca.
408. Tát bà na câu ra.
409. Tứ dẫn già tỳ, yết ra rị được xoa đất ra xô.
410. Mạt ra thị phệ đế sam sa bệ sam.
411. Tát đất đa bát đất ra.
412. Ma ha bạt xà rô sắt ni sam.
413. Ma ha bát lật trượng kỳ lam.
414. Dạ ba đột đà xá dụ xà na.
415. Biện đất lệ noa.
416. Tỳ đà gia bàn đàm ca rô di.
417. Đế thù bàn đàm ca rô di.
418. Bát ra tỳ đà bàn đàm ca rô di.
419. Đá diệt tha.
420. Úm.
421. A na lệ.
422. Tỳ xá đề.
423. Bệ ra bạt xà ra đà rị.

424. Bàn đà bàn đà nễ.
 425. Bà xà ra báng ni phần.
 426. Hổ huân đô rô úng phần.
 427. Sa bà ha.

*** Chú thích:**

Thần chú có bốn trăm hai mươi bảy câu, từ trước đến nay không có phiên dịch, lối phiên âm, tùy theo cội nước, cũng có sai chạy ít nhiều, nhưng nếu đem lòng tin đúng đắn mà tụng niệm, thì nhất định có hiệu nghiệm.

Đoạn 3: Khai Thị Xuất Sinh Chư Phật, Hàng Phục Tà Ma, Rộng Ban Ôn Cho Chúng Sinh

Chánh văn:

A-nan! Những câu nhiệm mầu, những kệ bí mật “Tất đất đa bát đất ra” của hóa thân nơi hào quang từ đảnh Phật, sinh ra tất cả chư Phật nơi mười phương. Mười phương Như Lai nhân tâm chú này, thành tựu được quả vị Chánh Biến Tri Giác vô thượng. Mười phương Như Lai nắm tâm chú này, uốn dẹp các ma, hàng phục các ngoại đạo. Mười phương Như Lai vận tâm chú này, ngời hoa sen báu, ứng hiện trong các cội nước như số vi trần. Mười phương Như Lai hàm tàng tâm chú này, nơi cội nước như số vi trần, xoay bánh xe pháp lớn. Mười phương Như Lai giữ tâm chú này, có thể nơi mười phương xoa đảnh thọ ký, tự mình quả vị chưa thành, cũng có thể mong nhờ mười phương chư Phật thọ ký. Mười phương Như Lai nương tâm chú này, có thể ở nơi mười phương cứu vớt các khổ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, đui, điếc, ngọng, câm, các khổ oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, năm ấm xí thành, những tai nạn lớn nhỏ đồng thời được giải thoát, nạn giặc, nạn binh, nạn vua, nạn ngục, nạn gió, nạn lửa, nước, cho đến đói khát bần cùng, liền được tiêu tan. Mười phương Như Lai theo tâm chú này, có thể ở nơi mười phương, phụng sự thiện tri thức, trong bốn uy nghi, cúng dường được như ý, trong pháp hội hằng sa Như Lai, được suy tôn là vị Đại Pháp vương tử. Mười phương Như Lai dùng tâm chú này, có thể ở mười phương thấu nhận các nhân thân, khiến cho các hàng Tiểu thừa nghe tạng bí mật, không sinh lòng kinh sợ. Mười phương Như Lai tụng tâm chú này, thành đạo Vô thượng giác, ngồi nơi cội Bồ-đề vào Đại Niết-bàn. Mười phương Như Lai truyền tâm chú này, sau khi diệt độ rồi, phó chúc pháp sự của Phật được trụ trì rõ ráo, giới luật nghiêm tịnh, thấy đều trong sạch.

*** Chú thích:**

Như trên đã nói, chú Thủ lăng nghiêm Ma ha tát đát đa bát đát ra tượng trưng cho tự tánh thanh tịnh tâm, chú tức là tâm, tâm tức là chú, do đó, nên chữ Phật, Bồ-tát đều do chú tâm ấy sinh ra, cho đến tất cả Phật sự đều dựa vào chú tâm ấy, đều ở trong chú tâm ấy mà làm. Người tụng trì chú ấy, rõ được tự tâm, thì hiệu quả rất là to lớn.

Đoạn 4: Khai Thị Chú Tâm, Nói Rộng Không Hết

Chánh văn:

Nếu Ta nói chú “Phật đánh quang minh tụ bát đát ra” này, từ sáng đến tối, các tiếng nối nhau, trong đó những chữ, những câu cũng không trùng điệp, trải qua kiếp số như cát sông Hằng, rốt cuộc không thể hết được. Chú này cũng gọi là Như Lai đảnh.

*** Chú thích:**

Câu chú này, còn gọi là Như Lai đảnh, tượng trưng cho trí tuệ của Phật. Diệu dụng trí tuệ của Phật vô lượng vô biên, nên câu chú này cũng vô lượng vô biên, dầu đọc bao nhiêu kiếp cũng không hết.

Đoạn 5: Khai Thị Sức Của Thần Chú Thành Tựu Được Thế Gian Và Xuất Thế Gian, Thêm Trí Tuệ, Tiêu Nghiệp Chướng

Chánh văn:

Hàng hữu học các ông chưa hết luân hồi, phát tâm chí thành tu chứng quả A-la-hán, nếu không trì chú này, khi ngồi nơi đạo tràng, khấn thân tâm xa rời được các ma sự thì không thể được.

A-nan! Nếu trong các thế giới, có những chúng sinh, tùy cõi nước mình sinh ra, hoặc dùng vỏ cây hoa, nào lá bối, nào giấy trắng, nào bạch điệp, để viết chép chú này, đựng trong túi thơm, nếu người đó tối tâm chưa tụng, chưa nhớ được, hoặc đeo trên mình, hoặc viết trong nhà ở, nên biết người ấy, trọn đời tất cả các thứ độc không thể hại được.

A-nan! Nay Ta vì ông tuyên lại chú này, cứu giúp trong thế gian được đại vô úy và thành tựu trí xuất thế gian cho chúng sinh.

Nếu sau khi Như Lai diệt độ rồi, chúng sinh trong đời mạt pháp, có người tự biết mình tụng, hoặc dạy người khác tụng chú này, nên biết những chúng sinh trì tụng như vậy, lửa không đốt được, nước không làm đắm được, độc lớn, độc nhỏ không thể hại được, cho đến các hàng thiên, long, quỷ, thần, tinh, kỳ, ma, mi, có những chú dữ, đều không làm gì được. Tâm người ấy được chánh thọ, tất cả chú trở, yểm cổ, thuốc độc, kim độc, ngân độc, và khí độc muôn vật như cỏ, cây, sâu, rắn, vào

miệng người ấy đều thành vị cam lộ. Tất cả ác tinh với các quỷ thần, lòng dữ hại người, đối với người ấy, cũng không thể khởi ra niệm ác, Tần-na, Dạ-ca và các quỷ vương dữ khác, cùng với quyến thuộc, đều lãnh ơn sâu, thường gìn giữ ủng hộ.

A-nan! Nên biết chú này thường có tám mươi bốn ngàn na-do-tha hằng hà sa câu-chi chủng tộc Bồ-tát Kim Cương Tạng Vương, mỗi mỗi đều có những chúng Kim cương làm quyến thuộc, ngày đêm theo hầu. Giả sử có chúng sinh, với tâm tán loạn, chứ không phải Tam-ma-đề, tâm nhớ niệm trì chú này, thì các Kim Cương Vương đó cũng thường theo bên thiện nam kia, huống nữa là những người có tâm Bồ-đề quyết định. Đối với những người này, các vị Bồ-tát Kim Cương Tạng Vương đó, dùng tinh tâm thâm nhanh chóng phát huy thần thức của họ, người ấy liền khi đó, tâm nhớ lại được tám mươi bốn ngàn hằng hà sa kiếp, rõ biết cùng khắp, được không nghi hoặc. Từ kiếp thứ nhất cho đến thân cuối cùng, đời đời người ấy không sinh vào các loài Dục-xoa, La-sát, Phú-đan-na, Cưu-bàn-trà, Tỳ-xá-già v.v... cùng các loài nga quỷ, có hình, không hình, có tướng, không tướng và những chỗ dữ như thế. Thiện nam đó, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc viết, hoặc chép, hoặc đeo, hoặc giữ, hoặc cúng dường nhiều cách chú này, thì kiếp kiếp không sinh vào những nơi bần cùng hạ tiện, không thể ưa thích.

Các chúng sinh đó, dù cho chính mình không làm việc phước, mười phương Như Lai có các công đức đều cho họ hết, do đó, họ được trong những kiếp hằng sa vô số, không thể nói, không thể nói hết, thường cùng chư Phật đồng sinh một chỗ, vô lượng công đức nhóm lại như trái ác xoa, đồng một chỗ huân tu, hằng không phân tán. Vậy nên, có thể khiến người phá giới, mà giới căn cũng được thanh tịnh, người chưa được giới, khiến cho được giới, người chưa tinh tiến, khiến cho tinh tiến, người không trí tuệ, khiến được trí tuệ, người không thanh tịnh, mau được thanh tịnh, người không giữ trai giới, tự thành có trai giới. A-nan! Thiện nam ấy, khi trì chú này, giả sử có phạm giới cấm khi chưa thọ trì, thì sau khi trì chú, các tội phá giới, không luận nặng nhẹ, cùng lúc đều tiêu diệt, dù đã uống rượu, ăn thứ ngũ tân và các thứ không sạch, tất cả chư Phật, Bồ-tát, Kim Cương, Thiên tiên, Quỷ thần không cho là có lỗi, dù mặc y phục rách nát không sạch, thì một cái đi, một cái đứng, thấy đồng như thanh tịnh, dù không lập đàn, không vào đạo tràng, cũng không hành đạo mà tụng trì chú này, thì công đức cũng như vào đàn, hành đạo, không có khác, dù gây những tội nặng ngũ nghịch, vô gián và phạm những tội tứ khí, bát khí của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni, thì khi tụng

chú này rồi, cũng như gió mạnh thổi tan đồng cát, những nghiệp nặng như vậy, đều diệt trừ hết, không còn chút mảy may. A-nan! Nếu có chúng sinh từ vô lượng vô số kiếp đến nay, có tất cả những tội chướng nhẹ, nặng mà trong các đời trước chưa kịp sám hối, nếu biết đọc tụng, viết chép chú này, giữ đeo trên thân mình hay để nơi chỗ ở, như nhà cửa, vườn tược, quán xá, thì những nghiệp chướng nhóm từ trước như vậy đều tiêu tan như nước sôi tiêu tuyết, chẳng bao lâu đều ngộ được pháp nhãn vô sinh.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, Phật khai thị chú tức là tâm, tâm tức là chú, không rõ tâm tánh, lại không trì chú, thì khó tránh ma sự trong đường tu hành. Ma sự là tất cả những sự quấy phá người tu hành, làm cho phải sa đọa. Tuy những sự ấy, giống như từ ngoài đưa tới, nhưng thật vẫn bắt nguồn từ tự tâm. Tự tâm không rõ chánh pháp, không biết tu đường lối giải thoát, mà chỉ cố gắng đè nén những tâm niệm không tốt, tuy bề ngoài là thanh tịnh, nhưng bề trong thường bị huân tập với những tư tưởng xấu, do đó, sinh ra các ma sự. Những ma sự như thế, chỉ có đem lòng tin đúng đắn, tụng trì tâm chú thì mới tránh được. Một khi tín tâm đã thành tựu, thì hiệu nghiệm của tâm chú thật quá sức nghĩ bàn. Do nơi nhất tâm, không có phân biệt, nên tất cả các thứ tai nạn, các loài hung dữ, đều không thể làm hại được. Huống nữa, tâm chú là mật lệnh của Phật, thường có vô lượng vô biên Kim cương Bồ-tát hộ trì, các vị chẳng những giúp cho các người tu hành khỏi các ma sự, mà còn gia bị cho những người tu hành chóng được chứng quả. Người tu hành, đem cái tâm cân xứng với tự tánh, mà tụng trì tâm chú, thì trên đồng một từ lực với chư Phật, dưới đồng một bi nguyện với chúng sinh, công đức không thể kể xiết, chẳng những quyết định không sinh vào những nơi không tốt, mà còn được giới thể thanh tịnh, trí tuệ sáng suốt, nghiệp chướng tiêu trừ, mau thành Thánh quả.

**Đoạn 6: Khai Thị Trì Chú Được Mãn Nguyện
Và Được Sinh Vào Nơi Tốt**

Chánh văn:

Lại nữa, A-nan! Nếu có người đàn bà chưa sinh con trai, con gái, mong cầu có thai, biết chí tâm nhớ niệm chú, hoặc ở trên mình đeo chú “Tất đất đa bát đất ra” này, liền sinh những con trai, con gái có phước đức trí tuệ, người cầu sống lâu được sống lâu, người cầu quả báo mau được viên mãn thì mau được viên mãn, cho đến về thân mạng, sắc lực

cũng được viên mãn như vậy, sau khi mạng chung được vãng sinh trong mười phương quốc độ, chắc chắn không sinh nơi biên địa hạ tiện, huống nữa là các tạp hình.

*** Chú thích:**

Tất cả quả báo tội phước đều do nhất tâm biểu hiện, nếu phát tâm tin chắc chắn ở tâm chú, dầu tự mình không tụng trì được, chỉ đeo chú trên mình, tất cả chỗ cầu cũng đều được mãn nguyện.

Đoạn 7: Khai Thị Sức Chú Có Thể Tiêu Quốc Nạn, Dân Tai

Chánh văn:

A-nan! Nếu các cõi nước, các châu, các huyện, các làng xóm bị nạn đói kém, dịch lệ, hoặc ở những nơi có đao binh, giặc giã đánh nhau, cãi nhau và tất cả những nơi có ách nạn khác, viết thần chú này, để trên bốn cửa thành, cùng các tháp hay trên các thoát xà và khiến chúng sinh hiện có trong cõi nước, kính rước chú này, lễ bái cung kính nhất tâm cúng dường, khiến trong dân chúng mỗi mỗi người đeo chú trong mình, hoặc để nơi chỗ ở, thì tất cả tai ách thủy đều tiêu diệt. A-nan! Chúng sinh trong cõi nước, chỗ nào có được chú này, thì thiên, long vui mừng, mưa gió thuận thời, ngũ cốc được mùa, dân chúng an vui, lại có thể trấn được tất cả tinh ác, chúng tùy nơi hay biến ra những điều quái dị, tai chướng không khởi lên, người không hoạn tử, chết yếu, gông cùm, xiềng xích không vướng vào mình, ngày đêm ngủ yên, thường không ác mộng. A-nan! Cõi Ta-bà này có tám mươi bốn ngàn tinh ác tai biến, hai mươi tám tinh đại ác đứng đầu, lại có tám tinh đại ác làm chủ, xuất hiện trên đời với nhiều hình trạng, có thể sinh ra các tai nạn dị kỳ cho chúng sinh, chỗ nào có chú này, thì tất cả đều tiêu diệt, lấy mười hai do-tuần làm vòng kết giới, các tai biến hung dữ, hẳn không thể vào được.

*** Chú thích:**

Những quốc nạn, dân tai đều do vọng kiến nghiệp chung, tức là những nhận thức sai lầm nghiệp chung tạo thành, những nghiệp chung như thế, phải nhờ tâm niệm chung mới thay đổi được. Nếu trong một cõi nước hay một làng xóm, mọi người đều phát tâm tin chắc chắn cúng dường, trì tụng chú này, nhất định tất cả các tai nạn đều tiêu diệt.

Đoạn 8: Bảo Hộ Hàng Sơ Tâm Rời Ma Chướng Chóng Khai Ngộ

Chánh văn:

Vậy nên Như Lai tuyên dạy chú này, bảo hộ cho những người tu hành sơ học, trong đời vị lai, hội nhập Tam-ma-đề, thân tâm thư thái,

được đại an ổn, không còn tất cả các ma, quỷ thần và những oan khiên đời trước, nghiệp cũ, nợ xưa, từ vô thủy đến nay quấy hại. Ông với những người hữu học trong chúng và những kẻ tu hành nơi đời vị lai, y như lời dạy của Ta mà lập đàn tràng, đứng theo pháp mà trì giới, gặp được Tăng chúng thanh tịnh chủ trì việc thọ giới, đối với tâm chú này, không sinh lòng nghi hối. Những thiện nam như thế, chính nơi cái thân cha mẹ sinh ra, không được tâm thông, thì mười phương Như Lai bèn là vọng ngữ.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, Phật kết luận: Phật tuyên dạy chú này để bảo vệ cho các người theo Phật, tu hành chánh pháp, tránh khỏi các ma chướng và mau chứng đạo Bồ-đề. Người tu hành trì giới thanh tịnh, tín tâm chắc chắn, y như lời Phật dạy mà lập đạo tràng, thì trong một đời, chắc chắn siêu phàm nhập Thánh.

Nói tóm lại, tâm tánh bình đẳng, không có sai khác, chúng sinh đem những tâm niệm nhiễm ô phân biệt mà huân tập tâm tánh, thì tâm tánh theo sự huân tập đó, hiện ra sáu nẻo chúng sinh, các vị Nhị thừa đem trí vô ngã huân tập tâm tánh, thì tâm tánh hiện ra đạo quả vô ngã, các vị Bồ-tát đem trí bình đẳng huân tập tâm tánh thì tâm tánh hiện ra chân như, tuy hiện phàm, hiện Thánh có khác nhau, nhưng bản lai tâm tánh không thay đổi mà theo duyên, theo duyên mà không thay đổi, vẫn không sinh, không diệt, không nhiễm, không tịnh, không thêm, không bớt. Ba đời chư Phật cũng một tâm tánh ấy, sáu nẻo chúng sinh cũng một tâm tánh ấy, vì thế, một tâm niệm y như tâm tánh mà huân tập tu hành, thì kết quả rất là to lớn, vì thế, tụng trì tâm chú với giới luật thanh tịnh và tín tâm đúng đắn, thì kết quả không thể lường, không thể nghĩ hết được. Phát tâm tin đúng đắn, tụng trì tâm chú, còn có kết quả như thế, huống nữa là nghe được những lời Phật dạy, suy xét đạo lý, nhận đúng tâm tánh và thuận theo tâm tánh mà tu trì, thì kết quả quyết định mau chóng hơn, một ngày có thể bằng một kiếp.

**Đoạn 9: Kim Cương Thiện Thân Trong Hội Phát Nguyện Bảo Hộ
Rộng Rãi**

Chánh văn:

Phật dạy lời ấy rồi, vô lượng trăm ngàn Kim cương trong hội, cùng lúc đứng trước Phật, chấp ta đánh lễ, bạch Phật:

- Như lời Phật dạy, chúng con phải thành tâm bảo hộ những người tu đạo Bồ-đề như vậy.

Bấy giờ, Phạm vương và thiên Đế thích, Tứ thiên Đại vương cũng ở trước Phật, đồng thời đánh lễ bạch Phật:

- Xét có người thiện tu học như vậy, chúng con phải hết lòng chí thành bảo hộ, khiến cho trong một đời tu hành được như nguyện.

Lại có vô lượng đại tướng Dược-xoa, các vua La-sát, vua Phú-đan-na, vua Cửu-bàn-trà, vua Tỳ-xá-già, các đại quý vương như Tần-na, Dạ-ca và các quý soái, cũng ở trước Phật, chấp tay đánh lễ bạch Phật:

- Chúng con cũng thệ nguyện hộ trì cho người đó, khiến cho tâm Bồ-đề mau được viên mãn.

Lại có vô lượng thiên tử Nhật, Nguyệt, Phong sư, Vũ sư, Vân sư, Lôi sư cùng với Điện bá và các Niên tuế tuần quan, chư tinh và quyển thuộc v.v... cùng ở trong hội, đánh lễ nơi chân Phật, bạch:

- Chúng con hộ trì người tu hành ấy, lập ra đạo tràng được không e sợ.

Lại có vô lượng Sơn thần, Hải thần, tất cả tinh kỳ đất đai muôn vật, thủy, lục, không, hành cùng với Phong thần vương và chư Thiên nơi Vô sắc giới, ở trước Như Lai, đồng thời cúi đầu bạch Phật:

- Chúng con bảo hộ người tu hành ấy, thành tựu đạo quả Bồ-đề, hẳn không có ma sự.

Khi ấy, tám mươi bốn ngàn na-do-tha hằng hà sa câu-chi Bồ-tát Kim Cương Tạng Vương ở trong đại hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Thế Tôn! Như nhóm chúng con, cộng nghiệp tu hành đã thành đạo Bồ-đề lâu rồi mà không nhận lấy Niết-bàn, thường theo chú nầy cứu giúp những người chân chánh tu hành pháp Tam-ma-đề trong đời mạt pháp. Bạch Thế Tôn! Những người tu tâm vào chánh định như thế, dù ở đạo tràng hay là những lúc kinh hành, cho đến khi tán tâm đi chơi trong làng xóm, đồ chúng của chúng con thường phải đi theo thị vệ người ấy, dù cho Ma vương, Đại Tự Tại Thiên muốn được phương tiện quấy phá, cũng không thể được, các quỷ thần nhỏ, phải cách xa người thiện ấy, ngoài mười do-tuần, trừ khi họ là người phát tâm thích tu thiền. Bạch Thế Tôn! Những ma ác như thế, hay quyển thuộc của ma, muốn đến xâm lấn quấy phá người thiện ấy, chúng con dùng chày báu đập nát đầu chúng như vi trần, thường khiến cho người ấy tu hành được như nguyện.

*** Chú thích:**

Các vị Kim cương thiện thần trong hội, sau khi nghe lời Phật dạy,

đều đồng thời đánh lễ bạch Phật, nguyện thành tâm bảo hộ những người tu hành trì chú khởi các ma sự, đặc biệt có vô lượng vô số các vị Bồ-tát Kim cương tạng vương phát nguyện hộ trì những người tu hành như thế, chẳng những không có ma sự, cho đến thiên ma cũng không quấy phá được. Trong đoạn này, có kể tên rất nhiều chư thiện thần, theo tín ngưỡng của Ấn độ trong thời ấy, người tu học không nên cầu nê và nên nhớ cảnh do tâm hiện, tâm đã tin là có thì hiện ra có, nơi nào chúng sinh tin có cái gì thì cái ấy hóa ra có, không nên lấy làm lạ. Đến như các vị Kim cương Bồ-tát có lòng từ bi rộng lớn, vẫn đánh nát đầu những loài ác ma quấy phá người tu hành, thế đủ biết các vị tha thiết bảo hộ người tu hành đến mực nào. Các vị Kim cương Bồ-tát thường xuyên theo dõi hộ trì những người tu theo chánh pháp. Người tu hành, nếu biết thuận theo tự tánh mà huân tập, nhất định không có ma sự.

Mục 6: KHAI THỊ NHỮNG VỊ TRÍ TU CHỨNG TRƯỚC SAU

Đoạn 1: A-Nan Xin Khai Thị Về Những Danh Mục Thứ Bậc Tu Hành

Chánh văn:

A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Chúng con ngu độn, ưa tuệ đa văn, đối với các tâm hữu lậu, chưa cầu thoát ly, nhờ Phật từ bi dạy bảo được lối huân tu chân chánh, thân tâm khoan khoái, được lợi ích lớn. Bạch Thế Tôn! Những người tu chứng pháp Tam-ma-đề của Phật như thế, chưa đến Niết-bàn, thì thế nào gọi là Cần tuệ địa, trong bốn mươi bốn tâm, đến thứ bậc nào, mới đạt được mục đích tu hành, đến phương sở nào mới gọi là nhập địa, thế nào gọi là Bồ-tát Đẳng giác? Nói lời ấy rồi, nắm vốc gieo xuống đất, trong đại chúng đều nhất tâm chăm chỉ mong đợi từ âm của Phật.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này, Tôn giả A-nan xin Phật chỉ dạy về các danh mục thứ bậc tu hành. Tôn giả tuy đã giác ngộ, tự biết con đường thành đạo chứng quả, trong ấy thật vốn không thứ bậc, nhưng vì trong lúc phá trừ mê lầm, huân tập chánh pháp, thì những sự mê lầm càng ngày càng giảm bớt, do đó, nên có những danh mục các thứ bậc. Những danh mục ấy, Tôn giả A-nan đã được nghe, nhưng chưa rõ sự thật thế nào, nên cầu Phật khai thị.

Đoạn 2: Khen Ngợi Và Hứa Sẽ Chỉ Trước Cho

Chánh văn:

Khi ấy, Đức Thế Tôn khen A-nan:

- Hay thay! Hay thay! Các ông lại biết vì cả đại chúng và hết thầy chúng sinh tu Tam-ma-đề, cầu pháp Đại thừa trong đời mạt pháp, xin Như Lai chỉ trước đường tu hành vô thượng chân chánh từ phàm phu đến Đại Niết-bàn, nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, Như Lai vì ông mà giảng nói.

Tôn giả A-nan và đại chúng chấp tay lắng lòng yên lặng thọ giáo.

*** Chú thích:**

Phật khen ngợi Tôn giả A-nan đã vì đại chúng và tất cả chúng sinh thỉnh cầu như thế, nên hứa sẽ chỉ trước những thứ bậc trên đường tu hành, đi đến quả Đại Niết-bàn của Phật. Phật dạy như vậy, vì biết

Tôn giả A-nan đã giác ngộ tâm tánh, tự mình đã rõ con đường tu hành và khi thỉnh cầu Phật khai thị, ông chỉ vì lợi ích của đại chúng và của tất cả chúng sinh mà thôi.

Đoạn 3: Khai Thị Hai Cái Nhân Điên Đảo

Chánh văn:

Phật dạy:

- A-nan! Nên biết diệu tánh là viên minh rời các danh tướng, bản lai không có thế giới chúng sinh. Nhân cái vọng mà có sinh, nhân cái sinh mà có diệt, sinh diệt gọi là vọng, diệt vọng gọi là chân, ấy gọi là hai hiệu chuyển y Bồ-đề vô thượng và Đại Niết-bàn của Như Lai.

A-nan! Nay ông muốn tu pháp chân Tam-ma-đề, đến thẳng Đại Niết-bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai cái nhân điên đảo của thế giới và chúng sinh này, điên đảo không sinh, đó là chân Tam-ma-đề của Như Lai.

A-nan! Thế nào gọi là điên đảo về chúng sinh? Do cái tâm bản tánh là minh và tánh minh ấy viên mãn cùng khắp, nên nhân nơi tánh minh phát ra hình như có tánh, vọng kiến nhận là có tánh sinh ra, từ chỗ rốt ráo là không, lại thành rốt ráo là có. Có cái sở hữu như thế là do phi nhân làm nhân và những tướng của chủ thể trụ, đối tượng được trụ rốt ráo không có cội gốc. Rồi gốc nơi cái vô trụ đó mà kiến lập ra thế giới và các chúng sinh.

Vì mê, không nhận được tánh viên minh sẵn có, nên sinh ra hư vọng, tánh hư vọng không có tự thể, không phải thật có chỗ nương dựa. Cầu muốn trở lại chân tánh, thì cái muốn chân đó, đã không phải là tánh chân như chân thật. Cầu trở lại không đúng chân lý, thì hiện thành ra những phi tướng: không phải sinh gọi là sinh, không phải trụ gọi là trụ, không phải tâm gọi là tâm, không phải pháp gọi là pháp.

Xoay vần phát sinh và sinh lực phát huy, huân tập thành ra nghiệp báo, đồng nghiệp thì cảm với nhau, nhân đó lại cảm ra các nghiệp diệt nhau, sinh nhau, do đó mới có điên đảo về chúng sinh.

A-nan! Thế nào gọi là điên đảo về thế giới? Do cái hiện có đó, nên từng phần, từng đoạn giả dối sinh ra, vì thế không gian thành lập, do phi nhân làm nhân, không có chủ thể trụ, đối tượng được trụ, nên đời đổi mãi, không an trụ, vì thế thời gian thành lập. Ba đời bốn phương hòa hợp can thiệp cùng nhau, chúng sinh biến hóa thành mười hai loài. Vậy nên trong thế giới, nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp,

sáu vọng tưởng cần loạn thành ra nghiệp tánh, do đó, mười hai cách đối hiện xoay vần mãi mãi. Vậy nên trong thế gian, những thanh, hương, vị, xúc biến đổi cùng tột, đến mười hai lần xoay trở lại.

Dựa trên những tướng điên đảo, xoay vần đó, nên trong thế giới có những loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng, hoặc phi hữu sắc, hoặc phi vô sắc, hoặc phi hữu tướng, hoặc phi vô tướng.

A-nan! Nhân trong thế giới có hư vọng luân hồi, điên đảo về động, nên hòa hợp với khí, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng bay lặn. Vì vậy, nên có mầm trứng trôi lăn trong cõi nước, cá chim, rùa, rắn, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có tạp nhiễm luân hồi, điên đảo về dục, nên hòa hợp với sự dôi dào, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng ngang dọc. Vì vậy, nên có bọc thai trôi lăn trong cõi nước, người, súc sinh, rồng, tiên các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có chấp trước luân hồi, điên đảo về cõi, nên hòa hợp với noãn, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng nghiêng ngửa. Vì vậy, nên có tướng thấp sinh trôi lăn trong cõi nước, nhưng nhúc, quây động, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có biến dịch luân hồi, điên đảo về giả, nên hòa hợp với xúc, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng mới cũ. Vì vậy, nên có yết nam hóa sinh trôi lăn trong cõi nước, chuyển thoái phi hành, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có lưu ngại luân hồi, điên đảo về chướng, nên hòa hợp với chỗ chấp, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng tinh diệu. Vì vậy, nên có yết nam sắc tướng trôi lăn trong cõi nước, hữu cửu, tinh minh, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có tiêu tán luân hồi, điên đảo về hoặc, nên hòa hợp với chỗ tối tăm, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng thâm ẩn. Vì vậy, nên có yết nam vô sắc trôi lăn trong cõi nước, không tán tiêu trầm, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có vọng tượng luân hồi, điên đảo về ảnh, nên hòa hợp với sự nhớ nghĩ, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng tiềm kết. Vì vậy, nên có yết nam hữu tướng trôi lăn trong cõi nước, thần quỷ tinh linh, các loài đầy nhẫy.

Nhân trong thế giới có ngu độn luân hồi, điên đảo về si, nên hòa hợp với chỗ ngu tối, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng khô cảo. Vì vậy, nên có yết nam vô tướng trôi lăn trong cõi nước, tinh thần hóa làm

đất, cây, vàng, đá, các loài đầy nhấy.

Nhân trong thế giới có tướng đái luân hồi về ngục, nên hòa hợp với nhiễm, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng nhân y. Vì vậy, nên có yết nam không phải có sắc mà có sắc, trôi lăn trong cõi nước, những giống thủy mẫu, dùng tâm làm mắt, các loài đầy nhấy.

Nhân trong thế giới có tướng dẫn luân hồi, điên đảo về tánh, nên hòa hợp với chú thuật, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng hô triệu. Vì vậy, nên có yết nam, không phải vô sắc mà vô sắc, trôi lăn trong cõi nước, chú trố, yếm sinh, các loài đầy nhấy.

Nhân trong thế giới có hợp vọng luân hồi, điên đảo về vọng, nên hòa hợp với chỗ dị biệt, thành ra tám mươi bốn ngàn loạn tướng hồi hổ. Vì vậy, nên có yết nam, không phải có tướng mà có tướng, trôi lăn trong cõi nước, những giống tò vò, mượn chất khác thành thân của mình, các loài đầy nhấy.

Nhân trong thế giới có oán hại luân hồi, điên đảo về sát hại nên hòa hợp với sự quái dị thành ra tám mươi bốn ngàn tư tướng ăn thịt cha mẹ. Vì vậy, nên có yết nam, không phải vô tướng mà vô tướng, trôi lăn trong cõi nước, như con thỏ kiêu, ấp khối đất làm con, và chim phá kính, ấp quả cây độc làm con, con lớn lên thì cha mẹ đều bị chúng ăn thịt, các loài đầy nhấy.

Ấy gọi là mười hai chủng loại chúng sinh.

*** Chú thích:**

Đáp lại lời thỉnh cầu của Tôn giả A-nan, trước hết Phật dạy, vì sao có những danh mục. Bản lai tự tánh vốn rất sáng suốt, vốn rất nhiệm màu, biến hiện ra tất cả sự vật, mà tất cả sự vật đều là tự tánh, không có các danh tướng, không có thế giới với lại chúng sinh. Chẳng những nơi Phật như thế, nơi chúng sinh cũng vẫn luôn luôn như thế, chỉ vì chúng sinh không nhận rõ được bản lai tự tánh, giả dối phân biệt, nên có sinh có diệt. Có sinh, có diệt là vọng, hết vọng là chân, vì thế, mà có cái danh hiệu Bồ-đề vô thượng và Đại Niết-bàn của chư Phật. Song, mê ngộ đồng một thể, Phật và chúng sinh không có hai tánh, chỉ vì Phật xoay cái vọng kiến lại, nên được Bồ-đề vô thượng, xoay cái sinh diệt lại, nên được Đại Niết-bàn, danh tuy khác, nhưng thể là một và tâm tánh vốn không ngộ, không mê, không thêm, không bớt. Nhưng, tuy tâm tánh bản lai như thế, chúng sinh cũng cần phải y như tâm tánh mà tu tập, thì mới ra khỏi luân hồi, thành đạo chứng quả. Muốn biết, thế nào là giác ngộ, thì trước hết cần phải biết, thế nào là mê lầm. Khi nào trừ sạch mê lầm, tức là giác ngộ, chứ không phải gì khác.

Tâm tánh bản lai vẫn thường bình đẳng, xa rời danh tướng, dù theo duyên mà biểu hiện ra tất cả các pháp, nhưng sự thật chỉ là tâm tánh, không có một pháp nào khác, do đó, chưa hề có thế giới và chúng sinh. Chỉ vì chúng sinh không rõ tâm tánh như thế, giả dối phân biệt có năng tri, có sở tri, nên mới có sinh, có diệt, làm cái nhân điên đảo giả dối thành ra thế giới chúng sinh.

Như thế, cái nhân điên đảo thành ra chúng sinh, là vì không nhận được tâm tánh bình đẳng, theo duyên mà phát hiện, lại khởi ra phân biệt, sinh ra những nhận thức sai lầm, do đó trong nhất tâm không có sai khác, không có một vật, thành ra có sai khác và có tất cả sự vật. Vọng tâm phân biệt là năng hữu, sự vật là sở hữu, cả cái năng hữu và cái sở hữu ấy, đều nhân nhận thức sai lầm mà có. Nhận thức sai lầm, không có căn cứ, không thể làm nhân cho cái gì, mà lại thành cái nhân của năng hữu sở hữu như thế, đó là phi nhân mà lại làm nhân. Rồi, đã có ra tức là có tướng, cái hay biết giả dối thành tướng năng trụ, những danh tướng giả dối thành tướng sở trụ, những tướng này đều nương nhận thức sai lầm mà thành, nên rốt ráo không có cội gốc. Không có cội gốc là không thể an trụ, nhưng lại dựa vào cái không an trụ ấy mà lập thành thế giới và các chúng sinh. Nói tóm lại, chỉ vì mê lầm không nhận được bản tánh viên mãn sáng suốt, nên sinh ra các thứ hư vọng, những thứ hư vọng như thế, không thể có thật, không có căn cứ. Biết tất cả tâm cảnh hư vọng, đều do nhận thức mê lầm sinh ra, thì đó là nhận thức đúng đắn. Nếu, còn muốn tìm lại cái chân nữa, thì cái tâm niệm muốn chân này, đã trái với bản tánh chân như. Và nếu cầu trở về không đúng chân lý, thì nơi tánh chân như, sẽ hình thành những tướng giả dối, do đó, vốn không phải sinh, không phải trụ, cũng gọi là trụ, không phải tâm cũng gọi là tâm, không phải pháp cũng gọi là pháp, rồi cứ đem những tâm niệm phân biệt giả dối nhiễm ô đó mà phân biệt tâm tánh, tâm tánh theo sự huân tập ấy hiện ra nghiệp dụng của chúng sinh. Khi đồng một nghiệp thì thông cảm với nhau, thành ra có yêu, có ghét, yêu thì sinh nhau, ghét thì diệt nhau, đó là cái nhân điên đảo hiện ra chúng sinh.

Lại, cũng chính vì có cái sở hữu như thế, mà chia sẻ cái sở hữu ra từng phần, từng đoạn, do đó, nên không gian thành lập, song cái năng hữu, sở hữu kia chỉ nhận thức mê lầm mà có, không có căn cứ thiết thực, nên nó dời đổi mãi mãi, không hề an trụ, do đó thời gian thành lập.

Thời gian có ba đời, không gian có bốn phương. Thời gian và không gian liên hệ mật thiết với nhau, hình thành mười hai loài chúng sinh.

Cảnh giới duyên khởi vốn không nghĩ bàn, nhưng do nhận thức của mỗi loài chi phối, mà biến thành sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, đến với mỗi loài, vì thế cảnh giới do nghiệp thức của các chúng sinh chi phối, biến đổi theo mỗi loài và nói chung khi biến đổi nhiều nhất, cùng tột mười hai cách, thì xoay trở lại một cách trước.

Cảnh giới của mỗi loài thay đổi, là do thân thể của loài khác nhau và trong thế giới có thể chia ra thành những loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng, hoặc như, không phải hữu sắc, không phải vô sắc, không phải hữu tướng, không phải vô tướng.

Phật chia chúng sinh ra mười hai loài như thế, là theo khoa học hiện thời của Ấn Độ, vì đã phân tích sự tướng, tất phải theo học thuyết thế gian, trong lúc đương thời, điều cốt yếu là nhận biết có nhiều loài chúng sinh khác nhau, mỗi loài có cái thân khác nhau, có cái hay biết phân biệt khác nhau, do đó, nên cảnh giới của mỗi loài cũng phải khác nhau.

Chúng sinh chia ra có nhiều loài như thế, nhưng tất cả căn thân và khí giới của mỗi loài, đều do tâm tánh theo huân tập mà biến hiện. Chính vì tâm tánh theo huân tập biến hiện, nên khi được huân tập bằng những tư tưởng điên đảo của chúng sinh, thì hiện ra cảnh giới chúng sinh, khi được huân tập theo chánh pháp, phù hợp với bản tánh bình đẳng của tâm tánh, thì hiện ra cảnh giới của các bậc Nhị thừa và các vị Bồ-tát. Đứng về tâm tánh mà nói, tất cả các cảnh giới đều là tâm tánh biến hiện theo huân tập, chẳng những chưa hề có chúng sinh, thế giới, mà cũng chưa hề có chánh trí và chân như, vì thế, nên Phật thường dạy: “Tâm, Phật và chúng sinh không có sai khác”, lại thường dạy: “Tâm tánh bản lai không có ngộ, có mê, có thêm có bớt”. Nhưng đứng về phương diện biến hiện của tâm tánh mà nói, do sự huân tập có khác, sự biến hiện của tâm tánh cũng hóa ra hình như có khác.

Giải thích nguyên nhân của mười hai loài, Phật chia ra có mười hai thứ luân hồi, mười hai thứ điên đảo và mười hai thứ hòa hợp, cốt để chỉ rõ các vọng tưởng huân tập, thiên về mặt nào nhiều hơn, thì tâm tánh hiện ra cảnh giới theo mặt ấy, chứ không phải nhất định thai sinh không có hư vọng luân hồi, hay noãn sinh không có tạp nhiễm luân hồi. Chẳng những thế, sự hình thành của mười hai loài chúng sinh còn do nhận thức của mỗi chúng sinh mà có, như nhận thức có động thì có bay, có lặn, nhận thức có tình dục thì có bào thai, cho đến nhận thức có thay đổi thì có hóa sinh, nhận thức có ngăn ngại thì có loài hữu sắc.

Nói tóm lại, mười hai loài chúng sinh, đều do tâm tánh chịu sự huân tập của các vọng tưởng phân biệt điên đảo biến hiện như huyễn như hóa, không có thật thể, nếu biết tất cả đều do tự tâm biến hiện, khi sinh không có gì đáng gọi là sinh, khi diệt không có gì đáng gọi là diệt, điên đảo hết sạch, chân như hiện tiền, rồi mới rõ tâm tánh bản lai như vậy, không hề thay đổi, nơi chư Phật cũng không thêm, nơi chúng sinh cũng không bớt, chỉ vì cách dụng tâm sai lầm, làm cho chúng sinh giả dối, phải chịu luân hồi đau khổ, nên chư Phật từ bi chỉ dạy cho phương tiện tu hành, để cho hết khổ, để cho trực nhận được tâm tánh và có thể dùng tâm tánh đúng với tánh bình đẳng của nó, chứ không phải thật có cái chân phải tìm, thật có cái vọng phải bỏ.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 8

Đoạn 4: Kết Luận Về Bản Nhân Của Điên Đảo Để Khởi Mỗi Cho Ý Nghĩa Tiệm Thứ Tu Tập

Chánh văn:

A-nan! Như thế chúng sinh trong mỗi mỗi loài, cũng đều đủ hết mười hai thứ điên đảo. Cũng như dục con mắt, thì hoa đốm đủ thứ phát sinh ra, chân tâm diệu viên trong sạch sáng suốt mà điên đảo, nên đầy đủ những tư tưởng càn loạn giả dối như vậy. Nay ông tu chứng Tam-ma-đề của Phật, đối với những tư tưởng càn loạn, làm nguyên nhân cội gốc của các điên đảo, nên lập ra ba tiệm thứ mới trừ diệt được, cũng như nơi trong vật đựng trong sạch, trừ bỏ mật độc, dùng nước nóng và các thứ chất tro, chất thơm rửa sạch rồi, về sau mới đựng nước cam lộ

*** Chú thích:**

Phật kết luận, do nhận thức mê lầm của chúng sinh mà có những tâm niệm điên đảo, phân biệt ra có năng, có sở, có thân, có cảnh, có ngã, có pháp, có thời gian, có không gian, cho đến có mười hai loài chúng sinh. Ví như dục con mắt, thì đủ thứ hoa đốm sinh ra, khi chúng sinh dùng những vọng tưởng phân biệt mà huân tập bản lai tự tánh, thì bản lai tự tánh theo sự huân tập đó mà hiện ra nhiều cảnh giới sai khác.

Nguyên do của việc biểu hiện như thế là vọng tưởng. Tất cả cảnh giới do vọng tưởng huân tập biểu hiện ra, đều như cảnh chiêm bao, vốn không có gì. Nhận thức thấy được tất cả sự vật biến hiện, đều chỉ là nhất tâm, không có sai khác thì diệt trừ được vọng tưởng và chứng được bản lai tự tánh, chừng đó mới biết tâm tánh bản lai không sinh, không diệt, như như bình đẳng, nơi chư Phật cũng không thêm, nơi chúng sinh cũng không bớt và mới biết chúng sinh bản lai đã thành Phật rồi, bản lai không có hư vọng phải trừ, không có chân như phải chứng, điều cốt yếu là chuyển nhận thức sai lầm, thành nhận thức đúng đắn mà thôi.

Song, vì tâm tánh chúng sinh bị huân tập lâu đời theo các vọng

tưởng, nên cần phải huân tập lâu ngày theo chánh pháp, mới lần lượt diệt trừ được thói quen vọng tưởng, do đó cần lập ra ba tiệm thứ để gọi rửa những thói quen hư vọng. Ba tiệm thứ này, không phải có những vị trí cố định và căn cơ của mỗi chúng sinh cũng khác nhau nhiều, có người thì đốn tu và đốn ngộ, có người thì đốn tu mà tiệm ngộ, có người thì tiệm tu mà đốn ngộ, có người thì tiệm tu và tiệm ngộ. Giác ngộ sâu hay cạn, tùy theo việc chuyển nhận thức sâu hay cạn, và việc chuyển nhận thức này, một phần lớn, cũng tùy sự huân tập theo chánh pháp thật đúng đắn hay chưa thật đúng đắn.

Đoạn 5: Khai Thị Ba Tiệm Thứ

Chánh văn:

Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập trừ các trợ nhân. Hai là chân tu gột sạch chánh tánh. Ba là tăng tiến xoay chuyển hiện nghiệp.

Thế nào là trợ nhân? A-nan! Mười hai loài chúng sinh đó trong thế giới, không thể tự toàn, phải nương theo bốn cách ăn mà tồn tại, nghĩa là nương theo đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực, vậy nên Phật bảo tất cả chúng sinh đều nương với cái ăn mà tồn tại. A-nan! Tất cả chúng sinh, ăn thức lành thì sống, ăn thức độc thì chết, vậy các chúng sinh cầu Tam-ma-đề, nên dứt bỏ năm thứ rau cay trong thế gian. Năm thứ rau cay này, ăn chín thì phát tâm dâm, ăn sống thì thêm lòng giận. Những người ăn rau cay đó, trên thế giới dù biết giảng nói mười hai bộ loại kinh văn, nhưng thiên tiên mười phương hiềm vì nó hôi nhớp nên đều tránh xa cả, các loài ngạ quỷ v.v... nhân trong lúc người kia ăn rau cay, liếm môi mép của người đó, người ấy thường ở với quỷ một chỗ, phước đức ngày càng tiêu, hằng lâu không được lợi ích. Người ăn rau cay đó, tu pháp Tam-ma-đề, Bồ-tát, Thiên tiên, Thiện thần nơi mười phương không đến giữ gìn ủng hộ, Đại lực Ma vương được phương tiện đó, hiện ra thân Phật, đến thuyết pháp cho người kia, chê, phá giới cấm, tán thán dâm dục, nóng giận, si mê, đến khi mạng chung, người ấy tự làm quyến thuộc của Ma vương, khi hưởng thọ phước ma hết rồi, bị đọa vào ngục Vô gián. A-nan! Người tu đạo Bồ-đề phải đoạn hẳn năm thứ rau cay, ấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ nhất.

Thế nào là chân tánh? A-nan! Chúng sinh như vậy vào Tam-ma-đề, cốt yếu trước hết, phải nghiêm chỉnh giữ giới thanh tịnh, đoạn hẳn lòng dâm, không dùng rượu thịt, chỉ ăn đồ ăn trong sạch nấu chín, không ăn đồ sống. A-nan! Người tu hành đó, nếu không đoạn dâm dục và sát sinh, mà ra khỏi được ba cõi, thì thật không có lẽ như vậy. Nên xem sự

dâm dục như là rắn độc, như thấy giặc thù. Trước hết, phải giữ tứ khí, bát khí của giới luật Thanh văn, nắm giữ cái thân không lay động, về sau, hành trì luật nghi thanh tịnh Bồ-tát, nắm giữ cái tâm không khởi lên. Giới cấm đã thành tựu, ở trong thế gian hẳn không còn những nghiệp sinh nhau, giết nhau, đã không làm việc trộm cướp, thì không còn mắc nợ nhau và cũng khỏi phải trả các nợ từ kiếp trước trong thế gian. Con người thanh tịnh ấy, tu pháp Tam-ma-đề, chính nơi nhục thân cha mẹ sinh ra, không cần thiên nhãn, tự nhiên thấy được mười phương thế giới, thấy Phật nghe pháp, chính mình vâng lãnh Thánh chỉ của Phật, được pháp đại thần thông, đi khắp mười phương thế giới, túc mạng được thanh tịnh, không còn những điều khó khăn nguy hiểm, ấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ hai.

Thế nào là hiện nghiệp? A-nan người giữ gìn giới cấm thanh tịnh như vậy, tâm không tham dâm, không hay dong ruổi theo sáu trần ở ngoài, thân không dong ruổi, tự xoay lại về tánh bản nguyên, trần đã không duyên, thì căn không ngẫu hợp với đâu nữa, trở ngược dòng về chỗ toàn nhất, sáu cái dụng không hiện hành, cõi nước nơi mười phương sáng suốt thanh tịnh, ví như ngọc lưu ly, có mặt trăng sáng treo ở trong ấy. Thân tâm khoan khoái, tánh diệu viên bình đẳng, được đại an ổn, tất cả mật viên tịnh diệu các Đức Như Lai đều hiện trong đó, người ấy liền được pháp nhãn vô sinh. Từ đó, lần lượt tu tập, tùy cái hạnh phát ra mà an tập các Thánh vị, đó gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ ba.

*** Chú thích:**

Muốn tiêu diệt hoàn toàn các vọng tưởng và đầy đủ vô lượng công đức, thì người tu hành có thể chia con đường tu làm ba giai đoạn. Giai đoạn đầu là tu tập trừ những cái nhân giúp đỡ cho vọng tưởng tăng trưởng, giai đoạn thứ hai, là thuận theo chân tánh mà tu hành, diệt trừ cội gốc của vọng tưởng, giai đoạn thứ ba, là tăng tiến tu hành, chuyển cái nghiệp dụng của chúng sinh, thành cái diệu dụng của chư Phật. Nếu giải thích ba giai đoạn này theo cái ví dụ “đồ đựng sạch, đựng mật độc trước kia” thì giai đoạn đầu là giai đoạn tu tập đoạn trừ các niệm phân biệt, các phiền não, luôn luôn làm tăng trưởng những tư tưởng hư vọng của chúng sinh, nói một cách khác, là cần phải giữ giới luật của Bồ-tát cho thật thanh tịnh, đi đến cái tâm không sát, cái tâm không đạo, cái tâm không dâm, không vọng, cái tâm không tham, sân, si, vân vân..., bằng cách phát tâm chánh tín, tu pháp quán không, hay là pháp như huyễn Tam-ma-đề, hết giai đoạn này, đã đổ hết mật độc, chỉ còn một ít dính trong đồ đựng mà thôi. Giai đoạn thứ hai, thì thuận theo chân tánh

mà tu hành, trừ bỏ cội gốc của vọng tưởng, bằng cách quán giả hoặc đi sâu vào như huyền Tam-ma-đề. Trong giai đoạn này, phân biệt ngã chấp, phân biệt pháp chấp tuy đã trừ hết, nhưng câu sinh ngã chấp, câu sinh pháp chấp vẫn còn, nên cần phải dùng chánh quán luôn luôn huân tập tự tâm, để cho giống chánh trí càng ngày, càng mạnh hẳn lên, đi đến ngăn chặn hẳn, không cho câu sinh ngã chấp và câu sinh pháp chấp hiện hành nữa, đến khi cả hai chấp câu sinh đều diệt trừ, chỉ còn sở tri ngu vi tế, thì chứng được Nhất chân như tâm, lên đệ bát địa.

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn tăng tiến tu hành, phát khởi cái diệu dụng của chân như, hiện thân trong các loài để hóa độ chúng sinh, chuyển sinh diệt thành Niết-bàn, đi đến chứng được thật tướng của các pháp, đầy đủ vô lượng công và nhập một với pháp giới tánh. Chừng đó mới biết “phiền não tức Bồ-đề, chúng sinh tức Phật” là sự thật hiển nhiên, chứ không phải chỉ là những lý luận khuyến khích chúng sinh tu hành. Khi ấy toàn thể nghiệp dụng mê lầm của chúng sinh, đều chuyển thành diệu dụng độ sinh của chư Phật và Nhất thiết chủng thức cũng chuyển thành Nhất thiết chủng trí.

Ý nghĩa của ba tiêm thứ thực tế là như vậy, nhưng lòng từ bi của Phật lại giải thích một cách đơn giản hơn, để giúp đỡ cho những căn cơ thấp kém, có thể lần lượt tu hành từng bước một, rồi cũng đi đến thành đạo chứng quả. Vì thế, về “trừ trợ nhân”, Phật dạy trước nhất, cần phải dứt khoát không ăn năm thứ rau cay là hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Hưng cừ là một thứ củ ở Ấn độ, mà người Ấn độ thường dùng để làm đồ gia vị. Các giống rau cay này kích thích rất mạnh, ăn chín thì phát tâm dâm, ăn sống thì thêm lòng giận, lại thường làm cho người ăn tham đắm các vị, nên cần phải dứt bỏ.

Trong đoạn này, Phật có nhắc lại chúng sinh đều do bốn cách ăn mà sống. Bốn cách ăn ấy là:

1. Đoàn thực: ăn các đồ ăn rồi tiêu hóa để bồi dưỡng thân thể.
2. Xúc thực: là do các cảm xúc mà duy trì sự sống, xúc trần là cảnh của thân căn, căn và cảnh đối đãi với nhau mà có, nếu thiếu xúc trần, thì thân căn không thể tự mình được an toàn, vì thế, khi mất cảm xúc ở một bộ phận lớn của lớp da bọc thân thể, như khi bị phỏng da rộng, thì người ta phải chết.
3. Tư thực: là nhờ tư tưởng mà duy trì sự sống. Vì thế, những người đau bệnh tư tưởng, mất hết hy vọng, không muốn sống nữa, thì thường phải chết.
4. Thức thực: là cái đệ bát thức duy trì sự sống còn của thân thể.

Đệ bát thức là làm cho sống, nên khi đệ bát thức rời bỏ thân thể, thì thân thể phải chết. Sự phân tích có bốn cách ăn như thế là rất tử mỹ, nó cất nghĩa tại sao, nhiều người phải chết, trong lúc bộ máy thân thể vẫn còn có thể hoạt động như thường.

Về phần “nạo sạch chánh tánh”, Phật dạy cần phải trì giới nghiêm chỉnh, nắm giữ cái thân không phạm, nắm giữ cái tâm không khởi lên, làm cho thân tâm đều được thanh tịnh. Muốn trì giới được như thế, cần phải tu tập chánh quán, như hai mươi lăm vị Thánh nhân đã trình bày, thì mới có thể nắm giữ cái tâm không khởi lên được.

Về phần “trái hiện nghiệp”, xoay về bản tánh, thì Phật dạy: Do thân tâm được thanh tịnh mà thoát ly được tiền trần, xoay được nội căn trở về bản lai tự tánh, đi đến chứng được trí vô phân biệt, thành tựu vô lượng vô biên công đức của chư Phật.

Đoạn 6: An Lập Các Thánh Vị

Chánh văn:

Chi 1: *Cần tuệ địa.*

A-nan! Thiện nam ấy, lòng dục ái khô cạn, căn và cảnh không ngẫu hợp, thân hiện tiền còn lại không còn tiếp tục sinh ra nữa, nắm cái tâm rộng sáng, thuần là trí tuệ, tánh trí tuệ sáng suốt cùng khắp, soi thấu mười phương thế giới, chỉ có cái tuệ khô khan ấy, nên gọi là Cần tuệ địa, tập khí nơi năm dục mới khô cạn, chưa tiếp giáp với dòng nước pháp của các Đức Như Lai.

Chi 2: *Thập tín.*

Tức lấy cái tâm ấy, chính giữa lần vào, tánh viên diệu mở mang, từ chỗ chân diệu viên lại phát ra chân diệu. Tánh diệu tín thường trụ, tất cả vọng tưởng diệt hết không còn, trung đạo được thuần chân, gọi là Tín tâm trụ.

Chân tín tỏ rõ, tất cả đều viên thông, ba thứ ấm, giới, nhập không thể làm ngăn ngại, như thế cho đến trong vô số kiếp quá khứ, vị lai, tất cả tập khí xả thân, thọ thân đều hiện ra trước mặt, thiện nam ấy đều có thể nhớ nghĩ được, không quên mất, gọi là Niệm tâm trụ.

Tánh viên diệu thuần chân, chân tinh phát hóa ra, các tập khí vô thỉ đều thông vào một tánh tinh minh, chỉ dùng tinh minh ấy, tiến đến chỗ chân tịnh, gọi là Tinh tiến tâm.

Tâm tinh hiện tiền, thuần dùng trí tuệ, gọi là Tuệ tâm trụ.

Nắm giữ trí tuệ sáng suốt, lặng đứng cùng khắp, tánh tịch diệu thường đứng lại, gọi là Định tâm trụ.

Định quang phát sáng, đi sâu vào tánh sáng suốt, chỉ có tới, chứ không lui, gọi là Bất thoái tâm.

Tâm an nhiên đi tới, giữ gìn không mất, giao tiếp với khí phần mười phương Như Lai, gọi là Hộ pháp tâm.

Giữ gìn tánh giác minh, có thể dùng diệu lực xoay từ quang của Phật về nơi mình và hướng về Phật mà an trụ, cũng như hai gương sáng đối nhau, trong đó các bóng nhiệm mầu lớp lớp lồng nhau, gọi đó là Hồi hướng tâm.

Tự tâm thâm xoay Phật quang trở về, được vô thượng diệu tịnh thường trụ của Phật, an trụ nơi vô vi, được không bỏ mất, gọi là Giới tâm trụ.

Tự tại an trụ nơi giới có thể đi khắp mười phương, tùy nguyện mà đi, gọi là Nguyện tâm trụ.

Chi 3: Thập trụ.

A-nan! Thiện nam đó dùng phương tiện chân chánh phát được mười cái tâm ấy, tâm tánh đã phát huy, mười cái dụng ấy xen lẫn với nhau, viên thành một tâm, gọi là Phát tâm trụ.

Trong tâm phát ra sáng suốt, như ngọc lưu ly trong sạch, ở trong hiện ra vàng ròng, dùng cái diệu tâm trước kia, sửa sang thành chỗ nương đứng, gọi là Trị địa trụ.

Tâm địa biết khắp, đều được rõ ràng, đi cùng mười phương, được không ngăn ngại, gọi là Tu hành trụ.

Hạnh đồng với Phật, nhận khí phần của Phật như thân trung ấm từ cầu cha mẹ, âm tín thâm thông vào giống Như Lai, gọi là Sinh quý trụ.

Đã vào đạo thai, chính mình nhờ được sự nuôi nấng của tánh giác, như cái thai đã thành, tướng người không thiếu, gọi là Phương tiện cụ túc trụ.

Hình dáng như Phật, tâm tướng cũng vậy, gọi là Chánh tâm trụ.

Thân tâm hợp thành, ngày càng tăng trưởng, gọi là Bất thoái trụ.

Linh tướng mười thân, một thời đầy đủ, gọi là Đồng chân trụ.

Hình đã thành, ra khỏi thai, chính mình làm Phật tử, gọi là Pháp vương tử trụ.

Nghi biểu đã thành người lớn, như khi một quốc vương, phân công ủy nhiệm cho thái tử các việc nước, thì quốc vương kia, lúc thái tử trưởng thành, bày ra lễ quán đảnh, gọi là Quán đảnh trụ.

Chi 4: Thập hạnh.

A-nan! Thiện nam đã thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức vô lượng của Như Lai và tùy thuận mười phương, gọi là Hoan hỷ hạnh.

Khéo biết làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, gọi là Nhiều ích hạnh.
Tự giác và giác tha, được không chống trái, gọi là Vô sân hận hạnh.

Theo các chủng loại mà hiện ra sắc thân cùng tội vị lai, ba đời đều bình đẳng, mười phương được thông suốt, gọi là Vô tận hạnh.

Tất cả đều hợp về đồng, nơi các thứ pháp môn, được không sai lầm, gọi là Ly si loạn hạnh.

Rồi ở trong chỗ đồng, hiện ra các cái khác, nơi mỗi mỗi tướng khác, mỗi mỗi đều thấy là đồng, gọi là Thiện hiện hạnh.

Như vậy, cho đến mười phương hư không đầy khắp vi trần và trong mỗi mỗi vi trần hiện ra mười phương thế giới, hiện vi trần, hiện thế giới, không ngăn ngại nhau, gọi là Vô trước hạnh.

Các thứ hiện tiền, đều là đệ nhất Ba-la-mật đa, gọi là Tôn trọng hạnh.

Mỗi mỗi đều là nhất chân vô vi, thanh tịnh vô lậu, vi tánh bản nhiên là như vậy, gọi là Chân thật hạnh.

Chi 5: Thập hồi hướng.

A-nan! Thiện nam đó đầy đủ thân thông, thành tựu Phật sự rồi, toàn là một tánh chân thuần khiết, xa các lỗi lầm, chính khi hóa độ chúng sinh mà diệt tướng về chủ thể độ, đối tượng được độ, xoay tâm vô vi hướng về đường Niết-bàn, gọi là Hồi hướng cứu hộ nhất thiết chúng sinh, ly chúng sinh tướng.

Diệt hoại tất cả cái gì có thể diệt hoại, viễn ly các sự ly, gọi là Hồi hướng bất hoại.

Tánh bản giác đứng lặng, giác ngộ bằng Phật, gọi là Hồi hướng đẳng nhất thiết Phật.

Tánh chân phát ra sáng suốt, tâm địa như Phật địa, gọi là Hồi hướng chúng sinh nhất thiết xứ.

Thế giới và Như Lai dung hợp vào nhau, được không ngăn ngại, gọi là Hồi hướng vô tận công đức tạng.

Nơi đồng với Phật địa, trong ấy phát sinh ra các nhân thanh tịnh, nương nhân ấy mà phát huy đi đến đạo Niết-bàn, gọi là Hồi hướng tùy thuận bình đẳng căn thiện.

Chân căn đã thành tựu, mười phương chúng sinh đều là bản tánh của mình, bản tánh viên mãn thành tựu, không bỏ mất chúng sinh, gọi là Hồi hướng tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh.

Tức tất cả pháp, ly tất cả tướng, cả tức và ly, hai cái đều không còn vướng mắc, gọi là Hồi hướng chân như tướng.

Thật được như như, mười phương khấn nguyện, gọi là Hồi hương vô phược giải thoát.

Tánh đức viên mãn thành tựu, lượng của pháp giới diệt, gọi là Hồi hương pháp giới vô lượng.

Chi 6: *Tứ gia hạnh.*

A-nan! Thiện nam đó tu hết bốn mươi một tâm thanh tịnh ấy rồi lại thành tựu bốn thứ gia hạnh diệu viên.

Tức lấy Phật giác, dùng làm tâm mình, như ra nhưng chưa ra, ví như dùi cây để cho ra lửa mà đốt cái cây, gọi là Noãn địa.

Lại lấy tâm mình, thành chỗ đứng của Phật, hình như nươg, nhưng không phải nươg, ví như người lên chóp núi cao, thân đã vào hư không, nhưng ở dưới còn chút ngăn ngại, gọi là Đảnh địa.

Tâm và Phật là đồng, khéo được trung đạo, ví như người biết nhìn, không phải ôm vào, nhưng cũng không phải phát ra, gọi là Nhãn địa.

Số lượng đều tiêu diệt, mê, giác và trung đạo, cả hai đều không có gì, gọi là Thế đệ nhất địa.

Chi 7: *Thập địa.*

A-nan! Thiện nam đó thông suốt đúng đắn đạo Đại Bồ-đề, chỗ giác ngộ thông với Như Lai, cùng tốt cảnh giới của Phật, gọi là Hoan hỷ địa.

Tánh khác nhập với đồng, tánh đồng cũng diệt, gọi là Ly cấu địa.

Thanh tịnh cùng tốt, sáng suốt sinh ra, gọi là Phát quang địa.

Sáng suốt tốt, giác viên mãn, gọi là Diệm tuệ địa.

Tất cả cái đồng, cái khác, không thể đến được, gọi là Nan thắng địa.

Bản tánh thanh tịnh vô vi, chân như tỏ ngộ, gọi là Hiện tiền địa.

Tốt bờ bến chân như, gọi là Viển hành địa.

Một tâm chân như, gọi là Bất động địa.

Phát cái dụng chân như, gọi là Thiện tuệ địa.

A-nan! Các Bồ-tát đó, từ đây về trước, công hạnh tu tập đã xong, công đức được viên mãn, cũng gọi địa này là Tu tập vị, bóng từ, mây diệu, trùm bể Niết-bàn, gọi là Pháp vân địa.

Chi 8: *Kết thúc bằng hai quả vị Đẳng giác và Diệu giác.*

Như Lai ngược dòng trở lại, vị Bồ-tát đó thuận dòng đi tới, giác ngộ vào chỗ giao tiếp với nhau, gọi là Đẳng giác.

A-nan! Từ tâm Càn tuệ đến Đẳng giác rồi, giác đó mới bắt đầu được Càn tuệ địa trong tâm Kim cương, như vậy lớp lớp tu đơn, tu kép

mười hai vị mới cùng tốt là Diệu giác, thành đạo Vô thượng.

Các thứ địa ấy đều dùng trí Kim cương quán sát mười thứ ví dụ như huyền sâu xa, trong Xa-ma-tha, dùng pháp Tỳ-bà-xá-na của các Đức Như Lai mà thanh tịnh chứng, lần lượt đi sâu vào.

A-nan! Như thế đều dùng ba tiệm thứ tăng tiến, nên khéo thành tựu năm mươi lăm vị trong đường Bồ-đề chân thật. Làm cái quán như vậy, gọi là chánh quán, nếu quán cách khác, gọi là tà quán.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Càn tuệ địa.*

Trên con đường tu hành như thế, những phiền não mê lầm ngày càng được tiêu trừ, và do những phiền não mê lầm được tiêu trừ ít hay nhiều mà an lập các Thánh vị. Các Thánh vị tuy có danh hiệu như nhau, nhưng lại khác nhau rất nhiều, tùy theo các Thánh vị ấy, là của Tạng giáo, của Thông giáo, của Biệt giáo hay của Viên giáo. Trong đoạn kinh này, Phật an lập các Thánh vị theo Biệt giáo. Thánh vị thứ nhất là Càn tuệ địa. Nơi Thánh vị này, không quán đã thành tựu, nhưng căn bản trí chỉ mới bắt đầu xuất hiện, chưa được viên mãn, chỉ khô khan có cái trí tuệ như thế, nên gọi là Càn tuệ địa.

Chi 2: Thập tín.

Mười Thánh vị sau là thập tín.

Dùng căn bản trí, vừa mới phát khởi, quán bản lai tự tánh, trừ diệt các vọng tưởng, nhận rõ thường trụ chân tâm, phát tâm tin chắc chắn quyết định thành Phật, gọi là Tín tâm trụ.

Chân tín đã được phát minh, hiện nghiệm không làm trở ngại được, thì có thể nhớ lại vô số kiếp về trước, gọi là Niệm tâm trụ.

Căn bản trí ngày càng phát huy, những tập khí mê lầm vô tử tuy còn, nhưng không làm trở ngại, tức dùng cái trí ấy xoay về chân lý, gọi là Tinh tiến tâm.

Chân lý hiện tiền, trí tuệ sáng suốt, gọi là Tuệ tâm trụ.

Trí được lý thì trí càng sáng suốt, lý được trí thì lý càng tịch tịnh, tuy tịch mà vẫn chiếu, tuy chiếu mà vẫn tịch, gọi là Định tâm trụ.

Định, tuệ dung hòa, đi sâu vào tự tánh, chỉ có tiến chứ không lui, gọi là Bất thoái tâm.

Tánh tịch chiếu hiện tiền, giao tiếp với khí phần mười phương Như Lai, gọi là Hộ pháp tâm.

An trụ nơi lý, trí dung hòa, tịch, chiếu không hai, thì xoay từ quang của Phật đem về tự tâm, và dùng tự tâm hướng theo Phật mà an trụ, như hai mặt kính đối chiếu với nhau, các bóng nhiệm mầu lớp lớp lồng với

nhau, gọi là Hồi hướng tâm.

Tâm luôn luôn hướng về Phật, trí tuệ của Phật càng soi sáng tự tâm, Phật tức là tâm, tâm tức là Phật, cảm ứng thành tánh vô thượng diệu tịnh, thường trụ không thay đổi, an trụ nơi đạo vô vi, không còn tạm sa vào hữu vi, gọi là Giới tâm trụ.

An trụ nơi tâm vô vi, tùy nguyện đi khắp mười phương mà không sa vào hữu vi, gọi là Nguyện tâm trụ.

Mười vị thập tín trên đây, đều do phát huy căn bản trí vừa mới nảy nở ở Càn tuệ địa, đi sâu vào bản lai tự tánh, đầy đủ tín tâm, quyết định thành Phật.

Chi 3: *Thập trụ.*

Mười Thánh vị sau là thập trụ.

Khi đã dùng phương tiện chân chánh, phát được mười tín tâm ở trên, thì đã phát thêm trí tuệ, khế hợp chân lý, tin chắc tự tâm là Phật, phát tâm rộng lớn, tu hành viên mãn quả Phật, gọi là Phát tâm trụ.

Dùng cái tâm tánh đã phát minh làm chỗ nương đứng, để trừ sạch những thói quen mê lầm, gọi là Trị địa trụ.

Tâm tánh hiện tiền, mọi việc đều tỏ rõ, đi khắp mười phương làm Phật sự, không còn gì ngăn ngại, gọi là Tu hành trụ.

Hạnh đồng như Phật, nhận khí phần của Phật, vào giống Như Lai, gọi là Sinh quý trụ.

Đã vào đạo thai, nhờ Phật chăm sóc, phương tiện ngày càng đầy đủ, gọi là Phương tiện cụ túc trụ.

Tâm tướng đồng như Phật, từ bi hóa độ chúng sinh cũng đồng như Phật, gọi là Chánh tâm trụ.

Vận dụng cả bi và trí, ngày thêm tiến mãi đến chỗ diệu viên, gọi là Bất thoái trụ.

Một thời đầy đủ mười thân, gọi là Đồng chân trụ. (Mười thân của Như Lai là Bồ-đề thân, Nguyện thân, Hóa thân, Lực thân, Trang nghiêm thân, Uy thế thân, Ý sinh thân, Phước thân, Pháp thân, Trí thân, vị này tuy chưa được nhất thiết chủng trí, nhưng trí thể đã đầy đủ, tức tâm là Phật, nên có thể có đủ mười thân).

Ra khỏi Thánh thai, chính mình làm Phật tử, gọi là Pháp vương tử trụ.

Bi, trí đầy đủ, có thể được Phật uỷ thác làm các Phật sự, như các ông vua, khi thái tử lớn lên, làm lễ quán đảnh, uỷ thác cho một phần công việc, gọi là Quán đảnh trụ.

Chi 4: *Thập hạnh.*

Mười Thánh vị sau là thập hạnh:

Trong mười vị trước, tu tập các đức tướng của Như Lai đã được đầy đủ, đến đây mới phát khởi các hạnh Bồ-tát.

Các vị tu hành, phương tiện đầy đủ, bỏ được ý riêng, theo căn cơ dục vọng của mười phương chúng sinh mà hóa độ, gọi là Hoan hỷ hạnh.

Trừ cái khổ phiền não, cho cái vui Bồ-đề khéo làm những việc lợi ích cho tất cả chúng sinh, gọi là Nhiều ích hạnh.

Tự giác cốt để giác tha, giác tha tức là tự giác, tùy cơ, tùy thời mà hóa độ, không trái với căn cơ của chúng sinh, thì gọi là Vô sân hận hạnh.

Tùy thuận các loài mà hiện thân hóa độ, mười phương ba đời đầy đủ trong đương niệm, phát được Bồ-đề nguyện rộng lớn không cùng, gọi là Vô tận hạnh.

Nhận được thật tướng của các pháp, tùy theo căn cơ dạy bảo tất cả pháp môn, không có sai lầm, gọi là Ly si loạn hạnh.

Lúc hiện thân hóa độ, trong thế không sai khác, hiện ra sai khác, mà mỗi mỗi cái sai khác hiện ra, đều là những cái sai khác của tánh thể không sai khác, gọi là Thiện hiện hạnh.

Vi trần và sát độ dung hợp, trong pháp tánh chân không như huyễn, lớn và nhỏ đều bình đẳng, mười phương thế giới hiện trong một vi trần, mà thế giới cũng không nhỏ bớt, vi trần cũng không lớn thêm, vi trần và thế giới không ngăn ngại nhau, gọi là Vô trước hạnh.

Tất cả các pháp đồng một pháp giới tánh, bình thường nhật dụng đều là cảnh giới bất tư nghì, tất cả đều là đệ nhất nghĩa Ba-la-mật, gọi là Tôn trọng hạnh.

Viên dung được như vậy, có thể thành tựu quý tặc của chư Phật mười phương gọi là Thiện pháp hạnh.

Tất cả các hạnh đều không rời thật tướng, không có sinh diệt, không có ngăn trở, đều là Tự tánh thanh tịnh tâm, gọi là Chân thật hạnh.

Chi 5: *Thập hồi hướng.*

Mười Thánh vị sau nữa là Thập hồi hướng.

Các vị tu hành, trí tuệ mở mang, phương tiện đầy đủ, trong nhất chân pháp giới làm các Phật sự, đồng thời xa rời những vọng tưởng còn sót lại, đương lúc hóa độ chúng sinh, diệt các tướng năng độ, sở độ, xoay tâm vô hướng về tự tánh Niết-bàn, gọi là Cứu hộ chúng sinh, Ly chúng sinh tướng hồi hướng, nghĩa là hồi hướng cứu giúp tất cả chúng sinh mà rời bỏ tướng chúng sinh.

Diệt trừ những cái có thể diệt trừ, xa rời tất cả các sự xa rời, gọi là Bất hoại hồi hướng.

Tánh bản giác yên lặng, bình đẳng với giác tâm chư Phật, gọi là Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.

Tánh bản giác được phát minh, tất cả các lý địa đều đồng như Phật địa, gọi là Chí nhất thiết xứ hồi hướng.

Lý địa và bản giác, thế giới và Như Lai, cũng như căn thân và khí giới, đều viên dung vô ngại, gọi là Vô tận công đức tạng hồi hướng.

Trong chỗ lý trí viên dung, đồng như Phật địa, phát huy những nhân hạnh thanh tịnh, hồi hướng đạo Niết-bàn, gọi là Tùy thuận bình đẳng căn thiện hồi hướng.

Bình đẳng căn thiện đã thành tựu, viên chứng được tự tánh thanh tịnh tâm, nhận thấy mười phương chúng sinh đều đồng một Như Lai tạng tánh, đều đã thành Phật đạo, gọi là Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng, nghĩa là hồi hướng thuận theo bản lai tự tánh, quán tất cả chúng sinh, tất cả chư Phật đều bình đẳng, không hai không khác và tất cả những sự sống chết, tất cả những hạnh hóa độ, chỉ là những biểu hiện như huyễn trong Nhất chân pháp giới.

Tức tất cả là pháp, ly hết tất cả các tướng, và cả cái tức, cái ly, đều không dính dáng, gọi là Chân như tướng hồi hướng.

Không tức, không ly, thể tánh chân như cùng khắp mười phương, tự tại độ sinh, không gì ngăn ngại, gọi là Vô phược giải thoát hồi hướng.

Trong Nhất chân pháp giới, tất cả sự vật đều bình đẳng như hư không, gọi là Pháp giới vô lượng hồi hướng.

Chi 6: Tứ gia hạnh.

Tiếp theo mười vị hồi hướng là bốn vị gia hạnh:

Pháp giới bình đẳng, tánh đức được viên thành, chỗ giác ngộ như Phật, tức lấy cái Phật giác dùng làm tâm mình, diệt trừ các phân biệt pháp chấp nhỏ nhiệm, cũng như khi dùi cho ra lửa để đốt cái cây, mà mới có hơi ấm, gọi là Noãn địa.

Lấy cái tâm mình, thành chỗ nương đứng của Phật, như lên núi cao, thân đã vào hư không mà bên dưới còn chút ngăn ngại, gọi là Đảnh địa.

Tâm và Phật đồng nhau, tâm và Phật đều không thể phân biệt, không phải quên, không phải nhớ, khéo được trung đạo, gọi là Nhẫn địa.

Mê, ngộ bình đẳng, gọi là trung đạo và cả cái trung đạo cũng không còn nữa, gọi là Thế đệ nhất địa.

Chi 7: Thập địa.

Sau bốn vị tứ gia hạnh là Thập địa.

Qua thế đệ nhất địa, diệt trừ được những pháp tướng mê lầm, giác ngộ, và diệt được cả pháp tướng phi mê, phi giác tức là trung đạo, thì bình đẳng với bất bình đẳng cũng đều bình đẳng, bản lai tự tánh viên dung vô ngại hiện tiền trong nhật dụng, chỗ giác ngộ đã cùng tột cảnh giới chư Phật, diệt trừ được phân biệt ngã chấp, và phân biệt pháp chấp, bắt đầu được pháp lạc, nên gọi là Hoan hỷ địa, tức là Sơ địa.

Tất cả những tánh sai khác đều vào một tánh “đồng” và tánh “đồng” cũng diệt, gọi là Ly cấu địa.

Nội tâm càng thanh tịnh, trí tuệ càng sáng suốt, gọi là Phát quang địa.

Trí tuệ được sáng suốt tột bậc, thì giác ngộ được viên mãn, gọi là Diệm tuệ địa.

Tất cả những cái đồng, cái khác không thể đến được, chân đế và tục đế viên dung không hai, gọi là Nan thắng địa.

Vô vi chân như không nhiễm, không tịnh, thường thường hiện tiền, tự tánh chân như lộ rõ, gọi là Hiện tiền địa.

Tất cả đều là chân như, không có gì không phải chân như, cùng tột bờ bến chân như, gọi là Viên hành địa.

Một tâm chân như, thường trụ không thay đổi, gọi là Bất động địa.

Phát ra cái dụng của chân như, hiện ra vô số thân hóa độ chúng sinh, đầy đủ bốn trí vô ngại, gọi là Thiện tuệ địa.

Tu tập hoàn thành, công đức đầy đủ, từ bi trí tuệ viên mãn, đủ sức che chở vô lượng chúng sinh, gọi là Pháp vân địa, tức là Thập địa Bồ-tát.

Chi 8: Kết thúc bằng hai quả vị Đẳng giác và Diệu giác.

Như Lai từ cực quả, thương xót chúng sinh đi ngược vào bể sinh tử mà hóa độ, Bồ-tát theo lời Phật dạy, từ bể sinh tử, phát căn bản trí, trải qua các vị tu hành, thuận theo bản tánh, đi đến Phật quả; đến đây, Bồ-tát đã được đồng một giác tánh bình đẳng với Như Lai, nên gọi là Đẳng giác.

Đến Đẳng giác rồi, giác ngộ sinh tướng vô minh thì chứng được Nhân địa Như Lai, tức là Diệu giác, chuyển dị thực thức thành bạch tịnh thức, nhập một với pháp giới tánh là then chốt của nhân quả, vào kim cương đạo và được bậc Sơ càn tuệ địa trong kim cương tâm. Từ đó, phát ra đại dụng của pháp giới tánh, nhiệm vận độ sinh theo diệu dụng

của pháp giới tánh, Nhất thiết chủng trí, Nhất thiết trí trí, tùy duyên hóa hiện, độ thoát chúng sinh, như hạt châu Ma ni ánh ra nhiều sắc, mà vẫn không lúc nào rời tự tánh thanh tịnh Niết-bàn, cho đến tột bậc nhân quả đồng thời và thành Phật đạo.

Nói tóm lại, người tu hành vào Càn tuệ địa, rồi lần lượt đi lên các bậc Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hương, Noãn địa, Đảnh địa, Nhẫn địa, Thế đệ nhất địa, Thập địa, Đẳng giác cho đến Diệu giác, cộng lại mười hai bậc hoặc đơn hoặc kép, đều do nương theo chánh pháp tu pháp chỉ quán, từ chánh kiến mà vào thật chứng, nghĩa là, khi Căn bản trí bắt đầu nảy nở ở Càn tuệ địa thì phát huy mãi mãi Căn bản trí đối trị phiền não chướng và sở tri chướng, đi đến nhập một với pháp giới tánh, viên thành vô lượng vô biên công đức. Đó là đường lối tu hành đạo Đại Bồ-đề chân chánh. Từ khi phát tâm đến quả vị rốt ráo, đều một mặt thuận theo bản lai tự tánh mà tu trì, tự tánh làm nhân, Niết-bàn làm quả, đến nơi mới biết bản lai tự tánh chỉ ở trước mắt, không hề sinh diệt, không hề lay động, không có gì đáng gọi là mê và cũng không có gì đáng gọi là ngộ.

Mục 7: CHỈ DẠY TÊN KINH

Chánh văn:

Bấy giờ, Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi, ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật, bạch Phật:

- Nên gọi kinh này là gì? Con và chúng sinh phải phụng trì thế nào?

Phật bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi:

- Kinh này tên là “Đại Phật đánh tất đất đa bát đất ra, vô lượng bảo ấn, mười phương Như Lai thanh tịnh hải nhân”. Cũng gọi là “Cứu hộ thân nhân, độ thoát A-nan cập tử hội trung tánh Tỳ-kheo ni, đắc Bồ-đề tâm, nhập biến tri hải”. Cũng gọi là “Như Lai mật nhân, tu chứng liễu nghĩa”. Cũng gọi là “Đại phương quảng Diệu liên hoa vương, mười phương Phật mẫu Đà la ni chú”. Cũng gọi là “Quán đánh chương cú, chư Bồ-tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm”. Các ông nên theo đây mà phụng trì.

*** Chú thích:**

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi xin Phật chỉ dạy tên kinh này để phụng trì, Phật dạy kinh này có năm tên là: “Đại Phật đánh Tất-đất-đa-bát-đất-ra, vô thượng bảo ấn, mười phương Như Lai thanh tịnh hải nhân”, là “Cứu hộ thân nhân, độ thoát A-nan cập tử Hội trung Tánh Tỳ-kheo ni, đắc Bồ-đề tâm, nhập biến tri hải”, là “Như Lai mật nhân, tu chứng liễu nghĩa.”, là “Đại phương quảng diệu liên hoa vương, mười phương Phật mẫu đà la ni chú”, là “Quán đánh chương cú, chư Bồ-tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm”. Trong năm tên kinh, có tên về Hiển giáo, có tên về Mật giáo, nhưng đều chỉ rõ kinh này chú trọng về căn bản trí, tức nơi mê lầm của chúng sinh, chuyển thức thành ra trí mà được giác ngộ. Chính vì thế, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đứng ra thỉnh Phật chỉ dạy tên kinh, vì Bồ-tát Văn-thù tiêu biểu cho căn bản trí.

Mục 8: NGHE PHÁP ĐƯỢC TĂNG TIẾN.**Chánh văn:**

Phật nói lời ấy rồi, liền khi đó, A-nan và cả đại chúng được nhờ Đức Như Lai khai thị ý nghĩa mật ấn Bát-đát-ra, lại nghe được những tên gọi liễu nghĩa của kinh này, liền ngộ được diệu lý tăng thượng để tu tiến vào các Thánh vị trong Thiên na, tâm niệm trống rỗng, đứng lặng, đoạn trừ được sáu phẩm phiền não vi tế trong tư hoặc nơi ba cõi.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan và cả đại chúng nghe Phật khai thị mật ấn và tên kinh, được giác ngộ thêm nhiều và đoạn trừ được sáu phẩm tư hoặc ba cõi, đó là vì lý tuy đã đốn ngộ, nhưng sự thì phải tiệm trừ, lại các vị thuận theo bản tánh mà viên tu, một vị tức là tất cả các vị, tất cả các vị tức là một vị, nên khi đoạn sáu phẩm tư hoặc, thì chỗ giác ngộ lắm khi còn cao hơn các vị A-la-hán Tiểu thừa.

CHƯƠNG IV: PHÂN BIỆT KỶ CÀNG CÁC NGHIỆP QUẢ, PHÂN TÍCH RẠCH RÒI VỀ TÀ MA NGOẠI ĐẠO

Mục 1: HỎI VỀ NHỮNG TẬP KHÍ VỐN CÓ SINH KHỞI RA SÁU NỂO

Chánh văn:

Tôn giả A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật, chắp tay cung kính bạch Phật:

- Thưa Thế Tôn! Có uy đức lớn, phát ra từ tâm không ngăn ngại, khéo khai ngộ những lỗi lầm sâu kín nhỏ nhiệm của chúng sinh, khiến cho chúng con ngày nay, thân tâm khoan khoái, được lợi ích lớn. Bạch Thế Tôn! Nếu cái chân tâm diệu minh trong sạch nhiệm mầu, bản lai cùng khắp viên mãn như thế, cho đến bản tánh chân như của đất liền, cỏ cây, các loài máy động, tức là chân thể thành Phật của Như Lai. Thể tánh của Phật đã là chân thật, làm sao lại có các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Tu-la, loài người và trời. Bạch Thế Tôn! Những cõi đó lại là bản lai tự có, hay là do tập khí giả dối của chúng sinh khởi ra?

**** Chú thích:***

Mục này, Tôn giả A-nan quan sát tâm niệm chúng sinh có thể nghi: Tất cả chúng sinh, tất cả các sự vật, đã đồng một tánh chân như, một tự tánh thanh tịnh tâm như Phật không khác, làm sao lại có sáu nẻo, và sáu nẻo như thế, bản lai tự có, hay là do tập khí vọng tưởng của chúng sinh sinh ra.

Mục 2: HỎI VỀ VIỆC BÁC KHÔNG CÓ NHÂN QUẢ, BỊ SA MÃI VÀO ĐỊA NGỤC VÀ VỀ NGHIỆP CHUNG, NGHIỆP RIÊNG

Chánh văn:

Bạch Thế Tôn! Như Tỳ-kheo ni Bảo Liên Hương giữ Bồ-tát giới, lén lút làm việc dâm dục, lại nói càn làm việc dâm dục không phải giết người, không phải trộm cắp, không có nghiệp báo, phát ra lời nói ấy rồi, trước hết nơi nữ căn sinh ra ngọn lửa hồng lớn, về sau từng đốt, từng đốt, bị lửa đốt cháy, sa vào địa ngục Vô gián.

Như Đại vương Lưu Ly, Tỳ-kheo Thiện Tinh, Lưu Ly vì giết họ hàng Cù-đàm, Thiện Tinh vì nói càn tất cả các pháp đều rỗng không mà thân sống sa vào địa ngục A-tỳ.

Các địa ngục ấy, lại có chỗ nhất định, hay là tự nhiên khi các người kia gây nghiệp, thì mỗi người, mỗi người chịu riêng? Xin Phật rủ lòng đại từ, khai ngộ cho kẻ ngây thơ, khiến cho tất cả chúng sinh trì giới, nghe nghĩa quyết định, vui mừng tôn trọng kính cẩn giữ gìn không phạm.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan dẫn chứng những người như Bảo Liên Hương, Lưu Ly, Thiện Tinh, hoặc gây nhiều nghiệp ác, hoặc truyền bá những tà kiến, trái với nhân quả mà phải đọa vào địa ngục, rồi ông hỏi những địa ngục ấy, có chỗ nhất định, hay là do những người kia tự mình tạo nghiệp, rồi tự tạo riêng chịu quả báo? Câu hỏi của Tôn giả A-nan cốt để Phật chỉ rõ tâm tánh, theo sự huân tập mà biến hiện ra căn thân và khí giới của chúng sinh và tâm tánh, cũng theo sự huân tập mà biến hiện ra bi trí của chư Phật, Bồ-tát.

Khi chưa đoạn trừ hết vọng tưởng phân biệt, mỗi mỗi đều có cái riêng, như cá nhân của chúng sinh, như cá thể của các bậc Hiền Thánh. Đã có cái riêng, thì gây nhân nào là có quả ấy. Chúng sinh gây nhân ô nhiễm thì chịu quả nơi sáu nẻo, các bậc Hiền Thánh gây nhân thanh tịnh thì được quả giải thoát. Song, nhân quả đều là nhất tâm, lấy nhất tâm mà trông về nhân quả, thì nhân cũng là tâm, quả cũng là tâm, mê cũng là tâm, ngộ cũng là tâm, không hai không khác. Nhưng, theo cái dụng nhân quả của nhất tâm mà phân tích, thì nhân nào quả nấy, mảy may không sai.

Các chúng sinh đã gây nhân sinh diệt, thì tất phải chịu quả luân hồi trong sáu nẻo. Do chúng sinh có nghiệp báo riêng, nên gây nhân nào, riêng mình chịu quả đó, nhưng cũng do chúng sinh có nghiệp báo

chung, nên những chúng sinh gây nhân giống nhau, thì được quả báo giống nhau, cùng có một thân thể đồng loại và chung hưởng thọ một cảnh giới với các đồng loại, như cùng gây nhân nghiệp người, thì cùng chịu quả nghiệp người, có cái thân người và thọ dụng cái cảnh của loài người. Song, trong cái chung đó, vẫn có những cái riêng, như thân thể khác nhau, trí tuệ, đức hạnh khác nhau, hoàn cảnh khác nhau v.v... Nếu ngộ được bản lai tự tánh, thì tất cả những cái khác như huyễn như hóa đó, thực tế đều không sai khác và xưa nay, chỉ một tánh chân như, chưa hề có sinh, có diệt, chưa hề có sáu nẻo và có chúng sinh.

Mục 3: KHAI THỊ VỀ PHẦN TRONG PHẦN NGOÀI CỦA CHÚNG SINH

Đoạn 1: Nêu Chung

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Hay thay lời hỏi đó khiến cho các chúng sinh không mắc tà kiến. Nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, Như Lai sẽ vì ông mà giảng nói.

A-nan! Tất cả chúng sinh, thật vốn chân tánh thanh tịnh, nhân những vọng kiến mà có tập khí hư vọng sinh ra, vì thế, chia ra có phần trong và phần ngoài.

*** Chú thích:**

Phật khen ngợi câu hỏi của Tôn giả A-nan và trước hết, chỉ rõ tất cả chúng sinh, thật vốn đồng một chân tánh như chư Phật, không có sai khác. Tất cả những điều sai khác đều do vọng tưởng phân biệt. Nhưng vì chúng sinh mê lầm không biết là do vọng tưởng phân biệt ra, chấp là thật có, chấp là thật không, nên gây nghiệp nhân và chịu quả báo nhiều đời, nhiều kiếp, làm cho những thói quen vọng tưởng càng ăn sâu vào tâm thức. Những thói quen vọng tưởng đó, làm cho chúng sinh thường chấp cái ngã, thường yêu cái ngã và thường gắn bó với những cái sở hữu của mình, đó là phần trong của chúng sinh.

Nhưng chúng sinh theo dục vọng, chịu đau khổ nhiều đời, nhiều kiếp, có lúc sinh ra chán nản, nuốn rời bỏ cái kiếp chúng sinh. Nhất là, trong khi may mắn được nghe pháp Phật, thì càng hăm mộ đạo giải thoát. Do sự nhầm chán và hăm mộ như thế, chúng sinh phát ra những tư tưởng thanh cao, đi ngược lại với cái ngã nhỏ nhen, với những dục vọng ô trược, đó là phần ngoài của chúng sinh.

Đoạn 2: Phần Trong

Chánh văn:

A-nan! Phần trong tức là ở trong phần của chúng sinh. Nhân các lòng ái nhiễm phát khởi ra vọng tình, tình chứa mãi không thôi, có thể sinh ra nước ái, vậy nên chúng sinh, tâm nhớ thức ăn ngon, thì nước trong miệng chảy ra, tâm nhớ người trước, hoặc thương, hoặc giận, thì trong con mắt lệ tràn, tham cầu của báu thì trong tâm phát ra thềm thường, cả mình đều trơn sáng, tâm đắm chấp vào việc hành dâm, thì hai căn nam nữ tự nhiên dịch khí chảy ra. A-nan! Các cái ái đó, tuy khác nhau, nhưng kết quả chảy xuống là đồng, thấm ướt không lên được, tự

nhiên theo đó mà sa đọa, ấy gọi là phần trong.

*** Chú thích:**

Như thế, phần trong tức là những hành động trong phần mê lầm ham muốn của chúng sinh, những lòng ái nhiễm, những lòng tham dục, đều là những vọng tình thấm vào trong tâm thức, làm cho càng thêm nặng nề, do đó, phải bị sa đọa, đó là phần trong.

Đoạn 3: Phần Ngoài

Chánh văn:

A-nan! Phần ngoài tức là ngoài phần của chúng sinh. Nhân các lòng khát ngưỡng, phát minh ra những lý tưởng, tưởng chứa mãi không thôi, có thể sinh ra những thắng khí, vậy nên chúng sinh, tâm giữ giới cấm, cả mình nhẹ nhàng trong sạch, tâm trì chú ấn, con mắt ngó hùng dũng nghiêm nghị, tâm muốn sinh lên cõi trời, chiêm bao thấy bay lên, để tâm nơi cõi Phật, Thánh cảnh thâm hiện ra, thờ vị thiện tri thức, tự khinh rẻ thân mạng mình. A-nan! Các tướng đó tuy khác, nhưng nhẹ nhàng cất lên thì đồng nhau, cất bay không chìm xuống, tự nhiên vượt lên, đó là phần ngoài.

*** Chú thích:**

Còn phần ngoài là những hành động ngoài phạm mê chấp tham dục chúng sinh. Như trên đã nói, nhân nhầm chán kiếp khổ chúng sinh và mơ ước được giải thoát, chúng sinh phát những tư tưởng thanh cao, nhằm thoát ly các sự mê lầm ô nhiễm. Những tư tưởng ấy, thuận theo lý trí, chống lại vọng tình, làm cho tâm thức nhẹ nhàng, vượt lên các cõi trên, đó là phần ngoài.

Đoạn 4: Phân Biệt Tình, Tưởng Nhẹ Nặng.

Chánh văn:

A-nan! Tất cả thế giới, sống chết nối nhau, sống thuận theo tập quán, chết thì đổi sang dòng khác, khi gần mạng chung, chưa hết hơi nóng, thiện ác một đời đồng thời liền hiện ra, cái nghịch của chết, cái thuận của sống, hai tập khí giao xen lẫn nhau.

Thuần là tưởng, thì liền bay lên, chắc sinh trên các cõi trời, nếu trong tâm bay lên, gồm có phước đức trí tuệ cùng với tịnh nguyện, thì tự nhiên tâm được khai ngộ, thấy tất cả tịnh độ nơi mười phương chư Phật theo nguyện mà vãng sinh.

Tình ít, tưởng nhiều, cất lên không xa, thì làm phi tiên, quý vương đại lực, dạ xoa phi hành, La-sát địa hành, đi khắp bốn cõi trời, không bị

ngăn ngại. Nếu có nguyện tốt, tâm tốt, hộ trì pháp Phật, hoặc hộ trì giới cấm, theo người trì giới, hoặc hộ trì thần chú, theo người trì chú, hoặc hộ trì thiền định, giữ yên pháp nhẫn, thì những hạng đó chính mình ở dưới pháp tòa của Như Lai.

Tình và tướng cân nhau, không bay lên, không đọa xuống, thì sinh nơi nhân gian, tướng sáng suốt nên thông minh, tình u ám nên ngu độn.

Tình nhiều, tướng ít đi vào các loại hoành sinh, nặng làm giống có lông, nhẹ làm giống có cánh.

Bảy phần tình, ba phần tướng, chìm xuống dưới thủy luân, sinh nơi mê hỏa luân chịu khí phần của lửa hồng, thân làm ngựa quý, thường bị đốt cháy, vì nước có thể hại mình, nên trải trăm ngàn kiếp, không ăn không uống.

Chín phần tình, một phần tướng, xuống thấu qua hỏa luân, và giữa giao giới phong luân và hỏa luân nhẹ thì sinh vào Hữu gián, nặng thì sinh vào Vô gián, hai thứ địa ngục.

Thuần là tình thì chìm sâu vào ngục A-tỳ, nếu trong tâm chìm sâu đó, lại có hủy báng Đại thừa, phá giới cấm của Phật, lừa dối pháp để tham cầu tín thí, lạm nhận cung kính hoặc phạm ngũ nghịch, thập trọng thì lại còn sinh vào địa ngục A-tỳ nơi mười phương.

Theo nghiệp ác gây ra, tuy tự chuốc lấy quả báo, nhưng trong đồng phận chung, vẫn có chỗ sẵn.

*** Chú thích:**

Chúng sinh mê lầm chấp ngã, lấy phân biệt làm tâm, lấy xác thịt làm thân, nên phải theo cái thân, cái tâm ấy mà xoay vần trong đường sinh tử. Chúng sinh trong mỗi nghiệp, lúc đương sống, thì hàng ngày hành động theo nghiệp thức hiện tiền của mình, nhưng đến khi chết, thì phải tùy theo sự huân tập, mà đổi sang nghiệp khác. Trong lúc lâm chung, thân thể rã rời, không còn nghe gì nữa, thì ý thức hoang mang, hiện ra nhiều cảnh, theo sự ghi nhớ trong một đời, đặc biệt là những việc thiện ác từng làm.

Việc ác, thuộc về phần trong, việc thiện, thuộc về phần ngoài, hai thứ việc đó, đua nhau lôi kéo tâm thức đi lên hoặc đi xuống.

Nếu thuần là tư tưởng thanh cao, thì nhất định bay lên, sinh vào các cõi trời, và nếu cái tâm trong lúc bay lên, lại có thêm phước đức trí tuệ và đại nguyện vãng sinh tịnh độ, thì tự nhiên được thấy Phật và theo nguyện vĩnh sinh.

Nếu vọng tình tham dục thì ít, tư tưởng thanh cao thì nhiều, thì

cũng được đi lên, nhưng không xa lắm, sinh làm các hạng phi tiên vân vân... thuộc các cõi trời Tứ Thiên vương thiên, trong đó những người có thiện tâm, phát nguyện độ trì chánh pháp, bảo vệ những người tu hành, thì cũng được chính mình ở pháp tọa Như Lai.

Tình tưởng bằng nhau, thì không bay lên, không xa xuống, trở lại sinh vào cõi người. Tưởng nhích hơn một chút, thì thông minh, tình nhích hơn một chút, thì ngu muội.

Tình nhiều, tưởng ít, thì đọa vào các loài súc sinh, nặng làm giống có lông, nhẹ làm giống có cánh.

Bảy phần tình, ba phần tưởng, thì sa xuống sâu hơn, sinh vào loài nạ quỷ, không được ăn uống trong trăm ngàn kiếp.

Chín phần tình, một phần tưởng thì sa vào địa ngục, nhẹ vào địa ngục Hữu gián, nặng vào địa ngục Vô gián.

Thuần là tình thì vào địa ngục A-tỳ, nếu trong tâm thức đi xuống, còn phạm những tội phỉ báng chánh pháp, phá giới cấm Phật, lừa dối nói pháp để lạm nhận tín thí và cung kính hay là phạm những tội ngũ nghịch, thập trọng, thì đến khi cõi này tan rã không còn, lại sinh vào địa ngục A-tỳ cõi khác.

Như thế tất cả sáu đạo đều do chúng sinh tự mình gây ra nghiệp nhân, rồi tự mình nhận lấy quả báo, quả báo giống nhau thì thọ dụng cảnh giới giống nhau, cảnh giới nghiệp chung ấy, vẫn có chỗ nhất định.

Mục 4: CHỈ RA MƯỜI TẬP NHÂN VÀ SÁU GIAO BÁO

Đoạn 1: Tóm Nêu Danh Mục

Chánh văn:

A-nan! Những điều như thế đều do nghiệp báo nơi các chúng sinh kia tự chiêu cảm lấy, như gây mười tập nhân thì chịu sáu giao báo.

** Chú thích:*

Trong mục 4 này, Phật chỉ dạy về nhân quả của ba đường dữ là: Địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, nghĩa là dạy cho chúng sinh gây mười Tập nhân, nên phải chịu sáu Giao báo. Tập nhân là cái nhân của sự huân tập, mỗi hành động của con người, như việc làm, lời nói và nhất là ý nghĩ, đều huân tập thức thứ tám. Do sự huân tập thường xuyên theo một chiều hướng như nhau nên ảnh hưởng đến quả dị thực nơi thức thứ tám rất mạnh, tạo thành các nghiệp báo. Thức thứ tám như một cái kho, không phân biệt thiện ác, đưa vào nhiều đồ xấu, thì cái kho hình thành kho đồ xấu, đưa vào nhiều đồ tốt, cái kho hình thành kho đồ tốt, khi đưa vào đồ tốt, khi đưa vào đồ xấu, thì cái kho hình thành có cả đồ tốt và đồ xấu. Mỗi tâm niệm đều có huân tập Thức thứ tám, tâm niệm xấu nhiều thì hình thành quả báo xấu, tâm niệm tốt nhiều thì hình thành quả báo tốt, tự mình gây nhân, rồi tự mình chịu quả, chứ không cần có ai thưởng phạt cả.

Đoạn 2: Khai Thị Mười Tập Nhân

Chánh văn:

Thế nào là mười tập nhân? A-nan! Một là tập quán dâm dục, giao tiếp cùng nhau, phát sinh cọ sát lẫn nhau, cọ sát mãi không thôi, như thế nên trong ấy có ngọn lửa hồng lớn nổi lên, ví như có người lấy hai bàn tay cọ sát lẫn nhau, thì cảm giác nóng hiện ra. Hai cái tập khí đốt nhau, nên có những việc giởng sắt, trụ đồng. Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét việc dâm dục, đồng gọi là lửa dục, Bồ-tát đối với dâm dục, tránh như hầm lửa.

Hai là tập quán tham lam, so đo hơn thiệt, phát sinh hấp thọ lẫn nhau, hấp tấu ôm ấp mãi không thôi, như thế, nên chứa hơi lạnh bên trong thành giá cứng, làm cho nứt vỡ, ví như có người hút hơi gió vào, thì có cảm xúc lạnh. Hai tập khí lẫn nhau, nên có những sự tra tra, ba ba, la la, thanh liên, xích liên, bạch liên, hàn băng v.v... Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét việc tham cầu quá nhiều, đồng gọi là nước tham, Bồ-tát đối với lòng tham, tránh như biển độc.

Ba là tập quán ngã mạn, lấn lướt lẫn nhau, phát sinh ý thế với

nhau. Dong ruổi không thôi, như thế nên có sự bồn ba, sôi nổi, chất lại thành nước, ví như có người miệng lưỡi tự chếp, làm cho nước bọt chảy ra. Hai tập khí chọi nhau, nên có các việc sông huyết, sông tro, cát nóng, biển độc, bắt uống nước đồng chảy v.v... Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét, lòng ngã mạn, đồng gọi là uống nước si mê, Bồ-tát đối với ngã mạn tránh như vực thẳm lớn.

Bốn là quán nóng giận, xung đột cùng nhau, phát sinh chống đối lẫn nhau, chống đối mãi không thôi, tâm nổi nóng, phát ra lửa, nấu cái khí thành kim thuộc, vì thế nên có núi dao, đòn sắt, cây gươm, bánh xe gươm, những búa, những vót, những thương, những cưa, ví như có người bị hàm oan, thì sát khí nổi lên. Hai tập khí đập nhau, nên có các sự thiến, cắt, chém, chặt, dùi, đâm, đập, đánh. Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét sự nóng giận, đồng gọi là dao gươm bén, Bồ-tát đối với sự nóng giận, tránh như tránh chém giết.

Năm là tập quán giả dối, dụ dỗ theo nhau, phát sinh lôi kéo dẫn nhau, dẫn dắt mãi không thôi, như thế, nên có dây, cây, thông lọng, căng nọc, ví như nước thấm ruộng thì cỏ cây lớn lên. Hai tập khí kéo nhau, nên có các sự gông, cùm, xiềng, xích, roi, gậy, qua, bồng. Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét sự giả dối, đồng gọi là giặc gièm pha, Bồ-tát đối với sự gian dối, sợ như beo sói.

Sáu là tập quán lừa gạt, lừa dối nhau, phát sinh phỉnh gạt lẫn nhau, phỉnh gạt mãi không thôi, phát tâm gây nhiều gian dối, như thế, nên có bụi, đất, đại tiện, tiểu tiện, các đồ nhơ nhớp không sạch, như bụi theo gió, không thấy lẫn nhau. Hai tập khí đim nhau nên có những sự chìm đắm, nhảy, ném, bay, rơi, trôi lăn. Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét sự lừa gạt, đồng gọi là cướp giết, Bồ-tát đối với sự lừa gạt, như giẫm rấn độc.

Bảy là tập quán thù oán, hiềm khích lẫn nhau, phát sinh ôm ấp lòng giận, như thế, nên có quăng đá, ném gạch, hộp nhốt, xe cũi, bình đựng, dây bọc, như người hiểm độc ôm ấp điều dữ. Hai tập khí nuốt nhau, nên có những sự ném, quăng, nắm, bắt, đánh, bắn, gieo, ôm. Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét sự thù oán, gọi là quỷ Vi hại, Bồ-tát đối với sự thù oán, như uống rượu độc.

Tám là tập quán ác kiến, tranh cãi với nhau, như ngã kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và các nghiệp tà vạy, hiểu biết sai lạc phát sinh chống trái lẫn nhau, như thế nên có quan lại chứng thực, nắm giữ giấy tờ, đông như người đi đường, qua lại gặp nhau. Hai tập khí giao nhau, nên có các sự khám hỏi, mưu mẹo, khảo tẩn, đòi hỏi, gạn xét, cứu tra cho rõ và

những đồng tử thiện ác, tay cầm sổ sách, biện bạch cãi vã. Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét ác kiến, đồng gọi là hầm sâu kiến chấp, Bồ-tát đối với những thiên chấp hư vọng, như đứng bên hố độc.

Chín là tập quán vu vạ, làm hại nhau, phát sinh sự vu báng, như thế nên có hợp sơn, hợp thạch, cối nghiền, cối xay, ví như kẻ gièm pha, áp bức vu oan người lương thiện. Hai tập khí bài xích lẫn nhau, nên có sự áp giải, đê đập, ép huyết, tuốt mình. Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét sự vu vạ, đồng gọi là sàm hổ, Bồ-tát đối với sự vu vạ, như bị sấm sét.

Mười là tập quán kiện thưa, cãi vã lẫn nhau, phát sinh sự che đậy, như thế nên có gương soi, đuốc chiếu, như giữa ban ngày, không giấu bóng được. Hai tập khí phô bày lẫn nhau, nên có ác hữu, nghiệp kính, hỏa châu phơi bày nghiệp xưa đối nghiệp các việc. Vậy nên, tất cả các Đức Như Lai nơi mười phương nhận xét sự che đậy, gọi là giặc ngầm, Bồ-tát đối với sự che đậy, như đội núi cao, lội trong biển lớn.

*** Chú thích:**

Mười tập nhân là những tâm niệm liên tục, thành lập tập quán về dâm dục, về tham lam, về ngã mạn, về nóng giận, về lừa gạt, về thù oán, về ác kiến, về vu vạ, về kiện thưa, nó phát sinh ra những quả báo rất đáng ghê sợ trong các địa ngục.

Đoạn 3: Tóm Nêu Sáu Giao Báo

Chánh văn:

Thế nào là sáu giao báo? A-nan! Tất cả chúng sinh, sáu thức gây nghiệp nên chuốc lấy ác báo, đều từ sáu căn mà ra.

*** Chú thích:**

Chúng sinh huân tập những điều xấu vào thức thứ tám, nên phải chuốc lấy những ác báo nơi sáu căn.

Đoạn 4: Khai Thị Sáu Giao Báo

Chánh văn:

Các báo ác từ sáu căn ra như thế nào?

Một là giao báo về thấy, chiêu cảm quả ác. Khi nghiệp thấy ấy giao báo, lúc lâm chung, trước hết thấy lửa hồng đầy khắp mười phương, thần thức người chết bay rơi theo khói vào ngục Vô gián phát ra hai tướng: Một là thấy sáng, có thể thấy khắp nhiều thứ vật dữ, sinh ra khiếp sợ vô cùng. Hai là thấy tối, vắng lặng không thấy gì sinh ra hoảng

hốt vô hạn. Lửa thấy như thế có thể đốt cái nghe, có thể làm vạc dầu sôi, làm nước đồng chảy, đốt hơi thở có thể làm khói đen, lửa đỏ, đốt cái nếm có thể làm viên tròn nung đỏ, làm cơm sất, đốt cảm xúc có thể làm tro nóng, lò than, đốt tâm ý có thể sinh ra sao lửa rưới khắp, làm rung động cả cõi hư không.

Hai là giao báo về nghe, chiêu cảm quả ác. Khi nghiệp nghe ấy giao báo, lúc lâm chung, trước hết thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất, thần thức người chết, sa xuống theo dòng vào ngục Vô gián, phát ra hai tướng: Một là nghe tỏ, nghe các thứ ồn ào, tinh thần rối loạn; hai là điếc hẳn, lặng lẽ, không nghe gì, thần thức chìm lịm. Sóng nghe như thế, rót vào cái nghe thì có thể thành lời, lời vặn hỏi, rót vào cái thấy thì có thể làm sấm, làm thét la, làm hơi độc dữ, rót vào hơi thở thì có thể làm mưa, làm mù, rưới các sâu độc đầy khắp thân thể, rót vào các vị thì có thể làm mủ, làm máu, các thứ nhơ nhớp, rót vào cảm xúc thì có thể làm con vật, làm con quỷ, làm phân, làm nước tiểu, rót vào ý thì có thể làm chớp, làm mưa đá, đập nát tâm thức.

Ba là giao báo về ngửi, chiêu cảm quả ác. Khi nghiệp ngửi ấy giao báo, lúc lâm chung, trước hết thấy hơi độc đầy nhầy xa gần, thần thức người chết từ dưới đất trỗi lên, vào ngục Vô gián, phát hiện ra hai tướng. Một là ngửi thông, bị các hơi thối xông tột bậc, làm cho tâm rối loạn; hai là ngạt mũi, hơi thở ngạt không thông, nằm chết giác dưới đất. Hơi ngửi như thế, xông vào hơi thở thì có thể làm thông, làm ngạt, xông vào cái thấy thì có thể làm lửa, làm thuốc, xông vào cái nghe thì có thể làm chìm ngập, làm chết đuối, làm nước lớn, làm nước sôi, xông vào các vị thì có thể làm đói, làm ngấy, xông vào cái cảm xúc thì có thể làm xấu, làm nát, làm núi thịt lớn có trăm ngàn con mắt, hút ăn không cùng, xông vào ý nghĩ thì có thể làm tro, làm chướng khí, làm gạch đá bay lên đánh nát thân thể.

Bốn là giao báo về vị, chiêu cảm quả ác. Khi nghiệp vị ấy giao báo, lúc lâm chung, trước hết thấy lưới sắt nung đỏ che khắp thế giới, thần thức người chết từ dưới tung lên, mắc lưới treo ngược đầu xuống, vào ngục Vô gián, phát ra hai tướng: Một là nuốt vào thì kết thành giá lạnh, làm nứt nẻ thân thể; hai là mưa ra thì bay lên thành lửa hồng, đốt rụi xương tủy. Vị báo như thế, qua cái nếm có thể làm nhận, làm chịu, qua cái thấy có thể làm các thứ kim thạch đốt cháy, qua cái nghe có thể làm binh khí sắc bén, qua hơi thở có thể làm lồng sắt lớn che khắp cõi nước, qua cảm xúc có thể làm cung, làm tên, làm nổ, làm bắn, qua ý nghĩ có thể làm sắt nóng bay từ trên không rưới xuống.

Năm là giao báo về xúc, chiêu cảm quả ác. Khi nghiệp xúc ấy giao báo, lúc lâm chung, trước hết thấy núi lớn bốn mặt hợp lại, không còn đường ra, thần thức người chết thấy thành sắt ngục tốt đầu trâu, La-sát đầu ngựa, tay cầm thương, xóc, lừa vào cửa thành, hướng về ngục Vô gián, phát ra hai tướng: Một là hợp xúc, thì núi kẹp ép mình, xương thịt nát ra máu; hai là ly xúc, thì dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ. Xúc báo như vậy, qua cái xúc thì có thể làm đường, làm nhà, làm sảnh, làm án, qua cái thấy thì có thể làm đốt, làm nung, qua cái nghe thì có thể làm đập, làm đánh, làm đâm, làm bắn, qua hơi thở thì có thể làm trùm, làm đẩy, làm tra, làm trói, qua cái nếm thì có thể làm cày, làm kiếm, làm chém, làm chặt, qua ý nghĩ thì có thể làm rơi, làm bay, làm nấu, làm nướng.

Sáu là giao báo về ý nghĩ, chiêu cảm quả ác. Khi nghiệp ý ấy giao báo, lúc lâm chung, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi nước, thần thức người chết bị thổi lên trên không xoay rơi theo gió, sa vào ngục Vô gián, phát ra hai tướng: Một là không biết, tội mê, thì hoang mang, dong ruổi chạy không thôi; hai là không mê, hay biết, thì khổ, bị đốt cháy không cùng, đau buốt không chịu nổi. Ý báo như thế, kết vào ý nghĩ thì có thể làm phương, làm sở, kết vào cái thấy thì có thể làm gương soi, làm chứng cứ, kết vào cái nghe thì có thể làm đại hợp thạch, làm giá, làm sương, làm đất, làm mù, kết vào hơi thở thì có thể làm xe lửa lớn, làm thuyền lửa, cũi lửa, kết vào cái nếm thì có thể làm kêu la to, làm ăn năn, làm khóc lóc, kết vào cái cảm xúc thì có thể làm lớn, làm nhỏ, làm cho một ngày muôn lần sống, muôn lần chết, làm nghiêng, làm ngửa.

*** Chú thích:**

Trong lúc lâm chung, khi nghiệp cũ chưa rời hẳn, quả báo mới chưa hiện hành, thì nơi ý thức người chết, theo sự huân tập, hiện ra những cảnh rất ghê sợ, thế gọi là giao báo. Trong đoạn này, Phật phân tích sáu giao báo, theo sáu căn để cho dễ hiểu, thực tế thì nghiệp ác đã gây nên thường phức tạp, nên giao báo thường cũng phức tạp.

Phật dạy về địa ngục, theo những quan niệm của thế gian lúc bấy giờ. Ví dụ, hàng ngày ta thấy con giun đất, chui ra khỏi mặt đất, gặp trời nắng thì lăn ra chết, nhưng chúng ta không tưởng tượng được nỗi đau khổ của con giun đất lăn ra chết như vậy, sự thật thì cái đau khổ đó, tức là cái đau khổ trong địa ngục lửa hồng, không có gì khác và cũng không có người nào đem nhốt vào địa ngục cả. Song, Phật tả cảnh địa ngục, hình như lấy thân mà chịu các đau khổ, là cốt để cho những chúng sinh ngoan cường biết suy nghĩ và tìm cách sửa chữa.

**Đoạn 5: Kết Luận Nói Về Tập Nhân, Giao Báo Khi Toàn, khi
Khuyết Và Đáp Lại Là Gây Nghiệp Riêng
Mà Có Đồng Phận Chung**

Chánh văn:

A-nan! Thế nào gọi là mười nhân và sáu quả của địa ngục, nhân quả ấy đều do mê vọng của chúng sinh tạo ra?

Nếu các chúng sinh, sáu căn đồng tạo nghiệp ác, khi vào ngục A-tỳ, chịu khổ vô cùng trong vô lượng kiếp, nếu từng mỗi căn tạo ra và nghiệp ác đã làm gồm cả cảnh và căn thì người ấy vào tám ngục Vô gián. Nếu cả thân, khẩu, ý làm việc sát, đạo, dâm, thì người ấy vào mười tám địa ngục, không đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoặc trong ấy chỉ làm một việc sát, hoặc một việc đạo, thì người ấy vào trong ba mươi sáu địa ngục, chỉ có một căn, riêng làm một việc thì người ấy vào một trăm lẻ tám địa ngục.

Do những chúng sinh ấy riêng gây ra nghiệp, nên vào chỗ đồng phần trong giới ấy, đó đều do vọng tưởng phát sinh ra, không phải bản lai tự có.

*** Chú thích:**

Trong đoạn này Phật chỉ dạy mười tập nhân và sáu giao báo, đều là những nhân quả do sự mê vọng của chúng sinh tạo thành. Chúng sinh đem những tâm niệm xấu huân tập thức thứ tám thì thức thứ tám theo sự huân tập ấy hiện ra những quả báo xấu, quả báo xấu nhiều hay ít, tùy sự huân tập nhiều hay ít. Các chúng sinh gây nhiều nghiệp ác như nhau, đó là cảnh giới đồng phận, nhưng cảnh giới nào cũng do thức thứ tám như huyền như hóa, bản lai không phải tự có.

Đoạn 6: Khai Thị Các Dư Báo

Chánh văn:

Lại nữa, A-nan! Các chúng sinh đó, nếu không phải gây tội chê phá luật nghi, phạm giới Bồ-tát, hủy báng Niết-bàn của Phật, mà chỉ phạm những nghiệp phức tạp khác, thì sau khi bị đốt cháy nhiều kiếp, đền tội hết rồi, phải chịu những hình quý.

Nếu như bản nhân, do tham mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp vật thành hình gọi là Quái quý; do tham sắc mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp gió thành hình, gọi là Bạt quý; do tham đối trá mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp giống súc thành hình, gọi là My quý; do tham nóng giận mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp con sâu thành hình, gọi là Cổ độc quý; do tham thù oán mà làm

ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp vận suy kẻ thù mà thành hình, gọi là Lệ quỷ; do tham ngã mạn mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp khí thành hình, gọi là Nga quỷ; do tham lừa gạt mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp u ẩn thành hình, gọi là Áp quỷ; do tham ác kiến mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp tinh hoa thành hình, gọi là Vọng lượng quỷ; do tham vu vạ mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp linh hiển thành hình, gọi là Dịch sử quỷ; do tham bề phái che giấu mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp con người thành hình, gọi là Truyền tống quỷ.

A-nan! Những người đó đều vì thuận tình phải đọa lạc, khi lửa nghiệp đốt sạch rồi, thì lên làm quỷ, như thế đều do cái nghiệp vọng tưởng tự mình chuốc lấy, nếu ngộ được tánh Bồ-đề, thì nơi tánh Diệu viên minh vốn không có gì.

Lại nữa, A-nan! Khi nghiệp quỷ đã hết, tình và tưởng cả hai đều thành không, thì mới ở nơi thế gian, cùng với người mắc nợ cũ, oán đối gặp nhau, thân làm súc sinh để trả nợ cũ.

Quái quỷ theo vật, vật tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài chim kiêu. Bạt quỷ theo gió, gió tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả những loài cữu trưng kỳ dị. My quỷ theo súc, súc chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cáo. Cổ quỷ theo sâu, sâu diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài có độc. Lệ quỷ theo vận suy, suy tột báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài giun. Nga quỷ theo khí, khí tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp thịt ăn. Áp quỷ theo u ẩn, u ẩn tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp đồ mặc. Vọng lượng quỷ theo tinh hoa, tinh hoa tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài chim mùa. Dịch sử quỷ, theo sự linh hiển, linh hiển diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả các loài hươu trưng. Truyền tống quỷ theo người, người chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài quần quít bên người.

A-nan! Các loài ấy đều do lửa nghiệp đốt xong, sinh ra loài súc, trả hết nợ cũ, như thế đều do những nghiệp hư vọng của tự mình chuốc lấy, nếu ngộ được tánh Bồ-đề, thì các vọng duyên đó vốn không có gì.

Như lời ông nói, những Bảo Liên Hương, Lưu Ly Vương, Tỳ-kheo Thiện Tinh đều vốn tự mình gây ra nghiệp ác, nghiệp ấy không phải từ trên trời sa xuống, từ dưới đất phát ra và cũng không phải do người khác đưa tới, mà chính do vọng tưởng của tự mình gây ra, rồi tự mình phải chịu quả báo, nơi tâm Bồ-đề, đó chỉ là sự kết đông của vọng tưởng

giả dối.

Lại nữa, A-nan! Các súc sinh ấy đền trả nợ trước, nếu trong lúc trả nợ, trả quá nợ cũ, thì những chúng sinh ấy, trở lại làm người, đòi lại chỗ thừa. Nếu bên kia có sức, lại có cả phước đức, thì ở trong loài người, không rời bỏ thân người, mà hoàn lại chỗ thừa đó, còn nếu không phước đức, thì phải làm súc sinh đền lại chỗ thừa.

A-nan! Nên biết nếu dùng tiền của hoặc sức người ta, thì đền đủ là xong, còn như trong ấy, có giết thân mạng, hoặc ăn thịt kẻ khác, như thế, thì đi đến ăn nhau, giết nhau, trải qua nhiều kiếp, số như vi trần, cũng như bánh xe xoay vần, thay đổi bên cao, bên thấp, không có dừng nghỉ, trừ khi được pháp Xa-ma-tha, hoặc gặp Phật ra đời.

Nay ông nên biết loài chim kiêu kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng ngoan cố. Giống cừu trưng kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng quái dị. Những loại cáo kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng ngu dại. Những loài có độc kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng nham hiểm. Những loài giun kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng hèn nhất. Những loài cung cấp thịt ăn, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng nhu nhược. Những loài cung cấp đồ mặc kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng khổ nhục. Những loài chim mùa kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng văn hoa. Những loài hữu trưng kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng thông minh. Những loài quần quít theo người kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng thông đạt.

A-nan! Các loại ấy trả hết nợ cũ, trở lại hình người, đều do từ vô thì đến nay, điên đảo gây nghiệp, vay trả thừa thiếu, sinh nhau, giết nhau, nếu không gặp Như Lai, không nghe chánh pháp, thì ở trong phiến nã, cứ như thế xoay vần mãi mãi, đám ấy gọi là thật đáng thương xót.

*** Chú thích:**

Trừ những tội phá luật, phạm giới, hủy báng pháp Phật, làm tổn thương đến tuệ mạng của chúng sinh, nên phải chịu quả báo địa ngục trong nhiều kiếp, chúng sinh gây những nghiệp ác khác, khi đã đền tội hết rồi, được lên làm các loài quý, để chịu những quả báo còn lại của nghiệp ác đã gây ra.

Đến khi dư báo trong loài quý đã chịu đủ, quả ác của các nghiệp ác cũng đã hết rồi, mới lên làm súc sinh, trả lại các nợ cũ.

Nói tóm lại, những nhân quả trong ba đường dữ là địa ngục, quỷ và súc, đều do tự tâm gây nhân và chuốc lấy quả, những nhân quả đó không phải từ trên trời sa xuống và cũng không phải do người khác đưa đến, mà chính do những vọng tưởng giả dối chấp cái có ta thật. Tất cả đều do tự tâm huân tập tự tâm, bằng những tư tưởng xấu, làm cho tự tâm hiện ra những quả báo xấu, nếu ngộ được bản lai tâm chính, thì tất cả sự vật đều như huyễn như hóa, vốn không có ai làm và làm cái gì, vốn không có ai chịu và chịu cái gì.

Lại trong lúc lấy bản thân súc sinh trả các nợ cũ, nếu trả quá phần mắc nợ, thì trở lại làm người, đòi lại những cái đã trả dư, như thế trong đường luân hồi, chúng sinh vay trả, trả vay lẫn nhau, nhất là khi mắc nợ thân mạng, trong vô lượng vô số kiếp, trừ khi gặp Phật, nghe pháp tu trì, thì không lúc nào dừng nghỉ.

Chúng sinh gây nghiệp ác, khi chịu hết quả báo huân tập và đổi đời rồi, trở lại làm người, tùy những tập quán trước kia mà thành những người có tư cách khác nhau, có những người thông minh, có những người ngu dại. Thế mới biết được sinh ra làm người, không phải dễ, nếu không học hiểu chánh pháp, biết nhân, biết quả, bỏ dữ làm lành, lỡ ra phải sa vào đường dữ thì rất khó trở lại làm người được.

Mục 5: TU NHÂN RIÊNG BIỆT THÀNH QUẢ HƯ VỌNG

Đoạn 1: Nêu Chung

Chánh văn:

A-nan! Lại có những chúng sinh từ loài người, không nương theo chánh giác tu pháp Tam-ma-đề, lại riêng tu theo vọng niệm, để tâm củng cố hình hài, vào trong rừng núi, những chỗ người ta không đến được, thành mười thứ Tiên.

*** Chú thích:**

Từ loài người, nếu không tu theo chánh pháp, để tự giải thoát ra khỏi sự sống chết, lại riêng tu theo vọng niệm, mong muốn thân thể sống mãi không chết, thì có thể thành mười thứ Tiên, ở những nơi vắng vẻ không người. Mười thứ Tiên này, có thể sống lâu đến ngàn vạn tuổi, nhưng cuối cùng cũng phải chết, vì không thể tránh được qui luật, hễ có sống, thì có chết. Nhưng ở đây, Ta cũng thấy sức mạnh của tư tưởng, khi biết chuyên chú vào mục đích nhất định, sức mạnh đó đã thay đổi lối sống bình thường của con người, kéo dài sự sống đến một thời gian rất lâu.

Đoạn 2: Riêng Thành Mười Thứ Tiên

Chánh văn:

A-nan! Các chúng sinh kia, kiên cố dùng đồ bổ mà không dừng nghỉ, khi đạo ăn được thành tựu, thì gọi là Địa hành tiên.

Kiên cố dùng cỏ cây mà không dừng nghỉ, khi đạo thuốc được thành tựu, thì gọi là Phi hành tiên.

Kiên cố dùng kim thạch mà không dừng nghỉ, khi đạo hóa chất thành tựu, thì gọi là Du hành tiên.

Kiên cố làm những động tác mà không dừng nghỉ, khi khí tinh được thành tựu, thì gọi là Không hành tiên.

Kiên cố luyện nước bọt mà không dừng nghỉ, khi nhuận đức được thành tựu, thì gọi là Thiên hành tiên.

Kiên cố hấp thụ tinh hoa mà không dừng nghỉ, khi hấp thụ được thành tựu, thì gọi là Thông hành tiên.

Kiên cố làm thuật phù chú mà không dừng nghỉ, khi thuật pháp được thành tựu, thì gọi là Đạo hành tiên.

Kiên cố chuyên chú tâm niệm mà không dừng nghỉ, khi chuyên niệm được thành tựu, thì gọi là Chiêu hành tiên.

Kiên cố về thủy hỏa giao kết mà không dừng nghỉ, khi cảm ứng

được thành tựu, thì gọi là Tinh hành tiên.

Kiên cố tập luyện biến hóa mà không dừng nghỉ, khi giác ngộ được thành tựu, thì gọi là Tuyệt hành tiên.

*** Chú thích:**

Đạo tiên thật khó, phải chuyên tâm trì chí tu hành lâu ngày, không hề dừng nghỉ, thì mới thành được.

Có người chuyên dùng những đồ bổ, thì thành Địa hành tiên.

Có người chuyên dùng những cỏ cây, thì thành Phi hành tiên.

Có người chuyên luyện đồ kim thạch, làm thuốc trường sinh, thì thành Du hành tiên.

Có người chuyên tập những động tác đặc biệt, thì thành Không hành tiên.

Có người chuyên luyện nước bọt, thì thành Thông hành tiên.

Có người chuyên tập những phù chú, chữa bệnh cho đời, lại giúp mình thêm sức khỏe, thì thành Đạo hành tiên.

Có người chuyên chú tư tưởng về một nơi, làm cho tâm được yên lặng, thì thành Chiếu hành tiên.

Có người chuyên vận dụng khí huyết từ đờn điền thấu qua hạ quan, trung quan, thượng quan, rồi đi khắp toàn thân, làm cho thủy hỏa tương tế, khí huyết xoay vần không bị ngăn trở, thì thành Tinh hành tiên.

Có người chuyên về biến hóa, thức thần ra khỏi thân thể, khi ẩn, khi hiện tùy ý, thì thành Tuyệt hành tiên.

Đoạn 3: Tổng Kết Về Đạo Tiên

Chánh văn:

A-nan! Nhóm ấy đều ở trong loài người mà tu luyện tâm, tuy không tu chánh giác, nhưng riêng được lẽ sống, thọ ngàn vạn tuổi, nghỉ ở trong núi sâu hoặc trên đảo giữa bể cả, cách tuyệt chỗ người ở, đó cũng là vọng tưởng luân hồi lưu chuyển. Nếu không tu pháp Tam muội, thì khi quả báo hết rồi, trở lại tảo vào trong sáu nẻo.

*** Chú thích:**

Những người tu hành như thế, tuy có công luyện tập, nhưng không biết chánh pháp, nên mặc dầu riêng được lẽ sống, thọ ngàn vạn tuổi, cuối cùng cũng phải chết và xoay vần trong sáu nẻo.

Mục 6: CÁC CỠ TRỜI SAI KHÁC

Đoạn 1: Dục Giới

Chánh văn:

A-nan! Các người nơi thế gian, không cầu được thường trụ, chưa có thể rời bỏ được sự ân ái với vợ mình, nhưng tâm không buông lung trong việc tà dâm, do tâm đứng lặ(Eng sinh ra sáng suốt, sau khi mạng chung ở gần với mặt trời, mặt trăng, một loài như thế, gọi là Tứ Thiên vương thiên.

Đối với vợ mình, dâm ít ỏi, trong lúc tịnh cư, không được toàn vị, thì sau khi mạng chung, vượt ánh sáng mặt trời, mặt trăng, ở trên chóp nhân gian, một loài như thế, gọi là Đạo-lợi thiên.

Gặp cảnh dục tạm theo, bỏ đi không nhớ nghĩ, ở trong nhân gian, động ít, tĩnh nhiều, thì sau khi mạng chung, sáng rõ ở yên trong cõi hư không, ánh sáng mặt trời, mặt trăng không soi đến được, và những người ấy tự mình có ánh sáng, một loài như thế, gọi là Tu-diêm-ma thiên.

Lúc nào cũng tĩnh, nhưng khi có cảm xúc đến bên mình, chưa chống đối được, thì sau khi mạng chung, lên trên chỗ tịnh vi, không tiếp xúc với những cảnh nhân thiên cõi dưới, cho đến gặp hoại kiếp, tam tai cũng không đến nơi, một loài như thế, gọi là Đâu-suất-đà thiên.

Chính mình không có tâm dâm dục, chỉ đáp ứng với người khác mà làm, trong lúc phô bày, vô vị như ăn sáo, thì sau khi mạng chung, vượt lên sinh vào cảnh biến hóa, một loài như thế, gọi là Lạc-biến-hóa thiên.

Không có tâm thế gian, chỉ đồng với thế gian mà làm việc năm dục, trong lúc làm việc ấy, rõ ràng là siêu thoát, thì sau khi mạng chung, vượt trên tất cả những cảnh biến hóa và không biến hóa, một loài như thế, gọi là Tha-hóa-tự-tại thiên.

A-nan! Sáu cõi trời như thế, hình thức tuy khởi động, nhưng tâm tánh còn dính dấp, từ các cõi ấy trở xuống, gọi là Dục giới.

** Chú thích:*

Những chúng sinh hưởng thọ cảnh giới tốt hơn loài người, thì gọi là loài trời.

Có những loài trời còn nghĩ ít nhiều đến sự dâm dục, thì gọi là loài trời Dục giới.

Có những loài trời thoát ly được năm dục, nhưng còn sắc thân, thì gọi là loài trời Sắc giới.

Có những loài trời không còn sắc thân nữa, thì gọi là loài trời Vô

sắc giới.

Loài trời Dục giới có sáu cõi gọi là Lục dục thiên.

Muốn được lên các cõi trời đó, thì phải tu mười điều lành, gọi là thập thiện, tu đủ mười điều lành thì lên bậc cao, tu chưa đủ thì ở bậc thấp, hoặc tu mười điều lành đến nơi đến chốn, thì ở bậc cao, tu chưa đến nơi đến chốn thì ở bậc thấp. Vì duyên khởi của kinh là tâm ái, nên trong đoạn này chỉ nêu ra việc đoạn trừ lòng dâm, để so sánh với các điều lành khác, chứ không phải chỉ riêng tu một điều lành ấy mà thôi.

Riêng về việc đoạn trừ lòng dâm, nếu tâm không buông lung trong việc tà dâm, thì được lên cõi Tứ Thiên vương thiên.

Nếu lòng dâm ái với vợ mình cũng ít ỏi, thì lên cõi Đao-lợi thiên.

Nếu gặp cảnh dâm dục, thì tạm hưởng ứng, nhưng qua rồi thì không nghĩ ngợi gì tới, trong tâm động ít, tĩnh nhiều, thì được lên cõi Tu-diệm-ma thiên.

Nếu tâm thường thanh tịnh, nhưng đến khi xúc cảnh, chưa trái hẳn được, thì lên cõi Đâu-suất-đà thiên.

Nếu chính mình không lòng dâm dục, chỉ ứng phó với người khác, cả trong lúc ứng phó cũng cảm thấy là vô vị, thì lên cõi Lạc biến hóa thiên. Đến khi không còn tâm thế gian, chỉ miễn cưỡng làm theo thế gian, mà tâm vẫn thường siêu thoát, thì lên cõi Tha-hóa-tự-tại thiên.

Trong sáu cõi Lục dục thiên này, về hình thức tuy đã được thanh tịnh, nhưng về tâm niệm còn dính líu đôi phần với năm dục, vì thế nên phải cùng các loài người, loài súc, loài quỷ, loài địa ngục v.v... ở trong Dục giới.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 9

Đoạn 2: Sắc Giới

Chánh văn:

A-nan! Tất cả những người tu tâm trong thế gian, không nhờ Thiên na thì không có trí tuệ.

Người nào giữ được cái thân không làm việc dâm dục, trong lúc đi, lúc ngồi, đều không nhớ nghĩ, lòng ái nhiễm không sinh, không còn ở trong Dục giới, thì bản thân liền được làm phạm lữ, một loài như thế, gọi là Phạm chúng thiên.

Tập quán nơi năm dục đã trừ rồi, tâm ly dục hiện ra, vui vẻ thuận theo các luật nghi, thì người đó liền có thể thực hành những phạm đức, một loài như thế, gọi là Phạm phụ thiên.

Thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, uy nghi không thiếu, giới cấm trong sạch, lại có thêm trí sáng, thì người đó liền được thống lãnh phạm chúng, làm Đại Phạm vương, một loài như thế, gọi là Đại Phạm thiên.

A-nan! Ba loài tốt đó, tất cả khổ não không bức bách được, tuy không phải chân chánh tu pháp Tam-ma-đề của đạo Phật, nhưng trong tâm thanh tịnh, những lầm lạc của Dục giới không lay động được, nên gọi là Sơ thiên.

A-nan! Thứ nữa, các hàng Phạm thiên khi thống lãnh phạm chúng, lại tu tập phạm hạnh được viên mãn, làm cho tâm đứng lại ngưng không lay động, và do sự đứng lặng ấy, sinh ra sáng suốt, một loài như thế, gọi là Thiếu quang thiên.

Hào quang sáng suốt thêm nhiều, chói sáng không cùng, ánh vào mười phương thế giới đều thành trong sáng như ngọc lưu ly, một loài như thế, gọi là Vô lượng quang thiên.

Nắm giữ hào quang viên mãn, tạo thành giáo thể, phát ra sự giáo hóa thanh tịnh, ứng phát ra sự giáo hóa thanh tịnh, ứng dụng không cùng, một loài như thế, gọi là Quang âm thiên.

A-nan! Ba loài tốt ấy, tất cả lo buồn không bức bách được, tuy

không phải chân chánh tu hành pháp Tam-ma-đề của đạo Phật, nhưng trong tâm thanh tịnh, những lầm lạc thô động đã dẹp xuống, nên gọi là Nhị thiên.

A-nan! Những loài trời như thế, khi dùng hào quang viên mãn làm việc giáo hóa, do sự giáo hóa càng rõ lẽ nhiệm mầu, phát ra hạnh tinh tiến, thông với cái vui yên lặng, một loài như thế, gọi là Thiếu tịnh thiên.

Cảnh thanh tịnh hiện tiền, dẫn phát không có bờ bến, thân tâm được khinh an, thành cái vui yên lặng, một loài như thế, gọi là Vô lượng tịnh thiên.

Thế giới và thân tâm, tất cả hoàn toàn thanh tịnh, đức thanh tịnh được thành tựu, cảnh giới thù thắng hiện tiền, dồn về vui yên lặng, một loài như thế, gọi là Biến tịnh thiên.

A-nan! Ba loài tốt đó, đầy đủ công hạnh đại tùy thuận, thân tâm yên lặng, được cái vui vô lượng, tuy không phải chân chánh được pháp Tam-ma-đề của đạo Phật, nhưng trong tâm yên ổn, hoan hỷ được đầy đủ, nên gọi là Tam thiên.

A-nan! Lại nữa, những loài trời đó thân tâm không bị bức bách, nguyên nhân của khổ đã hết, lại xét cái vui không phải thường trụ, lâu rồi cũng phải tiêu tan, nên cả hai tâm khổ và vui, đồng thời đều phóng xả, những tướng thô nặng đã diệt, thì phước thanh tịnh sinh ra, một loài như thế, gọi là Phước sinh thiên.

Tâm phóng xả được viên mãn, sự nhận hiểu cao xa càng thanh tịnh, trong cái phước không gì trở ngại đó, được sự tùy thuận nhiệm mầu cùng tốt nơi vị lai, một loài như thế, gọi là Phước ái thiên.

A-nan! Từ cõi trời đó, có hai đường rẽ: Nếu dùng cái tâm sáng suốt thanh tịnh vô lượng trước kia, mà tu chứng an trụ nơi phước đức viên mãn sáng suốt, thì một loài như thế, gọi là Quảng quả thiên.

Nếu nơi cái tâm trước kia nhằm chán cả cái khổ và cái vui, lại nghiên ngẫm cái tâm phóng xả, tiếp tục không ngừng, đi đến cùng tột sự phóng xả, thân tâm đều diệt hết, ý nghĩ bật mất, trải qua trăm kiếp, song người ấy đã lấy cái sinh diệt làm nhân, thì không thể phát minh tánh không sinh diệt, nên nửa kiếp đầu thì diệt, nửa kiếp sau lại sinh, một loài như thế, gọi là Vô tướng thiên.

A-nan! Bốn loài tốt ấy, tất cả những cảnh khổ vui trong thế gian không lay động được, tuy không phải là chỗ bất động chân thật của đạo vô vi, song nơi cái tâm hữu sở đắc, công dụng đã thuần thực, nên gọi là Tứ thiên.

A-nan! Trong đó lại có năm bậc Bất hoàn thiên, các vị này đã diệt hết tập khí nơi chín phẩm tư hoặc trong cõi đời rồi, khổ vui không còn, bên dưới không có chỗ ở, nên an lập chỗ ở nơi chúng đồng phận của tâm phóng xả.

A-nan! Khổ vui cả hai đều diệt, không còn tâm niệm ưa ghét, một loài như thế, gọi là Vô phiền thiên.

Tự tại phóng xả, không còn chủ thể xả, đối tượng được xả, một loài như thế, gọi là Vô nhiệt thiên.

Khéo thấy thế giới mười phương thấy đều đứng lặng, không còn tất cả những cái nhiễm trầm trọng của trần cảnh, một loài như thế, gọi là Thiện kiến thiên.

Tri kiến thanh tịnh hiện tiền, sử dụng được không ngăn ngại, một loài như thế, gọi là Thiện hiện thiên.

Quán sát rõ ràng các cực vi, cùng tốt tánh của sắc pháp, vào tánh không bờ bến, một loài như thế, gọi là Sắc cứu cánh thiên.

A-nan! Những bậc Bất hoàn thiên đó, chỉ riêng bốn vị nơi Tứ thiên được có kính nghe, nhưng không thể thấy biết, cũng như hiện nay, có các Thánh đạo tràng nơi rừng sâu đồng rộng thế gian, đều là những nơi trụ trì của các vị A-la-hán, nhưng những người thô thiển thế gian không thể thấy được.

A-nan! Mười tám loài trời đó, tâm thường ở trong định, không dính dáng với trần cảnh, song chưa hết cái lụy của hình hài, từ đó trở về, gọi là Sắc giới.

*** Chú thích:**

Sắc giới gồm những loài trời, tuy còn sắc thân, nhưng đã quán sát được tác hại của năm dục, chuyên tâm tu tập Thiền na, phát ra trí tuệ và thoát ly được năm dục.

Thiền na là tiếng Phạm, dịch ra Hán văn là Tĩnh lực, là tâm được yên lặng, không có tán loạn, có tác dụng dứt trừ những lamm lạc, lực là suy nghĩ, quán sát đúng đắn, có tác dụng phát ra trí tuệ. Dục giới có lực, không tịnh, Vô sắc giới có lực, do đó, nên riêng được cái tên là Thiền.

Sắc giới có bốn bậc là: Sơ thiên tức là Ly sinh hỷ lạc địa, Nhị thiên tức là Định sinh hỷ lạc địa, Tam thiên tức là Ly hỷ diệu lạc địa và Tứ thiên tức là Xả niệm thanh tịnh địa.

- Sơ thiên lại có ba bậc:

Nếu rời bỏ năm dục, chẳng những nắm giữ cái thân không làm việc dâm dục, mà trong tất cả các thời đều không nghĩ nhớ đến năm dục, được gọi là Phạm chúng thiên.

Nếu tập quán năm dục được trừ xong, tâm ly dục được tỏ rõ, vui vẻ với đức hạnh thanh tịnh, thì gọi là Phạm phụ thiên.

Nếu giới đức hoàn toàn thanh tịnh, lại có thêm trí sáng chỉ dạy phương pháp tu hành ly dục, do đó, có khả năng thống lãnh phạm chúng, thì gọi là Đại Phạm thiên.

Ba bậc của Sơ thiên, do rời bỏ được năm dục, nên đã thoát được các khổ não và các sự lầm lạc của cõi Dục không lay động được. Khổ não là những sự buồn rầu căm tức, vì không thỏa mãn được lòng ưa muốn.

- Nhị thiên cũng chia ra ba bậc:

Các vị từ Sơ thiên tu tập đức hạnh thanh tịnh viên mãn, định tâm kiên cố, hoàn toàn không có năm dục, phát sinh trí sáng suốt, thì gọi là Thiểu quang thiên.

Định lực ngày càng tăng, trí sáng ngày càng phát triển, thế giới mười phương thấy đều trong sạch, thì lên bậc Vô lượng quang thiên.

Nếu dùng hào quang trí sáng làm công cụ giáo hóa, tuyên dương phương pháp tu hành thanh tịnh cùng khắp mọi nơi, thì lên bậc Quang âm thiên.

Các bậc Nhị thiên thoát ly được ưu thọ, nên trong tâm thanh tịnh đã uốn dẹp được những sự lầm lạc thô thiển.

- Tam thiên cũng có ba bậc:

Từ Quang âm thiên, rời bỏ hỷ thọ, tinh tiến tu hành, được cái vui nhẹ nhàng yên lặng, thì lên bậc Thiểu tịnh thiên.

Định lực càng cao, sự thanh tịnh không có bờ bến, thân tâm được cái vui khinh an vô lượng, thì gọi là Vô lượng tịnh thiên.

Nếu trong và ngoài yên lặng, dồn về cái vui khinh an cùng khắp, thì gọi là Biến tịnh thiên.

Ba bậc Tam thiên, rời bỏ được cái hỷ thọ ở Nhị thiên, được cái vui khinh an vô lượng, nên thân tâm, cho đến cảnh giới, thấy đều thanh tịnh.

- Tứ thiên có bốn bậc:

Các vị Tam thiên nhận thấy cái vui khinh an không phải thường trụ, tu tập chánh quán, rời bỏ cái vui và cái khổ, thân tâm chỉ có xả thọ, nên càng được thanh tịnh, thì lên bậc Phước sinh thiên.

Nếu tâm phóng xả được viên mãn, trí sáng càng thanh tịnh, tùy thuận được bản tánh có vui khổ, cùng tốt vị lai của cõi mình, thì gọi là Phước ái thiên.

Từ cõi trời Phước ái, có hai đường rẽ:

Nếu dùng cái tâm phóng xả sáng suốt thanh tịnh mà tu nhiều phước đức, thì lên bậc Quảng quả thiên.

Nếu phát triển tâm phóng xả đến cùng tột, tiêu diệt các tướng niệm, đi đến mọi tư tưởng đều bật dứt trong năm trăm kiếp, thì gọi là Vô tướng thiên.

Song, các bậc Vô tướng thiên không tu tập theo chánh pháp, dùng cái tâm sinh diệt làm bản thân tu hành, nên không thể giác ngộ được tánh bất sinh diệt, vì thế, khi nghiêng ngả cùng tột tâm phóng xả, thì tư tưởng bật dứt trong nửa kiếp trước, nhưng trong nửa kiếp sau, tư tưởng lại sinh ra. Vì cái diệt của Vô tướng thiên đối với cái sinh mà có, nên hết diệt thì sinh, hết sinh thì diệt mà không thể đi đến bản tánh bất sinh bất diệt.

Bốn bậc Tứ Thiền này đã thoát ly được các cảnh khổ vui thế gian, nên tuy không phải là bất động địa của chánh pháp, như trong tâm hữu sở đắc, công dụng cũng đã thuần thực.

Ngang với Tứ thiền, còn có năm cõi gọi là Tịnh cư thiên hoặc Bất hoàn thiên, là chỗ ở của các bậc Thánh nhân Nhị thừa. Các bậc này khi đã diệt trừ chín phẩm tư hoặc của Dục giới, chứng quả A-na-hàm, thì không còn thác sinh vào cõi dưới được nữa và phải thiết lập chỗ ở ngang với Xả niệm thanh tịnh địa của Tứ thiền.

- Năm cõi Bất hoàn thiên là:

Vô phiền thiên, trong ấy các tướng khổ vui đã diệt hết và hai cái tâm ưa vui, chán khổ cũng không còn, khác với Tứ thiền của phàm phu chỉ tạm rời bỏ khổ thọ, lạc thọ, chứ không diệt hết khổ vui.

Cõi thứ hai là Vô nhiệt thiên, trong ấy trí tuệ phát huy, không còn năng xả, sở xả.

Cõi thứ ba là Thiện kiến thiên, trong đó trí tuệ càng sáng suốt, nhận rõ ngoài tâm, không còn cảnh tượng sáu trần.

Cõi thứ tư là Thiện hiện thiên, trong đó tác dụng trí tuệ được phát huy, tự tại biến hóa, không còn ngăn ngại.

Cõi thứ năm là Sắc cứu cánh thiên, trong đó xét tột bản tánh của sắc pháp, là duyên sinh không sinh, duyên diệt không diệt, vào được tánh không có bờ bến.

Các vị A-na-hàm, ở trong cõi Bất hoàn thiên, tu tập diệt trừ bảy mươi hai phẩm tư hoặc của Sắc giới và Vô sắc giới, rồi chứng quả A-la-hán. Tuy các cõi Bất hoàn thiên ở ngang với các cõi Tứ thiền và cùng một đồng phận của tâm phóng xả, nhưng những người ở các cõi Tứ thiền không thể thấy được, trừ các vị Thiên vương ở cõi Tứ thiền riêng

được kính nghe những người dạy bảo, những cũng không thể thấy được. Cũng như trong thế gian, hiện có các vị A-la-hán trụ trì trong các đạo tràng ở núi sâu đồng rộng, nhưng người thế gian không thể thấy được.

Nói tóm lại, các cõi trời trong Sắc giới, tâm thường ở trong định, nhưng chưa hết cái lụy của hình hài, vì thế, nên gọi là Sắc giới.

Đoạn 3: Vô Sắc Giới

Chánh văn:

Lại nữa, A-nan! Từ chỗ cao nhất của Sắc giới, lại có hai tướng rõ: Nếu nơi tâm phóng xả, phát minh được trí tuệ, trí tuệ sáng suốt viên thông, thì ra khỏi trần gian, thành vị A-la-hán vào Bồ-tát thừa, một loài như thế gọi là Hồi tâm Đại A-la-hán.

Nếu nơi tâm phóng xả, khi thành tựu được sự phóng xả rồi, lại cảm thấy cái thân làm ngăn ngại và tiêu cái ngăn ngại ấy vào hư không, một loài như thế gọi là Không xứ.

Các chất ngại đã tiêu trừ rồi, nhưng không diệt được cái vô ngại, trong đó chỉ còn thức A-lại-gia và còn nguyên vẹn phần nửa vi tế của thức Mạt-na, một loài như thế gọi là Thức xứ.

Sắc và không đã hết, cái tâm biết hết ấy cũng diệt trừ, mười phương vắng lặng, không còn gì nữa, một loài như thế gọi là Vô sở hữu xứ.

Thức tánh vốn không lay động, lại dùng cái diệt mà đến cùng, trong chỗ không thể hết, phát minh nhận cho là hết, nên hình như còn, mà không phải còn, hình như hết, mà không phải hết, một loài như thế gọi là Phi tướng phi phi tướng xứ.

Nhóm này xét cùng cái không, nhưng không tột lý không, nếu từ Thánh đạo nơi cõi trời Bất hoàn mà xét cùng, một loài như thế gọi là Bất hồi tâm độn A-la-hán. Nếu từ cõi trời Vô tướng và ngoại đạo mà xét cùng cái không, không biết trở về, mê lầm không nghe chánh pháp sẽ vào trong luân hồi.

A-nan! trên các cõi trời đó, mỗi mỗi đều là những phàm phu hưởng sự báo đáp của nghiệp quả vì khi sự báo đáp ấy hết rồi, trở vào trong luân hồi. Thiên vương các cõi kia, thường là Bồ-tát, dùng Tam-ma-đề lần lượt tiến lên, hồi hướng về đường tu hành đạo Phật.

A-nan! Những cõi trời Tứ Không đó thân tâm diệt hết, định tánh hiện tiền, không có sắc pháp của nghiệp quả, từ đó cho đến cuối cùng gọi là Vô sắc giới.

Hạng đó, đều do không rõ diệu giác minh tâm, chứa nhóm cái

vọng, mà giả dối phát sinh ra ba cõi. Giả dối theo bảy loài đó mà chìm đắm, và cá thể thọ sinh cũng theo từng loài.

*** Chú thích:**

Từ cõi trời Tứ thiên là cõi cao nhất của Sắc giới, có hai đường rẽ:

Nếu tu tập trí tuệ vào cõi trời Bất hoàn, lên Sắc cứu cánh thiên, phát minh được trí tuệ sáng suốt viên mãn, ra khỏi cõi trần, thành vị A-la-hán, rồi xoay lại vào Bồ-tát thừa, thì đó là những vị hồi tâm đại A-la-hán.

Nếu như tâm phóng xả, khi đã bỏ được lạc thọ, khổ thọ rồi, lại cảm thấy cái thân làm ngăn ngại và tiêu diệt cái ngăn ngại ấy vào hư không gọi là Không xứ.

Nếu diệt cái tướng hư không, chỉ còn cái hay biết, thì gọi là Thức xứ.

Nếu diệt cái hay biết nữa, không còn cái gì, thì gọi là Vô sở hữu xứ.

Nếu diệt cái tướng không có cái gì đó, rồi nhận hết là sạch, nhưng sự thật chưa hết, thì gọi là Phi tướng phi phi tướng xứ.

Các bậc này say đắm cái định, muốn đến tột cái không rõ đạo lý “sắc tức là không”, nên cái không của họ, chỉ là cái không đối với cái có, không phải là cái không chân thật. Các vị ở cõi trời Phi phi tướng muốn diệt hết thức tâm, nhưng bản tánh thức tâm là thường trụ, hành tướng thức tâm là vô gián, thì làm thế nào cũng diệt được, do đó, nên nói là còn thì cũng không là còn, nhưng nói là hết thì thật không phải là hết. Họ tự nhận là Phi tướng, nhưng sự thật họ cũng là Phi phi tướng.

Nếu từ cõi trời ngoại đạo lên Phi phi tướng, không biết quay về tu tập chánh pháp, quả báo hết rồi sẽ vào trong luân hồi. Nếu từ cõi trời Bất hoàn dưới mà lạc về các định vô sắc, thì khi lên Phi phi tướng xứ sẽ vào định diệt tận, thành các vị Bất hồi tâm độn A-la-hán.

Để giáo hóa các vị trên Vô sắc giới quay về chánh pháp, phát tâm Bồ-đề, các vị Bồ-tát thường hiện thân làm Thiên vương ở các cõi đó. Không nên nhận lầm các vị Thiên vương này có chức trách thống trị. Từ Nhị thiên trở lên, không có ông vua thống trị. Duy các vị đạo cao đức trọng hơn cả, được quần chúng kính phục, được gọi là Thiên vương mà thôi. Các cõi này, vì không có sắc pháp ở trong và ở ngoài, nên thuộc về Vô sắc giới.

Nói tóm lại, do không rõ bản lai tự tánh, chúng sinh theo vọng tưởng mà giả dối gây nghiệp rồi chịu báo, luân hồi trong các loài.

Đoạn 4: Riêng Nói Thêm Về Bốn Giống A-Tu-La**Chánh văn:**

Lại nữa, A-nan! Trong ba cõi ấy, còn có bốn giống A-tu-la.

Nếu từ loài quỷ, do sức bảo hộ chánh pháp, được thần thông vào hư không, thì giống A-tu-la này, từ trứng sinh ra thuộc về loài quỷ.

Nếu từ cõi trời, đức kém phải thoái đọa, chỗ ở gần với mặt trời, mặt trăng, thì giống với A-tu-la đó, từ thai sinh ra, thuộc về loài người.

Có chúa A-tu-la, nắm giữ thế giới, sức mạnh đến chỗ không phải sợ ai, có thể tranh quyền với Phạm vương, Đế Thích và Tứ Thiên vương, giống A-tu-la này, nhân biến hóa mà có, thuộc về loài trời.

A-nan! Riêng có một số A-tu-la thấp kém, sinh trong lòng biển lớn, lặn trong thủy huyết, ban ngày đi chơi trên hư không, tối về ngủ dưới nước, giống A-tu-la này, nhân thấp khí sinh ra, thuộc về loài súc sinh.

*** Chú thích:**

A-tu-la, dịch ra Hán văn là Phi thiên, tức là các loài quỷ thần, tuy có thần thông biến hóa, nhưng còn nhiều lòng giận ghét, không được lên các cõi trời. A-tu-la không thuộc về loài nào nhất định, có giống A-tu-la thuộc về loài quỷ, có giống thuộc về loài người, có giống thuộc về loài trời, có giống thuộc về loài súc sinh. Vì thế, nên có khi không nêu A-tu-la thành một loài riêng.

Mục 7: KHAI THỊ CHỖ HƯ VỌNG CỦA BẢY LOÀI ĐỂ KHUYẾN KHÍCH TU HÀNH CHÍNH PHÁP

Đoạn 1: Khai Thị Chỗ Hư Vọng

Chánh văn:

A-nan! Xét rõ bảy loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người và thần tiên, trời và A-tu-la như thế, đều là những tướng hữu vi tối tăm, giả dối tướng tượng thọ sinh, giả dối tướng tượng theo nghiệp, đối với tâm tánh diệu viên minh, bản lai không chủ thể tạo tác, đối tượng được tạo tác, thì đều như hoa đốm giữa hư không, vốn không dính dáng, chỉ một cái hư vọng chứ không có cội gốc manh mối gì.

*** Chú thích:**

Bản lai tự tánh không có năng sở, không có sinh diệt. Do chúng sinh không nhận được bản lai tự tánh, theo vọng tưởng phân biệt mới có ba cõi, mới có thọ sinh, mới có theo nghiệp mà thọ quả báo, cũng như do tâm chiêm bao mà có thân, có cảnh trong chiêm bao, chứ sự thật thì không có gì. Vọng tưởng là vọng, chỉ có sự nhận thức sai lầm, như nhận trong gương thật có người, nên không có cội gốc mối manh gì.

Đoạn 2: Khai Thị Về Nghiệp Nhân

Chánh văn:

A-nan! Những chúng sinh đó, không nhận được tâm tánh bản lai, chịu cái luân hồi như thế trong vô lượng kiếp, mà không chứng được chân tánh thanh tịnh, đó đều do chúng thuận theo những nghiệp sát, đạo, dâm, hoặc ngược lại ba cái đó, thì lại sinh ra không sát, không đạo, không dâm, có thì gọi là loài quỷ, không, thì gọi là loài trời, có và không thay nhau phát khởi tánh luân hồi.

*** Chú thích:**

Chúng sinh đã theo vọng tưởng phân biệt, thì không ra ngoài cái có và cái không. Dục giới có sắc, có dục, Sắc giới có sắc, không dục, Vô sắc giới không sắc, không dục, đều không thoát khỏi cái có và cái không.

Bản lai tự tánh vốn không sinh diệt, nhưng lại có khả năng theo duyên, mà biến hiện theo nhân quả, vì thế, nên có gây nghiệp sát, đạo, dâm, thì thọ sinh trong ba cõi ác, không gây nghiệp sát, đạo, dâm, thì thọ sinh lên các cõi trời. Chúng sinh mãi mãi xoay vần trong vòng cái có và cái không, nên phải chìm đắm trong đường luân hồi.

Đoạn 3: Chỉ Tổ Sự Tu Hành Chân Chánh**Chánh văn:**

Nếu khéo tu tập phát huy pháp Tam-ma-đề, thì trong bản tánh thường diêu, thường tịch, cả hai cái có, cái không đều không và cái không có, không không cũng diệt, còn không có gì là bất sát, bất đạo, bất dâm, làm sao lại còn thuận theo được những việc sát, đạo, dâm.

*** Chú thích:**

Nếu giác ngộ được bản lai tự tánh ra ngoài các sự phân biệt, thì cái có, cái không đều tiêu trừ và cái trung đạo ra ngoài “có không” cũng dứt sạch, như thế thì bản tánh thanh tịnh hiện tiền, chẳng những không thể gây những nghiệp sát, đạo, dâm, mà cũng không còn cái gì là không sát, không đạo, không dâm nữa.

Đoạn 4: Tổng Kết Về Quả Báo Đồng Phận**Chánh văn:**

A-nan! Không đoạn được ba nghiệp, thì mỗi mỗi chúng sinh đều có phần riêng, nhân những cái riêng ấy, mà quả báo đồng phận chung của cái riêng, không phải là không chỗ nhất định, đó là do vọng kiến của tự mình phát sinh ra, hư vọng phát sinh vốn không có nhân, không thể tìm xét nguồn gốc được.

*** Chú thích:**

Nói tóm lại, chúng sinh chưa dứt sạch tham, sân, si, thì mỗi mỗi đều có cái “ngã” riêng biệt, những cái ngã riêng biệt gây nghiệp giống nhau, thì chịu báo giống nhau, nên vẫn có cảnh giới đồng phận nhất định. Nếu ngộ được bản lai tự tánh, nhận biết chỉ do vọng tưởng sinh ra, thì tìm được cái mê cũng không phải là dễ.

Đoạn 5: Khuyên Đoạn Trừ**Chánh văn:**

Ông khuyên người tu hành, muốn được đạo Bồ-đề, cốt yếu phải trừ ba hoặc, ba hoặc không hết, thì dầu được thần thông, cũng đều là những công dụng hữu vi của thế gian, tập khí mê lầm đã không diệt, thì lạc vào đường ma, tuy muốn trừ cái vọng, nhưng lại càng thêm giả dối, Như Lai bảo là rất đáng thương xót. Như thế, đều do vọng kiến tự mình tạo ra, không phải là lỗi của tánh Bồ-đề.

Nói như thế ấy, tức là lời nói chân chánh, nếu nói khác thế, tức là lời nói của Ma vương.

*** Chú thích:**

Vì thế, nên những người tu hành, muốn được giác ngộ, cốt yếu phải diệt trừ tham, sân, si, còn tham, sân, si thì dầu được thần thông, dầu được cái định cao, như định Phi phi tưởng cũng không thoát khỏi luân hồi. Nếu đem cái tâm sinh diệt, làm cái nhân tu hành, rốt cuộc cũng chỉ được cái quả sinh diệt. Đức Như Lai thương xót chúng sinh, chỉ dạy con đường tu hành chân chánh, chúng sinh không biết theo đó mà tu tập, lại theo các vọng tưởng, thì chỉ tạo lấy cái khổ cho mình, nhưng chúng sinh sinh mê lầm đến đâu, bản lai tự tánh vẫn là thanh tịnh, vẫn không sinh diệt, lời dạy của Phật rất là tha thiết, nếu có người bảo có thể không đoạn trừ tham, sân, si mà thành chánh quả, thì người đó quả thật là Ma vương.

Mục 8: PHÂN BIỆT CÁC ẤM MA

Đoạn 1: Nguyên Do Khởi Ra Các Ma Sự

Chánh văn:

Bấy giờ, Đức Như Lai gần chấm dứt thời thuyết pháp, ở nơi tòa sư tử vin ghế thất bảo, xoay về Tử kim sơn, trở lại dựa nơi ghế, bảo khắp đại chúng và A-nan:

Các ông là hàng Duyên giác, Thanh văn hữu học, ngày nay đã hồi tâm hướng về đạo Đại Bồ-đề diệu giác vô thượng, và Như Lai cũng đã chỉ dạy pháp tu chân chánh, nhưng các ông còn chưa biết những ma sự nhỏ nhiệm trong lúc tu chỉ tu quán. Nếu cảnh ma hiện ra, ông không biết được, thì sẽ tu tâm không đúng và mắc vào tà kiến, hoặc bị ma nắm ấm của ông, hoặc bị thiên ma, hoặc mắc quỷ thần, hoặc gặp li mị mà trong tâm không rõ, nhận giặc làm con. Lại nữa, có khi được một ít đã cho là đủ, như Tỳ-kheo Vô Văn được đệ tứ thiền, nói dối là chứng bậc Thánh, đến khi quả báo nơi chư Thiên hết rồi, tướng suy hiện ra, thì phải báng quả A-la-hán còn phải thọ sinh, nên đọa vào ngục A-tỳ. Các ông hãy nghe cho kỹ, nay Như Lai vì các ông mà phân biệt chín chắn.

A-nan đứng dậy, với các hàng hữu học trong hội, vui mừng đánh lễ, kính nghe Phật từ bi dạy bảo.

Phật bảo Tôn giả A-nan và cả đại chúng:

- Các ông nên biết! Mười hai loài chúng sinh trong thế giới hữu lậu, tâm thể giác viên nơi bản giác diệu minh, cùng mười phương chư Phật, không hai không khác. Do vọng tưởng, các ông mê chân lý thành ra lỗi lầm. Si ái phát sinh, sinh mê cùng khắp, nên có hư không, hóa mãi cái mê không thôi, nên có thế giới sinh ra, các cõi nước số như vi trần ở mười phương, trừ cõi vô lậu, đều do vọng tưởng mê lầm kiến lập. Nên biết, hư không không sinh trong tâm ông, cũng như chút mây điểm trên vùng trời, hướng nữa là các thế giới ở trong hư không. Một người các ông phát minh chân lý, trở về bản tánh, thì hư không mười phương đó thấy đều tiêu mất, làm sao các cõi nước hiện có trong hư không ấy, lại không rung động. Các ông tu thiền định, trau dồi pháp Tam-ma-đề, tâm được thông suốt, ám hợp với các vị Bồ-tát và các vị Đại A-la-hán vô lậu nơi mười phương, thật sự vắng lặng, thì tất cả Ma vương, quỷ thần và loài trời, phàm phu, đều thấy cung điện mình không có gì mà bị đổ vỡ, đất liền rung động, các loài dưới nước, trên đất thấy đều kinh sợ. Phàm phu tối tăm, không rõ nên nghĩ lầm, còn đám kia đều được nắm thứ thần thông, trừ lậu tận thông, đương luyến tiếc cảnh phiền não, làm sao lại

để cho ông phá hủy chỗ ở? Vậy nên các loài quỷ thần, thiên ma, vọng lượng, yêu tinh, trong lúc ông tu pháp Tam muội, đều đến quấy nhiễu.

Song các ma kia, tuy có giận dữ, nhưng chúng ở trong phiền não, các ông ở trong diệu giác, thì cũng như gió thổi ánh sáng, như dao chém nước, hẳn không đụng chạm nhau được, ông như nước sôi, đám kia như giá cứng, gần hơi ấm, thì không bao lâu sẽ tiêu tan. Chúng nó lống ỷ thần lực, nhưng chỉ làm người khách, nếu chúng có thể phá rồi được, là do người chủ nằm ấm trong tâm ông, nếu người chủ mê lầm, thì khách được dịp quấy phá.

Đương lúc tu thiền, giác ngộ không lầm, thì các ma sự kia không làm gì ông được. Khi nằm ấm đã tiêu trừ, vào tánh sáng suốt, thì đám tà ma kia là kẻ tối tăm, sáng phá được tối, đến gần tự phải tiêu mất, làm sao còn dám ở lại quấy phá thiền định. Nếu không tỏ ngộ, bị năm ấm làm cho mê lầm, thì chính A-nan lại phải làm con của ma và thành người ma. Như nàng Ma-đăng-già, sức còn hèn kém, chỉ dùng chú thuật, bắt ông phá luật nghi của Phật, trong tám muôn hạnh chỉ phá một giới, nhưng vì tâm ông thanh tịnh, nên vẫn chưa bị chìm đắm. Đám của ông, như nhà quan tể tướng, bỗng nhiên bị tước hết, tịch hết lưu lạc quanh lộn, không thể thương cứu.

*** Chú thích:**

Phàm cái gì quấy phá người tu hành, đều gọi là ma, mà có ma ở ngoài và cũng có ma ở trong tâm. Ma ở ngoài có thể là người, là quỷ thần, là vật, là thiên ma; ma ở trong là những tư tưởng sai lầm. Vì các việc ma quấy phá rất khó nhận và các hàng đệ tử cũng không biết mà hỏi, nên Phật mở lòng đại từ bi tự động chỉ dạy kỹ càng, để cho tất cả các người tu hành, có thể tránh các ma sự và chứng đạo quả. Người tu hành, trong lúc tu quán, không khởi ra phân biệt, thì luôn luôn ở trong chánh quán, nếu còn có chút phân biệt, thì lối tu đã không chân chánh. Trong lúc ấy, nếu không biết tự giác, nhận những cảnh phân biệt đó là chân thật, thì không khác gì nhận giặc làm con, cuối cùng sẽ bị chìm đắm. Nguy hại hơn nữa, là tu chưa đến đâu đã tự nhận là chứng, là ngộ, phạm tội đại vọng ngữ, về sau sẽ bị những khổ báo vô lượng.

Như đoạn trên nói, trong kinh này đã phân tích, thế giới và chúng sinh đều do vọng tưởng mà có. Vọng tưởng ngày còn được diệt trừ, tất cả các tướng hữu vi đều thành như huyễn như hóa, vốn không có gì. Một người tu hành theo chánh pháp, ra khỏi ba cõi, ảnh hưởng rất lớn đến tâm niệm tất cả chúng sinh, một người phát tâm Bồ-đề, tu hành để chứng vào tri kiến của Phật, hóa độ vô lượng chúng sinh, thì ảnh hưởng

lại càng to hơn nữa. Ảnh hưởng đó làm cho chúng sinh bỏ điều ác, làm điều thiện, siêng năng tu tập, cầu đạo giải thoát, nên cũng làm cho đám tà ma ngoại đạo ghen ghét, do đó, nên tất cả những kẻ còn say đắm năm dục thế gian, từ thiên ma quỷ thần cho đến phàm phu, đều tìm cách quấy phá người tu hành. Song, chúng quấy phá được hay không, là do bản thân người tu hành thiết thực đi theo con đường chánh pháp hay không. Nếu thiết thực đi theo con đường chánh pháp, thì dầu chưa hóa độ được chúng, cũng không thể để cho chúng quấy phá, ngược lại, nếu gặp những cảnh ma, không biết tự giác, nhận giả làm chân, lấy mê làm ngộ, thì toàn thể công hạnh tu trì đều mất sạch, càng ngày càng xa rời chánh pháp, kết quả chỉ làm bà con với Ma vương mà thôi.

Phân tích tâm cảnh hiện tiền của chúng ta, thì có năm nhóm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Năm nhóm này đều do vọng tưởng phân biệt hóa thành thật có, hóa thành năm đám mây mù thói quen phân biệt che lấp tâm tánh của chúng ta, do đó, nên cũng có tên là năm ấm.

Phật dựa vào năm ấm mà phân biệt các ma sự, để cho người tu hành nhận biết ma sự nào thuộc về ấm nào, chứ không nên hiểu lầm khi đã phá được ấm thứ nhất rồi, thì các ma sự ấm thứ hai mới phát hiện. Nói tóm lại, hễ còn có ấm, thì còn có thể có ma và rất nhiều người chưa phá được Sắc ấm cũng đã bị những ma sự thuộc về hành ấm hay thức ấm.

Đoạn 2: Khai Thị Các Ấm Ma

Chánh văn:

Chi 1: *Những cảnh thuộc Sắc ấm*

A-nan! Nên biết, ông ngồi nơi đạo tràng tiêu diệt các niệm, niệm đó nếu hết, thì tâm ly niệm sáng tỏ tất cả, động tĩnh không rời, nhớ quên như một. Đương khi an trụ nơi chỗ đó mà vào Tam-ma-đề, thì như người tỏ mắt ở chỗ tối tăm, tánh biết được diệu tịnh, nhưng tâm chưa phát ra trí sáng suốt, thế thì gọi là phạm vi của Sắc ấm.

Nếu con mắt sáng tỏ, mười phương rộng mở, không còn tối tăm nữa gọi là hết Sắc ấm, người đó mới có thể vượt khỏi kiếp trước, xét lại nguyên do thì cội gốc là vọng tưởng kiên cố.

A-nan! Chính đương trong lúc xét kỹ tánh diệu minh, bốn đại không kết hợp, trong một thời gian ngắn, tâm có thể ra khỏi các ngăn ngại, ấy gọi là tánh minh trào ra tiền cảnh, đó chỉ do công dụng tạm được như thế, không phải là chứng bậc Thánh, nếu không nhận là chứng ngộ, cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh liền mắc

các tà kiến.

A-nan! Lại đem cái tâm ấy xét kỹ tánh diệu minh, trong thân trở nên rỗng suốt, người đó bỗng nhiên, ở trong thân mình, nhặt ra các thứ giun sán mà cái thân vẫn y nguyên, không bị tổn thương, ấy gọi là tánh minh trào vào hình thể, chỉ do tu hành tinh tiến, tạm chứng bậc Thánh, nếu không nhận là chứng ngộ, cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh liền mắc tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, xét kỹ trong ngoài, khi đó ý thức tư tưởng, ngoài bản thân ra, còn bén vào các nơi khác, đắp đổi làm khách, làm chủ, bỗng đứng ở giữa hư không, nghe tiếng thuyết pháp hoặc nghe mười phương đồng diễn bày nghĩa thâm mật, ấy gọi là tinh thần đắp đổi khi ly, khi hợp, thành tựu được thiện chủng thì tạm được như thế, không phải là chứng bậc Thánh, không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, đứng lặng hiện ra sáng suốt, tâm quang phát minh, khắp cả mười phương thành sắc Diêm phù đàn, tất cả các loài hóa làm Như Lai, bấy giờ, bỗng thấy Phật Tỳ-lô-giá-na ngồi trên đài Thiên quang, có ngàn Đức Phật vây quanh, trăm ức cõi nước cùng với hoa sen đồng một thời hiện ra, ấy gọi là ý thức tiêm nhiễm sự linh ngộ, khi tâm quang phát minh, soi các thế giới, thì tạm được như thế, không phải là chứng bậc Thánh, không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, xét kỹ tánh diệu minh, quán sát không ngừng, đề nén, uốn dẹp, dứt trừ thái quá, lúc ấy, bỗng nhiên mười phương hư không thành sắc bảo báu, hoặc sắc trăm báu, đồng thời cùng khắp, không ngăn ngại lẫn nhau, những sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, mỗi mỗi thuần hiện ra, ấy gọi là công sức đề nén quá phần, tạm được như thế, không phải là chứng bậc Thánh, không nhận là chứng ngộ thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, lặng suốt xét kỹ, trong sáng không tán loạn, bỗng ở giữa đêm, thấy các thứ vật trong nhà tối, chẳng khác gì ban ngày, mà những vật ở trong nhà tối đó cũng không diệt mất, ấy gọi là tâm định lặng đứng cái thấy, nên thấy suốt chỗ tối tăm, tạm được như thế, không phải là chứng bậc Thánh, không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, khắp vào tánh hư dung, bốn vóc bỗng đồng như cỏ, như cây, lửa đốt, dao cắt toàn không hay biết, khi đó thì ngọn lửa không thể đốt cháy, dù cắt thịt cũng như chẻ cây, ấy gọi là năm trần

đều tiêu, khi bài xích tánh bốn đại, một mặt vào chỗ thuần nhất, tạm được như thế, không phải là chứng bậc Thánh, không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, thành tựu tánh thanh tịnh, công dụng tốt bậc, bỗng thấy mười phương núi sông, đất liền đều thành cõi Phật, đủ bảy thứ báu chói sáng cùng khắp, lại thấy chư Phật Như Lai, như số cát sông Hằng, đầy khắp cõi hư không, lâu đài hoa lệ, dưới thấy địa ngục, trên xem thiên cung, không còn ngăn ngại, ấy gọi là tư tưởng ưa chán chứa nhóm ngày một sâu, lâu lắm mới thành như thế, không phải là chứng bậc Thánh, không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, thì mắc các tà kiến.

Lại dùng cái tâm ấy, nghiên cứu cùng tột, thấy vị thiện tri thức, rồi hình thể biến đổi, không duyên cớ gì, trong giây lát có nhiều thứ thay đổi, ấy gọi là tà tâm, bị loài li mị hoặc mắc thiên ma vào trong tâm thức, không duyên cớ gì lại biết thuyết pháp, thông suốt các diệu nghĩa, không phải là chứng bậc Thánh, không nhận là chứng ngộ, thì cũng gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, thì mắc các tà kiến.

A-nan! Mười thứ cảnh hiện ra trong thiền định như thế, đều do Sắc ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện những việc đó, chúng sinh ngu mê, không biết suy xét tự lượng, gặp nhân duyên ấy, mê không tự biết, bảo là lên bậc Thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải vào địa ngục Vô gián. Sau khi Như Lai diệt độ rồi, các ông nên nương theo lời dạy, khai thị nghĩa này trong đời mạt pháp, không để thiên ma được dịp quấy phá, giữ gìn che chở cho chúng sinh thành tựu đạo vô thượng.

Chi 2: Những cảnh thuộc Thọ ấm.

A-nan! Thiện nam kia tu pháp Tam-ma-đê, trong Xa-ma-tha, khi Sắc ấm hết rồi, thì thấy tâm chư Phật như cái bóng hiện ra trong gương sáng, hình như có được, nhưng chưa có thể dùng, cũng như người bị bóng mộc đê, tay chân y nguyên, thấy nghe không sai, nhưng tâm bị khách tà, không cử động được, thế gọi là phạm vi của Thọ ấm.

Nếu bóng mộc hết đê, thì cái tâm rời khỏi thân, trở lại xem được cái mặt, đi ở tự do, không còn ngăn ngại, thế gọi là hết Thọ ấm, người đó mới có thể vượt khỏi kiến trược, xét lại nguyên do, thì cội gốc là vọng tưởng hư minh.

A-nan! Thiện nam kia, đương ở trong đó, được rất sáng suốt, cái tâm phát sinh đè nén quá phận, bỗng ở nơi đó phát ra lòng bi vô cùng, như thế cho đến xem thấy muôn miệng như là con đở, tâm sinh thương

xót, nước mắt tự chảy ra, ấy gọi là công dụng đè nén quá mức, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh, giác ngộ không mê nữa thì lâu tự tiêu hết. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có giống ma sâu bi vào trong tim gan, thấy người thì đau xót, kêu khóc vô hạn, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

A-nan! Lại các thiện nam trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, cảnh tốt hiện ra trước, cảm kích quá phần, bỗng ở trong đó, sinh lòng dũng mãnh vô hạn, cái tâm mạnh mẽ, chí bằng chư Phật, bảo ba tăng-kỳ, một niệm có thể vượt khỏi. Ấy gọi là công dụng lấn lướt quá mức, ngộ thì không có lỗi không phải là chứng bậc Thánh, giác ngộ không mê nữa, thì lâu tự tiêu hết. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có giống ma ngông cuồng vào tim gan, thấy người thì khoe, ngã mạn không ai sánh được, tâm người ấy, cho đến trên không thấy Phật, dưới không thấy người, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam ở trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, trước không có chỗ chứng mới, lui về thì mất chỗ cũ, trí lực suy kém, vào trong chỗ đọa, hẳn không thấy gì, trong tâm bỗng sinh lòng rất khô khát, trong tất cả thời thầm nhớ không thôi, rồi cho như thế là tướng tinh tiến. Ấy gọi là tu hành không trí tuệ, tự sinh lầm lạc, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là giống bậc Thánh, thì có giống ma nhớ vào trong tim gan, ngày đêm như nắm cái tâm treo vào một nơi, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam ở trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, sức tuệ quá định, bị cái lỗi quá mạnh mẽ sắc bén, đem cái thẳng táng ôm vào trong tâm, tự ngỡ mình là Phật Lô-xá-na, được một ít đã cho là đủ. Ấy gọi là chỗ dụng tâm quên mất suy xét, nên đắm vào nơi tri kiến, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có giống ma Hạ-liệt-dị-tri-túc vào trong tim gan, thấy người tự xưng đã được vô thượng Đệ nhất nghĩa đế, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam ở trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, chỗ chứng mới chưa được, còn tâm cũ đã mất, soi cả hai bên, tự cho là nguy hiểm, trong tâm bỗng nhiên sinh ra lòng vô tận, như ngồi giường sắt, như uống thuốc độc, tâm không muốn sống, thường cầu người khác hại thân mạng mình để sớm được giải thoát. Ấy gọi là tu hành sai mất phương tiện, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có giống ma thường lo rầu vào tim gan, tay cầm dao gươm tự cắt thịt mình, thích được bỏ mạng,

hoặc thường lo rầu, chạy vào trong rừng núi, không thích thấy người ta, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam ở trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, trong chỗ thanh tịnh, tâm được yên ổn, bỗng có cái mừng vô hạn sinh ra, trong tâm mừng rỡ, không thể tự ngăn. Ấy gọi là lòng khinh an, không có trí tuệ tự ngăn mình, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có giống ma thích vui mừng vào trong tim gan, thấy người thì cười, ở bên đường cái, tự ca tự múa, tự bảo đã được giải thoát vô ngại, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam ở trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, tự bảo là đã đủ rồi, không cần cứ gì, bỗng có lòng đại ngã mạn phát ra, như thế cho đến lòng mạn, quá mạn và mạn quá mạn, hoặc lòng tăng thượng mạn, hoặc lòng ty liệt mạn, một thời đều phát ra, trong tâm còn khinh mười phương Như Lai, huống nữa là các bậc dưới như Thanh văn, Duyên giác. Ấy gọi là thắng giải quá cao, không có trí tuệ để tự cứu, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có chứng ma đại ngã mạn vào trong tim gan, không lễ chùa tháp, phá hỏng kinh tượng, bảo đàn việt: Đó là đồ kim đồng hoặc đồ thổ mộc, kinh là lá cây, hoặc là giấy lụa, xác thịt chân thường, không tự cung kính, lại sùng bái đồ thổ mộc, thật là trái ngược. Những người quá tin, theo lời dạy phá phách, chôn bỏ trong đất, do gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sinh, phải đọa vào Vô gián, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam ở trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, trong chỗ tinh minh, viên ngộ được tinh lý, được pháp đại tùy tiện, tâm bỗng sinh ra lòng khinh an không lường, bảo mình đã thành bậc Thánh, được tự tại. Ấy gọi là nhân trí tuệ được các sự khinh thanh, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có một phần giống ma thích khinh an vào trong tim gan, tự bảo đã đầy đủ, không có cầu tiến lên nữa, nhóm đó phần nhiều làm như Tỳ-kheo Vô văn, gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sinh, rồi đọa vào ngục A-tỳ, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam ở trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, trong chỗ tỏ ngộ, được tánh hư minh, lúc ấy bỗng xoay lại hưởng theo tánh đoạn diệt, bác không nhân quả, một mực vào rỗng không, tâm rỗng không hiện tiền, cho đến phát sinh nhận định là đoạn diệt mãi mãi, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là

chứng bậc Thánh, thì có giống ma rỗng không vào trong tim gan, chệ bai người giữ giới là Tiểu thừa, chư Bồ-tát đã ngộ được tánh không, thì có gì là trì với phạm. Người đó thường ở nhà đàn việt thiện tín, uống rượu ăn thịt, làm nhiều điều dâm uế, nhân có sức ma, thâm phục người ta không sinh lòng nghi báng, tâm ma thâm nhập lâu ngày, hoặc ăn đại tiện, tiểu tiện, cũng như ăn thịt uống rượu, vì tất cả đều không, phá luật nghi của Phật, làm cho người khác lầm lạc mắc tội, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

Lại các thiện nam ở trong định kia, thấy Sắc ấm tiêu rồi, Thọ ấm tỏ rõ, nghiên ngẫm cái hư minh, ghi sâu vào tim cốt, trong tâm bỗng có lòng yêu vô hạn sinh ra, yêu quá phát điên, bèn làm việc tham dục. Ấy gọi là cảnh định an thuận vào tâm, không trí tuệ tự giữ mình, lầm vào năm dục, ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có giống ma năm dục vào trong tim gan, một mặt bảo sự dâm dục là đạo Bồ-đề, dạy các bạch y bình đẳng làm việc dâm dục, những người hành dâm gọi là trì pháp tử, do sức tà ma thâm phục kẻ phạm phu trong đời mạt pháp, số đến cả trăm, như thế cho đến một trăm, hai trăm, hoặc năm, sáu trăm, nhiều đến ngàn vạn, khi ma sinh chán, rời bỏ thân thể, đã không còn uy đức, thì sa vào lưới pháp luật, do gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sinh, phải đọa vào ngục Vô gián, sai mất chánh thọ sẽ bị chìm đắm.

A-nan! Mười thứ cảnh hiện ra trong thiền định như thế, đều do Thọ ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện như vậy, chúng sinh ngu mê không biết suy xét tự lượng, gặp nhân duyên ấy, mê không tự biết, bảo là lên bậc Thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải sa vào ngục Vô gián. Sau khi Như Lai diệt độ rồi, các ông nên đem lời nói nầy của Như Lai, truyền dạy trong đời mạt pháp, khiến cho chúng sinh đều tỏ ngộ nghĩa đó, không để thiên ma được dịp quấy phá, giữ gìn che chở cho chúng sinh thành tựu đạo vô thượng.

Chi 3: *Những cảnh thuộc tướng ấm.*

A-nan! Thiện nam kia, tu pháp Tam-ma-đề, khi Thọ ấm hết rồi, tuy chưa hết mê lầm, nhưng tâm đã rời khỏi hình hài như chim ra khỏi lồng, điều ấy đã thành tựu được rồi. Từ phàm thân đó, tiến lên trải qua sáu mươi Thánh vị Bồ-tát, được ý sinh thân, tùy ý đi, ở, không còn ngăn ngại. Ví như có người ngủ say nói mê, người ấy tuy không hay biết gì, nhưng lời nói đã có âm vận thứ tự, khiến người không ngủ đều hiểu biết được, ấy thì gọi là phạm vi của Tướng ấm.

Nếu biết động niệm, tư tưởng hư vọng tiêu trừ, thì nơi tâm giác

minh, như bỏ hết bụi nhơ, một dòng sinh tử, đầu đuôi soi khắp, gọi là hết tướng ấm, người ấy mới có thể vượt khỏi phiền não phược, xét lại nguyên do, cội gốc là vọng tưởng dung thông.

A-nan! Thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không còn mắc các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa được viên minh, thúc giục tư tưởng, tham cầu những thiện xảo. Khi ấy, thiên ma chờ dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu thiện xảo kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Thân hình người đó giây lát, hoặc làm Tỳ-kheo cho người kia thấy, hoặc làm Đế thích, hoặc làm phụ nữ, hoặc làm Tỳ-kheo ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có hào quang chói sáng. Người tu hành ngu mê, lầm là Bồ-tát, tin lời dạy bảo, lay chuyển ái tâm, phá luật nghi của Phật, lên làm việc dâm dục. Miệng ma ưa nói những sự may rủi biến đổi, hoặc nói Như Lai ra đời ở chỗ đó, hoặc nói có kiếp hỏa, hoặc nói có đao binh, khủng bố người ta, khiến cho gia tư không có gì mà phải hao mất. Ấy gọi là giống quỷ quái, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

A-nan! Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa đi chơi, cho tư tưởng bay đi, tham cầu trải qua nhiều nơi. Bấy giờ, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam muốn đi chơi kia, trải pháp tọa thuyết pháp. Hình người đó không thay đổi, song những người nghe pháp bỗng tự thấy mình ngồi trên tòa sen báu, thân thể hóa thành thân vàng chói sáng, cả một thính chúng, mỗi người đều như thế, được điều chưa từng có. Người tu hành ngu mê, lầm là Bồ-tát, tâm hóa dâm dật, phá luật nghi của Phật, lên làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói các Đức Phật ứng hóa ra đời, người kia, chỗ nọ, tức là hóa thân của Đức Phật đó, người kia sẽ đến, tức là vị Bồ-tát đó, đến giáo hóa thế gian. Người tu hành thấy thế, tâm sinh hâm mộ, tà trí âm thầm nổi lên, chủng trí tiêu diệt. Ấy gọi là giống Bạt quỷ, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa thâm hợp, lặng đứng cái tư tưởng, tham cầu được khế hợp. Khi ấy, Thiên ma chờ được dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu khế hợp kia, trải pháp tòa thuyết pháp. Hình người đó và những người nghe pháp, bề ngoài không có thay đổi nhưng lại khiến các thính giả, trước khi nghe pháp, tâm đã tự khai ngộ, niệm niệm đời đời, hoặc được túc mạng thông, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết các việc hay, dở trong thế gian, hoặc biết miệng nói bài kệ, hoặc tự tụng kinh được, mỗi mỗi đều vui vẻ, được điều chưa từng có. Người tu hành mê lầm là Bồ-tát, tâm sinh ra dính dáng yêu đương, phá luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma thích nói Phật có lớn, nhỏ, Đức Phật đó là Đức Phật trước, Đức Phật kia là Đức Phật sau, trong đó cũng có Phật thật, Phật giả, Phật nam, Phật nữ, Bồ-tát cũng thế. Người tu hành thấy như vậy, bỏ sạch bản tâm, để vào các tà ngộ. Ấy gọi là giống my quỷ, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa biết cội gốc, nơi sự vật chuyển hóa, muốn xét biết cùng tột chung thủy, thúc cái tâm sáng suốt thêm, tham cầu nhận biết chia chẻ. Khi ấy, Thiên ma chờ dịp ấy, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu biết cội gốc kia, trải pháp tòa thuyết pháp. Người đó có uy thần, làm cho những người cầu pháp đều kính phục, khiến cho chúng dưới pháp tòa, khi chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã phục rồi, tất cả đám ấy đều chứng Niết-bàn, Bồ-đề, Pháp thân của Phật, tức là cái xác thịt hiện tiền, cha con sinh nhau, đời này đến đời khác, tức là pháp thân thường trụ không mất, đều chỉ hiện tại, tức là cội Phật, không có cội tịnh cư và thân kim sắc nào khác. Người tu hành tin lãnh những điều đó, bỏ mất bản tâm, đem thân mạng mà quy được điều chưa từng có, người đó ngu mê, lầm là Bồ-tát, suy xét cái tâm như thế, phá luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói mắt, tai, mũi, lưỡi đều là Tịnh độ, hai căn nam nữ tức là chỗ thật của Bồ-đề Niết-bàn, đám không biết kia, đều tin lời như nhớp đó. Ấy gọi là giống Cổ độc quỷ và

giống Áp thắng quỷ, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa biết các việc trước sau, xét kỹ cùng khắp, tham cầu được thâm cảm. Khi ấy, Thiên ma chờ dịp đó, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu cảm ứng kia, trải pháp tòa thuyết pháp, có thể khiến cho chúng tàm thấy cái thân như đã trăm ngàn tuổi, tâm sinh ra ái nhiễm, không thể rời bỏ, đem thân làm nô bộc, cúng dường tứ sự, không biết mệt mỏi, lại khiến cho mỗi người dưới pháp tòa, tâm biết đó là vị tiên sư, là vị thiện tri thức, riêng sinh lòng pháp ái, dính như keo sơn, được điều chưa từng có. Người tu hành ngu mê, lầm là Bồ-tát, gán gửi tâm ma, phá luật nghi Phật, lén làm việc dâm dục. Miệng ma ưa nói, ta ở kiếp trước trong đời đó, trước độ người đó, lúc đó thê thiếp, anh em của ta, nên nay lại đến độ cho nhau, ta sẽ cùng các người theo nhau về cảnh giới đó, hoặc nói có cõi trời Đại quang minh riêng biệt, Phật ở trong ấy và là chỗ nghỉ ngơi của tất cả các Đức Như Lai, đám không biết kia, đều tin những lời phỉnh gạt đó, bỏ mất bản tâm. Ấy gọi là giống Lệ quỷ, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà sự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa đi sâu vào, khắc khổ siêng năng, thích ở chỗ thanh vắng, tham cầu sự yên lặng. Khi ấy, Thiên ma chờ dịp đó, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu thanh vắng kia, trải pháp tòa thuyết pháp, khiến cho thính chúng, mỗi người đều biết nghiệp cũ của mình, hoặc ở nơi đó, bảo một người: “Người nay chưa chết đã làm súc sinh”, rồi bảo một người đạp cái đuôi đằng sau, liền khiến cho người đó đứng dậy không được, cả trong một chúng đều hết lòng kính phục, có người khởi tâm lên, thì nó đã biết ý, ngoài luật nghi của Phật ra, nó lại càng thêm khắc khổ, chê bai Tỳ-kheo, mắng nhiếc đồ chúng, phôi lộ việc người ta, không có sự cơ hiềm. Miệng ma ưa nói những họa phước

chưa đến và khi đã đến rồi, thì mảy may không sai. Ấy gọi là giống Đại lực quý, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà sự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa hiểu biết, siêng năng xét tìm, tham cầu biết túc mạng. Khi ấy, Thiên ma chờ dịp đó, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu hiểu biết kia, trải pháp tòa thuyết pháp. Người tu hành bỗng nhiên, nơi chỗ thuyết pháp, được hạt châu báu lớn, hoặc khi ma hóa làm súc sinh, miệng ngậm hạt châu với những vật kỳ lạ như đồ trân bảo, giản sách, phù độc, đến trao trước cho người tu hành, rồi sau cạ gá vào thân thể, hoặc khi ma bảo người nghe pháp, có hạt châu minh nguyệt chôn ở dưới đất, đương soi sáng chỗ đó, làm cho các thánh giả được điều chưa từng có. Ma thường ăn cây thuốc, chứ không ăn cơm, hoặc khi mỗi ngày chỉ ăn một bữa hạt vừng hoặc hạt mạch, do sức ma chấp trì, thân hình vẫn béo tốt. Ma lại chê Tỳ-kheo, mắng nhiếc đồ chúng, không tránh sự cơ hiểm, trong miệng ưa nói, kho báu phương khác và chỗ ẩn cư của Thánh Hiền mười phương, những người đi theo sau, thường thấy có những người kỳ lạ. Ấy gọi là giống quý thần núi rừng, thổ địa, thành hoàng, sông núi, tuổi già thành ma, hoặc kêu gọi làm điều dâm dục, phá giới luật Phật, cùng với kẻ thừa sự, lén làm việc dâm dục, hoặc khi lại tinh tiến, ăn toàn cỏ cây, việc làm không nhất định, cốt quấy người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà sự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa các thứ biến hóa thần thông, nghiên cứu nguồn gốc biến hóa, tham cầu có thần lực. Khi ấy, Thiên ma chờ dịp đó, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu thần thông kia, trải pháp tòa thuyết pháp. Người đó, hoặc tay cầm ngọn lửa, nắm chia ngọn lửa trên đầu bốn chúng nghe pháp, ngọn lửa trên đỉnh những người nghe pháp đều dài vài thước, mà cũng không đốt cháy, cũng không có nóng. Người đó, hoặc đi trên nước như đi trên đất bằng hoặc ở giữa hư không, ngồi

yên không lay động, hoặc vào trong bình, hoặc ở trong đũa, hoặc vượt qua cửa sổ, hoặc thấu qua tường, không chút ngăn ngại, chỉ đối với đao binh, thì không được tự tại. Người đó tự bảo là Phật, thân mặc bạch y, chịu Tỳ-kheo lễ bái, chê bai Thiên luật, mắng nhiếc đồ chúng, phơi lộ việc người, không tránh sự cơ hiểm, trong miệng thường nói thần thông tự tại, hoặc lại cho người thấy cõi Phật một bên, đó là do sức quỷ mê hoặc, không có gì chân thật. Người đó khen ngợi việc hành dâm, không từ bỏ những việc làm thô tục, bảo những sự ôm ấp lẫn nhau là truyền pháp. Ấy gọi là những giống sơn tinh, hải tinh, phong tinh, hà tinh, thổ tinh, và những loài tinh mỵ của tất cả cỏ cây đã sống nhiều kiếp, có sức lớn trong trời đất, hoặc là long mỵ, hoặc là tiên chết rồi, sống lại làm mỵ, hoặc quả báo đạo tiên đã hết, kể năm thì phải chết, nhưng hình hài không hư nát, nên loài quái khác gá vào, đám ấy tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà sự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa vào chỗ diệt hết, nghiên cứu tánh biến hóa, tham cầu cái rộng không sâu nhiệm. Khi ấy, Thiên ma chờ dịp đó, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu rộng không sâu nhiệm kia, trải pháp tòa thuyết pháp. Ở trong đại chúng, hình của người đó bỗng hóa thành không, cả chúng không thấy gì, rồi lại từ hư không bỗng chốc hiện ra, khi còn, khi mất, được tự tại, hoặc hiện cái thân rộng suốt như ngọc lưu ly, hoặc duỗi tay chân xuống, phát ra mùi thơm chiên đàn, hoặc đại tiểu tiện như đường phèn cứng chắc. Người đó chê bai, phá hoại giới luật, khinh rẻ những người xuất gia, trong miệng thường nói không nhân quả, chết rồi là diệt hẳn, không còn thân sau, lại các phàm, Thánh, tuy được pháp không tịch, vẫn lên làm việc tham dục và người thọ lãnh cái dâm dục đó, cũng được tâm rộng không, bác không nhân quả. Ấy gọi là những giống tinh khí nơi nhật, nguyệt, bạc thực, kim, ngọc, chi thảo, lân, phụng, quy, hạc, trải qua ngàn vạn năm không chết, làm tinh linh sinh ra trong các quốc độ, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Khi ma quấy chán rồi, bỏ thân người, không gá nữa, thì đệ tử cùng thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián

Lại thiện nam kia, Thọ ấm đã hư diệu, không mắc các tà sự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-đề, tâm lại ưa sống lâu, gian khổ quan sát tinh vi, tham cầu được nhiều tuổi, bỏ cái sống phần đoạn, lại trông mong cái tướng vi tế của biến dịch sinh tử được thường trụ. Khi ấy, Thiên ma chờ dịp đó, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Niết-bàn vô thượng, đến chỗ thiện nam cầu sống lâu kia, trải pháp tòa thuyết pháp. Người đó ưa nói, đi về phương khác, không hề chậm trễ, hoặc trải qua muôn dặm, giây lát đã trở lại và đều lấy được những vật nơi đó, hoặc ở một chỗ, hay trong một nhà, chỉ trong vài bước, bảo người ta đi từ vách Đông qua đến vách Tây, nhưng người ta đi mau cả năm không đến, nhân đó người tu hành tin tưởng, nghi là Phật hiện tiền. Miệng ma thường nói, mười phương chúng sinh đều là con ta, ta sinh ra chư Phật, ta sinh ra thế giới, ta là Phật đầu tiên, tự nhiên ra đời, không tu nhân hành mà đắc đạo. Ấy gọi là ma Trụ thế tự tại thiên, nó khiến đám quyến thuộc chẳng phát tâm như đám Giá-văn-trà hay Tỳ-xá đồng tử cõi Tứ Thiên vương, thích cái hư minh, đến ăn tinh khí người tu hành. Hoặc không nhân ông thầy, chính người tu hành tự mình xem thấy, đám đó tự xưng là thần Chấp kim cương đến cho trường thọ, đám đó hiện thân gái đẹp, thịnh hành việc dâm dục, làm cho chưa đầy một năm, gan não người tu hành đã khô kiệt, miệng nói lảm bảm một mình, nghe như yêu mỹ. Người ngoài chưa rõ nguyên do, nên phần nhiều người bị như thế, phải sa vào lưới pháp luật và chưa kịp hành hình đã chết khô trước. Thế là đám ma quấy phá người tu hành kia, đến phải ồm chết. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, thì đọa vào ngục Vô gián.

A-nan! Nên biết mười thứ ma ấy, trong đời mạng pháp, hoặc xuất gia tu hành ở trong đạo Phật, hoặc gá thân người, hoặc tự hiện hình, đều tự bảo đã thành Chánh biến tri giác, khen ngợi dâm dục, phá luật nghi của Phật, ma thấy trước cùng đệ tử ma, dâm dục truyền nhau, tà ma như thế, mê hoặc tim gan, ít thì chín đời, nhiều đến trăm đời, khiến cho người tu hành chân chánh, đều làm quyến thuộc của ma. Sau khi mạng chung, chắc phải làm dân ma, bỏ mất chánh biến tri, đọa vào ngục Vô gián. Nay ông chưa nên vào Niết-bàn trước, đầu được quả vô học, cũng phát nguyện vào trong đời mạng pháp kia, phát tâm đại từ bi, cứu độ cho chúng sinh có lòng thâm tín chân chánh, khiến cho khỏi mắc tà ma, được Chánh tri kiến, nay Ta đã độ ông ra khỏi sống chết, ông vâng lời Phật dạy, thì gọi là báo ơn Phật.

A-nan! Mười thứ cảnh hiện ra trong thiền định như thế, đều do tưởng ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện ra những cảnh ấy, chúng sinh ngu mê, không biết suy xét tự lượng, gặp nhân duyên đó, mê không tự biết, tự bảo là lên bậc Thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải đọa vào ngục Vô gián. Đám ông cần phải, sau khi Như Lai diệt độ rồi, đem những lời dạy này của Như Lai truyền bày cho đời mạt pháp, khiến cho khắp các chúng sinh tỏ ngộ nghĩa đó, không để Thiên ma được dịp quấy rối, giữ gìn che chở cho chúng sinh thành tựu đạo vô thượng.

*** Chú thích:**

Chi 1: *Những cảnh thuộc Sắc ấm.*

Khi người tu hành dùng pháp quán như huyễn vào Tam-ma-đề, rời bỏ các sự phân biệt và lần đi đến vô phân biệt, tuy chưa phá được Sắc ấm, tức là trừ được cái thói quen phân biệt thật có sắc, có không, nhưng cảnh quán đã hiện tiền, làm cho nhận được những sai lầm từ trước, vì thế nên Phật ví dụ người tu hành đó như người có con mắt sáng. Lại do chưa phát minh trí tuệ, phá được tập quán phân biệt thật có sắc, có không, tức là Sắc ấm, nên ví dụ với người có con mắt sáng ở trong chỗ tối tăm, nghĩa là chưa nhận được chân lý, lúc đó, người tu hành còn ở trong phạm vi của Sắc ấm.

Đến khi phát sinh ra trí tuệ sáng suốt, diệt trừ vọng tưởng phân biệt thật có sắc, có không, nhận được cái thân bốn đại là hư huyễn, như hóa, không có tự tánh, thì tiêu diệt được Sắc ấm và được khởi kiếp trước. Giác ngộ được như thế rồi, người tu hành mới nhận thức được chấp thật có sắc, có không, chỉ do vọng tưởng kiên cố của mình, tức là cái vọng tưởng cố chấp thật có sự ngăn ngại, ngoài tâm phân biệt.

Chính trong lúc cảnh quán như huyễn hiện tiền, nhưng Sắc ấm đương còn, nếu người tu hành không đủ phương tiện, mà khởi tâm trông mong mau được chứng ngộ, thì nhiều cảnh thuộc Sắc ấm có thể hiện ra theo những tâm niệm phân biệt đã khởi lên. Nếu người tu hành biết tự giác, không lạm nhận là chứng, là ngộ, thì không có việc gì, ngược lại, nếu lạm nhận là chứng ngộ, thì sẽ mắc các tà kiến.

Phật đã chỉ ra mười cảnh ma của Sắc ấm để người tu hành biết mà tự giác, nhưng người tu hành nên suy xét rộng hơn nữa biết rõ ràng phạm có phân biệt, đều là hư vọng, thì mới có thể khởi tâm, trước những cảnh hiện ra trong lúc tu tập.

Ví như người tu hành trong lúc tu quán, mong chứng được vô ngại, thì thân thể của người đó, theo cái niệm ấy, có thể trong giây lát, ra khỏi các chướng ngại.

Nếu người tu hành trông mong được thông suốt, thì có thể lượm các thứ giun sán trong thân thể ra ngoài mà thân thể không bị thương tổn.

Nếu người tu hành mong cầu được nghe những nghĩa thâm mật trong pháp Phật, thì có thể bỗng nhiên ở giữa hư không, nghe tiếng thuyết pháp.

Nếu người tu hành mong thấy được cảnh giới thanh tịnh của chư Phật, thì có thể thấy Phật hiện ra trước mắt, cho đến thấy nhiều cõi nước hợp lại làm một và mười phương Như Lai ngồi trên hoa sen báu.

Nếu người tu hành, trong Tam-ma-đề, muốn tiêu diệt gấp các sắc tướng, thì những tập khí phân biệt sắc, không, bỗng nhiên nổi lên, hiện ra ở giữa hư không những sắc thất bảo, bách bảo, hoặc những sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, vân vân...

Nếu người tu hành khởi tâm mong được sáng suốt, thì ở giữa đêm, bỗng nhiên thấy các vật như ban ngày.

Nếu lại khởi tâm muốn mau chóng thoát ly thân bốn đại, thì thân bốn đại theo cái niệm ấy, hóa thành như cây, như cỏ, đốt không biết nóng, cắt không biết đau.

Nếu khởi tâm mong cho cõi nước được thanh tịnh, trí tuệ được viên thông, thì đáp lại với niệm đó, có thể hiện ra chư Phật đầy cõi hư không, hiện ra cõi Phật sáng suốt cùng khắp, hoặc có thể dưới, thấy địa ngục, trên thấy cung trời, không gì ngăn ngại.

Nếu khởi tâm xét tìm sâu xa, thì bỗng nhiên thấy những làng xóm, chợ búa, những bà con quyến thuộc ở xa, hoặc nghe những lời nói.

Nếu khởi tâm mau được chứng ngộ, thì có thể thấy chư Phật, Bồ-tát hiện thân ra dạy bảo, cho đến thấy thân thể của mình thay đổi nhiều cách, hoặc tự mình thông suốt nghĩa lý và biết thuyết pháp.

Nói tóm lại, tất cả các cảnh định đều theo tâm mà biến hiện. Tâm ở trong định, chuyên chú về cảnh như huyễn, thì một niệm khởi lên, có thể hiện ra cảnh giới. Nếu biết tất cả các cảnh đều do tâm phân biệt biến hiện ra và tất cả các sắc tướng đều là tâm tướng, không lạm nhận là chứng ngộ, thì quyết không mắc các tà kiến được. Ngược lại, nếu không biết tự xét, thấy các cảnh ấy, lại lạm nhận là chứng ngộ, thì sẽ phạm tội đại vọng ngữ và bị đọa vào ngục Vô gián.

Lại có người, trước cảnh vô phân biệt, ưa thích quá độ, bỗng có lòng yêu vô hạn sinh ra, lạc vào đường năm dục. Nếu người đó, không biết tự giác, lạm nhận là chứng ngộ, thì có giống ma năm dục nhập tâm, một mặt bảo làm việc dâm dục là tu đạo Bồ-đề, lôi kéo tín đồ theo làm

việc dâm dục, gây nhiều tội ác, làm cho phải đọa vào ngục Vô gián.

Nói tóm lại, người tu hành không giữ vững chánh niệm, được một ít đã cho là đủ, đối cảnh mà sinh tâm, thì dễ bị những vọng tình choán cả tâm trí, đến nỗi phạm tội đại vọng ngữ phải đọa vào ngục Vô gián. Vì thế mà người tu hành luôn luôn phải biết tự giác an trụ nơi nhất tâm, không nghĩ ngợi điều gì, không trông mong điều gì, lần lượt trừ bỏ những phân biệt giả dối, thì mới giữ vững chánh thọ, lần lần đi vào chỗ vô sở đắc. Ngược lại, nếu sinh tâm mong được chứng ngộ hoặc lạm nhận là chứng ngộ, thì những ma sự hiện ra, không phải chỉ có mười điều ấy mà thôi.

Chi 2: *Những cảnh thuộc Thọ ấm*

Người tu hành, khi trừ được tập khí phân biệt sắc và không, thì đã phá được Sắc ấm và tâm đã duyên với cảnh vô phân biệt. Cảnh vô phân biệt trong lúc tu quán, tuy chưa phải là Chân như, nhưng cũng là một hình ảnh của Chân như, do đó, nên trong kinh dạy người tu hành thấy tâm của chư Phật như cái bóng trong gương. Song, do Thọ ấm chưa hết, còn chấp những thấy, nghe, hay, biết, làm cái ngã thể lãnh thọ các trần cảnh, nên tuy cảnh vô phân biệt hiện tiền, nhưng tâm còn cuộc vào trong sắc thân, chưa được tự tại. Phật ví dụ như người bị mộc đê, tuy tâm có hay biết, nhưng thân không cử động được. Đến khi những tập khí vọng tưởng, nhận những thấy, nghe, hay, biết, nơi sắc thân là tâm của mình, đã được diệt trừ, thì tâm rời khỏi thân, có thể xoay lại thấy cái mặt của mình và đi ở tự do, không bị ngăn ngại. Như thế, là phá được Thọ ấm và vượt khỏi kiến trược. Xét lại mới biết cội gốc của Thọ ấm là cái vọng tưởng hư minh, nhận các cảm giác hư vọng nơi thân thể là tâm của mình, do đó, mới theo căn thân lãnh thọ các trần cảnh.

Chính trong lúc còn cái ngã thể lãnh thọ trần cảnh ấy, nếu người tu hành không biết phương tiện, đối với cảnh mà sinh tình, thì những tình cảm ấy, có thể choán hết tâm thức, thành các giống ma quấy phá, làm cho sai mất chánh thọ và sẽ bị chìm đắm.

Như trong lúc cảnh vô phân biệt hiện tiền, theo những điều đã học tập từ trước, nhận thấy cùng với tất cả chúng sinh đồng một thể tánh, rồi phát ra lòng thương xót vô hạn, có khi thấy giống muỗi mòng cũng thương xót, đến chảy nước mắt. Thương xót chúng sinh là một điều rất tốt, ứng hợp với lòng đại từ bi của chư Phật, nhưng nếu không đủ trí tuệ, đem tâm nhân ngã mà thương xót, thì mắc vào ái kiến đại bi, có hại cho đường tu hành, và ái kiến đại bi sẽ làm cho tâm trí dao động, không đủ sáng suốt nhận được tánh không tịch của sự sự vật vật. Nếu trong lúc

phát ra ái kiến đại bi mà biết tự giác, thì lần lần cũng tiêu hết được, nhưng nếu lạm dụng là chứng ngộ, thì lòng thương xót đó sẽ nhập tâm, biến thành tà ma, quấy phá người tu hành, làm cho sai mất chánh thọ, vì chánh thọ chỉ duyên với những tướng như huyễn, duy tâm biến hiện.

Người tu hành cần nên biết: Phạm có năng, có sở, đều là hư vọng và nếu còn có sở đắc, là không phải chứng ngộ. Không giữ vững chánh niệm ấy, khởi tâm muốn được chứng ngộ mau chóng, thì những cảnh ma hiện ra, không phải là ít.

Vì thế, nếu người tu hành, trước cảnh vô phân biệt, cảm kích quá phần, sinh lòng dưng mãnh vô hạn, nghĩ thầm đã bằng với chư Phật mà không biết tự xét, thì giống ma điên rồ sẽ nhập tâm, sinh lòng ngã mạn rất lớn, làm cho sai mất chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

Nếu trước cảnh vô phân biệt, không biết phương tiện tiến lên, tâm hóa ra khô khan, nắm giữ cái tâm ở một nơi, rồi cho như thế là tu hành tinh tiến, mà không biết tự giác, thì sẽ có giống ma nhập tâm, làm cho sai mất chánh thọ.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, lại tự nghĩ đã chứng được pháp thân, vì không biết tự xét, được một ít đã cho là đủ.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, nghĩ thầm đã chứng ngộ rồi, nên sinh lòng lo sợ, do lo sợ không giữ mãi được cảnh vô phân biệt ấy, nên thường muốn hại mình, để sớm được giải thoát.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, lại sinh lòng vui mừng vô hạn, đến nỗi không thể tự cấm. Nếu người đó không biết tự giác, thì cái vui mừng ấy choán cả tâm thức, cười cười nói nói, tự ca tự múa, còn cho như thế là vô ngại, như thế là giải thoát.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, tự bảo đã đủ rồi và phát sinh lòng ngã mạn, cho đến nhiều thứ mạn khác. Nếu người đó, không biết tự giác, lầm nhận là chứng ngộ, thì bị giống ma đại ngã mạn nhập tâm, khinh rẽ Tam Bảo, phá hại kinh tượng, sai mất chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

Có người, trước cảnh vô phân biệt, ngộ được chân lý, trong tâm bỗng nhiên sinh ra sự khinh an vô lượng. Nếu người đó không biết tự xét, lạm nhận là chứng ngộ, thì sẽ mắc tội đại vọng ngữ và bị đọa vào ngục A-tỳ.

Có người, trong cảnh vô phân biệt, bỗng nhiên hưởng về thuyết đoạn diệt, bác không có nhân quả, đi đến nghĩ là đã ngộ được tánh không, thì không có gì gọi là trì giới, phạm giới. Nếu người đó, không biết tự giác, lạm nhận là chứng ngộ, thì bị giống ma rỗng không nhập

tâm, phá hoại giới luật và sẽ bị chìm đắm.

Lại có người, trước cảnh vô phân biệt, ưa thích quá độ, bỗng có lòng yêu vô hạn sinh ra, lạc vào đường năm dục. Nếu người đó, không biết tự giác, lạm dụng là chứng ngộ, thì giống như ma năm dục nhập tâm, một mặt bảo làm việc dâm dục là tu đạo Bồ-đề. Lời kéo tén đồ theo làm việc dâm dục, gây nhiều tội ác, làm cho phải đọa vào ngục Vô gián.

Nói tóm lại, người tu hành không giữ vững chánh niệm, được một ít đã cho là đủ, đối cảnh mà sinh tâm, thì dễ bị những vọng tình choán cả tâm trí, đến nỗi phạm tội đại vọng ngữ và phải đọa vào ngục Vô gián. Vì thế, người tu hành luôn luôn phải biết tự giác, an trụ nơi nhất tâm, không nghĩ ngợi điều gì, không trông mong điều gì, lần lượt trừ bỏ người phân biệt giả dối, thì mới giữ vững chánh thọ, lần lần đi vào chỗ vô sở đắc. Ngược lại, nếu sinh tâm mong được chứng ngộ hoặc lạm nhận là chứng ngộ, thì những ma sự hiện ra, không phải chỉ có mười điều ấy mà thôi.

Chi 3: Những cảnh thuộc Tướng ấm

Người tu hành đã phá Thọ ấm rồi, thì tâm đã rời khỏi hình hài như chim ra khỏi lồng, tuy chưa chứng quả vô lậu, nhưng thân thể không ngăn ngại nữa. Từ đó, đối với những người biết rõ phương tiện, thuận theo bản tánh mà tu hành, thì có thể an trụ nơi trung đạo, lần lượt tiến theo con đường Bồ-đề và thành chánh quả. Trong kinh, ví dụ người đó, như người ngủ say nói mê, tuy chính mình không hay biết gì, nhưng tiếng nói đã thành câu, làm cho những người không ngủ đều có thể hiểu được.

Theo ví dụ này, thì người tu hành trong lúc đó, tuy còn bị tập khí vọng tưởng, phân biệt các tướng danh ngôn, làm cho chưa thấy chân lý, nhưng do tâm đã thoát khỏi cái lụy của hình hài, nên có phần cảm thông được với đạo giải thoát của chư Phật. Nếu trừ được Tướng ấm, thì tâm được thanh tịnh, sáng suốt như gương sáng đã sạch bụi nhơ, do đó, thấy được hiện tượng sự vật niệm niệm sinh diệt, chuyển biến không ngừng, và mới vượt khỏi phiền não trước, đồng thời nhận rõ cội gốc của tướng ấm là dung thông vọng tưởng. Vọng tưởng dung thông này kết hợp với các cảm giác thành một tướng chung và dùng danh ngôn để chỉ các tướng ấy. Danh ngôn này thông dụng cho các tướng tương tự, và có tác dụng sai khiến thân tâm, gây ra nhiều phiền não. Như thế, dung thông vọng tưởng từ sự vật mà biến thành danh ngôn, rồi từ danh ngôn mà tướng tượng ra sự vật, do đó, tất cả các điều hay biết, do nhớ nghĩ học

tập phát sinh, đều là sản vật của dung thông vọng tưởng.

Chính trong lúc đã phá được Thọ ấm, nhưng chưa giác ngộ về dung thông vọng tưởng, người tu hành, nếu không biết phương tiện, trông mong mau được chứng ngộ, thì sẽ bị những tướng danh ngôn làm cho lầm lạc. Do những người đã phá được Thọ ấm, tâm đã thanh tịnh, nên tự mình không hiện ra cảnh ma và những Ma sự trong Tưởng ấm, phần lớn do Thiên ma gây nên. Đám Thiên ma này biết người tu hành khởi lên niệm gì, thì đem tinh thần gá vào người khác, đến chỗ người tu hành thuyết pháp, làm cho thỏa được lòng mong ước, rồi dần dần dẫn đến phá luật nghi của Phật và lên là việc tham dục, bỏ mất công hạnh từ trước và phải sa đọa. Xét cho cùng, ma được dịp quấy phá, là do người tu hành không biết thuận theo bản tánh, được một tí đã cho là đủ, mong muốn chóng được chứng ngộ, sinh tâm thủ xả, làm cho sai mất chánh kiến.

Như người tu hành tham cầu có những phương tiện thiện xảo để làm việc lợi tha, thì ma hiện ra nhiều thần thông, thân hình biến đổi, hoặc có hào quang, nói trước những điều tai biến, làm cho người tu hành mê muội, lầm là Bồ-tát, đi đến theo đòi phá luật nghi của Phật, làm việc tham dục.

Có người tu hành, tâm đã rời khỏi hình hài, lại thích đi chơi, biết được nhiều cõi, thì Thiên ma đến chỗ người ấy thuyết pháp, làm cho tất cả các người nghe pháp đều tự thấy thân mình hóa ra thân vàng, ngời hoa sen báu. Ma này lại hay nói người nào, nơi nào đó, là hóa thân của Phật, của Bồ-tát, làm cho người tu hành lầm là Bồ-tát, đến nỗi theo lời ma dạy, làm việc tham dục.

Lại có người tham cầu khế hợp với chân lý, thì Thiên ma hiện ra nhiều thần thông, khiến cho thính chúng, người thì được tha tâm thông, người thì được túc mạng thông, làm cho người tu hành lầm là Bồ-tát, theo lời ma dạy, lên làm việc tham dục.

Hoặc có người khi tâm đã rời bỏ hình hài lại tham cầu xét cùng tội gốc của sự vật vật. Thiên ma chờ được dịp ấy, cũng đến thuyết pháp, hiện ra thần thông, làm cho mọi người đều kính phục. Ma này thường bảo thế giới hiện tại là cõi Phật, pháp thân là ở nơi xác thịt, cha con sinh nhau là bản tánh thường trụ. Người tu hành còn mắc mứu với danh ngôn, nghe như thế lầm là chánh đạo, rồi theo lời ma, lên làm việc tham dục.

Hoặc có người tham cầu cảm ứng, biết trước các việc thì Thiên ma đến thuyết pháp, làm cho thính chúng thấy thân mình như đã được

trăm ngàn tuổi, sinh lòng yêu mến, không thể rời bỏ. Ma này thường nói với những người này, đời trước là vợ con, anh em, trước đã cho, nay đến hóa độ đưa về cõi Phật, hoặc nói có cõi trời Đại quang minh là chỗ ở của chư Phật Như Lai. Người tu hành mê muội lầm đó là Bồ-tát, tin lời phỉnh gạt, bỏ mất công hạnh tu hành và sẽ chìm đắm.

Hoặc có người tham cầu lạng kín để được nhiều thần thông, thì Thiên ma hiện ra rất nhiều thần thông làm cho người ấy lầm là Bồ-tát, theo lời ma dạy, bỏ mất công hạnh tu hành và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người tham cầu được tức mạng thông, biết các điều quá khứ, thì Thiên ma đến thuyết pháp, làm cho thấy được nhiều vật kỳ lạ, hoặc nhận được những đồ quý báu. Ma thường chỉ cho những chỗ Thánh Hiền ẩn núp và những người đi theo thường thấy nơi đó nhiều người kỳ lạ. Người tu hành mê muội, lầm là Bồ-tát, nghe theo lời ma, bỏ mất bản tâm và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người tham cầu nhiều thần lực, thì Thiên ma hiện ra rất nhiều thần thông, hoặc ngồi ở giữa hư không, hoặc đi trên nước, làm cho người tu hành lầm là Bồ-tát, theo lời ma dạy, phá luật nghi của Phật và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người rời khỏi cái có, lại mắc vào cái không, tham cầu được cái không sâu xa, thì Thiên ma đến nơi thuyết pháp, từ có biến không, từ không biến có, đi đến chê bai giới luật, bác bỏ nhân quả. Người tu hành lầm là Bồ-tát, theo lời ma dạy, phá luật nghi của Phật và sẽ bị chìm đắm.

Hoặc có người cầu được trường sinh, Thiên ma đến nơi thuyết pháp, hiện ra nhiều thần thông và tự xưng là Đức Phật nguyên thủy, không cần tu hành mà đắc đạo, hoặc nói chính nó đã sinh ra chư Phật và các chúng sinh, làm cho người tu hành bỏ mất bản tâm của mình. Có khi thiên ma hiện ra người mỹ nữ, tự xưng là thần Chấp kim cương đến cho pháp trường sinh, rồi lần hồi thân cận với người tu hành, càng làm việc dâm dục, đến nỗi người tu hành phải chết khô, chết héo.

Nói tóm lại, các ma trong Tưởng âm, toàn là những giống quỷ thần sống lâu thành ma, thừa dịp người tu hành còn mắc vào danh ngôn, có sự tham cầu, mà thuyết pháp theo chỗ sở thích, đi đến làm cho bỏ mất bản tâm, phá luật nghi của Phật và phải chịu sa đọa. Vì thế, người tu hành cần phải an trụ nơi nhất tâm, không chấp tự tướng, tất cả đều bình đẳng và cũng không có cái kiến chấp bình đẳng, đi theo trung đạo mà lần lượt trừ các vọng tưởng, hết vọng tức là chân, không mong cầu cái gì, nhưng đến khi bản tánh hiện tiền, diệu dụng vô lượng vô biên

nhất định sẽ đầy đủ. Ngược lại, nếu còn tâm thủ xả, những tập quán danh ngôn sẽ hiện ra rất nhiều ma cảnh, làm cho sai mất chánh kiến và sẽ bị chìm đắm.



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

QUYỂN 10

Chánh văn:

Chi 4: *Những ma sự thuộc Hành ấm.*

A-nan! Thiện nam kia tu tập pháp Tam-ma-đề, khi tướng ấm đã hết, những mộng tưởng bình thường của người đó đã tiêu diệt, khi thức, khi ngủ, luôn luôn một thể, tánh giác minh rỗng lặng như hư không trong sạch, không còn những sự tướng của tiền trần thô trọng, xem những núi sông đất liền thế gian, như gương soi sáng, khi đến không dính vào đâu, khi qua không có dấu vết, rỗng chịu chiếu ứng, rõ ràng không còn tập quán cũ, chỉ một tánh tinh chân.

Căn nguyên của sinh diệt từ đó phơi lộ ra, thấy được mười hai loài chúng sinh nơi mười phương, rõ hết các loài, tuy chưa thông suốt manh mối của mỗi chúng sinh, nhưng đã thấy cơ sở sinh diệt chung, giống như bóng dạn nắng, lớp lớp nhóang hiện ra, làm cái then chốt phát sinh các phù căn trần, ấy thì gọi là phạm vi Hành ấm.

Nếu cái cội gốc của những lăng xăng chớp nhoáng uẩn đó, vào được tánh đứng lặng bản lai, những tập khí sinh diệt bản lai dừng lại như sóng lô xô, diệt hết hóa thành nước đứng, gọi là hết Hành ấm. Người đó vượt khỏi chúng sinh được: xét lại nguyên do, cội gốc là uẩn vọng tưởng.

A-nan! Nên biết các thiện nam được sự nhận biết đúng đắn trong Xa-ma-tha đó, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, mười loài Thiên ma không còn được dịp quấy phá, mới nghiên cứu tinh vi cùng tột cội gốc sinh loại, khi cái gốc sinh loại lộ ra, xét cái gốc thường chuyển động lăng xăng cùng khắp uẩn kia, lại khởi tâm so đo chấp trước, thì người đó sa vào hai cái luận vô nhân.

Một là người đó thấy cái gốc không có nhân. Vì sao? Người đó đã được cơ sở sinh diệt toàn lộ ra, nương theo tám trăm công đức của nhãn căn, thấy trong tám muôn kiếp, tất cả chúng sinh đều theo dòng nghiệp báo mà xoay vần, chết nơi này, sinh nơi kia, chỉ thấy chúng sinh

luân hồi trong đó, ngoài tám muôn kiếp thì mờ mịt không thấy gì, bèn phát ra sự nhận định, những loại chúng sinh nơi mười phương trong thế gian này, trước tám muôn kiếp, không do nhân gì mà tự có. Do sự chấp trước so đo như thế, bỏ mất Chánh Biến Tri, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề.

Hai là người đó thấy cái ngọn không có nhân. Vì sao? Người đó thấy cội gốc sinh diệt, biết người sinh người, rõ chim sinh chim, thấy chim quạ luôn luôn đen, chim học luôn luôn trắng, loài người, loài trời thân vẫn đứng thẳng, các loài súc sinh thân vẫn nằm ngang, sắc trắng không phải do tẩy mà thành, sắc đen không phải do nhuộm tạo ra, suốt tám mươi kiếp không hề dời đổi, cho đến hết đời này cũng như vậy, mà từ xưa đến nay, người đó không thấy gì là Bồ-đề, làm sao lại còn có việc thành đạo Bồ-đề, rồi nhận định tất cả các sự vật ngày nay, đều không có nguyên nhân gì cả.

Do những so đo, chấp trước như thế, bỏ mất tánh Chánh Biến Tri, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ nhất, lập những luận vô nhân.

A-nan! Các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, Thiên ma không có dịp quấy phá, trong lúc xét cùng cội gốc sinh hoạt, xét cái cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại khởi tâm so đo chấp là tánh viên thường, thì người ấy sa vào bốn cái luận biến thường.

Một là người đó xét cùng bản tánh của tâm và cảnh, cả hai đều không có nhân, tu tập biết được trong hai muôn kiếp, mười phương chúng sinh có những sự sinh diệt, đều là xoay vần, không hề tan mất, nên chấp đó là thường.

Hai là người đó xét cùng cội gốc nơi bốn đại, thấy bốn đại thường trụ, tu tập biết được trong bốn muôn kiếp, mười phương chúng sinh tuy có sinh diệt, nhưng đều có bản thể thường hằng, không hề tan mất, nên chấp đó là thường.

Ba là người đó xét cùng nguyên do bản lai của sáu căn, của sự chấp thọ thức Mạt-na và của các tâm, ý, thức, thấy tánh vẫn thường xuyên, tu tập biết được trong tám muôn kiếp, tất cả chúng sinh xoay vần không mất, bản lai là thường trụ, xét tốt tánh không mất đó, mà chấp là thường.

Bốn là người đó nghĩ đã hết Tưởng ấm, lẽ ra không còn lưu chuyển, đứng lặng xoay vần, tư tưởng sinh diệt đã diệt hết rồi, thì trong lý tự nhiên thành không sinh diệt, người đó nhân tâm niệm so đo như

thế mà chấp là thường.

Do những sự chấp thường ấy, bỏ mất Chánh Biến Tri, đọa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ hai, lập những luận viên thường.

Lại các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp quấy phá, trong lúc xét cùng tột gốc sinh loại, xét cái gốc thường chuyển động uẩn kia, lại khởi tâm so đo chấp giữa mình và cái khác, thì người đó mắc vào bốn kiếp điên đảo, là những luận “một phần vô thường, một phần thường”.

Một là người đó quán sát cái tâm diệu minh rõ ràng cùng khắp mười phương thế giới, cho là cái thần ngã rất ráo, do đó chấp có cái ta cùng khắp mười phương đứng lặng sáng suốt không lay động, còn tất cả chúng sinh, thì ở trong tâm ta tự sinh, tự chết, vậy tâm tánh của ta, thì gọi là thường, còn những đám sinh diệt kia, thì thật là vô thường.

Hai là người đó không xét cái tâm, lại xét khắp hằng sa quốc độ trong mười phương, thấy có chỗ bị kiếp tai phá hoại, thì cho là có tánh rất ráo vô thường, còn những chỗ không bị kiếp tai phá hoại, thì gọi là rất ráo thường.

Ba là người đó quán sát riêng cái tâm mình là tinh tế nhỏ nhiệm giống như vi trần, lưu chuyển trong mười phương mà tánh không dời đổi, lại có thể khiến cái thân này, sinh rồi lại diệt, rồi chấp cái tánh không mất đó, là tánh thường của mình, còn tất cả sự sống chết, từ tánh ấy sinh ra, thì gọi là vô thường.

Bốn là người đó biết Tướng ấm hết rồi, thấy được dòng Hành ấm, chấp cái lưu chuyển thường xuyên của Hành ấm là tánh thường, còn những Sắc ấm, Thọ ấm, Tưởng ấm hiện đã diệt hết, thì gọi là vô thường.

Do những chấp trước so đo “một phần vô thường, một phần thường” như thế mà sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ ba.

Lại các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn có dịp quấy phá, khi xét cùng cội gốc sinh loại, xét cội gốc thường chuyển động uẩn kia, lại sinh tâm so đo chấp trước về phần vị, thì người đó sa vào bốn cái luận hữu biên:

Một là người so đo cái cội gốc sinh diệt lưu chuyển không ngừng, rồi chấp quá khứ, vị lai là hữu biên và chấp cái tâm tương tục là vô biên.

Hai là người đó xét trong tám muôn kiếp thì thấy chúng sinh, còn

trước tám muôn kiếp thì bật không nghe thấy gì, rồi gọi chỗ không nghe thấy là vô biên, còn chỗ có chúng sinh là hữu biên.

Ba là người đó chấp mình biết cùng khắp, là được tánh vô biên, còn tất cả các người kia, hiện ra trong cái biết của mình, mà mình không hề biết họ nhận được tánh biết, thì những người kia không được cái tâm vô biên và chỉ có tánh hữu biên.

Bốn là người đó xét cùng diệt trừ Hành ấm, dùng trí kiến của mình, mà so đo chấp tất cả chúng sinh trong mỗi cái thân, đều là phần nửa sinh, phần nửa diệt và chấp tất cả sự vật có ra trong thế giới, đều một nửa là hữu biên, một nửa là vô biên.

Do những so đo, chấp trước hữu biên, vô biên như thế, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ tư, lập những luận hữu biên.

Lại các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn có dịp quấy phá, khi xét cùng cội gốc sinh loại, xét cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, sinh lòng so đo chấp trước về tri kiến, thì người đó mắc vào bốn thức luận hư vọng “điên đảo biến kế, càn loạn bất tử”.

Một là người đó quán sát cội gốc biến hóa, thấy chỗ dời đổi thì gọi là biến, thấy chỗ tương tục thì gọi là thường, thấy chỗ thấy được thì gọi là sinh, chỗ không thấy được thì gọi là diệt, chỗ các nhân tương tục, không có đứt đoạn thì gọi là thêm, chính trong tương tục, chỗ rời nhau ở giữa thì gọi là giảm, chỗ mỗi mỗi cái sinh ra thì gọi là có, chỗ tương đối không có thì gọi là không, dùng lý quán sát tất cả và dụng tâm thành những kiến chấp riêng biệt, có người đến cầu pháp hỏi nghĩa, đáp: “Ta nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng thêm, cũng bớt”, trong tất cả thời đều nói lộn xộn, khiến cho người nghe không thể hiểu được.

Hai là người đó xét kỹ cái tâm về chỗ tương đối là không, nhân cái không mà được chứng, có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, chỉ nói là không, ngoài chữ không ra, không nói gì cả.

Ba là người đó xét kỹ cái tâm về chỗ mỗi mỗi đều có, nhân cái đó mà có được chứng, có người đến hỏi chỉ đáp một chữ, chỉ nói là phải, trừ chữ phải ra, không nói gì cả.

Bốn là người đó chấp cả có, cả không, do cái cảnh rời rạc mà tâm cũng rối loạn, có người đến hỏi thì đáp: “Cũng có, tức là cũng không, trong cái cũng không, không phải là cũng có”, tất cả đều càn loạn, không thể nói hết được.

Do những so đo, chấp trước càn loạn, trống rỗng như thế, mà sa lạc vào ngoại đạo, làm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ năm, lập bốn thứ luận “điên đảo biến kế, càn loạn bất tử”.

Lại các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn có dịp quấy phá, khi xét cùng cội gốc sinh loại, xét cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, sinh tâm so đo chấp trước nơi dòng sinh diệt vô tận, thì người ấy sa vào tư tưởng điên đảo, chấp sau khi chết có tướng.

Hoặc khi tự củng cố cái thân mình, bảo sắc là ta, hoặc khi thấy cái ta bao trùm khắp các cõi nước, rồi bảo ta có Sắc, hoặc thấy các trần kia, theo ta mà xoay trở về, rồi bảo sắc thuộc về ta, hoặc thấy cái ta, nương theo lưu chuyển mà tương tục, rồi bảo ta ở nơi sắc, những người đó, đều so đo chấp sau khi chết có tướng, xoay vần như thế có đến mười sáu tướng.

Từ đó, hoặc còn chấp rốt ráo phiền não và rốt ráo Bồ-đề, hai tánh ấy đi song song với nhau, không đụng chạm gì nhau.

Do những so đo, chấp sau khi chết có tướng như vậy, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ sáu, lập những điên đảo, nhận trong năm ấm, sau khi chết có tướng.

Lại các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn có dịp quấy phá, khi xét cùng cội gốc sinh loại, xét cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại sinh tâm so đo chấp trước nơi ba thứ Sắc, Thọ, Tưởng, đã trừ diệt rồi, thì người đó sa vào những tư tưởng điên đảo, chấp sau khi chết không có tướng.

Người đó thấy Sắc ấm diệt, thân hình không nhân vào đâu, xét Tưởng ấm diệt, tâm không ràng buộc vào đâu, biết Thọ ấm diệt, không còn dính dáng vào đâu, tánh các ấm đó đã tiêu tan, đâu có sinh lý mà không thọ, không có tướng, thì cũng đồng như cây cỏ, rồi nghĩ hình chất này, hiện tiền còn không thể nắm được, làm sao sau khi chết lại còn có các tướng, nhân đó, xét nhận sau khi chết, không có tướng, xoay vần như thế có đến tám cái luận vô tướng.

Từ đó, hoặc chấp Niết-bàn, nhân quả, tất cả đều không, chỉ có danh tự, nhưng rốt ráo đều đoạn diệt.

Do những so đo, chấp sau khi chết không có tướng như vậy, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ bảy, lập những luận điên đảo, chấp trong năm ấm, sau khi chết không có tướng.

Lại các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững

chắc, Thiên ma không còn có dịp quấy phá, khi xét cùng cội gốc sinh loại, xét cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, nơi Hành ấm còn và Thọ, Tướng đã diệt, chấp cả cái có và cái không, tự thể phá nhau, thì người đó mắc vào những luận điên đảo, chấp sau khi chết, không phải có, không phải không.

Người đó thấy những ấm Sắc, Thọ, Tướng có mà không phải có, xét Hành ấm chuyển biến, không mà không phải không, xoay vần như thế cùng tột các ấm, thành tám cái không “không phải có, không phải không”, tùy gặp duyên gì, đều nói sau khi chết có tướng, không tướng.

Lại xét tánh Hành ấm sinh diệt thay đổi liên tục, phát tâm thông suốt, chấp tất cả đều không phải có, không phải không, lộn lẩn hư thật.

Do những so đo, chấp sau khi chết “không phải có, không phải không” như thế, mà đường sau mờ mịt, không còn lối đi, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ tám, lập những luận điên đảo, chấp trong năm ấm, sau khi chết, không phải có, không phải không.

Lại các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn có dịp quấy phá, khi xét cùng cội gốc sinh loại, xét cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại sinh tâm so đo chấp sau này là không, thì người đó mắc vào bảy cái luận đoạn diệt.

Hoặc chấp hết thân này là diệt, hoặc chấp hết năm dục là diệt, hoặc chấp hết khổ là diệt, hoặc chấp tột vui là diệt, hoặc chấp xả hết là diệt, xoay vần như thế cùng tột đến bảy cách chấp hiện tiền là tiêu diệt, diệt rồi không trở lại nữa. Do những so đo chấp sau khi chết là đoạn diệt như thế, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ chín, lập những luận điên đảo, chấp trong năm ấm, sau khi chết là đoạn diệt.

Lại các thiện nam, trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn có dịp quấy phá, khi xét cùng cội gốc sinh loại, xét cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại sinh tâm so đo chấp sau này là có, thì người đó mắc vào năm luận Niết-bàn.

Hoặc nhận những định Dục giới là chuyển y chân chánh, do xem thấy sáng suốt cùng khắp, mà sinh lòng yêu mến. Hoặc nhận Sơ thiên là chuyển y chân chánh, vì không còn ưu thọ. Hoặc nhận Nhị thiên, vì không khổ thọ. Hoặc nhận Tam thiên, vì rất vui đẹp. Hoặc nhận Tứ thiên, khổ vui đã hết, chấp không còn chịu sinh diệt trong luân hồi. Người đó, lầm những cõi trời hữu lậu là quả vô vi, lầm sự an ổn nơi năm

chỗ ấy là quả báo thù thắng thanh tịnh của các bậc Thánh hiền, xoay vần như thế rất ráo có năm chỗ.

Do những so đo, chấp trước năm thứ Niết-bàn hiện có như thế, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy là ngoại đạo thứ mười, lập những luận điên đảo, chấp trong năm ấm, có năm thứ Niết-bàn hiện có.

A-nan! Mười thứ nhận hiểu điên rồ trong Thiên na như thế, đều do Hành ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện ra những nhận thức đó. Chúng sinh ngu mê, không tự lượng xét, gặp cái đó hiện ra, lại nhận mê làm ngộ, tự bảo là chứng bậc Thánh, thành tội đại vọng ngữ và sẽ đọa vào ngục Vô gián. Các ông quyết phải đem lời này của Như Lai, sau khi Ta diệt độ rồi, truyền lại trong đời mạt pháp, khiến cho tất cả chúng sinh hiểu rõ nghĩa này, không để cho tâm ma tự gây nên những tội lỗi sâu nặng, giữ gìn che chở cho chúng sinh tiêu diệt các tà kiến, dạy cho giác ngộ đạo nghĩa chân thật, không mắc vào các đường rẽ nơi đạo vô thượng, chớ để chúng sinh được một ít đã cho là đủ và nêu ra lời chỉ dạy thanh tịnh của vị Đại Giác.

Chi 5: *Những ma sự thuộc Thức ấm.*

A-nan! Thiện nam kia, tu pháp Tam-ma-đề, khi Hành ấm hết rồi, thì cái then chốt lay động uẩn chung, sinh ra các loài thế gian, bỗng được xóa bỏ, giềng mối vi tế, quan hệ sâu xa gây nghiệp chịu báo của ngã thể chúng sinh, cảm ứng đều bất dứt. Người đó, hầu như được đại giác ngộ nơi bản tánh Niết-bàn, như khi gà gáy tan, xem qua phương Đông, đã có ánh sáng.

Sáu căn rỗng lặng, không còn dong ruổi nữa, trong và ngoài đều lặng sáng, vào được tánh vô sở nhập, thấu suốt nguyên do thọ sinh của mười hai loài nơi mười phương, xét rõ nguyên nhân do chấp trước gây nên, các loài không thể hấp dẫn được, nơi mười phương thế giới, đã nhận được tánh đồng, tánh tịnh vì ấy còn tồn tại, phát hiện ra một cách bí ẩn ấy, thì gọi là phạm vi của Thức ấm.

Nếu trong tánh đồng đã chứng được của các loài, huân tập tiêu hóa sáu căn, làm cho khi hòa hợp, khi chưa được tự tại cái thấy, cái nghe thông nhau, tác dụng thanh tịnh thay thế lẫn nhau, thì mười phương thế giới với lại thân tâm đều như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, thế gọi là hết Thức ấm. Người đó, vượt khỏi mạng trước, xét lại nguyên do, cội gốc là vọng tưởng điên đảo, huyền hóa rỗng không.

A-nan! Nên biết thiện nam đó, đã xét cùng tánh không của các hành, trở về bản tánh của thức, đã diệt được sinh diệt, nhưng chưa viên

mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Người đó, có thể khiến nơi thân mình, các căn khác nhau khi hợp, khi chia và thông suốt với sự hay biết khắp các loài khắp mười phương, cái hay biết đó thông suốt vắng lặng, có thể vào tánh bản viên. Nếu nơi chỗ quay về, lại lập ra cái nhân chân thường, và quyết định như thế là đúng, thì người đó, sa vào cái chấp “nhân sở nhân”, trở thành bạn bè với đám Sa-tỳ-ca-la chấp có Minh đế, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là đám thứ nhất, lập cái tâm sở đắc thành cái quả sở quy, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống ngoại đạo.

A-nan! Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt, nếu nơi tánh đã nhập được, lại ôm làm tự thể của mình, cho tất cả chúng sinh trong mười hai loài, cùng tốt hư không, đều từ trong thân mình phát sinh ra và quyết định như thế là đúng, thì người đó, sa vào cái chấp “năng phi năng”, thành bạn với đám Ma-hê-thủ-la, hiện ra thân vô biên, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là đám thứ hai, lập cái tâm của chủ thể tạo tác, thành cái quả của chủ thể hành sự, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống Đại mạn thiên, chấp cái ta cùng khắp viên mãn.

Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu trong lúc quay về, thấy có chỗ sở quy, lại tự nghĩ thân tâm mình từ chỗ kia sinh ra và cả mười phương hư không cũng đều do chỗ kia sinh ra, rồi tức nơi cái chỗ sinh ra tất cả đó, nhận là cái thể chân thường không sinh diệt. Như thế, là ở trong sinh diệt sớm chấp là thường trụ, chẳng những lầm tánh bất sinh, mà cũng mê tánh sinh diệt, an trụ trong mê lầm, trầm trọng, mà quyết định là đúng, thì người ấy, sa vào cái chấp “thường phi thường”, thành bè bạn của những kẻ chấp có Tự tại thiên, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là đám thứ ba, lập cái tâm nhân y, thành cái quả vọng kiến, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống hoàn toàn điên đảo.

Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tánh diệu của tịch diệt. Nếu nơi chỗ hay biết, nhân sự hay biết cùng khắp mà lập ra cái nhận thức cỏ cây mười phương đều gọi là hữu tình, cùng người không khác, rằng cỏ cây làm người, người chết rồi trở lại thành cỏ cây nơi mười phương, nơi cái hay biết cùng khắp, không có lựa chọn và quyết định như thế là đúng, thì người ấy, sa vào cái chấp “tri vô tri”, thành bạn bè của đám Bà-tra,

Tiền-ni, chấp tất cả đều có hay biết, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là đám thứ tư, thành cái quả sai lầm, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống nhận biết điên đảo.

Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu trong lúc đã được tùy thuận tánh viên dung của các căn dùng thay lẫn nhau, lại nơi tánh viên dung biến hóa phát sinh, cầu cái ánh sáng của Hỏa đại, ưa cái thanh tịnh của Thủy đại, yêu cái chu lưu của Phong đại, xét cái thành tựu của Địa đại, rồi sùng phụng mỗi mỗi cái, nhận bốn đại là bản nhân và lập nó làm tánh thường trụ, thì người đó sa vào cái chấp “sinh vô sinh”, thành bạn bè của đám Ca-diếp-ba và Bà-la-môn, đem hết thân tâm thờ lửa, thờ nước để cầu cho khỏi sống chết, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri kiến, ấy là đám thứ năm, chấp trước phụng thờ, mê tâm theo vật, lập cái nhân hư vọng, để mong cầu cái quả giả dối, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống điên hóa.

Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu nơi cảnh viên minh, chấp cái trống rỗng trong viên minh, bác bỏ tiêu diệt các sự vật biến hóa, lấy cái tánh diệt hẳn, làm chỗ quy y của mình và quyết định như thế là đúng, thì người đó sa vào cái chấp “quy vô quy” thành bạn bè của đám chấp không trong Vô tướng thiên, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là đám thứ sáu, viên thành cái tâm hư vô, lập ra cái quả không vọng, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống đoạn diệt.

Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu nơi tánh viên thường, củng cố cái thân cho thường trụ như tánh ấy, mãi không suy mất và quyết định như thế là đúng, thì người ấy sa vào cái chấp “tham phi tham” thành bạn của đám A-tư-đà, cầu được trường sinh, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là đám thứ bảy, chấp trước cái mạng căn, lập cái nhân củng cố vọng thân, đi đến cái quả kéo dài sự nhọc nhằn, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống vọng điên.

Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt, xét chỗ các mạng thông lẫn với nhau, lại muốn giữ lại phiền não, sợ nó tiêu hết, khi ấy bèn ngồi cung hoa sen, hóa ra rất nhiều bảy thứ châu báu và những gái đẹp, buông lung tâm mình và quyết định như thế là đúng, thì người ấy sa

vào cái chấp “chân vô chân”, thành bạn bè của đám Tra-chỉ-ca-la, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là đám thứ tám, lập cái nhân tà tư, thành cái quả xí trần, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống Thiên ma.

Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nơi thức thể viên minh, cội gốc của sinh mạng, phân biệt chỗ tinh, chỗ thô, quyết đoán chỗ chân, chỗ ngụy, nơi nhân quả đền đáp, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo thanh tịnh, nghĩa là chỉ thấy Khổ đế, đoạn Tập đế, chứng Diệt đế, tu Đạo đế, ở nơi Diệt đế đã yên rồi, lại không cầu tiến thêm nữa và quyết định như thế là đúng, thì người ấy sa vào hàng định tánh Thanh văn, thành bạn bè của hàng Tăng vô văn, bị tăng thượng mạn, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là bọn thứ chín, viên mãn tâm tánh ứng, thành cái quả thú tịch, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống triền không.

Lại thiện nam kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sinh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu ở nơi tánh giác minh thanh tịnh viên dung, phát minh tánh thâm diệu, liền nhận là Niết-bàn mà không tiến lên và quyết định như thế là đúng, thì người ấy sa vào hàng tánh Bích-chi, thành bạn bè của các vị Duyên giác, Độc giác, không biết hồi tâm hướng về Đại thừa, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh tri kiến, ấy gọi là bọn thứ mười, viên thành giác tâm vắng lặng, lập ra cái quả trạm minh, trái với tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sinh ra giống giác ngộ viên minh, nhưng không hóa được tánh viên.

A-nan! Mười thứ Thiên na như thế, giữa đường hóa điên, nhân nương theo sự mê lầm, trong chỗ chưa đủ, lại nhận là đã chứng đầy đủ, đều do Thức ấm và tâm công dụng giao xen, nên sinh những vị như thế. Chúng sinh mê mờ, không biết tự xét, gặp cái đó hiện tiền, mỗi mỗi đều dùng cái tâm mê lầm, còn ưa thích những tập quán cũ, mà tự dừng nghĩ, cho đó là chỗ quay về rốt ráo, tự bảo đã đầy đủ đạo Bồ-đề vô thượng, thành tội đại vọng ngữ, đám ngoại đạo tà ma, khi nghiệp báo chiêu cảm hết rồi, thì sa vào ngục Vô gián, hàng Thanh văn, Duyên giác thì không tiến thêm được nữa. Các ông để tâm giữ đạo Như Lai, sau khi Ta diệt độ rồi, đem pháp môn này truyền bày trong đời mạt pháp, khiến cho tất cả chúng sinh đều rõ biết nghĩa này, không để cho những ma tà kiến tự gây ra nạn lớn cho mình, giữ gìn thương yêu cứu độ, tiêu dứt các tà duyên, khiến cho thân tâm vào được tri kiến của Phật, từ lúc ban đầu cho đến

khi thành tựu, không mắc các đường rẽ.

Pháp môn như thế, các Đức Như Lai như vô số vi trần, trong hàng sa kiếp quá khứ, đều vận dụng nó mà khai ngộ đạo Vô thượng. Khi Thức ám hết rồi, thì hiện tiền các căn của ông đều được dùng thay lẫn nhau. Từ chỗ các căn dùng thay lẫn nhau, ông sẽ lên bậc Bồ-tát Kim Cương Càn Tuệ, tâm tánh diệu minh phát hóa trong ấy, như mặt trăng báu ở trong ngọc lưu ly trong sạch. Rồi cứ thế vượt lên các vị mười tín, mười trụ, mười hạnh, mười hồi hương, bốn gia hạnh tâm và Thập địa Kim Cương sở hành của Bồ-tát, tánh đẳng giác được viên minh vào bể diệu trang nghiêm của Như Lai, viên mãn đạo Bồ-đề, về chỗ Vô sở đắc.

Chi 6: *Kết luận về tu tâm trừ tà, tuân theo lời Phật dạy.*

Đó là những ma sự vi tế mà các Đức Phật, Thế Tôn đời quá khứ trước đã giác ngộ, nghiệm xét và phân tích trong lúc tu chỉ và tu quán. Nếu khi cảnh ma hiện tiền, ông nhận biết thì rửa trừ được cấu nhiễm, không mắc các tà kiến, ám ma đều tiêu diệt, thiên ma bị đánh tan, quỷ thần đại lực hoảng hốt chạy trốn, li mị vọng lượng không sinh ra được, thì đi thẳng đến Bồ-đề, không có các điều thiếu sót. Những căn thấp kém cũng được thăng tiến đối với Đại Niết-bàn, tâm không mê lầm. Nếu các chúng sinh ngu độn trong đời mạt pháp, chưa hiểu Thiền na, không biết pháp Phật, mà ưa tu Tam muội, ông e họ mắc vào tà kiến, thì nên một tâm khuyên bảo họ thọ trì chú Phật đánh Đà la ni của Như Lai, nếu chưa tụng được thì viết nơi thiền đường, hoặc đeo trong thân, như thế tất cả các ma không thể động đến được. Ông nên kính vâng lời dạy bảo cuối cùng về đường tu tiến rất ráo của mười phương Như Lai.

*** Chú thích:**

Chi 4: *Những ma sự thuộc Hành ám.*

Chúng sinh dùng các tướng mà duyên với các tướng của sự vật, nhất là dùng ý tưởng mà duyên với cảnh danh ngôn, tức là cái cảnh sự vật sai khác trong lúc đang thức và cái cảnh chiêm bao trong lúc ngủ, cái cảnh mà duy thức học gọi là Độc ảnh cảnh. Giác ngộ được độc ảnh cảnh do ý tưởng hiện ra như huyễn như hóa, tức tâm yên lặng như hư không trong sạch, không còn những tướng thô trọng của tiền trần, xóa bỏ được tập quán lâu đời, chấp cảnh danh ngôn là sự thật và phá được tướng ám. Từ đó tâm đối với cảnh như gương soi các bóng, đến, không dính dáng, qua, không dấu vết và cội gốc của sinh diệt mới phơi lộ ra. Người tu hành lúc đó, tuy chưa thông suốt manh mối của mỗi mỗi chúng sinh, nhưng đã thấy được then chốt sinh diệt của tất cả chúng sinh, thấy

sự sự, vật vật sát na sinh diệt, thoát hiện rồi mất, như các bóng dã mã. Bóng dã mã, tức là những cái bóng hạt bụi lớp chớp trong tia ánh sáng rọi vào phòng tối, hoặc là những bóng dương diệm, do độ nóng không đồng nhau của các lớp khí quyển, mà hiện ra những huyễn như hóa, chứ không phải có thật. Đó là phạm vi của Hành ấm.

Khi người tu hành đi sâu vào như huyễn Tam-ma-đề, phá được tập khí sinh diệt nơi thức tâm, thì tất cả các sự sinh diệt đều tiêu trừ, chỉ còn thức để đứng lặng như nước không sóng, như thế là phá được Hành ấm, vượt được chúng sinh trước, đồng thời nhận rõ cội gốc của Hành ấm là vọng tưởng u ẩn, nơi thể tánh bình đẳng, chấp thật có sinh, có diệt.

Những ma sự được Phật nêu ra trong Hành ấm và Thức ấm, đều là những ma về lý luận, chứ không phải về sự tướng như trong các ấm trước kia. Đó là những người ngộ được chân lý rồi mới tu hành, thì khi phá được tướng ấm, đã lên sơ địa Bồ-tát và sẽ đi thẳng đến đạo Bồ-đề, không còn ma sự nữa. Ngược lại, những người chưa ngộ chân lý nương theo định mà phá các ấm, thì đến khi Tướng ấm hết rồi, có thể còn bị những lý ma quấy phá, do đó, cần phân tích rõ ràng, để cho họ khỏi bị sa đọa. Sự phân tích các lý ma này, về mặt trái cũng có thể giúp ích cho những người tu học rõ thêm chân lý.

Khi người tu hành phá được tướng ấm rồi, thì các loài Thiên ma không còn dịp quấy phá nữa. Nếu trong lúc hành ấm phơi lộ ra, thấy cái cơ sở chung của sinh diệt, nhận lầm đó là nguồn gốc của sự vật, thì người đó có thể sa vào hai cái luận vô nhân:

Một là người đó thấy trong tám muôn kiếp, chúng sinh chết chỗ này, sinh chỗ kia, luân hồi mãi mãi, và ngoài tám muôn kiếp thì không thấy gì, rồi nhận định trước tám muôn kiếp, tất cả chúng sinh không nguyên nhân gì mà tự có.

Hai là người thấy trong tám muôn kiếp, người vẫn sinh người, chim vẫn sinh chim, đen không vì nhuộm, trắng không vì tẩy, không có gì thay đổi, lại nhận định tất cả sự vật đều mãi mãi như thế, không do nhân duyên gì mà sinh cả.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm đã phơi lộ, thấy dòng sinh diệt luôn luôn tiếp tục, mà lại chấp là tánh viên thường, thì người đó sa vào bốn cái luận biên thường:

Một là người đó thấy tất cả chúng sinh, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, xoay vần mãi mãi, không hề tan mất, mà chấp là thường.

Hai là người đó thấy thân thể chúng sinh, đều do bốn đại tạo thành, chúng sinh có sinh diệt, nhưng bản thể bốn đại của chúng sinh

không hề tan mất, rồi chấp đó là thường.

Ba là người đó xét cùng nguyên do của tâm thức chúng sinh, thấy nó tiếp tục mãi mãi chứ không hề mất hẳn, rồi chấp đó là thường.

Bốn là người đó đã phá Tướng ấm, không còn các tướng thô trọng, thì nghĩ như thế là không sinh diệt, rồi chấp đó là thường.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại sinh lòng so đo phân tự, phân tha, thì người đó sa vào bốn cái luận “một phần thường”:

Một là người đó, khi Hành ấm phơi lộ ra, thấy cái cơ sở chung của sinh diệt, nhân là thần ngã, rồi chấp cái thần ngã cùng khắp mười phương là thường. Còn tất cả chúng sinh sống chết trong ấy, đều là vô thường.

Hai là người đó xét khắp các cõi nước mười phương, chỗ nào bị kiếp tai phá hoại, thì gọi là vô thường, còn từ Tứ thiên trở lên, kiếp tai không phá hoại, thì gọi là thường.

Ba là người đó riêng quán tâm mình nhỏ nhiệm như vi trần, có thể khiến cho cái thân sinh rồi lại diệt mà không dời đổi, rồi chấp cái tâm nhỏ nhiệm ấy là thường, còn tất cả những sự sống chết, đều là vô thường.

Bốn là người đó chấp cái sinh diệt tiếp tục của Hành ấm là thường, còn những Sắc ấm, Thọ ấm và Tưởng ấm hiện đã diệt hết, thì gọi là vô thường.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo nơi phạm vị, thì người đó sa vào bốn cái luận Hữu biên đối với vô biên:

Một là người đó thấy cái cội gốc sinh diệt tiếp tục không dừng, thì chấp cái tâm tương tục là vô biên, còn những điều quá khứ, vị lai, đều là hữu biên.

Hai là người đó xét trong tám muôn kiếp thì thấy chúng sinh, trước tám muôn kiếp thì không thấy gì, rồi chấp chỗ không thấy gì là vô biên, còn chỗ có chúng sinh là hữu biên.

Ba là người đó chấp mình hay biết cùng khắp, là được tánh vô biên, còn tất cả các người khác, thì chỉ có tánh hữu biên.

Bốn là người đó, thấy sự sinh diệt chớp nhoáng, thì chấp tất cả chúng sinh, phần nửa là sinh, phần nửa là diệt, và tất cả sự việc trên thế giới đều phân nửa là hữu biên, phân nửa là vô biên.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo về tri kiến, thì người đó mắc vào bốn cái luận “cần loạn bất tử”:

Một là người đó xét cội gốc biến hóa, thấy chỗ dời đổi gọi là biến,

thấy chỗ tương tục gọi là thường, chỗ thấy được gọi là sinh, chỗ không thấy được gọi là diệt, chỗ nhân duyên tiếp tục gọi là thêm, trong chỗ tiếp tục, cái dứt đoạn chặng giữa gọi là giảm, chỗ mỗi mỗi cái sinh ra gọi là có, chỗ nơi cái này không có cái kia gọi là không, dùng tâm phân biệt quán sát các sự vật như thế, rồi bảo người khác: “Tôi nay cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng thêm, cũng bớt”, làm cho không thể hiểu được.

Hai là người đó xét cái lý, nơi cái này không có cái kia, mà nhận tất cả đều không, có ai hỏi nghĩa, thì chỉ nói một chữ không mà thôi.

Ba là người đó xét kỹ chỗ mỗi mỗi đều có và chấp cái có, có ai đến hỏi nghĩa, thì chỉ nói là phải mà thôi.

Bốn là người đó chấp cả có, cả không. Có người đến hỏi thì bảo: “Cũng có, tức là cũng không, cũng không, không phải cũng có”. Đó đều là những lý luận “càn loạn bất tử” không dứt khoát là thế nào cả.

Hoặc có người tu hành, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo nơi cái dòng sinh diệt vô tận, thì người đó mắc vào những cái luận, sau khi chết có tướng, thế rồi họ tự củng cố cái thân và bảo sắc là mình, hoặc họ thấy cái ngã của họ cùng khắp mười phương và bảo tất cả có sắc, hoặc bảo sắc thuộc về ta và đều xoay về ngã thể, hoặc bảo ta ở nơi sắc, nghĩa là trong sắc có ta. Đối với Thọ ấm, Tưởng ấm, Hành ấm, hoặc họ cũng chấp như thế, như chấp cái thọ là ta, ta có thọ, thọ thuộc về ta, ta ở trong thọ, vân vân..., tách đủ tất cả có mười sáu tướng. Hoặc có khi họ còn chấp phiền não và Bồ-đề cùng có với nhau một lúc, mà đối với ta, không trở ngại gì, như thế là không biết hề có phiền não, thì không Bồ-đề, có Bồ-đề, thì không phiền não và phải chuyển cái mê thành ngộ, dù bản tánh không hề thêm bớt.

Hoặc có người năm ấm phơi lộ ra, lại so đo nơi các âm đã trừ diệt rồi, và chấp sau khi chết, không có tướng. Họ so đo Sắc ấm đã diệt, không còn hình tướng, Tưởng ấm đã diệt, không còn phân biệt tiền cảnh, Thọ ấm đã diệt, tâm và cảnh không còn quan hệ gì với nhau, như thế thì dù có sinh diệt cũng như cỏ cây, làm sao sau khi chết, lại còn có tướng được. Xét cùng lối chấp này, có tám thứ chấp không có tướng, như không Sắc ấm thì không có tướng, không Thọ ấm thì không có tướng, cho đến không Tưởng ấm, không Sắc Thọ ấm, không Sắc tưởng ấm, không Thọ tưởng ấm, không Sắc thọ tưởng ấm thì không có tướng, hoặc chấp cả Hành ấm, tuy có cũng như không và sau khi chết đều không có tướng. Người chấp không như thế, hoặc khi còn chấp Niết-bàn, nhân quả, luống có danh từ, tất cả đều không, rốt ráo chỉ là đoạn diệt.

Hoặc có người, khi Hành ấm phơi lộ ra, lại so đo nơi chỗ Hành ấm hãy còn và các Sắc ấm, Thọ ấm, Tưởng ấm, đã diệt, nên chấp cả cái có, cái không, rồi do cái có và cái không chống phá lẫn nhau, mà chấp sau khi chết, không phải có, không phải không. Xét cùng lối chấp này, cũng có tám tướng, vì người đó mà có thể chính nơi Hành ấm sinh diệt đời đời mãi mãi, mà chấp không phải có, không phải không.

Hoặc có người, khi Hành ấm phơi lộ ra, xét cái dòng sinh diệt vô thường, lại nhận chấp, cuối cùng không có gì mà mắc vào bảy luận đoạn diệt. Hoặc khi họ chấp hiện thân hết rồi là đoạn diệt, hoặc họ chấp nơi Sơ thiên, nơi Nhị thiên, nơi Tam thiên, nơi Tứ thiên, nơi Định vô tướng và nơi định Tứ không là đoạn diệt.

Hoặc có người khi Hành ấm phơi lộ ra, thấy cái dòng Hành ấm tiếp tục không dứt, lại chấp cuối cùng là có và mắc vào năm cái luận Niết-bàn hiện có. Như thế, hoặc chấp Dục giới định, hoặc chấp Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên và được giải thoát khỏi vòng luân hồi và do mê lầm những cảnh hữu lậu và đạo vô vi, chấp những cảnh đó là Niết-bàn hiện có.

Do người tu hành trong lúc Hành ấm phơi lộ, sinh ra những so đo, chấp trước như thế, mà sa lạc vào ngoại đạo, tự nhận là đã chứng ngộ, mắc vào đại vọng ngữ, rồi sẽ đọa vào ngục Vô gián.

Những lý ma hiện ra như thế, là do người tu hành không rõ chân lý, dùng những phân biệt giả dối để tự dối mình, mà không biết phàm đã có tướng, đều là hư vọng, còn một chút phân biệt, là không phải chân thật, vì thế, nên lẫn lộn trong cái có, cái không, được một ít đã cho là đủ.

Chi 5: *Những ma sự thuộc Thức ấm.*

Người tu hành nhân định lực mà phá các ấm, khi tướng ấm hết rồi, thì không còn cảnh danh ngôn và chỉ có cảnh thanh u của Hành ấm. Vì Hành ấm đương còn, sát na sát na sinh diệt tiếp tục, cảnh thanh u đó vẫn lăng xăng lay động, làm cái cơ sở chung, phát sinh ra tất cả thế giới chúng sinh. Chỉ đến khi tâm thấy được mọi sự, mọi vật như hoa đốm giữa hư không, vốn không có sinh, làm gì mà có diệt, thì nơi tâm mới hết sinh diệt, do đó, cái cơ sở chung sinh ra thế giới chúng sinh cũng bị xóa bỏ, chẳng những không có gì gọi là sáu đạo, mà cái ngã thể xưa nay, chịu luân hồi trong sáu đạo, cũng không còn nương vào đâu, mà theo nghiệp chịu báo.

Sinh diệt đã diệt, thì tịch diệt hiện tiền, các vị tu theo chánh pháp, nhân đó phát ra trí tuệ, chứng quả vô sinh. Các bậc Nhị thừa, khi Hành

ấm hết rồi, thì trừ được cái chấp câu sinh nhân ngã, chứng quả A-la-hán, các vị Thất địa Bồ-tát, khi Hành ấm hết rồi, thì trừ được cái chấp câu sinh nhân ngã và đang trừ nốt cái chấp câu sinh pháp ngã để lên Bất động địa, như thế, quyết hẳn không còn ma sự được nữa.

Những người chưa rõ chân lý, tạm thời diệt được sinh diệt, cũng tạm thời thấy cảnh tịch diệt, sáu căn đều thanh tịnh, không còn dong ruổi theo trần cảnh, trong ngoài đều sáng suốt, đem cái trí đứng lặng sáng suốt, nhập vào cái thể đứng lặng sáng suốt, nhưng sự thật trí ấy và thể ấy đồng một bản tánh, nên không có gì nhập vào với cái gì cả. Lúc ấy, thấy rõ nguyên do thọ mạng của tất cả chúng sinh, thấy rõ các loài thực tế chưa hề sinh diệt, như thế là đã thấy được cái đồng của tất cả sự vật. Do Thức ấm hãy còn, cái đồng đó còn là cái đồng đối với cái khác, chưa tiêu về tánh không đồng, không khác, nên bản tánh tịch diệt, còn bị những pháp chấp nhỏ nhiệm che đậy, như tấm màn the mỏng. Đó tức là phạm vi của Thức ấm.

Nếu nơi cái đồng đã chứng được, huân tập tiêu sáu căn về bản tánh, khi hợp, khi chia được tự tại, cái thấy có thể nghe, cái nghe có thể thấy, sáu căn dùng thay lẫn nhau được, thì chẳng những hội được sáu căn về một, mà còn có thể tức một cái đó, cũng tức là sáu căn, giác tánh toàn bày ra, không còn có sự cách biệt giữa căn này và căn khác, như thế, là phá được Thức ấm, chuyển Thức tạng thành Như Lai tạng, và mới vượt khỏi mạng trước là sinh tướng vô minh, tức là cái vọng tướng giả dối, không có thật thể, chỉ nhận cái tánh minh, mà quên mất cái tánh diệu. Các vị Bồ-tát đến đây, thì lên Kim cương địa, xả Dị thực thức, do không còn chút tánh riêng gì, nên nhập một với Pháp giới tánh trên, cùng chư Phật đồng một sức trí tuệ và một sức từ bi, dưới, cùng chúng sinh đồng một tánh phân biệt và đồng một lòng cầu giải thoát, như thế, là được vô lượng vô biên công đức, được Vô ngại trí, Tự nhiên trí, Nhất thiết trí và lên Như Lai nhân địa. Nhưng, chẳng những các vị Bồ-tát được như thế, tất cả những người tu hành, phá được Thức ấm, cũng đều được như thế, vì khi bản lai tự tánh hiện tiền, thì không phân biệt những người ngộ rồi mới tu hay là tu rồi mới ngộ.

Song, những người chưa ngộ chân lý, nhân định lực mà phá các ấm, khi đã diệt được sinh diệt, phá được Hành ấm rồi, nhưng chưa đi đến chân tánh tịch diệt, thì trong lúc các căn có thể tự tại hợp làm một, hoặc chia ra là sáu và tánh hay biết thông với các loại chúng sinh mười phương, trong lúc đứng trước thật thể sinh ra các sinh diệt, người đó, có thể mắc vào các thứ lý ma, sinh ra các giống ngoại đạo.

Nếu khi Thức ấm hiện tiền, lầm nhận nó là cái nhân chân thường, sinh ra tất cả sự vật, người đó mắc vào cái chấp “Nhân sở nhân”, nghĩa là người đó, không biết do vô minh mà có sự vật, chấp có nguyên nhân khác mà không biết trở về bản lai tự tánh, người đó lập chỗ “Sở đắc” thành chỗ quy y của mình, giống như bọn ngoại đạo Sa-tỳ-ca-la, chấp Minh đế sinh ra mọi sự, mọi vật.

Hoặc có người, khi Hành ấm hết rồi Thức ấm hiện tiền, lầm nhận cái thức hiện ra tất cả sự vật là ngã và chấp chính mình đã sinh ra mọi sự, mọi vật, thì người đó mắc vào cái chấp “Năng phi năng”, nghĩa là không phải là năng sinh, mà chấp là năng sinh, như Ma-hê-thủ-la, vì người đó, lập cái thức thể năng biến, thành cái ngã thể năng sinh, nên làm bè bạn với Đại-mạn thiên, nhận mình là tạo hóa, sinh ra tất cả.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, lại nghĩ chính bản thân mình, cùng với tất cả sự vật, đều do Thức ấm sinh ra, rồi chấp Thức ấm là đấng chân thường, bất sinh, bất diệt, như thế, chẳng những người đó, mê tánh thường trụ, mà cũng mê tánh sinh diệt nữa và mắc vào cái chấp “Thường phi thường”, như những kẻ nhận Tự tại thiên là tạo hóa, do mê chấp như thế, người đó, sinh ra giống ngoại đạo “đảo viên”, lầm cái tự tánh viên mãn của mình, là cái tạo hóa sinh ra mình, nghĩa là, lập cái tâm nương vào nguyên nhân khác, thành cái quả giả dối, chấp có đấng “tạo hóa”.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền và cái hay biết cùng khắp, lại chấp tất cả cỏ cây, đều là hữu tình như người không khác và mắc vào cái chấp “Tri vô tri”, như bọn Bà-tra và Tiển-ni, chấp tất cả đều có hay biết. Người đó, do chấp cái hay biết cùng khắp, thành cái quả sai lầm, nhận tất cả đều có hay biết, nên sinh ra giống như ngoại đạo “đảo tri”.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, tất cả đều là viên dung, lại tùy sự ưa thích, nghĩ Hỏa đại, Thủy đại, Phong đại, hoặc Địa đại, là tánh thường trụ sinh ra mọi sự, mọi vật. Thế là người ấy, mắc vào cái chấp “Sinh vô sinh”, nhận những bốn đại do thức tâm biến hiện, vốn không sinh gì, thành ra có sinh, bỏ tâm theo vật, sinh ra giống “điên hóa”, tức là giống ngoại đạo thờ lửa, thờ nước, cho đó là tạo hóa để cầu quả thường trụ, đi ngược với sự thật pháp giới duyên khởi hư huyền.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, lại chấp cái trống rỗng viên minh, bác bỏ tiêu diệt các sự vật biến hóa, và nhận định tất cả đều là đoạn diệt, thế là người ấy, mắc vào cái chấp “Quy vô quy”, lập ra thuyết hư vô, thành cái quả trống không, không quay về được bản lai tự tánh, sinh ra giống ngoại đạo đoạn diệt.

Hoặc có người khi thức ấm hiện tiền, lại muốn củng cố cái thân cho được thường trụ, như tánh viên thường, thì người đó, mắc vào cái chấp “Tham phi tham”, không tham cầu bản tánh thường trụ, lại tham cầu cái thân thường trụ, sinh ra giống ngoại đạo “vọng điền”, như ông A-tư-đà, tu pháp trường sinh, củng cố cái thân hư vọng, kéo dài cái quả phiền não, rốt cuộc rồi cũng phải chết mà thôi.

Hoặc có người, khi Thức ấm hiện tiền, thấy các sinh mạng đều thông lẫn với nhau, lại sợ phiền não tiêu hết, không còn lạc thú, người đó hóa ra lâu đài, trân bảo, gái đẹp, vân vân... để hưởng khoái lạc. Đó là vì người đó, mắc vào cái chấp “Chân vô chân”, lấy vọng làm chân, buông lung tâm niệm, nên sinh ra giống Thiên ma.

Tám ma sự, thuộc về Thức ấm vừa kể trên kia, đều do người tu hành, khi nương theo định, tạm thời diệt được sinh diệt, gần chứng ngộ được tự tánh thanh tịnh Niết-bàn, lại bị những thói quen mê lầm trong thức ấm sai khiến, hoặc chấp có, chấp không, chấp năng, chấp sở, hoặc chấp thường, chấp đoạn, chấp sinh, chấp diệt, chấp tự, chấp tha vân vân..., theo mê ngã chấp, pháp chấp, trở lại dòng sinh diệt và sinh ra các giống ngoại đạo. Những người này do mê lầm vô minh và chân tánh, được một tí đã cho là đủ, phạm tội đại vọng ngữ, làm hại cho mình và làm hại cho người khác, nên khi quả báo hưởng thọ hết rồi, thì phải đọa vào ngục Vô gián.

Cũng có các vị tu hành, trong vòng nhân quả tự biết rõ chỗ chân, chỗ vọng, chỗ thanh tịnh, chỗ ô nhiễm, theo pháp bốn đế mà tu tập, đến khi diệt hết Hành ấm, chứng quả vô sinh, hoàn toàn tiêu trừ câu sinh ngã chấp, ra khỏi ba cõi rồi, thì yên vui với cảnh giải thoát, không cầu tiến lên nữa. Vị đó, sa vào hàng định tánh Thanh văn, được một tí đã cho là đủ, xa rời tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn của Phật, sinh ra giống triền không, bị cái không ràng buộc mà không chứng được bản lai tự tánh, không nhập một được với then chốt của nhân quả, mà chỉ tu tập diệt được nguyên nhân của luân hồi và chứng được cái quả ra khỏi luân hồi mà thôi.

Lại có vị, khi giác ngộ được đạo lý duyên khởi, diệt được sinh diệt, không còn câu sinh ngã chấp, thì nhận đó là Niết-bàn, mà không tu tiến thêm nữa. Vị đó, sa vào hàng định tánh Bích-chi, là những vị Duyên giác, Độc giác, không biết hồi tâm hướng về Đại thừa. Các vị này, tuy đã giác ngộ được duyên khởi, chứng được bản tánh sáng suốt vắng lặng, nhưng vì bỏ mất diệu dụng bản lai tự tánh, nên sinh ra giống giác ngộ viên minh, nhưng không hóa được tánh viên.

Hai vị sau này, do còn chấp thật có sinh tử, thật có Niết-bàn, chỉ biết tu nhân giải thoát, được cái quả ra khỏi luân hồi, rồi được một ít đã cho là đủ, nên cuối cùng vẫn không nhập được với Pháp giới tánh, đầy đủ vô lượng vô biên công đức và thành Phật đạo.

Chi 6: *Kết luận về tu tâm trừ tà, tuân theo lời Phật dạy.*

Nói tóm lại, những ma sự thuộc về năm ấm mà Phật vừa dạy trước đây, thật rất bổ ích cho người tu hành. Đây là những kinh nghiệm rất quý báu trong lúc tu chỉ quán. Nếu người tu hành, khi ấm ma hiện tiền mà nhận biết được, nhất định thoát khỏi ma sự, đi thẳng đến đạo Bồ-đề, không mắc vào các đường rẽ. Nếu người nào không hiểu được giáo lý, phát tâm nương theo định mà phá các ấm, thì nên thường ngày tụng trì chú Thủ lăng nghiêm, hoặc đeo chú ấy trong mình, vân vân...để nhờ sức từ bi của Phật, khỏi bị ấm ma quấy phá. Đến khi phá hết năm ấm, diệt hết vô minh, thì nhập một với pháp giới tánh và mới biết tất cả chúng sinh bản lai đã thành Phật rồi, chỉ vì mê lầm mà không tự biết, mê lầm dứt sạch, thì Phật tánh hiện tiền, vốn không được thêm cái gì, nhưng lại đầy đủ vô lượng vô biên công đức.

Mục 9: CHỈ RÕ THỨ LỚP TIÊU DIỆT CÁC ẤM VÀ GIỚI HẠN PHẠM VI CÁC ẤM

Đoạn 1: Thỉnh Hởi Cầu Khai Thị

Chánh văn:

A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, nghe Phật dạy bảo, đánh lễ kính vâng, ghi nhớ không sót, ở trong đại chúng lại bạch Phật:

- Như lời Phật dạy, trong tướng năm ấm, có năm thứ hư vọng làm cái tướng cội gốc, chúng con bình thường chưa được nhờ Đức Như Lai khai thị tử mỹ như thế. Lại năm ấm ấy, là tiêu trừ một lần hay theo thứ lớp mà hết? Năm lớp như thế, đến đâu là giới hạn? Xin nguyện Đức Như Lai phát tâm đại từ, làm cho tâm và con mắt đại chúng này được trong sáng, để làm đạo nhãn tương lai cho tất cả chúng sinh trong đời mật pháp.

*** Chú thích:**

Tôn giả A-nan sau khi kính vâng lời Phật dạy, lại xin Phật chỉ dạy thêm về các vọng tướng làm cội gốc cho năm ấm, về việc tiêu trừ các ấm trong một lần hay theo thứ lớp và nếu theo thứ lớp, thì lấy gì làm giới hạn.

Đoạn 2: Đức Như Lai Đáp Thẳng

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Tánh tinh chân là diệu minh, tánh bản giác là viên tịnh, không còn để lại những sự sống chết và các trần cấu, cho đến cả cái hư không, cũng đều nhân vọng tướng mà sinh khởi ra. Tất cả cái ấy, gốc nơi bản giác diệu minh chân tánh, vọng phát sinh ra các khí thế gian, như anh Diễn-nhã-đa mê cái đầu mà nhận cái bóng. Vọng vốn không có nhân, ở trong vọng tướng lập ra tánh nhân duyên, khi mê tánh nhân duyên, thì gọi là tự nhiên. Cả tánh hư không kia, còn thật là huyền hóa sinh ra và nhân duyên, tự nhiên đều là những sự so đo của vọng tâm chúng sinh. A-nan! Biết do vọng sinh khởi ra mà nói nhân duyên vọng, nếu cái vọng vốn không thì nhân duyên vọng đó vốn không có gì, huống nữa không biết mà cho là tự nhiên, vậy nên Như Lai phát minh cho các ông bản nhân của năm ấm đồng là vọng tướng.

Thân thể của ông trước kia, nhân cái tướng của cha mẹ mà sinh, tâm của ông, nếu không phải là tướng, thì không thể đến giá cái mạng vào trong tướng. Như trước Ta đã nói: Tâm tướng vị chua, trong miệng

nước bọt sinh ra, tâm tưởng lên cao, trong lòng bàn chân nghe ghê rợn, dốc cao không có, vật chưa chưa đến, cái thân thể của ông nếu không phải cùng loài hư vọng, làm sao nhân nghe nói chua, trong miệng nước bọt chảy ra, vậy ông nên biết, sắc thân hiện tiền của ông, gọi là vọng tưởng kiên cố thứ nhất.

Tức nơi tâm tưởng tượng việc lên cao, vừa nói trước kia, nó có thể khiến thân ông thật chịu ghê rợn, nhân các thọ sinh ra, có thể xúc động đến sắc thân. Vậy hiện nay, hai thứ thọ thuận ích và tổn trái đang dong ruổi nơi ông, thì gọi là vọng tưởng hư minh thứ hai.

Do những ý nghĩ sai khiến sắc thân của ông, nếu sắc thân không phải cùng loại, làm sao thân ông lại theo ý nghĩ sai khác, nhận các thứ hình tượng, sinh tâm chấp nhận các hình, phù hợp với ý nghĩ, lúc thức là tưởng tâm, lúc ngủ làm chiêm bao. Vậy những vọng tánh lay động tưởng nghĩ của ông gọi là vọng tưởng dung thông thứ ba.

Sự chuyển hóa không dừng, xoay vần âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc sinh ra, khi lực tiêu, da mặt nhăn, ngày đêm thay đổi, mà không hề hay biết. A-nan! Nếu có cái đó không phải là ông, làm sao thân ông lại dời đổi, nhưng nếu nó thật là ông, sao ông lại không hay biết. Vậy các hành niệm niệm không dừng của ông, gọi là vọng tưởng u ẩn thứ tư.

Lại chỗ tinh minh đứng lặng, không lay động của ông, gọi là thường còn, thì nơi thân ông, không ra ngoài những sự thấy, nghe, hay, biết. Nếu nó thật là tánh tinh chân, thì không thể huân tập được điều vọng, vì thế nhân gì bợn ông trong mấy năm trước, đã từng xem một vật lạ, trải qua nhiều năm không hề nghĩ đến, về sau bỗng nhiên thấy vật lạ đó, thì nhớ lại rõ ràng, không có thiếu sót, vật trong tánh tinh minh đứng lặng, không lay động ấy, từng niệm từng niệm chịu huân tập, không thể tánh toán hết được. A-nan! Nên biết cái đứng lặng đó, không phải thật, như nước chảy gấp, trông như đứng lặng, vì chảy gấp mà không thấy, chứ không phải là không chảy. Nếu cội gốc cái đó, không phải vọng tưởng, thì đâu lại chịu để hư vọng huân tập. Nếu sáu căn của ông chưa được tự tại chia hợp, dùng thay lẫn nhau, thì cái vọng tưởng đó không lúc nào diệt được. Vậy nên hiện nay, cái tập khí quán xuyên tập trung những điều thấy, nghe, hay, biết của ông, là cái vọng tưởng điên đảo vi tế, huyễn hóa, trống rỗng thứ năm, trong tánh vắng lặng thấu tỏ của ông.

A-nan! Năm cái ấm đó, do năm vọng tưởng tạo thành. Nay ông muốn biết giới hạn sâu cạn, thì chỉ sắc và không là biên giới của Sắc

ấm, chỉ xúc và ly là biên giới của Thọ ấm, chỉ diệt và sinh là biên giới của Hành ấm, đứng lặng và hợp với đứng lặng là biên giới của Thức ấm.

Năm ấm ấy vốn trùng điệp sinh khởi, sinh, nhân Thức ấm mà có, diệt, từ Sắc ấm mà trừ, lý thì ngộ liền, nhân cái ngộ đều tiêu, sự, không phải trừ liền, theo thứ lớp mà diệt hết.

Như Lai đã chỉ cho ông về cái nút khăn Kiếp-ba, có chỗ nào không rõ mà ông phải hỏi lại. Tâm ông cần phải thông suốt về cội gốc vọng tưởng đó, rồi đem truyền bày cho những người tu hành trong đời mạt pháp sau này, khiến cho họ biết hư vọng, tự sinh nhàm chán và biết có Niết-bàn, không luyến tiếc ba cõi.

*** Chú thích:**

Phật dạy cho biết: Căn với tánh giác diệu minh mà nói, thì bản lai không có thế giới chúng sinh, làm sao còn có được thanh tịnh và cấu nhiễm. Nhân vì chúng sinh nơi tánh giác, chỉ nhận tánh minh là mình, mà bỏ mất tánh diệu, nên giả dối sinh ra tất cả sự sự, vật vật. Vọng tưởng như thế, thật không có nguyên nhân gì, nhưng vì do vọng tưởng mà có thế giới chúng sinh, nên phải nói cái vọng nhân, sinh ra vọng quả. Ngoại đạo không biết lý nhân duyên đó, thì lại bảo là tự nhiên. Sự thật, thì tất cả như huyễn, như hóa và do vọng tưởng tạo thành, do đó nhân duyên, tự nhiên, cũng chỉ là những so đo chấp trước của vọng tưởng mà thôi. Khi biết là vọng tưởng, thì nhân duyên còn không có nghĩa gì, huống nữa là tự nhiên, vì thế, nên cội gốc của năm ấm đều là vọng tưởng.

Ví như nghe nói mơ chua, trong miệng nước bọt chảy ra. Nếu cái sắc thân không phải đồng một loại hư vọng, thì lẽ gì lại bị những tưởng tượng sai khiến, vì thế, nên cội gốc của Sắc ấm là vọng tưởng kiên cố. Kiên cố có nhiều nghĩa: Một là trong tâm có lập ra sự ngăn ngại, thì mới có các Sắc tướng; hai là tâm có nhận cái sắc thân đã thành ngã thể, thì yêu cái sắc thân, gắn bó với sắc thân hơn các sắc khác, chính cái vọng tưởng ưa ghét đó, cũng rất là kiên cố.

Lại như, khi nghĩ đứng trên dốc cao, thì trong lòng bàn chân nghe có ghê rợn, như thế là chỉ tưởng tượng đã làm cho phải lãnh thọ cái ghê rợn. Vậy tất cả các thứ thọ, cảm, biết mọi sự vui khổ, lo mừng hay bình thường, đều gọi là vọng tưởng hư minh, vì hư nên lãnh nạp được và vì minh nên có cảm giác.

Lại như, khi tâm đối với cảnh, phân biệt tướng này, tướng khác, đi đến nhóm họp các tướng, phân chia sự thật ra từng loài và đặt ra

danh từ, rồi tâm theo danh từ, để cho cảnh danh ngôn sai khiến. Khi còn thức, thì sống trong cảnh danh ngôn, làm cho tâm niệm luôn luôn bị lay động, ấy gọi là vọng tưởng dung thông, cội gốc của Tướng ấm. Thân thể chúng sinh thăm thăm dời đổi, sinh diệt mãi mãi, nhưng chúng sinh không hề hay biết, đó là vọng tưởng u ẩn, cội gốc của Hành ấm.

Đến khi đã diệt được sinh diệt thì chứng thấy cái thức thể hình như yên lặng, không lay động, sự thật cái thức thể đó đâu phải là không lay động, vì nó từng niệm, từng niệm chịu huân tập, giữ lại cái hình ảnh, làm cho chúng sinh có thể nhớ lại các điều quá khứ. Trong thức thể đó, các chủng tử sinh diệt liên tục, đâu phải thật là đứng lặng, chỉ vì cái sinh diệt đó quá mau, nên không thấy được mà thôi. Vậy cội gốc của Thức ấm cũng là vọng tưởng, một cái vọng tưởng vi tế, huyền hóa làm cho chúng sinh chịu huân tập mãi mãi và đến khi Hành uẩn hết rồi, còn làm cho sáu căn cách bức, không thể thay thế nhau được.

Nói tóm lại, cả năm ấm đều do vọng tưởng tạo thành. Về giới hạn, khi còn thấy thật có sắc và không còn Sắc ấm, còn thấy thật có hợp xúc và ly xúc thì còn Thọ ấm, còn thấy thật có sinh, có diệt thì còn Hành ấm, còn thấy trí nhập vào với lý, như giá đã tan rồi, sự thật thì trước sau chỉ có nước, nhưng lại còn vương vấn việc băng tan như nước, như thế thì còn Thức ấm.

Cả năm ấm đó quan hệ mật thiết với nhau. Vọng tưởng này và vọng tưởng khác trùng trùng điệp điệp sinh khởi lẫn nhau, nhưng trong lúc phát sinh, thì bắt đầu từ thức ấm và đến khi tiêu diệt, thì bắt đầu từ Sắc ấm. Vọng tưởng sinh ra năm ấm là những thói quen lâu đời, vì thế, nên về phần lý, thì có thể giác ngộ một cách trực tiếp thì nương theo sự giác ngộ đó mà tiêu diệt tất cả, nhưng về phần sự, thì không thể diệt trừ trực tiếp, mà phải theo thứ lớp mà trừ lần cho kỳ hết.

Theo lời Phật dạy về cái nút khăn, cốt nhất cần chính nơi giữa mà cởi, thì mới hết nút, như thế, muốn phá trừ các ấm, chủ yếu là phải diệt trừ những vọng tưởng cội gốc của các ấm. Hết vọng, tức là chân, không có gì mới lạ cả.

Phần 3: PHẦN LƯU THÔNG
CHƯƠNG I: LƯU THÔNG CỦA KINH NÀY

Mục 1: ĐƯỢC PHƯỚC HƠN CÁ

Chánh văn:

A-nan! Ví như có người đem các thứ bảy báu đầy nhầy hư không cùng khắp mười phương, dâng lên chư Phật như số vi trần, dâng lên cúng dường, tâm không lúc nào xao lãng, ý ông nghĩ thế nào, người đó do nhân duyên cúng dường Phật như thế được phước có nhiều chăng?

A-nan đáp:

- Hư không không hết, châu báu không cùng, ngày xưa, có chúng sinh cúng Phật bảy đồng tiền, đến khi xả thân, còn được ngôi vị Chuyển luân vương, hưởng nữa hiện tiền hư không đã cùng hết, cõi Phật đã đầy khắp và đều cúng đồ châu báu thì dầu suy nghĩ cùng tột các kiếp, cũng không thể thấu được, phước ấy, làm sao còn có bờ bến.

*** Chú thích:**

Muốn so sánh được phước nhiều ít, trong lúc bố thí, thường so sánh của nhiều ít, người được bố thí là ai và cái tâm bố thí như thế nào. Trong đoạn này, Phật ví dụ có người bố thí trân bảo cùng khắp hư không, như thế, là của rất nhiều, không thể kể xiết, lại cúng dường vi trần chư Phật là phước điền vô thượng và tâm thì luôn nghĩ việc cúng dường thừa sự, không hề xao lãng, rất là quý hóa. Bố thí như thế, thì quả phước thật là vô lượng.

Mục 2: TIÊU TỘI HƠN CÁ

Chánh văn:

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Chư Phật Như Lai, lời nói không hư vọng. Ví như có người gây đủ các tội bốn trọng, mười Ba-la-di, giấy lát phải trải qua địa ngục A-tỳ mười phương này phương khác, cho đến cùng tột các địa ngục Vô gián nơi mười phương, không nơi nào là không trải qua. Nếu người đó, dùng một niệm đem pháp môn này, khai thị cho người chưa học trong đời mạng pháp thì tội chướng người đó liền được tiêu diệt, biến cái nhân phải chịu khổ nơi địa ngục, thành cái nhân sinh về An lạc quốc, được phước vượt hơn người thí cúng trước kia, trăm lần, ngàn lần, ngàn vạn ức lần, như thế, cho đến toán số thí dụ không thể nói hết được.

*** Chú thích:**

Nhưng nếu có người làm đủ các tội nặng, sắp phải đọa vào địa

ngục A-tỳ và địa ngục Vô gián, lại biết chỉ trong một niệm, đem pháp môn Thủ lăng nghiêm truyền dạy cho người chưa học, trong đời mạt pháp, thì chẳng những người đó, liền liền hết sạch các tội, mà còn được sinh về cõi Phật, được phước nhiều hơn người bố thí trước kia, không biết bao nhiêu lần mà kể.

Mục 3: TRỪ MA HƠN CẢ

Chánh văn:

A-nan! Nếu có chúng sinh biết tụng kinh này, biết trì chú này, như Ta nói rộng ra, thì cùng tội các kiếp cũng không hết, nếu nương theo lời dạy của Như Lai, y như lời dạy mà tu hành, thì thẳng đến đạo Bồ-đề, không còn có các ma sự.

*** Chú thích:**

Kinh này chỉ rõ đường lối tu hành chân chánh, phân tích ma sự rõ ràng, nên người nào biết tụng kinh này, biết trì chú này, thì đã gieo cho mình hạt giống tự giác Thánh trí, phước quả không thể kể hết được. Nếu biết nương theo kinh này mà tu hành, thì đi thẳng đến đạo Bồ-đề, không còn có các ma sự.

Giảng dạy theo kinh này, đọc tụng kinh này, tu hành theo kinh này được phước lớn như thế, là vì kinh này chỉ cho chúng sinh biết được Phật tánh của mình, dạy cho chúng sinh con đường tu hành thành Phật, nhập vào then chốt của nhân quả, nên những tội phước trong vòng nhân quả, quyết không thể ảnh hưởng và so sánh được.

CHƯƠNG II: LƯU THÔNG CHUNG

Chánh văn:

Phật giảng nói kinh này rồi, các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tất cả loài trời, loài người, loài A-tu-la nơi thế gian, các vị Bồ-tát, hàng Nhị thừa, Thánh tiên, Đồng tử cõi khác và các Đại lực quý thần mới phát tâm, đều rất vui mừng, làm lễ lui ra.

**** Chú thích:***

Phật giảng nói kinh này xong, tất cả bốn chúng đều rất vui mừng, làm lễ mà lui, chứng tỏ thính chúng đều lãnh hội được lời Phật dạy, vui mừng tuân theo lời Phật dạy mà tự lợi lợi tha.

LỜI SAU CÙNG

Kinh có câu: “Phật dùng một tiếng mà thuyết pháp, chúng sinh mỗi loài đều hiểu được”.

Câu ấy, chẳng những có ý nghĩa là, do trong pháp giới tánh, một tiếng tức là tất cả các tiếng, nên trong một thời Phật thuyết pháp, mỗi người trong thính chúng đều nghe Phật nói bằng thứ tiếng mà mình hiểu được và tùy căn cơ của mỗi người, thuộc về năm chủng tánh khác nhau, lại còn có thể nghe Phật thuyết pháp khác nhau. Câu đó, còn có ý nghĩa là, đồng một câu kinh, câu kệ, mỗi người tùy sức mình, có thể hiểu không giống nhau. Vì thế, khi đọc kinh Phật, chúng ta cần suy xét nghĩa lý đến nơi, đến chốn, suy xét mỗi ngày mỗi sâu thêm, thì mới nhận được ý chỉ của lời Phật dạy.

Bộ Thủ Lăng Nghiêm là một bộ kinh rất quý. Ngài Thiên Thai Trí Giả hàng ngày lễ bái, cầu cho kinh này được truyền sang Trung Quốc. Ngài Bát Lạt Mật Đế đã chép bộ kinh này, trên những tấm lụa mỏng, xẻ thịt giấu trong mình, để có thể đưa sang truyền dạy ở Trung Quốc, tránh được sự ngăn cấm của một nhà vua giấu kinh này trong cung, không cho truyền bá ra ngoài. Ngày nay, chúng ta được học kinh Lăng Nghiêm, là nhờ công đức cao dày của các Tổ sư, đã hy sinh tất cả cho việc truyền bá Phật pháp.

Chư Tổ quý trọng Kinh Thủ Lăng Nghiêm như thế, không phải là không có duyên cớ. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật đã chính nơi tâm chúng sinh, mà chỉ thẳng tánh Diệu chân như của Như Lai tạng, đồng thời, lại cũng đã vì những căn cơ thấp kém, không thể hiểu được đạo lý, chỉ dạy con đường tu hành chắc chắn, tránh khỏi các ma sự. Như thế, kinh Thủ Lăng Nghiêm đáp ứng được với tất cả các căn cơ và phần ảnh được đầy đủ lòng đại từ bi phổ độ chúng sinh của chư Phật.

Trong bản dịch, cũng như trong Đại ý, chúng tôi theo khoa mục của bộ số Trục chỉ Ngài Đơn Hà, để tiện cho các vị học giả.

Theo thiếu kiến của chúng tôi, thì từ quyển 1 đến quyển 3 kinh Thủ Lăng Nghiêm, Phật nương theo căn tánh, mà chỉ thẳng Như Lai tạng tánh. Những căn cơ thuần thực, sau khi quy ngũ ấm, lục nhập, thập nhị xứ, thập bát giới, và thất đại về Như Lai tạng, có thể giải ngộ được Diệu chân như tánh, trong đó, muốn tìm cái gì là mê, là ngộ, là sống, là chết, là thời gian, là không gian, rốt ráo không thể được. Các vị viên ngộ được như thế, thì không thấy phiền não cần phải trừ, không thấy chân như cần phải chứng, tuy hiện thân là phàm phu, nhưng vẫn đồng

một pháp giới tánh với chư Phật, xem cái thân huyễn hóa, cũng như một hóa thân của các Đức Như Lai, nhận được sự đồng thể và phát được những thệ nguyện rộng lớn, đem cái thâm tâm đó mà phụng sự trần sát, rồi theo duyên mà trừ hết những vi tế pháp chấp, đi đến nhập một với Pháp giới tánh.

Đối với những vị, tuy cũng hiểu được chân lý, nhưng chưa thoát khỏi những thói quen phân biệt, nào sinh, nào diệt, nào có, nào không, nào mê, nào ngộ, vân vân..., thì từ đầu quyển 4 đến nửa quyển 5, Phật lần lượt chỉ ra những hư vọng duyên khởi, để phá trừ các pháp chấp ấy và cuối cùng đã kết luận, bằng một bài kệ, chỉ dạy phép “Như huyễn Tam-ma-đề”, tức nơi tướng mà rời cái tướng, tức nơi niệm mà rời cái niệm, làm cho cũng được viên ngộ như các vị trước .

Tuy đã được viên ngộ như vậy, nhưng việc tu thẳng theo Viên giáo, là một điều rất khó, ít ai gánh vác được. Vì thế, từ nửa quyển 5 đến gần hết quyển 6, Phật chỉ dạy những phép tu trực tiếp, để cho người đời tu hành theo và được giải thoát khỏi các sự ràng buộc. Phật đã dạy: “Chúng sinh mê lầm, là do những phân biệt giả dối”. Vậy cần phải đi sâu vào một căn, một giới hay một đại, giải trừ tất cả những thành kiến phân biệt mê lầm, thì mới chứng được Diệu chân như tánh. Hai mươi lăm vị Đại Bồ-tát và Đại A-la-hán đã lần lượt trình bày con đường tu tập và chỗ giác ngộ của mình, để cho mọi người thấy rõ: Phương tiện tuy nhiều, nhưng đồng một mục đích, chỗ tu của các vị tuy có khác nhau, có vị tiệm tu, có vị đốn tu, có vị viên tu, nhưng cuối cùng đều chứng được Diệu chân như tánh. Bài kệ lựa căn của Bồ-tát Văn Thù chỉ rõ thêm đường tu, vì đã nêu ra những mắc mứu cần phải tránh, những khó khăn cần phải vượt, để đi đến viên ngộ. Đến khi, chọn được nhĩ căn, Bồ-tát Văn Thù còn phân tích thêm đường lối tu tập, làm cho đại chúng rõ thêm con đường trở về Bản lai tự tánh. Đối với những căn cơ thuần thực, thì đến đây đã thấu suốt con đường tu hành đi đến nhập một với Pháp giới tánh, không còn nghi hoặc gì nữa.

Lòng từ bi của Phật và của Tôn giả A-nan vô lượng vô biên, nên từ cuối quyển 6, Phật chỉ dạy thêm con đường tu hành cho những người chưa ngộ Chân lý .

Đạo Phật không bỏ sót một ai, có những chúng sinh ngộ, rồi mới tu, và cũng có những chúng sinh tu, rồi mới ngộ. Những chúng sinh ngộ, rồi mới tu, thì theo chánh pháp mà tu hành gọi là Tùy pháp hành, còn những chúng sinh tu, rồi mới ngộ, thì theo chánh tín mà tu hành, gọi là Tùy tín hành.

Việc kiên trì giới cấm, kiến lập đạo tràng, tụng trì tâm chú, là những phương tiện để cho những người chưa ngộ Chân lý, có thể tu tập, đi đến thành đạo chứng quả. Những khó khăn trong việc kiến lập đạo tràng, cốt để củng cố lòng tin của những người tu trì và tác dụng to lớn của tâm chú, chính là những tác dụng to lớn của lòng tin chân chánh và bền chặt.

Từ nửa quyển 7 đến nửa quyển 8, Phật chỉ dạy thêm về những hy vọng duyên khởi, sinh ra thế giới, chúng sinh và nghiệp quả, đồng thời, chỉ dạy đường lối tiêm tu, tiêm ngộ, từ Tam tiêm thứ lên Càn tuệ địa, cho đến Đăng giác Bồ-tát.

Từ nửa quyển 8 cho đến nửa quyển 9, Phật chỉ dạy về nhân quả thế gian, để phân biệt với nhân quả xuất thế gian.

Từ nửa quyển 9 cho đến hết quyển 10, và e những người chưa ngộ đầy đủ Chân lý, lạc vào các đường rẽ, Phật đã từ bi phân tích các ám ma, làm cho những người tiêm tu, tiêm ngộ, trong lúc gặp ma cảnh, có thể tự giác, khỏi lạc vào ngoại đạo.

Nói tóm lại, từ nửa quyển 7 cho đến hết quyển 10, Phật đã chỉ dạy tỉ mỉ về nhân quả thế gian và xuất thế gian, chỉ rõ đường lối tu trì về mặt phải, cũng như về mặt trái, để cho mọi người kịp thời tự giác, đi thẳng đến đạo Bồ-đề, về chỗ Vô sở đắc.

Chúng sinh không giác ngộ Nhất chân pháp giới, nên có rất nhiều sở đắc, gây ra phiền não chướng và sở tri chướng. Tu tiến trên con đường Bồ-đề, chúng sinh lần lượt vứt bỏ những sở đắc ấy, từ những sở đắc thô nặng đến những sở đắc nhỏ nhiệm, đi đến không còn một sở đắc nào, thì nhập một với Nhất chân pháp giới sẵn có và thành Chánh giác, thế gọi là chỗ Vô sở đắc.

Phương tiện của Phật thật là rộng lớn, thiện kiến của chúng tôi không thể nào thấu hết được, nay có một số nghi nghĩa, xin trình bày để các độc giả tham khảo:

1. Trong quyển 4, mục 7 - đoạn 6, chúng tôi thấy ba câu về dục tham, sát tham và đạo tham có những chỗ đáng nghi:

a. Mạch kinh đoạn này, chú trọng về những thân nghiệp sát, đạo, dâm, có thể gây ra cho chúng sinh những quả báo đối đãi, trả vay, vay trả cho nhau, thì ba câu này lại nhấn mạnh về tham tâm sở là một ý nghiệp và lại gán ghép thành những danh từ dục tham, sát tham, đạo tham, rất mới lạ.

b. Nếu nói quan hệ giữa các tâm sở với sát, đạo, dâm, mà chỉ nói tham tâm sở thì chưa đủ, cần phải nói đến các căn bản phiền não khác,

một số tùy phiền não và cả một số bất định tâm sở, biệt cảnh tâm sở nữa.

c. Lời lẽ trong 3 câu này, có phần thiếu chính xác, khác với văn kinh ở trước và sau.

d. Ba câu này, không cần thiết, vì hai câu tiếp sau đó, đã nói rõ về quả nghiệp tương tục do sát, đạo, dâm gây ra.

Vì những lẽ ấy, chúng tôi nghi ba câu này là những câu chú thích của người sau, đã bị đưa lầm vào văn kinh.

2. Trong quyển 6, mục 6 - đoạn 1, 2, 3 và 4, bốn lời chỉ dạy quyết định của Phật, là cái tâm không dâm, cái tâm không sát, cái tâm không đạo, cái tâm không vọng, thật rất thích hợp với đường lối tu hành của Đại thừa, nhưng trong chánh văn có những chỗ công kích Tiểu thừa, hoặc cấm cả sữa mà Phật thường dùng, hoặc nói rằng giữ được như thế là giải thoát, lời lẽ có phần quá đáng.

Nếu luận lý như vậy, thì trái với sự thật là nhiều vị tu theo Tiểu thừa, đã chứng Thánh quả và ngược lại, những ngoại đạo tu khổ hạnh, thì không được giải thoát.

Theo đạo Phật, khổ hạnh chỉ là ngoại đạo. Trì giới, cốt nắm giữ thân tâm cho được thanh tịnh, còn giải thoát là kết quả của trí tuệ. Đành rằng, do giới mà sinh định, do định mà phát tuệ, song định, tuệ tuy có quan hệ với giới, nhưng không phải tức là giới. Vì thế, khi chỉ giữ thân giới, mà không giữ tâm giới, thì kết quả không được nhiều lắm. Nếu nói, không có mức, thì cũng như tra muối nhiều quá, tác dụng lại hóa ra không tốt. Vì thế, nên chúng tôi nghi rằng, một vài câu trong đoạn này, do người sau thêm vào, nhất là trong lúc Đại thừa và Tiểu thừa đương công kích lẫn nhau.

3. Đầu quyển 8, mục 6 - đoạn 5, Phật chỉ dạy về ba Tiệm thứ tu hành, là tu tập trừ các trợ nhân, chân tu nạo hết chánh tánh và tăng tiến trái lại hiện nghiệp. Ba đề mục ấy rất rõ ràng. Nếu đối chiếu với những lời Phật dạy từ trước, thì muốn trừ các trợ nhân, phải chấp trì giới luật, bỏ điều ác để khỏi gây thêm nghiệp dữ và làm cho thân tâm được thanh tịnh. Còn muốn nạo hết chánh tánh của mê lầm, thì cần phải tu theo chánh pháp của Phật, dùng những phép chánh quán mà diệt trừ các hư vọng phân biệt đã ràng buộc chúng sinh trong vòng luân hồi từ vô lượng vô số kiếp. Đến như, muốn trái lại hiện nghiệp, thì phải tinh tiến hơn nữa, phát huy trí tuệ, diệt trừ những ngã chấp, pháp chấp, đi đến chuyển cái nghiệp thức của chúng sinh, thành trí tuệ của chư Phật.

Chúng tôi, không hiểu vì sao trong văn giải thích về ba Tiệm thứ

này, phần đầu, thì chỉ nói đến việc đoạn ngũ tân, là một giá giới rất nhỏ, không ảnh hưởng bao nhiêu đến sự tu tập; còn, về nạn hết chánh tánh của mê lầm, thì chỉ nói đến việc trì giới, làm cho người ta hiểu lầm rằng, chánh tánh đây, chỉ là những nghiệp ác mà thôi.

Vì thế, nên chúng tôi nghi, những lời giải thích này, là do người sau đưa vào, hoặc có những văn giải thích khác, bị bỏ sót và bị đảo lộn.

4. Trong những đoạn, nói về nhân quả thế gian, vì đây là những sự tướng, nên phần lớn Phật theo học thức hiện thời ở Ấn Độ mà diễn giải, để tránh cái lỗi “Thế gian tương vi”. Chúng tôi trộm nghĩ: Người học đạo, không nên câu chấp các danh từ, các phân loại, vân vân... mà chỉ nên nghiên cứu quan hệ về nhân quả. Ví dụ, như chúng ta cần biết tu phép Thập thiện thì sinh lên các loài trời, sung sướng hơn loài người, hoặc cần biết ly dục thì lên Sắc giới, ly thân thì lên Vô sắc giới, chớ không câu chấp, nhất định có bao nhiêu cõi trời với các tên gọi của nó.

Về các loại khác cũng vậy, học thức Ấn Độ thời ấy, khoa học thời ấy, không cho phép phân loại một cách đích xác được, nên chúng ta chỉ cần hiểu chung mà thôi.

Điều cốt yếu, là phải phân biệt rõ ràng, thế nào là nhân quả thế gian, thế nào là nhân quả xuất thế gian, nhất là, phân biệt được, những nhân quả loài trời với những nhân quả giải thoát.

Phương tiện của Phật rất nhiệm mầu, thật không thể đem tâm phân biệt mà luận bàn được. Do sức từ bi của Phật, mỗi chúng sinh, nên nghe pháp nào, thì nghe được pháp ấy. Vì thế nên, tuy Phật không nói một chữ, mà vẫn có rất nhiều kinh điển.

Song vì nghĩ rằng, người học đạo cũng như con ngỗng uống sữa, chỉ trâu thái những điều tinh túy, thích hợp với nhu cầu của mình, nên chúng tôi mới dám trình bày những điều nghi như trên, để các vị học giả tham khảo.

Chúng tôi rất vui mừng, được nhờ ơn Tam bảo, đã dịch và giải thích trọn bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm quý báu này.

Đạo lý của Phật rất sâu xa, trí thức của chúng tôi có hạn, chúng tôi rất mong những ý kiến giúp đỡ của các vị đại thiện tri thức.

*Nguyện đem công đức này
Hương về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sinh
Đều trọn thành Phật đạo.*

www.daitangkinh.org

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 70

KINH
THIÊN THỦ THIÊN
NHÃN QUAN THỂ ÂM BỒ
TÁT QUÃNG ĐẠI VIÊN
MÃN VÔ NGẠI
ĐẠI BI TÂM ĐÀ LA NI

SỐ 1060

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

www.daitangkinh.org

SỐ 1060

**KINH THIÊN THỦ THIÊN NHÂN
QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT
QUẢNG ĐẠI VIÊN MÃN VÔ NGẠI
ĐẠI BI TÂM ĐÀ LA NI**

Hán dịch: Đời Đường, Sa-môn Già Phạm Đạt Ma.

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ở trong đạo tràng Bảo Trang Nghiêm tại cung điện Quan Thế Âm trong núi Bồ-đà-lạc-ca. Ngài ngồi trên tòa sư tử được trang nghiêm toàn bằng vô lượng báu ma ni đủ loại, treo cờ phướn trăm báu chung quanh.

Bấy giờ, Đức Như Lai ở trên tòa ấy sắp diễn nói Tổng trì Đà-la-ni.

Hội chúng gồm có:

- Vô số Đại Bồ-tát, tên các vị là Bồ-tát Tổng Trì Vương, Bồ-tát Bảo Vương, Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Dược Thượng, Bồ-tát Quan Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, Bồ-tát Hoa Nghiêm, Bồ-tát Đại Trang Nghiêm, Bồ-tát Bảo Tạng, Bồ-tát Đức Tạng, Bồ-tát Kim Cang Tạng, Bồ-tát Hư Không Tạng, Bồ-tát Di Lạc, Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi... Các vị Đại Bồ-tát như thế đều là Đại Pháp vương tử quán đảnh.

- Vô lượng vô số Đại Thanh văn Tăng đều thực hành mười địa A-la-hán, Ma ha Ca-diếp đứng đầu.

- Vô lượng trời Phạm ma-la, Thiện tra phạm ma đứng đầu.

- Vô lượng Thiên tử cõi Dục, Thiên tử Cù-bà-già đứng đầu.

- Vô lượng Hộ thế tứ vương, Đề-đâu-lại-tra đứng đầu.
- Vô lượng Thiên, Long, Dạ xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân v.v... Đại Long vương Thiên Đức đứng đầu.
- Vô lượng các Thiên nữ cõi Dục, Thiên nữ Đồng Mục đứng đầu.
- Vô lượng thần hư không, thần sông biển, thần suối nguồn, thần rạch hồ, thần cây thuốc, thần rừng cây, thần nhà cửa, thần nước, thần lửa, thần đất, thần gió, thần núi thần đá, thần cung điện v.v ... đều đến tụ hội.

Khi ấy, Bồ-tát Quán Thế Âm ở trong đại hội, mật phóng thần thông, ánh sáng chiếu khắp cõi nước trong mười phương và ba ngàn đại thiên thế giới này đều biến thành màu vàng ròng. Cung trời, cung rồng, cung các tôn thần đều chấn động, sông ngòi, biển cả, núi Thiết-vi, núi Tu-di, núi Đất, núi Đen cũng đều chấn động mạnh, ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, ngọc, lửa, tinh tú đều ẩn mất.

Bấy giờ, Bồ-tát Tổng Trì Vương thấy tướng ít có này cho là lạ chưa từng có, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, chấp tay dùng kệ hỏi Phật tướng thần thông này do ai phóng:

*Người nào hôm nay thành Chánh giác
Phóng ánh sáng lớn khắp như thế
Cõi nước mười phương đều màu vàng
Ba ngàn đại thiên thế giới cũng vậy?
Hôm nay vị nào được tự tại
Biểu hiện đại thần lực ít có
Vô biên cõi Phật đều chấn động
Cung điện thần, rồng đều bất an?
Nay đây đại chúng đều có nghi
Chẳng rõ nhân duyên sức của ai
Là Phật, Bồ-tát, Đại Thanh văn
Là trời Phạm ma hay Đế thích?
Cúi xin Thế Tôn thương xót cho
Nói thần thông này là do đâu?*

Phật bảo Bồ-tát Tổng Trì Vương:

- Này thiện nam! Các ông nên biết, hôm nay, trong hội này, có một Đại Bồ-tát hiệu là Quán Thế Âm Tự Tại đã thành tựu đại từ, đại bi từ vô lượng kiếp đến nay, tu tập thuần thực vô lượng pháp môn Đà-la-ni, vì muốn an lạc cho các chúng sinh nên bí mật biểu hiện năng lực đại thần thông như thế.

Phật nói như vậy rồi, bấy giờ, Bồ-tát Quán Thế Âm từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa lại y phục, chấp tay hướng Phật, bạch:

- Bạch Thế Tôn! Con có chú Đại Bi Tâm Đà-la-ni, nay muốn nói để cho chúng sinh được an lạc, trừ tất cả bệnh, mạng sống lâu dài, được giàu có, diệt trừ tất cả nghiệp ác, tội nặng, thoát khỏi chướng nạn, tăng trưởng tất cả pháp thiện, các công đức, thành tựu tất cả căn thiện, xa lìa tất cả sợ hãi, mau đạt được đầy đủ các sự mong cầu. Cúi xin Thế Tôn thương xót chấp thuận.

Phật dạy:

- Này thiện nam! Ông có lòng thương yêu rộng lớn, làm an lạc chúng sinh, nên muốn nói chú. Bấy giờ chính là lúc cần phải nhanh chóng nói ra. Như Lai tùy hỷ, chư Phật cũng vậy.

Bồ-tát Quán Thế Âm bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Con nhớ vô lượng ức kiếp quá khứ, có Phật xuất thế hiệu là Thiên Quang Vương Tịnh Trú Như Lai. Đức Phật Thế Tôn đó vì thương tưởng con và vì tất cả chúng sinh cho nên nói Đà-la-ni quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm này, dùng tay màu vàng xoa trên đầu con và nói thế này: “Này thiện nam! Ông nên trì tâm chú này, vì khắp tất cả chúng sinh trong đời ác ở vị lai mà làm lợi lạc lớn”. Lúc đó, con mới trụ sơ địa, nhưng chỉ một lần được nghe chú này mà vượt lên địa thứ tám. Tâm con vui mừng, liền phát thệ nguyện: “Trong đấng lai, nếu con có thể làm lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh thì khiến cho trên thân con tức thời sinh ngàn tay, ngàn mắt”. Vừa phát nguyện như vậy xong, tức thời trên thân con đầy đủ ngàn tay ngàn mắt. Đại địa trong mười phương chấn động sáu cách. Ngàn Phật ở mười phương đều phóng ánh sáng chiếu chạm thân con và chiếu khắp vô biên thế giới trong mười phương. Từ đó về sau, ở chỗ vô lượng Phật, trong vô lượng hội, con lại được nghe nữa và đích thân liên tục thọ trì Đà-la-ni này, sinh tâm hoan hỷ phấn chấn vô cùng, lại được siêu vượt vô số ức kiếp sinh tử vi tế. Từ đó đến nay, luôn luôn trì tụng chưa từng dừng nghỉ. Do trì chú này nên chỗ sinh ra luôn ở trước Phật, do hoa sen hóa sinh, không thọ thân bào thai. Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Đồng nam, Đồng nữ nào muốn trì tụng chú này, thì đối với các chúng sinh, khởi tâm từ bi, trước nên theo con phát nguyện thế này:

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện mau biết tất cả pháp.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện sớm được mất trí tuệ.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện mau độ tất cả chúng.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện sớm được phương tiện thiện xảo.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện mau cỡi thuyền Bát nhã.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện sớm vượt được biển khổ.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện mau đắc giới, định, đạo.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện sớm lên núi Niết bàn.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện mau vào nhà vô vi.

Nam-mô Đại bi Quán Thế Âm, con nguyện sớm đồng thân pháp tánh.

Nếu con hưởng núi đao, núi đao tự gãy đổ.

Nếu con hưởng nước lửa, nước lửa tự tiêu diệt.

Nếu con hưởng địa ngục, địa ngục hết tội khổ.

Nếu con hưởng ngạ quỷ, ngạ quỷ tự no đủ.

Nếu con hưởng Tu la, chúng tự điều tâm ác.

Nếu con hưởng súc sinh, chúng được trí tuệ lớn.

Phát nguyện như vậy rồi, chí tâm xưng niệm danh hiệu của con, cũng nên chuyên niệm Bốn sự con, Như Lai A-di-đà. Sau đó liền tụng thần chú Đà-la-ni này. Một đêm tụng năm biến, trừ diệt được tội nặng sinh tử trăm ngàn vạn ức kiếp nơi thân.

Bồ-tát Quán Thế Âm lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Nếu hàng trời, người nào trì tụng thần chú Đại Bi thì khi lâm chung, chư Phật ở mười phương đều đến tiếp dẫn. Nếu muốn sinh về cõi Phật nào tùy nguyện đều được vãng sinh.

Bạch Thế Tôn! Nếu các chúng sinh trì tụng thần chú Đại Bi này mà bị đọa vào ba đường ác thì con thể không thành Chánh giác. Người trì tụng thần chú Đại Bi, nếu không sinh cõi nước chư Phật thì con thể không thành Chánh giác. Người trì tụng thần chú Đại Bi, nếu không được vô lượng tam muội, biện tài, thì con thể không thành Chánh giác. Người trì tụng thần chú Đại Bi, ở trong hiện tại, nếu tất cả chỗ cầu không toại thì không được gọi là Đại bi tâm Đà-la-ni, chỉ trừ trường hợp bất thiện, không chí thành. Nếu các người nữ, muốn được thân nam thì trì tụng trọn vẹn Đại bi tâm Đà-la-ni, nếu không chuyển thân nữ thành thân nam thì con thể không thành Chánh giác. Người nào còn chút ít tâm nghi ngờ thì chắc chắn không hiệu quả. Nếu chúng sinh xâm phạm

làm hao tổn đồ ăn uống, của cải của Thường trụ, mà ngàn Phật ra đời, sám hối không xong, nay tụng thần chú Đại bi tội liền được tiêu diệt. Nếu xâm phạm làm hao tổn đồ ăn uống, của cải của Thường trụ thì cần phải đối trước mười phương Tăng sám hối, sau đó mới tiêu tội. Nay khi tụng Đại bi tâm Đà-la-ni thì mười phương Tăng liền đến để chứng minh, tất cả tội chướng đều tiêu diệt, tất cả mười ác, năm nghịch, hủy báng người, hủy báng pháp, phá trai phạm giới, đập tháp phá chùa, trộm vật của chúng Tăng, làm ô nhiễm phạm hạnh, tất cả nghiệp ác, tội nặng như thế đều tiêu trừ hết. Chỉ trừ một việc, là đối với chú này sinh nghi ngờ thì thậm chí tội nhỏ, nghiệp nhẹ cũng không được diệt, huống là tội nặng. Tuy không tức thời diệt trọng tội, nhưng vẫn có thể gieo nhân Bồ-đề lâu xa.

Bồ-tát Quán Thế Âm lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Nếu hàng trời, người nào trì tụng Đại bi tâm chú thì được mười lăm thứ sinh lành, không bị mười lăm thứ chết dữ. Không bị mười lăm thứ chết dữ là:

1. Không chết do đói khổ khốn cùng.
2. Không chết vì gông cùm đánh đập.
3. Không chết do bị oan gia trả thù.
4. Không chết do xông trận giết nhau.
5. Không chết do bị sài lang ác thú hại.
6. Không chết bị rắn, bò cạp độc cắn.
7. Không chết do bị nước trôi, lửa thiêu.
8. Không chết do bị trúng thuốc độc.
9. Không chết do bị trùng độc cắn.
10. Không chết do cuồng loạn, thất niệm.
11. Không chết do núi lở, cây ngã.
12. Không chết do người ác trừ yểm.
13. Không chết do tà thần ác quỷ.
14. Không chết do bệnh hiểm nghèo đeo thân.
15. Không chết do tự tử.

Người trì tụng thần chú Đại bi này thì không bị mười lăm thứ chết dữ như thế mà được mười lăm thứ sinh lành là:

1. Chỗ sinh ra thường gặp vua hiền.
2. Thường sinh ở đất nước bình yên.
3. Thường gặp thời tiết tốt.
4. Thường gặp bạn lành.
5. Thân căn luôn được đầy đủ.

6. Đạo tâm thuần thực.
7. Không phạm giới cấm.
8. Có bà con ân nghĩa hòa thuận.
9. Đồ dùng, thức ăn uống thường đầy đủ.
10. Thường được người khác cung kính đón tiếp.
11. Có cửa cải báu vật không ai cướp đoạt.
12. Ý muốn, điều mong cầu đều được toại nguyện.
13. Trời, rồng, thiện thần thường ủng hộ.
14. Nơi sinh ra được gặp Phật, nghe pháp.
15. Chánh pháp đã nghe, hiểu nghĩa sâu xa.

Nếu người nào trì tụng Đại bi tâm Đà-la-ni, thì được mười lăm thứ sinh lành như trên. Tất cả hàng trời, người thường nên trì tụng chớ sinh biếng nhác.

Bồ-tát Quán Thế Âm nói lời ấy rồi, chấp tay đứng trước chúng hội, đối với các chúng sinh, khởi tâm đại bi, vui vẻ mỉm cười, liền nói chương cú thần diệu đại Đà-la-ni của tâm Đại bi vô ngại viên mãn rộng lớn như vậy:

Nam mô hất ra đát na đa ra dạ da. Nam mô a rị da. Bà lô yết đế thước bát ra da.

Bồ đề tát đỏa bà da. Ma ha tát đỏa bà da. Ma ha ca lô di ca da. Án tát bàn ra phạt đệ. Số đát na đát tả. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da. Bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì.

Hê rị ma ha bàn đa sa mế. Tát bà a tha đâu du bằng. A thệ dựng. Tát bà tát đa “Na ma bà già”. Na ma bà già. Ma phạt đặc đậu.

Đát điệt tha. Án a bà lô hê. Lô ca đế. Ca la đế. Di hê rị. Ma ha bồ đề tát đỏa.

Tát bà tát bà. Ma ra ma ra. Ma hê ma hê rị đà dựng. Cu lô cu lô yết mông. Độ lô độ lô phạt xà da đế. Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra. Địa rị ni. Thất Phật ra da. Giá ra giá ra. Ma ma phạt ma ra. Mục đế lệ. Y hê di hê. Thất na thất na. A ra sâm Phật ra xá lợi. Phạt sa phạt sâm. Phật ra xá da.

Hô lô hô lô ma ra. Hô lô hô lô hê lợi. Ta ra ta ra. Tất rị tất rị. Tô rô tô rô. Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế lợi dạ. Na ra cẩn trì. Địa rị sắc ni na. Ba dạ ma na. Ta bà ha. Tát đà dạ. Ta bà ha. Ma ha tất đà dạ. Ta bà ha. Tát đà đủ nghê. Thất bàn ra da. Ta bà ha. Na ra cẩn trì. Ta bà ha. Ma ra na ra. Ta bà ha. Tát ra tăng a mục khô da. Ta bà ha. Ta bà ma ha a tất đà dạ. Ta bà ha.

Giả kiết ra a tất đà dạ. Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ. Ta bà ha.

Na ra cần trì bàn đà ra da. Ta bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ. Ta bà ha. Nam mô hất ra đất na đa ra dạ da. Nam mô a rị da.

Bà lô kiết đế. Thước bàn ra dạ. Ta bà ha. Ân tất điện đô. Mạn đa ra. Bát đà da.

Ta bà ha.

Bồ-tát Quán Thế Âm nói chú này rồi, đại địa chấn động đủ sáu cách, trời mưa hoa báu rực rỡ, chư Phật mười phương đều hoan hỷ, thiên ma ngoại đạo đều khiếp sợ, tất cả chúng hội đều đạt quả chứng, hoặc đắc quả Tu-đà-hoàn, hoặc đắc quả Tư-đà-hàm, hoặc đắc quả A-na-hàm, hoặc đắc quả A-la-hán, hoặc đắc bậc nhất địa, nhị địa, tam địa, tứ địa, ngũ địa cho đến thập địa, vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề.

Bấy giờ, Đại Phạm Thiên vương từ chỗ ngồi đứng dậy, chỉnh sửa y phục, chấp tay cung kính bạch Bồ-tát Quán Thế Âm:

- Lành thay, Đại sĩ! Con từ xưa đến nay trải qua vô lượng Phật hội, nghe đủ loại pháp, đủ loại Đà-la-ni, nhưng chưa từng nghe nói chương cú thần diệu vô ngại Đại bi tâm Đà-la-ni như thế này. Cúi xin Đại sĩ vì con nói về hình mạo tướng trạng của Đà-la-ni này, đại chúng chúng con rất mong muốn được nghe.

Bồ-tát Quán Thế Âm bảo Phạm vương:

- Ông vì phương tiện lợi ích tất cả chúng sinh nên thỉnh vấn như thế. Nay ông hãy nghe kỹ, ta sẽ lược nói ít thôi: Tâm đại từ bi là tâm bình đẳng, là tâm vô vi, là tâm vô nhiễm, là tâm quán không, là tâm khiêm tốn, là tâm không tạp loạn, là tâm không kiến thủ, là tâm Bồ-đề vô thượng. Nên biết các tâm như thế tức là tướng mạo Đà-la-ni. Ông nên nương đây mà tu hành.

Đại Phạm Vương thưa:

- Đại chúng chúng con nay mới biết tướng mạo Đà-la-ni này. Từ nay xin thọ trì không dám lãng quên.

Bồ-tát Quán Thế Âm nói:

- Nếu thiện nam, thiện nữ nào trì tụng thần chú này thì phát tâm Bồ-đề rộng lớn, thề độ tất cả chúng sinh, thân trì trai giới, đối với tất cả chúng sinh, khởi tâm bình đẳng thường tụng chú này chớ để đoạn tuyệt. Ở trong tịnh thất tắm rửa sạch sẽ, mặc y phục sạch, treo phướn đốt đèn, thắp hương dâng hoa, thức ăn trăm vị dùng để cúng dường, chế tâm một chỗ, không duyên gì khác, như pháp trì tụng. Khi ấy sẽ có Bồ-tát Nhật Quang, Bồ-tát Nguyệt Quang cùng vô lượng Tiên nhân đến làm chứng để làm tăng thêm hiệu nghiệm. Ta sẽ dùng ngàn mắt chiếu soi, ngàn tay hộ trì. Từ đó những kinh sách thế gian đã thọ trì trước, tất cả

pháp thuật Vệ đà và sách vở ngoại đạo cũng có thể thông đạt. Người trì tụng chú này thì tám vạn bốn ngàn bệnh thế gian đều có thể trị lành, không bệnh nào là không lành, cũng có thể khiến cho tất cả quỷ thần, các thiên ma, các ngoại đạo được hàng phục. Nếu ở chốn núi đồng, tụng kinh tọa thiền mà có các sơn tinh và quỷ thần vọng lượng hiện tướng não loạn, tâm không an định thì tụng chú này một biến, các quỷ thần đều bị trói cột. Nếu có thể trì tụng đúng pháp, đối với chúng sinh khởi tâm từ bi, thì khi đó ta sẽ lệnh cho tất cả Thiện thần, Long vương, Kim cang Mật tích thường theo hộ vệ một bên không rời như giữ con người của mắt, như giữ sinh mạng của mình.

Nói kệ lệnh:

*Tôi lệnh Mật tích và Kim cang
 Ô-sô quân-trà cầm câu liêm
 Bát bộ Lực sĩ Thường-ca-la
 Thường phải ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Ma-hê-na-la-diên
 Kim cang La-đà-ca-tỳ-la
 Thường phải ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Bà-tiếp Ta-lâu-la
 Mãn thiện-xa-bát-chân-đà-la
 Thường phải ủng hộ người thọ trì
 Tôi lệnh Tát-giá-ma-hòa-la
 Cưu-lan-đơn-tra-bán-kỳ-la
 Thường phải ủng hộ người thọ trì
 Tôi lệnh Tát-bà-già-la-vương
 Ứng đức Tỳ-đa Tát-hòa-la
 Thường phải ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Phạm-ma Tam-bát-la
 Ngũ bộ Tịnh cư viêm-ma-la
 Thường nên ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Thích vương Tam thập tam
 Đại biện công đức Bà-đát-na
 Thường nên ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Đàn-đầu-lại-tra vương
 Thần Mẫu nữ đẳng đại lực chúng
 Thường nên ủng hộ người trì giới
 Tôi khiến Tỳ-lâu-lặc-xoa vương
 Tỳ-lâu-bá-xoa Tỳ-sa-môn*

Thường nên ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Kim sắc khổng tước vương
 Hai mươi tám bộ chúng Đại tiên
 Thường nên ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Ma-ni-bạt-đà-la
 Tán chi Đại tướng Phát-la-bà
 Thường nên ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Nan-đà, Bát-Nan-đà
 Bà-già-long-la-y-bát-la
 Thường nên ủng hộ người thọ trì
 Tôi khiến Tu-la Càn-thát-bà
 Ca-lâu Khẩn-na Ma-hầu-la
 Thường nên ủng hộ người trì tụng
 Tôi khiến thần nước, lửa, sấm chớp
 Cưu bàn trà vương Tỳ-xá-xà
 Thường nên ủng hộ người trì tụng.

Các Thiên thần ấy và thần Long vương, thần Mẫu nữ v.v... mỗi vị đều có năm trăm quyến thuộc, đại lực Dạ-xoa thường theo hộ vệ. Người trì tụng thần chú Đại bi, hoặc ở tại núi vắng, đồng hoang, phòng đơn, gối chiếc, các thiện thần ấy ban đêm thay phiên hộ vệ trừ diệt tai chướng. Hoặc tại núi sâu lạc mất đường về, tụng thần chú này thì thiện thần Long vương hóa làm người lành chỉ dẫn đường ra. Hoặc ở nơi rừng sâu, đồng vắng thiếu nước thiếu lửa thì Long vương hộ trì sẽ hóa ra nước lửa.

Bồ-tát Quán Thế Âm vì người trì tụng chú này nói kệ tiêu trừ tai họa được thanh lương:

Hoặc đi trong đồng vắng, núi đâm
 Gặp phải loài ác thú hổ sói
 Rắn độc yêu tinh các loài quỷ
 Nghe tụng chú này không thể hại.
 Hoặc đi trên sông hồ biển khơi
 Ròng độc, Giao long thú Ma kiệt
 Dạ-xoa, La-sát, cá, ba ba
 Nghe tụng chú này tự lẩn tránh.
 Hoặc gặp quân trận giặc bao vây
 Hoặc bị người ác đoạt của báu
 Chí thành xưng tụng chú Đại bi
 Kia khởi lòng từ về với đạo.

Hoặc bị vua hay quan bắt bớ
 Giam nhốt cầm tù và xiềng xích
 Chí thành xưng tụng chú Đại bi
 Quan tự khai ân phóng thích về.
 Hoặc vào đường vắng nhà có độc
 Món ăn có độc hại đến thân
 Chí thành xưng tụng chú Đại bi
 Độc được biến thành nước cam lồ.
 Khi người nữ sinh bị gặp nạn
 Tà ma ngăn cản khổ khó nhẫn
 Chí thành xưng tụng chú Đại bi
 Quỷ thần lui mất an ổn sinh
 Rong ác dịch quỷ rải khí độc
 Bệnh sốt xâm nhập mạng sắp vong
 Chí thành trì tụng chú Đại bi Bệnh
 dịch tiêu trừ, thọ mạng dài. Rong
 quỷ gieo rắc bệnh phù thũng Ung
 nhọt máu mủ không chịu nổi Chí
 tâm xưng tụng chú Đại bi
 Ba lần mưa độc, thấy tiêu trừ
 Chúng sinh trước ác khởi bất thiện
 Trù yểm, bùa chú kết oán thù
 Chí thành xưng tụng chú Đại bi
 Trù yểm, bùa chú hại tác chủ
 Lúc pháp diệt, ác sinh trước loạn
 Lửa dục bùng cháy tâm mê muội
 Bỏ vợ cưới hỏi, tham ngoại tình
 Ngày đêm nghĩ quấy chẳng tạm dừng
 Nếu hay xưng tụng chú Đại bi
 Lửa dục tàn lụi, tà tâm hết
 Nếu ta rộng khen công lực chú
 Một kiếp đi nữa cũng không cùng.

Bấy giờ, Bồ-tát Quán Thế Âm bảo Phạm thiên :

- Tụng chú này năm biến lấy chỉ năm màu bện thành dây, chú hai mươi một biến, gút làm hai mươi một gút đeo nơi cổ. Đà-la-ni này là lời dạy của chín mươi chín ức hằng hà sa chư Phật quá khứ. Chư Phật vì hành giả tu hành sáu độ chưa viên mãn, mau làm cho viên mãn, chưa phát tâm Bồ-đề, khiến mau phát tâm, hoặc Thanh văn chưa chứng quả,

khiến mau chứng quả, hoặc chư thần tiên trong tam thiên đại thiên thế giới chưa phát tâm Bồ-đề, khiến mau phát tâm, hoặc các chúng sinh chưa được tín căn Đại thừa thì do sức oai thần của Đà-la-ni này, khiến cho họ tăng trưởng hạt giống pháp Đại thừa. Do sức từ bi phương tiện của tôi khiến cho những điều cầu mong của họ được thành tựu. Chúng sinh trong ba đường ở chỗ tối tăm mờ mịt trong tam thiên đại thiên thế giới nghe chú này của tôi đều xa lìa khổ não. Có vị Bồ-tát nào chưa trụ bậc sơ địa, khiến cho mau được trụ, cho đến khiến cho trụ địa thứ mười, lại khiến cho đạt được Phật địa, tự nhiên thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Nếu hàng Thanh văn chỉ một lần được nghe Đà-la-ni này rồi tu hành, biên chép, đem tâm chất trực, như pháp an trú thì bốn quả Sa-môn không cầu mà tự được, hoặc có thể khiến cho nước trong núi sông vách đá, biển cả trong tam thiên đại thiên thế giới đều vọt lên, có thể khiến núi Tu di và núi Thiết vi rung động, lại khiến cho nát ra như vi trần, trong đó các chúng sinh đều phát tâm Bồ-đề vô thượng. Nếu các chúng sinh đời này cầu nguyện điều gì thì trong vòng hai mươi mốt ngày trì trai giới thanh tịnh, tụng Đà-la-ni này, chắc chắn kết quả như mong muốn, từ cõi sinh tử này đến cõi sinh tử khác, tất cả điều ác đều diệt hết. Tất cả chư Phật, Phạm, Thích, Tứ Thiên vương, Thần, Tiên, Long vương trong tam thiên đại thiên thế giới đều chứng tri. Nếu chư Thiên, người trì tụng Đà-la-ni này, tắm rửa trong sông ngòi, biển cả, các chúng sinh ở trong đó, dính được một giọt nước của người ấy tắm thì tất cả nghiệp ác, tội nặng đều tiêu diệt, liền được chuyển sinh đến cõi tịnh ở phương khác, hóa sinh trong hoa sen, không thọ thân bào thai, thân nơi ẩm ướt và trứng, huống là người thọ trì đọc tụng! Nếu người trì tụng Đà-la-ni này đi trên đường, khi gió lớn thổi đến chạm vào lông tóc, y phục trên thân, những loài chúng sinh đi dưới chiều gió chạm vào gió đã qua thân người này thì tất cả tội nặng, nghiệp ác đều diệt hết, lại không thọ báo trong ba đường ác, thường sinh trước Phật. Nên biết, người thọ trì Đà-la-ni này, quả báo, phước đức chẳng thể nghĩ bàn. Người trì tụng Đà-la-ni này nếu nói ra lời nào hoặc thiện, hoặc ác mà tất cả thiên ma, ngoại đạo, Thiên long, quỷ thần nghe được thì cũng đều là pháp âm thanh tịnh, cùng khởi tâm cung kính đối với người này, tôn trọng như Phật. Người mà trì tụng Đà-la-ni này thì nên biết người này là kho tàng thân Phật, được chín mươi ức hằng hà sa chư Phật thương yêu, nên biết người đó là thân ánh sáng, vì ánh sáng của tất cả Như Lai chiếu đến, nên biết người đó là kho tàng từ bi vì luôn dùng Đà-la-ni để cứu độ chúng sinh, nên biết người đó là kho tàng diệu pháp vì thấu gồm tất

cả môn Đà-la-ni, nên biết người đó là kho tàng thiền định vì trăm ngàn tam muội thường hiện tiền, nên biết người đó là kho tàng hư không vì thường dùng không tuệ quán chúng sinh, nên biết người đó là kho tàng vô úy, vì thiên long, thiện thần thường hộ trì, nên biết người đó là kho tàng diệu ngữ, vì trong miệng không dứt âm thanh Đà-la-ni, nên biết người đó là kho tàng thường trụ, vì tam tai, kiếp ác đều không thể hoại được, nên biết người đó là kho tàng giải thoát, vì thiên ma, ngoại đạo không thể ngăn cản, nên biết người đó là kho tàng thuốc hay, vì dùng Đà-la-ni trị bệnh chúng sinh, nên biết người đó là kho tàng thần thông, vì du hành các cõi Phật được tự tại. Công đức của người đó, khen ngợi chẳng cùng tận.

Này Thiện nam! Nếu lại có người chán khổ thế gian, cầu vui lâu dài, thì ở chỗ vắng vẻ, kiết giới thanh tịnh, chú vào y áo mà mặc. Hoặc nước, hoặc thức ăn, hoặc hương, hoặc thuốc đều chú vào một trăm lẻ tám biến, uống vào, chắc chắn được sống lâu. Nếu như pháp kiết giới, y pháp thọ trì thì sẽ được thành tựu tất cả.

Cách kiết giới: Cắm đao, chú hai mươi một biến vạch dưới đất làm ranh giới, hoặc lấy nước trong, chú hai mươi một biến, rải bốn phương làm ranh giới, hoặc lấy tro sạch chú hai mươi một biến rải làm ranh giới, hoặc chú vào chỉ năm màu hai mươi một biến giăng bốn bên làm ranh giới. Nếu như pháp thọ trì, tự nhiên có kết quả. Nếu nghe danh tự Đà-la-ni này, còn diệt được trọng tội của vô lượng kiếp sinh tử, hưởng là trì tụng. Nếu người gặp được thần chú này, nên biết người ấy đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, rộng gieo căn thiện. Nếu vì chúng sinh nhỏ các khổ nạn, như pháp trì tụng thì nên biết người này đã đầy đủ đại bi, không bao lâu sẽ thành Phật, thấy chúng sinh thì trì tụng, khiến họ nghe được gây nhân Bồ-đề. Công đức của người này vô lượng vô biên, khen ngợi không thể cùng tận. Nếu tinh thành vận dụng thân tâm trì tụng, trai giới, vì chúng sinh sám hối tội lỗi nghiệp quá khứ của họ, cùng tự sám hối các loại nghiệp ác của mình từ vô lượng kiếp đến nay, miệng tụng liên tục chú này, âm thanh tiếp nối không dứt thì ngay trong đời này chứng đắc bốn quả Sa-môn. Người lợi căn có phương tiện tuệ quán thì quả vị mười địa đạt được không khó, hưởng gì phước báo ít ỏi của thế gian! Hễ có cầu thì đều được toại nguyện. Nếu muốn sai khiến loài quỷ thì lấy đầu lâu ngoài đồng rửa sạch, thiết đàn tràng, đặt trước tượng thiên nhân, dùng các loại hương hoa, thức ăn uống cúng tế. Ngày nào cũng vậy, cho đến bảy ngày, chắc chắn (quỷ) sẽ hiện thân, tùy người sai khiến. Nếu muốn sai khiến Tứ Thiên vương thì chú vào hương chiên

đàn, đốt lên (cũng hiệu nghiệm như vậy). Đó là do lực Đại bi của Bồ-tát này sâu dày và cũng vì oai thần quảng đại của Đà-la-ni này.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Nếu khi đất nước có tai ương xảy ra, mà vị vua của đất nước đó dùng chánh pháp cai trị đất nước, khoan thứ với dân chúng, không áp bức mọi người, tha thứ cho người có tội, trong bảy ngày bảy đêm thân tâm tinh tấn trì tụng thần chú Đại bi tâm Đà-la-ni này thì sẽ khiến cho đất nước đó, mọi tai ương đều tiêu trừ, ngũ cốc dồi dào, trăm họ an lạc. Lại, nếu có quốc gia đối địch, thường đến xâm lăng, quấy nhiễu, trăm họ bất an, đại thần mưu phản, dịch bệnh lây truyền, lụt lội, hạn hán, thời tiết bất thường, khi có những tai ương như vậy xảy ra, thì nên thiết đặt tượng Thiên nhân Đại bi tâm, mặt hướng về phương Tây, dùng các thứ hương hoa, cờ phướn, lọng báu, hoặc thức ăn uống trăm vị, chí tâm cúng dường vị vua đó, trong bảy ngày bảy đêm, thân tâm tinh tấn trì tụng thần chú này thì oán địch nước ngoài liền tự đầu hàng. Nước nào cai trị nước đó, không quấy nhiễu nhau, đất nước thông thương, tương trợ cho nhau, vương tử, bách quan đều trung thành, hoàng hậu, vương phi, thế nữ đều một dạ với vua, các rồng, quỷ thần đều ủng hộ nước đó, mưa hòa gió thuận, cây giống tốt tươi, dân chúng an lạc. Nếu người trong nhà gặp bệnh hiểm nghèo, trăm điều quái lạ tranh nhau xuất hiện, quỷ thần tà ma nhiễu loạn nhà ấy, người ác bỗng dưng mưu hại, người trong nhà lớn nhỏ, trên dưới bất hòa, phải nên đến trước tượng Thiên nhân Đại từ, thiết lập đàn tràng, chí tâm niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, tụng Đà-la-ni này đủ một ngàn biến, thì tất cả việc ác như trên đều tiêu diệt, vĩnh viễn được an ổn.

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Chú này tên là gì? Và thọ trì như thế nào?

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Thần chú này có nhiều tên. Đó là Quảng đại viên mãn, Vô ngại Đại bi, Cứu khổ Đà-la-ni, Diên thọ Đà-la-ni, Diệt đường ác Đà-la-ni, Phá ác nghiệp chướng Đà-la-ni, Mãn nguyện Đà-la-ni, Tùy tâm tự tại Đà-la-ni, Tốc siêu thượng địa Đà-la-ni.

Tôn giả A-nan bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Vị Đại Bồ-tát này danh hiệu là gì mà khéo tuyên thuyết Đà-la-ni như vậy?

Phật dạy:

- Bồ-tát này hiệu là Quán Thế Âm Tự Tại, cũng gọi là Nhiên Sách, cũng gọi là Thiên Quang Nhân.

Này Thiện nam! Bồ-tát Quán Thế Âm có sức oai thần chẳng thể nghĩ bàn, ở trong vô lượng kiếp quá khứ đã thành Phật rồi, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Do nguyện lực Đại bi, vì muốn động viên khuyến khích tất cả Bồ-tát làm an lạc thành thực các chúng sinh cho nên hiện thân Bồ-tát. Chư Đại Bồ-tát, Phạm, Thích, Long thần v.v ..., đại chúng các ông đều nên cung kính, chớ xem thường, tất cả hàng trời, người thường phải cúng dường, chuyên xưng danh hiệu, thì sẽ được vô lượng phước, diệt vô lượng tội, khi mạng chung sẽ vãng sinh về cõi nước của Phật A-di-đà.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

- Thần chú mà Bồ-tát Quán Thế Âm đã thuyết là chân thật bất hư. Nếu muốn thỉnh Bồ-tát này đến thì chú vào hương Chuyết-cụ-la hai mươi một biến, rồi đốt lên, Bồ-tát liền đến. Nếu bị mèo tinh đeo bám thì lấy xương đầu của mèo con đốt thành tro rồi hòa với đất sét sạch, nén thành hình mèo con, đặt trước tượng Thiên nhãn, chú vào con dao sắt một trăm lẻ tám biến, rồi cắt ra từng khúc đủ một trăm lẻ tám khúc, cứ mỗi lần chú mỗi lần kêu tên nó, thì liền hết, vĩnh viễn không đeo bám nữa. Nếu bị hại do trùng độc thì lấy thuốc Kiếp-bố-la (hương long não) hòa với hương Chuyết-cụ-la, mỗi phần bằng nhau, dùng nước giếng vào sáng sớm (một lít) hòa với một lít nước nấu, đặt trước tượng Thiên nhãn, chú một trăm lẻ tám biến, uống vào liền khỏi. Nếu bị nọc độc của rắn, bò cạp, thì lấy bột gừng khô, chú bảy biến bỏ vào trong vết thương lập tức tiêu độc. Nếu bị kẻ oán thù mưu hại thì lấy đất sạch hoặc bột, hay sáp nén thành hình của kẻ thù, đặt trước tượng Thiên nhãn, chú vào đao sắt một trăm lẻ tám biến, chú một biến chặt một cái, gọi tên của người kia, xong đốt hết một trăm lẻ tám khúc, kẻ oán liền hoan hỷ, trọn đời kính trọng thương mến. Nếu có bệnh về mắt, hoặc con người bị hư, hoặc là thông manh, hoặc là mù lòa, hoặc đổ giác mạc, không có ánh sáng thì lấy quả ha-lê-lặc, quả am-ma-lặc, quả tỳ-lê-lặc, mỗi thứ một hạt giã nát nghiền nhỏ. Khi đang nghiền thì phải giữ gìn cho thanh khiết, chớ để đàn bà mới sinh, hoặc heo, chó trông thấy, miệng thì niệm Phật, rồi dùng bạch mật hoặc sữa người hòa vào, bịt vào mắt. Nếu dùng sữa người thì phải là sữa mẹ của bé trai, sữa mẹ của bé gái thì không thành. Thuốc hòa xong, phải đặt trước tượng Thiên nhãn, chú một ngàn lẻ tám biến, rồi nhỏ vào mắt đúng bảy ngày, ở trong phòng kín tránh gió, con người sẽ sinh lại, người bị thông manh sẽ thấy ánh sáng như mắt thường. Nếu người bị sốt rét, thì lấy da của hổ, báo, chó sói, chú hai mươi một biến, khoác lên mình người bệnh, liền khỏi (da sư tử là tốt nhất). Nếu

bị rắn cắn, lấy cốt ráy của người bị cắn, chú hai mươi một biến, bôi vào vết cắn, liền khỏi. Nếu người bị sốt rét ác tính đã nhập tim, mê man gần chết thì lấy nhựa quả đào, viên lớn như hạt đào, lấy một lít nước trong hòa vào nấu còn nửa lít, chú vào bảy biến, uống hết liền khỏi. Thuốc này dùng để đàn bà nấu. Nếu người bệnh bị quỷ khí truyền vào, thì lấy hương Chuyết-cụ-la, chú vào hai mươi một biến, đốt xông vào mũi, lại dùng bảy hoàn nhỏ như cốt thỏ, chú hai mươi một biến cho nút vào thì khỏi, không được uống rượu, ăn thịt và ngũ vị tân (năm thứ cay nồng) và chửi bới thô ác. Hoặc là dùng hùng hoàng hòa với hạt cải trắng, muối, chú hai mươi một biến, đốt lên để dưới giường người bệnh, loài ma kéo nhau chạy tứ tán, không dám ở lại. Nếu bị điếc thì chú vào dầu mè, nhỏ vào tai sẽ hết. Nếu bị trúng gió, tai, mũi không thông, tay chân tê bại, lấy dầu mè nấu với hương thanh mộc, chú hai mươi một biến xát trên thân liền hết. Lại lấy váng sữa tinh chất, chú hai mươi một biến xoa lên cũng khỏi. Nếu sản phụ khó sinh, lấy dầu mè chú hai mươi một biến, xoa trong rốn và trong tử cung, thì dễ sinh. Nếu phụ nữ mang thai mà bào thai chết trong bụng thì lấy cỏ a-la-ma-lợi-già (ngưu tất) một nắm lớn, bỏ nấu với hai lít nước trong, còn lại một lít, chú vào hai mươi một biến, uống vào liền ra không đau đởn, nếu nhau không ra thì uống thêm nước này liền ra. Nếu người bị bệnh tim, bỗng đứng đau không chịu nổi, lấy quân trụ tô hương (huân lục hương) và nhũ đầu thành một hạt, chú vào hai mươi một biến, bỏ vào miệng nhai, không hạn định là nhiều hay ít, đến khi mửa ra thì lành bệnh. Cấm dùng ngũ vị tân, rượu, thịt. Nếu bị phỏng lửa có vết thương, lấy nhiệt cù-ma-di (cứt trâu) chú vào hai mươi một biến, thoa lên vết thương, liền hết. Nếu bệnh giun cắn trong bụng, lấy cốt-tô-mạt-giá (cứt ngựa trắng) nửa lít, chú vào hai mươi một biến, uống vào liền hết, bị nặng dùng một lít thì trùng giun sẽ ra hết. Nếu bị mụn nhọt thì dùng lá lãng tiêu già lấy nước, chú vào hai mươi một biến, nhỏ lên mụn thì cồi sẽ trôi ra và lành. Nếu bị nọc độc của ruồi nhặng vào mắt thì lấy phân mới con lừa, lọc lấy nước chú vào hai mươi một biến, đem nằm nhỏ vào mắt liền hết. Nếu bị đau bụng thì hòa nửa lít nước giếng ban mai với hai mươi một hạt muối, uống vào thì khỏi. Nếu bị đỏ mắt hoặc mắt lồi và có màng thì lấy lá cầu kỷ già lọc lấy nước, chú vào hai mươi một biến, bỏ tiền đồng vào ngâm qua đêm rồi chú bảy biến, nhỏ vào mắt liền hết. Nếu vào đêm sợ hãi bất an, ra vào kinh khiếp, lấy chỉ trắng xe thành dây, chú hai mươi một biến, gút thành hai mươi một gút đeo vào cổ, không còn sợ hãi nữa. Chẳng những trừ sợ hãi mà còn diệt tội nữa. Nếu trong nhà bỗng nhiên có tai nạn, lấy

nhánh thạch lựu, chặt thành một ngàn lẻ tám đoạn, hai đầu bôi tô lạc, mật, chú một biến đốt một đoạn. Cho hết một ngàn lẻ tám đoạn, tất cả tai nạn đều tiêu trừ. Phải để trước Phật mà làm. Nếu lấy cây xương bồ trắng, chú vào hai mươi một biến cột nơi tay phải thì đối với tất cả cuộc so sức, luận nghị đều thắng. Nếu lấy lá, cành, nhánh cây xa-xa-di, chặt một tấc, hai đầu bôi chân-ngư-tô, bạch-mật-ngư-tô, chú một biến, đốt hết một ngàn lẻ tám đoạn, và một ngày ba lần, mỗi lần chú một ngàn lẻ tám biến cho đến hết bảy ngày thì người trì chú tự ngộ trí thông. Nếu muốn hàng phục ma quỷ có lực lớn thì lấy mộc hoạn tử, chú bốn mươi chín biến, bỏ vào lửa đốt và phải bôi mật tô-lạc, phải làm ở trước tượng Đại bi tâm, hoặc lấy ngư hoàng một lạng bỏ vào trong bình lưu ly đặt trước tượng Đại bi chú một trăm lẻ tám biến, bôi trên thân, chấm trên trán thì tất cả quỷ thần và phi nhân đều hoan hỷ. Nếu có người thân bị gông cùm, lấy phân bồ câu trắng chú một trăm lẻ tám biến, bôi trên tay, dùng tay chà sát trên gông cùm, gông cùm liền tự mở ra. Nếu vợ chồng không hòa thuận, tình trạng như nước lửa, lấy đuôi con uyên ương, đặt trước tượng Đại bi tâm, chú một ngàn lẻ tám biến, đeo vào thân thì trọn đời vui vẻ, thương kính nhau. Nếu bị loài sâu làm hại ruộng lúa, cây trái thì lấy tro sạch, hoặc cát sạch, hoặc nước sạch, chú hai mươi một biến, rải bốn phía ruộng thì sâu liền bỏ đi, đối với cây trái, thì chú vào nước tưới lên sâu không dám ăn quả.

Phật bảo Tôn giả A-nan :

- Nếu muốn giàu có, đủ các loại châu ngọc đồ dùng quý báu thì phải hướng đến bàn tay cầm ngọc như ý (trên tượng Quán Thế Âm).

Nếu vì những việc bất an mà cầu cho an thì phải hướng đến bàn tay cầm cuộn chỉ lụa.

Nếu vì trừ các bệnh đường ruột thì phải hướng về bàn tay cầm bát báu.

Nếu vì hàng phục tất cả yêu mị quỷ thần thì phải hướng đến bàn tay cầm kiếm báu.

Nếu vì hàng phục tất cả thiên ma, chư thần thì phải hướng đến bàn tay có thần Bạt-chiết-la.

Nếu vì dẹp tan tất cả quân địch thì phải hướng đến bàn tay cầm chày kim cang.

Nếu đối với tất cả nơi chốn sợ hãi bất an thì phải hướng đến bàn tay thí vô úy.

Nếu vì mắt mù không thấy ánh sáng thì phải hướng đến bàn tay nhật tinh ma ni.

Nếu vì bệnh sốt, cầu cho mát mẻ thì phải hướng đến bàn tay nguyệt tinh ma ni.

Nếu vì việc thăng quan tiến chức thì phải hướng đến bàn tay cầm cung báu.

Nếu vì mau gặp các bạn bè tốt thì phải hướng đến bàn tay cầm tên báu.

Nếu vì trị đủ các loại bệnh trên thân, thì phải hướng đến bàn tay cầm nhành dương.

Nếu vì trừ chướng nạn nguy hiểm trên thân, thì phải hướng đến bàn tay cầm phát trắng.

Nếu vì sự hòa hợp tất cả bà con thì phải hướng đến bàn tay cầm hồ bình.

Nếu vì việc trừ các ác thú như hổ, chó sói, báo ... thì phải hướng đến bàn tay cầm bài bàng (thứ vũ khí giống như cái thuẫn).

Nếu ở bất cứ đâu và thời nào, vì muốn xa lánh nạn quan lại thì phải hướng đến bàn tay cầm búa sắt.

Nếu vì muốn có người giúp việc nam nữ, thì phải hướng đến bàn tay cầm vòng ngọc.

Nếu vì cầu các thứ công đức thì phải hướng đến bàn tay cầm hoa sen trắng.

Nếu vì muốn vãng sinh cảnh tịnh độ ở mười phương, thì phải hướng đến bàn tay cầm hoa sen xanh.

Nếu vì muốn cầu trí tuệ lớn thì phải hướng đến bàn tay cầm gương báu.

Nếu vì muốn diện kiến tất cả chư Phật mười phương thì phải hướng đến bàn tay cầm hoa sen tía.

Nếu vì tìm kho tàng ở dưới đất thì phải hướng đến bàn tay cầm tráp báu.

Nếu vì cầu tiên đạo thì phải hướng đến bàn tay cầm mây năm sắc.

Nếu vì cầu sinh Phạm thiên thì phải hướng đến bàn tay cầm bình đựng nước.

Nếu vì cầu vãng sinh các cung trời thì phải hướng đến bàn tay cầm hoa sen hồng.

Nếu vì muốn trừ diệt nghịch tặc nước khác thì phải hướng đến bàn tay cầm kích báu.

Nếu để mời gọi tất cả chư Thiên, thiện thần thì phải hướng đến bàn tay cầm ốc báu.

Nếu muốn sai khiến tất cả quỷ thần thì phải hướng đến bàn tay cầm gậy đầu lâu.

Nếu nguyện mười phương chư Phật mau đến tiếp dẫn thì phải hướng đến bàn tay cầm chuỗi hạt.

Nếu muốn thành tựu tất cả âm thanh mầu nhiệm thanh tịnh thì phải hướng đến bàn tay cầm mõ báu.

Nếu muốn cho khẩu nghiệp biện luận khéo léo thì phải hướng đến bàn tay cầm ấn báu.

Nếu muốn thiện thần Long vương thường đến ủng hộ thì phải hướng đến bàn tay cầm móc câu.

Nếu vì lòng từ bi muốn che chở cho chúng sinh thì phải hướng đến bàn tay cầm tích trượng.

Nếu để tất cả chúng sinh thương kính nhớ nghĩ thì phải hướng đến bàn tay chắp.

Nếu muốn đời đời ở trong chúng không rời xa chư Phật thì phải hướng đến bàn tay hóa Phật.

Nếu muốn đời đời kiếp kiếp luôn ở trong cung điện Phật, thọ thân không vào bào thai thì phải hướng đến bàn tay hóa cung điện.

Nếu muốn nghe nhiều học rộng thì phải hướng đến bàn tay cầm kinh báu.

Nếu muốn từ thân này cho đến thân Phật, tâm Bồ-đề không thoái chuyển thì phải hướng đến bàn tay cầm bánh xe vàng bất thoái.

Nếu muốn mười phương chư Phật mau đến xoa đầu thọ ký thì phải hướng đến bàn tay hóa Phật trên đỉnh.

Nếu muốn cầu cây trái, lúa mạ tốt tươi thì phải hướng đến bàn tay cầm chùm nho.

Những điều có thể cầu mong như thế có cả ngàn điều. Ở đây chỉ lược nói ít thôi.

Bồ-tát Nhật Quang vì người thọ trì Đại bi tâm Đà-la-ni nói đại thần chú để ủng hộ :

Nam mô bột đà cù na mê, ma mô đạt, ma mạc ha đê, nam mô tăng già đa dạ nê đễ, lý bộ tất tất, đốt diêm nạp ma.

Tụng chú này thì diệt tất cả tội, cũng có thể trừ ma và trừ thiên tai. Nếu tụng một biến, lễ Phật một lạy, cứ như vậy mỗi ngày ba thời tụng chú lạy Phật thì đời vị lai thọ thân ở đâu cũng sẽ được quả báo tướng mạo đẹp đẽ khả ái.

Bồ-tát Nguyệt Quang cũng vì các người tu hành nói Đà-la-ni để ủng hộ :

Thâm đề đế đồ tô tra, a nhã mật đế ô đô tra, thâm kỳ tra, ba lại đế, gia di nhã tra ô đô tra, câu la đế tra kỳ ma tra, sa bà ha.

Tụng chú này năm biến, lấy chỉ ngũ sắc xe thành dây chú vào, cột lên chỗ đau liền khỏi. Chú này chính là chú mà bốn mươi hằng hà sa chư Phật quá khứ đã nói. Nay tôi cũng nói ủng hộ các người tu hành để trừ tất cả chướng nạn, để trừ tất cả khổ đau do bệnh tật, để thành tựu tất cả pháp thiện, để xa lìa tất cả sự sợ hãi.

Phật bảo Tôn giả A-nan:

–Ông hãy đem tâm sâu xa thanh tịnh mà thọ trì Đà-la-ni này, tuyên thuyết truyền bá rộng rãi khắp cả cõi Diêm-phù-đề đừng để dứt mất. Đà-la-ni này lợi ích rất lớn đối với chúng sinh trong ba cõi. Tất cả khổ nạn làm hại thân, dùng chú này trị liệu thì tất cả đều qua khỏi. Đại thần chú này chú vào cây khô còn có thể nảy sinh cành, nhánh, lá, quả, huống là chúng sinh có tình, có thức, thân mang bệnh khổ mà trị liệu không lành là điều không thể xảy ra.

Nầy thiện nam! Sức oai thần của Đà-la-ni này chẳng thể nghĩ bàn, tán thán không thể cùng tận. Nếu trong quá khứ lâu xa không gieo trồng căn thiện rộng lớn thì thậm chí danh tự còn chẳng được nghe, huống gì là được thấy! Đại chúng trời, người, rồng, thần, các vị nghe Ta tán thán đều nên tùy hỷ. Nếu người hủy báng chú này tức là hủy báng chín mươi chín ức hằng hà sa chư Phật. Nếu người nào đối với Đà-la-ni này sinh nghi, không tin, nên biết người ấy vĩnh viễn mất lợi ích lớn, trong ngàn vạn kiếp luôn chìm đắm trong các đường ác, không có kỳ hạn ra khỏi, thường không gặp Phật, không nghe Pháp, không thấy Tăng.

Tất cả chúng hội Bồ-tát Ma-ha-tát, Kim Cang Mật Tích, Phạm thiên, Tứ thiên, Long, Quỷ, Thần nghe Phật Như Lai tán thán Đà-la-ni này thấy đều hoan hỷ, theo lời dạy tu hành.



www.daitangkinh.org

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 70

PHÂN BỘ MẬT GIÁO

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

www.daitangkinh.org

www.daitangkinh.org

GIỚI THIỆU PHẦN BỘ MẬT GIÁO

Mật giáo là đoạn phát triển thứ 3 của tư tưởng Phật giáo Đại thừa ở Ấn Độ. (Giai đoạn thứ 1 là Bát nhã, giai đoạn thứ 2 là Duy thức). Giai đoạn này bắt đầu từ thế kỷ thứ 4 Tây lịch, trở nên hưng thịnh từ đầu thế kỷ thứ 6, đến giữa thế kỷ thứ 8 thì được hệ thống hóa trong một truyền thống gọi là Kim cương thừa (Vajrayana). Từ Kim cương thừa xuất hiện nhiều hệ thống Mật giáo, trong đó có hệ thống Sahajayana (Tát cấp ca thừa?) mà giáo lý và sự hành trì rất giống với Thiền: nhấn mạnh đến sự quan trọng của thiền tọa, của trực giác Bồ đề, sử dụng những hình ảnh cụ thể và những mật ngữ để khai mở tuệ giác ngộ.

Mật giáo bắt nguồn từ tư tưởng sâu xa của Bát nhã, đồng thời cũng bắt nguồn từ những tín ngưỡng dân gian của Ấn Độ. Về phương diện sau này, Mật giáo chấp nhận sự có mặt của những thần linh được thờ phụng trong dân gian và như thế khiến cho đạo Phật phát triển rất rộng trong sinh hoạt quần chúng.

Về phương diện tư tưởng, Mật giáo là một phản ứng đối với khuynh hướng quá thiên trọng về tri thức và nghiên cứu của các hệ thống Bát nhã và Duy thức. Theo Mật giáo, trong vũ trụ có ẩn tàng những uy lực siêu nhiên, nếu ta biết sử dụng chúng thì ta có thể đi rất mau trên con đường giác ngộ thành đạo, khỏi phải đi tuần tự từng bước. Sự giác ngộ có thể thực hiện trong giây phút hiện tại. Việc sử dụng uy lực của thần linh, sử dụng thần chú, ấn quyết và các hình ảnh mạn đồ la có thể hỗ trợ đắc lực cho sự thiền quán, hành đạo (1).

Mật giáo được truyền vào Trung Quốc khoảng cuối thập kỷ 2 của thế kỷ thứ 8 Tây lịch với công sức của các vị Đại sư: Thiện Vô Úy (Subhakarasiṃha 637-735), Kim Cương Trí (Vajrabodhi 671-741) và Bất Không (Amoghavajra 705-774). Các vị Đại sư này vừa là nhà truyền đạo, vừa là những dịch giả đã đóng góp nhiều trong quá trình dịch thuật

kinh sách Mật giáo ra chữ Hán. Vị Đại sư Trung Quốc có nhiều hỗ trợ đặc lực cho sự phát triển của Mật giáo ở Trung Hoa trong giai đoạn đầu là Đại sư Nhất Hành (683-727).

Mật giáo được truyền vào Tây Tạng từ hậu bán thế kỷ thứ 8 Tây lịch, do công đầu của Đại sư Liên Hoa Sinh (Padmasambhava).

Mật giáo cũng đã có mặt ở Việt Nam khá sớm và có ảnh hưởng ít nhiều đến cả hai Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi cùng Vô Ngôn Thông (2).

Kinh điển, Nghi quỹ, Pháp thức, Đà la ni của Mật giáo được Hán dịch phải nói là rất nhiều (Đại Tạng Kinh Đại Chánh Tân Tu – ĐTK/ĐCTT, tập 18-21, các số hiệu từ 848-1420), trong đó, 3 bộ kinh được xem là căn bản của Mật giáo, là:

1. Kinh Đại Nhật: Gọi đủ là Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thân Biến Gia Trì. (Phạn: Mahāvairocanaḥisambodhi – Vikurvitādhisthāna – Vaipulya – Sūtreन्द्रa – Vājanāmadharmaparyāya) gồm 7 quyển, 36 phẩm, do 2 Đại sư Thiện Vô Úy và Nhất Hành dịch. (ĐTK/ĐCTT, T18, No 848).

2. Kinh Kim Cương Đảnh: Kinh này có 3 bản Hán dịch:

a. Bản dịch của Đại sư Bất Không (705-774) mang tên: Kinh Kim Cương Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương, gồm 3 quyển. (ĐTK/ĐCTT, T18, No 865).

b. Bản dịch của Đại sư Kim Cương Trí (671-741), mang tên: Kinh Kim Cương Đảnh Du Già Trung Lược Xuất Niệm Tụng, gồm 4 quyển. (ĐTK/ĐCTT, T18, No 866).

c. Bản dịch của Đại sư Thi Hộ (Thế kỷ 10 TL), mang tên: Kinh Nhứt Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương, gồm 30 quyển (ĐTK/ĐCTT, T18, No 882).

3. Kinh Tô Tát Địa: (Phạn: Susiddhikara – Mahātantra – Sādhanaḥanopāyikapāṭala) do Đại sư Thiện Vô Úy dịch, gồm 3 quyển (ĐTK/ĐCTT, T18, No 893).

Về Luật, có thể xem Kinh Tô Bà Hô Đồng Tử Thỉnh Vấn (Phạn: Suvāhupariprcchā) do Đại sư Thiện Vô Úy Hán dịch là Luật Tạng của Mật giáo (ĐTK/ĐCTT, T18, No 895)

Luận Thích Ma Ha Diễn: Tương truyền tác giả là Bồ tát Long Thọ, Hán dịch là Đại sư Phù Đề Ma Đa, dịch vào đời Diêu Tần (384-417) gồm 10 quyển (ĐTK/ĐCTT, T32, No 1668), với quyển thứ 10 nói về “Biển tánh đức viên mãn”, được xem là Luận Tạng của Mật giáo.

Giáo pháp cơ bản của Mật giáo được thuyết minh qua các pháp

môn: Tam đại, Tam mật, bốn thứ Mạn đồ la, Ngũ tướng...

* **Tam đại:** Tức Thể, Tướng, Dụng của vũ trụ pháp giới là rộng lớn vô hạn:

+ Thể đại (Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, Thức)

+ Tướng đại (Đại mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la)

+ Dụng đại (Tác dụng của 3 mật thân, ngữ, ý).

* **Tam mật:** Tức tính chất bí mật của 3 nghiệp: Thân mật, Khẩu mật (Ngữ mật) và Ý mật (Tâm mật).

* **Bốn thứ Mạn đồ la:** Mạn đồ la (Mạn da la) Hán dịch là Luân viên cụ túc (Vòng tròn đầy đủ), là biểu tượng về vũ trụ cùng năng lực trong vũ trụ được trình bày bằng các hình vẽ. Về mặt triết lý, Mạn đồ la là cơ sở hợp nhất thế giới hiện tượng và thế giới bản thể, là đối tượng của Thiền quán. Trong ý nghĩa thực tiễn, Mạn đồ la là đàn tràng bằng đất để hành giả bày biện các lễ vật hay pháp khí phục vụ cho nghi thức hành lễ, cầu nguyện, tu tập. Mạn đồ la có 4 loại:

+ Đại Mạn đồ la (Mahà mandala) còn gọi là Tôn hình Mạn đồ la.

+ Tam muội da Mạn đồ la (Samaya mandala)

+ Pháp Mạn đồ la (Pharma mandala) còn gọi là chủng tử Mạn đồ la.

+ Yết ma Mạn đồ la (Karma mandala).

* **Ngũ tướng:** Gọi đủ là Ngũ tướng thành thân quán, còn gọi là Ngũ chuyển thành thân, Ngũ pháp thành thân, là pháp hành quán của Mật giáo, gồm:

+ Thông đạt tâm Bồ đề.

+ Tu tập tâm Bồ đề.

+ Thành tựu tâm kim cương.

+ Chứng đắc thân kim cương.

+ Phật thân viên mãn.

Nêu bày tóm lược về Mật giáo như thế là đứng ở phương diện thuần lý và hoàn toàn tích cực. Thực tế lịch sử đã cho thấy Mật giáo, dù là Thừa nào, cũng đã có những diễn biến hết sức tiêu cực không thể không chú ý. Sách Việt Nam Phật Giáo Sử Luận T2 của giáo sư Nguyễn Lang đã nói đến hậu quả nơi “Sự biến dạng của Mật giáo” ở Việt Nam:

“Ta cũng biết, Mật giáo nếu không khéo duy trì thì có thể biến dạng trở thành phù thủy, mê tín, dị đoan. Cuối đời Lý, đạo Phật đã hầu như bị những biến dạng của Mật giáo làm cho lu mờ sắc thái. May thay,

các vị lãnh đạo Phật giáo đời Trần đã thanh lọc được Phật giáo và lấy ra hết những hình thái mê tín dị đoan.

Phật học của Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Đại Đăng và Thánh Tông rất thuần túy Thiền học, không bị mờ ám do những hình thức biến dạng của Mật giáo. Đến đời Pháp Loa và Huyền Quang, dưới ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng, Mật giáo lại được khôi phục. Cùng với thời đại nhiễu nhương, Mật giáo được mau chóng biến chất và phủ lên trên sinh hoạt tín ngưỡng bình dân một lớp màn mê tín và dị đoan. Sự phê phán Phật giáo của các Nho gia một phần được căn cứ trên những hình thái sinh hoạt rườm rà ấy của Phật tử”. (Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, T.2, bản in 1992, trang 54).

Ở Trung Hoa, Pháp sư Ấn Thuận (1906-2005) hầu như là người quan tâm nhất đến khía cạnh tiêu cực của Mật giáo, không chỉ là sự biến dạng dẫn về nẻo mê tín dị đoan mà là từ căn bản của pháp hành trì, từ khởi nguyên của giáo pháp: Mở đầu bài “Dâm dục là đạo”, Pháp sư Ấn Thuận viết: “Du già vô thượng trong Đại thừa bí mật có nội dung hết sức phong phú, nhưng cũng có đủ tính chất giống với Phái Tính lực (Śākta) trong Ấn Độ giáo. Đó là sự bí mật về nam nữ hòa hợp”. (Hoa Vũ tập 4, trang 201)

“Dung nạp sắc là tánh. Loài người lưu chuyển trong sinh tử đứng là có bản năng và nhu yếu ấy. Cho nên, do ở tính người có khuynh hướng thấp (không hoàn thiện), Phật pháp trong sự phát triển, lần hồi có điều tương tự với phái Tính lực của Ấn Độ, cùng với sự xuất hiện thuật Phòng trung của Đạo gia Trung Quốc. Ban đầu là lưu hành tiềm ẩn, hoặc biểu thị bằng những việc làm thần bí, mơ hồ, đến thế kỷ thứ 4, 5 Tây lịch mới dần dần lưu hành công khai”. (Bài đã dẫn, Hoa Vũ tập 4, trang 208).

Đoạn sau của bài viết, tác giả đã dựa vào một số tài liệu đáng tin cậy để chỉ rõ những tác hại quá mức của người ưa thích sử dụng và lạm dụng chú thuật, mà trường hợp của Đại sư Đàm Vô Sấm (385-433) một nhà dịch thuật Kinh - Luận nổi tiếng của Phật giáo Trung Quốc, là một thí dụ điển hình nhất.

Nơi bài “Sự hưng khởi của Mật giáo và sự hoại diệt của Phật giáo”, in trong Diệu Vân tập 16, các vấn đề chính của Mật giáo và liên quan tới Mật giáo đã được Pháp sư Ấn Thuận khảo xét khá đầy đủ. Bài viết gồm 4 phần:

1. Khởi nguồn của tư tưởng bí mật.
2. Sự truyền bá của bí mật giáo.

3. Điểm đặc sắc của bí mật giáo.

4. Sự suy vong của Phật giáo Ấn Độ.

Chúng tôi xin trích dẫn một số đoạn tiêu biểu nơi phần 1 và nhất là phần 3 để người đọc rộng đường tham khảo.

* **Phần 1:** Mở đầu cho phần 1: “Khởi nguồn của tư tưởng bí mật”, Pháp sư Ấn Thuật nêu rõ: “Từ thế kỷ thứ 8 Phật lịch về sau, Bí mật giáo ngày càng thịnh hành, lấy việc hành trì ba Mật thân, ngữ, ý tương ứng để cầu được thành tựu việc chứng quả nơi thế và xuất thế. Nguồn gốc xa của Mật chú là ở trong chú thuật của Phệ đà, tin tưởng ngôn ngữ của chú có năng lực thần bí, mượn vật biểu trưng và chú lực, để lợi dụng thần quý, khiến đạt được mục đích. Vật biểu trưng và mật chú, cho đến động tác của thân thể thường giống như có thần lực trong đó. Tác dụng của chú pháp phân ra làm 4 loại: Tức tai, Chú tổ, Khai vận, hoặc thêm “Huyền thuật”, bốn loại này cùng với Tức tai, Điều phục, Tăng ích của Bí mật giáo gần như là tương đồng”... “Phật giáo Đại thừa và Bí mật giáo không có quan hệ tất nhiên, nhưng sự hưng khởi của Phật giáo Đại thừa chắc chắn là cơ hội cho tư tưởng bí mật hoạt động và phát triển”...

* **Phần 2:** “Tự môn Đà la ni của Bát Nhã, Hoa Nghiêm cũng giúp cho pháp Bí mật lấy làm căn cứ chủ lực. Đại chúng bộ hết lời tán trợ, là mở đầu với âm thanh hành Phật sự. Đến tự môn Đà la ni thì mượn ý nghĩa hàm tàng của tự mẫu, nghe âm thanh, suy nghĩ về nghĩa, nhân đấy ngộ nhập thật tướng của tất cả các pháp...”

“Mật giáo cũng gọi là Du già giáo, có quan hệ đặc biệt sâu xa với hành giả Du già. Giải thích rõ về đạo giải thoát chỉ có Bát chánh đạo tức là ba tầng thượng học: Lấy tuệ học chánh kiến, chánh tư làm mắt, lấy giới học chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng làm chân, ắt hẳn lòng dạ trong sáng, hành động không lỗi lầm, sau đó mới lấy tâm dũng mãnh tinh tấn, nhân nơi chánh niệm để chánh định (Định học). Chỉ, quán tương ứng mới có thể đoạn hoặc chứng chân. Đoạn chứng dựa vào thiền định, nhưng Phật pháp không lấy thiền định làm yếu tố đầu tiên, cũng không lấy thiền định làm tối thượng, chỉ lấy sự thâm giữ tâm minh tịnh mà thôi. Bằng không, lia giới, tuệ để nhập thiền định, chưa chắc không sa vào đường nhỏ của ngoại ma... Người ở nơi yên tĩnh nhập thiền mà giới hạnh của họ bất tịnh, tuệ nhãn bất minh, động cơ bất chính hoặc dụng tâm bất thiện thì thường sanh ra nhiều bệnh của thân tâm, có nhiều cảnh giới đáng vui, đáng sợ hiện ra trước mắt. Gốc của chân chính, cội nguồn của thanh tịnh không gì bằng giới, tuệ. Hoặc có người không thực hành gốc mà theo ngọn: Treo tượng Thánh Hiền, tượng thiện thân, đốt

hương rải hoa để cầu có người hộ vệ, bản luận về sao tốt xấu, ngày giờ lành dữ, núi sông lợi hại v.v... để cầu giải miễn, mượn chú lực, vật biểu trưng, thỉnh thần Hộ pháp để xua đuổi ma quỷ thì thiên bệnh ngày một nặng, bị ảnh hưởng của thần bí ngày một thêm lớn...”

* **Phân 3:** Điểm đặc sắc của Bí mật giáo:

Mật giáo có nhiều đặc sắc, thừa kế khuynh hướng cố hữu, lưu hành đến độ cực đoan, dung thấu cả ngoại đạo. Tin sữ trưởng đến mức cực đoan, tức tự thân, thê, nữ cũng phụng hiến mà không nghi ngờ. Sát sữ mạng, không dám không sát, dâm mạng không dám không dâm. Đây là điều cố hữu của Bà la môn, mà Phật giáo đồ trong giai đoạn sau lại lấy sử dụng. Đức Phật bác bỏ ngoại đạo thờ lửa, chỉ dạy lấy căn bản hỏa (Cúng dường cha mẹ) cư gia hỏa (Cúng dường gia thuộc)... Người học Mật thừa lại chuyển mà thờ lửa (Hộ ma): Cầu tử, cầu tài, cầu thọ, cầu quan, tất cả không gì không ở trong lửa mà cầu, bơ, mật, y phục, châu báu, đều cử hành dùng một bó đuốc lửa để cúng dường nhằm mong cầu những mong muốn lớn lao của họ. Đức Phật ở đời thì y giáo phụng hành là sự cúng dường tối thắng, sau thời Phật cũng cúng dường bằng thấp đèn sáng, hương hoa mà thôi. Mật giáo lấy biểu tượng sùng bái là tượng quỷ thần, nên cúng phẩm của họ mới có rượu thịt... Đệ tử Thanh văn của Phật xuất gia xem năm dục giống như oán độc, cho dâm dục là pháp chướng đạo, cố nhiên không phải đệ tử tại gia nhất định phải thực hành. Nhưng lấy tính giao làm phương tiện mâu nhiệm để trở thành Phật thì chỉ duy Mật thừa mới có. Trước lấy dục dẫn dắt, sau khiến nhập Phật trí là phương tiện gồm thấu giáo hóa của Đại thừa. Nói phương tiện tức là tạm thời, dùng pháp này để dẫn dắt thấu phục họ, không phải là cứu cánh, nhưng cũng không phải tùy tiện không có tiêu chuẩn. Hoặc hiểu lầm nói lấy lạc được lạc, chính là ngược lại với tánh chất ngay thẳng, nghiêm minh của Phật giáo, muốn ở trong sự sung mãn dục lạc thành tựu thường lạc của Phật quả cứu cánh. Trong dục lạc của dục giới thì dâm lạc là nặng nhất. Hoặc lấy điều này làm phương tiện, hơn nữa còn xem là phương tiện vô thượng thì chính dâm dục là đạo.

Mật tông trước truyền vào Trung Quốc, lưu nhập vào Nhật Bản, cũng chưa từng có thuyết rõ ràng, cho nên thường bài xích pháp “Song thân” của Du già vô thượng là Mật giáo tả đạo. Nhưng Lạt ma Tây Tạng đặc biệt hoằng truyền Du già vô thượng thì khẳng khẳng cho là diệu pháp và chỉ mỗi mình ta vốn có đủ. Bình tâm mà luận, đây tức là lấy dục làm phương tiện đến mức cực đoan, và chắc chắn ba bộ trước (Sự bộ, Hành bộ, Du già bộ) cũng thấy được nguyên nhân của nó.

Đối tượng tôn sùng phụng thờ là Phật của thân trời. Trời có Minh phi (Thiên hậu), Phật cũng phỏng theo đó mà có Phật mẫu, Minh phi. Đây tức xen lẫn vào lý nghĩa Đại thừa: Phương tiện (Bi hành) là cha. Bát nhã (Trí tuệ) là mẹ. Kim cang tiêu biểu cho sự dũng mãnh để chiết phục. Liên hoa tiêu biểu cho sự từ hòa thâm dẫn, cũng nhất chuyển nhưng là tên gọi khác của sinh thực khí. Bản tôn của sự tôn sùng trong Mật giáo không thể không có Minh phi. Sự bộ thì mình và người hòa lẫn nhau mà tâm vui thích. Hành bộ thì bắt tay nhau. Du già bộ thì ôm hôn nhau. Du già vô thượng thì giao hợp. Điều này cố nhiên là thuận với thứ tự của các sử dục ở dục giới để thành lập. Ba bộ trước tuy có các việc nhìn nhau, ôm nhau, mà hành giả thường giải thích việc đó là biểu thị cho Bi, Trí hòa hợp, nhưng Du già vô thượng chỉ thực hành của việc trao cho... Du già vô thượng lấy dục lạc làm diệu đạo, đã lấy Kim cang, Liên hoa là sinh thực khí đẹp đẽ, lại lấy nữ tử làm Minh phi, nữ âm là Bà già Mạn đồ la, lấy tinh giao làm nhập định, lấy tinh nam huyết nữ làm hai tâm Bồ đề đỏ trắng, để tinh được tan xuất và duy trì lâu không xuất thì lạc xuất sinh ra là đại lạc. Bên ngoài huyền hoặc gọi là Phật giáo, thực chất bên trong giống như phương pháp ngự nữ! Người học Mật trước hết trải qua sự Quán đảnh, trong đó có Mật quán đảnh, Tuệ quán đảnh, tức là người trao, nhận pháp này. Pháp này, người đệ tử trước hết được một Minh phi thanh tịnh dẫn đến đàn tràng. Đệ tử lấy vải che mặt, để Minh phi lỏa thể cúng dường sư trưởng. Sư cùng Minh phi đến sau tấm màn thực hành đại định hòa hợp, đệ tử ở ngoài lẳng lặng chờ đợi. Việc xong, Thượng sư cùng Minh phi đến trước màn, lấy tinh nam huyết nữ cho là tâm Bồ đề đặt trên đầu lưỡi của đệ tử. Đệ tử lúc này có sự xúc chạm của lưỡi, sinh khoái lạc ở lưỡi, ở cổ họng có thể dẫn sinh đại lạc. Vì thường thức cam lồ bí mật của sư trưởng trao cho, nên gọi là Mật quán đảnh. Nếm vị cam lồ rồi, bỏ đi tấm vải che mặt của đệ tử, vị sư đem Minh phi tặng cho đệ tử, chỉ vào Bà già của Minh phi, dạy đệ tử: Nơi này là đạo tràng thành Phật của người, nên ở trong đây mà cầu. Đồng thời chỉ dạy tất cả sự thiết thực khiến đệ tử cùng với Minh phi (Trí tuệ) nhập định, dẫn sanh đại lạc, việc này tức là Tuệ quán đảnh. Trải qua Quán đảnh ấy, đệ tử mới được tu Du già vô thượng. Minh phi của họ có thể nhiều đến chín người.

Tông Khách Ba (1357-1419) của Tây Tạng dường như đã cảm nhận đạo này khó thực hiện, nên đối với pháp “Song thân” của Du già vô thượng, từ Quán đảnh cho đến tu hành, phần nhiều dùng trí ẩn, tức lấy quán tưởng để thực hành, nhưng “tập tục” vẫn còn chưa hết.

Về sắc diện của chư vị Trời, Thần, Quỷ... dữ tợn, phần nộ, ẩn chứa sự nhu hòa bên trong, để thuận theo người cần chiết phục thì chiết phục, đó là hạnh Bồ tát. Hành giả Mật Thừa, đặc biệt ở Du già vô thượng, Bản tôn của họ tôn thờ, sùng bái không thể không có nhiều đầu, nhiều tay, nhiều sừng, chân giậm xuống, miệng bậm lại, khí thế hùng hực, nắm binh khí trong tay, tuy khéo vẽ hình quỷ, cũng khó mà không tưởng tượng về sự đáng sợ của Bản tôn. Nhưng vì ta nhìn ngắm, đại tượng phu một khi phần nộ mà an được thiên hạ, cũng nên nói không phải diện mục dữ tợn mà so sánh với sự dũng mãnh của Bồ tát.

... “Tóm lại, Bí mật giáo lấy Phật, Bồ tát hóa thân trời làm căn bản tôn kính, lấy đục lạt để thâm tóm, dẫn dắt, lấy dữ tợn làm chiết phục, hòa hợp chung của đại sân, đại tham, đại mạn. Người đời ai có tin tưởng thì lấy lý luận sâu xa khó hiểu làm chỗ tiêu biểu thay cho biện luận, lấy niềm tin nhiệt thành kế thừa sư tổ mà sùng bái, thuận theo sự ham muốn của chúng sinh để thâm dẫn đó thôi. Xem xét tư tưởng xưa nay của nó, động cơ ra đời, giá trị, sở tại, thật là bệnh nay khó có thể khỏi được”.

* **Phần 4:** Phần thứ 4 của bài viết là nói về “Sự suy vong của Phật giáo Ấn Độ” có tính chất tóm tắt nên ngắn hơn nhiều so với 3 phần trên, tác giả đã gián tiếp cho thấy, cùng với sự phát triển của Bí mật giáo là truyền thống của Phật giáo Ấn Độ càng ngày càng bị sai lạc, suy đốn, may có vương triều Ba La nên Phật giáo được hồi sinh tạm bình an trong một thời gian dài. Tuy nhiên, sự hồi sinh này cũng chỉ là hình thức, là cái vẻ của một thứ Phật giáo bên trong vẫn tiếp tục sự suy đốn đã có từ trước. Đến khi vương triều kia suy yếu, Ấn Độ bị ngoại xâm, Hồi giáo dần dần xâm nhập vào nội địa Ấn Độ, đốt phá tự viện v.v... thì sự tổn hại mà Phật giáo phải nhận chịu là quá rõ. Tác giả kết luận: “Phật giáo diệt vong ở đại lục Ấn Độ, lúc ấy là thế kỷ 16 của Phật lịch. Phật giáo hưng khởi ở phương Đông, dần dần đi khắp Ấn Độ, kể đến lại ngày một thu hẹp dần và cuối cùng là suy vong ở phương Đông. Người ta lấy làm tiếc cho Phật giáo Ấn Độ, nhưng đối với Phật giáo ở thời kỳ sau, không ai là không cảm thấy nó như đã có con đường dẫn đến diệt vong”.

Tại Nhật Bản, có thể xem bài khảo cứu: “Ghi chép về sự phát triển của Mật giáo” của Đại Thôn Tây Nhai là tiểu biểu cho quan điểm đả kích sự hiện hữu và phát triển của Mật giáo vì hậu quả của nó là càng làm cho Phật giáo truyền thống càng bị sai lạc, suy bại. Bài khảo cứu gồm các phần chính:

* **Thứ 1: Bàn về truyền thuyết phó pháp của Mật giáo:**

Truyền thuyết phó pháp của Mật giáo từ Đức Phật Tỳ Lô Giá Na

đến Kim Cương Trí (671-741) đã được “biên soạn” mãi về sau này, cụ thể là từ các vị đệ tử của Đại sư Bất Không (705-774)

*** Thứ 2: Về Đức Phật Tỳ Lô Giá Na:**

Không thể có, ngoài Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni, còn có Đức Như Lai Đại Nhất xuất thế giáo hóa độ sanh, thuyết giảng kinh Đại Nhật, Kim Cang Đảnh... và như thế là mâu thuẫn.

*** Thứ 3: Đức Thế Tôn Thích Ca Mâu Ni bài xích chú thuật:**

Những dẫn chứng từ các Kinh Trường A Hàm (quyển 14, quyển 16). Kinh Ma Đăng Già, Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả, Kinh Tăng Nhất A Hàm (quyển 12), Luật Tứ Phần (quyển 27), Luật Thập tụng (quyển 9) để khẳng định điều nêu trên.

*** Thứ 4: Bàn về đầu mối của việc chú thuật xâm nhập Phật giáo.**

Chú thuật đã manh nha và có ảnh hưởng đến Phật giáo khi Đức Phật còn tại thế, nhưng Đức Phật đã chế giới cấm chú thuật.

Trong 4 Bộ kinh A Hàm không có Đà la ni.

Kinh Phương Đẳng có xen tạp Mật chú: Phương Đẳng còn gọi là Phương Quảng, vốn có nghĩa là diễn nói rộng, rõ ràng chẳng phải là lời Phật trực tiếp nói. Vì vậy trong các kinh ấy thường có Mật chú, niên đại kết tập càng về sau thì Mật chú càng nhiều...

*** Thứ 5: Thân vật ngoại đạo nhập vào Phật giáo:**

Hậu quả là: Về mặt hình thức, không thể phân biệt được đâu là Bà la môn giáo, đâu là Mật giáo:

Người viết đã cố gắng dựa theo sử liệu để ghi nhận về tiến trình của sự xâm nhập kể trên.

*** Thứ 6: Bồ tát Long Thọ không phải là Tổ của Mật giáo.**

Tác giả đã dựa theo nhiều tư liệu, cùng khảo xét về các tác phẩm đích thực của Bồ tát Long Thọ, để bác bỏ truyền thuyết của Mật giáo cho Bồ tát Long Thọ là Tổ của Tông phái này...

Kết luận: Từ những tư liệu đã được nêu dẫn, nhất là tư liệu của Pháp sư Ấn Thuận, Ban Phiên dịch Pháp Bảo Đại Tạng Kinh đã đi đến quyết định: Đối với phần “Bộ Mật giáo” (ĐTK/ĐCTT, Tập 18-21, No 848 đến No 1420) chỉ chọn dịch:

* Kinh Thủ Lăng Nghiêm: (ĐTK/ĐCTT, Tập 19, No 945, 10 quyển, Hán dịch là Đại sư Bát Lạt Mật Đế) sử dụng bản Việt dịch - giải của Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám.

* Chú Đại Bi và

*** Ghi chú:**

(1) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận T.1 của Nguyễn Lang, bản in 1992, trang 138-139.

(2) Sđd, trang 140..., 199...

Phụ chú

Tôi có, đệ tử pháp danh là Minh-Tánh vào học lớp Phật học nghiên cứu sở (lớp mở ban đêm) , xem “Sự Hưng khởi của mật giáo cùng với sự hoại diệt của Phật giáo về phẩm ba điểm đặc sắc của bí mật giáo” của Đại sư Ấn Thuận, liền nói rằng không hiểu mật tông mà phê bình “bậy” . sau đó có dịp đi Ấn độ, Nepal học mật tông 7 năm. Về nói với tôi rằng: Đúng y như Đại sư Ấn Thuận nói một trăm phần trăm. Thầy Minh Tánh nói rằng: Thầy học Mật thì nhiều, bây giờ chưa trì chú Lăng Nghiêm thôi”.

VỀ SỰ MỞ MANG CỦA MẬT GIÁO

Đại Thôn Tây Nhai-Nhật Bản soạn.

QUYỂN 1 (Trích dịch)

TỪ KHI PHÁT KHỞI ĐẾN ĐỜI TÙY

Truyện thuyết về phó pháp

Xưa, Đức Phật Tỳ-lô-giá-na đem giáo pháp tối Đại thừa là Du-già vô thượng bí mật truyền cho Kim cang tát-đỏa. Được vài trăm năm thì Kim cang tát-đỏa mới chọn được Long Mãnh để truyền thọ. Lại vài trăm năm sau, Long Mãnh mới truyền cho A-xà-lê Long Trí, cũng được vài trăm năm, Long Trí lại truyền cho A-xà-lê Kim-cang trí. Đó là truyền thuyết về sự phó pháp của Phật giáo bí mật mà xưa nay vẫn được lưu hành rộng rãi trong đời.

Nhưng kiểm xét lại sự ghi chép của chính Kim-cang-trí và đệ tử Bất Không của Ngài thì chưa từng thấy có sự truyền thừa này, mà sự kiện ấy phát xuất từ “Bất Không Hành Trạng” do đệ tử tục gia của “Bất Không là Triệu Thiện soạn cùng với Bất Không Ảnh Tấn” và “Bi Minh Tự” (lời tự trên bia đá) do Nghiêm Dĩnh soạn, và Tam Thập Thất Tôn Xuất Sanh Nghĩa” đại khái giống nhau. “Xuất Sanh Nghĩa” tuy nói là Bất Không dịch nhưng phần bản văn cuối nói là dùng Thệ ước truyền cho A-xà-lê Bất Không Kim cang. Rồi sau, về khoản phó chúc thì không có người nào khác, há Bất Không đã tự ghi vào? Rõ ràng là đồ đệ của Bất Không đã biên thuật. Nhưng Không Hải căn cứ vào đây soạn “Thỉnh Lai Mục Lục, Phó Pháp Truyện và Ngự Di Cảo; Kinh Hải Vân Kim Cương Giới Đại Giáo Vương, Sư Tư Tưởng Thừa, Truyền Pháp Thứ Đệ Ký cũng vậy.

Từ đó đến nay, các sư của hai tông Thai mật và Đông mật y cứ theo thuyết này, ấn tín truyền thừa đều căn cứ vào đây. Đạo Thuyên cùng với các sư như Tông Duệ, Chân Ngôn, Nghi Mục ... tranh luận, tuy bài xích nói là nó không đủ (yếu tố) để đặt niềm tin (Ngọc An sao, quyển 1), nhưng trải qua bao đời, các nhà tu Mật đã cố nỗ lực biện chứng. Do tập quen lâu ngày nên trở thành thuyết thông dụng như thế

không lay chuyển được.

Tuy nhiên, đâu phải như vậy! Vị mà được gọi là Tỳ-Lô giá-na đã dùng Phạm ngữ Thiên Trúc thuyết Kinh Đại Nhật Kim Cang Đảnh v.v... mà Mật giáo bắt đầu từ đó truyền bá ở đời, thì đó đâu phải là do bản địa pháp thân vô tướng nói, mà nó có dấu tích, đó là thân dùng Phạm ngữ! Nếu chẳng do Phật Thích-ca nói thì ai có thể nói! Cho nên, Viên Trân, trong bài “Một số nghi vấn” viết: Văn tự chơn ngôn là ngôn từ của Phạm Vương, có thể gọi là văn tự tùy phương, còn Pháp thân thì vô ngôn, chỉ “quyền thác thị lý” (phương tiện gởi gắm, chỉ bày chơn lý) sao lại nói đạo lý tự nhiên thành ra văn tự! Vì vậy thân cách Giá-na tuy được ngụy biện bằng nhiều cách, nhưng đứng về mặt hình nhi thượng mà bàn luận và đứng trên sự hiểu biết về lịch sử-tức là sự thật có thể nói được, có thể chỉ ra được- thì không thể không quy về đức Thích Tôn. Cho nên Kinh Quán Phổ Hiền nói: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gọi là Tỳ-lô giá-na, cùng khắp mọi nơi, trú xứ của Phật gọi là Thường tịch quang. Vị mà trong phẩm Bách Tự Sanh Kinh Đại Nhật (quyển sáu) gọi là Pháp Tự Tại Mâu-ni tức là chỉ cho Đức Thích Tôn. Nhất Hạnh sơ (quyển 18) giải thích: Pháp Tự Tại Mâu-ni, đây là tên hiệu khác của Tỳ-lô-giá-na. Kim Cang Giới Truyền Pháp Thứ Đệ ký cũng nói: Như Lai Tỳ-lô-giá-na tức là Như Lai Thích-ca, đây là Y cứ “thân pháp tánh” mà nói, Kim Cang Đảnh Kinh sơ của Viên Nhân (q3) ghi chép lời của A-xà-lê chùa Đại Hưng Thiện nói: Vị mà đã thành Phật lâu xa trong Kinh Pháp Hoa cũng là Phật Tỳ-lô-giá-na trong Kinh này, không thể hiểu khác đi được. Vì vậy, toàn bộ Thai mật cho là Đại Nhật và Thích-ca là đồng thể, chẳng qua là nội chứng, ngoại dụng của cùng một Đức Phật, là sự khác biệt của hai thân Pháp thân, Ứng thân. Tam Thập Thất Tôn, Xuất Sanh Nghĩa thì cho rằng đức Thích Sư Tử được Đại Nhật thọ ký là Kim Cang tát-đỏa, hầu như muốn hội thông hai thuyết đồng thể và biệt thể. Nhưng “Biện Hiển Mật Nhị Giáo Luận” của Không Hải thì cho rằng Đại Nhật và ba thân của Thích Tôn khác biệt, nói: Phật Ứng, Hóa không nói cảnh giới của trí nội chứng (Q hạ) bởi vì họ muốn gấp rút dựng lập Mật giáo, nôn nóng tranh hơn thua rõ rệt với Hiển giáo, nên dùng lời lẽ như vậy. Từ trước đến nay, các sư Đông mật mặc dù luôn luôn chấp chặt ý kiến này. Nhưng nhận thức của họ về sự tồn tại của Như Lai Đại Nhật chỉ có ở trong tâm hành giả; trong cảnh sở quán của tam muội Mật chắc chắn là có, mà không thể lập chứng là ở ngoài đức Thích Tôn, có Như Lai Đại Nhật xuất thế thuyết pháp giáo hóa trên sự thật. Rốt cuộc, không vượt ra ngoài cách biện luận “thân cách dị đồng”.

Đức Thích Tôn bài xích chú thuật:

Đức Thích Tôn có nói mật chú không? Trưng dẫn sự thật về các phép tụng chú, đốt hương, cúng tế như Mật giáo đã truyền thì đó nguyên là tục lệ xưa nay của Bà la môn ở Ấn Độ. Trước đức Thích Tôn, chú thuật Phệ-đà đã thịnh hành ở đời. Đức Thích Tôn chưa từng hành chú thuật, trái lại luôn bài xích chúng. Kinh Trường A-hàm (Q 14) nói: “Như các Sa môn, Bà la môn khác ăn dùng của tín thí, làm những việc chướng ngại đạo pháp, sinh sống bằng nghề bất chánh, hoặc chú bệnh cho người, hoặc tụng ác chú, hoặc tụng thiện chú, hoặc làm nghề thuốc châm cứu ... chữa trị các bệnh. Sa môn Cù-đàm không làm những việc như vậy. Hoặc chú nước, lửa, hoặc chú quỷ thần, hoặc chú Sát lợi, hoặc chú voi, chú an thai, chú an nhà cửa, chú để giải trừ hỏa hoạn, chuột cắn. Hoặc tụng Kinh sách sanh tử, hoặc xem tay, mặt, hoặc đọc sách thiên văn, hoặc tụng sách tất cả âm thanh. Sa môn Cù-đàm không làm những việc như thế”. Lại (quyển 16) Lỗ hình Phạm chí nói: Tôi nghe Sa môn Cù-đàm quở trách tất cả các pháp tế tự. Trong Kinh Ma-đăng-già, mẹ của cô gái Chiên-đà-la bình phẩm đức Thế tôn: “Sa môn Cù-đàm chắc chắn dùng oai lực hộ niệm, vì vậy có thể khiến cho thần chú của ta hoại diệt ... Sa môn Cù-đàm, phước đức sâu rộng, sức của ta chẳng thể sánh kịp. Giả sử khiến cho tất cả chúng sanh trong thế gian đều có chú thuật thì Sa môn Cù-đàm vừa khởi niệm là tất cả đều hoại diệt, vĩnh viễn chẳng còn gì”.

Lại, đức Thích Tôn khi độ ba vị Ca-diếp thì Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp ném hết dụng cụ thờ lửa xuống sông Ni liên thiên không dùng nữa (Trích kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả). Đó là sự thật khi đức Thích tôn còn tại thế. Rõ ràng đó là ý nghĩa xây dựng chánh pháp, bài xích chú thuật, dâm tự (thờ dâm) mà ta có thể thấy. Điều này cũng như đức Khổng Tử không nói đến năng lực quái lạ, loạn thần, cũng cùng ý nghĩa vậy. Cho nên trong Kinh Tăng nhất A-hàm (quyển 12). Đức Thích Tôn nói kệ:

*Nữ nhân và chú thuật
Tà kiến nghiệp bất thiện
Ở đời ba việc này
Che giấu mà tối diệu.
Nhật nguyệt chiếu rộng khắp
Lời chánh pháp Như Lai
Ở đời ba việc này
Sáng tỏ đệ nhất diệu*

Đó chẳng phải là Phật đem việc tụng thần chú so với nghiệp tà kiến bất thiện, trái ngược với việc thuyết giảng chánh pháp hay sao?! Chẳng những vậy, mà ngài còn chế giới luật để cấm tụng chú. Luật Tứ phần (quyển 27) ghi: Bảy giờ, đức Bà già phạm ở vườn Kỳ thọ-Cấp-Cô-độc tại thành Xá vệ, khi ấy có nhóm sáu Tỳ kheo ni tụng các loại chú thuật, tạp nhạp, hoặc chú an thai, hoặc chú Sát lợi, hoặc chú quỷ thần, chú Cát hung, hoặc tập giải biết âm thanh. Khi ấy, các Tỳ kheo ni khác nghe được; trong số đó, có người thiếu dục tri túc, hành hạnh đầu-đà ưa học giới, biết xấu hổ quở trách nhóm sáu Tỳ kheo ni kia, nói: “Vì sao các cô lại tập tụng các loại chú an thai...cho đến tập giải các âm thanh?” Quở trách rồi, đến thưa lại với các Tỳ kheo. Các Tỳ kheo đi đến bạch Phật. Phật nhân nhân duyên này tập hợp Tỳ kheo tăng, quở trách nhóm sáu Tỳ kheo ni: “Việc làm của các vị ấy là sai trái, chẳng phải oai nghi, chẳng phải pháp Sa môn, chẳng phải hạnh thanh tịnh, chẳng phải hạnh tùy thuận, việc ấy không nên làm. Tại sao lại tụng tập các loại chú thuật, cho đến ... giải biết các âm thanh?” Quở trách rồi, ngài bảo các Tỳ kheo: Các Tỳ kheo ni này gieo trồng nhiều hữu lậu, là những người đầu tiên phạm giới. Từ nay về sau, kết giới cho các Tỳ kheo ni gồm mười cú nghĩa, cho đến chánh pháp trụ lâu. Người muốn thuyết giới nên nói thế này: “Nếu Tỳ-kheo-ni nào tụng tập chú thuật thế tục thì phạm Ba-dật-đề”. Tỳ-kheo-ni, nghĩa như trên. Chú thuật thế tục là, chú an thai cho đến giải biết âm thanh. “Nếu Tỳ kheo ni tụng tập chú thuật thế tục... cho đến...âm thanh, hoặc đọc thuộc, hoặc cầm văn tụng đọc rõ ràng thì phạm Ba-dật-đề, không rõ ràng thì phạm Đột-cát-la. Còn Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni đọc, phạm Đột-cát-la. Đó gọi là phạm. Không phạm là, nếu tụng chú để trị bệnh trùng ở nội tạng, hoặc tụng chú để trị ăn đêm không tiêu, hoặc học sách, hoặc tụng chú thế tục để hàng phục ngoại đạo, hoặc tụng chú để trị độc, để hộ thân thì không phạm. Lại nữa nếu Tỳ kheo ni dạy người tụng tập chú thuật thì phạm Ba-dật-đề”.

Luật Thập tụng (quyển 9) nói: Tỳ kheo đến nói với con người Bà la môn: “Người là dòng giống Bà la môn xuất gia thọ giới làm gì! Người nên học Kinh Vệ-đà, cũng dạy người khác học, tự làm lễ tế trời, cũng dạy người khác làm, học chú ẩm thực, chú rắn, chú đi nhanh, chú Cù-la, chú Kiện-đà-la. Người nên học các chú Bà-la-môn như vậy”. Vì tâm chê bai nên mỗi mỗi lời đều phạm Đột-cát-la”. Như thế đủ để thấy rõ ý chính của Phật.

Đầu mỗi chú thuật xâm nhập Phật giáo.

Trong Phật giáo có việc tụng chú, cúng tế v.v... chính là đều phát sinh sau khi đức Thích Tôn diệt độ. Nhưng (khi còn tại thế) đức Thích tôn cũng không cấm tụng chú để hộ thân, hơn nữa, luôn luôn tùy thuận thế tục nói cúng tế lửa là hơn hết (Tăng Nhất A-hàm Q.25). Lại nói: “Chú lửa là Trai tịnh đệ nhất” (Trung A-hàm quyển 41) Lại nói: “Trong pháp Bà la môn, thờ lửa là hơn hết (Kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả). Mới biết khi Phật còn tại thế, chú thuật đã manh nha xâm nhập Phật giáo. Tuy nhiên, Phật đã chế giới cấm chú thuật, nên trong Kinh Tiểu thừa, thì sự xâm nhập rất ít. Đó chính là Phật giáo nguyên thủy mà phần nhiều do Thích Tôn trực tiếp nói. Vì vậy gọi là A-hàm không có Đà-la-ni.

Kinh Phương Đẳng xen tạp mật chú.

Đến Bộ Đại Thừa Phương Đẳng như những lời luận thuyết chẳng phải Phật nói, đại thể thuộc về những trước thuật của đời sau. Phương đẳng còn gọi là Phương Quảng, nghĩa vốn diễn rộng rõ ràng chẳng phải là lời Phật trực tiếp nói. Vì vậy trong các Kinh điển ấy luôn luôn có mật chú, hễ niên đại càng về sau thì mật chú càng nhiều. Sau đó, không chỉ tụng chú mà còn có các pháp cúng dường, đốt lửa, lập đàn quán tưởng. Lẫn lộn đầy đủ sự tướng, Mật giáo, mà đạt đến mức hoàn chỉnh.

Thần vật ngoại đạo xen tạp vào Phật giáo.

Rốt cuộc đến nỗi đối với Bà-la-môn giáo, Mật giáo hầu như về mặt hình thức không thể phân biệt được. Thế thì cần phải lần ra dấu vết, làm rõ manh mối. Sau Phật Niết bàn khoảng hai trăm năm, đã thấy có thần vật ngoại đạo xen tạp vào mỹ thuật Phật giáo. Đương thời, ở nước Yết-tuấn-già có vua Ái la (Ai ra) trị vì. Khảo xét về thời kỳ trị thế của vị vua này thì sau vua Nan-đà (đồng thời với vua Lịch sơn Hy Lạp, nhằm năm cuối cùng của Hiễn vương nhà chu) và trước vua A dục (lên ngôi năm thứ bốn mươi lăm đời Noãn Vương nhà chu, chết năm thứ mười bốn đời Tần thủy Hoàng đế). Vua từng là Phật tử, kiến tạo hang đá ở núi Khiếm đồ (Khan da-giri). Nhà điêu khắc của vua là A-nan-đa Tỳ-ha-la (A nan ta vihâra) có khắc tượng Cát-tường Thiên từ biển sữa vọt lên. Cát-Tường Thiên là vợ vua Tỳ-nữu thiên thuộc Bà-la-môn giáo, chấp quản sự bình an phước lạc của nhân, Thiên. Tỳ-nữu, Phạm-thiên và Thấp-phước được gọi là ba ngôi tối thắng của ngoại đạo. Cát Tường Thiên vì phối ngẫu với họ nên cũng được tôn trọng. Truyền

thuyết từ biển vọt lên, nguyên phát xuất từ ngoại điển Tỳ-nữu-bồ-la-noa (Visnupurana) v.v... Xưa, Đế Thích cùng các thần bị A-tu-la làm khốn đốn, muốn được phước lành trở lại, theo lời chỉ bảo của Tỳ-nữu bồ một trăm cộng cổ vào biển sữa, nhổ núi Mạn-đà-la đến, dùng Long vương Hòa Tu Cát quậy phá, cùng A-tu-la ngụy hòa, rồi cùng dẫn rồng đi sách nhiễu, chuyển trục núi quậy phá Biển sữa. Tỳ-nữu. Na tự biến thân làm hình rùa lưng mang núi ấy, dùng làm trục tòa ngời. Cát Tường Thiên ngời trên hoa sen trắng, trang hoàng bằng ba mươi ba loại châu báu như cam lồ, tàn nguyệt, cây ba-lợi chất-đa, từ trong biển hiện ra. Voi trắng cỡi trời, vò quần bình vàng, mức nước sông Hằng, thợ khéo Tỳ-thủ-yết-ma chỉnh trang y phục, rồi khiến trở về Tỳ-nữu thiên. Hình tượng được điêu khắc ở cửa hang núi Khiếm đồ tả hình trạng lúc thọ quán đảnh. Lan can tháp Phật-cấp đồ điêu khắc hình tượng Dược xoa Câu-tỳ-la. Câu-tỳ-la, đời sau chuyên gọi là Tỳ-sa-môn Thiên, đây cũng là thần của ngoại đạo, bảo vệ phương Bắc thế giới, chưởng quản của báu trong đất, là thủ lĩnh của Dược xoa. Dược xoa xâm nhập Phật giáo so với Cát Tường thiên lại lâu xa hơn... Khi Phật còn tại thế Trưởng giả Cấp-cô-độc tạo lập Tinh xá Kỳ-viên có xin Phật được họa vẽ để trang hoàng. Phật đồng ý. Theo họa pháp nói thì hai bên cửa nên vẽ Dược xoa cầm gậy; lại nói ở bên cửa điện Phật, vẽ Dược xoa cầm tràng hoa; ở chỗ nhà ăn, vẽ Dược xoa cầm bánh, ở bên nhà kho, vẽ Dược-xoa cầm châu báu (Tỳ-nai-da tạp sự Q.17). Dược-xoa cũng là thần vật mà dân thường Ấn độ, xưa nay bàn luận đều gọi là “Lương dân” (Punyajana). Đường như Đức Thích Tôn có công nhận sự tồn tại của vị thần này.

Bốn cửa của tháp Tam-chi (Sanchistupa) cũng có mười tượng thân Cát Tường thiên. Hai tháp được xây dựng dưới thời vua A dục, nhưng phù điêu trang hoàng trên lan can cửa lại trưng bày tên vương triều Ấn-đạt-la....

Bấy giờ, tín đồ theo Phật đã tiêm nhiễm thế tục, dần dần phát sinh phong trào sùng kính thần vật ngoại đạo. Nếu không như vậy thì đâu có sự trang hoàng bằng những phù điêu như đây!

Tượng Phật dần dần xuất hiện và phát triển:

Lại xem kỹ các bức họa trang hoàng khác thì vật lễ bái của đệ tử Phật chỉ có Tháp cây Bồ đề, Pháp luân, và các di vật của Phật mà thôi. Trong đồ tượng về truyện Phật, Phật ở chỗ nào thì chỉ căn cứ vào dấu vết bàn chân Phật làm tiêu biểu, chưa từng chạm khắc thành thân Phật. Như vậy, rõ ràng là chưa có tượng Phật. Khi Phật còn tại thế. Trưởng

giả Cấp-cô-độc nói, không nên làm tượng thân Phật (Luật Thập tụng quyển 48). Bởi lẽ ấy, sau khi Phật diệt độ khá lâu vẫn không thấy có người tạo tượng thân Phật. Tín đồ theo Phật cho rằng tạo tượng Phật chẳng phải là việc làm kính Phật. Trong thời gian đó chỉ có vua Xuất Ái, vua Thắng Quân đã tạo hai tượng bằng vàng (Tăng nhất A-hàm Q.28) và Trưởng giả Cấp-cô-độc đặc biệt được Phật cho phép tạo ảnh tượng Phật bằng vàng (Tỳ-nại-da 28), còn cho đời sau khắp để lẽ lạ, thì chủ ý lại là việc khác. Vả lại, chưa đến mức lưu hành rộng rãi ở đời. Tuy nhiên khi Phật tại thế, trong Bà-la-môn giáo đã vốn có tượng thân có khả năng ban cho người mọi ước nguyện. Có một Cư sĩ cầu tượng thân ấy mà được toại nguyện rất làm hoan hỷ, nên dùng vải lụa trắng bọc thân tượng Thiên thần. Lại Tỳ-nại-da (quyển 41) ghi: “Tạo tượng các quý, thần... Nhân đây, thiết tưởng tượng thân ngoại đạo đầu tiên đã du nhập vào mỹ thuật Phật giáo, mà trong đồ tượng về truyện Phật mới bắt chước theo, cho đến điêu khắc tượng thân Phật. Từ đó về sau khắp nơi tạo tượng Phật để lễ bái, chính thật sự manh nha từ phong tục của Bà-la-môn giáo.

Học giả cận đại cho phong cách chế tác tượng đá xưa kia của Kiện-đà-la, có phần tương tự tượng thân của Hy-lạp là Mạn-Lôi, giống như người phương Tây nhìn nhận. Qua đó, cho nguyên nhân chế tác tượng Phật, bắt nguồn từ gốc ở Hy-lạp. Việc này có đúng như vậy không, chưa có thể vội vàng quyết đoán như thế! Từ thời đại vương Lịch sơn đông chinh, trở về sau đến thời hai vua: Chiên-na-la-cấp đa (sinh năm 48 đời Hiến Vương nhà Chu, mất năm 17 đời Noãn vương) và Tần-đầu-sa-la (sinh năm 18 đời Noãn vương nhà Chu, mất năm 41 cùng đời, sử thần Tây lý á trú lại nước Ma-yết-đà; vua A-dục cũng thông giao với nước Du-na, nhưng việc chế tác tượng Phật chưa phát triển. Đời vua Cảnh Đế-Tiền Hán vua nước Đại Hạ, Tất-lân-đà dốc lòng phụng sự Phật pháp, tiền tệ lưu thông được đúc ra chỉ in hình pháp luân (bánh xe pháp) dùng chữ Hy-lạp đề nghĩa là “Pháp vương” mà chưa vẽ tượng Phật. Đó cũng là dùng hình tượng bánh xe pháp” tiêu biểu cho Phật, giống như ý nghĩa dấu vết bàn chân Phật làm tiêu biểu trước đây. Đến thời vua Hòa-Đế-Hậu Hán, Vua nước Nguyệt. Thị-là Ca Nhị-sắc-ca mới bắt đầu cho in tượng Phật lên bề mặt đồng tiền. Giả sử nói ảnh hưởng tượng Hy-lạp thì sao chậm thế! Đời Minh Đế sai sứ đến Nguyệt Thị mà cống phẩm chỉ có vẽ tranh tượng Phật trên nền lụa trắng. Đến đời Hoàn đế thì mới bắt đầu đúc tượng Phật. Thời Hiến Đế dung hợp tạo tượng tô bằng vàng ròng. Qua khảo sát này thì tượng Phật truyền vào Chấn-Đán

(Trung-Hoa) là rất sớm, đâu phải là điều đáng kinh ngạc!

Chi-lâu-ca-sấm, người nước Nguyệt chi, chí hướng tuyên diễn Phật pháp mà du hóa đến Lạc-Dương, từ năm Nguyên niên Kiến Hòa đến khoảng năm thứ ba Trung Bình theo sự nghiệp dịch kinh, sau không biết mất như thế nào (trích Xuất Tam tạng Ký Tập, quyển 13, Cao tăng truyện và Khai Nguyên Lục Quyển 1). Mồng 8 tháng 10 năm thứ hai Quang Hòa, ngài dịch Ban-chu Tam-muội kinh (một quyển. Phương đẳng lại có hai quyển kinh), nói để đạt được Tam-muội thì trong bốn sự là tạo hình tượng Phật. Vua Hoàn. Để tạo tượng Phật, không phải không có nguyên do. Bởi trong kinh nói thường nghĩ tưởng thân tướng tốt đẹp, hào quang rực rỡ của Phật. Đây há chẳng phải khởi nguồn từ quán Phật tướng mà có tạo hình tượng Phật đó sao? Lại trong kinh Ban chu Tam muội thiết lập hướng Đông thấy Phật, đời sau Mật giáo, Mạn-trà-la phần nhiều lấy hướng Đông làm hướng chính mà chia ra Tây môn. Vị A-xà-lê hướng về Đông tụng chú, tức căn nguyên xuất phát từ kinh này. Chi-sấm còn dịch Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh, A-súc Phật quốc kinh (năm nguyên niên Kiến-Hòa)... trong ấy nói có tám phương thượng hạ vô biên số Phật quốc. Đời sau Mật giáo kiến lập bốn phương bốn vị Phật, trong đó hai vị Phật là A-di-đà, A-súc bắt nguồn xuất xứ từ kinh này.

Long Mãnh ra đời vào thời Tam quốc: Đến đời Tây Tấn Tam quốc, Bồ-tát Long Mãnh ra đời ở Nam An độ. Niên đại ra đời của Ngài tuy còn là vấn đề tranh luận sôi nổi, nhưng nay tạm căn cứ vào bài tựa của Tăng Triệu ở Bách luận thì Đề Bà là đệ tử của Long Thọ ra đời khoảng tám trăm năm sau Phật nhập Niết bàn. Căn cứ vào truyện Hả-lê-bạt-ma thì Bạt-ma ra đời khoảng chín trăm năm sau Phật nhập Niết bàn. Lại dựa theo Tây Vực Ký (Q12) thì thầy của Bạt ma là Cứu ma la đà đồng thời với Long Thọ. Vậy thì Long Thọ ra đời bảy tám trăm năm sau Phật nhập Niết bàn. Cho nên Kinh Ma ha ma da (quyển hạ) nói: “Sau (Niết bàn) bảy trăm năm có một Tỳ kheo tên là Long Thọ”. Lại truyện Bồ-tát Long Thọ của La Thập viết: “Từ thời đó đến nay, cách hơn một trăm năm”. Điều này rất đáng tin. La Thập trước dịch trong niên đại Hoàng Thỉ đời Diêu Tần. Mà trước đó một trăm năm tức là nhằm thời Vĩnh gia Thái An đời Tây Tấn. Nay lấy tuổi thọ của Long Mãnh giả sử là tám, chín mươi tuổi thì thời gian ngài ra đời phải là đời Tam quốc. Từ khi Phật diệt độ đến thời điểm này là hơn bảy trăm năm. Truyện nói Kim-cang Tát-đỏa là một người bảo trì mạng sống có thể giữ gìn Mật giáo, đóng cửa ở trong tháp sắt thuộc Nam Thiên Trúc, đó

là chuyện hoang đường, khởi cần biện bác, Kim-cang Tát-đỏa cũng cùng là nhân vật thuộc loại giả thiết như Đại Nhật. Nếu lấy Đại Nhật Kim-cang Tát-đỏa, Long Mãnh, Long Trí, Kim Trí làm sự truyền thừa tiếp nối thì đó chỉ là hệ thống tư tưởng. Nếu dùng lý mà nói không dùng sự thì không nên nói là “Đích đích tương thừa, khẩu khẩu tương truyền” như thế. Nếu hư cấu về sự truyền thừa để muốn người sau kính tin thì sự nghi ngờ càng chồng chất đối với Mật giáo chẳng có lợi ích gì.

Long thọ chẳng phải Tổ Mật giáo.

Đức Thích Tôn đã không nói Mật giáo, Đại Nhật, Kim Cang cũng là pháp nhân giả thiết thì không được dùng Long Mãnh làm khai tổ Mật giáo chẳng? Tác giả hai bộ Đại Kinh gọi là truyền trì tám Tổ, vậy trừ Đại Nhật, Kim tát ra thì chính là ngài vậy. Tuy nhiên, xem kỹ truyện ký của Long Mãnh thì chưa từng thấy có sự tích Ngài làm khai tổ Mật giáo. Truyện Bồ-tát Long Thọ chép: Bồ-tát Long thọ ra đời ở Nam Thiên Trúc, dòng dõi Phạm chí, thiên tư thông tuệ, trí nhớ vô song. Trong thời kỳ còn bú mớm, nghe Phạm chí tụng bốn Kinh Vệ đà (mỗi Kinh có bốn vạn bài kệ, mỗi kệ có 32 chữ) liền đọc lại văn ấy, lãnh hội ý nghĩa. Lớn lên danh tiếng vang lừng, một mình chu du các nước, các ngành thiên văn, địa lý, đồ vĩ, bí sấm và các đạo thuật đều thông đạt... Bấy giờ có Bà-la-môn giỏi biết chú thuật muốn dùng năng lực của mình tranh hơn với Long Thọ. Ông ta nói với Vua nước Thiên Trúc: “Tôi có thể chế phục Tỳ kheo này. Vua sẽ chứng biết”. Vua nói: “Ông thật là đại ngu si. Vị Bồ-tát này thông minh tuyệt đỉnh, trí tuệ siêu quần. Sao người không tránh đi, lại dám không tôn kính!” Bà-la-môn nói: “Vua là người trí, sao không dùng lý để chiêm nghiệm mà thấy đã chịu khuất phục”. Vua nghe có lý nên mời Long Thọ vào sáng sớm cùng ngồi trên chánh thính điện. Bà la môn đến sau, ở trước chính điện niệm chú tạo thành một ao lớn, dài rộng trong sạch, ở giữa ao có hoa sen nghìn cánh, tự ngồi trên hoa, chế nhạo Long Thọ: “Người ngồi dưới đất chẳng khác loài súc sanh mà cũng muốn tranh luận với ta là bậc đại trí ngồi trên hoa thanh tịnh”. Bấy giờ Long Thọ cũng dùng chú thuật hóa làm voi trắng sáu ngà đi trên mặt nước ao, thẳng đến tòa hoa sen ấy, dùng vòi nhổ lên rồi đưa lên cao, ném xuống đất, Bà la môn bị thương nơi lưng, cung kính quy y Long Thọ. Truyện lại chép việc Long Thọ học thuật ẩn thân, lén vào cung vua, giống như lược truyện trong Nhân Duyên Phó Pháp Tạng. Tây vực ký (quyển 10) chép: Bồ-tát Long Mãnh thông thạo nghề thuốc, ăn bánh dưỡng sinh nên thọ đến một trăm tuổi mà tinh

thần và diện mạo không suy. Dẫn Chánh vương đã được diêu được nên thọ cả trăm tuổi. Lại nói: Bồ-tát Long Mãnh dùng thuốc thần diêu nhỏ trên đá, đá biến thành vàng. Những ghi nhận như vậy đều chỉ là truyền tụng khả năng chú thuật của Ngài mà thôi, chứ chẳng chứng minh được Ngài là người khai sáng Mật giáo. Tây vực cầu pháp Cao Tăng truyện (quyển hạ), trong bài tựa Trì minh tạng có chép: Bồ-tát Long Thọ thông suốt cốt lõi của Tạng này. Đây chẳng qua là để có thể biết được năng lực tụng chú của Ngài, mà người kết tập Trì minh, tạng chính là Nan-đà đệ tử của Ngài.

Huyền Ký của Kinh Lăng già và Ma-da.

Kinh Đại thừa nhập Lăng già, (sáu quyển) ngài Thật-xoa Nan-đà dịch vào đời Đường, chắc chắn thuộc loại thuật tác sau khi Long Mãnh tịch diệt. Kinh ấy nói “huyền ký việc trì nội chứng thừa”, thì đâu đủ để làm tín chứng! Cho đến nội dung huyền ký trong Kinh Ma-ha-Ma-da, không nói rõ pháp hành trì của ngài Long Mãnh tức là Mật giáo. Theo truyền thuyết Tây tạng, Thầy của Long Thọ là Tát-la-ha (sasaha) lại chia quy tắc Kinh bí mật thành bốn loại: Tác, Tu, Du già, Vô thượng Du-già. (Kriyâ, yoga, Yogânuttara). Lại nói hai Kinh Tác, Tu là do Kim-cang tát-đỏa thọ từ Đại Nhật rồi truyền cho Long Thọ, Long Thọ truyền trì bảy trăm năm, trao lại cho Long Trí. Đó là hệ thống truyền đăng của Lạt ma hữu tông (thuyết của Tuệ Hải ở Hà Khẩu). Nhưng trong những thuật tác của Long Thọ chưa hề thấy có nói đến Mật giáo, Luận Thích Ma-ha diển, Sơ giải luận Khởi Tín chắc chắn chẳng phải là Mật giáo. Tuy nói là do Long Thọ làm. Tam tạng Phiệt-đề-ma-đa dịch, nhưng Đam Hải chân nhân, Tam Thuyền Nguyên Khai và Tối Trừng sau này đều quyết đoán là ngụy tạo. Vì đó là do tăng sĩ Nguyệt Trung người Tân La soạn.

Tâm Bồ đề Luận cũng nói là Long Thọ tạo (biện thuyết về hai giáo Hiển, Mật), Bất Không dịch nhưng phần chú thích nghĩa dẫn trong các Kinh (Đại Nhật, Pháp Hoa, Quán Vô lượng thọ, Niết bàn v.v...), có phần nói thứ lớp cúng dường pháp trong Kinh Đại Nhật do Thiện Vô Úy soạn. Vậy đâu có chuyện Long Thọ dẫn lời của Thiện Vô Úy ở vào đời Đường được! Vả lại, đầu bộ luận ghi năm chữ: Đại A-xà-lê nói”, có một bản khác ghi là: “Đại quảng trí A-xà-lê nói”. Vì vậy, trong Giáo Thời Nghĩa của ngài An-Nhiên (quyển ba) có nói, hoặc Mục lục ghi: Bồ đề tâm luận, ngày Bất không soạn tập. Xét thấy sách này chính là đệ tử của bất không ghi chép lại lời Thầy mà thôi. Nếu nhìn nhận rõ vấn đề

này, thì ai mà không xem thường, phá hoại? Do đó, ngài Viên Trân nói: Bồ đề tâm Luận hoặc nói Long Thọ tạo, hoặc nói Hưng Thiện Tam tạng (Bất Không) soạn tập, đều chưa quyết định rõ. Theo ý riêng thì thuyết sau là thỏa đáng. (Một số nghi vấn).

Đến luận Bồ-đề Tư Lương và luận Đại Trí Độ thì đúng là Long Thọ tạo. Nhưng luận Tư Lương chỉ nói nên kính lễ Như Lai, tháp và hình tượng Phật, quét đất lau bụi, cúng dường hương hoa, đèn tràng hoa, phướn, lọng, trống nhạc, chứ chưa thấy có sự tương phát đạt của Mật giáo. Ngoài ra, các tác phẩm khác của Long Thọ có luận Thập Nhị Môn (La Thập dịch), luận Trung quán (4q La Thập dịch), luận Thập Bát Không (1q Trần Chơn Đế dịch). Luận Hồi Tránh (1q Tỳ Mục Trí Tiên, Cù-đàm-lưu-chi cùng dịch), luận Nhất-thâu-lô-ca (1Q. Cù-đàm-lưu-chi dịch), Bát Nhã Đẳng luận kệ, Phân Biệt Ninh thích (15 q. Đường Ba pha dịch), Khuyến Phát Chư Vương yếu kệ (1q, Tống Tăng-già-Bạt-ma dịch) v.v... hoàn toàn không có chút gì nói đến Mật giáo. Đại luận (quyển 10) tuy dẫn Kinh Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ nhưng nói tam mật thân, khẩu, ý của Như Lai. Cái gọi là bí mật chính là tùy theo từng loại mà giải thích đó là hóa nghi bí mật mà thôi. A-Tỳ-đàm tạp tập luận của Vô Trước (quyển 6) nói bốn loại bí mật (khiến nhập, tướng, đối trị, chuyển biến), nghĩa là ở trong phần phước quảng, tất cả Như Lai vốn có phần bí mật, phải tùy theo đó mà quyết định hiểu rõ. Ý nghĩa này cũng tương đồng. Nếu Long Mãn quả thật là khai tổ của hai bộ thuần mật thì cái gọi là hai mật đâu có hạn cuộc trong đó? Lại, Đại luận (quyển 8) nói: “Phật pháp có hai thứ: Một là bí mật hai là hiển thị”. Danh xưng của hai giáo bắt đầu từ đó. Nhưng cái mà đây gọi là bí Mật giáo vốn chỉ cho Bồ-tát thừa đối lại với hiển thị giáo là A-la-hán thừa, nó khác với ý nghĩa của Chơn ngôn mật giáo đời sau, mà ý nghĩa Bí Mật giáo ấy (Bồ tát thừa) rải rác thấy trong kệ Kinh thì không phải ít vậy. Kinh Bảo Tích (quyển 8) nói: Mật của Bồ-tát; bí yếu của Như lai, yếu tạng của bí mật Như Lai; nghiệp bí mật của Như lai giáo pháp bí mật của Như Lai. Pháp Hoa nói: Tất cả tạng bí yếu của Như Lai (quyển 6). Sức thần thông bí mật của Như Lai (quyển 5). Kinh Phương Đẳng Vô Tướng (quyển 3) nói: Tạng bí mật của Như Lai sâu xa như biển lớn. Kinh Niết bàn nói: Bí tạng của Như Lai (Bắc bản quyển .8), Kinh Đại bát (lược), vì vậy Kinh này gọi là Tạng Bí mật của Như Lai (Bắc bản quyển.18) Chẳng qua đó đều là lời trân trọng ái kính của các nhà kết tập Kinh. Bí Mật giáo của Long Mãn cũng đâu có gì được tuyển chọn ở đây!

Chú thuật ngoại đạo thâm nhập dần vào Phật giáo:

Thời ấy chưa có Mật giáo rõ ràng là như vậy, chỉ có chú thuật của ngoại đạo là thịnh hành. Thế lực của nó dần dần xâm nhập vào Phật giáo. Đại luận (quyển 9) nói: Có người ngoại đạo có khả năng dùng cây thuốc, chú thuật để trị bệnh cho người. Lại (quyển 57) nói: Như ngoại đạo thần tiên do sức chú thuật mà vào nước không chìm, vào lửa không cháy, trùng độc không cắn. Lại (quyển 8) nói: Các thánh ngoại đạo có các loại chú thuật làm lợi ích nhân dân. Tụng chú này, có thể tùy theo ý muốn sai khiến các quỷ thần. Các Tiên nhân vì có chú như thế này nên tiếng tăm vang dội nhân dân qui phục quý trọng chú thuật. Lại nói: Trước có Tiên nhân làm ra chú thuật đó là chú có thể biết tâm người, gọi là chú Ưc xoa, chú có thể bay đi biến hóa gọi là chú Kiền-đà-lệ, chú có khả năng kéo dài tuổi thọ hơn ngàn vạn năm không có chú nào sánh bằng chú này. Đó là tình huống thật sự lưu hành của chú thuật Bà-la-môn. Lúc đầu Phật giáo bị ảnh hưởng bởi chú thuật đó, cũng là việc bất đắc dĩ mà thôi. Sau khi Như Lai diệt độ, trải qua nhiều năm, nhiều nơi chốn, ánh sáng của mặt trời, Phật bị che khuất, giới luật buông lỏng. Đệ tử Phật lại khen ngợi chú thuật ngoại đạo như trên đã nói. Ngoại đạo dương dương nói với đệ tử Phật: Nếu Phật không có chú thuật thì không gọi là có sức mạnh lớn (Đại Trang Nghiêm Kinh Luận). Vì vậy, đệ tử Phật, hoặc có người bài xích chú thuật hoặc có người chạy theo hành trì. Đại Trang Nghiêm Luận kinh của Mã-Minh quyển 1) nói: Than ôi! Chớ thốt ra lời ác, hủy báng nói Phật có chú thuật, đó là hủy báng bậc Tối Thắng, sau sẽ nhận quả báo khổ vô cùng. Lại nói, Như Lai thật có sức đại công đức vĩnh viễn dứt trừ gốc rễ chú thuật, như vậy là bài xích chú thuật. Đại luận (quyển 3) nói: Có người xuất gia học các loại chú thuật, bói toán cát hung. Làm các việc như vậy là sinh hoạt bất tịnh, hạng đệ tử này không ít! Lại (quyển 25) nói: Bồ-tát đạt trí vô ngại ấy khi chuyển thân thọ sanh thì tự nhiên biết hết tất cả Ngũ thông, kinh thư, chú thuật, trí tuệ, kỹ năng mà tiên nhân vốn có. Đó là bốn Vi Đà, sáu Ương-già chú thuật. Tưởng như thế thì quả thật Long Mạch quá khoa trương! Cho nên Đại luận (quyển 57) đem Bát nhã so với minh chú. Để nói về công năng của chú ấy, còn nói: Hống là Bát-nhã Ba la mật là chú thuật mà mười phương chư Phật nhân đó được thành tựu. Lại (quyển 34) nói, Bát-nhã Ba-la-mật là minh chú lớn là minh chú vô thượng, là minh chú sáng không gì sánh bằng.... Chư Phật quá khứ nương minh chú này mà đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chư Phật đời vị lai chư Phật mười phương đời hiện tại cũng do minh chú ấy mà đắc Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác. Nhân minh chú này mà thế gian có Thập thiện đạo. Lại nói: trong các chú thuật, Bát-nhã-ba-la mật là chú thuật lớn. Đó là Đại thừa thừa nhận năng lực của thần chú. Sa môn Tiểu thừa cũng có người hành chú thuật, chẳng hạn như thầy của Duy-kỳ-nan. Nan là người Ấn độ, khi ở đời thờ phụng lửa, từng có một Sa môn học theo Tiểu thừa, hành nhiều đạo thuật đến nhà xin trú lại đêm. Vì thờ dị đạo Kỳ-nan ký Sa-môn Thích tử, nên bảo, cho vị sư ấy ngủ ở bãi đất trống bên ngoài cửa nhà. Đêm đến, Sa môn bí mật gia trì chú thuật làm tắt lửa chỗ thờ ở nhà Kỳ-nan. Bấy giờ, cả nhà hoảng sợ, cùng ra mời Sa môn vào nhà cúng dường. Sa môn liền niệm chú, lửa đỏ trở lại. Kỳ nan bèn xin làm đệ tử, phụng thờ Phật pháp, du hóa các nước, từ Tây vực đến Giang. Hữu, vào năm thứ ba Huỳnh Vũ đời Ngô Tôn Quyền, trú tại quận Vũ Xương dịch Kinh. (Khai Nguyên Lục quyển 2, Trinh Nguyên Lục quyển 3).

Như vậy có thể thấy, hai đạo nội, ngoại, hai phái Đại, Tiểu thừa có người sùng thượng chú thuật, lần lần thịnh hành. Tuy nhiên, những người theo Phật muốn khắc phục, duy trì chánh pháp thì xem chú thuật ngoại đạo chẳng qua chỉ là (mánh lới) kiếm sống bất chánh, hưởng gì đó là việc mà Phật đã cấm chế!

Vì vậy, thời kỳ Long Mãnh, chỉ có bốn tạng là Kinh, Luật, và Tập (Đại luận 11) nhưng Kinh chú chưa xuất hiện, riêng có Đà-la-ni là đã hưng thịnh.

Sự bộc phát của Đà-la-ni: Đà-la-ni, nghĩa là tổng trì, ngoại đạo vốn không có. Chú của ngoại đạo, tiếng Phạm gọi là Mạn-đát-la, lấy sự biểu hiện tư duy ngữ ngôn mà làm nghĩa. Minh, tiếng Phạm gọi là Tỳ-địa-da, dùng trí tuệ làm nghĩa, công dụng của nó hoàn toàn ở chỗ cầu đảo, trấn áp. Đà-la-ni chắc chắn không giống như vậy. Khởi đầu, không hẳn có ngôn ngữ miệng tụng, chỉ có thể là ghi nhớ gìn giữ danh tướng nghĩa lý của các pháp để không quên mất. Mỗi lần nhớ nghĩ phát khởi thì thuyết pháp được vô ngại tự tại đó gọi là Đà-la-ni. Vì thế cho nên nói là đắc Đà-la-ni hành Đà-la-ni mà không nói tụng Đà-la-ni. bởi vì trong tâm đã tổng thâu tất cả các pháp. Rõ ràng Đại luận giải thích Đại phẩm Bát-nhã, thì bản Đại phẩm tiếng Phạm tập thành trước Long Mãnh nhưng trong Đại luận có dẫn Kinh Mật tích Kim Cang Lực Sĩ, Kinh Pháp Hoa v.v... Như vậy, hai Kinh đó cũng tập thành trước Long Mãnh cũng quá rõ ràng.

Như kinh Pháp Hoa (phẩm Tựa) nói: Tám vạn vị Đại Bồ-tát đối với quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều không thoái chuyển, đều

đắc Đà-la-ni, nhạo thuyết biện tài, chuyển pháp luân bất thoái chuyển. Kinh Đại phẩm (Phẩm tựa) nói: Đại Bồ-tát đều đắc Đà-la-ni và các Tam muội, hành Không, Vô tướng, Vô tác, đã đắc Đăng nhãn, đắc Vô ngại đà-la-ni. Đại luận (quyển 5) giải thích: Đà-la-ni, tiếng Hoa đời Tần gọi là năng trì, hoặc năng giá. Năng trì là, tập hợp các loại thiện pháp có khả năng gìn giữ khiến không phân tán, không mất mát. Thí như vật đựng nguyên vẹn chứa đầy nước, nước không rỉ chảy. Năng giá là, tâm ác bất thiện sanh thì có khả năng ngăn chặn khiến cho không sanh. Nếu sắp tạo tội ác thì ngăn lại khiến cho không làm. Đó gọi là Đà-la-ni. Đà la ni ấy hoặc tương ứng với tâm, hoặc không tương ứng với tâm, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, vô sắc, không thể thấy, không đối đãi thuộc về một trì, một nhập, một ấm. (Pháp trì, Pháp nhập, Hành ấm).

Chín trí biết, (trừ tận trí); một thức biết; (Một ý thức). Theo pháp A Tỳ đàm thì nghĩa Đà-la-ni là như thế.

Lại nữa, Bồ-tát đắc Đà-la-ni, dùng niệm lực có thể gìn giữ không mất tất cả pháp được nghe. ...

Phụ lục

Tôi có một sư Đệ bên pháp pháp hiệu là Trí Siêu nghe Tây Tạng mật tông nói: “Một đời thành Phật” thì ham, liền vào Phật học viện tại miền Nam nước pháp học liền ba năm ra, tuyên bố không tuyên truyền Mật Tông Tạng vì những lý do sau:

Chắc có người thắc mắc tại sao tôi được tu học với các Lạt ma mà không truyền bá Kim Cang Thừa Tây Tạng? Xin trả lời có nhiều lý do:

1. Về phương diện thể xác, người Việt nam sống ở vùng nhiệt đới, thể chất gầy nhỏ, không giống người Tây Tạng do to lớn chịu nổi cái lạnh của núi Tuyết Sơn. Phật giáo Việt Nam có quan niệm ăn chay thì khó tập được những pháp môn bí truyền như Trulkor, Sáu pháp du già của Naropa (Naro du già lục pháp) và Mật giáo tối thượng. Nếu chỉ tu theo kinh giáo (Sutrayana) thì ăn chay không có vấn đề gì vì không cần vận dụng khí lực theo các đường kinh vi tế (channel, tsa). Và nếu chỉ tu theo Hiển Giáo thì đâu cần phải theo Tây Tạng vì Đại Thừa Việt Nam đã có nhiều Kinh điển rồi.

2. Về phương diện nghi lễ, Mật tông Tây Tạng có nhiều nghi lễ phức tạp. Ở các chùa Việt Nam, những khóa lễ tụng kinh dài lắm chỉ hai, ba tiếng đồng hồ. Nếu lâu hơn thì Phật tử mệt mỏi không còn chú tâm nữa. Trong khi đó các buổi lễ Tây Tạng kéo dài từ sáu đến tám

tiếng đồng hồ và kéo dài nhiều ngày, với nhiều khí cụ và lễ vật như toma, kapala, rượu, thị v.v... Những thứ này người Việt lấy đâu ra? Nếu muốn thì phải vào tu ở một tu viện Tây Tạng mới học được.

3. Truyền lễ quán đảnh (Wang, initiation). Muốn tu theo mật tông Tây Tạng thì phải thọ lễ quán đảnh. Nhưng ai là người có thể truyền lễ quán đảnh? Chỉ có Lạt Ma cao cấp, hoặc tu viện trưởng mới truyền được. Tuy được học và hành trì nhưng tôi không có tư cách để truyền lễ quán đảnh. Như vậy làm sao truyền bá Mật tông? Nếu chỉ truyền vào ba câu thần chú thì kinh sách mật tông Việt Nam đã có nhiều thần chú như Lăng Nghiêm, Đại Bi, thập chú, Chuẩn Đề, v.v...

4. Điều đặc biệt nhất của Mật giáo vô thượng du già (Anuttarayogatantra) là xử dụng năng lượng tính dục (e1nergie sexuelle) để khai mở luân xa, sạn đạo trong việc giác ngộ. Trong khi đó phong tục, tập quán của người Việt Nam xem sắc dục, tính dục là điều xấu xa, dâm dăng, không phải của người tu hành. Toàn bộ kinh điển Nam tông và Bắc tông đều lên án việc dâm dục. Tóm lại nếu theo Mật Giáo Tây Tạng mà chỉ tụng chú, học kinh điển hiển giáo, hoặc tụng chú, học kinh điển hiển giáo, hoặc các bộ luận của chư tổ Tây Tạng thì cũng tốt, nhưng những thứ này Đại Thừa đã có đầy đủ rồi.

Người ta thường đứng núi này trông núi nọ, chính tôi đã như vậy nên rất thông cảm cho những ai muốn sang núi bên kia. Hãy để cho họ đi rồi họ sẽ thấy có bên kia núi cũng không xanh hơn cỏ bên này. Phật giáo Tây Tạng đương nhiên có nhiều điều đặc biệt, nhưng ta phải xét lại tâm nguyện học đạo của mình. Học đạo để tu sửa, để tích tụ kiến thức, hay luyện thân thông bùa chú? Nếu để tu sửa thì Phật giáo Nguyên Thủy và Đại thừa đã dư đủ pháp môn cho ta rồi.

DÂM DỤC LÀ ĐẠO

(Trích trong Hoa Vũ tập bốn của Đại Sư Ấn Thuận 1906-2005)

1. Vô thượng Du già, trong Bí mật Đại thừa, có nội dung hết sức phong phú, nhưng có đủ tính chất giống với Tính lực phái trong Ấn độ giáo. Đó là sự bí mật về nam nữ hòa hợp. Nó được chép vào sách “Thế giới Phật học danh từ dịch tùng” (tập 97) và sách “Ấn độ tư tưởng dữ tôn giáo” (tập 40 trang 104, 105) có nói:

(Đời Đường ngài Huyền Trang đã thấy) “Đa số khu vực Phật giáo ở phương Bắc và phương Nam đã suy lạc lắm rồi. Sự suy lạc này là do sự kết hợp bất hạnh mà tăng tốc của những ma thuật sùng bái tính lực, với chủ nghĩa bí mật hình thức “sắc tình trong Phật giáo”.

“Tôn giáo Ấn độ có một điểm duy nhất đặc biệt, dù khó thảo luận nhưng nó vẫn dấy người ta chú ý. Tôi chỉ ra đó chính là sự sùng bái lực lượng của Sinh thực, mà thường thấy ... là sùng bái nữ thần, nó tồn tại trong nhiều quốc gia. Sùng bái này rất nổi trội ở các xứ Ba-tỉ-luân, Tiểu Á, Tế Á, và ở Ai cập dù không nổi trội lắm nhưng nó hiển nhiên vẫn tồn tại. Nghi thức cầu cúng thần linh này, tại nhiều quốc gia đều là vết tích ghi nhận trên lịch sử tùy theo văn hóa càng phát triển thì nó càng bị tiêu diệt dần. Chỉ tại Ấn độ và Tây tạng, vốn chịu ảnh hưởng của Ấn độ, bắt đầu từ một trình độ nào đó rồi lưu hành mãi cho tới hiện đại, họ không xem đó là việc xấu hổ! Tập tục ấy, chủ yếu thịnh hành ở Mạnh-gia-lạp và A-tát mẫu (Bengale, Assam) qua trung gian sự sùng bái tính lực. (khu vực này từ trước thịnh hành Vô thượng Du già) mà một ít giáo phái Tỳ-sắc-nữ (Visnu) cũng chấp nhận hành vi buông thả. Cả hai đều bị đại đa số tín đồ Ấn độ giáo có danh tiếng chỉ trích nhưng cũng là điều mà những người thực hành giáo dục có năng lực đã biện hộ.

Những tư liệu vừa dẫn trên, đều rút ra từ quyển sách Sử cương Ấn độ giáo Phật giáo do tác giả người Anh là ông Charles. N.E Eliot viết, ông Lý Vinh Hi dịch ra Trung văn. Từ việc sùng bái nữ thần mà dẫn đến những “ nghi thức tạp nạp bản thủ, hành vi phóng túng”. Có khi nó bị tiêu diệt bởi sự phát triển của văn hóa, nhưng sự lưu hành phái Tính lực ở Ấn độ, từ Ấn độ truyền vào Vô thượng Du già của Tây Tạng, lại tồn tại trong sự phát triển văn hóa, kết hợp cùng với những lý luận nào đó mà lưu truyền đến nay đều tin cho rằng “hợp nhất với thần”, “tức thân thành Phật”, là những hành vi của thần Thánh. Có người cho rằng tạp nạp bản thủ đáng xấu hổ, có người cho rằng đó là thần Thánh vô thượng. Hành vi mang tính chất thần bí lưu truyền cả trăm ngàn năm,

tôi không muốn luận đoán nó là tốt hay xấu, mà chỉ thuật thêm những gì mình hiểu rõ thôi.

2. Tôn giáo sùng bái nữ thần và Tính lực thần bí là dấu vết sót lại của tín ngưỡng thần bí nguyên thủy trong thời ban sơ văn minh nhân loại đương nhiên nó có những diễn biến theo sự phát triển của văn hóa. Xã hội thị tộc nữ quyền nguyên thủy là người dân chỉ biết mẹ mà không biết có cha. Ai nấy đều được sanh ra từ sinh dục của người nữ, người nữ trở thành trung tâm của thị tộc, và đương nhiên người nữ cũng chính là lãnh tụ của thị tộc. Như sử tích họ Hạ lưu truyền trong thời cổ đại Trung quốc, đã biểu thị rõ ràng một sự thật đó.

Thời nhà Hạ đã bước vào thời người nam là trung tâm, thời đại của gia trưởng là cha, nhưng quân chủ hãy còn xưng là Hậu, như Hậu Vũ, Hậu Khải, Hậu Nghệ .v.v.... Trong văn giáp cốt thì chữ Hậu là hình tượng của người nữ sinh dục con gái. Gọi lãnh tụ là Hậu, thì tên gọi đã biểu thị thời đại nữ quyền. Trong quốc ngữ còn để lại danh từ Hậu Đế. Thời xã hội nguyên thủy, chính, giáo (chính trị, tông giáo) bất phân, Hậu đế trong xã hội như gian cũng là một vị thần trong tín ngưỡng thần bí (tổ tiên thị tộc). Nữ thần trong Hạ tộc chính là Nữ Oa: “Bà Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời xanh, chặt chân con ba ba để lập Tứ cực, giết con rồng đen để cứu vớt cửu châu, chứa tro sậy để ngăn nước chảy lan tràn, sau đó đất bằng phẳng, trời hình thành, không đổi vật cũ” (Lâm Minh trong sách Hoài Nam tử)

Bà Nữ Oa đã xây dựng lại trời đất sau khi nó bị phá hoại. Sách kinh Sơn Hải có nói: “Trong một ngày mà bà Nữ Oa có bảy mươi biến hóa”. Thời nhà Hán trong những phiến đá có khắc bà Nữ Oa và Phục hy (truyền thuyết là anh em gái), đó là hình con rắn và rồng quấn đuôi nhau. Đây là nữ thần được lưu truyền từ thời Trung quốc cổ đại (cũng là lãnh tụ thị tộc). Từ hình quấn đuôi được tạc vào đá ấy, có ý cho hiểu rằng đó là sự thần bí của sinh thực khí nữ tánh; từ trong đó những sinh mạng mới nối tiếp nhau, được đưa ra không dứt. Một cảm nhận thần bí (người xưa cho là thần bí) này khi văn hóa phát triển thì diễn hóa thành đạo học thâm huyền như Lão tử nói: “Hang thần bất tử, đó gọi là Huyền Tẫn. Cửa của Huyền Tẫn là gốc của trời đất”, Huyền Tẫn, Chu Hy giải thích rằng: Huyền là Diệu (hay tuyệt). Tẫn là nhận lấy cái gì đó sinh ra vật (Chu Tử toàn thư, Lão tử).

Nói thật chính xác thì chỉ là ý nghĩa hàm xúc thôi. Chữ Tẫn vốn là bộ Thủy bình thanh, là âm khí của nữ tính (sau này có người tạo thêm một nét là Thủy đồng âm với chữ Truy cũ). Trong động vật, thì đời xưa

trâu cái được viết là Tần, ngựa cái viết là Truy, Nai mẹ viết là Li, nhưng đời sau viết chung là chữ Tần. Con người sơ khởi viết là Tỷ sau viết thành Tỷ trở thành danh từ chỉ Tổ mẫu (bà), mẹ. Thế nên, Huyền Tần là nữ âm thâm sâu bí hiểm vi diệu, hình dung bằng đại đạo sinh mãi mãi không dứt. Tần thì rộng rộng bên trong nhưng sinh mãi mãi không thôi, cho nên gọi là “hang thần”. Sách Đại Đới Lễ, Dịch Bản Mệnh nói:

“Gò đồng là Mẫu (con đực) hang lạch là Tần (con cái). Hang là hang lạch, khe nước, bên trong trống rỗng nhưng nguồn nước chảy ra, không hết, nó đồng từ đồng nghĩa với hình tượng Tần. Hang thần là cái hang thần diệu, là vĩnh hằng (bất tử). Đó là Tần của sự thâm huyền không thể lường được. Nghĩa “hư tĩnh, thủ thụ” của Lão Tử là đều căn cứ vào đây mà dẫn ra. Huyền Tần là đại đạo căn nguyên của vũ trụ (gốc của trời đất). Nhân loại tiến bộ đến việc thành lập gia đình, vợ chồng kết đôi, đã là thời đại nam tính làm trung tâm, thì lý u huyền cũng chính là “Một âm một dương gọi đấy là Đạo”. Văn hóa mỗi ngày mỗi phát triển mà sự kính sợ thần bí của nữ thần nữ âm nguyên thủy vẫn còn tiềm ẩn trong lòng người lan rộng đến sau. Cho đến tận bây giờ thì Vô cực Thánh mẫu, Vô sanh Lão mẫu” là đạo mà người ta sùng kính xuyên suốt, nó không phải là biến hình của tín ngưỡng nữ thần nguyên thủy.

Sự cảm nhận thần bí của con người thời Nguyên thủy đối với nữ âm vào thời đại người nam là gia trưởng thì đã diễn hóa thành cơ sở cho người nam (nam và nữ) nắm giữ được cái ý nghĩa thần bí của đực lạch. Lý tưởng của loại tôn giáo bí mật này đại loại cũng tức là: Tính lực phái của Ấn độ giáo với thần và người kết hợp làm một, Vô thượng Du già của Bí mật Đại thừa với “tức thân thành Phật” và thuật Phòng trung của Đạo gia ở Trung quốc với đắc đạo lên Tiên. Nghệ Văn Chí, Phương Kỹ Thiên-Hán Thư do ban Cố trước tác vào thế kỷ thứ nhất Tây lịch, nói thuật phòng trung gồm có tám nhà, có thể thấy đời Tây Hán ban đầu lấy tư tưởng Hoàng lão để trị nước, khi đó thuật phòng trung hết sức thịnh hành.

Thuật phòng trung không chỉ là tính giao thông thường mà nó còn là phương thuật riêng nữa. Tư tưởng Đạo gia của Trung quốc, biểu hiện căn bản trong Lão, Trang. Lão tử nói đến Huyền Tần là căn bản của trời đất là “gốc rễ sâu chắc bền vững, đạo trường sinh còn hoài”, Trang tử nói đến “Tọa vong” “Hư thất sinh bạch, cát tường chỉ chỉ” (nhà trống sinh trắng, cát tường ngưng và ngưng). Rõ ràng là nó chung với cảnh định (thiền) của thế gian.

Năm cuối thời Chiến quốc, đạo Phương sĩ thịnh hành, có thể nói

đó là tiếng nói trước tiên của Đạo giáo. Ngoài việc nhờ vào phù lục trị bệnh ra, Đạo giáo còn là một loại cao cấp, có thuốc tiên cầu trường sinh bất lão, chuyên nấu luyện linh đơn, vàng bạc, uống ăn mà cầu sống lâu. Đối với việc tu trị thân thể bản thân Trương Lương thời Hán sơ (thế kỷ II Tây lịch) đã hướng dẫn việc tu không ăn cơm gạo (Sử ký, Lưu hầu thế gia), và cầu Tiên thì hướng dẫn thuật hành khí (vận khí). Thời Hoàn đế Đông Hán, An Thế Cao đến Trung Hoa dịch kinh An Ban Thủ Ý. An ban (ānapana) có nghĩa là hít thở ra vào, là pháp môn dùng sự hít thở tu tập chỉ quán để đạt được định tuệ. Lúc này Đạo gia tu “thở nạp” (tức hít thở) cũng rất lưu hành. Đời Đông Hán, Trương Hành trong Nhạc Phủ có nói: “Tổ nữ là thầy ta, Thiên lão dạy Hiên Hoàng (Huỳnh đế). (Tổ nữ là nữ thần tinh về âm nhạc cũng như tinh về thuật tính giao) Vương Sung, trong Luận Hành có nói: “Tổ nữ đối với Huỳnh đế bày phép năm nữ”. Trong truyền thuyết của Đạo gia thì Tổ nữ (Tiên nữ) đã dạy cho Huỳnh đế tu thuật phòng trung của nam nữ giao hợp. Nhờ vậy Huỳnh đế mới đắc đạo mà lên trời Đạo gia. “bày phép năm nữ” của Đạo gia thì trong Vô thượng Du già có thể nhiều đến chín người. Từ Lăng trong “Đáp Chu Xứ Sĩ Thư” nói “Nhàn tản cúi ngược hết mực kinh văn Tổ nữ, thăng, giáng, doanh, hư, tận đồ lục Hiên Hoàng “Cái thăng, giáng, doanh, hư của Tổ nữ thuật phòng trung ấy há không đúng là đề, giáng, thâm, phóng của Vô thượng Du già đó sao?

Sự thần bí của việc nam nữ giao hợp, nhất định phải tu gió là hít thở, vận khí thông mạch. Khi giao hợp có thể giải đề, giáng, thâm, phóng tinh dịch tự tại mới được. Một thứ tu luyện này của bọn Phương sĩ Trung quốc tồn tại ở đời sau gọi là “Thiên sư đạo mà khởi nguồn ở cuối đời Hán với ba ông Trương có khẩu hiệu Thái bình đạo hoặc đạo năm đầu gạo (Ngũ đầu mễ đạo). Đầu thế kỷ thứ năm Tây lịch, Đạo sĩ Khấu Khiêm Chi thời Nguyên Ngụy truyền ra “Vân Trung Âm Tụng Tân Khoa Chi Giới” và bao gồm những sách biên vào “Đạo tạng” như Đồng Thân bộ, Giới luật loại, được gọi là Lão Quân Âm Tụng giới Kinh. Sách Ngụy Thư, Thích Lão Chí, có dẫn văn nói rằng:

“Giới Kinh này của Ta (Thái thượng lão quân tự xưng) từ khi trời đất được mở mang tới nay, không truyền ở đời. Nay vận số đã phát ra, người hãy tuyên nói môn học mới của ta, để chính đốn làm trong sạch lại Đạo giáo, xua trừ ngụy pháp của ba ông Trương, chủ trương thuế gạo tiền thuế và thuật nam nữ giao hợp. Đại đạo trong sáng, rộng rang, há có chuyện như vậy sao? Phải chuyên đem lễ độ làm hàng đầu, rồi thêm vào bằng ăn uống bế luyện”.

Ba ông Trương là Trương (Đạo) Lăng, Trương Hành, Trương Lễ. Năm cuối đời Đông Hán, trào lưu Đạo giáo rất mực hưng thịnh. Như (giặc Huỳnh Cân), Thái bình đạo của Trương Giác, “Đạo năm đấu gạo” của Trương Tu đều cùng chung thanh khí với Trương Lễ. Trương Lễ là cháu của Trương Lăng, kế thừa phù lục (sách bói toán v.v...) của Trương Lăng, trị bệnh đuổi quỷ. Người tin theo Đạo giáo mỗi năm bắt nộp năm đấu gạo, gọi là gạo tế trời. Đó là điều mà Khấu Khiêm Chi đã nói: Ngụy pháp của ba Trương, thuế gạo thuế tiền. Nói thuật nam nữ hợp khí ấy chính là thuật phòng trung. Theo sách “Lão quân âm tụng giới kinh” nói, thì lúc ấy “Dâm phong đại hành, tổn nhục Đạo giáo”. Khấu Khiêm Chi phải quét trừ ngụy pháp của ba ông Trương mà thành lập Thiên Sư đạo mới với chủ trương: Dem lễ độ làm hàng đầu rồi thêm vào bằng ăn uống bế luyện. Lễ độ là lễ nghi pháp độ, cung kính làm theo lễ giáo của Nho gia. Ăn uống bế luyện là hướng dẫn, phục khí (điều trị khí), tịch cốc và thuật trường sanh nấu luyện tiên đơn. Từ các dẫn chứng đã nói, có thể thấy thuật nam nữ thần bí đã được lưu hành rất rộng trong Thiên sư đạo. Người theo Đạo giáo từ bấy lâu không hề bỏ một phương thuật nào mà chỉ là thêm ần mật một chút. Vào đời Đường (Đạo giáo) Nam tông trong thiên “Ngộ chân” cũng vẫn là nằm trong thuyết “Gốc tại nhà kia” chứ!

3/ Đức Thích-Ca Mâu-Ni khai sáng Phật pháp đầu tiên tại Ấn độ với mục đích cuối cùng là giải thoát. Về việc nam nữ của đệ tử tại gia thì sinh hoạt vợ chồng chánh đáng bình thường đều phải tuân theo phép nước cũng như luân lý xã hội đã chấp nhận; đệ tử xuất gia thì phạm hạnh ly dục, nghiêm trì giới hạnh không được phi phạm hạnh, (dâm dục). Người tại gia hay xuất gia đều có thể do tu hành mà được giải thoát. Nhưng vì sao tại gia sống đời có vợ chồng, còn xuất gia thì phải giữ giới không được phi phạm hạnh? Điều đó, sẽ được giải thích ở cuối thiên sách này.

“Ăn sắc là tính”, con người luân chuyển trong sanh tử, đúng là có bản năng và nhu cầu cần thiết ấy. Bởi có loại như tính hưởng hạ, (không hoàn thiện) nên Phật pháp trong thời kỳ phát triển lần hồi đều có loại tương tự như Tính lực phái (Sakta) của Ấn độ, và thuật phòng trung của Đạo gia Trung quốc xuất hiện. Ban đầu lưu hành tiềm ẩn, hoặc biểu thị bằng thần bí ám muội, đến thế kỷ thứ tư, năm Tây lịch thì mới dần dần lưu hành công khai hẳn hoi. Trong đây, trước tiên nêu ra một Kinh, một Luận, một sự thật, một truyền thuyết, để thuyết minh vấn đề này.

Một Kinh đó chính là Kinh Bất khả tư nghì giải thoát, được biên vào phẩm Nhập Pháp Giới của kinh Hoa Nghiêm. Phẩm Nhập Pháp Giới được đưa vào Trung quốc rất sớm. Đại Trí độ Luận của Ngài Long Thọ thường dẫn dụng phẩm ấy, và nó được tập thành vào khoảng cuối thế kỷ thứ hai Tây lịch. Phẩm Nhập Pháp Giới, thuật lại quá trình Thiện Tài (Sudhana) đồng tử tham phương cầu học với thiện tri thức. Trong số thiện tri thức đó có một vị là Bà-tu-mật-đa (Vasumitra) là nữ Bồ tát xinh đẹp nhất. Công đức trang nghiêm của Bà-tu-mật-đa, có thể nói là dùng sắc tướng để độ chúng sanh, như phẩm Nhập Pháp Giới trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh (quyển 68) bản dịch đời Đường, nói: “Nếu trời thấy ta, thì ta là Thiên nữ hình mạo sáng rực tuyệt đẹp không ai sánh bằng. Như vậy, cho đến người, phi nhân v.v... mà trông thấy ta thì ta bèn hiện thân người và phi nhân nữ, tùy sự ước muốn của họ, ta đều giúp cho được trông thấy hết. Nếu có chúng sanh bị ý dục trói buộc đi đến chỗ ta thì ta sẽ nói pháp cho. Kẻ ấy nghe pháp xong, thì liền được tham dục ngay”.

“Nếu có chúng sanh vừa thấy ta thì họ liền tham dục, ... vừa nói chuyện với ta ... Hoặc có chúng sanh vừa nắm lấy tay ta thì liền tham dục”.

“Nếu có chúng sanh vừa ngồi trên tòa (giường) của ta ... vừa nhìn ta ... thấy ta duỗi tay nhiều lần ... thấy ta nháy mắt... ôm lấy ta... Nếu có chúng sanh hôn lên môi ta... thì họ liền tham dục”.

“Hễ chúng sanh gần gũi bên ta, cả thầy đều được trụ vào bờ bến liền tham, bước vào Nhất thiết trí địa của Bồ tát, hiện tiền đạt vô ngại giải thoát..”

Căn cứ vào kinh văn nói thì đây là một cánh cửa phương tiện của đại Bồ tát hóa độ chúng sanh. Bà-tu-mật-đa là Thiên (thần) cũng là người (và phi nhân) là nữ Bồ tát của Thần, người hợp nhất. Ngài vì nói pháp cho chúng sanh nam tính, giúp họ liền bỏ tham dục, chẳng những nói pháp mà còn nắm lấy tay, ôm ấp, hôn môi v.v... để khiến chúng sanh nam kia liền tham dục. Theo truyền thuyết Phật pháp, chúng sanh không cùng loại, có việc dâm cũng bất đồng, như hai hai giao hội, ôm nhau, nắm tay, ngó nhau mà cười, mắt chăm chú nhìn nhau v.v... đều có thể thỏa mãn việc dâm mà nhiệt não bèn dứt (Luận Du già sư địa quyển năm). Chúng sanh thông thường khi đã thỏa mãn việc dâm rồi, nhiệt não bèn dứt, nhưng không lâu lại có đòi hỏi dâm dục đốt nóng lên. Bà-tu-mật-đa có thể không đồng, từ ngó, nắm tay, ôm ấp, hôn v.v... nhờ vậy giúp chúng sanh vĩnh viễn liền tham dục.

Đây rõ ràng là pháp môn “Liạ dục bằng dục” và Vô thượng Du già (anuttara-yoga) của bí mật Đại thừa khởi sau này dù hai bên không nhất trí hoàn toàn, nhưng đã truyền đạt tới cùng tin tức là từ trong dâm dục liạ dục. Đặc biệt ở đây có một vấn đề, Bà-tu-mật-đa là người “hiểm nạn” địa phương. Hiểm nạn tiếng Phạm là Durga-Đột-già chính là biệt danh của Ô ma (U mã), Thiên Hậu, Thấp-bà (Siva), Tự tại thiên trong Ấn độ giáo. Đột già vốn tồn tại trong Thần giáo Ấn độ rất sớm. Về sau từ phái Thấp-bà chia thành Tính lực phái, đó là coi Durga là thần chúa. Lại nữa, chữ “Bà-tu” của Bà-tu-mật-đa, hoặc dịch là Bà-tẩu, là tiếng chỉ chung một bộ phận Thiên thần của Ấn độ. Bà tẩu Thiên, Bà tẩu Thiên nữ, Bà tẩu đại tiên các tên gọi ấy thường gặp trong giáo điển của Bí mật Đại thừa. Bà tẩu là Thiên (thần). Mật-đa dịch là Hữu (bạn). Do vậy, Bà-tu-mật-đa có thể giải thích là bạn gái của thiên thần. Đột già và Bà-tu-mật-đa xuất hiện ở phẩm Nhập Pháp Giới trong pháp môn lấy dục liạ dục, quyết không phải là chuyện ngẫu nhiên, mà cùng với Vô thượng Du già và Tính lực khởi lên sau này, nó có một mạch tương thông quan hệ nhất định. Phẩm “Nhập pháp giới” viên dung vô ngại đã dung nhiếp một pháp môn bí mật này, nhưng ở người học Phật thông thường thì trong tâm, mắt họ có ít nhiều đúng, sai không thể phân minh, cảm giác chánh, tà khó nói thông.

Một luận là A-tỳ-đạt-ma-Tập luận do Bồ tát Vô Trước (Asanga) tạo ra vào thế kỷ thứ tư Tây lịch. Nơi tập luận quyển thứ bảy phẩm Luận Nghị trong phần Quyết trạch, luận đến “Bí mật quyết trạch”, dẫn kinh nói rằng:

“Lại kế kinh nói: Đại Bồ tát thành tựu năm pháp, gọi là người phạm hạnh thành tựu phạm hạnh thanh tịnh bậc nhất. Những gì là năm?

- 1/ Thường cầu lấy dục liạ dục.
- 2/ Bỏ đoạn trừ pháp dục.
- 3/ Tham dục sanh rồi, thì phải kiên trì.
- 4/ Sợ đối trị pháp dục.
- 5/ Hai hai thường gặp.

Hai hai thường gặp, nguyên văn, viết lầm thành “thường ăn”, căn cứ “Tập Tập luận” quyển sáu, cải chính. Năm pháp mà kinh trên nói, nếu theo văn mà giải thích thì một là cầu pháp môn từ trong dâm dục liạ dục; hai là không dùng pháp môn đoạn dục thông thường; ba là như dục tham đã sinh khởi rồi phải một mực kiên trì bỏ; bốn là chán ghét pháp môn đối trị tham dục. Năm là nam nữ thường giao hợp. Phật pháp vốn

là tu phạm hạnh ly dục, như vậy kinh dẫn ấy đúng là trái ngược nhau. Không dùng đoạn dục, trái lại còn xưng là phạm hạnh thanh tịnh bậc nhất. Loại nói này không hợp với ngữ ngôn của Phật pháp chánh đạo. Như nói “ngịch hại cha và mẹ, vua và hai đa văn, tru quốc và tùy hành, nói kẻ ấy thanh tịnh” (Tập luận quyển 7). Nên giải thích thế nào đây? Ngài Vô Trước trong Tập luận quyển sáu, lại gọi đó là sự chuyển biến bí mật (rinammanabhisamdhi) Có ý nói: Ngữ cú ẩn mật, không thể căn cứ văn nghĩa thông thường mà giải thích, phải chuyển biến ngược lại để giải thích, mới khỏi gây hiểu lầm. Như “hai hai thường gặp” thì trong A tỳ đạt-ma Tập luận quyển mười sáu giải thích: “Đối với nhân, quả nhiệm tịnh khác nhau trong bốn Chân đế, lấy hai đạo thế, xuất thế, hai đạo Xa ma tha (chỉ) Tỳ bát xá na (quán) thường thường chứng hội”. Thời đại của Vô Trước, Thế Thân (Vasdlbandha), pháp môn lấy dục là dục đã bắt đầu lưu hành, đó chính là mật pháp về nam nữ hòa hợp của Vô Thượng Du già. Một pháp môn bí mật vô tình hé lộ rất sớm, và tồn tại đường hoàng trong Phật pháp nhưng vẫn không thể được dung nhận. Thế nên, Vô Trước đã làm luận quyết trạch thuyết bất liễu nghĩa của Bí mật đó.

Đời Đường, Ngài Bất Không đến Trung-Hoa năm 746 Tây lịch, dịch “kinh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương”. Trong “Quảng bốn” một vài lần nói đến Liên hoa (hoa sen) cùng hợp với Kim cang chữ (chày Kim cang) đây nói đó là tối thượng lạc v.v...” Ngài Bất Không biết rõ, cho nên trong cuốn “Đại lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam muội-da kinh Bát-nhã Lý Thú Thích” quyển hạ, Ngài nói: “Tưởng mười sáu vị đại Bồ tát, lấy kim cang của mình (nam căn)cùng hoa sen kia (nữ căn) hai thể hòa hợp, thành là định, tuệ. Thế nên, trong Quảng phẩm Du già, mật ý bảo hai căn giao hội, năm trần thành đại Phật sự”. Ngài Bất Không không nói thật thể của nam nữ hòa hợp mà nói quán tưởng nam nữ hòa hợp tu thành định tuệ tương ứng. Nói hai căn giao hợp là mật ý cùng với Vô Trước nói có phần tương đồng. Thật sự, vào thời đại Bất Không, Vô Thượng Du già của Ấn độ với pháp môn nam nữ hòa hợp tức thân thành Phật đã khá thịnh hành rồi. Ngài Bất Không giải thích như vậy, có lẽ cảm thấy không hợp với quan niệm luân lý của Trung Quốc, sợ đưa đến những chướng ngại nên cố ý nói như thế thôi!

Một sự thật: Theo sử Phật giáo Trung quốc, Ngài Đàm Vô Sấm là một Đại sư phiên dịch lỗi lạc. Kinh Đại Bát Niết bàn bản do Ngài dịch, quyển bảy và quyển hai nói: “Phật pháp có ngã, ngã ấy là Phật

tính, ngã tức là Như Lai tạng, hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh, đó là nghĩa ngã”. Vào thời đại Phật pháp Đại thừa hậu kỳ luận đề trọng yếu chính là Như Lai tạng, Ngã, Phật tánh mà trong những sách kinh Đàm Vô Sấm dịch đã nói rõ đầy đủ. Ngoài kinh Đại Niết bàn bản, bốn mươi quyển Ngài còn dịch Đại Phương Đẳng Đại Tập Kinh, Đại Phương Đẳng Đại vân Kinh, Kim quang Minh kinh, Bồ tát Địa Trì Kinh, Du Già Sư Địa luận, Bồ tát địa, cổ dịch, Ưu bà tắc giới kinh v.v... . Đại thừa hậu kỳ khai triển tại Trung quốc, thì Đàm Vô Sấm đã có nhiều cống hiến, Ngài dịch kinh ở Cô Tang đời Bắc Lương, nhờ sự hộ trì của Thư Cừ Mông Tồn hộ trì. Căn cứ các ký, ghi nhận có thể thấy, niên đại dịch kinh của Ngài từ đời Bắc Lương, năm thứ ba niên hiệu Hoằng Thủy (414 Tây lịch) trải qua mười lăm năm mới thôi (426 TL) Đến năm thứ nhất niên hiệu Vĩnh Hòa (433) thì Đàm Vô Sấm chết, thọ bốn mươi chín tuổi. Đàm-Vô-Sấm là người Trung Thiên Trúc, có người bảo là người Kế Tân.

Trong các Ký lục của Phật giáo thì Đàm-Vô-Sấm là một vị thông hiểu về chú thuật, mọi việc nhắm làm đến đều có ứng nghiệm, Tây vực gọi Ngài là Đại chú sư (Xuất Tam tạng Ký tập, quyển mười bốn Cao Tăng truyện, quyển hai). Trong Xuất Tam Tạng ký tập nói: Đàm Vô Sấm đi theo Quốc vương vào núi, Quốc vương khát nước, Đàm Vô Sấm trì chú, làm cho đá khô chảy nước ra; cố ý nói đó là do ân nhuần của Đại vương đã cảm ra như thế”. Dương nhiên Quốc vương hết sức mừng rỡ, cũng là tôn sùng Đàm Vô Sấm. Nhưng trải thời gian lâu, quốc vương bạc đãi Ngài, bởi thế Đàm Vô Sấm suy nghĩ đọc chú cho rồng vào bình, làm cho thiên hạ hạn hán, sau đó thả rồng tuôn mưa xuống thì liền được quốc vương ưu đãi trở lại. Sự việc ấy bị lộ ra ngoài, quốc vương muốn giết, Ngài bèn chạy trốn đến Tây vực (phần này tương đồng trong Cao Tăng truyện). Đàm Vô Sấm đã vì muốn có được sự ưu đãi, cúng dường sung túc của quốc vương mà, không tiếc thiên hạ bị đại hạn, hại khổ vô số người dân; từ lập trường Phật pháp tại nhơn gian mà nói thì hành vi và tâm thái của Đàm Vô Sấm là tà ác bỉ ổi biết bao! Cái thần nghiệm vô địch của một vị Đại chú sư không liên can gì tới Phật giáo thuần chánh! Thật ra, Đàm Vô Sấm với hành vi tà vạy ấy, còn vương mắc nhiều đày, như Ngụy Thư (q.99). Liệt Truyện (quyển 87) Thư Cừ Mông Tồn truyện thuyết:

“Bắt đầu, Sa môn nước Kế Tân là Đàm Vô Sấm từ Đông truyền vào nước Thiện Thiện, tự nói mình có thể sai quỷ, trị bệnh, làm cho người nữ có nhiều con. Sau, cùng em gái vua nước Thiện Thiên là Mạn

đầu đà lâm tư thông, bị phát giác bèn trốn đến Lương Châu, Mông Tôn sủng ái, gọi Ngài là Thánh nhân. Đàm Vô Sấm dạy thuật nam nữ giao tiếp cho các phụ nữ, con gái của Mông Tôn cũng theo học pháp với Ngài.

Bắc sử (quyển 97) nói cũng vậy. Đàm Vô Sấm sai khiến quỷ thần, trị bệnh, là thường thôi, mà đặc biệt là thuật nam nữ giao tiếp, dạy cho phụ nữ có thể sinh con như ý muốn. Cái thuật nam nữ giao tiếp tức chính là sự nam nữ hòa hợp của Vô thượng Du già của “hai hai giao hội”. Nhưng trình độ của Đàm Vô Sấm tu đạt đến mức độ nào thì không thấy nói đến; lý kỳ nhất là chuyện con gái của Mông Tôn Thư Cừ, đều theo Ngài học tập.

Lại trong Bắc sử (quyển 97), Liệt Truyện (quyển 81), “Tiềm Ngụy Phụ Dong” nói: Mông Tôn bản tánh háo dâm, tàn nhẫn thích giết chóc, trong khuê đình không có kỷ cương phong cách. Sự dâm loạn, nghi kỵ, tàn khốc là tính cách của Mông Tôn. Thư Cừ là họ vốn người Hồ, trước làm quan Hung Nô, hiệu là Thư Cừ, nhân đó lấy làm họ. (Thông chí. Thị tộc lược). Dâm loạn, tàn nhẫn, không có lễ nghi phép tắc trong khuê đình đúng là giống với người Hồ của thời đại văn hóa thấp kém thô bạo. Trong khuê đình không có kỷ cương phong cách, đó chính là cảnh con gái, con dâu đều theo Đàm Vô Sấm học thuật “Nam nữ giao tiếp. Tính cách háo dâm của Mông Tôn tuy không có văn chứng minh nhưng e rằng cũng học từ Đàm Vô Sấm. Học tập và có bắt chước mới hết lòng sủng ái Đàm Vô Sấm mà tôn sùng gọi là Thánh nhân. Trước khi đến Lương Châu cũng chính bởi vì truyền bá học thuật ấy mà đã tư thông với em vua là Mạn-đầu-đà-lâm. Vua Thiện Thiên nữa tin nữa ngờ phân xử. Ngài mới chạy trốn đến Lương Châu. Danh từ “tư thông” ít nhiều xuất xứ từ quan niệm luân lý xã hội, nhưng nếu ở những khu vực có nền văn hóa thấp kém, lạc hậu, có tập quán thần bí tín ngưỡng thì việc làm của em vua kia, chính là cúng dường cho sự tu hành của thượng sư đấy chứ!

Đàm Vô Sấm bị giết chết, nguyên nhân cái chết, theo Cao Tăng truyện của Phật giáo nói: Đời Ngụy, Thái Võ Đế biết phép thuật của Đàm Vô Sấm nên nhiều lần phái người đến yêu cầu Thư Cừ Mông Tôn để Đàm Vô Sấm về Bắc Ngụy. Mông Tôn vừa sợ Đàm Vô Sấm dùng chú thuật giúp Bắc Ngụy thêm thế lực, phần sợ đắc tội với Thái Võ Đế. Đàm Vô Sấm hiểu rõ tình cảnh khó xử đó bèn lấy danh nghĩa đi Tây Vực cầu Kinh mà bỏ đi. Mông Tôn bèn phái người theo giết. Nhưng “Bắc sử” lại nói như vậy: “Thái Võ Đế nghe các người hành đạo ca ngợi

pháp thuật của Đàm Vô Sấm, bèn mời đến. Mông Tốn không muốn cho đi bèn thổ lộ mọi chuyện của Ngài, mà truy cứu giết đi”. Mông Tốn quả thực là người dâm loạn, nghi kỵ, tàn ác, hiếu sát. Không muốn Đàm Vô Sấm đi, cũng không dám lưu giữ, trước tình hình khó xử bèn rêu rao Đàm Vô Sấm là ô uế nhiễu loạn cung đình mà bị tra khảo giết chết....

Thuật nam nữ giao tiếp, thuật trị bệnh, sai khiến quỷ của Đàm Vô Sấm đúng là phong cách của bí mật Đại thừa.

Một truyền thuyết: Truyền thuyết diệt pháp ở thành (Kashmir) Ca-thấp-di-la – Kế Tân, truyền thuyết không giống nhau, nhưng cũng phải có sự thật. Vào năm thứ hai niên hiệu Diên Hưng đời Ngụy (472 TL). Phó pháp tạng Nhân duyên truyện của Cát-ca-dạ (kinkara) biên dịch (quyển 6) nói: “Có Tỳ kheo tên Sư Tử ở nước Kế Tân làm nhiều Phật sự. Bấy giờ thời vua Di-la-quật, sống với tà kiến lấy lừng, tâm không kính tin, vua phá hư hỏng chùa tháp ở Kế Tân, giết hại chúng Tăng, lấy gươm bén hất đầu Sư Tử luôn. Trong đầu không có máu, chỉ có sữa phún ra, cùng giao phó pháp cho người rồi chết”. Tỳ kheo Sư Tử (si nha) bị giết, theo “Phật tổ thống kỷ” (quyển 5) có nguyên nhân khác, đó là tôn giả Sư Tử hoàng hóa ở nước Kế Tân, tiếng tốt đồn xa. Có hai ngoại đạo là Ma-mục-đa và Bộ (hoặc Đô) lạc-giá, hai người trước học phép huyền thuật bèn giả mạo hình thức Tăng, lẻn vào cung vua, dâm phạm với vợ vua. Còn nói: nếu việc không thành sẽ đổ tội cho Thích tử. Rồi chuyện bại lộ, vua nổi giận mới phá hủy chùa, giết Tăng, chặt đầu Sư Tử. “Phật tổ lịch đại thông tải” (quyển 5) cũng có chỗ ghi chép tương đồng. Như vậy, Tỳ kheo Sư Tử bị giết, Phật giáo Kế Tân bị phá hoại hoàn toàn ấy là do ngoại đạo giả mạo Thích tử, vào cung dâm loạn mà đưa đến hậu quả đó. Nhưng sách “Kế Tân chư vương sử” của Ca-nhĩ-ha-na- bát-đề-đa (Kalhana pandita) soạn tập thì nói: Đời Na Lạp (Nara) thứ nhất từng xây cất một ngôi già-lam, một vị hành giả Phật giáo sống trong già lam ấy, dùng ma lực chiêu dụ vợ vua, làm cho Na Lạp (Nara) đời thứ nhất nổi giận mới đốt cháy ngôi già lam ấy cùng hàng ngàn già lam sở thuộc. Về tên vua nói không giống nhau, còn chuyện dâm loạn với vợ vua thì giống nhau “Phật tổ thống kỷ” nói ngoại đạo giả mạo làm Thích tử, e là có thể văn phô diễn thêm trong truyền thuyết của tín đồ Phật giáo mà thôi! Vào cung dâm loạn không phải là một việc tư thông bình thường mà chính là huyền thuật, dùng ma lực dụ gạt. Huyền thuật, ma lực là thuộc tôn giáo, thuật nam nữ giao tiếp thần bí là thuộc Tính lực phái trong Ấn độ giáo, là Vô thượng Du già của Bí mật Đại thừa. Theo sự ghi nhận của Huyền Trang thì Phật giáo Ca-thấp-di-la (Kash-

mir) đã chịu đựng bị hai lần phá hoại:

1) “Đại Đường Tây vực ký” (quyển hai) nói: (Sau khi vua Ca-nhị-sắc-ca (Kaniska) qua đời, người Thổ-trước-ngật-lợi-đa (Krita) giành lấy chính quyền, phá hoại Phật pháp. Sau đó nhờ lực lượng của vua Hê-ma-đát-la (Hematala) giúp đỡ Phật giáo mới phục hưng trở lại.

2) Cuối thế kỷ thứ năm Tây lịch vua của Đại tộc Yế-mạt là Ma-hê-la củ-la (còn dịch là Mị-chi-cát-la-câu, Di-la-quật, Bà-hầu-la-câu-bà) xâm nhập Ấn độ. Phật giáo ở vùng Bắc Ấn độ bị tàn phá nghiêm trọng, như có nói trong sách “Phó pháp tạng Nhân duyên quyển năm”, “Đại Đường Tây vực ký quyển ba”. “Liên Hoa điện kinh quyển hạ”. Truyền thuyết vào cung dâm loạn với vợ vua, ma lực dụ gạt vợ vua, nhân sự dâm loạn thân bí mà đưa đến pháp bị diệt ở Kế Tân, đó là chuyện có trước sự phá hoại của Ma-hê-la-củ-la. Như sách “Đại Uy Đức Đà-la-ni kinh: (quyển 17) của Xà-na-quật đa (Jnanagupta) đời Tùy nói:

“Các thầy Tỳ kheo ấy đến nhà, trước dùng lời nhiếp hóa, sau dùng phương tiện khiến làm việc mình. Trong nhà ấy cùng nói chuyện với nhau xong, rồi ở lại đây, thị hiện thân ghẻ nhọt. Người tục bị nhiều thứ mê hoặc, mọi thứ chỉ dạy rằng: Bên ấy nên cho ta, Như Lai phó chúc cho người, những cần thiết của người bệnh. Bên ấy đáp rằng: Ngày mai ông đến, như nhà của ông không khác... Ta sống ở đây mười năm cố gắng tìm cầu hầy còn chưa được các pháp này, như người hôm nay, trong một đêm thôi mà được pháp này”.

Thường đến nhà người thế tục, tiếp nhận bạch y, đạo nhiệm ái cùng nhau, bỏ lìa giới hạnh. Do nhân duyên ấy mà diệt giáo pháp này. Lúc ấy, trong thành vua nghe việc đó, nổi cơn giận dữ, bắt lấy ba ngàn Tỳ kheo cùng lúc giết cả”. Sự thật nhân duyên diệt giáo pháp này như vậy rõ ràng, không chỉ là một người hành giả Phật giáo, ngoại đạo, mà là số nhiều Tỳ-kheo.

Kinh văn không nói rõ ở Kế -Tân, nhưng tiếp theo Kinh nói: Một số Tỳ kheo vượt sông đến thành Đa-sát-thi-la (Taksasila), đây có thể hiểu là Kế-Tân. Trong kinh còn nói các vùng biên địa, chỗ vua Bà-hầu-la-thư-bà đến, rất nhiều Tỳ-kheo đều trốn chạy, tự viện phương Bắc đều bị phóng hỏa đốt trụi. Trước khi đại tộc vương phá hoại, Phật giáo Kế Tân đã suy lạc quá rồi, bị quốc vương phá hoại giết hại, kinh văn ẩn ý ước định, thực tế là có quan hệ tới nam nữ. Nhưng, không phải tư thông mà là công khai bảo rằng: “ Bên ấy nên cho ta, Như Lai phó chúc cho người”. Cốt yếu người nữ hiến dâng thể xác, vì đây là lời Phật

nói. Dưới sự tín ngưỡng Phật giáo đầy nhiệt tình, đã vậy còn là lời Phật nói thì đại cúng dường công đức vô biên, bèn cùng bên ấy hòa hiệp, đó chính là dùng “phương tiện khiến làm chuyện riêng của mình”. “Như nhà mình không khác” là nghiêm nhiên giống như vợ chồng. Còn nói là ta cố gắng tìm cầu Phật pháp sau mười năm mới đạt được như người hôm nay trong một đêm mà được pháp này”. Ngay một đêm học hiểu Phật pháp thì tức là pháp hoan hỷ, pháp hai thân hòa hợp của Vô thượng Du già. Sau này Thái tử của Nguyên Thuận Đế cũng nói: “Chư Tăng Tây thiên dạy ta kinh Phật, một đêm ta liền hiểu” (Nguyên quyền hành, Canh thân ngoại sử, quyển hạ).

Cái bí pháp, một đêm học hiểu, thời kỳ đầu lưu hành đã bị Phật pháp chánh thống chống cự cũng là điều mà xã hội không thể chấp nhận. Cho nên Phật giáo Kế Tân bị phá hoại nghiêm trọng. Nơi đây vốn là trọng trấn của thuyết Nhất thiết hữu bộ (Sarvastivadin), bị phá hoại rồi lại được khôi phục phẩm cách suy sút của Tăng đồ. Họ thọ trì “Căn bản thuyết Nhất thiết hữu bộ luật, nói rốt cùng là không có việc hủy phạm hoàn toàn bốn giới căn bản mà sám hối, còn được kể là Bí sô (theo quy tắc thường lệ, phạm một trong giới căn bản thì không còn là Tỳ kheo và bị đuổi khỏi Tăng đoàn). Do vậy đã bị Thế Thân (vasubandhu) trách mắng nghiêm khắc: Lời nói này hung ác lắm! Nếu người như vậy còn tính Tỳ kheo thì nên tự mình quy y lễ lạy loại Tỳ kheo như vậy” (A tỳ đạt ma Câu-xá-luận quyển 15). Gần đây hành giả bí mật là ông Trần Kiện Dân đã viết sách Thiền Hải đăng tháp (mười chương) trong ấy nói:

“Lúc này, nên lìa khỏi làng nước, đến những nơi đất hoang sơ xa xôi mà sống, giả vờ là kẻ đau thần kinh, hướng tới vùng biên địa không kính trọng lễ giáo như một dãy Tây Khang, Tây tạng sẽ có thể có nhiều cơ hội, đã không bị hình phạt của nhà quan, cũng như không bị phê bình bởi tầng lớp sĩ, đại phu. Lúc này, đã sớm có thần thông, phụ nữ nơi dãy Khang, Tạng tự biết trước giờ đem thân cúng dường, nhân công phu này ắt sống lâu dài mãi”.

Theo ý ông Trần đây, tham thiền đến mức bưng ngộ rồi (tới nhà rồi) còn phải tiến lên một bậc nữa tức là công phu trên dưới với sự hòa hợp nam nữ. Ông ta không muốn nhận lễ giáo, không muốn bị gò bó trong xã hội văn minh, khen ngợi biên địa không biết trọng lễ giáo. Thật ra, khu vực Khang, Tạng đã được huân tập tín ngưỡng tôn giáo bí mật đục lặc từ cả trăm ngàn năm nay rồi; thêm vào đó chính, giáo hợp nhất, người nữ mới hiểu và tự động đến hiến dâng thân thể. Nếu không

như vậy thì văn hóa lạc hậu nơi biên địa, không nhất định để hành giả bí mật xứng tâm như ý đâu! Mọi chuyên chẳng cần nói, chúng ta cũng có thể thấy Phật giáo Kế Tân bị ảnh hưởng bởi huyền thuật, bởi ma lực, bởi “một đêm đã đạt được pháp này”, mà dẫn đến bị phá hoại, là một sự kiện bi thảm nhất của Phật giáo; đệ tử Phật chánh thuần phải luôn luôn nghĩ tưởng rõ về Phật giáo!

Ghi chú:

Phần Mật giáo thuộc Ấn Độ giáo, chứ không phải của Phật giáo.

Vì những lý do trên, nên tôi cho dịch: Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh ra chữ việt bỏ phần Mật giáo. Nếu dịch phần Mật giáo ra chữ Việt phải tốn 16 tập. Xin quý đọc giả liễu tri.

Tỳ kheo Thích Tịnh Hạnh